TS. PHẠM MINH DIỆU (Chủ biên) - PHẠM THỊ ANH
LÊ HỒNG CHÍNH - BÙI ĐÌNH NGỌT

- Dành cho HS ban KHTN & ban Cơ sở - Biên soạn rõ ràng, dễ hiểu, sát với chương trình và SGK mới

Hướng dẫn học và làm bài
Ngữ văn 11

Chương trình chuẩn

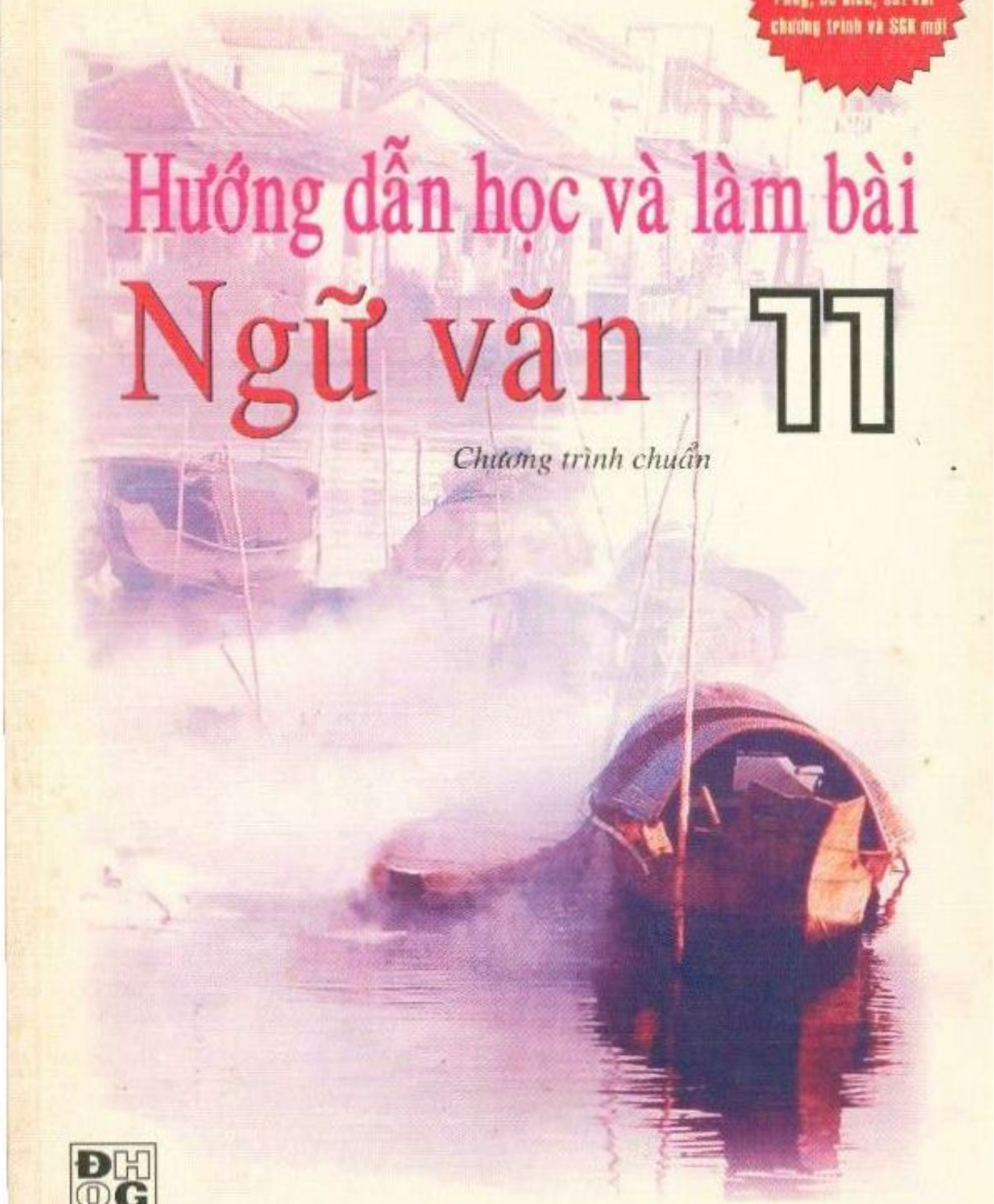

ĐHQG Hà Nội

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. PHẠM MINH DIỆU (Chủ biên) - PHẠM THỊ ANH
LÊ HỒNG CHÍNH - BÙI ĐÌNH NGỌT

- Dành cho HS ban KHTN & ban Cơ sở - Biên soạn rõ ràng, dễ hiểu, sát với chương trình và SGK mới

Hướng dẫn học và làm bài Ngữ văn 11

Chương trình chuẩn

ĐHQG Hà Nội

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách "Hướng dẫn học và làm bài Ngữ văn 11" được biên soạn nhằm phục vụ kịp thời việc dạy và học môn Ngữ văn 11 theo chương trình chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo mới ban hành.

Cấu trúc của sách được trình bày theo từng tuần, từng bài, và mỗi bài được gọi tên cụ thể là Đọc văn, Tiếng Việt và Làm văn như cách gọi mới trong chương trình Ngữ văn 11.

Nhóm biên soạn đã bám sát chương trình và sách giáo khoa mới, dựa trên cơ sở đó để thiết kế hệ thống câu hỏi và bài tập không chỉ đối với phần luyện tập mà còn đối với phần tìm hiểu nội dung của mỗi bài học. Với mục đích muốn giúp các em học sinh có được những kiến thức, kĩ năng, phương pháp và hứng thú trong việc giải quyết các bài tập ngữ văn trong chương trình, chúng tôi không soạn thành các câu trả lời sẵn, mà chỉ đưa ra những gợi ý, xây dựng hệ thống dàn bài, qua đó hình thành phương pháp trả lời cho các em. Bên cạnh đó, người soạn cũng không quên cung cấp những tri thức, vốn văn học và tiếng Việt cần thiết để giúp các em hoàn thành các bài tập và bài học.

Khi sử dụng sách này, các em học sinh nên tìm lấy trong đó những gợi ý, định hướng và cả nội dung tri thức cần thiết, nhất là có thể học tập trong đó cách tổ chức các ý cho bài viết và câu trả lời của mình; tuyệt đối không lấy nó thay thế cho những suy nghĩ độc lập, hoặc quá lệ thuộc vào tài liệu để hạn chế khả năng tư duy sáng tạo của mình.

Hi vọng cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo tốt, giúp các em có thêm điều kiện học tốt môn Văn học và Tiếng Việt.

Do điều kiện hạn chế về thời gian, tài liệu chắc không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong các thầy cô giáo và bạn đọc góp ý xây dựng.

Mọi góp ý xin gởi về: Trung tâm sách Giáo dục Alpha - 225C Nguyễn Tri Phương - Phường 9 - Q.5 - Tp.HCM. ĐT: 8107718 - 8547464 - 0903701650.

Email: alphabookcenter@yahoo.com

Thay mặt nhóm tác giả
Chủ biên
Phạm Minh Diệu

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

GV: Giáo viên.
HS: Học sinh.
SGK: Sách giáo khoa.
THCS: Trung học cơ sở
THPT: Trung học phổ thông
VD: Ví dụ.
CT: chương trình

TUẦN N 1

ĐỌC VĂN: **VÀO PHỦ CHÚA TRỊNH**

(Trích *Thượng kinh kí sự* - Lê Hữu Trác)

AA. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

11. HS hiểu được đặc điểm của thể loại kí sự trong văn học trung đại.

22. Cảm nhận được giá trị hiện thực sâu sắc và nhân cách thanh cao của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác.

BB. CÁC NỘI DUNG CHÍNH

II. Đọc và tìm hiểu tiểu dẫn

HS đọc và tóm tắt mục *Tiểu dẫn* trong SGK.

(Gợi ý tóm tắt

- Tác giả: Lê Hữu Trác (1724 - 1791) có biệt hiệu là Hải Thượng Lãn Ông. Ông không chỉ là một danh y, không chỉ chữa bệnh mà còn soạn sách và mở trường dạy nghề thuốc để truyền bá y học.

- Tác phẩm: *Thượng kinh kí sự* (Kí sự lên kinh) là tập kí sự bằng chữ Hán, viết năm 1782, khắc in 1885. Kí sự là một thể loại kí ghi chép một câu chuyện, một sự việc có thật và tương đối hoàn chỉnh. Tác phẩm tả quang cảnh ở kinh đô, cuộc sống xa hoa trong phủ Chúa-- những điều mà tác giả mắt thấy, tai nghe trong chuyến đi từ Hương Sơn ra Thăng Long để chữa bệnh cho thế tử Trịnh Căn và chúa Trịnh Sâm.

III. Đọc- hiểu văn bản

HS đọc và lần lượt trả lời các câu hỏi.

(Câu hỏi 1. Quang cảnh trong phủ Chúa được miêu tả như thế nào? Cung cách sinh hoạt trong phủ Chúa ra sao? Những quan sát ghi nhận này nói lên cách nhìn thái độ của Lê Hữu Trác đối với cuộc sống nơi phủ Chúa như thế nào?

Gợi ý

Quang cảnh trong phủ Chúa được miêu tả hết sức cụ thể. Mọi sự việc, con người trong đoạn trích đều được thả trong dòng trôi cảm xúc của tác giả. Từ vật dụng đặt trước sân phủ Chúa đến bữa cơm trong điếm Hậu Mã, từ các cung nhân đến chúa Cán... tất cả đều được hiện lên rất tỉ mỉ qua sự miêu tả của nhà văn.

- Cách bài trí, trang trí trong phủ Chúa: *Đồ nghị trượng sơn đều sơn son thếp vàng... Trên sập mắc một cái võng điều đỏ...*

- Cách ăn uống, sinh hoạt: *Quan chánh đường san mâm cơm cho tôi. Mâm vàng, chén bạc, đồ ăn toàn của ngon vật lạ, tôi bấy giờ mới biết phong vị của các nhà đại gia.*

- Khi lọt vào chốn thâm cung, tác giả không khỏi ngỡ ngàng: *đi qua năm sáu lần trướng gấm như vậy, đến một cái phòng rộng, ở giữa phòng có một cái sập thếp vàng...*

Cách sinh hoạt trong phủ Chúa biểu thị một đời sống xa hoa, cầu kì, xa lạ với cuộc sống bình thường của dân chúng bên ngoài. Mặc dù chỉ là sự ghi chép lại nhưng với cách miêu tả quang cảnh trong phủ Chúa như thế, Lê Hữu Trác đã thể hiện được thái độ ngạc nhiên, pha chút mỉa mai, sự coi thường lợi danh của mình trước lối sinh hoạt trong phủ Chúa.

Câu hỏi 2. Phân tích những chi tiết trong đoạn trích mà anh (chị) cho là "đắt", c tác dụng làm nổi bật giá trị hiện thực của tác phẩm.

Gợi ý:

Đoạn trích bao gồm nhiều chi tiết đắt giá, nói lên được giá trị hiện thực của ngòi bú kí sự Lê Hữu Trác. Tuy nhiên, có hai chi tiết cần lưu ý:

- Căn phòng nơi chúa Trịnh và thái tử Trịnh Cán ở: phải đi qua năm sáu lần trướn gấm mới vào được căn phòng. Xung quanh chúa Trịnh là người hầu đứng hầu hai bên. Cả phòng không có ánh sáng của khí trời mà chỉ có đề sáp chiếu sáng. Nó đối lập lại vớ quang cảnh khi tác giả mới bước được truyền lệnh vào cung khám bệnh trong phủ chúa *Tôi bèn sửa sang áo mũ chỉnh tề, lên cáng vào phủ... Vệ sĩ canh giữ cửa cung, ai muố ra vào phải có thẻ.* Đó là một khung cảnh đẹp, *nơi đâu cũng cây cối um tùm, chim kê riu rít, danh hoa đua thắm, gió đưa thoang thoảng mùi hương.* Chỉ với cách ghi chép cụ thể nhưng lại được đặt trong sự đối lập như thế, người đọc đã hình dung được cuộc sống xa hoa, lạc lõng nơi phủ Chúa.

- Khung cảnh, cách trang trí trong phòng trà của thái tử.

+ Cách bài trí, trang trí trong phủ chúa: *Đồ nghị trượng sơn đều sơn son thếp vàng. Trên sập mắc một cái võng điều đỏ...*

+ Cách ăn uống, sinh hoạt: *Quan chánh đường san mâm cơm cho tôi. Mâm vàng, chén bạc, đồ ăn toàn của ngon vật lạ, tôi bấy giờ mới biết phong vị của các nhà đại gia.*

+ Phòng ngủ của Chúa: *đi qua năm sáu lần trướng gấm như vậy, đến một cái phòng rộng, ở giữa phòng có một cái sập thếp vàng...*

Như vậy, cách sinh hoạt trong phủ Chúa biểu thị một đời sống xa hoa, cầu kì, xa lạ với cuộc sống bình thường của dân chúng bên ngoài. Mặc dù chỉ là sự ghi chép lại nhưng với cách miêu tả quang cảnh trong phủ Chúa như thế, Lê Hữu Trác đã thể hiện được thái độ ngạc nhiên, pha chút mỉa mai, sự coi thường lợi danh của mình trước lối sinh hoạt trong phủ Chúa.

Câu hỏi 3. Cách chẩn đoán bệnh của Lê Hữu Trác cùng những diễn biến tâm tư của ông khi kê đơn cho ta hiểu gì về người thầy thuốc này?

Gợi ý:

Ông đoán được chính xác căn bệnh của thái tử và chúa Trịnh: *ăn quá no, mặc quá ấm nên phủ tạng yếu đi.* Tuy nhiên, ông biết rằng, vì ở lại không lâu, không muốn danh lợi ràng buộc nên định dùng phương thuốc hoà hoãn. Nhưng với tấm lòng nhân đức của một người thầy thuốc, ông đã nói rõ căn bệnh, nguyên nhân và cách chữa.

- Ông đã dám nói thẳng nguyện nhân của căn bệnhvà cách chữa bệnh. Theo ông, bệnh của thái tử là do âm dương đều bị tổn hại. Điều quan trọng là phải giữ thế chân bẩm sinh. *Chính khí ở trong mà thắng thì bệnh ở ngoài sẽ tự nó tiêu dần, không cần tr bệnh mà bệnh sẽ mất.* Điều đó nói lên tài năng và y đức của người thầy thuốc luôn đặt tính mạng của người bệnh lên trên tất cả, coi thường danh lợi.

Câu hỏi 4. Theo anh (chị), bút pháp ký sự của tác giả đặc sắc như thế nào? Phân tích những nét đặc sắc đó.

Gợi ý:

Kí là loại hình văn học phức tạp nhất trong văn xuôi tự sự thời trung đại. Thoạt đầu, kí tức là sự ghi chép sự việc gì đó cho khỏi quên. Ban đầu, kí là động từ. Nhưng khi chuyển sang danh từ, kí được dùng để chỉ những công văn giấy tờ mang tính chất hành chính... Như vậy, kí thu gộp tất cả những tác phẩm văn xuôi, nằm trong văn học mang chức năng hành chính, chức năng lễ nghi cũng như chức năng thẩm mĩ. Kí bao giờ cũng tôn trọng hiện thực.

Điều hấp dẫn và tạo nên sự thành công của tác giả là sự ghi chép chân thực, tỉ mỉ cuộc sống nơi phủ chúa. Nhưng tác giả đã làm chủ được ngòi bút của mình. Ở đó, cái tôi cá nhân của tác giả được bộc lộ mạnh mẽ, rõ ràng. Mọi sự kiện trong đoạn trích đều quy tụ về cái tôi cá nhân của tác giả: *tôi thấy, tôi nghĩ, tôi cho rằng, tôi bảo, tôi nói*... để rồi, khép lại đoạn trích là hình ảnh một Hải Thượng Lãn Ông hiện lên sừng sững, một thi nhân, một ẩn sĩ thanh cao, một danh y lỗi lạc đã đặt mình ngoài vòng cương toả của hai chữ *công danh*.

LUYỆN TẬP

So sánh Vào phủ chúa Trịnh với một tác phẩm (hoặc đoạn trích) kí hoặc tùy bút khác của văn học trung đại Việt Nam mà anh (chị) đã đọc và nêu nhận xét của mình về mét đặc riêng của đoạn trích.

Gợi ý:

HS có thể so sánh đoạn trích này với đoạn trích "Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh" (trong *Vũ trung tuỳ bút* của Phạm Đình Hổ) đã được học ở lớp 9 (Tr. 61). Từ đó rút ra đặc điểm chung và riêng của 2 đoạn trích.

TIẾNG VIỆT: TỪ NGÔN NGỮ CHUNG ĐẾN LỜI NÓI CÁ NHÂN

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được mối quan hệ giữa ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân.

2. Nâng cao ý thức học hỏi để có kiến thức đầy đủ về ngôn ngữ chung; đồng thời tăng cường rèn luyện để trau dồi lời nói cá nhân, làm cho lời nói cá nhân đạt được tính chính xác và tính nghệ thuật.

3. Có ý thức tôn trọng những quy tắc ngôn ngữ chung của xã hội, gìn giữ và phát huy bản sắc ngôn ngữ của dân tộc.

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Trong hai câu thơ sau có từ nào anh (chị) không hiểu:

Bác Dương thôi đã thôi rồi,
Nước mây ngàn ngát ngậm ngùi lòng ta.

(Nguyễn Khuyến, *Khóc Dương Khuê*)

Riêng từ "thôi" in đậm đã được tác giả sử dụng với nghĩa như thế nào?

Gợi ý:

Là người Việt Nam, sử dụng tiếng Việt để giao tiếp, hai câu thơ trên, tất cả các từ đều quen thuộc. Nhưng hai câu thơ lại cũng chính là sản phẩm cá nhân, mang đậm dấấu ấ phong cách tác giả. Chính vì vậy, từ ***thôi*** in đậm đã được dùng với nghĩa: sự mất máát, s đau đớn. *Thôi* là hư từ được nhà thơ dùng trong câu thơ nhằm diễn đạt nỗi đau của mình khi nghe tin bạn mất, đồng thời cũng là cách nói giảm để nhẹ đi nỗi mất mát quáá lớ không gì bù đắp nổi.

Bài tập 2. Nhận xét về cách sắp đặt từ ngữ trọng hai câu thơ sau. Cách sắpp đặ như thế tạo được hiệu quả giao tiếp như thế nào?

Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám
Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.

(Hồ Xuân Hương, *Tự tình - bàài II*)

Gợi ý:

Hai câu thơ của Hồ Xuân Hương được sắp xếp theo lối đối lập: *xiên ngang- đâm toạc mặt đất- chân mây; rêu từng đám- đá mấy hòn*, kết hợp với hình thức đảo ngữ. Thiên nhiên trong 2 câu thơ như cũng mang theo nỗi niềm phẫn uất của con người. *Rêu* là một sinh vật nhỏ yếu, hèn mọn nhưng cũng không chịu khuất phục, mềm yếu. Nó phải *xiên ngang mặt đất*. Đá vốn đã rắn chắc nhưng giờ cũng nhọn hoắt hơn để *đâm toạc chân mây*. Nhà thơ đã sử dụng biện pháp đảo ngữ để làm nổi bật tâm trạng phẫn uất của thiên nhiên mà cũng là sự phẫn uất của tâm trạng. Các động từ mạnh: *xiên, đâm* kết hợp với các bổ ngữ *ngang, toạc* thể hiện sự bướng bỉnh, ngang ngạnh của thi sĩ. Chính cách sử dụng lối đối lập, lối đảo ngữ, cách dùng các từ ngữ tạo hình ấy đã tạo nên ấn tượng mạnh mẽ, làm nên cá tính sáng tạo của Hồ Xuân Hương. Đó cũng là cách miêu tả về thiên nhiên trong thơ Hồ Xuân Hương: bao giờ cũng cựa quậy, căng đầy sức sống ngay cả trong những tình huống bi thảm nhất.

Bài tập 3. Tìm thêm những ví dụ thể hiện được quan hệ giữa cái chung và cái riêng như quan hệ giữa ngôn ngữ chung của xã hội và lời nói riêng của cá nhân.

Gợi ý:

Có thể khẳng định: ngôn ngữ là tài sản chung của xã hội nhưng lời nói lại là sản phẩm riêng của từng cá nhân. Có thể thấy mối quan hệ này qua bài thơ *Cảnh khuya* (Hồ Chí Minh):

Tiếng suối trong như tiếng hát xa
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà

+ Sức gợi, sự liên tưởng của từ ngữ đã khẳng định được sức sáng tạo của Bác, đặc biệt là từ *lồng*. Từ *lồng* gợi nhớ đến *Chinh phụ ngâm: Hoa dãi nguyệt, nguyệt in một tấm/ Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông / Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng/ Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đau*. Từ lồng cũng gợi nhớ đến *Truyện Kiều: Gương nga vằng vặc đầy song/ Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân / Hải đường lả ngọn đông lân/ Giọt sương gieo nặng, cành xuân la đà / Một mình lặng ngắm bóng nga/ Rộn đường gần với nỗi xa bời bời.*

+ Cấu trúc so sánh mới lạ ở hai câu đầu. (Theo cấu trúc so sánh thông thường thì câu thơ đầu là *Tiếng hát xa trong như tiếng suối*)

+ Điệp ngữ cuối câu 3 đầu câu 4 (*chưa ngủ*) như chờ một kết thúc bất ngờ, độc đáo: *vì lo nỗi nước nhà* (so sánh: nàng chinh phụ, nàng Kiều trước đêm trăng đẹp, không ngủ vì lo thân phận riêng tư).

Vì vậy, bài thơ là sản phẩm mang đậm dấu ấn phong cách sáng tạo của Bác, thể hiện được vẻ đẹp rất cổ điển nhưng cũng rất hiện đại của một thi sĩ- chiến sĩ.

TẬP LÀM VĂN: VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 1: NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

I. KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

1. Kiểm tra các kiến thức về kiểu văn bản lập luận: những hiểu biết chung, sự phân loại và cách viết bài văn nghị luận với các thao tác chủ yếu như chứng minh, giải thích, phân tích, bình luận (đã học ở THCS). Văn nghị luận được hiểu một cách toàn diện, không chỉ nghị luận văn học mà còn nghị luận xã hội.

2. Viết được một bài văn nghị luận xã hội có nội dung sát với thực tế đời sống và học tập của HS phổ thông.

II. HƯỚNG DẪN CHUNG

HS ôn tập lại những tri thức và kĩ năng về văn nghị luận xã hội đã học ở THCS:

- Với nhiều tài liệu lưu hành trong nhà trường, văn nghị luận còn có một tên khác là văn lập luận. Lập luận là một phương thức lớn nhằm tạo lập một kiểu văn bản: văn bản lập luận. Kiểu văn bản lập luận bao gồm nhiều dạng khác nhau, ứng dụng trong nhiều tình huống khác nhau. Văn nghị luận chỉ là một trong số các dạng của kiểu văn bản lập luận- loại văn bản lấy lập luận làm thao tác đặc thù. Lập luận là cách thức dẫn dắt, trình bày lí lẽ, dẫn chứng nhằm thuyết phục người đọc về một lí luận, một tư tưởng hay một quan điểm nào đó. Muốn lập luận tốt người viết (người nói) cần nắm chắc nội dung (luận điểm, luận cứ...), phải biết vận dụng các thao tác nghị luận một cách tổng hợp và linh hoạt.

- Văn nghị luận là loại văn được ứng dụng rất nhiều trong đời sống xã hội. Theo chương trình Ngữ văn ở THCS, nghị luận được phân chia thành hai kiểu: *nghị luận văn học* và *nghị luận xã hội*. Kiểu bài nghị luận xã hội lại phân thành 2 dạng: *nghị luận về một hiện tượng đời sống* và *nghị luận về một tư tưởng, đạo lí*. Bài viết số 1 chủ yếu yêu cầu HS rèn luyện những kĩ năng viết bài văn nghị luận xã hội.

III. LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác....

Gợi ý:

- *Xác định vấn đề cần nghị luận*: Cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, người tốt với kẻ xấu là cuộc đấu tranh gian khổ trong mọi thời đại. Nhưng theo xu hướng tiến bộ, cái thiện luôn chiến thắng cái ác. Truyện cổ tích *Tấm Cám* chính là sự minh chứng cho cuộc đấu tranh ấy.

- Xác định luận điểm, luận cứ và lựa chọn các thao tác lập luận phù hợp:

+ Trong cuộc đấu tranh ở truyện cổ tích Tấm Cám, cô Tấm đã đối diện với những thế lực tội ác nào? Cô Tấm đã vươn lên như thế nào trong cuộc đấu tranh ấy? Lựa chọn những dẫn chứng nào trong truyện?

+ Trong cuộc sống học tập, trong đời thường, HS thường phải đối diện với những khó khăn nào? Muốn tránh khỏi những điều xấu, những khó khăn ấy cần phải làm gì? Nên dùng những dẫn chứng, cách lập luận nào?

Bài tập 2. Người có tài đức có vai trò vô cùng quan trọng...

Gợi ý

Để văn này yêu cầu người viết nêu lên những suy nghĩ và quan niệm của mình về một vấn đề xã hội - tư tưởng. Đó là vấn đề về người tài đức, vai trò của người tài đức trong sự nghiệp xây dựng đất nước. Tuỳ vào ý kiến riêng của mỗi HS, miễn là ý kiến ấy được trình bày một cách rành mạch và có sức thuyết phục. GV không nên bắt buộc HS phải có quan niệm giống nhau, hoặc giống như đáp án của mình. Trái lại, cần động viên, khích lệ nhhững ý kiến khác nhau; những suy nghĩ độc đáo, mới mẻ; những bài viết biết đặt ra hoặc phản bác các ý kiến, những quan niệm không đúng về người tài đức,.... Tuy vậy, nội dung bài viết cũng cần nêu lên được các biểu hiện khác nhau của người tài đức và vai trò của người tài đức trong xã hội hiện nay. Người viết phải trình bày, phân tích, chứng minh một cách thuyết phục về quan niệm của mình. Chẳng hạn, đây là một cách lập luận và nêu luận điểm:

- Người tài đức là người có học vấn, có khả năng ứng dụng những hiểu biết của mình trong đời sống. Họ là người có tấm lòng thiết tha muốn đóng góp công sức của mình để xây dựng đất nước.

Có thể vận dụng những dẫn chứng để chứng minh cho nội dung trên.

- Tại sao người tài đức lại có vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng đất nước?

- HS khi đang còn ngồi trên ghế nhà trường, cần rèn luyện phấn đấu ra sao để trở thành người tài đức, góp phần xây dựng đất nước.

Bài tập 3. Học và hành phải gắn liền với nhau...

Gợi ý:

- Vấn đề cần nghị luận: học và hành phải đi liền với nhau thì mới có hiệu quả. Nói cách khác, đây là để bài yêu cầu nghị luận về mối quan hệ giữa học và hành, giữa lí thuyết và thực hành.

- Các thao tác lập luận: Người viết có thể sử dụng thao tác phân tích, giải thích hoặc chứng minh kết hợp với dẫn chứng từ thực tế đời sống để thuyết phục người đọc.

TUẦN 2

ĐỌC VĂN: **TỰ TÌNH** (Bài II)

(Hồ Xuân Hương)

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. HS hiểu được đặc trưng thơ Nôm Đường luật (thơ Đường luật được viết bằng chữ Nôm) và tài năng thơ Nôm của Hồ Xuân Hương: cách dùng từ ngữ, hình ảnh giản dị nhưng giàu sức biểu cảm, táo bạo, tinh tế.

2. HS thấy được cảm thức về thời gian, tâm trạng buồn tủi, phẫn uất của nhà thơ trước duyên phận éo le và khát vọng hạnh phúc, khát vọng sống trong thơ Hồ Xuân Hương.

B. CÁC NỘI DUNG CHÍNH

Hồ Xuân Hương là một trong những nhà thơ nổi tiếng của văn học trung đại Việt Nam. Bà được mệnh danh là *"Bà chúa thơ Nôm"*. Thơ của bà là tiếng nói đòi quyền sống, là niềm khao khát sống mãnh liệt. Đặc biệt, những bài thơ Nôm của bà là cảm thức về thời gian tinh tế, tạo nên cho tâm trạng. *Tự tình* (Bài II) là một trong những bài thơ tiêu biểu cho điều đó, đồng thời thể hiện được những đặc sắc về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương.

I. Đọc và tìm hiểu Tiểu dẫn

HS đọc và tóm tắt mục *Tiểu dẫn*

Gợi ý tóm tắt

- Tác giả Hồ Xuân Hương (chưa rõ năm sinh, năm mất), quê ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, nhưng sống chủ yếu ở kinh thành Thăng Long. Bà là người có cuộc đời, tình duyên ngang trái, éo le.

- Tác phẩm của nhà thơ thể hiện lòng thương cảm đối với người phụ nữ, khẳng định vẻ đẹp và khát vọng của họ.

- *Tự tình* (bài II) nằm trong chùm thơ *Tự tình* của Hồ Xuân Hương (chùm thơ gồm 3 bài), *tập trung thể hiện sự cảm thức về thời gian và tâm trạng buồn tủi, phẫn uất trước duyên phận éo le và khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của nhà thơ.*

II. Đọc- hiểu văn bản

Hướng dẫn học bài.

Câu hỏi 1. Bốn câu thơ đầu cho thấy tác giả đang ở trong hoàn cảnh và tâm trạng như thế nào? (Chú ý không gian, giá trị biểu cảm của tác giả các từ ngữ: văng vẳng, dồn, trơ, cái hồng nhan, say lại tỉnh, mối tương quan giữa hình tượng trăng sắp tàn (bóng xế) mà vẫn khuyết chưa tròn với thân phận nữ sĩ.

Gợi ý: Thời gian bao giờ cũng được hiện lên trong sự nghịch đối với cuộc sống của con người, đặc biệt là với tuổi trẻ và tình yêu. Với Hồ Xuân Hương, nhà thơ của ý thức về nữ tính thì yếu tố thời gian càng sâu sắc hơn. Bài thơ *Tự tình II* mở ra bằng thời gian: *"Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn"* và khép lại cũng bằng thời gian: *"Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại- Mảnh tình san sẻ tí con con"*. Bốn câu thơ đầu đã nêu bật được hoàn cảnh và tâm trạng của nhà thơ.

- Thời gian được hiện lên qua câu 1 với âm thanh *Văng vẳng trống canh dồn*. Âm thanh *văng vẳng* không chỉ đơn thuần là sự cảm nhận âm thanh bằng thính giác mà còn

là sự cảm nhận về sự trôi đi của thời gian- thời gian vô thuỷ, vô chung nhưng thời gian còn chứa đựng sự phá huỷ. Trong *Tự tình I*, âm thanh của tiếng gà gáy đã gợi sự não lòng (Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom) thì đến *Tự tình II*, cái nhịp điệu gấp gáp, liên hồi của tiếng trống vừa là sự cảm nhận, vừa là sự thể hiện bước đi của thời gian và sự rối bời của tâm trạng.

- Từ "trơ" được đặt đầu câu với nghệ thuật đảo ngữ vừa nói được bản lĩnh nhưng lại cũng thể hiện được nỗi đau của nhà thơ. "Trơ" là tủi hổ, là bẽ bàng. Nhưng "trơ" với Hồ Xuân Hương còn là sự thách thức. Nó đồng nghĩa với từ "trơ" trong thơ Bà huyện Thanh Quan: "Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt" (*Thăng Long thành hoài cổ*)

- "Hồng nhan": cách nói về dung nhan người thiếu nữ nhưng đi liền với "cái", gợi lên sự rẻ rúng, mỉa mai.

- "*Chén rượu hương đưa say lại tỉnh*": Câu thơ gợi lên cái vòng luẩn quẩn, như là sự cảm nhận duyên tình đã trở thành trò đùa của tạo hoá. Hương rượu hay hương tình đi qua chỉ để lại vị đắng chát, khổ đau.

- Hình ảnh "*Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn*" là hình tượng chứa hai lần bi kịch: trăng sắp tàn (*bóng xế*) mà vẫn "*khuyết chưa tròn*". Đó là sự tương đồng với thân phận của người phụ nữ. Câu thơ là ngoại cảnh nhưng cũng là tâm cảnh, tạo nên sự đồng nhất giữa trăng và người.

Câu hỏi 2. Hình tượng thiên nhiên trong hai câu 5 và 6 góp phần diễn tả tâm trạng, thái độ của nhà thơ trước số phận như thế nào.

Gợi ý:

Thiên nhiên trong 2 câu thơ 5 và 6 như cũng mang theo nỗi niềm phẫn uất của con người. "Rêu" là một sinh vật nhỏ yếu, hèn mọn nhưng cũng không chịu khuất phục, mềm yếu. Nó phải "xiên ngang mặt đất". Đá vốn đã rắn chắc nhưng giờ cũng nhọn hoắt hơn để "đâm toạc chân mây". Nhà thơ đã sử dụng biện pháp đảo ngữ để làm nổi bật sự phẫn uất của thiên nhiên mà cũng là sự phẫn uất của tâm trạng. Các động từ mạnh: "xiên", "đâm" kết hợp với các bổ ngữ "ngang", "toạc" thể hiện sự bướng bỉnh, ngang ngạnh của thi sĩ. Đó cũng là cách miêu tả về thiên nhiên trong thơ Hồ Xuân Hương: bao giờ cũng cựa quậy, căng đầy sức sống ngay cả trong những tình huống bi thảm nhất.

Câu hỏi 3. Hai câu kết nói lên tâm sự gì của tác giả? (chú ý nghĩa của từ xuân, từ lại; nghệ thuật tăng tiến: Mảnh tình - san sẻ - tí - con con)

Gợi ý:

Hai câu kết nói iên tâm trạng chán chường, buồn tủi của nhà thơ. "Ngán" là chán ngán, là ngán ngẩm. "Xuân đi xuân lại lại" chính là cái vòng luẩn quẩn của tạo hoá. "Xuân" vừa là mùa xuân, tức là thời gian nhưng cũng là tuổi xuân. Sự trở lại của mùa xuân đồng nghĩa với sự ra đi của tuổi xuân. "Lại" thứ nhất có nghĩa là thêm một lần nữa. Nhưng chữ "lại" thứ hai có nghĩa là trở lại. Vì vậy, hai từ "lại" giống nhau về âm nhưng lại khác nhau về nghĩa, về cấp độ nghĩa.

Câu cuối "*mảnh tình- san sẻ- tí - con con*" sử dụng nghệ thuật tăng tiến. Đây không phải là *khối tình* (*Khối tình cọ mãi với non sông*) mà là *Mảnh tình*, tức là bé, là nhỏ. *Mảnh tình* đã bé lại *san sẻ* nên chỉ còn *tí con con*. Đó là tâm trạng của kẻ làm lẽ nhưng

cũng là nỗi lòng của người phụ nữ trong xã hội xưa, khi hạnh phúc với họ luôn là chiếc chăn quá hẹp.

Câu hỏi 4*. Bài thơ vừa nói lên bi kịch duyên phận vừa cho thấy khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của Hồ Xuân Hương. Anh (chị) hãy phân tích điều đó.

Gợi ý:

Bài thơ là bi kịch duyên phận (bi kịch ấy được thể hiện trong cảm thức về thời gian ở câu 1,2,3,4) và khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của Hồ Xuân Hương (thể hiện ở câu 5,6,7,8). Bi kịch duyên phận ấy được thể hiện qua nghịch đối: duyên phận muộn màng, lỡ dỡ trong khi thời gian cứ lạnh lùng trôi đi (2 câu đầu). Nghịch đối này dẫn đến tâm trạng buồn tủi, phẫn uất nhưng ở đó vẫn tiềm ẩn khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc (phân tích như câu 3). Có thể so sánh thêm với thơ của Bà huyện Thanh Quan và một số bài thơ khác của Hồ Xuân Hương.

HS đọc phần Ghi nhớ (SGK), tổng kết lại những kiến thức chính:

1. Cấu tạo của thơ Nôm Đường luật và sự vận dụng sáng tạo những từ ngữ mang tính biểu cảm trong *Tự tình II*.

2. Nỗi lòng của Hồ Xuân Hương được thể hiện trong bài thơ: buồn đau, phẫn uất nhưng vẫn cháy lên khát vọng về hạnh phúc. Đó là vẻ đẹp của thơ mà cũng là của con người nhà thơ.

III. Luyện tập

Bài tập. Đọc Tự Tình (bài I) dưới đây, nêu nhận xét về sự giống nhau và khác nhau giữa Tự Tình (bài I) và Tự Tình (bài II).

Gợi ý: Bài *Tự tình* (bài I) và *Tự tình* (bài II) giống nhau ở chỗ:

- Cùng sử dụng thơ Nôm Đường luật để thể hiện cảm xúc của nhà thơ.
- Đều mượn cảm thức về thời gian để thể hiện tâm trạng. Điều đó được thể hiện qua kết cấu vòng tròn của 2 bài thơ: mở đầu bằng thời gian và kết thúc cũng là thời gian.
- Đều sử dụng các từ ngữ biểu cảm: *vãng vẳng, trơ, cái hồng nhan, ngán, tí con con, oán hận, rền rĩ, mõm mòm, già tom*...

Khác nhau:

- Cảm xúc trong *Tự tình I* là nỗi niềm của nhà thơ trước duyên phận hẩm hiu, nhiều mất mát, trước lẽ đời đầy nghịch cảnh đồng thời là sự vươn lên của chính bản thân, thách đố lại duyên phận. Còn ở *Tự tình II*, cũng là sự thể hiện của duyên phận muộn màng, cố gắng vươn lên nhưng cuối cùng cũng không thoát được bai kịch. Đến *Tự tình II*, bi kịch như được nhân lên, phẫn uất hơn. Sự khác nhau đó chính là do cảm xúc chủ đạo trong từng bài thơ quyết định.

ĐỌC VĂN:

CÂU CÁ MÙA THU

(Thu điếu – Nguyễn Khuyến)

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được nghệ thuật tả cảnh, tả tình và sử dụng tiếng Việt của Nguyễn Khuyến.
2. Cảm nhận được vẻ đẹp của bức tranh thu qua sự miêu tả của nhà thơ.
3. Rèn luyện được cách phân tích thơ Nôm Đường luật.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Trong các nhà thơ cổ điển Việt Nam, Nguyễn Khuyến được mệnh danh là "*nhà thơ của làng cảnh Việt Nam*". Điều đó không chỉ được thể hiện qua tình yêu của nhà thơ đối với cảnh vật mà còn là sự đánh giá về nghệ thật bậc thầy trong việc tả cảnh, tả tình của ông. Điều đó được thể hiện rõ trong chùm thơ thu mà đặc biệt là *Thu điếu*.

I. Đọc và tìm hiểu tiểu dẫn

HS đọc và tóm tắt mục *Tiểu dẫn*.

Gợi ý tóm tắt:

- *Con người*: Nguyễn Khuyến (1835- 1909), hiệu là Quế Sơn, sinh ở huyện ý Yên, tỉnh Nam Định nhưng lớn lên chủ yếu ở quê nội- xã Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Nam Định. Ông sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo, đậu cả ba kì thi, làm quan chỉ hơn 10 năm còn chủ yếu là dạy học ở quê nhà. Ông là người có cốt cách thanh cao, có lòng yêu nước, thương dân.

- *Giá trị nội dung và nghệ thuật*: Thơ Nguyễn Khuyến nói lên tình yêu quê hương, đất nước, tình cảm gia đình, bè bạn; phản ánh cuộc sống của những con người nghèo khổ; châm biếm, đả kích tầng lớp thống trị...

- *Câu cá mùa thu* nằm trong chùm thơ thu ba bài của nhà thơ.

II. Đọc- hiểu văn bản

- HS đọc bài thơ. Chú ý thể hiện cảm xúc phù hợp.
- Hướng dẫn trả lời câu hỏi:

Câu hỏi 1. Điểm nhìn cảnh thu của tác giả có gì đặc sắc? Từ điểm nhìn ấy, nhà thơ đã bao quát cảnh thu như thế nào?

Gợi ý:

Nếu ở *Vịnh mùa thu* (*Thu vịnh*), cảnh thu được đón nhận từ cao xa tới gần, sau đó lại từ gần đến cao xa thì ở *Câu cá mùa thu*, cảnh thu được đón nhận từ gần đến cao xa rồi từ cao xa trở lại gần: từ chiếc thuyền câu nhìn ra mặt ao, nhìn lên bầu trời, nhìn ra ngõ trúc rồi lại trở về với ao thu, với chiếc thuyền câu. Từ một ao thu hẹp, nhà thơ mở ra không gian mùa thu, cảnh sắc mùa thu quen thuộc ở mỗi làng quê Việt Nam. Như vậy, từ điểm nhìn ấy, nhà thơ mở ra nhiều hướng miêu tả và cảm nhận về mùa thu khác nhau.

Câu hỏi 2. Những từ ngữ, hình ảnh nào gợi lên được nét riêng của cảnh sắc mùa thu? Đó là cảnh thu ở miền quê nào?

Gợi ý:

Cảnh sắc mùa thu trong Câu cá mùa thu đẹp, dịu nhẹ, thanh sơ "điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam" (Xuân Diệu). Điều đó được hiện lên từ những từ ngữ, hình ảnh đầy sức gợi cảm:

- Hình ảnh: ao thu, nước trong *veo*, sóng *biếc*, trời *xanh ngắt* lá vàng.

- Đường nét, sự chuyển động: sóng hơi *gợn tí*, lá vàng khẽ *đưa vèo*, tầng mây *lơ lửng*.

Cảnh sắc mùa thu trong bài thơ dịu nhẹ, thanh sơ nhưng hài hoà. Đặc biệt, cảnh sắc trong bức tranh được tạo nên bởi các điệu xanh: xanh ao, xanh trời, xanh sóng. Giữa những sắc xanh ấy, hiện lên màu vàng của chiếc lá đâm ngang theo chiều gió. Ao thu nhỏ, thuyền câu nhỏ (*bé tẻo teo*), sóng gợn tí. Phù hợp với không gian ấy, dáng người ngồi câu cá như cũng thu nhỏ lại: *tựa gối ôm cần*. Cảnh thu ấy đã gợi lên được nét riêng của một vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ.

Câu hỏi 3. Anh (chị) có nhận xét gì về không gian trong** Câu cá mùa thu **qua các chuyển động, màu sắc, hình ảnh, âm thanh? Không gian trong câu cá mùa thu góp phần diễn tả tâm trạng như thế nào?

Gợi ý:

Không gian trong *Câu cá mùa thu* là không gian tĩnh lặng, vắng bóng người. Không gian ấy được hiện lên qua màu sắc: xanh ao, xanh trời, xanh sóng và sắc vàng của chiếc lá rơi xuống mặt ao. Không gian ấy còn được tái hiện qua sự chuyển động, một sự chuyển động rất khẽ: sóng hơi *gợn tí*, lá vàng khẽ *đưa vèo*, tầng mây *lơ lửng*. Sự chuyển động ấy khẽ đến mức không đủ để tạo âm thanh. Cả bài thơ chỉ có một tiếng động duy nhất- tiếng cá đớp động nhưng là đớp động dưới chân bèo. Từ "đâu" gợi sự mơ hồ, không xác định.

Không gian tĩnh lặng ấy góp phần thể hiện sự vắng lặng trong cõi lòng nhà thơ. Tiếng động của tiếng cá đớp mồi là tiếng động của ngoại cảnh nhưng lại tác động đến tâm hồn nhà thơ: một tâm trạng cô quạnh, uẩn khúc trước tình trạng đất nước đau thương.

Câu hỏi 4. Cách gieo vần trong bài thơ có gì đặc biệt? Cách gieo vần ấy gợi cho ta cảm giác gì cảnh thu và tình thu?

Gợi ý:

Bài thơ thể hiện tài năng bậc thầy của Nguyễn Khuyến trong việc sử dụng ngôn ngữ. Điều đó được cụ thể qua lối gieo vần. Đó là vần "eo" (người xưa gọi là *tử vận*), kiểu gieo vần rất khó làm nhưng đã được nhà thơ sử dụng một cách tài tình: *veo, tẻo teo, vèo, vắng teo, bèo*. Cách gieo vần ấy đã góp phần biểu đạt nội dung: *diễn tả một không gian thu nhỏ dần, khép kín, phù hợp với tâm trạng đầy uẩn khúc của nhà thơ.*

Câu hỏi 5. Qua Câu cá mùa thu, anh (chị) có cảm nhận như thế nào về tấm lòng của nhà thơ Nguyễn Khuyến đối với thiên nhiên, đất nước.

Gợi ý:

Bài thơ *Câu cá mùa thu* không chỉ đơn thuần là tả về việc câu cá. Câu cá chỉ là cái cớ để nhà thơ mở rộng cõi lòng mình để đón nhận cảnh thu, tình thu. Qua bài thơ, người đọc cảm nhận được một tấm lòng thiết tha gắn bó với thiên nhiên, đất nước, một tấm lòng yêu nước thầm kín mà vẫn không kém phần sâu sắc.

HS rút ra ghi nhớ, tổng kết lại những kiến thức chính:

1. Cảnh sắc mùa thu qua cách miêu tả của nhà thơ.
2. Tâm trạng nhà thơ thể hiện trong bức tranh thu.
3. Những đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ.

III. Luyện tập

Bài tập 1. Phân tích cái hay của nghệ thuật sử dụng từ ngữ trong bài Câu cá mùa thu.

Gợi ý:

- Nghệ thuật sử dụng từ ngữ: cách gieo vần, cách sử dụng hình ảnh, màu sắc, sự chuyển động.

- Nghệ thuật: lấy *động* tả *tĩnh* qua câu thơ cuối cùng và tư thế của nhà thơ *Tựa ghế ôm cần lâu chẳng được.*

Bài tập 2. Học thuộc và đọc diễn cảm bài thơ.

Gợi ý:

Chú ý cách đọc để diễn đạt được cảm xúc của nhà thơ, đặc biệt là hai câu kết. Chú ý lối ngắt nhịp: 4/3 trong các câu thơ.

IV. Tổng kết

Nguyễn Khuyến là nhà thơ tài năng khi miêu tả về mùa thu. *Câu cá mùa thu* là sự cảm nhận tinh tế, sắc sảo của nhà thơ về bức tranh thu ở đồng bằng Bắc Bộ qua hình thức thơ Nôm đường luật. Bài thơ giúp người đọc hiểu và trân trọng hơn tấm lòng của Nguyễn Khuyến với thiên nhiên, với đất nước.

TẬP LÀM VĂN: PHÂN TÍCH ĐỀ, LẬP DÀN Ý BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được đặc trưng của văn nghị luận và vai trò của văn nghị luận trong đời sống.
2. Nắm được cách thức phân tích đề văn nghị luận.
3. Biết cách lập dàn ý một bài văn nghị luận.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Trong chương trình Ngữ văn THCS và lớp 10 THPT, các em đã được làm quen với văn nghị luận, đặc biệt là đã rèn luyện được một số kĩ năng như: cách lập luận, cách xây dựng luận điểm, luận cứ.... Trong tiết học này, các em sẽ rèn luyện *kĩ năng phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận.*

1. Hướng dẫn học bài

a. Phân tích đề

- Vấn đề cần nghị luận trong 3 đề văn là: suy nghĩ của anh (chị) về khả năng thực hành của con người Việt Nam trong một thời đại mới; tâm sự của Hồ xuân Hương ttrong *Tự tình* (bài II); bàn luận về bài thơ *Câu cá mùa thu* của Nguyễn Khuyến.

- Đề 1 có định hướng cụ thể, 2 đề còn lại đòi hỏi người viết phải tự xác định hướng triển khai.

- Phạm vi đề 1 là những vấn đề liên quan đến khả năng thực hành khi "chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới". Dẫn chứng cần sử dụng trong bài là những vấn đề thực đời sống xã hội. Phạm vi đề 2 và 3 là những vấn đề liện quan đến nội dung và nghệ thuật của 2 bài thơ: *Tự tình* (bài II) và *Câu cá mùa thu.* Có thể sử dụng thêm các tư liệu về xã hội, về cuộc đời của hai nhà thơ nhưng ở mức độ vừa phải.

GV cho HS rút ra *Ghi nhớ* về cách phân tích đề trong bài văn nghị luận.

b. Lập dàn ý

- Xác định luận điểm.
- Xác lập luận cứ
- Sắp xếp luận cứ.

GV cho HS rút ra *Ghi nhớ* về quá trình lập dàn ý và cách lập dàn ý.

2. Luyện tập

Bài tập 1. Cảm nghĩ của anh (chị) về giá trị hiện thực sâu sắc của đoạn trích Vào phủ chúa Trịnh (trích Thượng kinh kí sự của Lê Hữu Trác).

Gợi ý:

a. Mở bài: Giới thiệu về Lê Hữu Trác và vị trí đoạn trích vào phủ chúa Trịnh.

b. Thân bài:

1. Sự tái hiện bức tranh sinh hoạt trong phủ chúa qua các chi tiết.

2. Thái độ của Lê Hữu Trác với cuộc sống nơi phủ chúa.

3. Cách thức miêu tả, ghi chép của tác giả giúp người đọc hình dung được cuộc sống xa hoa ở thời đại Lê Hữu Trác.

4. Sự đánh giá về giá trị hiện thực sâu sắc của đoạn trích.

c. Kết bài: Tóm lược những nội dung đã trình bày.

Bài tập 2. Tài năng sử dụng ngôn ngữ dân tộc của Hồ Xuân Hương qua một bài thơ Nôm (Bánh trôi nước hoặc Tự tình - Bài II).

Gợi ý:

a. Mở bài: Giới thiệu về vị trí, tài năng và những đóng góp của Hồ Xuân Hương về thơ Nôm. Khái quát về bài thơ *Tự tình* (bài II).

b. Thân bài:

1. Cách sử dụng các từ ngữ thể hiện được tâm trạng: *văng vẳng, trơ, cái hồng nhan, xiên, đâm toạc, ngán, mảnh tình, san sẻ, tí con con.*

2. Cách sử dụng các hình ảnh thể hiện bi kịch của nhà thơ: *Chén rượn hương đưa, vầng trăng, xuân đi xuân lại lại.*

3. Cách sử dụng thể thơ Nôm Đường luật để thể hiện nghịch đối: duyên phận muộn màng, lỡ dỡ trong khi thời gian cứ lạnh lùng trôi qua.

c. Kết bài: đánh giá lại giá trị của việc sử dụng ngôn ngữ dân tộc trong bài thơ. So sánh với một số bài thơ khác.

3. Hướng dẫn về nhà

Lập dàn ý cho đề bài sau: Nỗi niềm tâm sự của Hồ Xuân Hương trong *Bánh trôi nước.*

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN
LC/1818

TẬP LÀM VĂN: **THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH**

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm được yêu cầu của thao tác lập luận phân tích.

2. Vận dụng những thao tác lập luận phân tích để phân tích một vấn đề xã hội hoặc văn học.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Trong bài văn nghị luận, thao tác lập luận phân tích giữ vai trò quan trọng, quyết định phần lớn đến sự thành công của bài văn. Thao tác lập luận phân tích nhằm mục đích gì? Cách thức tiến hành lập luận phân tích như thế nào? Đó lànhững vấn đề mà bài học này sẽ giúp các em làm sáng tỏ.

1. Hướng dẫn luyện tập

Bài tập 1. Trong các đoạn trích dưới đây, người viết đã phân tích đối tượng từ những mối quan hệ nào?(Các đoạn a, b, c- SGK)

Gợi ý:

a. Người viết đã phân tích đối tượng từ mối quan hệ giữa các bộ phận tạo nên đối tượng, tức là phân tích các từ ngữ tạo nên câu thơ: "*Nỗi riêng, riêng những bàn hoàn*". Người viết đã tách từ "bàn hoàn" để phân tích, kết hợp với âm điệu câu thơ để khắc hoạ tâm trạng cô độc của Thuý Kiều.

b. Người viết đã sử dụng lối lập luận theo quan hệ giữa đối tượng với các đối ttượng có liên quan. Đầu tiên, người viết nêu lối viết thể hiện cảm xúc riêng của Xuân Diệu. Sau đó, người viết đã dẫn ra hai ví dụ: trong bản dịch "Tì bà hành" của Phan Huy Vịnh và trong 2 câu thơ của Thế Lữ để thấy được sự yên tĩnh của không gian qua sự cảm nhận của 2 nhà thơ. Trên cơ sở ấy, người viết khẳng định: "Với Xuân Diệu, cả tình và cảnh đều trở nên xôn xao vô cùng... Nhưng nàng không lặng lẽ buồn, ta thấy nàng run lên vì đau khổ"

Bài tập 2. Phân tích vẻ đẹp ngôn ngữ nghệ thuật trong Tự tình (bài II- thơ Hồ Xuân Hương)

Gợi ý:

Sử dụng dàn ý trong bài tập 2 (Phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận)) để viết thành một đoạn văn hoặc một bài văn ngắn về vẻ đẹp ngôn ngữ nghệ thuật trong *Tự tình* (bài II) của Hồ Xuân Hương. Có thể sử dụng lối lập luận theo quan hệ giữa đối tượng với các đối tượng có liên quan hoặc theo quan hệ giữa bộ phận tạo nên đối tượng.

Ví dụ: Câu thơ đầu gợi lên cái rợn ngợp của nhà thơ trước thời gian. Thời gian cũng vô thuỷ, vô chung như không gian nhưng thời gian còn chứa đựng trong nó bước đi của sự phá huỷ. Trong thơ Hồ Xuân Hương, hai chữ "văng vẳng" thường gợi lên sự não lòng:

Văng vẳng tai nghe tiếng khóc gì
(Bốn bà lang khóc chồng)
Văng vẳng tai nghe tiếng khóc chồng
(Dỗ người đàn bà chồng chết)

Trong cả hai bài *Tự tình*, "văng vẳng" không chỉ gợi lên sự não lòng mà còn tiềm ẩn sự lo lắng. Câu thơ đầu của *Tự tình* (bài II) có cái nhịp điệu gấp gáp của tiếng trống nhưng cũng là nhịp điệu gấp gáp của bước đi thời gian và sự rối bời trong tâm trạng nhà thơ.

2. Hướng dẫn luyện tập ở nhà

Viết một đoạn văn theo yêu cầu của *Bài tập 2*.

TUẦN 3

ĐỌC VĂN: **THƯƠNG VỢ**

Trần Tế Xương

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu thêm về thể thơ thất ngôn bát cú và cách tiếp cận thể thơ này.

2. Thấy được thành công nghệ thuật của bài thơ: sử dụng tiếng Việt giản dị, dễ hiểu; vận dụng linh hoạt cách diễn đạt của văn học dân gian.

3. Hiểu được vẻ đẹp tâm hồn nhà thơ qua tình cảm chân thành mà ông dành cho người vợ của mình.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Trong xã hội phong kiến, thân phận những người phụ nữ bao giờ cũng gắn liền với những vất vả, khó khăn, thậm chí còn gắn liền với những bi kịch. Sự cảm thông của xã hội với họ là cần thiết nhưng cần thiết nhất có lẽ là tình cảm của chính những thành viên trong gia đình với cuộc sống của những người vợ, người mẹ. Đó chính là động lực để họ vươn lên, hoàn thành tốt trách nhiệm của mình. Tú Xương là một người chồng đã thấu hiểu những khó khăn, vất vả của bà Tú. Bài thơ *Thương vợ* giúp chúng ta hiểu hơn tấm lòng của ông với người vợ của mình.

I. Đọc và tìm hiểu tiểu dẫn

HS đọc và tóm tắt mục *Tiểu dẫn*.

Gợi ý tóm tắt

- Trần Tế Xương (1870- 1907) thường gọi là Tú Xương, quê ở phường Vị Hoàng, thành phố Nam Định.
- Sáng tác của Tú Xương gồm hai loại: trào phúng và trữ tình.
- Tú Xương có nhiều bài thơ viết về bà Tú nhưng *Thương vợ* là một trong những bài thơ hay và cảm động nhất của nhà thơ.

II. Đọc- hiểu văn bản

Hướng dẫn trả lời câu hỏi:

Câu hỏi 1. Cảm nhận của anh (chị) về hình ảnh bà Tú qua bốn câu thơ đầu? (chú ý những từ ngữ có giá trị tạo hình, hình ảnh con cò trong ca dao được tác giả vận dụng một cách sáng tạo).

Gợi ý:

Hình ảnh bà Tú được hiện lên khá rõ trong bốn câu đầu. Hai câu đầu đã giới thiệu được hình ảnh bà Tú gắn với công việc mưu sinh.

- *Quanh năm*: là khoảng thời gian suốt cả năm, ngày này qua ngày khác, năm này qua năm khác, gợi một thời gian có tính lặp lại, khép kín.
- Mom sông: là doi đất nhô ra ngoài sông, nơi đầu sóng, ngọn gió. Đây là hình ảnh gợi lên một không gian sinh tồn bấp bênh, khó khăn.

Trên cái nền không gian, thời gian ấy, cuộc mưu sinh đầy khó khăn của bà Tú được phác hoạ qua câu thơ của Tú Xương:

Lặn lội thân cò khi quãng vắng

Hình ảnh "thân cò" là hình ảnh ẩn dụ, tượng trưng cho phụ nữ trong xã hội xưa. Có điều, T Xương vừa tiếp thu ca dao nhưng lại vẫn có những sáng tạo độc đáo. Dùng "thân cò" có nghĩa ý thơ mang tính khái quát cao hơn. (Trong ca dao: *Con cò lặn lội bờ sông*). Vì vậy, dùng "thâ cò": gợi lên cả một số kiếp, nỗi đau thân phận. Có lẽ vì thế mà tình thương của Tú Xương với v trở nên sâu sắc hơn. Hơn thế, hình ảnh này lại được sử dụng cùng với hình thức đảo ngữ "lặ lội" và được đặt trong một không gian rợn ngợp "khi quãng vắng": vừa nói được cái rợn ngợp củ thời gian (*khi*), vừa mở ra cái rợn ngợp của không gian (*quãng vắng*), càng làm cho hình ản bà Tú nổi bật lên rõ hơn trong sự miêu tả của nhà thơ.

Như vậy, bốn câu đầu nói lên được cái *thực cảnh* vất vả, gian truân của bà Tú kh kiếm sống và *thực tình* của Tú Xương- tấm lòng thương xót, cảm thông với bà Tú.

Câu hỏi 2. Phân tích những câu thơ nói lên đức tính cao đẹp của bà Tú.

Gợi ý:

Hai câu thực đã nói lên được đức tính chịu thương, chịu khó của bà Tú (phân tích the hướng ở trên). Bên cạnh hai câu thực, câu thừa để (câu 2), cũng là câu thơ đã khái quá được phẩm chất chất cao đẹp của bà Tú trong hoàn cảnh vất vả, gian truân:

Nuôi đủ năm con với một chồng

Mỗi chữ "nuôi đủ": nói được cả số lượng lẫn chất lượng, đủ đến mức: " *Cơm hai bữa cá kho, rau muống. Quà một chiều: khoai lang, lúa ngô*" (*Thầy đồ dạy học*). Hai vế câu: 5 (con) với 1 (chồng). Hai vế câu với những số lượng người (chồng, con) đã đặt lên hai va của bà Tú cũng đã đủ hiểu sự đảm đang, tần tảo, xở xoay trong công việc buôn bán kiếm sống của bà. Xuân Diệu khi nói về câu thơ đã cho rằng: ông Tú cho mình là một đứa cor đặc biệt mà bà Tú phải nuôi. Nhưng Tú Xương cũng hiểu lòng vợ nên không gộp mình vào với con mà tách ra vừa để đùa vui mà cũng để tri ân với vợ. Nhưng câu thơ cũng nói lên niềm hạnh phúc của một người vợ tần tảo, hi sinh tất cả cho chồng con. Đó là niềm hạnh phúc của bà Tú đã được Tú Xương nói hộ.

Câu hỏi 3. Lời "chửi" trong hai câu thơ nói lên đức tính cao đẹp của bà Tú.

Gợi ý:

Khi mới đọc bài thơ *Thương vợ*, người đọc dễ nhầm rằng đó là tiếng chửi, là lời trách của bà Tú. Nhưng sâu xa, phải hiểu: đó là khi Tú Xương đã nhập thân, hoá thân vào nỗi khó nhọc của bà Tú để chửi "thói đời" và để tự chửi mình. Sự "hờ hững" của ông cũng là một biểu hiện của "thói đời" ấy. Đây cũng là biểu hiện của việc vận dụng khẩu ngữ, lời ăn, tiếng nói của dân gian để khắc họa hình ảnh bà Tú- một người phụ nữ của công việc, của đời sống (giống như việc dùng các thành ngữ, các từ ngữ quen thuộc).

Tiếng chửi, cho dù là chửi mình vốn rất hiếm trong văn học trung đại. (Hồ Xuân Hương trước đó cũng đã từng chửi: *Chém cha cái kiếp lấy chồng chung*...). Nhưng cách dùng ngôn ngữ bình dị để thể hiện vẻ đẹp của người lao động mà bà Tú là điển hình. Trong xã hội trọng nam khinh nữ, việc một nhà nho như Tú Xương không những đã nhận ra thiếu sót mà còn tự trách mình một cách thẳng thắn, là một nhân cách đẹp đã toát lên từ tiếng chửi này.

Câu hỏi 4. Nỗi lòng thương vợ của nhà thơ được thể hiện như thế nào? Qua bài thơ, anh (chị) có nhận xét gì về tâm sự và vẻ đẹp nhân cách của Tú Xương?

Gợi ý:

Nỗi lòng thương vợ của Tú Xương đã được thể hiện thành công qua bài thơ. Tựa đề *Thương vợ* chưa thể hiện được đầy đủ tình thương của nhà thơ đối với vợ cũng như chưa nói được sâu sắc vẻ đẹp nhân cách của Tú Xương. Nhà thơ không chỉ thương vợ mà còn biết ơn vợ, không chỉ lên án "thói đời" mà còn tự trách mình, thẳng thắn tự nhận khiếm khuyết của mình. Điều đó càng chứng tỏ nhà thơ thương vợ nhiều hơn.

HS đọc phần Ghi nhớ, tổng kết lại những kiến thức chính:

+ Bài thơ tập trung thể hiện được *vẻ đẹp của bà Tú*, một người phụ nữ đảm đang, vị tha và quan trọng hơn là *sự thể hiện tấm lòng thương vợ, biết ơn vợ cũng như lời tự trách mình của Tú Xương*.

+ Đề tài về người vợ, tình thương, sự yêu quý, biết ơn vợ là một đề tài mới so với những cảm xúc quen thuộc của văn học trung đại. Cảm xúc mới mẻ này lại được diễn đạt qua những hình ảnh và ngôn ngữ quen thuộc của văn học dân gian. Điều đó khẳng định tiếng thơ Tú Xương dù mới lạ nhưng vẫn có gốc rễ sâu xa từ văn học truyền thống.

III. Luyện tập

Bài tập 1. Phân tích sự vận dụng sáng tạo hình ảnh, ngôn ngữ văn học dân gian trong bài thơ.

Gợi ý:

Phân tích sự vận dụng sáng tạo hình ảnh, ngôn ngữ văn học dân gian trong bài thơ:

- Cách vận dụng hình ảnh "thân cò" trong câu 2.
- Cách sử dụng một số từ ngữ quen thuộc: *eo sèo, lặn lội*.
- Cách dùng các thành ngữ: *một duyên, hai nợ; năm nắng mười mưa*
- Cách dùng tiếng chửi: *cha mẹ thói đời*.

IV. Bài tập về nhà: Đọc lại bài thơ, sưu tầm một số bài thơ của các tác giả hiện đại viết về vợ.

ĐỌC THÊM: **KHÓC DƯƠNG KHUÊ**

Nguyễn Khuyến

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

Câu hỏi 1. Theo anh (chị), bài thơ này có thể chia thành mấy đoạn. Nội dung của mỗi đoạn là gì?

Gợi ý:

Bài thơ được viết theo dòng cảm xúc của tác giả. Vì vậy, bài thơ có thể chia thành 4 đoạn:

- 2 câu đầu: Tin đến đột ngột.
- 12 câu tiếp theo: Sự hồi tưởng về những kỉ niệm thời xuân xanh, chưa thành đạt.
- 8 câu tiếp: về ấn tượng mới trong lần gặp cuối cùng, lúc cả hai đã mãn chiều, xế bóng.
- 16 câu còn lại: Nỗi đau khôn tả lúc bạn dứt áo "ra đi".

Câu hỏi 2. Tình bạn thắm thiết, thủy chung giữa hai người được thể hiện như thế nào?

Gợi ý:

Tình bạn thắm thiết, thuỷ chung giữa hai người được tác giả diễn đạt qua sự vận động của cảm xúc thơ. Đầu tiên là nỗi đau khi nghe tin bạn qua đời. Câu thơ *Bác Dương thôi đã thôi rồi!* là tiếng kêu thương, đột ngột, thất vọng. Cụm từ "thôi đã thôi rồi" chỉ gồm các hư

từ nhằm nhấn mạnh đến sự mất mát không gì bù đắp nổi. Câu thơ thứ hai dàn trải diễn tả sự mất mát, cả không gian cũng nhuộm màu tang tóc.

Tình bạn thắm thiết ấy được cụ thể hoá qua đoạn thơ thứ 2. Đó là những kỉ niệm về một thời đèn sách, những thú vui nơi dặm khách, nơi gác hẹp đắm say trong lời ca, tiếng đàn, nhịp phách...

Tình bạn ấy còn được thể hiện trong đoạn kết, diễn tả nỗi đau của tác giả khi bạn không còn nữa. Nỗi đau được diễn ra ở nhiều cung bậc: lúc đột ngột, lúc ngậm ngùi, luyến tiếc, lúc lắng đọng thấm sâu chi phối tuổi già của tác giả. Hai câu kết là nỗi đau không nước mắt, nỗi đau như đã dồn vào lòng:

Tuổi già giọt lệ như sương
Hơi đau ép lấy hai hàng chứa chan.

Câu hỏi 3. Đây là một bài thơ có nghệ thuật tu từ đặc sắc. Hãy phân tích những biện pháp nghệ thuật tu từ thể hiện nỗi trống vắng của nhà thơ khi bạn qua đời.

Gợi ý:

Bài thơ sử dụng nhiều biện pháp tu từ:

- Cách nói giảm: *Bác Dương thôi đã thôi rồi!*
- Biện pháp nhân hóa: *nước mây man mác...*
- Cách nói so sánh: *Tuổi già giọt lệ như sương*
- Cách sử dụng lối liệt kê: *Có lúc, có khi, cũng có khi...* nhằm tái hiện những kỉ niệm về tình bạn thân thiết vă tấm lòng của nhà thơ với bạn.

ĐỌC THÊM: VỊNH KHOA THI HƯƠNG

Trần Tế Xương

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

Câu hỏi 1. Hai câu đầu cho thấy cuộc thi diễn ra như thế nào? Phân tích các chi tiết nghệ thuật nói lên điều đó.

Gợi ý:

Hai câu thơ mở đầu có tính tự sự, nhằm kể lại cuộc thi. Mới đọc câu thơ thấy không có gì đặc biệt: kì thi mở theo đúng thông lệ "ba năm mở một khoa". Nhưng đến câu thơ thứ hai thì sự bất bình thường đã bộc lộ rõ trong cách tổ chức: "Trường Nam thi lẫn với trường Hà". Từ "lẫn" đã thể hiện rõ sự ô hợp, nhộn nhạo trong thi cử.

Câu hỏi 2. Anh (chị) có nhận xét gì về hình ảnh sĩ tử và quan trường...?

Gợi ý:

Hai câu thực đã thể hiện rõ sự ô hợp của kì thi. Tác giả chú ý miêu tả được hai đối tượng chủ yếu nhất trong các kì thi: sĩ tử (người đi thi) và quan trường (người coi thi). Biện pháp đảo ngữ "lôi thôi sĩ tử", tác giả vừa nhấn mạnh đến sự luộm thuộm, không gọn gàng, vừa khái quát được những hình ảnh sĩ tử trong kì thi ấy. Đó là hình ảnh khái quát được sự sa sút về "nho phong sĩ khí" do sự ô hợp, nhốn nháo của xã hội đưa lại.

Hình ảnh quan trường "ậm oẹ miện thét loa" gợi lên cái oai nhưng là cái oai cố tạo ra. Từ "ậm oẹ" biểu đạt âm thanh của tiếng nói nhưng bị cản lại trong cổ họng đã khẳng định

cái oai "vỡ" của quan trường. Biện pháp đảo ngữ "âm ec quan trường" cũng đã giúp người đọc thấy được tính chất lôn xộn của kì thi.

Câu hỏi 3. Phân tích hình ảnh quan sứ, bà đầm và sức mạnh châm biếm, đả kích của biện pháp nghệ thuật đối ở câu 5-6.

Gợi ý

Đối lập lại với hình ảnh sĩ tử và quan trường là hình ảnh quan sứ và bà đầm. Hai nhân vật này được đón tiếp rất linh đình "cờ cắm rợp trời". Biện pháp đảo ngữ kết hợp với nghệ thuật đối đã được vận dụng một cách triệt để, tạo nên sức mạnh đả kích, châm biếm dữ dội, sâu cay: cờ trước, người sau, váy trước, người sau. Tú Xương đã đem "cờ" che đậu quan sứ đối với "váy" bà đầm tạo nên một tiếng cười nhưng ẩn trong đó cũng không ít nỗi xót xa.

Câu hỏi 4. Phân tích tâm trạng và thái độ của tác giả trước cảnh tượng trường thi...

Gợi ý

Hai câu kết chuyển đổi giọng điệu từ mỉa mai, châm biếm sang trữ tình. Đó là lời kêu gọi, đánh thức lương tri. Câu hỏi phiếm chỉ "nhân tài đất Bắc nào ai đó" không chỉ hướng đến các sĩ tử thi năm đó mà còn là những người được xem là "nhân tài đất Bắc", hãy "ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà". Từ một khoa thi nhưng bức tranh hiện thực xã hội năm Đinh Dậu đã được hiện lên. Bên cạch đó còn là nỗi nhục mất nước, là sự tác động đến tâm linh người đọc.

TIẾNG VIỆT: TỪ NGÔN NGỮ CHUNG ĐẾN LỜI NÓI CÁ NHÂN

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm được mối quan hệ giữa ngôn ngữ chung của xã hội và lời nói của từng cá nhân.

2. Có ý thức tôn trọng những quy tắc ngôn ngữ chung của xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc.

3. Có ý thức sử dụng lời nói của cá nhân phù hợp với yêu cầu của ngôn ngữ chung trong xã hội.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Ngôn ngữ là sản phẩm chung của xã hội nhưng lời nói lại là sản phẩm riêng của từng cá nhân. Tuy nhiên, giữa ngôn ngữ và lời nói cá nhân lại có mối quan hệ hai chiều, tác động, bổ sung cho nhau. Để hiểu rõ mối quan hệ này, chúng ta sẽ tìm hiểu rõ hơn qua tiết học *Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân.*

Hướng dẫn luyện tập

Bài tập 1. Từ *nách* là một từ phổ biến, quen thuộc với mọi người nói tiếng Việt với nghĩa "mặt dưới chỗ cách tay nối với ngực" (*Từ điển tiếng Việt*- Hoàng Phê chủ biên). Nhưng trong câu thơ dưới đây, Nguyễn Du (trong *Truyện Kiều*) đã có sự sáng tạo riêng khi dùng từ *nách* như thế nào?

Nách tường bông liễu bay sang láng giềng.

Gợi ý

Từ "nách" trong câu thơ của Nguyễn Du:

Nách tường bông liễu bay sang láng giềng

Từ nghĩa thực "mặt dưới chỗ cánh tay nối với ngực", từ *nách* trong câu thơ của Nguyễn Du đã mang một ý nghĩa mới: khoảng không gian chật hẹp giữa hai bức tường nhằm tạo nên sự ngăn cách giữa hai nhà. Thế mà giữa khoảng không gian chật hẹp ấy lại xuất hiện một bông liễu "bay sang láng giềng" làm cho khoảng không gian ngăn cách không còn giá trị. Cái Đẹp của thiên nhiên vẫn tìm ra được nơi tồn tại ngay cả trong những hoàn cảnh đặc biệt nhất.

Bài tập 2. Trong những câu thơ sau, từ *xuân* được dùng cho sự sáng tạo riêng của mỗi nhà thơ như thế nào? Hãy phân tích nghĩa của từ *xuân* trong lời thơ của mỗi người

- *Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại.*
  (Hồ Xuân Hương, *Tự tình*)
- *Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay.*
  (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)
- *Chén Quỳnh tương ăm ắp bầu xuân*
  (Nguyễn Khuyến, *Khóc Dương Khuê*)
- *Mùa xuân là Tết trồng cây*
  Làm cho đất nước càng ngày càng xuân.
  (Hồ Chí Minh)

Gợi ý:

Từ *xuân* được dùng với những ý nghĩa khác nhau, thể hiện sự sáng tạo riêng của mỗi nhà thơ:

- *Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại* (Hồ Xuân Hương, *Tự tình*)

Câu thơ xuất hiện hai từ *xuân*. *Xuân* ở câu thơ này mang hai ý nghĩa: vừa là *mùa xuân*, vừa là *tuổi xuân*. Mùa xuân qua đi nhưng rồi mùa xuân còn trở lại với thiên nhiên, nhưng với con người thì tuổi xuân không bao giờ quay trở lại. Sự trở lại của mùa xuân đồng nghĩa với sự ra đi của tuổi xuân.

- *Cành xuân đã bẻ cho người chuyền tay* (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Từ *xuân* trong câu thơ này lại có ý nghĩa khác: *vẻ đẹp của con người, sự trong trắng, trinh tiết của người phụ nữ.*

- *Chén quỳnh tương ăm ắp bầu xuân* (Nguyễn Khuyến, *Khóc Dương Khuê*). Từ *xuân* trong "bầu xuân" chính là không khí thân thiết, tri âm, gắn gũi của hai người bạn, của Nguyễn Khuyến và Dương Khuê khi nhà thơ nhớ về những kỉ niệm gắn bó giữa hai người.

- *Mùa xuân là tết trồng cây*
  Làm cho đất nước càng ngày càng xuân
  (Hồ Chí Minh)

Xuân trong câu 1 này lại là thời điểm bắt đầu của một năm với chu kì tuần hoàn khép kín của thời gian thực, tức là hiểu từ xuân này với ý nghĩa thực. Nhưng *xuân* trong câu 2 lại mang ý nghĩa khác: sự xanh tươi, vẻ đẹp, sự giàu có.

Bài tập 3. Cùng là từ *mặt trời* trong ngôn ngữ chung, nhưng mỗi tác giả trong những câu thơ sau đã có sáng tạo như thế nào khi sử dụng?

a. *Mặt trời xuống biển như hòn lửa*
Sông đà cài then, đêm sập cửa

(Huy Cận, *Đoàn thuyền đánh cá*)

b. *Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ*
Mặt trời chân lí chói qua tim

(Tố Hữu, *Từ ấy*)

c. *Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi*
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng

(Nguyễn Khoa Điềm, *Khúc hát ru...*)

Gợi ý:

a. *Mặt trời* trong câu thơ *Mặt trời xuống biển như hòn lửa* (Huy Cận, *Đoàn thuyền đánh cá*) được hiểu là mặt trời thực, khi hoàng hôn đang bắt đầu buông xuống. *Mặt trời* ở đây là một biểu hiện của thiên nhiên.

b. Mặt trời trong câu thơ của Tố Hữu: *Mặt trời chân lí chói qua tim*, là biểu hiện cho lí tưởng cách mạng. Xuất phát từ nghĩa thực của hình ảnh *mặt trời*- sự ấm nóng, nhà thơ đã dùng hình ảnh này để nói đến niềm vui của mình khi bắt gặp lí tưởng cách mạng, đồng thời cũng nhấn mạnh đến sức mạnh, ý nghĩ lớn lao của lí tưởng cách mạng đối với thế hệ nhà thơ lúc đó.

c. *Mặt trời* trong câu thơ *Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi* được hiểu theo nghĩa thực- một biểu hiện của thiên nhiên. Nhưng từ *mặt trời* trong câu thơ *Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng* lại là từ được hiểu theo nghĩa chuyển. Đó là sự so sánh ngầm của người mẹ về hình ảnh đứa con thân yêu của mình với mặt trời. Vì vậy, cũng là hai từ *mặt trời* nhưng ở hai câu thơ chỉ hai đối tượng khác nhau: một của thiên nhiên và một của con người.

Bài tập 4. Theo anh (chị), trong những câu sau, từ nào là từ mới được tạo ra trong thời gian gần đây? Chúng được tạo ra dựa vào những tiếng nào có sẵn và theo phương thức cấu tạo từ như thế nào?

a. *Nhưng ngẫm nghĩ một chút, họ sẽ thấy những vật mọn mằn nhất chứa cả một sự thông tin sâu sắc.*

(Báo *Quân đội nhân dân*)

b. *Gái miệt vườn giỏi giắn, làm trăm công nghìn việc không biết mệt.*

(Minh Tuyền)

c. *Tôi được xem băng ghi hình mọi chi tiết của cuộc mổ [...] bằng ca-mê-ra chuyên dụng của chính máy nội soi.*

(Quang Đẩu)

Gợi ý:

a. Từ *mọn mằn* là từ mới được tạo ra trong thời gian gần đây. Từ này được tạo nên nhờ phương thức cấu tạo từ mới trong tiếng Việt:

- Dựa vào các từ có phụ âm đầu là *m*:

Ví dụ: muộn màng, mờ mịt...

- Dựa vào sự lấy thanh điệu (thanh huyền)

Vì vậy, *mọn mằn* chỉ một vật nào đó nhỏ bé, ra đời muộn, thể hiện được sự sáng tạo của người viết.

b. Từ *giỏi giắn* là từ mới được tạo ra trong thời gian gần đây. Từ này được tạo nên nhờ phương thức cấu tạo từ mới trong tiếng Việt:

- Dựa vào các từ chỉ sự đảm đang, tháo vát của một đối tượng nào đó.

Ví dụ: giỏi giang, nhanh nhẹn, đảm đang...

- Dựa vào những từ chỉ hình dáng: nhỏ nhắn...

c. Từ *nội soi* là từ mới được tạo ra trong thời gian gần đây. Đây là một thuật ngữ được dùng trong y học. Từ này được tạo nên nhờ phương thức cấu tạo từ mới trong tiếng Việt:

- *Nội*: chỉ những gì thuộc về bên trong.

Ví dụ: nội tâm, nội thành, nội tỉnh....

- Soi: một hoạt động có sự chiếu ánh sáng vào bên trong

Nội soi: phương pháp đưa một ống nhỏ vào bên trong cơ thể, qua đó có thể quan sát hay chụp ảnh cơ quan bệnh lí bằng một máy ảnh đã đặt ở đầu ống phía bên ngoài, có thể cắt một mảnh nhỏ tế bào hay thực hiện phẫu thuật qua ống này.

Hướng dẫn luyện tập ở nhà

- Tìm những từ ngữ mới được ra đời. Lí giải phương thức cấu tạo từ mới ấy.

TUẦN 4

ĐỌC VĂN: **BÀI CA NGẤT NGƯỞNG**

Nguyễn Công Trứ

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được thực chất và ý nghĩa phong cách sống, thể hiện bản lĩnh cá nhân mang ý nghĩa tích cực của nhà thơ.

2. Có ý thức trong việc hình thành nhân cách sống cao đẹp của con người.

2. Nắm được đặc điểm của thể hát nói.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

I. Đọc và tìm hiểu tiểu dẫn

HS đọc và tóm tắt mục *Tiểu dẫn*

Gợi ý tóm tắt:

- Tác giả: Nguyễn Công Trứ (1778- 1858), biệt hiệu là Hi Văn xuất thân trong một gia đình Nho học. Ông là người có tài, thi đỗ, làm quan, lập nhiều công cho nhà Nguyễn, đặc biệt là lập những huyện mới như Kim Sơn, Tiền Hải nhưng con đường làm quan không bằng phẳng, thăng chức và giáng chức thất thường. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh đó ông vẫn có thái độ ngông nghênh, coi thường.

- Quá trình sáng tác: Nguyễn Công Trứ sáng tác hầu hết bằng chữ Nôm. Thể loại ưa thích của ông là hát nói. Ông là người đầu tiên đã đem đến cho thể loại này một nội dung phù hợp với chức năng và cấu trúc của nó.

II. Đọc- Hiểu văn bản

Hướng dẫn trả lời câu hỏi:

Câu hỏi 1. Trong Bài ca ngất ngưởng có mấy lần từ "ngất ngưởng" được sử dụng? Anh (chị) hãy xác định nghĩa của từ "ngất ngưởng" qua các văn cảnh sử dụng đó.

Gợi ý:

Theo tác giả, sở dĩ ông có thái độ sống ngất ngưởng, là vì ông hơn người. Nói hơn người là nói hơn những kẻ có quyền thế, quan cao chức trọng, nhưng *Ruột gan không có, có gai chông*. Trong *Bài ca ngất ngưởng*, từ "ngất ngưởng" được sử dụng ba lần.

- Trong khổ thứ nhất, tác giả tự cho rằng cái hơn người của ông là ở tài năng, là đa tài, việc gì ông cũng làm được, từ văn tới võ:

Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưởng.

- Trong khổ thứ hai, tác giả cho rằng mình hơn người không chỉ có quyền chức cao sang, mà còn hơn người là dám sẵn sàng treo ấn từ quan, và sống ngang tàng cả khi chỉ làm một người dân thường. Tuy nhiên, là một người đã từng ngang dọc trong trời đất, bằng sự trải nghiệm của cuộc đời, ông đã nhìn nhận ra tất cả không hẳn là quan trọng, vững bền. Mặc dù ông không phủ định công tích của mình nhưng ông đã nhìn nó với cái nhìn có phần khinh bạc:

Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưởng

- Trong khổ thứ ba, Nguyễn Công Trứ khẳng định cái hơn người của ông là dám đổi thay, thích nghi với hoàn cảnh, từ một viên tướng "tay kiếm cung" oanh liệt, có thể bỗng hiền lành như một kẻ tu hành, nhưng còn hơn người là dám đem theo cả gái hầu vào chốn chùa chiền.

- Trong khổ thứ tư, tác giả cho rằng ông hơn người vì dám coi thường công danh phú quý, coi thường cả dư luận khen chê, thảo thích vui chơi bất cứ cái gì mình muốn, không vướng bận đến sự ràng buộc của thân phận. Cuối cùng, trong khổ cuối, ông tổng kết rằng, có thể không phải là danh tướng thì cũng là danh nho, nhưng dù ở địa vị nào, hoàn cảnh nào ông cũng hơn người ở chỗ trước sau đều trọn vẹn đạo vua tôi. Đó là cái phẩm chất cao quý không phải ai cũng giữ được. Ông hơn người ở điểm ấy, cho nên ông sống ngông nghênh, ngất ngưởng:

Trong triều ai ngất ngưởng như ông

Từ "ngất ngưởng" ở câu cuối cùng là sự đánh giá của ông về con người mình một cách toàn diện, ông khẳng định rằng hai điều quan trọng nhất với kẻ nam nhi là "kinh bang tế thế" và đạo nghĩa vua tôi. Điều đáng chú ý là dù ở vị trí nào, ông cũng sống hết mình, cũng biết tìm cho mình những niềm vui sống, vẫn làm sao để cuộc sống có ý nghĩa nhất. Cuộc sống có ý gnhĩa ở đây là được thảnh thơi thưởng ngoạn vẻ đẹp của thiên nhiên, thăm viếng chùa chiền. Nhưng dù có say mê thiên nhiên kì thú, có gắn bó với cửa Phật từ bi, thì ông cũng vẫn không quên nhu cầu hưởng thụ, không từ bỏ những thích thú trong cuộc sống đời trần thế. Đó cũng là một thái độ ngất ngưởng, khiến Bụt cũng phải nực cười...

Nhưng dù có đam mê thưởng thức, hay hưởng thụ hạnh phúc cá nhân, theo ông, vẫn phải giữ được phẩm chất của con người, phẩm chất của kẻ sĩ, mà cao nhất là lòng trung thành với nhà vua, với triều đình. Phải dung hoà được cả bổn phận và quyền lợi, phục vụ và hưởng thụ thì mới là kẻ dám ngất ngưởng nhất trên đời.

Câu hỏi 2. Dựa vào văn bản Bài ca ngất ngưởng, anh (chị) hãy giải thích vì sao Nguyễn Công Trứ biết rằng việc làm quan là gò bó, mất tự do (vào lồng) nhưng vẫn ra làm quan.

Gợi ý:

Nguyễn Công Trứ biết rằng việc làm quan là gò bó, mất tự do (vào lồng) nhưng vẫn ra làm quan vì với ông, công danh là lẽ sống. Làm trai, theo ông là đứng trong trời đất nhưng "Phải có danh gì với núi sông". Đó là lẽ sống của những nhà nho dấn thân hành đạo. Công danh với ông không chỉ là vinh mà còn là nợ, là trách nhiệm. Ông tự nguyện "dấn thân", tự nguyện đem tự do, tài hoa nhốt vào vòng trói buộc.

Câu hỏi 3. Trong bài hát nói này, Nguyễn Công Trứ tự kể về mình. Vì sao ông cho mình là ngất ngưởng? Hãy cho biết ông đánh giá sự ngất ngưởng của mình như thế nào?

Gợi ý:

Thông thường, từ *ngất ngưởng* dùng để chỉ một sự vật "ở tư thế nghiêng ngả, lắc lư, không vững đến mức chực ngã" (Từ điển tiếng Việt). Những ý nghĩa đó không phù hợp cho việc nhận thức thái độ sống của Nguyễn Công Trứ. *Bài ca ngất ngưởng* là một bản tự đánh giá, tự kể về cuộc đời mình của Nguyễn Công Trứ. Và đặc biệt, cả cuộc đời, nhìn lại, ông đã tự đánh giá mình chỉ bằng một từ: *ngất ngưởng*!

- ***Ngất ngưởng*** được thể hiện rõ khi ông đang làm quan. Ông tự khen mình, tự đánh giá cao về tài năng, nhân cách và cả phong cách cá nhân của mình trong thời gian ở cương vị mà những con người thiếu bản lĩnh rất dễ bị tha hoá: quyền cao chức trọng.

- ***Ngất ngưởng*** còn được thể hiện rõ khi ông cởi mũ áo nghỉ quan. Ngay trong hoàn cảnh ấy, ông vẫn giữ cách sống cao ngạo, khinh bỉ. Điều đó thể hiện qua hành động:

Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưởng

- Tổng kết cuộc đời mình, ông đã khẳng định về những việc lớn với một trang nam nhi: "kinh bang tế thế" và đạo nghĩa vua tôi. Do đó, ông buông một câu chắc nịch:

Trong triều ai ngất ngưởng như ông!

Câu hỏi 4. Đọc diễn cảm bài hát nói này. Hãy chỉ ra những nét tự do của thể tài hát nói so với thơ Đường luật và cho biết ý nghĩa của tính tự do đó.

Gợi ý:

Hát nói là một điệu thức chủ đạo trong hơn bốn mươi điệu thức của ca trù. Nó ra đời trên cơ sở kế thừa những truyền thống của văn nghệ dân gian và tiếp thu từ khúc Trung Hoa. Theo Bùi Văn Nguyên, "gọi là hát nói vì trừ những câu mưởu, cấu hãm cuối bài và những đoạn ngâm thơ, thì thể này là một thể nửa hát nửa nói, có tính cách kể chuyện". Bài hát nói có sự chuyển hoá linh hoạt giữa các câu thơ dài ngắn khác nhau, thường là bảy chữ và tám chữ. Số câu trong bài hát nói cũng không cố định, thường dao động từ bảy câu (loại thiếu khổ) đến hai mươi ba câu (loại đôi khổ), phổ biến nhất là bài có mười một câu (loại đủ khổ). Câu kết của mỗi bài hát nói bao giờ cũng là một câu sáu chữ, có vị trí hết sức quan trọng, như một "mã" thể loại, có nhiệm vụ khép lại lời ca, nhưng lại mở ra một không gian mênh mang, đầy uẩn khúc, bí ẩn. Đây là một thể loại hỗn hợp, dùng để diễn xướng, gắn với âm nhạc. Nó gồm cả thơ, cả nhạc, và cả nói. Vì thế, gọi là hát nói. Hát nói là một hình thức nghệ thuật đặc biệt phù hợp cho việc diễn tả tâm trạng của các nghệ sĩ tài hoa, tài tử, ngông nghênh, phá phách thời kì này.

Hát nói có hai dạng, dạng chính cách, loại đủ khổ (ba khổ, mười một câu) và dạng biến cách, loại thiếu khổ (hai khổ, bảy câu) và đôi khổ (bốn đến sáu khổ, mười lăm đến hai mươi ba câu). Loại biến cách chỉ thiếu hoặc đôi các khổ giữa, không được thiếu hoặc

dôi khổ đầu hay khổ xếp. *Bài ca ngất ngưởng* thuộc dạng biến cách, loại dôi khổ, cụ thể dôi hai khổ giữa, mỗi khổ bốn câu, tổng số có mười chín câu cả bài.

HS đọc phần Ghi nhớ và tổng kết lại những kiến thức chính.

III. Luyện tập

Bài tập. Theo anh (chị), so với Bài ca phong cảnh Hương Sơn (bài đọc thêm, tr.50), Bài ca ngất ngưởng có sự khách biệt gì về mặt từ ngữ?

Gợi ý:

Cả hai bài đều làm theo thể hát nói. Tuy nhiên, ở *Bài ca ngất ngưởng* vì kể về mình nên các từ ngữ gắn liền với những chiến công, cách sống của Nguyễn Công Trứ, đặc biệt là lối liệt kê: *khi...khi...; lúc... lúc...*Các từ ngữ đều thể hiện được cách nói ngông nghênh, bất cần, khinh bạc của nhà thơ. Còn trong bài *Hương Sơn phong cảnh ca*, do ngợi ca về vẻ đẹp của đất nước nên Chu Mạnh Trinh sử dụng cách nói so sánh, nhân hoá, góp phần khắc họa vẻ đẹp thiên nhiên. Tác giả đã dùng nhiều từ chỉ, trỏ: *kìa, này*... Sự khác nhau trong cách sử dụng từ ngữ đó chính là do sự khác nhau trong cảm xúc của hai bài thơ, đồng thời còn là do đặc điểm ngôn ngữ của từng cá nhân.

ĐỌC VĂN: **BÀI CA NGẮN ĐI BÃI TRÊN CÁT**

(Sa hành đoản ca - Cao Bá Quát)

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được ý nghĩa hàm ẩn trong bài thơ qua lớp từ ngữ, hình ảnh mang ý nghĩa tượng trưng trong bài thơ.

2. Hiểu được sự chán ghét của Cao Bá Quát với con đường mưu cầu danh lợi tầm thường và những khao khát của nhà thơ về việc đổi mới cuộc sống trong hoàn cảnh xã hội nhà Nguyễn bảo thủ, trì trệ.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Sống trong một xã hội mục nát của triều Nguyễn, không ít những nhà nho đã chán ghét cuộc sống mưu cầu danh lợi tầm thường để khao khát có một cuộc sống mới tốt đẹp hơn. Cao Bá Quát là một trong những nhà nho ấy. Để hiểu rõ hơn tâm hồn và nhân cách của ông, chúng ta sẽ tìm hiểu *Bài ca ngắn đi trên cát* bãi của ông.

I. Đọc và tìm hiểu tiểu dẫn

HS đọc và tóm tắt mục *Tiểu dẫn* (SGK).

Gợi ý tóm tắt:

- Cao Bá Quát (1809?- 1855), người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc quận Long Biên, Hà Nội). Ông là một nhà thơ có tài năng và bản lĩnh.

- Thơ ông bộc lộ sự phê phán chế độ phong kiến nhà Nguyễn, chứa đựng nội dung khai sáng có tính chất tự phát, phản ánh nhu cầu đổi mới của xã hội Việt Nam lúc bấy giờ.

- *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* có thể được hình thành trong những lần ông đi thi Hội, qua các tỉnh miền Trung đầy cát. Nhà thơ mượn hình ảnh đoàn người khó nhọc đi trên bãi cát để hình dung con đường mưu cầu danh lợi đáng chán ghét mà ông phải đeo đuổi cũng như sự bế tắc của triều đình nhà Nguyễn.

II. Đọc- hiểu văn bản

HS đọc bài thơ, chú ý cảm xúc, diễn cảm.

Hướng dẫn trả lời câu hỏi:

Câu hỏi 1. Phân tích ý nghĩa tượng trưng của các yếu tố tả thực hình ảnh người đi trên bãi cát.

Gợi ý:

Tác giả viết một bài thơ ngắn nhưng lại nói về một bãi cát dài và hình ảnh người đi trên bãi cát đó. Hình ảnh bãi cát dài được hiện lên ở đoạn 1 nhưng được nhắc lại ở đoạn 3 của bài ca để đảm bảo tính cân xứng của hai đoạn thơ trong kết cấu của bài thơ.

Bãi cát là hình ảnh tả thực gợi lên một không gian khó khăn, nhọc nhằn. Trên bãi cát ấy là một con đường rộng lớn, mờ mịt, rất khó xác định phương hướng. Đó không chỉ là con đường thực mà là con đường hiểu theo nghĩa tượng trưng. Nó biểu trưng cho con đường xa xôi, mờ mịt. Muốn tìm được chân lí, tìm được cái đích thực sự có ý nghĩa cho cuộc đời, con người ta phải vượt qua vô vàn gian lao, thử thách.

Trên bãi cát ấy là hình ảnh một con người- nhà thơ, người đi trên bãi cát dài. Một con người cô độc, nhỏ bé giữa mênh mông rộng dài và mờ mịt của cát. Bước chân của người đi trên cát trầy trật, khó khăn (đi một bước lại lùi một bước), mệt mỏi (mặt trời lặn chân chưa nghỉ), vất vả và đau khổ (nước mắt tuôn rơi). Người đi trên bãi cát lòng đầy ai oán vì mãi chưa tới đích, vì không đành lòng làm một kẻ "ngủ quên" để có cớ mà rời bỏ đường đi.

Hình ảnh người đi trên bãi cát là hình ảnh mang tính chất biểu trưng. Đó là hình ảnh của người đi tìm chân lí giữa cuộc đời. Có lẽ trong văn học trung đại, không có hình ảnh con người nào đi tìm chân lí mà lại cô độc nhưng bi tráng như hình ảnh trên. Nó giúp người đọc liên tưởng đến hình ảnh của những con chim ưng, "con chim báo bão", hay "trái tim Đan-kô" trong sáng tác của M. Gor-ki.

Câu hỏi 2. Hãy giải thích nội dung và chỉ ra sự liên kết ý nghĩa của sáu câu thơ: "không học được tiên ông phép ngủ - Trèo non, lội suối, giận khôn vơi! - Xưa nay, phường danh lợi - Tất cả trên đường đời - Đầu gió hơi men thơm quán rượu - Người say vô số, tỉnh bao người?". Khái niệm "danh lợi" có vị trí như thế nào trong đoạn thơ này?

Gợi ý:

Trong sáu câu thơ, nhà thơ có dụng ý chia thành hai phần đối lập: hai câu đầu là hai câu nói chuyện người xưa. *Ông tiên ngủ kĩ.* Hạ Hầu Ấn lúc leo núi hay lội nước vẫn cứ nhắm mắt ngủ say, người đi bên cạnh nghe thấy tiếng ngáy mà Ấn vẫn không hề bước trượt hay vấp, vì vậy, người đời gọi ông là *ông tiên ngủ*. Bốn câu còn lại nói về chuyện đời nay, chuyện người đi đường thời nay *Tất tả trên đường đời* nhưng không phải vì mưu cầu việc lớn mà chỉ vì danh lợi. Bốn câu sau nói về những hình ảnh khác, đặt trên cái nền bức tranh của bãi cát dài và người đi trên bãi cát dài, nhằm thể hiện một tâm sự khác của tác giả.

Đối lập với hình ảnh của một người cô độc đi tìm chân lí trên đường đời là hình ảnh đông đảo của "phường danh lợi" đang "tất tả" ngược xuôi trên đường đời để hưởng thụ rượu ngon, thịt béo, để quên đi trách nhiệm với cuộc đời. Tác giả chua xót nhận thấy *Người tỉnh thì ít, kẻ say giống nhau*, có ai cùng đi với mình trên con đường cát mù mịt ấy. Trong lòng tác giả hiện lên một khối mâu thuẫn lớn. Ông khinh bỉ những phường danh lợi tầm thường kia, nhưng cũng nhận ra sự cô độc của mình. Phải chăng, con đường mà ông dấn thân vào, lí tưởng mà ông đeo đuổi, chỉ là điều vô ích, chẳng ai thèm để ý, quan tâm. Ông không có người ủng hộ, đồng hành. Niềm xúc động ấy bóp chặt trái tim ông, đưa ông trở về thực tại.

Khái niệm *danh lợi* trong đoạn thơ này được dùng để nói về chuyện mưu cầu danh lợi cũng hấp dẫn như chuyện thưởng thức rượu ngon, ít ai tránh khỏi sự cám dỗ.

Câu hỏi 3. Tâm trạng của lữ khách khi đi trên bãi cát là gì? Hãy cho biết tầm tư tưởng của Cao Bá Quát thể hiện qua tâm trạng đó.

Gợi ý:

Tâm trạng của lữ khách đi trên bãi cát là tâm trạng đầy mâu thuẫn: mâu thuẫn giữa khát vọng công danh phú quý với thực chất của bả vinh hoa. Vinh hoa phú quý thực ra chỉ là cái bả hão huyền. Nhận thức như vậy nhưng tác giả không cưỡng lại được sức hút của nó. Tầm tư tưởng của Cao Bá Quát đã vượt qua ý nghĩa cá nhân để vươn tới tầm của nhân loại. Qua hình tượng thơ, ông cho người đọc thấy được tính chất vô nghĩa của con đường khoa cử, con đường công danh theo lối cũ.

Càng đi, càng suy ngẫm, sự mâu thuẫn trong lòng tác giả lại lớn dần lên. Một mặt, ông khinh bỉ phường danh lợi tầm thường; nhưng mặt khác, ông cũng thấy mình vô cùng cô độc, thậm chí mất phương hướng. Phải chăng, con đường mà ông đang đi cũng chỉ là con đường dẫn đến những danh lợi tầm thường? ấp ủ những khát vọng cao cả nhưng ông không tìm được con đường để thực hiện những khát vọng đó. Những băn khoăn ấy khiến ông cứ phải trở đi, trở lại giữa lí tưởng lớn lao và hiện thực cay đắng, vô vị.

Con đường mà nhà thơ đang đi ấy được gọi là con đường cùng. Nhà thơ đã khẳng định tính chất vô nghĩa của con đường mà ông đang đi. Con đường ấy không thể giúp ông đạt được lí tưởng cao đẹp của mình. Nếu đi tiếp, rất có thể ông cũng chỉ là một trong *phường danh lợi* mà ông từng khinh miệt. Nhưng nếu dừng lại, ông cũng không biết mình sẽ đi đâu, về đâu. Có cả một khối mâu thuẫn đang đè nặng lên tâm hồn tác giả lúc này. Nuối tiếc vì con đường đau khổ, mờ mịt nhưng lại quá đẹp đẽ, cao sang. Thôi thì đành đứng chôn chân trên bãi cát.

Qua những câu thơ cuối, nhà thơ như muốn nhắn nhủ với người đời: hãy dũng cảm dứt bỏ con đường công danh vô nghĩa, tự tìm cho mình một con đường đi đúng để thực hiện lí tưởng cao đẹp.

Câu hỏi 4. Phân tích ý nghĩa của nhịp điệu bài thơ đối với việc diễn tả cảm xúc và suy tư.

Gợi ý:

Nhịp điệu của bài thơ lúc nhanh, lúc chậm, lúc dàn trải, lúc dứt khoát. Nhịp điệu ấy có ý nghĩa rất lớn trong việc miêu tả bước đi của người đi trên bãi cát, đầy khó nhọc, vất vả. Nhịp điệu ấy cũng thể hiện được tâm tư trĩu nặng suy tư về con đường danh lợi mà nhà thơ đang đi.

Bài ca khắc hoạ hình tượng cô độc, nhỏ nhoi nhưng hết sức kì vĩ của con người vừa quả quyết vừa tuyệt vọng trên con đường đi tìm chân lí đầy gian truân, mờ mịt. Lời ca xuất hiện những âm thanh hết sức bi tráng, nhưng lại có cả những âm thanh u buồn. Nó chứa đựng sự phản kháng âm thầm đối với trật tự hiện hành, cảnh báo một sự thay đổi tất yếu trong tương lai.

HS đọc phần Ghi nhớ và tổng kết lại những kiến thức chính.

III. Luyện tập

Bài tập. Qua bài thơ này, anh (chị) hãy thử lý giải vì sao Cao Bá Quát đã khởi nghĩa chống nhà Nguyễn.

Gợi ý:

Bài thơ có thể cho chúng ta thấy được lí do tại sao nhà thơ Cao Bá Quát đã khởi nghĩa chống lại nhà Nguyễn. Trước hết, ông là người đã nhận ra được bản chất thối nát của triều đình nhà Nguyễn. Mặt khác, một con người sống phóng túng, luôn nuôi dưỡng khát vọng muốn đổi thay cuộc sống đương thời nên khi bị rời kinh đô (năm Tự Đức thứ 7, 1854) đi nhận chức giáo thụ ở phủ Quốc Oai, Sơn Tây, bấy giờ là một vùng hẻo lánh, ít người, chứng kiến nhiều bất bình với chính quyền đương thời đã khiến ông vô cùng phẫn nộ. Nông dân không chịu đựng nổi cuộc sống khốn khó, đã đứng lên khởi nghĩa. Cao Bá Quát đã liên lạc với những người cầm đầu cuộc khởi nghĩa, mượn cớ phù Lê, đứng lên khởi nghĩa.

Như vậy, thơ ca là sự thể hiện con người cá nhân của nhà thơ. *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* đã góp phần thể hiện tâm hồn, tư tưởng của một nhà thơ có bản lĩnh.

TẬP LÀM VĂN: LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Củng cố và nâng cao tri thức về thao tác lập luận phân tích.
2. Vận dụng thao tác lập luận phân tích trong bài văn nghị luận.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Trong bài trước, chúng ta đã học về mục đích, yêu cầu và cách sử dụng lập luận phân tích trong bài văn nghị luận. Bài này sẽ giúp các em tập trung luyện tập thao tác lập luận phân tích.

Hướng dẫn luyện tập

Bài tập 1. Tự ti và tự phụ là hai thái độ trái ngược nhau nhưng đều ảnh hưởng không tốt đến kết quả học tập và công tác. Anh (chị) hãy phân tích hai căn bệnh trên.

Gợi ý:

- Phân tích những biểu hiện của thái độ tự ti và tự phụ.
- Phân tích tác hại của tự ti và tự phụ.
- Khẳng định cách sống hợp lí.
- Liên hệ với thực tế đời sống

Từ những nội dung trên, HS viết thành từng đoạn hoặc viết thành bài hoàn chỉnh; từ những luận điểm trên, luyện nói theo từng vấn đề.

Bài tập 2. Phân tích hình ảnh sĩ tử và quan trường qua hai câu thơ sau:

Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,
Ậm oẹ quan trường miệng thét loa.

(Trần Tế Xương, *Vịnh khoa thi Hương*)

Gợi ý

- Phân tích nghệ thuật sử dụng biện pháp đảo trật tự từ: *lôi thôi, ậm oẹ*.
- Phân tích hình ảnh *vai đeo lọ* của sĩ tử và hình ảnh *miệng thét loa* của quan trường.
- Cảm nhận về cảnh thi cử và tài năng của Tú Xương trong việc tái hiện hiện thực.

HS luyện nói theo từng ý, sau đó viết thành những đoạn văn. Chú ý sử dụng các thao tác lập luận phân tích.

Hướng dẫn luyện tập ở nhà

HS đọc phần Đọc thêm, nhận xét cách sử dụng các thao tác lập luận phân tích được sử dụng trong hai đoạn trích

HS về nhà luyện tập theo đề bài sau:

Phân tích hai câu thơ sau trong bài *Tự tình* (bài II):

Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn
Trơ cái hồng nhan với nước non.

TUẦN 5

ĐỌC VĂN: LỄ GHÉT THƯƠNG

(Trích Truyện *Lục Vân Tiên*- Nguyễn Đình Chiểu)

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm được những nét cơ bản về cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu.
2. Nhận thức được tình cảm yêu ghét của tác giả, có ý thức về những tình cảm này trong cuộc sống.
3. Hiểu được đặc trưng bút pháp trữ tình của Nguyễn Đình Chiểu.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Nguyễn Đình Chiểu được xem là một nhà thơ tiêu biểu cho văn học cổ điển Việt Nam. Trong số những sáng tác của ông, *Lục Vân Tiên* là một tác phẩm được nhiều người yêu thích không chỉ trong thời đại ông mà còn được yêu thích trong mọi thời đại. Ở đó chứa những bài học đạo lí về lối sống, cách sống. *Lẽ ghét thương* là một trong những đoạn trích tiêu biểu cho điều đó.

I. Đọc và tìm hiểu tiểu dẫn

HS đọc và tóm tắt mục *Tiểu dẫn*

Gợi ý tóm tắt

- Ý nghĩa của truyện: Câu chuyện xoay xung quanh cuộc xung đột giữa cái thiện và cái ác, nhằm đề cao tinh thần nhân nghĩa, thể hiện khát vọng lí tưởng của tác giả và của nhân dân về một xã hội tốt đẹp.
- Giới thiệu nhân vật chính trong đoạn trích: Ông Quán là nhân vật phụ trong tác phẩm nhưng lại là nhân vật biểu tượng cho tình cảm yêu ghét phân minh, trong sáng của nhân dân.

- Vị trí đoạn trích: Phần đầu, từ câu 479- 504 trong số 2082 câu thơ

II. Đọc- hiểu văn bản

HS đọc đoạn thơ, chú ý đọc có cảm xúc phù hợp.

Hướng dẫn học bài

Câu hỏi 1. Anh (chị) hãy đọc các chú thích xem có điểm chung nào giữa các đời vua mà ông Quán ghét và giữa những con người mà ông Quán thương. Từ đó hãy nhận xét về cơ sở của lẽ ghét thương theo quan điểm đạo đức của Nguyễn Đình Chiểu.

Gợi ý:

Những đời vua mà ông Quán ghét:

-Thoạt đầu ông Quán nói về "lẽ ghét" và kẻ đáng ghét nhất là những vua chúa đã bày ra "việc tầm phào", như: việc "Kiệt, Trụ mê dâm". Kiệt, Trụ, vị vua cuối cùng của nhà Hạ, say mê Muội Hỉ đã phá tán của cải trong kho, xây Dao Đài (đài bằng Ngọc), cung Trường Dạ, trang hoàng ngọc ngà châu báu, làm nơi ăn chơi hưởng lạc. Lại thả hổ báo ra chợ vồ dân lành để mua vui.

- Trụ là vua cuối cùng của nhà Thương. Nghe theo lời Đát Kỉ, người đàn bà đẹp nhưng điêu ác, vua Trụ cho đào ao đổ rượu xuống làm "tửu trì" (ao rượu), lấy chả thịt treo lên cây làm "nhục lâm" (rừng thịt), bắt hàng trăm trai giá khoả thân làm trò dâm loạn giữa chốn "ao rượu rừng thịt" đó, để cùng Đát Kỉ xem chơi.

- Hoặc việc U Vương "đa đoan" tìm cách để Bao Tự cười. Bao Tự vốn là đứa con gái bị bỏ rơi, người ta nhặt được, nuôi lớn rồi tiến cho U Vương, tên vua nổi tiếng hiếu sắc ở cuối thời Tây Chu. Từ ngày được lập làm chánh cung thay Khương Hậu bị phế, Bao Tự vẫn u sầu, chẳng cười bao giờ. Thấy Bao Tự nói tiếng xé lụa sàn sạt nghe cũng vui tai, U Vương truyền cho quan coi kho mỗi ngày phải đem vào kho một trăm tấn lụa, rồi sai các cung nữ có sức khoẻ đứng xé lụa để Bao Tự nghe. Tuy vậy, Bao Tự vẫn không cười. Để làm kì được Bao Tự cười, U Vương cho đốt lửa ở hoả đài, thúc trống lớn như để báo hiệu kinh đô bị uy hiếp. Các nước chư hầu thấy lửa cháy rực trời, tiếng trống ầm ầm như sấm vội mang binh mã đến cứu. Đến nơi thì chỉ thấy U Vương đang cùng Bao Tự ngồi trên đài cao, yến tiệc linh đình. Nhìn cảnh quan tướng các nơi tất cả kéo đến rồi lại chưng hửng ra về, Bao Tự vỗ tay thích chí cả cười.

- Còn như Vũ Bá, năm lãnh chúa của năm nước chư hầu cuối thời Xuân Thu "chuộng bề dối trá" sát phạt nhau để giành ngôi bá chủ, hoặc việc vua và các lãnh chúa ở cuối đời Đường (Thúc Quý) "sớm đấu tối đánh", hỗn chiến liên miên, tuy về hình thức có khác việc "Kiệt, Trụ mê dâm" hay "U, Lệ đa đoan", nhưng theo cách nhìn của ông Quán, thực chất vẫn chỉ là "việc tầm phào".

Các vua chúa mà ông Quán dẫn trong đoạn trích không nghĩ gì đến chính sự đang nát bét, chẳng chút quan tâm đến đời sống của dân, chỉ mải mê bày ra những việc chơi nhảm nhí, vô bổ. Đây là một ví dụ nhỏ: được tin báo núi Kì Sơn sụt lở, nhà cửa bị sụp đổ, dân chúng bị vùi rất nhiều, U Vương chẳng hề để ý, vì còn bận tâm tìm con gái đẹp để tuyển vào cung.

Qua lời ông Quán, có thể thấy tác giả đã đứng hẳn về phía nhân dân bị áp bức mà lên án bọn vua chúa bạo ngược.

Những người mà ông Quán thương:

- Trong phần nói về "lẽ thương", ông Quán toàn dẫn chuyện những bậc hiền tài phải chịu số phận lận đận, ước nguyện giúp đời không thành. Khổng Tử bôn ba khắp chốn, luôn luôn hi vọng có dịp thực hiện hoài bão cứu đời, nhưng đến đâu cũng không được tin dùng, mấy lần còn suýt bị hãm hại, như lần đi qua ấp Khuông, trên đường rời nước Vệ sang nước khác.

- Nhan Uyên có đức có tài, nhưng mệnh yểu, công danh lỡ dở. Gia Cát Lượng tận tuỵ, nhưng "gặp con Hán mạt", sự nghiệp rút cuộc không thành, "tài lành" uổng phí.

- Đào Uyên Minh tưởng có thể thông qua con đường làm quan để thực hiện hoài bão "cứu giúp dân đen" nhưng lại thấy không thể thoả hiệp với một vương triều thối nát, nên ở giữa tuổi tráng niên cũng đành từ bỏ công danh về nhà, tự cày lấy ruộng mà ăn.

- Hàn Dũ bị giáng chức và bị đẩy đi xa chỉ vì đã dám dâng biểu can vì vua quá sùng tín đạo Phật "dễ làm mê hoặc dân chúng". Ba thầy trò Liêm, Lạc, tuy chỉ làm chức quan nhỏ, nhưng rồi cũng bị "xua đuổi".

Bấy nhiêu con người, mỗi người một nét, nhưng nhìn chung đều là trí thức nho sĩ, ngay thẳng, trong sạch, ôm ấp mộng tưởng cứu đời, nhưng vì không gặp vận, gặp thời, nên chẳng có điều kiện thi thố tài năng, rốt cuộc ước nguyện không thành. Cảnh ngộ của Nguyễn Đình Chiểu khi viết truyện *Lục Vân Tiên* ít nhiều cũng có nét giống những nhân vật lịch sử mà ông Quán đã dẫn trong đoạn trích. Là một nho sĩ, Nguyễn Đình Chiểu cũng từng mơ ước "lập thân" để "trả nợ nước non", nhưng ngay từ thuở mới bước chân vào đời đã gặp bao nỗi bất hạnh, đau đớn. Cho nên niềm thương những bậc hiền tài kia có một phần là thương mình.

Câu hỏi 2. Anh (chị) có nhận xét gì về cách dùng phép đối và phép điệp ở cặp từ ghét, thương trong đoạn thơ này? Tìm hiểu giá trị nghệ thuật của biện pháp tu từ đó.

Gợi ý:

Để thể hiện *lẽ ghét thương* của mình, nhà thơ đã có dụng ý khi dùng phép đối và phép điệp ở các cặp từ *ghét, thương*. Điệp từ ghét được lặp lại 8 lần trong đoạn thơ nhằm mục đích nhấn mạnh đến sự sâu sắc và mãnh liệt của tình cảm. Đó là thái độ phủ định của ông Quán, đồng thời cũng là của Nguyễn Đình Chiểu đối với những loại người này trong xã hội. Điệp từ *thương* được lặp lại 8 lần trong đoạn thơ mục đích cũng là nhấn mạnh đến thái độ đồng cảm sâu sắc của ông Quán đối với những người có tài nhưng lận đận và không được xã hội trọng dụng.

Như vậy, lối dùng điệp từ dồn dập, từ *ghét* được lặp đến tám lần ở mười câu liền nhau, từ *thương* cũng 8 lần như thế ở mười bốn câu, rất có hiệu quả trong việc diễn đạt thái độ ghét thương dứt khoát, mãnh liệt của tác giả. Tất cả những điều ghét thương trong cuộc sống thường xuyên dội vào tâm tư Đồ Chiểu, con người nặng tình với dân, với đời, từng làm ông phải xót xa. Cho nên nói chuyện đạo lí, dẫn từ kinh sử mà giọng lại không cầm được buồn giận, đắng cay. Nhiều chữ dùng tuy mộc mạc, nhưng đầy sức mạnh và giàu cảm xúc, tưởng như còn nóng hổi hơi thở của cuộc sống như: *ghét cay ghét đắng, sa hầm xẩy hang, lằng nhằng rối dân, phui pha, ngùi ngùi,...*

Câu hỏi 3. Dựa vào cảm xúc của tác giả, hãy giải thích câu thơ ở phần đầu đoạn trích: "Vì chưng hay ghét cũng là hay thương".

Gợi ý:

Câu thơ mở đầu đoạn trích đã thể hiện được cảm xúc của cả đoạn thơ:

Vì chưng hay ghét cũng là hay thương.

Vì chưng" (từ cổ) còn được hiểu là *"phải chăng"*. *Thương*: cảm thấy xót xa đau đớ trước cảnh khổ của người khác. Câu này ý nói: biết ghét là tại vì biết thương. Căn nguyê của sự *ghét* là *lòng thương*. Có thương dân mới biết ghét kẻ làm hại dân. Có bản ché khác:

- *Vì chưng hay ghét bởi là hay thương.*
- *Bởi chưng hay ghét cũng là hay thương*

Như vậy, tình cảm ghét thương tưởng như đối lập với nhau nhưng lại có mối quan h khăng khít: *Vì chưng hay ghét cũng là hay thương*. Ông Quán là người phát ngôn cho t tưởng, tình cảm của Nguyễn Đình Chiểu.

HS đọc ghi nhớ và chốt lại những kiến thức chính.

III. Luyện tập

Bài tập. Theo anh (chị), câu thơ nào trong đoạn trích có thể thâu tóm toàn bộ nghĩa tư tưởng và tình cảm của cả đoạn? Hãy viết đoạn văn bình giảng câu thơ đó.

Gợi ý:

Lẽ ghét thương là một trong những đoạn trích thể hiện được cảm xúc chung củ truyện *Lục Vân Tiên*. Đoạn trích chỉ gồm 32 câu thơ, được dựa trên lời phát biểu của ôn Quán, một nhân vật trong tác phẩm. Cả đoạn thơ, câu thơ nào cũng trực tiếp hay gián tiế bộc lộ quan điểm của ông Quán về lẽ ghét thương. Tuy nhiên, câu thơ hay nhất, thâu tón được ý nghĩa tư tưởng và tình cảm của đoạn thơ chính là:

Vì chưng hay ghét cũng là hay thương.

Biết *ghét* là tại vì biết *thương*. Căn nguyên của sự *ghét* là *lòng thương*. Đây là hai tìn cảm đối lập nhưng thực chất là sự thống nhất, bổ sung và hỗ trợ cho nhau trong nhữn con người chính trực, biết yêu và biết ghét mãnh liệt.

IV.Tổng kết

Mặc dù chỉ có 32 câu thơ nhưng đoạn trích đã thể hiện được một phần tư tưởng chun của truyện *Lục Vân Tiên*. Mượn lời của ông Quán, nhà văn đã thể hiện được quan điểm đạo đức của mình về lẽ "ghét thương". Nội dung đoạn thơ mang tính triết lí nhưng vẫn dà dạt cảm xúc.

ĐỌC THÊM: **CHẠY GIẶC**

Nguyễn Đình Chiểu

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

Câu hỏi 1. Cảnh đất nước và nhân dân khi giặc Pháp đến xâm lược miêu tả nh thế nào? Phân tích nét đặc sắc trong ngòi bút tả thực của tác giả.

Gợi ý:

Cảnh đất nước và nhân dân khi giặc Pháp đến xâm lược đã được nhà thơ miêu tả chân thực và sinh động trong từng câu, từng chữ của bài thơ. Mở đầu bài thơ là nỗi đau:

Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế phút sa tay.

Tan chợ không có nghĩa là chợ tàn, chợ hết người mà mà có nghĩa là tan nát, tan vỡ. Câu thơ mở đầu là lời trần thuật, tả thực về khung cảnh của đất nước khi giặc Pháp tấn công vào nước ta. Cũng không phải ngẫu nhiên mà nhà thơ lại dùng hình ảnh chợ trong câu thơ để thông báo một hiện thực: tiếng súng ấy là sự mở màn cho cuộc xâm lăng đột ngột, bất ngờ của thực dân Pháp đối với đất nước ta. *Chợ*, trong quan niệm của người Việt là không gian văn hoá mang ý nghĩa cộng đồng, nơi gặp gỡ và giao lưu, nơi thể hiện đời sống kinh tế, văn hoá của cộng đồng. Nhưng không gian ấy bây giờ đã bị phá vỡ. Đất nước ta đã rơi vào thế nguy nan: "*Một bàn cờ thế phút sa tay*". "Cờ thế" là cuộc chơi cờ quyết định thắng thua trong một nước đi. Hình ảnh ấy đã nói lên một cách thấm thía tình thế hiểm nghèo của đất nước. Sai lầm trong nước cờ của triều đình nhà Nguyễn đã dẫn đất nước ta vào thế nguy nan.

Từ nỗi đau của đất nước, bốn câu thơ tiếp theo đã khắc hoạ nỗi đau của nhân dân, nỗi đau của những sinh linh bé nhỏ và vô tội:

Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy
Mất ổ bầy chim dáo dác bay
Bến Nghé của tiền tan bọt nước
Đồng Nai tranh khói nhuốm màu mây

Hai câu thực tạo nên thế sóng đôi với nhau cả về ý, từ ngữ lẫn nhịp điệu: bỏ nhà- mất ổ; lơ xơ chạy- dáo dác bay; lũ trẻ- bầy chim. Hai chữ *lơ xơ* gợi lên dáng vẻ hốt hoảng, lếch nhếch, bơ vơ của những đứa trẻ, những thân phận biểu thị cho nỗi đau trong thời chiến. Hình ảnh "*bầy chim dáo dác bay*" có thể hiểu theo cả nghĩa thực và nghĩa biểu tượng. Ngay cả đến những cánh chim bây giờ cũng không tìm được chốn dung thân, nói gì đến con người?

Hai câu luận cũng tạo nên bởi những hình ảnh sóng đôi. Những miền đất, những địa danh được nhắc đến trong hai câu thơ càng làm cho nỗi đau của tác giả mà cũng là của nhân dân được đậm nét hơn. Bến Nghé, Đồng Nai vốn là những miền đất thanh bình bây giờ chỉ còn là hoang tàn, đổ nát. Nhà thơ mù Đồ Chiểu đã nhìn đất nước bằng linh giác để nỗi đau ngoại cảnh thấm vào tận tâm linh của nhà thơ.

Câu hỏi 2. Trong hoàn cảnh đó, tâm trạng, tình cảm của tác giả như thế nào? Qua đó mổi bật lên nội dung gì của bài thơ?

Gợi ý:

Từ cảnh thực, bài thơ được khép lại bằng sự xót xa:

Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng
Nỡ để dân đen mắc nạn này?

Tâm trạng bao trùm bài thơ là nỗi đau. Nỗi đau ấy thấm sâu vào tận câu chữ nhưng đọng lại đậm nét nhất là hai câu kết. Đó là câu hỏi nhưng là câu hỏi tu từ. Câu hỏi nhưng cũng là mỉa mai, trách cứ. "*Trang dẹp loạn*" là cách nói trang trọng, thường để chỉ những đấng anh hùng, nhưng "*trang dẹp loạn*" đi liền sau câu hỏi "*rày đâu vắng?*" càng tăng thêm tính mỉa mai. Hai câu cuối còn là một tiếng kêu cứu. Vì vậy, bài thơ là nỗi đau, đau nước, đau dân, đau lòng. Trong nỗi đau ấy còn có cả nỗi đau của một tấm lòng trung quân đã cảm thấy sự đổ vỡ niềm tin vào triều đình phong kiến.

ĐỌC THÊM: **BÀI CA PHONG CẢNH HƯƠNG SƠN**

(Hương Sơn phong cảnh ca)

Chu Mạnh Trinh

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

Câu hỏi 1. Mở đầu bài ca phong cảnh Hương Sơn là câu thơ Bầu trời cảnh Bụt Anh (chị) hiểu câu này như thế nào? Câu này gợi cảm hứng gì cho cả bài hát nói? Không khí tâm linh của cảnh Hương Sơn thể hiện ở những câu thơ nào?

Gợi ý:

Bài ca phong cảnh Hương Sơn được làm theo thể hát nói. Bài thơ được mở đầu bằng câu: *Bầu trời cảnh Bụt*. Câu thơ là lối so sánh ngầm; so sánh cảnh đẹp của Hương Sơn như cảnh của chốn linh thiêng, cảnh của cõi Phật. Câu thơ đã gợi được cảm hứng chủ đạo cho cả bài hát nói: ngợi ca cảnh của Hương Sơn, cảnh đẹp gợi lên sắc thái linh thiêng, tạo không khí tâm linh cho người đọc khi nhìn cảnh vật theo cái nhìn tổng quan của một du khách đứng từ xa.

Không khí tâm linh của cảnh Hương Sơn được hiện lên qua hai câu thơ:

Vẳng nghe bên tai một tiếng chày kình
Khách tang hải giật mình trong giấc mộng

Câu hỏi 2. Nhà thơ tả cảm giác của khách vãn cảnh Hương Sơn khi nghe tiếng chuông chùa như sau:

Vẳng bên tai một tiếng chày kình.
Khách tang hải giật mình trong giấc mộng.

Hãy nhận xét về cách cảm nhận phong cảnh thiên nhiên của người xưa.

Gợi ý:

Người xưa miêu tả cảnh thiên nhiên chủ yếu sử dụng yếu tố ước lệ. Vì vậy, hai câu thơ miêu tả cảnh đẹp thiên nhiên bằng sự cảm nhận gián tiếp. Vẻ đẹp của Hương Sơn mang đậm sắc thái tôn nghiêm của Phật giáo. Tiếng chuông chùa vừa gần, vừa xa, gợi sự tĩnh lặng. Câu thơ biểu hiện nỗi thảng thốt của tâm hồn du khách khi đi giữa khung cảnh Hương Sơn mà có cảm giác như đi giữa cõi mộng. Thực và hư có cảm giác như hoà lẫn với nhau.

Câu hỏi 3. Phân tích nghệ thuật tả cảnh của tác giả, đặc biệt chú ý đến việc tả không gian, màu sắc, âm thanh.

Gợi ý:

Bài thơ miêu tả cảnh Hương sơn theo cái nhìn của một du khách. Đầu tiên là khung cảnh được nhìn từ xa:

Bầu trời cảnh Bụt
Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay
Kìa non non, nước nước, mây mây
Đệ nhất động hỏi là đây có phải?

Sau đó là cảnh được miêu tả theo lối cận cảnh. Đó là âm thanh của tiếng chim hót, tiếng chuông chùa, là hình bóng lửng lơ của từng đàn cá lượn, là suối Giải Oan, chùa Cửa

Vông chùa Phật Tích...Nhà thơ sử dụng lối so sánh để làm tăng thêm màu sắc rực rỡ của cảnh

Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt

Thêm vào đó còn là lối sử dụng ẩn dụ để điểm tô cho cảnh một làn ánh sáng thiêng liêng, huyền ảo: *hang lồng bóng nguyệt, lối uốn thang mây*...Mặt khác, nhà thơ tả cảnh nhưng lại dùng nhiều từ chỉ trỏ: *kìa, này*... tức là lối ngôn ngữ giao tiếp giúp người đọc có cảm giác như mình đang đối diện với cảnh Hương Sơn...Đó chính là những yếu tố làm nên sức hấp dẫn của *Bài ca phong cảnh Hương Sơn*.

TẬP LÀM VĂN: **TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 1**

I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm chắc hơn thao tác phân tích đề, lập dàn ý, triển khai bài viết.

2. Biết phát hiện và sữa chữa sai sót trong bài làm văn của mình.

II. NỘI DUNG

1. Phân tích đề

- Đề văn có định hướng hay không có định hướng? Đề mở hay đề có mệnh lệnh làm bài?
- Yêu cầu về nội dung: Vấn đề nghị luận và các luận điểm cần xác định?
- Yêu cầu về phương pháp: Sử dụng những thao tác lập luận nào? Các dẫn chứng thuộc phạm vi nào, xã hội hay văn học?

2. Đối chiếu với bài làm của mình để rút kinh nghiệm chung về bài làm

- Lưu ý những nhận xét liên quan đến bài viết của mình.
- Ghi lại những ý chính cần đạt được trong bài viết, đọc một số bài văn đạt kết quả tốt của bạn.

3. Lập dàn ý cho bài viết.

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 2: **NGHỊ LUẬN VĂN HỌC**

A. KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

1. Biết sử dụng các kĩ năng làm bài văn nghị luận.

2. Viết được một bài văn nghị luận văn học về một tác phẩm đã học có sử dụng thao tác lập luận phân tích.

B. GỢI Ý CÁCH LÀM BÀI

Bài tập 1. Phân tích một số khía cạnh nội dung..., sau đó nêu lên cảm nghĩ riêng...

- Phân tích đề, xác định yêu cầu của bài viết: *cảm nghĩ* của chính bản thân về giá trị hiện thực sâu sắc của đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh*.

Nên lưu ý từ *cảm nghĩ*. Đây là từ liên quan đến thao tác lập luận phân tích và qua đó nêu cảm nghĩ của mình về đoạn trích trên các phương diện: tài năng của nhà văn trong việc tái hiện lại bức tranh hiện thực; thái độ đồng tình với tác giả về việc coi thường danh lợi...

- Lập dàn ý cho đề tài.

Bài tập 2. Cảm nhận của anh (chị) về phẩm chất của người phụ nữ Việt Nam...

- Phân tích đề, xác định yêu cầu của bài viết:

+ Nội dung: hình ảnh người phụ nữ qua các tác phẩm: *Bánh trôi nước*, *Tự tình* (bài II)- Hồ Xuân Hương, *Thương vợ* - Trần Tế Xương)

+ Phương pháp làm bài: đề bài không yêu cầu thao tác nghị luận cụ thể nhưng người viết cần lưu ý trọng tâm là *cảm nghĩ* của mình về hình ảnh người phụ nữ qua các tác phẩm: vẻ đẹp tâm hồn, lòng khao khát hạnh phúc...

- Lập dàn ý cho đề bài.

Bài tập 3. Phân tích những biểu hiện của nhân cách nhà nho chân chính trong Bài ca ngắn đi trên cát...

- Phân tích đề, xác định yêu cầu của bài viết

Đề bài cũng không yêu cầu cụ thể về phương pháp nhưng trọng tâm ở đây là *phân tích*. Có thể chọn một trong hai bài: *Bài ca ngắn đi trên cát* (Cao Bá Quát) hoặc *Bài ca ngất ngưởng* (Nguyễn Công Trứ) để thấy được những biểu hiện của nhân cách nhà nho chân chính.

- Lập dàn ý cho đề bài trên.

TUẦN 6

ĐỌC VĂN: **VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC**

Nguyễn Đình Chiểu

I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được những nét chính trong cuộc đời, nghị lực, nhân cách và giá trị thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu.

2. Hiểu được vẻ đẹp hiên ngang, bi tráng mà giản dị của hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc tự giác đứng lên đánh giặc; thái độ cảm phục, xót thương của tác giả đối với các nghĩa sĩ nông dân ấy.

3. Nắm được giá trị nghệ thuật đặc sắc của bài văn tế.

4. Làm quen và rèn luyện kĩ năng đọc - hiểu một tác phẩm văn tế.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC

Có ý kiến cho rằng: bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu) đã dựng được bức tượng đài bi tráng về chân dung những người nông dân khởi nghĩa trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta đánh giá được ý kiến này cũng như thấy được tấm lòng yêu nước, thương dân của nhà thơ mù yêu nước Đồ Chiểu.

PHẦN MỘT: TÁC GIẢ

I. Đọc và tìm hiểu tiểu dẫn

HS đọc và tóm tắt mục *Tiểu dẫn*.

Gợi ý tóm tắt

a. Cuộc đời:

- Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) quê ở làng Bình Thới, huyện Bình Dương. Ông xuất thân trong một gia đình nhà nho. Năm 1843, ông đỗ tú tài. Năm 1846, ông ra Huế học,

tiếp tục thi tú tài tại quê cha thì nghe tin mẹ mất. Trên đường về chịu tang mẹ, ông bị đau mắt rồi mù. Ông trở về Gia Định, mở trường dạy học, bốc thuốc chữa bệnh cho dân.

- Khi giặc Pháp vào Gia Định, ông đã cùng các lãnh tụ bàn mưu, tính kế đánh giặc. Nam Kì mất, ông trở về Bến Tre, giữ trọn tấm lòng thuỷ chung với dân, với nước.

b. Sự nghiệp thơ văn.

- Các tác phẩm chính: Trong giai đoạn đầu, trước khi Pháp đến Nam Kì, ông viết *Truyện Lục Vân Tiên* và *Dương Từ- Hà Mậu*. Sau khi giặc Pháp đến Nam Kì ông viết *Chạy giặc, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế Trương Định, Ngư Tiều vấn đáp y thuật*...

- Nội dung thơ văn:

+ Đề cao lí tưởng đạo đức, tư tưởng nhân nghĩa

+ Thể hiện lòng yêu nước, thương dân

- Nghệ thuật thơ văn

+ Vẻ đẹp trong thơ ông không phát lộ rực rỡ bề ngoài mà tiềm ẩn ở tầng sâu cảm xúc, suy ngẫm. Bút pháp trữ tình xuất phát từ cõi tâm trong sáng, n... thành, lòng yêu thương con người của nhà thơ bao giờ cũng nồng đậm hơi thở cuộc sống.

+ Thơ văn của ông mang đậm chất Nam Bộ.

2. Hướng dẫn học bài

HS lần lượt trả lời các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

Câu hỏi 1. Nêu những nét chính về cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu. Anh (chị) cảm nhận sâu sắc điều gì qua cuộc đời nhà thơ?

Gợi ý:

Như mục a (Cuộc đời...). Có thể làm rõ thêm qua một số ý sau:

- Nghị lực sống và cống hiến cho đời:

Nguyễn Đình Chiểu bước vào đời cũng hăm hở và đầy khát vọng như Lục Vân Tiên buổi lên đường ứng thí:

Chí lăm bắn nhạn ven mây
Danh tôi đăng rạng tiếng thầy bay xa
Làm trai trong cõi người ta,
Trước lo báo bổ, sau là hiển vang

Bất hạnh ập đến: 26 tuổi mà đã tàn tật, đường công danh nghẽn lối, đường tình duyên trắc trở, về quê lại gặp buổi loạn li. Tiếp đó là những ngày lao đao chạy giặc, nỗi đau lòng trước cảnh khốn khó, lầm than của nhân dân. Ông vẫn ngẩng cao đầu mà sống, sống có ích cho đến hơi thở cuối cùng. Ông can đảm ngé vai gánh vác trọng trách: làm một thầy giáo, một thầy thuốc, một nhà thơ. Ở trọng tránh nào ông cũng làm việc hết mình và nêu một tấm gương sáng cho đời. Khi ông mất, cả cánh đồng Ba Tri rợp khăn tang của các thế hệ học trò suốt bốn chục năm trời. Là một thầy thuốc, ông không tiếc sức mình để cứu nhân, độ thế:

Giúp đời, chẳng vụ tiếng danh
Chẳng màng của lợi, chẳng ganh ghét tài.
(Ngư Tiều vấn đáp y thuật)

Là một nhà thơ, ông đã để lại cho đời những tác phẩm bất hủ.

- Cuộc đời của ông còn thể hiện lòng yêu nước, tinh thần bất khuất chống ngoại xâm. Mặc dù mù loà, bệnh tật, gia cảnh thanh bạch nhưng ông vẫn kiên quyết giữ vững lập trường kháng chiến, làm quân sư cho các lãnh tụ khởi nghĩa, viết thơ văn để khích lệ tinh thần chiến đấu. Vì vậy, cuộc đời nhà thơ tuy gặp nhiều bất hạnh nhưng là một tấm gương sáng ngời về nghị lực và đạo đức. Đặc biệt, thái độ suốt đời gắn bó và chiến đấu không mệt mỏi cho lẽ phải và quyền lợi của nhân dân của ông là bài học cho mọi thế hệ.

Câu hỏi 2. Tìm hiểu giá trị thơ văn Nguyễn Đình Chiểu:

- Dựa trên những đoạn trích đã học về Truyện Lục Vân Tiên (ở lớp 9 và lớp 11), hãy cho biết lí tưởng đạo đức của Nguyễn Đình Chiểu được xây dựng chủ yếu trên cơ sở tình cảm nào?

- Nội dung trữ tình yêu nước trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu? Tác động tích cực của những sáng tác thơ văn ấy đối với cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp đương thời?

- Theo anh (chị), sắc thái Nam Bộ độc đáo của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu biểu hiện ở những điểm nào?

Gợi ý:

a. Tư tưởng đạo đức của Nguyễn Đình Chiểu được xây dựng chủ yếu nhằm mục đích trực tiếp truyền dạy đạo lí làm người. Đạo lí đó dựa trên những cơ sở tình cảm chủ yếu sau:

- Xem trọng tình nghĩa giữa con người với con người trong xã hội: tình cha con, mẹ con, tình vợ chồng, tình bè bạn, tình yêu cưu mang những người gặp hoạn nạn.
- Đề cao tinh thần nghĩa hiệp, sẵn sàng cứu khốn, phò nguy.
- Thể hiện khát vọng của nhân dân hướng đến lẽ công bằng và những điều tốt đẹp trong cuộc đời

b. Nội dung thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu:

- Ghi lại chân thực một thời đau thương của đất nước
- Khích lệ lòng căm thù giặc và ý chí cứu nước của nhân dân, đồng thời biểu dương những anh hùng nghĩa sĩ đã chiến đấu, hi sinh vì Tổ quốc.
- Tố cáo tội ác giặc xâm lăng đã gây bao nhiêu đau khổ cho nhân dân.

Chính vì bám sát cuộc kháng chiến, viết về cuộc kháng chiến ấy bằng lòng căm thù, bằng tình yêu nên thơ văn của ông có giá trị rất lớn trong việc khích lệ tinh thần đấu tranh của nhân dân.

c. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu thể hiện rất đậm nét sắc thái Nam Bộ. Điều đó được thể hiện qua các nhân vật trong tác phẩm của ông. Từ lời ăn tiếng nói mộc mạc, bình dị đến tâm hồn nồng nhiệt, chất phác, cách cư xử khoáng đạt, hồn nhiên... Sắc thái Nam Bộ ấy còn được thể hiện trong cách sử dụng lối thơ thiên về kể, mang đậm màu sắc diễn xướng rất phổ biến trong văn học dân gian Nam Bộ.

Câu hỏi 3*. Với những kiến thức đã học về Nguyễn Trãi và Nguyễn Đình Chiểu, anh (chị) cảm nhận được điều gì gần gũi về tư tưởng nhân nghĩa giữa hai nhà thơ này? Hãy trình bày ý kiến của mình.

Gợi ý:

Nguyễn Trãi và Nguyễn Đình Chiểu là hai nhà thơ tuy sống trong những thời đại khác nhau nhưng đều gặp nhau ở một điểm chung: thơ văn của hai nhà thơ đều thể hiện tư

tưởng nhân nghĩa. Tư tưởng nhân nghĩa đối với văn học trung đại là một chân lí mặc nhiên được thừa nhận. Với Nguyễn Trãi, tư tưởng nhân nghĩa được toát lên ngay từ *Cáo Bình Ngô*

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo

Với Nguyễn Đình Chiểu, tư tưởng ấy được toát lên qua *Truyện Lục Vân Tiên*, qua *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*...

Nhưng điều quan trọng là ở cả hai nhà thơ, tư tưởng nhân nghĩa mang một nội dung mới: nhân nghĩa gắn liền với chống xâm lược. Nội dung này trong quan niệm Khổng, Mạnh và Nho gia Trung Quốc hầu như không có. Nhân nghĩa là chống xâm lược, chống xâm lược là nhân nghĩa.

Trong *Cáo Bình Ngô*, Nguyễn Trãi dựa trên tư tưởng nhân nghĩa ấy mới bóc trần được luận điệu nhân nghĩa xảo trá của giặc, mới phân biệt được rạch ròi ta là chính nghĩa, giặc là phi nghĩa. Nước Đại Việt chiến đấu chống xâm lược là chính nghĩa, là phù hợp với nguyên lí chính nghĩa thì sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của dân tộc Đại Việt là một chân lí khách quan phù hợp với nguyên lí đó.

Với Nguyễn Đình Chiểu, tư tưởng nhân nghĩa được thể hiện qua triết lí sống của những người nghĩa sĩ:

Sống làm chi theo quân ta đạo, quăng vùa hương, xô bàn độc, thấy lại thêm buồn; sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ.

Thà thác mà đặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh; hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ.

Trong văn học dân gian, ông cha ta đã từng khẳng định: *Chết vinh còn hơn sống nhục*. Triết lí sống ấy được chứng minh một lần nữa qua những câu văn hào hùng này. Bởi vì với họ, nhục hay vinh không phải là những triết lí cao siêu mà: đánh Tây là vinh, theo Tây là nhục. Đó cũng là lí do hết sức giản đơn nhưng vô cùng sâu sắc đã được nhà thơ yêu nước diễn đạt qua cách nói dứt khoát, mạnh mẽ như tính cách của những nghĩa sĩ ấy.

III. Luyện tập

Bài tập. Căn cứ vào những kiến thức đã học về Nguyễn Đình Chiểu và các tác phẩm của ông, anh (chị) suy nghĩ như thế nào về nhận định của nhà thơ Xuân Diệu: "Cái ưu ái đối với người lao động, sự kính mến họ là một đặc điểm của tâm hồn Đồ Chiểu"?

Gợi ý:

Cần nêu và phân tích được một số nội dung sau:

- Giải thích ý kiến của Xuân Diệu: Đây là câu nói đã nêu lên được đặc điểm cơ bản nhất trong con người, trong tâm hồn và trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Đó là lòng yêu thương, kính trọng người lao động, những con người có cuộc đời nghèo khổ nhưng tâm hồn trong sáng, hướng về cái thiện.
- Khẳng định sự đúng đắn của câu nói:
- Phân tích và chứng minh qua cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu:

+ Cuộc đời: gắn bó với nhân dân, bốc thuốc, chữa bệnh cho nhân dân. Ông đứng về phía nhân dân, lên án thế lực tội ác, không hợp tác với giặc mà giữ tấm lòng son sắt với nhân dân cho đến hơi thở cuối cùng.

+ Thơ văn: Thơ văn Đồ Chiểu tập trung khắc hoạ những người dân lao động bình thường nhất: ông Ngư, ông Tiều, những người nghĩa sĩ Cần Giuộc...

Ví dụ: Trong đoạn trích *Lục Vân Tiên gặp nạn*, nhà thơ đã miêu tả được tâm hồn hướng về cái thiện qua các nhân vật như ông Ngư, ông Tiều, những con người có dáng dấp ẩn sĩ nhưng vẫn mang bóng dáng của những con người lao động. Họ hiện diện giữa đời thường, sống trong sạch, khinh ghét sự đen bạc, sự bạo ngược, hung tàn và bao giờ cũng có mặt đúng lúc để cứu giúp người hoạn nạn với tấm lòng trọng nghĩa, khinh tài.. Cảm xúc chủ quan của nhà thơ làm cho cuộc sống của những người dân chài bình thường trên sông nước có vẻ như được thi vị hoá, trở nên mơ mộng hơn, nhưng cốt lõi của nó vẫn là chân thực.

Gửi gắm khát vọng vào niềm tin về cái thiện, vào con người lao động bình thường, Nguyễn Đình Chiểu đã bộc lộ một quan điểm nhân dân rất tiến bộ. Từng trải trong cuộc đời, nhà thơ hiểu rất rõ rằng cái xấu, cái ác thường lẩn khuất sau những mũ cao, áo dài của những bọn người có địa vị cao sang, nhưng vẫn còn những cái tốt đẹp, đáng kính trọng, đáng khao khát, tồn tại bền vững nơi những con người nghèo khổ mà nhân hậu, vị tha, trọng nghĩa, khinh tài. Đó là những ông Ngư, ông Tiều, chú tiểu đồng, lão bà dệt vải trong rừng...

PHẦN II- TÁC PHẨM

I. Đọc và tìm hiểu tiểu dẫn

HS đọc và tóm tắt mục *Tiểu dẫn*.

Gợi ý tóm tắt:

- Hoàn cảnh ra đời: là bài văn được viết theo yêu cầu của tuần phủ Gia Định Đỗ Quang để tế những nghĩa sĩ đã hi sinh trong trận tập kích đồn quân Pháp ở Cần Giuộc vào đêm 16-12- 1861.

- Đặc điểm của văn tế (Xem câu hỏi 1, phần *Luyện tập*)

II. Đọc- hiểu văn bản

HS đọc bài văn tế. Chú ý đọc có cảm xúc sâu sắc.

Hướng dẫn học bài:

Câu hỏi 1. Đọc Tiểu dẫn, nắm những nét cơ bản về thể văn tế. Tìm bố cục của bài văn tế này.

Gợi ý:

Văn tế là loại văn thường gắn liền với phong tục tang lễ. Văn tế có hai nội dung kể *lại cuộc đời, công đức, phẩm hạnh của người đã khuất* và *bày tỏ nỗi đau thương của người sống trong giờ phút tiễn biệt*. Âm hưởng chung của văn tế là bi thương nhưng sắc thái ở mỗi bài có thể khác nhau.

Bài văn gồm bốn phần: *Lung khởi, Thích thực, Ai vãn* và *Kết*.

- *Lung khởi* (từ đầu đến....*tiếng vang như mõ*): cảm tưởng khái quát về những nghĩa sĩ nông dân hi sinh trong trận Cần Giuộc.

- *Thích thực* (từ "*Nhớ linh xưa*" đến... *tàu đồng súng nổ*): hồi tưởng về cuộc đời người nghĩa sĩ.

- *Ai vãn* (từ *Ôi ! - những lăm lòng nghĩa lâu dùng* đến... *dật dờ trước ngõ*): than tiếc các nghĩa sĩ.

- *Kết* (phần còn lại): tình cảm xót thương của người đứng tế với linh hồn người chết.

Câu hỏi 2. Hình ảnh người nông dân nghĩa sĩ được tái hiện trong bài văn tế như thế nào? *(Chú ý phân tích qua cả quá trình: Hình ảnh họ trong cuộc sống bình thường, những biến chuyển khi quân giặc xâm phạm tấc đất ngọn rau, bát cơm manh áo, vẻ đẹp hào hùng của đội quân áo vải trong trận nghĩa đánh Tây).*

Theo anh (chị), đoạn văn miêu tả này đạt giá trị nghệ thuật cao ở những điểm nào (về nghệ thuật xây dựng nhân vật, nghệ thuật ngôn ngữ, bút pháp trữ tình...)?

Gợi ý:

Vẻ đẹp về hình thức bên ngoài của hình tượng người nghĩa sĩ.

- *Chẳng qua là dân ấp, dân lân;*
- *Ngoài cật có một manh áo vải;*
- *Trong tay cầm một ngọn tầm vông,...*

Vẻ đẹp về phẩm chất tinh thần của hình tượng người nghĩa sĩ trước hết thể hiện ở quá trình người nông dân tự giác đứng lên vì nghĩa lớn:

- Họ vốn là những người nông dân hiền lành, chăm chỉ làm ăn:

+ *Cui cút làm ăn; toan lo nghèo khó;*

+ *Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung; chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ.*

+ *Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm; tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.*

- Nhưng đó cũng là những người rất giàu lòng yêu nước:

+ *Tiếng phong hạc phập phồng hơn mươi tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa; mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.*

+ *Bữa thấy bòng bong che trắng lối, muốn tối ăn gan; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.*

Chính vì thế, mặc dù: chẳng qua là dân ấp, dân lân; ngoài cật có một manh áo vải; trong tay cầm một ngọn tầm vông... họ vẫn sẵn sàng tự nguyện xả thân vì nghĩa lớn:

- *Hoả mai đánh bằng rơm con cúi; cũng đốt xong nhà dạy đạo kia; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.*

- *Chi nhọc quan quản giống trống kì, trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.*

- *Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ní hồn kinh; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ.*

Nhà văn đã thành công khi khắc hoạ hình tượng nghĩa quân Cần Giuộc. Các từ ngữ miêu tả nguồn gốc xuất thân, ngoại hình và hành động của người nghĩa sĩ nông dân cho thấy: họ chỉ là những người dân bình thường, chất phác, chăm chỉ làm ăn... nhưng khi nước nhà có giặc, họ tự nhận về mình trách nhiệm phải bảo vệ đất nước, sẵn sàng hi sinh vì nước. Cách thể hiện hình tượng người nghĩa sĩ rất tỉ mỉ từ trang bị thô sơ hành động dũng cảm,... vì thế rất chân thật.

- Đoạn văn miêu tả về người nghĩa sĩ Cần Giuộc cũng đạt đến đỉnh cao trong việc sử dụng các thủ pháp nghệ thuật. Trước hết, đó là thủ pháp nghệ thuật xây dựng nhân vật qua ngoại hình, xuất thân, hành động...

- Ngoài ra, nhà thơ còn sử dụng thủ pháp so sánh:

+ Trông tin quan như trời hạn trông mưa;

+ Ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.

- Thủ pháp đặc tả:

+ Đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không;

+ Xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có,...

- Thủ pháp đối lập (đối ý, đối thanh): *chưa quen cung ngựa - chỉ biết ruộng trâu; tay vốn quen làm - mắt chưa từng ngó; bữa thấy bòng bong - ngày xem ống khói; nào đợi - chẳng thèm; mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn - chín chục trận binh thư, không chờ bày bố,...*

Các thủ pháp nghệ thuật trên, đặc biệt là thủ pháp nghệ thuật đối lập đã góp phần khắc hoạ nổi bật vẻ đẹp tinh thần của người nghĩa sĩ.

Câu hỏi 3. Tiếng khóc bi tráng của tác giả xuất phát từ nhiều nguồn cảm xúc. Theo anh (chị), đó là những cảm xúc gì? Vì sao tiếng khóc đau thương này lại không hề bi luỵ?

Gợi ý:

Tiếng khóc bi tráng của tác giả xuất phát từ rất nhiều nguồn cảm xúc. Đó là niềm cảm xúc về thái độ cảm phục và niềm xót thương vô hạn của tác giả đối với người nông dân nghĩa sĩ. (chú ý các chi tiết: *xác phàm vội bỏ; nào đợi gươm hùm treo mộ; tấc đất ngọn rau ơn Chúa, tài bồi cho nước nhà ta; quan quân khó nhọc, ăn tuyết nằm sương; đòn luỹ tan tành...)* Chính niềm thương cảm và xót thương ấy một lần nữa khẳng định nghĩa binh chỉ là những người dân thường, nhưng sẵn sàng dấy binh vì một lòng yêu nước.

- Mặt khác, tác giả không chỉ xót thương sâu sắc về sự hi sinh của họ mà còn khẳng định phẩm chất cao đẹp của các nghĩa binh Cần Giuộc (Phân tích các từ ngữ, giọng điệu, các hình ảnh: *sông Cần Giuộc cỏ cây mấy dặm sầu giăng, chợ Trường Bình già trẻ hai hàng luỵ nhỏ,...* vừa mang tính khái quát, ước lệ, vừa trang trọng và có sức biểu cảm mạnh mẽ)

Tác giả còn sẻ chia sâu sắc với nỗi đau của những người thân nhân các nghĩa sĩ: *Đau đớn bấy! mẹ già ngồi khóc trẻ, Ngọn đèn khuya leo lét trong liều; Não nùng thay! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.*

Sự kết hợp giữa nhiều nguồn cảm xúc ấy khiến cho tiếng khóc đau thương nhưng lại không bi luỵ. Tiếc thương và ngưỡng mộ, ông đã để các nghĩa sĩ không chết. Ông đã vận dụng cả tiềm thức và tâm linh để sáng tạo nên những hình tượng có giá trị siêu hình dạng về cái lẽ vĩnh hằng, bất tử của những người nghĩa sĩ:

Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh

Câu hỏi 4. Sức gợi cảm mạnh mẽ của bài văn tế chủ yếu do những yếu tố nào? Hãy phân tích một số câu tiêu biểu.

Gợi ý:

Sức hấp dẫn của bài văn tế do nhiều yếu tố: sự chân thành trong tình cảm của nhà thơ, tài năng của nhà thơ trong việc sử dụng từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu... Tuy nhiên, một yếu tố quan trọng chi phối đến sức gợi cảm của bài văn này là giọng điệu. Có những câu văn đọc lên nghe thật cảm động:

Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo

Ngữ điệu của câu văn đọc lên nghe như có tiếng khóc nức nở, tắc nghẹn ngào. Cảm giác như nước mắt cứ chảy, chảy hoài như tình cảm không thể nào diễn tả được của những người đang sống tiếc thương những người đã khuất.

Hoặc như câu: *Đau đớn thay! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong liều; não nùng thay vợ! yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.*

Hai nhân vật, hai hành động được đặt vào hai không gian, thời gian khác nhau gây ấn tượng về sự thiếu hụt tình cảm của những người đang sống. Đó là mẹ già, vợ trẻ, người thân của những người nghĩa sĩ. Tác giả đã nhập thân vào những người thân ấy để diễn tả được sự đau đớn, tiếc thương, sự cảm thông với thân nhân của các nghĩa sĩ.

4. GV hướng dẫn HS ghi nhớ

- GV gọi 1- 2 HS đọc phần Ghi nhớ.
- GV chốt lại một số kiến thức chính.

1. Với tác phẩm này, Nguyễn Đình Chiểu được xem là người đầu tiên đưa hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân thành hình tượng trung tâm trong văn học.

2. *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là một trong những tác phẩm xuất sắc nhất của Nguyễn Đình Chiểu, xứng đáng là "một trong những bài văn hay nhất của chúng ta" như đánh giá của nhà phê bình văn học Hoài Thanh.

III. Luyện tập

Bài tập 1. Đọc diễn cảm bài văn tế.

Gợi ý: Chú ý cách đọc thể hiện được đặc điểm của bài văn tế. Phần 2 nên đọc bằng giọng điệu hào hùng. Phần Kết nên đọc bằng giọng điệu xót thương.

Bài tập 2. Nói về quan niệm sống của ông cha ta thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp, Giáo sư Trần Văn Giàu đã viết: "Cái sống được cha ông ta quan niệm là không thể tách rời với hai chữ nhục, vinh. Mà nhục hay vinh là sự đánh giá theo thái độ chính trị đối với cuộc xâm lược của Tây: đánh Tây là vinh, theo Tây là nhục". Anh (chị) hãy tìm trong bài văn tế này những câu thể hiện đầy đủ, sâu sắc triết lý nhân sinh đó và viết một đoạn văn bình giảng.

Gợi ý:

Có thể xem hai câu sau trong bài văn tế thể hiện được triết lí sống của những người nông dân:

Sống làm chi theo quân tà đạo, quăng vùa hương, xô bàn độc, thấy lại thêm buồn; sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ.

Thà thác mà đặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh; hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ.

Trong văn học dân gian, ông cha ta đã từng khẳng định: *Chết vinh còn hơn sống nhục*. Triết lí sống ấy được chứng minh một lần nữa qua những câu văn hào hùng này. Chỉ có điều, đây là triết lí của những người nông dân, chỉ quen với công việc đồng áng nên

được diễn đạt hết sức giản dị, chân chất, mang theo hơi thở của đồng ruộng nhưng vẫn hết sức dứt khoát. Bởi vì với họ, nhục hay vinh không phải là những triết lí cao siêu mà chính là: đánh Tây là vinh, theo Tây là nhục. Tính cách của những con người Nam Bộ ấy đã được Nguyễn Đình Chiểu khắc hoạ thật sinh động, điển hình qua những câu thơ này.

TIẾNG VIỆT: THỰC HÀNH VỀ THÀNH NGỮ, ĐIỂN CỐ

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Ôn tập những tri thức về thành ngữ, điển cố để từ đó nâng cao những kiến thức về thành ngữ, điển cố.

2. Biết lĩnh hội và sử dụng đúng thành ngữ, điển cố.

3. Phân tích được giá trị của thành ngữ, điển cố thông dụng

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Trong lời nói hàng ngày cũng như trong các tác phẩm văn chương, chúng ta thường sử dụng những tập hợp từ đã trở nên cố định để diễn đạt một ý ngghĩa nào đó. Đó là khi chúng ta đã vận dụng thành ngữ, điển cố. Bài học này nhằm mục đích rèn luyện kĩ năng sử dụng thành ngữ, điển cố trong đời sống cũng như trong văn học.

Hướng dẫn luyện tập

Bài tập 1. Tìm thành ngữ trong đoạn thơ sau, phân biệt với từ ngữ thông thường về cấu tạo và đặc điểm ý nghĩa:

Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.
Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.

(Trần Tế Xương, *Thương vợ*)

Gợi ý:

Trong bốn câu thơ trên, Tú Xương đã sử dụng 2 thành ngữ: *một duyên hai nợ* và *năm nắng mười mưa*

Bài tập 2. Phân tích giá trị nghệ thuật của các thành ngữ in đậm (về tính hình tượng, tính biểu cảm, tính hàm súc) trong các câu thơ sau:

Người nách dưới kẻ tay đao,
Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi.
Một đời được mấy anh hùng,
Bỗ chi cá chậu chim lồng mà chơi!
Đội trời đạp đất ở đời
Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Gợi ý:

- *Đầu trâu mặt ngựa:* Gợi lên hình ảnh một lũ người mặt mũi gớm ghiếc, dữ tợn, hung ác, đằng đằng sát khí. Dùng thành ngữ này, Nguyễn Du đã giúp người đọc hình dung được cảnh gia đình Thuý Kiều khi bị vu oan, bị bọn xấu, bọn ác đe doạ. Mặt khác, với cách sử

dụng thành ngữ này, nhà thơ còn thể hiện được thái độ phủ định của mình đối với những loại người "đâm thuê chém mướn" trong xã hội phong kiến, cái thời *Bốn phương phẳng lặng, hai kinh vững vàng* nhưng thực chất lại chứa đầy hiểm nguy, bất trắc.

- *Cá chậu chim lồng*: ý nói về sự gò bó, chật hẹp của không gian sống

Bài tập 3. Đọc lại chú thích về những điển cố in đậm ở hai câu thơ sau trong bài Khóc Dương Khuê và cho biết thế nào là điển cố?

Giường kia treo cũng hững hờ,
Đàn kia gảy cũng ngẩn ngơ tiếng đàn.

(Nguyễn Khuyến, *Khóc Dương Khuê*)

Gợi ý:

Trong câu thơ trên, tác giả sử dụng 2 điển cố: 1- Trần Phồn thời Hậu Hán dành riêng cho bạn là Từ Trĩ một cái giường, khi bạn đến thì hạ giường xuống, bạn về thì treo giường lên; 2- Tình bạn giữa Bá Nha và Chung Tử kì (đời Tống) gảy đàn và nghe đàn.

Rút ra kết luận: điển cố là những câu chuyện cũ đã trở thành mẫu mực cho một cách ứng xử nào đấy mà đời sau luôn noi theo.

Bài tập 4. Dựa vào chú thích trong các văn bản đã học, hãy phân tích tính hàm súc, thâm thuý của điển cố trong những câu thơ sau:

- *Sầu đong càng lắc càng đầy*
Ba thu dọn lại một ngày dài ghê.
- *Nhớ ơn chín chữ cao sâu,*
Một ngày một ngả bóng dâu tà tà.
- *Khi về hỏi liễu Chương Đài,*
Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay
- *Đội trời đạp đất ở đời*
Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Gợi ý:

HS sử dụng *Từ điển Truyện Kiều* hoặc tra cứu trong bài học về *Truyện Kiều* để tìm ý nghĩa của các điển cố, từ đó phân tích chỉ ra tính hàmn súc của điển cố trong thơ.

Bài tập 5. Thay thế thành ngữ trong những câu sau bằng các từ ngữ thông thường, tương đương về nghĩa. Nhận xét về sự khác biệt và hiệu quả của mỗi cách diễn đạt.

Gợi ý:

Câu a. Này các cậu, đừng có mà ma cũ bắt nạt ma mới. Cậu ấy vừa mới chân ướt chân ráo đến, mình phải tìm cách giúp đỡ chứ.

- Thành ngữ: "ma cũ bắt nạt ma mới" có thể được thay bằng "người cũ bắt nạt người mới đến".

- Thành ngữ "chân ướt chân ráo" có thể thay bằng "vừa mới đến".

Hiệu quả biểu đạt của cả hai trường hợp sau khi thay từ: không cao, không sinh động, hấp dẫn.

Câu b. Họ không đi tham quan, không đi thực tế kiểu cưỡi ngựa xem hoa mà đi chiến đấu thực sự, đi làm nhiệm vụ của những chiến sĩ bình thường...

Cách phân tích tương tự như câu a, với thành ngữ "cưỡi ngựa xem hoa".

Bài tập 6. Đặt câu với mỗi thành ngữ sau:

- *Mẹ tròn con vuông.*
- *Trứng khôn hơn vịt.*
- *Nấu sử sôi kinh.*
- *Lòng lang dạ thú.*
- *Phú quý sinh lễ nghĩa*
- *Đi guốc trong bụng.*
- *Nước đổ đầu vịt.*
- *Dĩ hoà vi quý.*
- *Con nhà lính, tính nhà quan.*
- *Thấy người sang bắt quàng làm họ.*

<u>*Gợi ý:*</u>

HS tự đặt câu, chú ý sử dụng đúng nghĩa của các thành ngữ.

Nghĩa của một số thành ngữ cổ:

+ *Mẹ tròn con vuông*: sinh nở an toàn.

+ *Nấu sử sôi kinh*: Dày công học tập, luyện rèn.

+ *Dĩ hoà vi quý*: Lấy hoà hảo làm điều quí.

+ *Phú quý sinh lễ nghĩa*: Giàu có sinh ra nghi lễ (phiền hà).

Bài tập 7. Đặt câu với mỗi điển cố sau:

- *Gót chân A-sin.*
- *Nợ như chúa Chổm.*
- *Đẽo cày giữa đường.*
- *Gã Sở Khanh*
- *Sức trai Phù Đổng.*

<u>*Gợi ý:*</u>

HS tự đặt câu, chú ý sử dụng đúng nghĩa của các điển cố:

- *Gót chân A-sin*: chỉ nhược điểm của con người.
- *Gã Sở Khanh*: tên lừa đảo.
- *Nợ như chúa Chổm*: nợ nần quá nhiều, không trả được.
- *Sức trai Phù Đổng*: sức khoẻ vô địch.
- *Đẽo cày giữa đường*: không có chính kiến.

TUẦN 7

ĐỌC VĂN: **CHIẾU CẦU HIỀN**

Ngô Thì Nhậm

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm được tính chất và nghệ thuật lập luận của thể văn *chiếu*.

2 Hiểu được tấm lòng khao khát tìm người hiền tài của vua Quang Trung; cảm phục đường lối cầu hiền đúng đắn của nhà vua.

3. Nhận thức đúng đắn vai trò của người trí thức đối với công cuộc xây dựng đất nước

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Nói đến nền văn học trung đại nước ta là nói đến một giai đoạn văn học rất phong phú, đa dạng về thể loại: cáo, hịch, văn tế, thơ Nôm đường luật, văn bia...Trong những thể loại mang tính chất đặc trưng của văn học trung đại còn có một thể loại khá đặc biệt: *chiếu*. Trong thể loại văn chiếu này, *Chiếu cầu hiền* của Ngô Thì Nhậm được xem là tác phẩm không những có giá trị lớn về nội dung- tư tưởng mà còn có giá trị về nghệ thuật.

I. Đọc và tìm hiểu tiểu dẫn

HS đọc và tóm tắt mục *Tiểu dẫn*

Gợi ý tóm tắt

- Ngô Thì Nhậm là một trong những viên tướng giỏi của chúa Trịnh. Khi nhà Lê- Trịnh sụp đổ, ông theo phong trào Tây Sơn, đóng góp nhiều cho triều đại Tây Sơn.

- Đặc điểm của văn chiếu (xem phần *Luyện tập*).

II. Đọc- hiểu văn bản

Hướng dẫn học bài.

Câu hỏi 1. Anh (chị) hãy cho biết bài chiếu gồm có mấy phần và nội dung của mỗi phần. Từ đó, hãy khái quát nội dung chính của một văn bản "cầu hiền".

Gợi ý:

- Bài *Chiếu cầu hiền* gồm ba phần:

+ Phần 1: Mối quan hệ giữa hiền tài và thiên tử

+ Phần 2: Cách ứng xử của bậc hiền tài Bắc Hà và nhu cầu đất nước

+ Phần 3: Đường lối cầu hiền tài của vua Quang Trung và lời kêu gọi những bậc hiền tài.

- Nội dung chính của một bài *Chiếu cầu hiền*

+ Công văn hành chính thời xưa gồm hai loại: một loại do cấp dưới để trình lên nhà vua hoặc lên triều đình. Chúng có các tên gọi: *tấu, chương, biểu, nghị, sớ, khải,...* và một loại do nhà vua truyền xuống cho bề tôi với các tên gọi: *chiếu, mệnh, lệnh, chế, dụ, cáo,...*

+ *Chiếu* nói chung, bài *Chiếu cầu hiền* nói riêng thuộc loại văn nghị luận chính trị - xã hội. Mặc dù *chiếu* thuộc loại công văn Nhà nước, lệnh cho thần dân thực hiện nhưng ở đây, đối tượng bài *Chiếu cầu hiền* là bậc hiền tài - những nho sĩ mang nặng tư tưởng Nho giáo. Hơn nữa, đây là *cầu*, tức là Nhà nước- vua Quang Trung *cầu*, chứ không phải là lệnh.

Câu hỏi 2. Hãy cho biết: Bài chiếu được viết nhằm đối tượng nào? Các luận điểm đưa ra để thuyết phục là gì? Có phù hợp với đối tượng không? Nhận xét về nghệ thuật lập luận của bài chiếu. Phân tích ý nghĩa của các từ ngữ về không gian trong bài chiếu.

Gợi ý:

- Từ khi đất nước chia thành Đàng Trong và Đàng Ngoài, trong quan niệm của dân Bắc Hà, Nam Hà thuộc triều đại khác. Hơn nữa, theo quan niệm thâm căn cố đế của nho sĩ Bắc Hà, chỉ những người xuất thân từ dòng dõi đế vương mới xứng đáng và có khả năng làm vua. Trong khi đó, Nguyễn Huệ là tầng lớp bình dân áo vải. Vì thế, trong nho sĩ Bắc Hà có một số người không những không phục mà còn coi thường, cho rằng vua Quang Trung chẳng biết gì về lễ nghi, chữ nghĩa thánh hiền. Nắm được tâm lí này, khi trình bày tư tưởng cầu hiền của nhà vua, Ngô Thì Nhậm đã dùng nhiều điển tích hoặc trích từ các sách *Tứ thư, Ngũ kinh*. Cách diễn đạt bằng hình ảnh trong *Tứ thư, Ngũ kinh* vừa giúp sĩ phu Bắc Hà dễ hiểu, vừa tạo nên ấn tượng mạnh, đánh trúng vào tâm lí sĩ phu Bắc Hà để lôi cuốn họ và giúp triều đại mới.

- Cách lập luận trong bài *chiếu* đầy sức thuyết phục. Phần 1, tác giả đưa ra luận điểm về mối quan hệ giữa người hiền tài và thiên tử. Tác giả chỉ ra luật xuất xử của người hiền và mối quan hệ giữa họ với nhà vua là:

+ Người hiền tài phải do thiên tử sử dụng.

+ Không làm như vậy là trái đạo trời, trái quy luật cuộc sống.

Để làm rõ điều đó, người ta đã ví người hiền như sao sáng trên trời và quy luật của tinh tú à các sao đều chầu về Bắc cực (Bắc thần tượng trưng cho thiên tử). Tác giả không

chỉ dùng hình ảnh so sánh (Thiên tử là sao Bắc cực; người hiền là sao sáng; quy luật vận động của tinh tú là các sao chầu về Bắc cực,...) mà hình ảnh đó lại được lấy từ *Luận ngữ* - một trong những sách kinh điển của Nho gia. Mở đầu bài *chiếu* bằng lời Khổng Tử có sức thuyết phục mạnh đối với sĩ phu Bắc Hà bởi theo quan niệm của Nho gia, Khổng Tử là ông Thánh, lời Khổng Tử là lời dạy của thánh hiền, là chân lí bất di bất dịch.

Phần 2, tác giả nêu lên cách ứng xử của bậc hiền tài khi Tây Sơn ra Bắc diệt Trịnh bỏ đi ở ẩn, mai danh ẩn tích bỏ phí tài năng, những người ra làm quan với Tây Sơn thì hoặc sợ hãi im lặng như bù nhìn hoặc làm việc cầm chừng, một số người đi tự tử... *Nói tóm lại*, phần lớn các sĩ phu Bắc Hà không đem tài năng của mình ra Cống hiến cho đất nước, khác nào kẻ "chết đuối trên cạn mà không tự biết". Tuy nhiên, tác giả không nói thẳng những điều đó bằng ngôn ngữ trực tiếp, mà dùng hình ảnh hoặc lấy trong kinh điển Nho gia, hoặc mang ý nghĩa tượng trưng. Cách diễn đạt như vậy vừa tế nhị, vừa có tính chất châm biếm nhẹ nhàng, vừa tỏ ra người viết bài chiếu có kiến thức sâu rộng, có tài hoa, am hiểu Nho học khiến người nghe không những không tự ái mà còn nể trọng và tự cười về thái độ ứng xử chưa đúng của chính mình

Phần 3, tác giả nêu lên đường lối cầu hiền tài của vua Quang Trung: hết sức thành tâm, khiêm nhường nhưng rất quyết tâm trong việc cầu hiền. Trước hết, tác giả chỉ tính chất của thời đại: trời còn thảo muội, buổi đầu đại định và cũng thẳng thắn nhận những điều bất cập của triều đại do mình đứng đầu. Sau đó, tác giả nói về hiện thực: công việc thì nhiều và nặng nề đòi hỏi phải có sự trợ giúp của các bậc hiền tài. Để nói rõ điều đó, tác giả dùng hình ảnh "sức một cây gỗ không chống nỗi toà nhà to" và chỉ ra một sự thực là "mưu lược của một kẻ sĩ không dựng được cuộc thái bình". Từ đó, tác giả nêu lên đường lối cầu hiền tài của vua Quang Trung.

Câu hỏi 3. Qua bài chiếu, anh (chị) hãy nhận xét về tư tưởng và tình cảm của vua Quang Trung.

Gợi ý:

Đường lối cầu hiền của vua Quang Trung vừa rộng mở, vừa đúng đắn.

+ Trước hết, tất cả mọi tầng lớp nhân dân từ quan lớn nhỏ đến dân chúng trăm họ đều được phép dâng thư tỏ bày công việc.

+ Cách tiến cử cũng mở rộng và dễ làm, gồm ba cách: tự mình dâng thư tỏ bày công việc, các quan tiến cử, dâng thư tự cử.

+ Cuối cùng, tác giả kêu gọi những người tài đức hãy cùng triều đình gánh vác việc nước và hưởng phúc lâu dài.

Như vậy, các biện pháp cầu hiền của vua Quang Trung vừa cụ thể, vừa dễ thực hiện. Bài *Chiếu cầu hiền* thể hiện tầm nhìn xa trông rộng của vua Quang Trung trong việc nhận thức về vai trò của người hiền tài trong công cuộc tái thiết đất nước. Cầu hiền gần như là một quy luật tất yếu đối với các triều đại mới ra đời. Ngô Thì Nhậm đã nắm vững được tầm chiến lược cầu hiền của vua Quang Trung và biểu hiện một cách xuất sắc tư tưởng đó trong một bài chiếu ngắn gọn, không chỉ có ý nghĩa trong thời đại của ông mà còn có ý nghĩa trong mọi thời đại.

ĐỌC THÊM: **XIN LẬP KHOA LUẬT**

(Trích từ bản Điều trần số 27, *Tế cấp bát điều*)

Nguyễn Trường Tộ

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- Nắm được đặc điểm văn điều trần: văn bản mà cấp dưới trình bày một vấn đề quan trọng gì đó để đề đạt lên cấp trên, thuộc văn nghị luận chính trị - xã hội; biết phân tích hệ thống luận điểm và cách lập luận của bài điều trần.
- Hiểu được tầm quan trọng của luật đối với sự nghiệp canh tân đất nước và tấm lòng nhiệt thành của Nguyễn Trường Tộ.
- Thấy được lòng yêu nước thương dân của Nguyễn Trường Tộ nói riêng, tình yêu nước thương dân nói chung của người Việt không phân biệt tôn giáo.

B. HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

Câu hỏi 1. Theo Nguyễn Trường Tộ, luật bao gồm những lĩnh vực nào? Ông đã giới thiệu việc thực hành luật pháp ở các nước phương Tây ra sao?

Gợi ý:

Theo Nguyễn Trường Tộ, luật bao gồm kỉ cương, uy quyền và chính lệnh của quốc gia. Đất nước muốn tồn tại phải có kỉ cương; nhà nước muốn cai trị được dân phải có uy quyền nhưng đồng thời cũng phải có chính lệnh (chính sách và pháp luật). Đây là mối quan hệ của luật đối với mọi người. Vì vậy Nguyễn Trường Tộ nói: *Bất luận quan hay dân, mọi người đều phải học luật nước.* Như vậy, luật bao trùm lên tất cả.

Nguyễn Trường Tộ đặt vấn đề một cách trực tiếp, thẳng thắn. Ngắn gọn, trực tiếp và thẳng thắn là nét riêng trong văn điều trần của Nguyễn Trường Tộ. Vấn đề ông đặt ra là: "Bất luận quan hay dân, mọi người đều phải học luật nước" và dĩ nhiên, để thuyết phục vua Tự Đức bấy giờ, ông nêu thêm phải học "những luật mới bổ sung thêm từ hồi Gia Long đến nay". Tác dụng của lối vào đề kiểu này vừa ngắn gọn, vừa làm người nghe hiểu ngay vấn đề mà người viết đặt ra.

Ông đã giới thiệu việc thực hành luật ở các nước phương Tây: *phàm những ai đã nhập ngạch bộ Hình xử đoán các vụ kiện tụng thì chỉ có thăng trật chứ không bao giờ bị biếm truất. Dù vua, triều đình cũng không giáng chức họ được một bậc...*

Câu hỏi 2. Tác giả chủ trương vua, quan và dân phải có thái độ như thế nào trước pháp luật? Vì sao ông lại chủ trương như vậy?

Gợi ý:

Nguyễn Trường Tộ nói đến vai trò và vị trí của luật đối với đời sống xã hội. Ông e nhà vua sẽ hiểu lệch, cho rằng luật chỉ tốt cho việc cai trị, nên tự đặt ra sự phản bác và giải đáp: luật là đức, là cái đức lớn nhất chí công vô tư, đấy là đức trời, mà đức trời là đạo làm người, bất tất phải đi tìm cái gì khác, cũng có nghĩa là cần phải học luật. Như vậy, ông đã chủ trương vua quan đều phải có ý thức trước luật pháp. Chủ trương ấy chính là do luật có vai trò quan trọng đối với con người và xã hội: Luật không chỉ có tác dụng cai trị xã hội, mà còn là đạo đức hành vi, đạo làm người.

Câu hỏi 3. Theo Nguyễn Trường Tộ Nho học truyền thống có tôn trọng luật pháp không?

Gợi ý:

Theo Nguyễn Trường Tộ, Nho giáo tuyền thống không tôn trọng luật pháp vì: Nho giáo nói suông không có tác dụng bằng pháp luật. Tác giả dẫn lời Khổng Tử: *Chép những lời nói suông chẳng bằng thân hành ra làm việc*, mà muốn làm được việc thì phải có luật

Câu hỏi 4. Tác giả quan niệm như thế nào về mối quan hệ giữa đạo đức và luật pháp?

Gợi ý:

Đạo đức và pháp luật theo tác giả phải đi liền với nhau. Phần đầu, Nguyễn Trường Tộ nói đến vai trò và vị trí của luật đối với đời sống xã hội. Ông e nhà vua sẽ hiểu lệch, cho rằng luật chỉ tốt cho việc cai trị, nên tự đặt ra sự phản bác và giải đáp: luật là đức, là cái đức lớn nhất chí công vô tư, đấy là đức trời, mà đức trời là đạo làm người, bất tất phải đi tìm cái gì khác, cũng có nghĩa là cần phải học luật.

Câu hỏi 5. Việc nhắc đến Khổng Tử và các khái niệm đạo đức, văn chương có tác dụng gì đối với nghệ thuật biện luận trong đoạn trích.

Gợi ý:

Dùng Khổng Tử để phê Nho giáo là phương pháp *Gậy ông đập lưng ông* trong văn nghị luận. Phê phán những mặt hạn chế của Nho giáo, Nguyễn Trường Tộ đưa ra một hiện thực đáng buồn và không ai có thể phủ định được về tình hình nho sĩ hiện nay do Nho giáo đào tạo nên: *suốt đời đọc sách [...] mà tại sao có nhiều người, cuộc đời của họ và sự ứng xử của họ còn tệ hơn những người quê mùa chất phác?* Vì sao có tình trạng đó? Vì họ không được học luật.

Cách lập luận của Nguyễn Trường Tộ vừa sắc sảo, vừa chặt chẽ. Văn ngắn gọn, kiệm lời, tính chiến đấu mạnh mẽ, hùng hồn.

TIẾNG VIỆT: **THỰC HÀNH VỀ NGHĨA CỦA TỪ TRONG SỬ DỤNG**

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu sâu hơn về ngghĩa của từ, hiện tượng chuyển nghĩa của từ trong sử dụng, từ đó nâng cao khả năng sử dụng hiện tượng chuyển nghĩa của từ, quan hệ giữa các từ đồng nghĩa.

2. Có ý thức và kĩ năng chuyển nghĩa từ, lựa chọn từ trong các từ đồng nghĩa để sử dụng thích hợp trong mỗi hoàn cảnh giao tiếp.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Trong thực tế, ngôn ngữ của một dân tộc chỉ có số lượng hữu hạn nhưng để đáp ứng nhu cầu biểu hiện vô hạn của đời sống, bao giờ cũng phải có sự sáng tạo nên từ mới. Một trong những sự sáng tạo nên từ mới có hiện tượng chuyển nghĩa của từ, từ đồng nghĩa. Bài học này sẽ giúp các em thực hành về hai hiện tượng chuyển nghĩa và đồng nghĩa trong tiếng Việt.

Hướng dẫn luyện tập

Bài tập 1.

a. Trong câu thơ "Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo" (Nguyễn Khuyến- *Câu cá mùa thu)**, từ "lá" được dùng theo nghĩa gốc hay nghĩa chuyển? Hãy xác định nghĩa đó.***

b. Trong tiếng Việt, từ "lá" còn được dùng theo nhiều nghĩa khác trong những trường hợp sau:

- lá gan, lá phổi, lá lách,...

- lá thư, lá đơn, lá thiếp, lá phiếu, lá bài...

- lá cờ, lá buồm...

- lá cót, lá chiếu, lá thuyền...

- lá tôn, lá đồng, lá vàng...

Hãy xác định nghĩa của từ "lá" trong mỗi trường hợp kể trên, cho biết cơ sở và phương thức chuyển nghĩa của từ "lá".

Gợi ý:

a. Từ *"lá"* trong câu thơ *Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo* (Nguyễn Khuyến- *Câu cá mùa thu*) được dùng theo nghĩ a gốc. *"Lá"* có nghĩa là: *Bộ phận của cây, thường mọc ở cành và thường có hình det, màu lục, có vai trò chủ yếu trong việc quang hợp tạo ra chất hữu cơ nuôi cây.*

b. Trong các trường hợp sau, các từ *"lá"* đã được hiểu theo nghĩa chuyển:

- lá gan, lá phổi, lá lách... Những từ *lá* ở đây được dùng để chỉ bộ phận của cơ thể, có hình giống như chiếc lá.

- lá thư, lá đơn, lá thiếp, lá phiếu, lá bài... Những từ *lá* ở đây được dùng để chỉ những vật có hình giống như chiếc lá dùng để ghi hoặc vẽ trên đó một cái gì đó.

- lá cờ, lá buồm... dùng để chỉ những vật có hình dạng như chiếc lá, mũi nhô ra phía trước.

- lá cót, lá chiếu, lá thuyền... cũng được dùng để chỉ một vật làm bằng chất liệu như gỗ, cói, nứa, tre... có hình dạng như chiếc lá.

- lá tôn, lá đồng, lá vàng... dùng để chỉ những vật làm bằng kim loại, có hình dạng như chiếc lá.

Các nghĩa trên của từ lá đều được sử dụng theo phương thức chuyển nghĩa ẩn dụ, tức là phương thức chuyển nghĩa theo lối liên tưởng tương đồng.

Bài tập 2. Các từ có nghĩa gốc chỉ bộ phận cơ thể người (đầu, chân, tay, miệng, óc, tim...) có thể chuyển nghĩa để chỉ cả con người. Hãy đặt câu với mỗi từ đó theo nghĩa chỉ cả con người.

Gợi ý:

Đặt câu với các từ có nghĩa gốc chỉ bộ phận cơ thể người nhưng đã được chuyển nghĩa để chỉ cả con người (chuyển nghĩa theo phương thức hoán dụ)

a. *đầu: Đầu xanh có tội tình gì* (Nguyễn Du)

b. *chân: Nó đã có chân trong đội bóng đá lớp tôi.*

c. *tay: Tay này có biệt tài huýt sáo.*

d. *miệng: Tay làm, hàm nhai, tay quai, miệng trễ* (Tục ngữ)

e. *tim Bác ơi! Tim Bác mênh mông thế!*

Ôm cả non sông mọi kiếp người (Tố Hữu)

Bài tập 3. Tìm các từ có nghĩa gốc chỉ vị giác có khả năng chuyển nghĩa chỉ đặc điểm của âm thanh (giọng nói), chỉ tính chất của tình cảm, cảm xúc. Hãy đặt câu với mỗi từ đó theo nghĩa chuyển.

Gợi ý:

- Chua: *Giọng nói gì mà chua thế?*
- Ngọt: *Ngọt lịm yêu thương giọng Quảng Bình* (Tố Hữu)
- Bùi: *Lời nói của ấy nghe bùi tai quá!*

Bài tập 4. Tìm từ đồng nghĩa với từ cậy, từ chịu trong câu thơ:

Cậy em em có chịu lời,
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.
(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Giải thích lí do tác giả chọn dùng từ *cậy*, từ *chịu* mà không dùng các từ đồng nghĩa với mỗi từ đó.

Gợi ý:

- Có thể thay từ *cậy* bằng từ *nhờ*, từ *chịu* bằng từ *nhận*. Đây là những từ đồng nghĩa nhưng sắc thái biểu cảm lại khác nhau.
- Nếu thay các từ trên, câu thơ có thể là:

Nhờ em em có nhận lời
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa

Nhưng nếu thay bằng hai từ: *nhờ, nhận*, sắc thái ý nghĩa của hai câu thơ sẽ hoàn toàn thay đổi. *Cậy* không chỉ đơn thuần là nhờ mà còn biểu thị sắc thái khẩn cầu, sự gửi gắm cả tấm lòng của Thúy Kiều với Thuý Vân. *Chịu* không chỉ là *nhận* mà còn hàm ý không còn sự lựa chọn nào khác. Nếu dùng từ nhận có thể vẫn còn sự chối từ nhưng trong câu nói của Kiều, Kiều đã đặt Thuý Vân vào tình thế buộc phải chấp nhận, vì hơn ai hết, Kiều hiểu rằng: sự chấp nhận của Thuý Vân trong hoàn cảnh ấy là một sự hi sinh. Từ *chịu, cậy* đã thể hiện được sự tinh tế của Thuý Kiều và sự tài hoa trong cách sử dụng ngôn từ của Nguyễn Du.

Bài tập 5. Khoanh tròn chữ cái trước từ ngữ thích hợp nhất dùng vào chỗ trống trong các câu sau và giải thích lí do lựa chọn.

a. Nhật ký trong tù /.../ một tấm lòng nhớ nước.

A. phản ánh	*B. thể hiện*	*C. bộc lộ*
D. canh cánh	*E. biểu hiện*	*G. biểu lộ*

b. Anh ấy không /.../ gì đến việc này

A. *dính dáng*	B. *dính dấp*	*C. quan hệ*
D. *liên hệ*	*E. liên can*	*G. liên luỵ*
H. *can dự*		

c. Việt Nam muốn làm /.../với tất cả các nước trên thế giới.

A. bầu bạn *B. bạn hữu* *C. bạn* *D. bạn bè*

Gợi ý:

a. Đáp án: D.

b. Các đáp án: A, E.

c. Đáp án: C.

TUẦN 8

ÔN TẬP VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm lại một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về văn học Việt nam trung đại đã học trong chương trình Ngữ văn lớp 11.

2. Hình thành năng lực đọc - hiểu văn bản, phân tích văn học theo từng cấp độ: sự kiện, tác giả, tác phẩm, hình tượng, ngôn ngữ văn học.

B. BÀI HỌC

Hướng dẫn trả lời các câu hỏi:

I. NỘI DUNG

***Câu hỏi 1.* Những biểu hiện của nội dung yêu nước trong văn học từ thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX? So với giai đoạn trước, nội dung yêu nước trong văn học giai đoạn này có biểu hiện gì mới?**

Phân tích những biểu hiện của nội dung yêu nước qua các tác phẩm và đoạn trích:

- *Chạy giặc, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu)
- *Xin lập khoa luật* (trích *Tế cấp bát điều* của Nguyễn Trường Tộ)
- *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* (Chu Mạnh Trinh)
- *Câu cá mùa thu* (Nguyễn Khuyến)
- *Vịnh khoa thi Hương* (Trần Tế Xương)

Gợi ý:

- Nội dung yêu nước trong giai đoạn văn học này cũng như của văn học trung đại là trung quân ái quốc (trung với vua là yêu nước và yêu nước là trung với vua). Cảm hứng yêu nước thể hiện rất phong phú, đa dạng, tập trung ở một số phương diện: ý thức độc lập, tự chủ, tự cường; lòng căm thù giặc, tinh thần quyết chiến thắng kẻ thù xâm lược; tự hào trước chiến công thời đại, trước truyền thống lịch sử, biết ơn, ngợi ca những người đã hi sinh vì Tổ quốc, tình yêu thiên nhiên đất nước...

- Phân tích những biểu hiện của nội dung yêu nước qua các tác phẩm và đoạn trích:

+ *Chạy giặc* (Nguyễn Đình Chiểu): lòng căm thù giặc, nỗi xót xa trước cảnh đất nước bị tàn phá.

+ *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu): sự biết ơn với những người nghĩa sĩ đã hi sinh vì Tổ quốc...

+ *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* (Chu Mạnh Trinh): ngợi ca vẻ đẹp thiên nhiên đất nước.

+ *Vịnh khoa thi Hương* (Trần Tế Xương): lòng căm thù giặc...

***Câu hỏi 2.* Theo anh (chị), vì sao có thể nói văn học từ thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX xuất hiện trào lưu nhân đạo chủ nghĩa? Hãy chỉ ra những biểu hiện phong phú, đa dạng của nội dung nhân đạo trong giai đoạn văn học này. Anh (chị) hãy cho biết: Vấn đề cơ bản nhất của nội dung nhân đạo trong văn học từ thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX là gì? Hãy lựa chọn trong các vấn đề sau:**

- Đề cao truyền thống đạo lí.

- Khẳng định quyền sống con người.

- Khẳng định con người cá nhân.

Qua tác phẩm *Truyện Kiều* (Nguyễn Du), qua trích đoạn *Chinh phụ ngâm* bản diễn Nôm của Đoàn Thị Điểm (?)), thơ Hồ Xuân Hương, trích đoạn Truyện *Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu), các bài thơ *Bài ca ngất ngưởng* (Nguyễn Công Trứ), *Thương vợ* (Trần Tế Xương), *Khóc Dương Khuê* (Nguyễn Khuyến), hãy làm sáng tỏ vấn đề mà anh (chị) cho là cơ bản nhất.

Gợi ý:

- Có thể khẳng định: văn học từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX xuất hiện trào lưu nhân đạo chủ nghĩa. Điều đó được căn cứ vào sáng tác của giai đoạn văn học này, chủ yếu là những sáng tác trong bộ phận văn học chữ Nôm. Cảm hứng nhân đạo trong văn học trung đại bắt nguồn từ truyền thống nhân đạo của người Việt Nam, vừa tiếp thu tư tưởng nhân đạo tích cực của Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo. Các tác phẩm văn học giai đoạn này đều tập trung vào vấn đề con người, nhận thức con người, đề cao con người, và đấu tranh với mọi thế lực đen tối, phản động của xã hội phong kiến để khẳng định những giá trị chân chính của con người.

- Những biểu hiện phong phú, đa dạng của nội dung nhân đạo trong giai đoạn văn học này là: *đề cao truyền thống đạo lí, khẳng định quyền sống của con người* và *khẳng định con người cá nhân.*

- Vấn đề cơ bản nhất của nội dung nhân đạo trong văn học từ thế kỉ XVII đến hết thế kỉ XIX chính là *khẳng định con người cá nhân.*

- Chứng minh qua các tác giả, các tác phẩm tiêu biểu:

+ *Truyện Kiều* (Nguyễn Du): đề cao vai trò của tình yêu. Đó là biểu hiện cao nhất của sự đề cao con người cá nhân. Tình yêu không chỉ đem lại cho con người vẻ đẹp cuộc sống, nhà thơ còn qua mối tình Kim - Kiều muốn đặt ra vấn đề chống định mệnh.

+ *Chinh phụ ngâm* (Đoàn Thị Điểm): con người cá nhân được gắn liền với nỗi lo sợ tuổi trẻ chóng phai tàn do chiến tranh.

+ Thơ Hồ Xuân Hương: đó là con người cá nhân bản năng, khao khát sống, khao khát hạnh phúc, tình yêu đích thực, dám nói lên một cách thẳng thắn những ước muốn của người phụ nữ bằng một cách nói ngang tàng, với một cá tính mạnh mẽ.

+ Truyện *Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu): con người cá nhân nghĩa hiệp và hành động theo những chuẩn mực đạo đức Nho giáo.

+ *Bài ca ngất ngưởng* (Nguyễn Công Trứ): con người cá nhân công danh, hưởng lạc ngoài khuôn khổ.

+ *Câu cá mùa thu* (Nguyễn Khuyến): con người cá nhân trống rỗng, mất ý nghĩa.

+Thơ Tú Xương: nụ cười giải thoát cá nhân và tự khẳng định mình.

***Câu hỏi 3.* Phân tích giá trị phản ánh và phê phán hiện thực của đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* (trích *Thượng kinh kí sự* của Lê Hữu Trác).**

Gợi ý:

Vào phủ chúa Trịnh (Trích *Thượng kinh kí sự* - Lê Hữu Trác) đã ghi lại chân thực và sâu sắc hình ảnh phủ chúa Trịnh với những cung điện kiêu sa, với những con người cụ thể. Chẳng thấy một người nào làm việc, chỉ thấy họ đi lại trịnh trọng, nói năng kiểu cách, hiểu biết qua loa về thuốc không đủ để chữa bệnh, nhưng lại không tin vào người chữa

bệnh giới, chỉ thích xướng hoa thơ văn nhưng lại chẳng có bài thơ nào viết cho ra hồn. Phủ chúa bao trùm một không khí buồn tẻ, ảm đạm.

***Câu hỏi 4*. Những giá trị nội dung và nghệ thuật của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu? Tại sao có thể nói, với *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, lần đầu tiên trong văn học dân tộc có một tượng đài bi tráng và bất tử về người nông dân nghĩa sĩ?**

Gợi ý:

- Nội dung: *đề cao đạo lí nhân nghĩa* (Truyện *Lục Vân Tiên*) và *lòng yêu nước* (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*)

- Nghệ thuật: *tính chất đạo đức- trữ tình* và *màu sắc Nam Bộ qua ngôn ngữ, qua hình tượng nghệ thuật*.

- *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là một tượng đài bi tráng và bất tử về người nông dân khởi nghĩa đầu tiên xuất hiện trong văn học. Điều đó được thể hiện qua yếu tố *bi* (đau thương) và yếu tố *tráng* (hào hùng). Yếu tố *bi* được gợi lên từ đời sống lam lũ, vất vả, nỗi đau thương mất mát và tiếng khóc xót đau của những người còn sống. Yếu tố *tráng* thể hiện qua lòng căm thù giặc, hành động quả cảm, sự ngợi ca công đức của những nghĩa quân đã hi sinh. Nhưng tiếng khóc trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là tiếng khóc đau thương mà lớn lao, cao cả.

II. PHƯƠNG PHÁP

1. Lập bảng thống kê

Gợi ý:

Cho HS lập bảng thống kê về tác giả, tác phẩm, nội dung và nghệ thuật như SGK.

2. Nắm vững đặc điểm của văn học trung đại

Gợi ý:

a. *Tư duy nghệ thuật*: thể hiện qua tính quy phạm và sự phá vỡ tính quy phạm trong bài *Câu cá mùa thu* (Nguyễn Khuyến)

- Khái niệm tính quy phạm: "quy" là thước, "phạm" là khuôn. Có thể hiểu: tính quy phạm của văn học là những giới hạn trong sáng tạo nghệ thuật mà khi người cầm bút sáng tác phải tuân theo khuôn thước, kiểu mẫu có sẵn, đã thành công thức. Cho nên, người viết văn làm thơ thời trung đại phần nhiều quen nghiền ngẫm sách vở, ít có hứng thú tìm tòi cái mới, nói mãi một số đề tài theo những nội dung tư tưởng và hình thức có sẵn. Chẳng hạn viết về thiên nhiên - phong vật không thể thiếu hình ảnh "sơn thủy", "phong hoa tuyết nguyệt", "nước thú non kỳ"; về lịch sử thường là hình ảnh của "địa linh nhân kiệt", "hạo khí non sông"; về thứ dân là hình ảnh của "ngư tiều canh mục", v.v...

- Biểu hiện của tính quy phạm: về quan điểm nghệ thuật (coi trọng mục đích giáo huấn), về tư duy nghệ thuật, về thi liệu, văn liệu (điển cố, điển tích và thi liệu Hán), về thể loại (các thể loại có kết cấu định hình và có tính ổn định cao. Đó là các thể văn hành chính, chức năng như bia, chiếu, biểu, tấu, sớ, cáo, hịch v.v... Còn thơ nghệ thuật thường là tứ tuyệt, ngũ ngôn, thất ngôn bát cú v.v...).

- Khuynh hướng phá vỡ tính quy phạm được cụ thể qua *Câu cá mùa thu* (Nguyễn Khuyến):

+ *Về phương diện nội dung*: bài thơ lấy đề tài từ cuộc sống thôn quê- một khung cảnh làng quê, một ao thu tức là phá vỡ tính quy phạm về phương diện đề tài trong văn chương trung đại. Chính trên cơ sở hòa mình vào nhịp sống, điệu sống của nhân dân, nhà

thơ đã phát hiện ra được mối quan hệ giàu giá trị nhân văn giữa thiên nhiên và đời sống con người với những hình tượng thơ chân thực, sinh động, gần gũi với tâm hồn dân tộc.

+ Về phương diện hình thức nghệ thuật: Bài thơ được sáng tạo bằng chữ Nôm cho nên có thể miêu tả một cách cụ thể và linh hoạt hơn văn học chữ Hán những nét phong phú và mỹ lệ của thiên nhiên vùng nông thôn Việt Nam, có thể biểu lộ một cách sâu sắc và tế nhị hơn những khía cạnh độc đáo trong tâm hồn người Việt. Các từ ngữ: *gợn tí, đưa vèo, trong veo*..., cách sử dụng vần điệu... đã đem lại cho bài thơ một sức biểu cảm rất lớn khi miêu tả thiên nhiên cũng như tâm trạng của nhà thơ

b. *Quan niệm thẩm mĩ*: hướng về những cái đẹp trong quá khứ, thiên về cái cao cả, tao nhã, ưa sử dụng những điển cố, điển tích, những thi liệu Hán học.

- *Truyện Lục Vân Tiên*: sử dụng các điển tích liên quan đến các bậc vua tàn ác, không chăm lo cuộc sống của nhân dân: *Kiệt, Trụ mê dâm, U, Lệ đa đoan, đời Ngũ Bá*...

- *Bài ca ngất ngưởng*: *phơi phới ngọn đông phong, phường Hàn Dũ*...nhằm nói lên cái thú tiêu dao của một người sống ngoài vòng danh lợi, đồng thời cũng là để khẳng định sự ngất ngưởng của mình, đặt mình với những bậc tiền bối ngày xưa...

- *Bài ca ngắn đi trên cát*: *ông tiên ngủ kĩ, danh lợi*... là những điển tích, điển cố, những thi liệu Hán được Cao Bá Quát dùng để bộc lộ sự chán ghét của người trí thức đối với con đường danh lợi tầm thường đồng thời thể hiện niềm khao khát đổi thay cuộc sống.

c. *Bút pháp nghệ thuật*: thiên về ước lệ, tượng trưng.

- Trong *Bài ca ngắn đi trên cát* (Cao Bá Quát), bút pháp tượng trưng đã được nhà thơ sử dụng có hiệu quả. *Bãi cát* là hình ảnh tượng trưng cho con đường danh lợi nhọc nhằn, gian khổ. Những *người tất tả* đi trên bãi cát là những người ham công danh, sẵn sàng vì công danh mà chạy ngược, chạy xuôi.

- Nhà thơ gọi con đường mình đang đi là con đường cùng. Hình ảnh con đường cùng ấy có ý nghĩa tượng trưng cho con đường công danh, con đường vô nghĩa. Con đường ấy không thể giúp ông đạt được lí tưởng cao đẹp của mình.

d. Thể loại

- Văn học trung đại thường sử dụng các thể loại có kết cấu định hình và có tính ổn định cao. Đó là các thể văn hành chính, chức năng như: *bia, chiếu, biểu, tấu, sớ, cáo, hịch, v.v*... Còn thơ nghệ thuật thường là *tứ tuyệt, ngũ ngôn, thất ngôn bát cú, v.v*...

- Cụ thể: *Chiếu cầu hiền* (Ngô Thì Nhậm), *Cáo Bình ngô* (Nguyễn Trãi), *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn), *hát nói* (*Bài ca ngất ngưởng*, Nguyễn Công Trứ), thơ Nôm Đường luật (*Tự tình*, Hồ Xuân Hương)...

- Đặc điểm về hình thức nghệ thuật thơ Đường luật: thơ Đường luật tức là thơ làm theo luật thơ Đường. Có thể là tứ tuyệt Đường luật, thất ngôn bát cú. Thơ thất ngôn bát cú có 4 phần: đề- thực- luận - kết.

Tạo hóa gây chi cuộc hí trường,
Đến nay thấm thoắt mấy tinh sương.
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.

Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy người đây luống đoan trường.

(Bà huyện Thanh Quan - *Thăng Long thành hoài cổ*)

Cảm xúc của bài thơ được triển khai theo hướng: *Hai câu đề* là nỗi oán trước tạo hóa (tân). *Hai câu thực* là tâm cảnh vừa thực vừa hư, vừa cảnh vừa mộng. *Hai câu luận* vừa cảnh vừa oán, chiếu lên câu mở đề. Tâm và vật cái nọ gọi cái kia hòa nhập làm một. *Hai câu kết* quy về cảnh và người trước mắt, tức ra ngoài tâm cảnh và bài thơ chấm hết. Bài thơ bắt đầu từ cái vô hạn thời gian, tiếp đến là thời gian "nghìn năm", "kim cổ", kế đó là thời gian hiện tại. Và kết vào hiện tại: *đấy, đây, lúc này*...

Tính chất đối là đặc điểm nổi bật trong thơ thất ngôn bát cú. Đối ở đây có thể là đối về thanh điệu, đối về hình ảnh, về từ ngữ. Có thể thấy điều đó qua hai câu thơ của Tú Xương:

Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt
Dưới sân ông cử ngỏng đầu rồng

Trên ghế- dưới sân, bà đầm- ông cử, ngoi đít vịt- ngỏng đầu rồng... Tất cả đối lập với nhau để tạo nên bức tranh châm biếm về chế độ thi cử khoa Đinh Dậu và thái độ mỉa mai của Tú Xương về hiện thực xã hội thời thực dân- phong kiến.

Đặc điểm của văn tế (Xem *câu hỏi* 1, bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*).

Những đặc điểm của thể loại hát nói (Xem *Bài ca ngất ngưởng*).

TẬP LÀM VĂN: **TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 2**

I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm vững hơn thao tác phân tích đề, lập dàn ý, viết bài.
2. Biết phát hiện và sử chữa sai sót trong bài làm văn của mình.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Phân tích đề

- Đề văn có định hướng hay không có định hướng? Đề mở hay đề có mệnh lệnh làm bài?
- Yêu cầu về nội dung: Vấn đề nghị luận và các luận điểm cần xác định?
- Yêu cầu về phương pháp: Sử dụng những thao tác lập luận nào? Các dẫn chứng thuộc phạm vi nào, xã hội hay văn học?

2. Đối chiếu với bài làm của mình để rút kinh nghiệm chung về bài làm

- Lưu ý những nhận xét liên quan đến bài viết của mình.
- Ghi lại những ý chính cần đạt được trong bài viết, đọc một số bài văn đạt kết quả tốt của bạn.

3. Lập dàn ý cho bài viết.

TẬP LÀM VĂN: **THAO TÁC LẬP LUẬN SO SÁNH**

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm được đặc điểm và vai trò của thao tác so sánh trong bài văn nghị luận.

2. Biết cách so sánh tương đồng, so sánh tương phản.

3. Thấy được cái hay của bài văn có sử dụng so sánh và bước đầu biết vận dụng thao tác này trong việc viết một đoạn văn, bài văn nghị luận.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Trong bài văn nghị luận, để thuyết phục người đọc, người nghe tin và làm theo những gì mà mình định gửi gắm, cần sử dụng nhiều thao tác lập luận. Bên cạnh thao tác lập luận phân tích, lập luận so sánh được sử dụng khá nhiều và có những mục đích, hiệu quả riêng. Bài học này sẽ làm rõ những vấn đề trên.

I. Hướng dẫn luyện tập

Bài tập. Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi nêu ở dưới.

Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập.
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương.
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có.

(Nguyễn Trãi, *Đại cáo Bình Ngô*)

Gợi ý:

1. Trong đoạn trích trên, tác giả đã so sánh Bắc- Nam trên các phương diện: *lịch sử, địa lí, văn hoá- phong tục.*

2. So sánh là một trong những thao tác lập luận rất quan trọng và được vận dụng rất hiều trong giao tiếp (nói và viết). So sánh trong bài văn nghị luận được xem như mộtt thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, hoặc là các mặt trong cùng một sự vật. So sánh để chỉ ra những nét giống nhau gọi là so sánh tương đồng. So sánh để chỉ ra sự việc khác biệt, đối chọi gọi là so sánh tương phản. Nhưng nhìn chung, so sánh là để nhìn thấy sự giống nhau và khác nhau, từ đó mà thấy rõ đặc điểm và giá trị của mỗi sự vật, hiện tượng. Với mục đích và tính chất như thế, so sánh giúp người viết văn nghị luận triển khai và phát triển luận điểm một cách thuận lợi và nổi bật.

Trong đoạn trích trên, Nguyễn Trãi sử dụng thao tác lập luận so sánh tương đồng trên các phương diện: *lịch sử, địa lí, văn hoá- phong tục* để khẳng định chủ quyền của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc, cũng có nghĩa là khẳng định ý thức chủ quyền của Đại Việt. Các tiêu chí đưa ra để so sánh có ý nghĩa thuyết phục được người đọc, tạo nên sức hấp dẫn của đoạn trích.

3. Nêu chân lí khách quan về sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của dân tộc Đại Việt, để tăng thêm sức thuyết phục, nhà thơ đã sử dụng biện pháp so sánh: so sánh ta với Trung Quốc, đặt ta ngang hàng với Trung Quốc, ngang hàng về *trình độ chính trị, tổ chức chế độ, quản lí quốc gia* (Triệu, Đinh, Lí, Trần đặt ngang hàng với Hán, Đường, Tống, Nguyên).

Như vậy, sức hấp dẫn của đoạn trích trên do nhiều yếu tố nhưng rõ ràng, thao tác lập luận so sánh đã có một ý nghĩa không nhỏ để giúp tác giả khẳng định được chân lí về sự tồn tại độc lập có chủ quyền của Đại Việt dựa trên những cơ sở chắc chắn từ thực tiễn lịch sử.

II. Hướng dẫn về nhà

HS viết một đoạn văn trong đó có sử dụng thao tác lập luận so sánh.

TUẦN 9

ĐỌC VĂN: KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

A - MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1- Giúp HS thấy được một số nét nổi bật về tình hình xã hội và văn hóa Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX.

2- Nắm vững những đặc điểm cơ bản và thành tựu chủ yếu của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

3- Rèn luyện kĩ năng vận dụng kiến thức đó vào việc học những tác giả và tác phẩm cụ thể.

B - NỘI DUNG HỌC BÀI

1 - Đọc - hiểu văn bản

HS đọc bài học và lần lượt trả lời các câu hỏi trong SGK.

Câu hỏi 1- Về đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Gợi ý

a- Khái niệm "hiện đại hóa" được hiểu là quá trình văn học thoát ra khỏi hệ thống thi pháp cũ của văn học trung đại và đổi mới theo hình thức văn học phương Tây, có khả năng hội nhập với nền văn học hiện đại thế giới.

a.1- Những nhân tố đã tạo điều kiện cho nền văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945, đổi mới theo hướng hiện đại hóa là:

- *Nhân tố khách quan:*

+ Năm 1858, thực dân Pháp xâm lược nước ta. Đầu thế kỉ XX, chúng tiến hành khai thác thuộc địa. Dẫn đến xã hội Việt Nam biến đổi từ xã hội phong kiến thành xã hội nửa thực dân nửa phong kiến. Khắp nơi, từ Nam chí Bắc các thành phố công nghiệp ra đời, đô thị, thị trấn mọc lên như nấm. Cơ cấu xã hội Việt Nam biến đổi sâu sắc. Nhiều giai cấp, tầng lớp mới ra đời: tư sản, tiểu tư sản, công nhân, thợ thuyền, dân nghèo thành thị,... Ở các tầng lớp xã hội này, do môi trường đô thị và ảnh hưởng tư tưởng văn hóa phương Tây hiện đại, nảy sinh những tư tưởng, tâm lí, thị hiếu văn học mới. Họ đòi hỏi đổi mới văn học theo hướng hiện đại hóa cho phù hợp với tư tưởng thẩm mĩ và thị hiếu văn học của họ.

- *Nhân tố chủ quan:*

+ Văn hóa Việt Nam không còn ảnh hưởng nhiều của văn hóa phong kiến Trung Hoa mà mở rộng tiếp xúc với văn hóa phương Tây (chủ yếu là văn hóa Pháp). Chữ quốc ngữ đã thay thế chữ Hán chữ Nôm. Các kĩ thuật in hiện đại đã xuất hiện: nghề in, nghề xuất bản, nghề làm báo,... ảnh hưởng lớn đến sự phát triển mạnh mẽ của văn học thời kì này.

Tất cả các yếu tố này càng thấm sâu vào ý thức và tâm hồn của người cầm bút cũng như người đọc, đòi hỏi phải đổi mới văn học mới phù hợp với thời đại.

a.2- Quá trình hiện đại hóa văn học diễn ra qua ba giai đoạn:

- *Giai đoạn thứ nhất* (Từ đầu thế kỉ XX đến khoảng năm 1920)

(+) Đây là giai đoạn mở đầu và chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho công cuộc hiện đại hóa văn học nên chưa có nhiều thành tựu.

(+) Chữ Quốc ngữ được phổ biến rộng rãi, báo chí và phong trào nghệ thuật phát triển khá rầm rộ, thúc đẩy sự hình thành và phát triển của nền văn xuôi Quốc ngữ.

(+) Thành tựu chủ yếu giai đoạn này là thơ của các chí sĩ cách mạng: Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Thượng Hiền,...

Nhìn tổng thể, văn học ở hai thập kỉ này vẫn còn gần gũi với văn học trung đại, cả trong quan niệm hình thức, hệ thống thể loại và thi pháp. Đây là giai đoạn giao thời của hai phạm trù văn học: phạm trù văn học trung đại - phạm trù văn học hiện đại.

- *Giai đoạn thứ hai* (Khoảng từ năm 1920 đến năm 1930)

(+) Quá trình hiện đại hóa văn học, đã đạt được những thành tựu đáng kể, các tác giả, tác phẩm có giá trị như tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh, Hoàng Ngọc Phách; truyện ngắn của Phạn Duy Tốn, Nguyễn Bá Học; thơ của Tản Đà, Á Nam Trần Tuấn Khải; kịch nói - thể loại hoàn toàn mới với các tác phẩm của Vũ Đình Long (*Chén thuốc độc*), Nam Xương (*Ông Tây An Nam*), Vi Huyền Đắc.

(+) Không thể không kể đến bộ phận truyện kí của Nguyễn Ái Quốc viết bằng tiếng Pháp đã góp phần đáng kể vào quá trình hiện đại hóa văn học trong nước.

- *Giai đoạn thứ ba* (Khoảng từ năm 1930 đến năm 1945)

Quá trình hiện đại hóa văn học đã được hoàn tất với những cuộc cách tân sâu sắc trên mọi thể loại, nhất là tiểu thuyết, truyện ngắn và thơ.

(+) Truyện ngắn và tiểu thuyết được viết theo lối mới từ cách xây dựng nhân vật đến nghệ thuật kể chuyện và ngôn ngữ nghệ thuật với các tác giả tiêu biểu như Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Nam Cao, Thạch Lam, Nguyễn Tuân, nhóm Tự Lực Văn Đoàn,...

(+) Thơ ca đổi mới sâu sắc với phong trào "thơ mới" đưa lại "một cuộc cách mạng trong thi ca" cùng với những tên tuổi sáng chói và phong cách riêng biệt như Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Nguyễn Bính,...

(+) Những thể loại mới như phóng sự, bút kí, tùy bút, kịch nói, phê bình văn học,...cũng đã góp phần khẳng định sự đổi mới toàn diện của văn học.

Có thể khẳng định công cuộc hiện đại hóa văn học đã diễn ra trên mọi mặt của đời sống văn học, làm biến đổi toàn diện nền văn học nước nhà.

b - Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 có sự phân hóa phức tạp:

- Trong hoàn cảnh mất nước và dưới chế độ nô lệ thuộc địa, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc diễn ra quyết liệt, chi phối đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Do vậy, văn học cũng có sự phân hóa theo thái độ chính trị và chỗ đứng của nhà văn trước cuộc đấu tranh ấy. Xét theo tiêu chí này, văn học thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 chia thành hai bộ phận (khu vực) là văn học công khai và văn học không công khai.

Những điểm khác nhau giữa bộ phận văn học công khai và bộ phận văn học không công khai:

Bộ phận văn học công khai	Bộ phận văn học không công khai
+ Về đội ngũ nhà văn: Phần lớn là những trí thức Tây học, thuộc tầng lớp tiểu tư sản. + Hoàn cảnh sáng tác: được sáng tác và lưu hành công khai, hợp pháp. Nằm dưới sự kiểm duyệt của chính quyền thực dân. + Tính chất: có tinh thần dân tộc lành mạnh, cầu tiến bộ, mặc dù không chống đối trực tiếp chế độ thực dân. Bộ phận này phân hóa phức tạp thành nhiều xu hướng. Bao trùm hơn cả là xu hướng lãng mạn và xu hướng hiện thực phê phán. (+) Xu hướng lãng mạn: thiên về biểu hiện cái tôi nội cảm, khát vọng, ước mơ của con người. (+) Xu hướng hiện thực phê phán: thiên về mô tả, tìm hiểu chân thực, thực trạng xã hội, đi sâu vào phản ánh những xung đột, những mâu thuẫn cơ bản trong đời sống xã hội. Những xu hướng văn học nói trên đã tạo nên diện mạo chính của văn học thời kì này và đã góp phần quyết định đối với công cuộc hiện đại hóa văn học dân tộc.	+ Về đội ngũ nhà văn: là những chiến sĩ và quần chúng cách mạng. + Hoàn cảnh sáng tác: bộ phận văn học này tồn tại bất hợp pháp bị chính quyền thực dân cấm đoán nên chỉ lưu hành bí mật hoặc cũng có thời gian lưu hành nửa hợp pháp (thơ văn Đông Kinh Nghĩa Thục, thơ văn cách mạng thời kỳ Mặt Trận Dân Chủ), nhưng chủ yếu là bất hợp pháp bị đặt ra ngoài đời sống văn học bình thường và ngoài vòng pháp luật của chế độ thực dân phong kiến + Tính chất: là vũ khí sắc bén đấu tranh chống kẻ thù, là phương tiện truyền bá tư tưởng yêu nước và cách mạng. Bộ phận văn học này trực tiếp lên án chủ nghĩa thực dân và bọn phong kiến tay sai, kêu gọi tư tưởng yêu nước, chống Pháp đô hộ, tuyên truyền lí tưởng độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội,...

c- Nguyên nhân văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 phát triển với một nhịp độ hết sức nhanh chóng là:

- Do tiếp xúc với văn học phương Tây, trước hết với văn học Pháp.

- Do yếu tố nội lực của văn học dân tộc. Dân tộc ta có sức sống mãnh liệt tiềm tàng trong lĩnh vực tư tưởng, văn hóa, văn học được khơi dậy bởi những phong trào cách mạng ngày càng sâu rộng và nổ ra liên tiếp từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta đến Cách mạng tháng Tám năm 1945. Sự pháp triển của văn học thời kì này còn là do ý thức cá nhân được đánh thức ở người cầm bút. Họ có nhu cầu biểu hiện tình cảm, họ muốn phát huy tận độ năng lực cá nhân trong sáng tạo văn chương vừa để khẳng định sự tồn tại có ý nghĩa của cá nhân vừa góp phần xây dựng nền văn học hiện đại của dân tộc theo kịp với các nền văn học hiện đại trên thế giới.

- Ngoài những nguyên nhân cơ bản và sâu xa trên, cũng phải kể đến nguyên nhân trực tiếp như việc sử dụng kĩ thuật in ấn, xuất bản sách báo hiện đại, sự phát triển của báo chí, hiện tượng viết văn đã trở thành một nghề kiếm sống,...

Tóm lại, có thể có nhiều nguyên nhân nhưng động lực lớn nhất chính là sức sống tinh thần mạnh mẽ và sâu xa của dân tộc đã bắt gặp ngọn gió mới của thời đại khiến nền văn học nước ta được thổi bùng lên một sức sống mới, phát triển nhanh chóng mau lẹ, vượt ra khỏi phạm trù trung đại để hòa nhập với xu thế phát triển chung của thế giới.

Câu hỏi 2- Về thành tựu chủ yếu của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Gợi ý:

a- Những truyền thống tư tưởng lớn nhất, sâu sắc nhất của lịch sử văn học Việt Nam là: chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa anh hùng.

- Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã kế thừa và phát huy truyền thống quí báu của văn học dân tộc là chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo, đồng thời đem đến cho văn học thời kì này đóng góp mới của thời đại: tinh thần dân chủ.

+ Về truyền thống yêu nước, văn học thời phong kiến gắn với tư tưởng trung quân, nay gắn với tư tưởng yêu nước của dân tộc Việt Nam, tư tưởng chủ nghĩa xã hội và tinh thần quốc tế vô sản; yêu nước là yêu truyền thống văn hóa, yêu tiếng Việt, yêu làng quê, phong tục lối sống của cha ông,...

+ Về truyền thống nhân đạo, ý thức dân chủ cũng làm cho văn học đổi mới. Văn học quan tâm tới số phận của những con người bình thường, những kiếp người cực khổ, lầm than. Chủ nghĩa nhân đạo thời kì này còn thể hiện sâu sắc khát vọng mãnh liệt của mỗi cá nhân, đề cao vẻ đẹp hình thức, phẩm giá và phát huy cao độ tài năng của mỗi con người.

+ Truyền thống anh hùng, cũng được pháp huy trên tinh thần dân chủ sâu sắc. Bộ phận văn học bất hợp pháp, chủ nghĩa anh hùng được phát hiện như là phẩm chất phổ biến ở những con người bình thường nhất trong nhân dân. Một chủ nghĩa anh hùng không phải chỉ thể hiện ở tinh thần kiên cường bất khuất mà còn ở tư thế ung dung tự chủ với tinh thần lạc quan chiến thắng.

b- Những thể loại văn học mới xuất hiện trong văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945:

+ Tiểu thuyết, truyện ngắn là dấu hiệu quan trọng của văn học hiện đại. Những thể loại ấy đã bắt đầu xuất hiện cuối thế kỉ XIX nhưng thực sự đạt thành tựu phải kể đến từ đầu thế kỉ XX.

+ Phóng sự là một thể loại văn học mới ra đời từ đầu những năm 30. Cùng với phóng sự kịch nói cũng là một thể loại văn học mới. Tiếp đến là bút kí, tùy bút. Không thể không kể đến lí luận, phê bình nghiên cứu văn học một thể loại mới mẻ và đạt được những thành tựu đáng ghi nhận,...Tất cả góp phần thúc đẩy nền văn học phát triển.

c- Sự cách tân hiện đại hóa diễn ra ở mọi mặt, mọi thể loại. Tuy nhiên, sâu sắc và đạt nhiều thành tựu hơn cả phải kể đến tiểu thuyết và thơ:

+ Tiểu thuyết: Tiểu thuyết văn xuôi Quốc ngữ trước 1930 xuất hiện chưa nhiều. Nhà tiểu thuyết đầu tiên khẳng định vị trí của mình là Hồ Biểu Chánh. Song tác phẩm của ông còn mô phỏng cốt truyện của tiểu thuyết phương Tây, chưa thoát khỏi lối kết cấu chương hồi, ngôn ngữ mang tính bình dân, đậm chất Nam Bộ, chưa đạt tới chuẩn mực của ngôn ngữ văn chương... Đầu những năm 30, nhóm Tự lực văn đoàn khẳng định bước tiến mới trong tiểu thuyết: miêu tả tâm lí tinh vi, miêu tả chân dung gây ấn tượng, cách dựng truyện tự nhiên, tổ chức kết cấu linh hoạt, ngôn ngữ giản dị, trong sáng tuy về sau đôi lúc kiểu cách, sáo mòn. Từ năm 1936, các nhà tiểu thuyết hiện thực đã đưa công cuộc cách tân tiểu thuyết lên tầm cao mới. Các nhà văn hiện thực khai thác đề tài từ cuộc sống nhân dân, dựng nên bức tranh hiện thực có tầm khái quát, phản ánh những mâu thuẫn, xung đột chủ yếu của xã hội, khắc họa thành công những tính cách điển hình trong hoàn cảnh điển hình. Họ đã khai thác vốn ngôn ngữ phong phú, giản dị, trong sáng, khỏe khoắn, mang hơi thở của cuộc sống.

+ Thơ ca: Trước năm 1930, tên tuổi sáng chói trên bầu trời thi ca là Tản Đà - "Người của hai thế kỷ". Cùng với Tản Đà là Á Nam Trần Tuấn Khải. Từ đầu những năm 30, phong trào "Thơ mới" đã đem đến "một cuộc cách mạng trong thi ca" với những đổi mới sâu sắc từ hình thức, ngôn ngữ, giọng điệu, nhịp điệu,...đến cách cảm nhận, bố cục, kết cấu, giọng thơ. Các quy tắc trói buộc như niêm, đối, hạn vần, hạn câu....đều bị phá bỏ. Bên cạnh thơ mới, phải kể đến sự đóng góp không nhỏ của bộ phận văn học không công khai của các nhà yêu nước bị địch bắt giam.

HS đọc mục Ghi nhớ, chốt lại các kiến thức chính:

1- Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã đổi mới theo hướng hiện đại hóa; phân hóa thành hai bộ phận với nhiều xu hướng văn học; phát triển nhanh chóng mau lẹ. Văn học thời kì này đã kế thừa và phát huy những truyền thống lớn, sâu sắc nhất của văn học Việt Nam: *chủ nghĩa yêu nước* và *chủ nghĩa nhân đạo*, đồng thời đem đến cho văn học một đóng góp mới của thời đại: *tinh thần dân chủ*.

2- Về nghệ thuật văn học thời kì này đã có nhiều cách tân về thể loại và ngôn ngữ. Có những thành tựu đó là do sức sống tiềm tàng mãnh liệt của dân tộc được nuôi dưỡng và phát triển trong các phong trào yêu nước cách mạng và do sự thức tỉnh, trỗi dậy mạnh mẽ của ý thức cá nhân.

III - Luyện tập

Bài tập - Vì sao có thể gọi văn học Việt Nam 30 năm đầu thế kỉ (từ 1900 -1930) là văn học giai đoạn giao thời?

Gợi ý: Hiện đại hóa văn học là cả một quá trình. Ở hai giai đoạn đầu (30 năm đầu thế kỷ), văn học đã có sự đổi mới. Song còn có những trở ngại nhất định, bởi sự níu kéo của cái cũ.

+ Văn học 30 năm đầu thế kỷ XX đã có những đổi mới nhất định, sự xuất hiện của chữ viết bằng chữ Quốc ngữ; những thể loại mới đã ra đời: tiểu thuyết, truyện ngắn-nhất là các tác phẩm của Nguyễn Ái Quốc- Hồ Chí Minh được sáng tác ở nước ngoài đã tạo dấu ấn riêng biệt trong nền văn học dân tộc thời kì này. Thơ ca phát triển với sự trỗi dậy mãnh liệt của cái tôi cá nhân mà người thể hiện mạnh mẽ nhất chính là Tản Đà - người gạch nối của hai thế kỉ.

+ Tuy nhiên, sự đổi mới văn học trong 30 năm đầu thế kỉ vẫn còn những hạn chế nhất định, bởi còn ảnh hưởng, rơi rớt của cái cũ. Các thể loại văn xuôi tuy đã xuất hiện song kết cấu, cốt truyện, ngôn ngữ, chưa đạt tới chuẩn mực nghệ thuật cao. Thơ ca tuy có đổi mới nhiều hơn, song hầu hết các tác giả thời kỳ này vẫn còn sử dụng một số hình thức thơ quen thuộc như thể thơ thất ngôn bát cú đường luật, thất ngôn tứ tuyệt, mặc dù nội dung tư tưởng đã đổi mới (*Bình cũ rượu mới*)...

Vì thế, văn học từ năm 1900 đến năm 1930 được gọi là văn học giao thời.

IV- Tổng kết

Thời kì văn học từ đầu thế kỷ XX đến 1945 có một vị trí hết sức quan trọng trong lịch sử Việt Nam (bước ngoặt của văn học dân tộc), khép lại truyền thống văn học phong kiến trung đại hàng nghìn năm và mở ra một thời đại văn học mới - văn học hiện đại. Nhưng văn học thời kì này không hề là sự đứt đoạn với văn học dân tộc. Nó kế thừa và phát triển những truyền thống lớn trong văn học dân tộc, đó là tư tưởng yêu nước, chủ nghĩa anh hùng và tư tưởng nhân đạo. Với tính chất hiện đại này, văn học Việt Nam đã có một nền móng để phát triển lâu dài, sâu xa từ nay về sau, làm cho văn học ta tiến kịp và đồng hành cùng nền văn học đương đại trên thế giới.

TẬP LÀM VĂN: **VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 3: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC**

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Biết vận dụng các thao tác lập luận phân tích và so sánh để viết bài văn nghị luận văn học.

2. Luyện kĩ năng diễn đạt, vận dụng tổng hợp kiến thức kĩ năng sử dụng các thao tác so sánh, đối chiếu, phân tích,... Rèn kĩ năng viết bài nghị luận.

B- GỢI Ý CÁCH LÀM BÀI

Bài tập 1- So sánh tài sắc của Thúy Vân và Thúy Kiều được thể hiện trong đoạn trích SGK.

Gợi ý: Bài viết cần đảm bảo những ý cơ bản sau:

1- Giới thiệu khái quát:

- Đoạn trích được trích từ kiệt tác *Truyện Kiều* của đại thi hào dân tộc Nguyễn Du. Cả đoạn trích đã gợi tả vẻ đẹp của hai trang tuyệt thế giai nhân, hai cô con gái nhà họ Vương: Thúy Kiều và Thúy Vân. Với tài năng của mình, Nguyễn Du đã khắc họa rõ nét vẻ đẹp của từng người bằng bút pháp ước lệ tượng trưng.

2- Phân tích vẻ đẹp Thúy Vân

Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.
Hoa cười ngọc thốt đoan trang
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.

+ Thúy Vân được tác giả đặc tả chủ yếu về nhan sắc, một con người phúc hậu, đoan trang. Nàng có vẻ đẹp: *"Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang"*. Nụ cười của Vân tươi tắn như hoa, tiếng nói trong như ngọc, tóc mềm, bóng mượt đến nỗi *"mây thua"*. Làn da trắng mịn khiến cho tuyết phải nhường.

+ Thủ pháp nghệ thuật so sánh, nhân hóa tài tình của Nguyễn Du đã làm cho bức chân dung nhân vật cứ hiện dần ra. Từ khuôn mặt, nét ngài, tiếng cười, giọng nói, mái

tóc, làn da đều được tác giả so sánh cùng thiên nhiên: *trăng, hoa, ngọc, mây, tuyết,...*Có thể thấy, vẻ đẹp của Vân là vẻ đẹp cao sang, quý phái, vẻ đẹp gần gũi với thiên nhiên.

+ Qua đó, nhà thơ ngầm dự báo cuộc sống của Thúy Vân sẽ bình lặng, êm ả.

3- Phân tích vẻ đẹp Thúy Kiều:

- Vẻ đẹp của Thúy Kiều được đặc tả trong 12 câu, đó làdụng ý nghệ thuật của Nguyễn Du. Nếu vẻ đẹp của Vân là hoàn hảo thì vẻ đẹp của Kiều còn vượt lên trên cái hoàn hảo ấy:

Kiều càng sắc sảo mặn mà
So bề tài sắc lại là phần hơn.

Vẻ đẹp của Kiều vượt lên trên vẻ đẹp của Thúy Vân cả về mặt trí tuệ *(sắc sảo)* và tâm hồn *(mặn mà)*.

+ Về nhan sắc: Nhà thơ đặc tả đôi mắt của nàng trong như làn nước mùa thu, lông mày thanh tú như dáng vẻ, nét núi mùa xuân. Vẻ đẹp của môi hồng, má thắm khiến cho *"hoa ghen"*, nước da trắng xinh làm cho liễu phải *"hờn"*. Kiều mang vẻ đẹp của một trang tuyệt thế giai nhân khó có ai sánh bằng. Nghệ thuật so sánh, ẩn dụ kết hợp với nghệ thuật tiểu đối khiến cho tính chất đối kị giữa vẻ đẹp của Kiều với thiên nhiên tăng gấp bội.

+ Về tài năng: Kiều không chỉ có sắc mà còn là một cô gái thông minh, tài hoa. Nàng có tài thơ, họa, đàn,...tài nào cũng siêu tuyệt.

+ Các từ ngữ: *ghen, hờn, đòi một, họa hai, vốn sẵn, ăn đứt, bạc mệnh, não nhân,...*tạo nên hệ thống ngôn ngữ vừa cực tả tài sắc vừa hé lộ, dự báo số phận bạc mệnh của Kiều, như chính Nguyễn Du đã có lần xót xa:

"Chữ tài liền với chữ tai một vần".

Hay như ca dao đã từng lưu truyền:

"Một vừa hai phải ai ơi.
Tài tình chi lắm cho trời đất ghen".

Bài tập 2. Nguyễn Khuyến và Tú Xương có nỗi niềm tâm sự giống nhau nhưng giọng thơ có điểm khác nhau như thế nào? Hãy làm rõ ý kiến của anh (chị).

Gợi ý: Cần đảm bảo các ý cơ bản sau:

1- Đặc điểm thời đại Nguyễn Khuyến và Tú Xương: Cả hai tác giả đều sống ở giai đoạn giao thời đổ vỡ; xã hội phong kiến già nua đang chuyển thành xã hội lai căng nửa thực dân nửa phong kiến. Chính yếu tố thời đại ảnh hưởng trực tiếp đến cảm xúc thơ của các nhà thơ.

2- Thơ của hai tác giả cùng có điểm chung: Thơ của Nguyễn Khuyến và Tú Xương đều có những điểm chung về nội dung và giọng điệu.

+ Giọng điệu: Cả hai đều có giọng điệu trào phúng, trữ tình.

+ Nội dung: Cả hai tác giả đều bộc bạch tâm sự yêu nước, thương nhà; đều viết về con người, nông thôn, bạn bè; chế giễu đả kích những thói hư, tật xấu trong xã hội bấy giờ,...

3- Điểm khác nhau cơ bản của Nguyễn Khuyến và Tú Xương chính là giọng thơ.

- Nổi bật ở Tú Xương là tiếng cười trào phúng dữ dội, quyết liệt. Trần Tế Xương xuất hiện như một phong cách trào phúng đặc sắc, với tiếng cười vỗ mặt sâu cay: "Tiếng cười gằn như những mảnh vỡ thủy tinh".

- Ở Nguyễn Khuyến là tiếng cười hóm hỉnh, nhẹ nhàng, thâm trầm, độ lượng.

- Nếu Tú Xương thành công xuất sắc là ở lĩnh vực thơ trào phúng thì Nguyễn Khuyến lại sâu sắc trong cảm hứng thơ trữ tình. "Nhà thơ lúc nào cũng kín đáo, tinh tế, không ồn ào mà sâu sắc thâm trầm. Những câu thơ của Nguyễn Khuyến không bốc lên ở bề mặt mà có sức lắng đọng ở chiều sâu" (Giáo sư Nguyễn Lộc).

4- Chứng minh bằng các tác phẩm trong CT *Ngữ văn* 11.

- Nguyễn Khuyến:

+ Cũng như nhiều nhà thơ khác, mùa thu dường như có duyên nợ với thi nhân. Những ngày tháng quy ẩn tại quê nhà, Nguyễn Khuyến đã để lại ba bài thơ thu tuyệt tác. Bút pháp chấm phá tài hoa và sự hòa quyện tuyệt vời giữa thi ca và hội họa trong "chùm thơ thu", đã đưa tên tuổi cụ Tam Nguyên Yên Đỗ trở nên bất tử khi khắc họa thành công bức tranh làng cảnh Việt Nam trở thành bức tranh thu "kinh điển". Nhưng trong ba bài thơ *"Thu điếu"*, *"Thu ẩm"*, *"Thu Vịnh"* thì *"Thu điếu"* (*Câu cá mùa thu*) là điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam (Xuân Diệu).

Bài thơ là một bức họa tuyệt mĩ và đầy thi vị về bức tranh thu trong trẻo, bình dị, tĩnh lặng. Ẩn sau bức tranh ấy là nỗi niềm của thi nhân trước cái hận mất nước. *"Câu cá mùa thu"* là bài thơ tả cảnh ngụ tình, mượn cảnh để nói tình thu.

+ *"Khóc Dương Khuê"* lại là tiếng lòng, là nén tâm nhang Nguyễn Khuyến dành cho người tri âm tri kỉ. Cả bài thơ là tiếng khóc biệt li thống thiết. Qua tiếng khóc ấy ta cảm nhận tình bạn thủy chung, sâu nặng, nỗi đau mất bạn chân thành, tha thiết. Nhưng dường như Nguyễn Khuyến không chỉ khóc bạn mà còn khóc cho mình, khóc cho đời. Đằng sau tiếng nấc nghẹn ngào ấy, ta như thấy hiện lên một Nguyễn Khuyến với nỗi đau, nỗi niềm nhân thế.

- Tú Xương:

+ Bài thơ *Thương vợ* tiêu biểu cho thơ trữ tình của Trần Tế Xương. Nhà thơ đã viết về vợ bằng tất cả tình cảm, lòng yêu thương, trân trọng, cảm phục, biết ơn và ngợi ca. Đằng sau tấm lòng biết ơn và trân trọng ấy là nỗi niềm ân hận, day dứt của ông Tú- nhân vật trữ tình trong bài thơ.

Bài thơ có giọng điệu vừa ân tình vừa hóm hỉnh, tự nhiên, xây dựng thành công hình tượng người phụ nữ truyền thống Việt Nam - Bà Tú giàu đức hi sinh; lời thơ giản dị mà sâu sắc.

+ *Vịnh khoa thi Hương* là một trong những bài thơ tiêu biểu cho mảng thơ trào phúng, với giọng cười chua cay vỗ mặt, mang theo nước mắt trước thực trạng xã hội của Trần Tế Xương. Bài thơ thuộc đề tài *"thi cử"*, một đề tài khá đậm nét trong sáng tác của nhà thơ. Qua bài thơ, tác giả đã đả kích chế độ khoa cử đương thời, vẽ nên một phần hiện thực nhốn nháo, ô hợp của xã hội thực dân phong kiến buổi đầu. Đồng thời thể hiện tâm sự của bản thân trước cảnh tình đất nước.

Bài tập 3. Về vẻ đẹp của hình tượng người nông dân trong Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu.

Gợi ý: Bài viết cần đảm bảo các ý cơ bản sau:

1- Cuộc khởi nghĩa của những người nông dân Cần Giuộc đã đi qua chúng ta gần hai thế kỉ. Người nghĩa sĩ nông dân xưa đứng dậy chống Pháp đã ngã xuống trong cảnh *"da*

ngựa bọc thây", "xác phàm vội bỏ". Nhưng nhà thơ mù xứ Đồng Nai - Nguyễn Đình Chiểu đã làm họ *"sống lại"* trong những hình tượng đầy khí phách hiên ngang.

2- Trước hết, người nghĩa quân Cần Giuộc vốn là những người nông dân hiền lành, mộc mạc, chất phác, quanh năm:

Cối cút làm ăn, toan lo nghèo khó

Trước khi thực dân Pháp xâm lược, họ lầm lũi kiếm ăn trên mảnh ruộng làng cùng, cái cuốc, cái cày, cái bừa, con trâu,...vất vả, tần tảo, cần cù sớm hôm. Họ chỉ biết quanh quẩn lo toan với miếng cơm manh áo, những điều nhỏ nhặt tầm thường. Vì vậy, tầm nhìn của họ cũng không vượt qua khỏi ngọn tre làng cùng những toan tính mưu sinh:

Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung; chỉ biết ruộng trâu ở trong làng bộ.

3- Thế nhưng từ những người nông dân lam lũ, hiền lành, cần mẫn đến âm thầm tội nghiệp, họ bỗng trở thành những người nghĩa sĩ can trường trong cuộc đọ súng với quân thù. Nguyễn Đình Chiểu đã lý giải quá trình chuyển biến đột ngột, mau lẹ từ người nông dân trở thành người anh hùng của nghĩa quân Cần Giuộc. Nhà thơ cũng đã phát hiện ra chất nghĩa sĩ đậm sắc thái nông dân, khiến hình tượng được gọi bằng một tổ hợp từ: *"Nông dân - nghĩa sĩ".*

+ Quen với cuộc sống bình yên, với ruộng vườn nên khi chiến sự xảy ra họ trải qua tâm trạng âu lo hồi hộp, mong mỏi, đợi chờ:

Tiếng phong hạc phập phồng hơn mười tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa.

+ Nhưng họ càng trông mong càng vắng bóng, triều đình đã thờ ơ trước vận mệnh dân tộc. Chính những người nông dân Cần Giuộc tự nguyện gánh vác sứ mệnh lịch sử. Họ căm ghét kẻ thù đến tận xương tủy:

Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.

...

Bữa thấy bòng bong che trắng lốp, muốn tới ăn gan; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.

+ Lòng yêu nước, ý thức dân tộc đã thôi thúc người nông dân trở thành những người anh hùng dũng cảm xả thân vì nghĩa:

Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bầu ngòi

...

Chi nhọc quan quản giióng trống kì, trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không.

Nào sợ Thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang, người chém ngược làm cho mã tà, ma ní hồn kinh; bọn hè trước lũ ó sau, trối kệ, tàu thiếc, tàu đồng súng nổ...

4- Vẻ đẹp của hình tượng người nông dân nghĩa sĩ trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* được dệt nên từ dòng nước mắt của Đồ Chiểu.

Bài tập 4. Cảm nhận sâu sắc, chân thành và xúc động nhất khi tìm hiểu cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.

Gợi ý: Cần đảm bảo được những ý cơ bản sau:

(Có thể tách bạch những cảm nhận sâu sắc về cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu và những nét riêng về thơ văn. Nhưng cũng có thể kết hợp cả hai: cuộc đời và thơ văn).

1- Khái quát:

- Điều chúng ta thấm thía và khâm phục nhất về cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu phải chăng là cuộc đời của một con người đầy bất hạnh. Nhưng con người ấy đã nêu cao "Một tấm gương sáng ngời về nghị lực và đạo đức, đặc biệt là thái độ suốt đời gắn bó và chiến đấu không mệt mỏi cho lẽ phải, cho quyền lợi của nhân dân, đất nước".

- Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu cũng đã để lại cho chúng ta không ít những cảm xúc chân thành, xúc động. Nhưng điều mà chúng ta cảm nhận sâu sắc nhất qua sự nghiệp thơ văn của Cụ chính là sự thống nhất cao độ, tuyệt đẹp giữa lí tưởng sống và sự nghiệp thơ văn. Ở Nguyễn Đình Chiểu, văn với người là một. Thơ văn ông thể hiện rõ chân dung tinh thần của ông. Bởi vậy, đọc thơ văn của nhà thơ mù xứ Đồng Nai ta thấy rõ ý chí kiên cường của người chiến sĩ, nhà thơ đầy khí tiết đất Gia Đinh, thầy giáo mù Đồ Chiểu và nhà thơ đất Ba Tri. .là một.

2- Chứng minh qua cuộc đời:

- Suốt cuộc đời mình, dù gặp nhiều bất hạnh trắc trở trên đường đời, song con người ấy vẫn vượt lên trên mọi hoàn cảnh, vẫn giữ trọn được đạo lí, cốt cách cao đẹp; đứng về phía chân lí, đấu tranh chống bọn bất nhân bất nghĩa.

- Trước khi Pháp xâm lược, Nguyễn Đình Chiểu dùng ngoài bút để chở đạo và "đâm mấy thằng gian". Khi Pháp xâm lược nhà thơ tiếp tục nêu cao tinh thần chiến đấu vì nghĩa bằng ngoài bút và đạo đức sáng ngời của mình.

- Pháp đánh chiếm Nam Bộ, không thể trực tiếp đánh giặc bằng gươm, ông đã đánh giặc bằng mưu trí, bàn kế đánh giặc với các lãnh tụ nghĩa quân (Trương Định Đốc binh) Cuộc khởi nghĩa của các nghĩa quân bị dìm trong biển máu, giặc chiếm hết Nam Bộ, Nguyễn Đình Chiểu đã từ chối sự mua chuộc của kẻ thù xâm lược, kiên quyết giữ vững khí tiết. Không dừng lại ở đó nhà thơ thêm một lần nữa tiếp tục giương cao tinh thần chiến đấu, dùng ngòi bút sắc bén của mình để bênh vực cho lẽ phải, cho chính nghĩa.

3- Chứng minh bằng các tác phẩm thơ văn cụ thể:

+ Trước khi Pháp xâm lược, cụ Đồ Chiểu đã thể hiện rõ tư tưởng, đạo đức sống của mình qua tác phẩm *Lục Vân Tiên*. Tác giả đã ca ngợi những con người nghĩa hiệp vì nghĩa mà xả thân đánh cướp, trừ gian như Lục Vân Tiên, Vương Tử Trực, Hớn Minh,... Tôn vinh những con người có tấm lòng chung thủy, có nghĩa, có tình như Kiều Nguyệt Nga. Mặt khác, Nguyễn Đình Chiểu cũng đã lên án bọn người bất nhân bất nghĩa như Trịnh Hâm, Bùi Kiệm, cha con Võ Thể Loan,...

+ Giặc Pháp biến Nam Bộ thành mảnh đất nô lệ, đau thương nhà thơ đã thể hiện rõ chí khí của người con trung nghĩa bằng lòng căm thù giặc sâu sắc, hết lời ngợi ca những tấm gương xả thân vì dân tộc: *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế Trương Định, Chạy giặc,...*

4- Dù ở đâu, trong hoàn cảnh nào, Nguyễn Đình Chiểu vẫn một lòng vì nghĩa, luôn nêu cao tấm gương đạo đức sáng ngời. Ông xứng đáng là ngôi sao sáng trong nền văn nghệ dan tộc như lời bác Phạm Văn Đồng khẳng định: "Trên trời có vì sao có ánh sáng khác thường... con mắt của chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy và càng nhìn mới thấy càng sáng" (Bài "Nguyễn Đình Chiểu - ngôi sao sáng trong nền văn nghệ dân tộc").

TUẦN 10

ĐỌC VĂN:

HAI ĐỨA TRẺ

Thạch Lam

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1- HS cảm nhận được tình cảm xót thương đối với những con người sống nghèo khổ, quẩn quanh và sự cảm thông, trân trọng của nhà văn Thạch Lam trước mong ước có cuộc sống tươi sáng hơn của họ.

2- Thấy được một vài nét độc đáo trong bút pháp nghệ thuật của Thạch Lam qua một truyện ngắn trữ tình.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Trong văn học hiện đại Việt Nam giai đoạn 1930- 1945, Thạch Lam giữ một địa vị khá quan trọng. Ông là một trong những cây bút đặc sắc, đại diện cho dòng văn học lãng mạn. Muốn biết rõ hơn tác giả Thạch Lam, bài học này sẽ giúp các em tìm hiểu tiểu sử tác giả và tác phẩm *Hai đứa trẻ* của ông.

I- Đọc và tìm hiểu tiểu sử tác giả

Bài tập 1- Đọc mục Tiểu dẫn trong SGK và cho biết những nét chính về tác giả Thạch Lam (Các nhóm cử đại diện trình bày trên bảng phụ).

Bảng phụ:

Nhà văn Thạch Lam	
Họ tên khai sinh	.....
Các tên khác	....
Năm sinh, năm mất	.....
Quê quán	....
Các tác phẩm chính	....
Đề tài thường viết	....
	....

Đặc điểm nội dung	.....
Đặc điểm nghệ thuật	.....
Đóng góp	.....

II- Đọc hiểu văn bản

Bài tập 1- Cảnh vật trong truyện được miêu tả trong không gian, thời gian như thế nào?

Gợi ý

a- Về không gian, truyện ngắn có nhiều khoảng không gian khác nhau:

- Không gian thực: là khung cảnh phố huyện nhỏ.
- Không gian hồi tưởng: là không gian gồm cả cuộc sống của gia đình Liên trong quá khứ.
- Không gian mơ tưởng: là một Hà Nội xa xăm, một thế giới khác hẳn, sáng rực và huyên náo mà chị em Liên hằng mơ tưởng.

b- Về thời gian: chủ yếu là thời gian thực tại, đó là "một buổi chiều tàn", rồi "một đêm tối tịch mịch...".

c- Về cảnh vật: trong mọi không gian cảnh vật đều được miêu tả một cách thơ mộng, chan chứa tình cảm, nhất là trong không gian và thời gian thực tại: "một buổi chiều êm ả nhu ru...", "một đêm mùa hạ êm như nhung"... (HS tìm thêm những chi tiết thơ mộng khác).

Cảnh vật còn biểu trưng cho sự nghèo nàn, tàn tạ, và tối tăm, không lối thoát (HS tìm dẫn chứng trong truyện).

Bài tập 2- Cuộc sống và tính cách của những người dân phố huyện được miêu tả trong truyện như thế nào?

Gợi ý

a- Cuộc sống ngột ngạt, tù túng, đơn điệu, nhàm chán, vô vị. Điều đó thể hiện qua các chi tiết như: dấu vết của một phiên chợ chiều ("Trên đất chỉ còn lại rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn và lá mía", "...mấy đứa trẻ con nhà nghèo ở ven chợ cúi lom khom trên mặt đất đi lại tìm tòi..."); hình ảnh quán phở bác Siêu, chiếc chõng bán nước của mẹ con chị Tí, giai đình bác xẩm, và nhất là hình ảnh bà cụ Thi "hơi điên" cười khanh khách và lẩn vào bóng tối...

b- Tính cách của người dân phố huyện được miêu tả như những con người thôn quê trung thực, chịu thương chịu khó, lam lũ, khốn cùng và vô cùng nhẫn nại.

- Mẹ con chị Tí ngày đi mò cua bắt tép, tối đến mới bày hàng nước, nhưng để bán cho ai? Chỉ có mấy người phu gạo hay phu xe, thỉnh thoảng mới có mấy chú lính lệ...

- Phở bác Siêu tối đến lại gánh ra bày bán cạnh đường: một món xa xỉ mà chị em Liên không bao giờ mua được.

- Gia đình bác xẩm đói nghèo, lam lũ...

- Bà cụ Thí "hơi điên" là dấu hiệu tột cùng của sự bế tắc đến ngột thở.

Bài tập 3- Tâm trạng của chị em Liên trước khung cảnh thiên nhiên và cuộc sống nơi phố huyện?

Gợi ý

- Chị em Liên vốn là "hai đứa trẻ" nên có cái nhìn thật sự hồn nhiên, chân thực.

- Tâm trạng chị em Liên trước khung cảnh thiên nhiên và cuộc sống nơi phố huyện có hai mặt: một mặt, họ rất yêu thiên nhiên, cảm thấy thân thuộc trước hình ảnh, mùi vị nơi quê hương, nhưng mặt khác họ cảm thấy rất buồn tẻ, đơn điệu, nhàm chán. Cảm giác nhàm chán trước cuộc sống vô vị, ngột ngạt nơi phố huyện là cảm giác bao trùm.

Bài tập 4- Đoàn tàu đã được miêu tả như thế nào? Vì sao chị em Liên cố thức để chờ được trông thấy chiếc tàu đêm đi ngang qua?

Gợi ý

- Đoàn tàu được miêu tả với những chi tiết vừa hiện thực vừa biểu trưng, nó biểu trưng cho khát vọng vươn tới cuộc sống tốt đẹp hơn.

- Sở dĩ chị em Liên cố thức chỉ để chờ được trông thấy một chuyến tàu đêm đi ngang qua vì hình ảnh chuyến tàu đêm gợi ra những niềm khát vọng xa xôi, hợp với tâm lí những đứa trẻ đang phải chịu cuộc sống tù túng, nhàm chán và vô nghĩa.

Bài tập 5- Nhận xét về nghệ thuật miêu tả và giọng văn của Thạch Lam?

Gợi ý

- Nghệ thuật tả cảnh: thể hiện tài năng quan sát và sự tinh tế trong những trang văn miêu tả đầy chất thơ.

- Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật: không thiên về hành động hay suy tư triết lí mà thiên về cảm giác, cảm xúc, tạo thành những trang viết chan chứa tình yêu thương.

- Giọng văn nhỏ nhẹ, tâm tình thuyết phục người đọc bởi tình cảm chân thành và sự tinh tế.

Bài tập 6- Qua truyện ngắn Hai đứa trẻ, nhà văn Thạch Lam muốn thể hiện tư tưởng gì?

Gợi ý

Qua truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, nhà văn Thạch Lam muốn gián tiếp thể hiện tư tưởng phản kháng đối với xã hội tù túng ngột ngạt đã khiến cho cuộc sống con người mất hết ý nghĩa; đồng thời thể hiện khát vọng muốn được thay đổi cuộc sống, làm cho cuộc sống xã hội trở nên có ý nghĩa hơn.

Ghi nhớ

(HS đọc mục Ghi nhớ và tự ghi những ý chính vào vở)

III- Luyện tập

Bài tập 1- HS nêu ấn tượng về các chi tiết, nhân vật trong truyện.

Gợi ý

Đây là hoạt động cảm thụ văn học, cần tôn trọng và khuyến khích HS có ý kiến riêng. Tuy nhiên, vẫn phải yêu cầu HS suy nghĩ cẩn thận để tìm lí do cho ý kiến của mình.

Chẳng hạn, HS có thể nêu ý kiến về sự yêu thích đối với các hình ảnh, chi tiết và nhân vật sau đây:

+ Cảnh thiên nhiên thơ mộng buổi chiều và buổi tối nơi thôn quê (Lí do: Cảnh rất đẹp, nên thơ và phù hợp với cá nhân HS).

+ Hình ảnh bà cụ Thi "hơi điên", cười khanh khách và lẩn vào bóng tối (Lí do: đây là hình ảnh hắc ám, gợi ra cuộc sống vô nghĩa đáng sợ).

+ Hình ảnh chuyến tàu đêm (Lí do: gợi ra tâm trạng háo hức vì những chuyến đi xa, và gợi nên khát vọng xa xăm về những đổi thay...).

Bài tập 2*- Nêu những nét đặc sắc trong phong cách nghệ thuật của Thạch Lam.

Gợi ý:

HS khá có thể xem lại nhận xét khái quát về nhà văn Thạch Lam trong mục *Tiểu dẫn*, lấy truyện ngắn *Hai đứa trẻ* để chứng minh:

"Mỗi truyện ngắn của Thạch Lam như một bài thơ trữ tình, giọng điệu điềm đạm nhưng chứa đựng biết bao tình cảm mến yêu chân thành và sự nhạy cảm của tác giả trước những biến thái của cảnh vật và lòng người. Văn Thạch Lam trong sáng, giản dị mà thâm trầm, sâu sắc".

Công việc về nhà

+ HS về nhà đọc lại toàn bộ truyện ngắn và tham khảo thêm một số truyện khác của Thạch Lam (nếu có).

+ Chuẩn bị cho bài sau: *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

TIẾNG VIỆT: NGỮ CẢNH

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm được khái niệm ngữ cảnh trong hoạt động giao tiếp ngôn ngữ cùng với những nhân tố của nó.

2. Có khả năng nhận thức và lĩnh hội được lời nói, lời kể trong mối quan hệ với ngữ cảnh.

3. Biết nói và viết phù hợp với ngữ cảnh.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Khi nói và viết, chúng ta bao giờ cũng phải lưu ý đến các vấn đề: ai nói (ai viết), nói (viết) cho ai nghe (ai đọc), nói (viết) ở đâu, lúc nào? v.v...Tất cả những vấn đề đó cho thấy: khi nói (viết), không phải chỉ cần câu, chữ cụ thể trong văn bản mà còn phải quan tâm đến ngữ cảnh.

Để hiểu được ngữ cảnh và vận dụng tri thức về ngữ cảnh vào thực tế giao tiếp, trong bài học này, các em sẽ tìm hiểu bài: Ngữ cảnh.

I. Khái niệm

Bài tập 1- HS đọc mục I (Khái niệm) trong SGK, trình bày khái quát: thế nào là ngữ cảnh?

Gợi ý:

Dựa vào đoạn cuối mục I, nêu khái niệm về ngữ cảnh như sau: Ngữ cảnh là bối cảnh của lời nói mà ở đó, người nói (người viết) tạo ra lời nói thích ứng, còn người nghe (người đọc) cũng căn cứ vào đó để lựa chọn cách hiểu phù hợp.

Bài tập 2- Tìm 1 đoạn đối thoại và phân tích bối cảnh của đoạn đối thoại đó.

Gợi ý:

Có thể lấy câu nói: " *Mày trói chồng bà, bà cho mày xem* " trong *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố để phân tích. Khi tìm hiểu, GV có thể đọc cho HS nghe cả phần trước và sau câu nói nà (Có thể tìm đoạn này trong tác phẩm *Tắt đèn*, hoặc trong đoạn trích có nhan đề *Tức nước vỡ bờ*, có trong sách Ngữ văn 8, tập I - sách chỉnh lí năm 2000). Ví dụ này giống ví dụtrong SGK, HS rất dễ tìm hiểu (Ai nói câu này? Nói với ai? Người đó có quan hệ như th nào với người nói? Nói ở đâu? Nói trong hoàn cảnh nào?).

Ghi nhớ

Ngữ cảnh là bối cảnh lời nói, ở đó người nói (người viết) tạo ra lời nói thích ứng, còn ngời nghe (người đọc) căn cứ vào đó để hiểu được đúng ý.

II. Các nhân tố của ngữ cảnh

1. Nhân vật giao tiếp

Câu hỏi. Thế nào là nhân vật giao tiếp?

Gợi ý:

Nhân vật giao tiếp là những người cùng tham gia hoạt động giao tiếp trong tác phẩm. Qun hệ, vị thế của nhân vật này luôn chi phối nội dung câu nói, câu văn.

Ví dụ, câu nói: "*Giờ muộn thế này mà họ chưa ra nhỉ?* " là lời nói của chị Tí nói với nhng người quen biết, cùng bán hàng nơi phố huyện, cho nên lời nói mang sắc thái thân mậ, gần gũi, nội dung nói về những chuyện hàng ngày trong cuộc sống. Còn câu nói: "*My trói chồng bà, bà cho mày xem* " là lời của chị Dậu nói với cai lệ (người nhà lí trưng), bọn người đã áp bức gia đình chị đến bần cùng, giờ lại toan trói chồng chị lúc chng chị đang đau ốm, nên lời nói mang sắc thái căm giận, thách thức.

2. Bối cảnh ngoài ngôn ngữ

HS đọc phần 2 trong SGK, suy nghĩ trả lời.

Câu hỏi 1. Bối cảnh là gì ?

Gợi ý: Bối cảnh là hoàn cảnh chung khi sự vật phát sinh và phát triển.

Câu hỏi 2- Em hiểu thế nào là bối cảnh giao tiếp rộng, bối cảnh giao tiếp hẹp?

Gợi ý

Bối cảnh giao tiếp rộng là hoàn cảnh sáng tác tác phẩm.

Bối cảnh giao tiếp hẹp là bối cảnh giao tiếp tạo nên lời nói. Ví dụ: xã hội Việt Nam nhữg năm trước cách mạng tháng Tám năm 1945 là bối cảnh giao tiếp rộng của tác phẩi *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

Một phố huyện nghèo, vắng lặng vào lúc nhá nhem tối là bối cảnh giao tiếp hẹp làm phá sinh câu nói của chị Tí (trong ví dụ đã dẫn).

Câu hỏi 3. Xác định hiện thực được nói tới trong câu nói của Thị Nở: "Nói dại, nế mình chửa, bây giờ hắn chết rồi, thì làm ăn thế nào?" (Truyện ngắn Chí Phèo của Nai Cao).

Gợi ý

- Người ta bảo mình chửa hoang ? (nhục).
- Đứa con của mình không có bố? (đau khổ, buồn tủi).
- Ai nuôi con với mình? (vất vả).

3. Văn cảnh

HS đọc phần văn cảnh trong SGK.

Câu hỏi. Anh (chị) hiểu thế nào là văn cảnh ?

Gợi ý:

- Có thể hiểu văn cảnh là hoàn cảnh phát sinh câu văn (câu nói, câu kể). Câu văn có thể xem là một đơn vị ngôn ngữ. Một đơn vị ngôn ngữ bao giờ cũng được phát sinh trong một ngữ cảnh cụ thể. Trong hoạt động giao tiếp, ngữ cảnh của một đơn vị ngôn ngữ còn là văn cảnh xuất hiện của nó. Văn cảnh vừa là cơ sở cho việc sử dụng, vừa là cơ sở cho việc lĩnh hội ngôn ngữ.

Ví dụ, câu nói: "*Người ta ngồi đấy mà dám lăn ngay vào, nó chả ngang ngược mà người ta kêu bé, nó lại làm to hơn*". Nếu không đọc (hoặc nghe kể) tác phẩm *Chí Phèo* của Nam Cao đặc biệt là sau cái "đêm tình" Thị Nở gặp Chí Phèo thì ta không thể hiểu được câu nói đó.

Tóm lại: Nhân vật giao tiếp, bối cảnh giao tiếp (rộng và hẹp), hiện thực được nói đến trong câu văn và văn cảnh là những nhân tố của ngữ cảnh. Ngữ cảnh (những đơn vị đứng trước và đứng sau một đơn vị ngôn ngữ) luôn chi phối đến nội dung và hình thức của câu nói.

III. Vai trò của ngữ cảnh

HS đọc phần vai trò của ngữ cảnh trong SGK.

Câu hỏi. Ngữ cảnh là gì ? Ngữ cảnh có tác dụng như thế nào đối với người nói (người viết) và người nghe (người đọc)?

Gợi ý:

- Ngữ cảnh là môi trường sản sinh ra lời nói, câu văn. Do đó ngữ cảnh luôn luôn ảnh hưởng và chi phối nội dung và hình thức của câu.
- Muốn lĩnh hội được chính xác, có hiệu quả lời nói, câu văn, cần phải gắn lời nói, câu văn đó với ngữ cảnh.

Ghi nhớ:

- Ngữ cảnh là bối cảnh ngôn ngữ làm cơ sở cho việc sử dụng từ ngữ và tạo lập lời nói, đồng thời làm căn cứ để lĩnh hội thấu đáo lời nói.
- Ngữ cảnh bao gồm: nhân vật giao tiếp, bối cảnh rộng và hẹp, hiện thực được đề cập đến, và văn cảnh.
- Ngữ cảnh có vai trò quan trọng cả với quá trình tạo lập và quá trình lĩnh hội.

IV. Luyện tập

HS trả lời các câu hỏi trong SGK.

Câu hỏi 1. Căn cứ vào ngữ cảnh (hoàn cảnh sáng tác), hãy phân tích những chi tiết được miêu tả trong hai câu sau:

Tiếng phong hạc phập phồng hơn mười tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa; mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.

Bữa thấy bòng bong che trắng lốp, muốn tới ăn gan; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.

(Nguyễn Đình Chiểu- *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*)

Gợi ý:

Để trả lời được câu hỏi này cần phải biết bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu ra đời trong hoàn cảnh nào? Tác giả viết bài văn này để tế khóc ai ? Người đó có quan hệ như thế nào với tác giả ?

Xác định nghĩa của từ, ngữ khó trong đoạn văn:

+ "Tiếng phong hạc" ý nói tin tức từ xa đưa về; trong câu có nghĩa là: tâm trạng lo lắng, rối bời khi nghe tin quân giặc đến.

+ Tinh chiên: tanh hôi

+ Thoi mọi: tiếng gọi khinh bỉ, chỉ quân giặc (mọi rợ)

+ Bòng bong: lều vải của kẻ thù.

+ Ống khói chạy đen xì: tàu chiến giặc chạy trên sông.

Phân tích hai câu văn được trích trong câu hỏi cần làm rõ lòng yêu nước, căm thù giặc và nỗi khao khát được đánh giặc của nghĩa sĩ Cần Giuộc.

Câu 2. Xác định hiện thực được nói tới trong hai câu thơ:

Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn,

Trơ cái hồng nhan với nước non.

(Hồ Xuân Hương, *Tự tình* - bài II)

Gợi ý:

Hiện thực được nói tới trong hai câu thơ là: đêm khuya, không ngủ được, nằm nghe tiếng trống chuyển canh mà cảm thấy như thời gian trôi nhanh hơn, nghĩ về phận hồng nhan, không thể bất biến trước thời gian, thế mà vẫn phải chịu lẻ loi giữa non nước bao la mà buồn.

Câu hỏi 3. Vận dụng hiểu biết về ngữ cảnh để lí giải những chi tiết về hình ảnh bà Tú trong bài thơ** Thương vợ **của Tú Xương.

Gợi ý:

+ Chép lại bài thơ *Thương vợ* của Tú Xương:

Quanh năm buôn bán ở mom sông
Nuôi đủ năm con với một chồng
Lặn lội thân cò khi quãng vắng
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.
Một duyên hai nợ âu đành phận
Năm nắng mười mưa dám quản công
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc
Có chồng hờ hững cũng như không.

+ Bài thơ được ra đời trong hoàn cảnh nào (chú ý, hoàn cảnh gia đình, hoàn cảnh xã hội)? Trong cuộc sống, tác giả là người như thế nào (vị trí của tác giả đối với gia đình và xã hội lúc bấy giờ)?

+ Bài thơ này tác giả viết cho ai? Người đó có quan hệ như thế nào với tác giả ? (thân thiết như là một phần cơ thể; một chỗ dựa của tác giả).

+ Bài thơ là tấm lòng của tác giả đối với người vợ thân yêu của mình. Tình cảm đó được thể hiện trong từng tế bào thơ, nhưng được tập trung chủ yếu là từ câu 1 đến câu 6 (bài thơ chỉ có 8 câu).

+ Hình ảnh người vợ hiện lên trong bài thơ là một phụ nữ tảo tần, chịu nhiều vất vả, không kể nhọc nhằn, không sợ hiểm nguy vì chồng, vì con. Đức tính đó được tập trung thể hiện ở những chi tiết, việc làm: nặng nhọc (buôn bán); thời gian: không hề nghỉ ngơi, không kể hời tiết (quanh năm); nơi làm việc: nguy hiểm (mom sông); môi trường tiếp xúc: giành giật bon chen (eo sèo mặt nước buổi đò đông)...

Câu hỏi 4. Đọc những câu thơ sau trong bài thơ** Vịnh khoa thi Hương **của Tú Xương và cho biết những yếu tố nào trong ngữ cảnh đã chi phối nội dung của những câu đó.

- *Nhà nước ba năm mở một khoa,*
  Trường Nam thi lẫn với trường Hà.
- *Lọng cắm rợp trời quan sứ đến,*
  Váy lê quét đất mụ đầm ra.

Gợi ý:

Có thể xác định những chi tiết ngữ cảnh chi phối nội dung của câu thơ qua cách lận giải:

+ Ngữ cảnh là gì? (Xem trong bài học- phần Ghi nhớ).

+ Những yếu tố trong ngữ cảnh chi phối nội dung những câu thơ đó là: hoàn cảnh sáng tác (hoàn cảnh xã hội), cuộc đời của tác giả (quan niệm của tác giả về khoa cử trong xã hội bấy giờ).

Câu hỏi 5. Trên đường đi, hai người không quen biết gặp nhau, một người hỏi: "Thưa bác, bác có đồng hồ không ạ?" Trong ngữ cảnh đó, câu hỏi cần được hiểu như thế nào? Nó nhằm mục đích gì?

Gợi ý:

Trong ngữ cảnh đó, người hỏi chỉ cần xác định thời gian: bây giờ là mấy giờ. Câu đó cần được hiểu là: "Thưa bác, bác có biết bây giờ là mấy giờ rồi không ạ?"

TUẦN 11

ĐỌC VĂN:

CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

Nguyễn Tuân

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được giá trị to lớn của thiên truyện có tầm vóc kiệt tác này, gắn liền với tư tưởng thẩm mĩ cơ bản và phong cách nghệ thuật độc đáo của nhà văn lớn Nguyễn Tuân.

2. Thấy được, qua hình tượng nhân vật trung tâm - nhân vật Huấn Cao, qua câu chuyện "xin chữ", "cho chữ" trong nhà ngục, những vẻ đẹp cao quí của một nhân cách lớn, đồng thời, từ đó, là cái tài và cái tâm của nhà văn Nguyễn Tuân.

3. Biết phân tích một nhân vật văn học độc đáo, một truyện ngắn giàu kịch tính được viết ra từ một ngòi bút già dặn, điêu luyện.

B - NỘI DUNG BÀI HỌC

Như chúng ta đã từng biết: Trong cái thung lũng đau thương đầy nước mắt của xã hội Việt Nam trong những năm trước Cách mạng Tháng Tám lại có cả một cánh đồng hoa văn học ngát hương. Trên cánh đồng ấy *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân là một bông hoa có màu sắc khác thường và có một hương vị rất riêng. Hôm nay chúng ta cùng tìm hiểu truyện ngắn đặc sắc này.

I - Đọc và tìm hiểu tiểu dẫn

HS đọc và tóm tắt mục *Tiểu dẫn*.

Gợi ý tóm tắt:

+ Nguyễn Tuân (1910 - 1987) sinh ra trong một gia đình nhà nho khi Hán học đã tàn. Quê ông ở làng Mọc, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Từ nhỏ ông theo gia đình sống ở nhiều tỉnh miền Trung. Nguyễn Tuân học đến cuối bậc Thành chung (tương đương với cấp Trung học cơ sở hiện nay) ở Nam Định, sau đó về Hà Nội viết văn và làm báo. Cách mạng Tháng Tám thành công, Nguyễn Tuân đến với cách mạng tự nguyện dùng ngòi bút phục vụ hai cuộc kháng chiến của dân tộc. Từ 1948 - 1958 ông là Tổng thư kí Hội văn nghệ Việt Nam.

+ Nguyễn Tuân là nhà văn lớn, một nghệ sĩ suốt đời đi tìm cái đẹp, ông có một vị trí quan trọng và đóng góp không nhỏ đối với văn học Việt Nam hiện đại: thúc đẩy thể tuỳ bút, bút kí văn học đạt tới trình độ nghệ thuật cao; làm phong phú thêm ngôn ngữ văn học dân tộc; đem đến cho nền văn xuôi hiện đại một phong cách tài hoa và độc đáo. Năm 1996, Nguyễn Tuân được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

+ Những tác phẩm chính của Nguyễn Tuân: *Một chuyến đi* (1938), *Vang bóng một thời* (1940), *Thiếu quê hương* (1940), *Chiếc lư đồng mắt cua* (1941), *Đường vui* (1949), *Tình chiến dịch* (1950), *Sông Đà* (1960), *Hà nội ta đánh Mĩ giỏi* (1972)...

+ Truyện ngắn *Chữ người tử tù* lúc đầu có tên là *Dòng chữ cuối cùng*, in năm 1938 trên tạp chí *Tao đàn*, sau đó được tuyển in trong tập truyện *Vang bóng một thời* và đổi tên thành *Chữ người tử tù*. *Vang bóng một thời* khi in lần đầu (1940) gồm 11 truyện ngắn, là tác phẩm kết tinh tài năng của Nguyễn Tuân trước Cách mạng, được nhà phê bình Vũ Ngọc Phan nhận xét là "một văn phẩm đạt gần tới sự toàn thiện, toàn mĩ". Nhân vật chính trong *Vang bóng một thời* phần lớn là những nho sĩ cuối mùa - những con người tài hoa và bất đắc chí. Gặp lúc Hán học suy vi, sống giữa buổi "Tây tàu - nhố nhăng", những con người này mặc dù buông xuôi bất lực nhưng vẫn mâu thuẫn sâu sắc với xã hội đương thời. Trong số những con người tài hoa ấy, nổi bật lên hình tượng ông Huấn Cao trong *Chữ người tử tù*, một con người tài hoa, không chỉ có tài mà còn có cái tâm trong sáng; mặc dù chí lớn không thành nhưng tư thế vẫn hiên ngang bất khuất.

+ Đề tài và chủ đề của *Chữ người tử tù*.

- Đề tài: *Chữ người tử tù* viết về cái đẹp của cha ông xưa nay chỉ còn là vang bóng.

- Chủ đề: *Chữ người tử tù* được viết ra như một phản đề đối với chế độ thực dân nửa phong kiến lúc bấy giờ, một xã hội "Tây- Tàu nhố nhăng" đầy rẫy áp bức, bất công, đê hèn độc ác và man trá. Trái với nó, là một vẻ đẹp sáng chói của nhân cách đầy khí phách và một tài hoa siêu việt, một thiên lương cao khiết. Qua đó, Nguyễn Tuân khẳng định sự bất tử của đạo lí, của văn hoá dân tộc.

II. Đọc - hiểu văn bản

Câu hỏi 1. Tình huống truyện của tác phẩm Chữ người tử tù là gì? Tác dụng của tình huống này đối với việc thể hiện tính cách nhân vật và kịch tính của truyện?

Gợi ý:

a - Tình huống truyện

Chữ người tử tù được dựng trên một tình huống oái oăm giàu kịch tính. Cuộc "kì ngộ" của Huấn Cao và quản ngục diễn ra nơi từ ngục và trong thời gian ít ngày trước lúc Huấn Cao chịu án chém. Thân phận của họ thật éo le: trên bình diện xã hội, họ là những kẻ đối địch, là tử thù của nhau (một người cầm đầu cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình, người kia lại là viên quan cai ngục đại diện cho bộ máy cai trị của triều đình ấy); ở bình diện nghệ thuật họ lại là tri kỉ, tri âm (một người có tài viết chữ đẹp, người kia lại suốt đời ngưỡng mộ cái tài ấy).

b - Tác dụng của tình huống truyện

+ Đặt nhân vật trong một tình huống có tính xung đột như thế, tính cách của nhân vật được bộc lộ mỗi lúc một thêm đầy đủ, trọn vẹn và rõ nét. Khi chưa hiểu quản ngục, Huấn Cao mới chỉ là một bậc anh hùng có tài hoa và khí phách. Lúc nhận ra quản ngục là người có "tấm lòng biệt nhỡn liên tài" và có "sở thích cao quý", ông Huấn vô cùng xúc động. Ông đã ân hận chân thành: "Thiếu chút nữa ta đã phụ một tấm lòng trong thiên hạ". Sự ân hận này đã hé mở cho ta thấy cái lẽ sống của Huấn Cao. Sống là phải xứng đáng với những tấm lòng. Đây là sự thuần khiết", là "thiên lương" trong sáng ẩn dưới vẻ ngang tàng kiêu bạc của Huấn Cao. Chính điều này đã làm cho hình tượng Huấn Cao trở nên trọn vẹn, toàn mĩ. Đối với nhân vật quản ngục, tình huống truyện như một thứ lửa luyện vàng. Nó loại bỏ dần tạp chất để có được chất vàng mười. Từng bước, quản ngục trút bỏ con người bên ngoài, con người công cụ để trở về con người thực của mình. Dám biệt đãi, xin chữ và "xin bái lĩnh" lời di huấn của kẻ cầm đầu chống lại triều đình mà ngục quan phụng sự cũng có nghĩa là viên quản ngục này dám coi thường bổng lộc, thậm chí là coi thường tính mạng của mình. Như thế, nhân vật quản ngục là một con người dám sống đẹp, sống có nghĩa khí.

+ Cùng với tác dụng làm nổi bật tính cách nhân vật, tình huống truyện đã tạo nên kịch tính cho thiên truyện. *Chữ người tử tù* là một chuỗi mâu thuẫn, xung đột. Đó là mâu thuẫn giữa quản ngục và viên thơ lại cùng đám lính, giữa quản ngục và Huấn Cao, giữa quản ngục và triều đình mà ông ta phụng sự... Và ngay cả khi Nguyễn Tuân giải quyết cái mâu thuẫn lớn nhất, trực tiếp nhất là mâu thuẫn giữa Huấn Cao và quản ngục thì câu chuyện vẫn diễn ra trong tình thế đối lập. Quản ngục đã thoả nguyện khi đã được Huấn Cao cho chữ thế mà cảnh Huấn Cao cho chữ ở cuối thiên truyện vẫn cứ rất giàu kịch tính. Có thể nói *Chữ người tử* tù được mở ra bằng mâu thuẫn, xung đột, vận động trong mâu thuẫn và xung đột, cuối cùng khép lại cũng bằng mâu thuẫn và xung đột. Chính kịch tính này đã giữ được độ căng thẳm mĩ cần thiết cho thiên truyện, khiến cho độc giả hồi hộp, lo lắng và hứng thú.

Câu hỏi 2. Phân tích vẻ đẹp độc đáo của hình tượng Huấn Cao, anh (chị) có nhận xét gì về quan niệm của Nguyễn Tuân về cái đẹp?

Gợi ý

a - Về vẻ đẹp độc đáo của hình tượng Huấn Cao có thể nói ngay rằng, Huấn Cao là nhân vật đẹp nhất của đời văn Nguyễn Tuân. Huấn Cao không chỉ như một kẻ tài hoa tài tử thường gặp trong thế giới nghệ thuật Nguyễn Tuân. Trong hình tượng Huấn Cao có sự kết hợp ở mức lý tưởng của một đấng tài hoa nghệ sĩ, một bậc anh hùng nghĩa khí và một con người ngời sáng thiên lương.

+ Huấn Cao là một người tài hoa khác thường. Trong truyện, nhà văn tô đậm cái tài viết chữ đẹp của ông Huấn. Như ta đã từng biết: chữ Hán là một chữ hội ý, hội hình, nét chữ đẹp, nghĩa chữ sâu. Cho nên viết chữ đẹp là một bộ môn nghệ thuật có từ cổ xưa và rất cao siêu. Người ta gọi đó là nghệ thuật thư pháp. Tài năng hội họa thì nhiều, nhưng họa sĩ có tài thư pháp thì rất hiếm hoi. Chữ trong những tác phẩm thư pháp không phải là sản phẩm của sự khéo tay, quen việc, thạo nghề của một người thợ. Trái lại, mỗi lần đặt bút đối với nhà thư pháp là một lần sáng tạo. Mỗi nét bút là sự tập trung cao độ, kết tụ tinh hoa và tinh huyết của người nghệ sĩ. Mỗi nét chữ đều là sự hiện hình của những khát khao thầm kín mà mãnh liệt chất chứa trong thẳm sâu tâm hồn, trong nhân cách của người viết. Chữ Huấn Cao là nhân cách cao khiết phi thường của Huấn Cao. Nó quý giá không chỉ vì được "viết rất nhanh và rất đẹp", không chỉ vì "đẹp lắm, vuông lắm" mà quan trọng hơn là "những nét vuông vắn tươi tắn nó nói lên những cái hoài bão tung hoành của một đời con người". Hiểu như thế ta mới thấy được tại sao Nguyễn Tuân lại để cho viên quản ngục khao khát "có được chữ ông Huấn mà treo là có một vật báu trên đời". Chữ của Huấn Cao đã trở thành mơ ước suốt cả đời quản ngục. Và để đạt được mơ ước ấy quản ngục đã dám coi thường cả quyền lợi của một viên quản ngục, và cả sự an nguy đến sinh mệnh mình.

+ Huấn Cao là một người kiên cường bất khuất. Theo tiếng gọi của tự do ông Huấn đã cầm gươm chống lại triều đình. Mặc dù chí lớn không thành nhưng ông vẫn giữ được tư thế đường hoàng, oai phong, lẫm liệt. Là một tử tù đợi ngày ra pháp trường nhưng Huấn Cao vẫn hoàn toàn tự do về tinh thần. Ông làm những gì mình muốn và không làm bất cứ việc gì mà mình không thích. Trước mặt ngục quan và đám lính giữ tù bằng nhằng chực ra oai, Huấn Cao lạnh lùng cùng sáu bạn đồng chí "khom mình thúc mạnh đầu thang gông xuống nền đá tảng đánh thuỳnh một cái" để đuổi rệp, cũng là để khẳng định cái oai phong cầu mình. Quản ngục vào buồng giam "khép nép hỏi ông Huấn: ngài có cần gì thêm nữa xin cho biết. Tôi sẽ cố gắng chu tất". Ông trả lời: "Ngươi hỏi ta muốn gì? Ta chỉ muốn có một điều là nhà ngươi đừng đặt chân vào đây". Đúng là Huấn Cao đã "cố ý làm ra khinh bạc đến điều". Thật ngang tàng và kiêu dũng. Rồi nữa, trong cảnh ngộ "một ngày tù nghìn thu ở ngoài", thế mà "Ông Huấn Cao vẫn thản nhiên nhận rượu thịt, coi như đó là một việc vẫn làm trong cái hứng sinh bình lúc chưa bị giam cầm". Đặc biệt, khi thấu hiểu quản ngục là "một tấm lòng trong thiên hạ" Huấn Cao đã bằng lòng cho chữ trong tư thế "một người tù cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang đậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng trên mảnh ván". Không có một ý chí gang thép thì không thể có được cái phong thái ung dung nghệ sĩ trong cảnh cho chữ này. Thế đó, xích xiềng, cường quyền và bạo lực không thể làm cho Huấn Cao nao núng tinh thần. Dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân, hình tượng Huấn Cao là hiện thân sinh động của một bậc đại trượng phu với phương châm sống "Bần cư bất năng di, phú quý bất năng dâm, uy vũ bất năng khuất" (nghèo khó

không làm đổi thay chí hướng, giàu có không thể làm cho trở nên hư hỏng, cường quyền không thể khuất phục).

+ Huấn Cao còn là một con người có thiên lương trong sáng, cao khiết. Cả một đời, Huấn Cao luôn có ý thức giữ gìn bản tính tốt của con người do trời phú cho. Tiền tài, danh vọng và cường quyền không thể làm cho lương tâm của ông thay đổi. Ông Huấn ngẩng đầu kiêu hãnh trước điều này "Ta nhất sinh không vì vàng ngọc hay quyền thế mà phải ép mình viết câu đối bao giờ". Tôn thờ chữ "tâm", sống một đời thanh sạch, cho nên ông Huấn thực sự cảm kích trước những người "sống giữa một đống cặn bã" mà còn giữ được "thiên lương". Khi biết quản ngục là một người "có sở thích cao quý" và có "tấm lòng biệt nhỡn liên tài" ông ân hận chân thành "thiếu chút nữa ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ". Và người anh hùng "Chọc trời quấy nước", khí phách ngang tàng, giờ đây chí lớn không thành, ngày đêm bị gông xiềng trong ngục tối để chờ ngày bị đem ra pháp trường chặt đầu nhưng tư thế vẫn ung dung, hiên ngang bất khuất đó, đã để cái đêm cuối cùng ở tỉnh Sơn quê hương, dành những "dòng chữ cuối cùng" của đời mình cho viên quản ngục nọ. Đó không phải là sự dâng nộp báu vật của một tên tử tù cho viên quản ngục đang coi giữ mình, mà là sự cảm kích, trân trọng của người nghệ sĩ đối với kẻ liên tài, người tri kỉ; là sự đáp lại của một tấm lòng trước một tấm lòng...Danh sĩ Cao Bá Quát - Nguyên mẫu lịch sử để Nguyễn Tuân xây dựng nhân vật Huấn Cao - có câu thơ "Nhất sinh đê thủ bái mai hoa" - Một đời chỉ cúi đầu bái lạy mai hoa. Ông Huấn Cao không cúi đầu bái lạy quản ngục vì quản ngục chưa phải là hiện thân của nhân cách cao khiết tuyệt vời; nhưng ông vẫn nâng niu trân trọng chút "thiên lương", "một tấm lòng" ở con người phải sống trong cái ác, cái xấu nhưng vẫn hướng về cái thiện, cái đẹp đó. Cảm kích trước tấm lòng của quản ngục, ông Huấn không chỉ bằng lòng cho chữ mà còn "đỡ viên quản ngục đứng dậy và đĩnh đạc bảo": "...Tôi bảo thực đấy, thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở, thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đi đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi". Có thể coi đây là lời cuối cùng của Huấn Cao trước khi ông đi vào cõi vĩnh hằng. Nó giống như, trong đời thường trước lúc lâm chung người ông căn dặn các cháu, người cha dặn dò các con: sống ở đời phải biết theo cái lẽ "đói cho sạch rách cho thơm". Như vậy là, ở đâu và lúc nào, đối với mình cũng như đối với người, Huấn Cao luôn luôn tâm niệm về cái điều cốt lõi trong đạo làm người: hãy biết "giữ thiên lương cho lành vững".

Tóm lại, Huấn Cao là một hình tượng nghệ thuật tuyệt mĩ. Hình tượng nhân vật này hội đủ ba phẩm chất cơ bản của một nhân cách đẹp: Tài năng, khí phách và thiên lương. Hay nói theo cách nói của người xưa Huấn Cao là một con người có đủ cả Nhân - Trí - Dũng. Chính vì thế, Huấn Cao là một mẫu người lý tưởng mà Nguyễn Tuân và người đời ngưỡng mộ, tôn thờ.

b - Nhân vật Huấn Cao thể hiện rất rõ quan niệm của nhà văn Nguyễn Tuân về cái đẹp. Nhìn chung, Huấn Cao là một nhân vật rất Nguyễn Tuân mang đầy đủ những phẩm chất mà Nguyễn Tuân cho rằng cần phải có ở một con người chân chính. Khi ca ngợi nét tài hoa nghệ sĩ ở nhân vật yêu quí của mình nhà văn như muốn nói con người lý tưởng trước hết phải là con người có tài, có tầm cao văn hoá và biết làm đẹp cho đời bằng cái tài đó của mình. Thật tự nhiên, cái tài phải đi song song với bản lĩnh, khí phách, với ý thức giữ gìn bản ngã, thậm chí khi cần kẻ có tài phải biết chống lại môi trường phi nhân

tính vốn thù địch với tài năng. Nhưng con người chỉ có tài, có khí phách vẫn là chưa đủ, mà phải có tâm nữa. Tuy Nguyễn Tuân không khẳng định như thiên tài Nguyễn Du "Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài", nhưng qua sự vận động của hình tượng Huấn Cao ta vẫn thấy nhà văn rất coi trọng chữ tâm, coi trọng "thiên lương". Với Nguyễn Tuân, cái tâm vẫn là gốc rễ của nhân cách, là điểm xuất phát cũng là nơi đi đến của tài năng và khí phách.

Xét rộng ra, lấy tinh thần chung của *Vang bóng một thời* và vẻ đẹp của hình tượng Huấn Cao đặt vào bối cảnh "Mưa Âu, gió Mĩ" của cái thời mà Nguyễn Tuân biết *Chữ người tử tù*, ta còn thấy quan niệm thẩm mĩ của nhà văn còn gắn liền với ý thức dân tộc và tinh thần yêu nước. *Chữ người tử tù* có thể coi như "nén tâm hương nguyện cầu cho cái Đẹp cổ truyền Việt Nam" (Văn Tâm). Và qua Huấn Cao, Nguyễn Tuân kín đáo gửi gắm niềm ngưỡng mộ đối với những người dám xả thân vì nghĩa lớn, vì độc lập tự do của dân tộc trong thời đại ông.

Câu hỏi 3. Nhân vật quản ngục có phẩm chất gì khiến Huấn Cao cảm kích coi là "một tấm lòng trong thiên hạ" và tác giả coi đó là "một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ"?

Gợi ý:

+ Nhân vật quản ngục là một người có phẩm chất tốt đẹp. Nét nổi bật ở nhân vật này là "tấm lòng biệt nhỡn liên tài", là "sở thích cao quí" - sở thích chơi chữ đẹp. Song ý thích chơi chữ đẹp và lòng liên tài của quản ngục thật khác thường. Đây là một tâm hồn nghệ sĩ lạc vào chốn nhơ bẩn. Làm nghề coi ngục - cái nghề mà thời ấy coi là nghề thất đức vì phải sống "lừa lọc", "tàn nhẫn"- nhưng quản ngục còn giữ được cái đức, cái tâm. Ông đã biết "đọc vở nghĩa sách thánh hiền" và thật sự biết quí trọng chữ nghĩa. Ông coi chữ đẹp như chữ của ông Huấn Cao là "một vật báu trên đời". Hơn thế, quản ngục là một con người thực sự có thái độ tôn trọng và ngưỡng mộ người có chữ, có tài, có chí khí. Ông đã biệt đãi Huấn Cao vì nhận thức được giá trị cao quí của con người này. Việc đem rượu thịt và đồ nhắm vào nhà tù cho "tên cầm đầu" cuộc nổi loạn chống lại triều đình là một hành động mạo hiểm. Hành động đó càng mạo hiểm hơn khi được ông thực hiện qua kẻ trung gian là viên thơ lại. Nhưng ông đã làm với tất cả sự can đảm đáng nể. Dĩ nhiên ông có động cơ riêng của mình. Tuy vậy cái động cơ đó vẫn không làm mờ ý nghĩa tốt đẹp của việc biệt đãi Huấn Cao. Sự tuân phục của quản ngục trước lời nói "khinh bạc" của ông Huấn cho thấy rõ điều đó. Ông đã không xử sự như một kẻ tiểu nhân không ăn được thì đạp đổ, sẵn sàng bóp chết kẻ làm trái ý vốn nằm sẵn trong tay mình. Ông biết "khúm núm" trước một nhân cách cao đẹp. Sự "khúm núm" của ông không phải là sự khúm núm hèn hạ vì đây là sự khúm núm trước cái đẹp. Biết cúi mình trước cái đẹp là một thái độ ứng xử đáng trân trọng và bản thân nó cũng thuộc về cái đẹp. Huấn Cao đã nhận ra phẩm chất tốt đẹp ấy của quản ngục và hoàn toàn có lý khi coi "thầy Quản đây" là "một tấm lòng trong thiên hạ". Và đương nhiên, nhà văn Nguyễn Tuân đã coi nhân vật quản ngục - đứa con tinh thần của nhà văn - là "một âm thanh trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ".

Câu hỏi 4. Phân tích đoạn văn tả cảnh Huấn Cao cho chữ viên quản ngục trong nhà lao. Vì sao tác giả coi đây là "một cảnh tượng xưa nay chưa từng có"?

Gợi ý

a - Đoạn văn tả cảnh Huấn Cao cho chữ viên quản ngục trong nhà lao là đoạn văn kết tinh tư tưởng chủ đề của tác phẩm và cũng là chỗ tập trung tinh hoa trong bút lực Nguyễn Tuân.

+ Về nội dung

Việc Huấn Cao cho chữ trong đoạn văn này không phải là việc thanh toán những nợ nần với quản ngục, cũng không phải là hành động của người sắp tử hình đem những tài sản cuối cùng cho người ở lại. Cũng không phải là cơ hội cuối cùng để một Huấn Cao nổi tiếng tài hoa phô diễn tài năng. Đây trước hết là một việc làm đáp lại một tấm lòng trong thiên hạ, là tấc lòng của kẻ tri âm dành cho người tri kỉ. Người ta thấy cái Tâm đang điều khiển cái Tài, cái Tài đang phụng sự cái Tâm. Nói đủ hơn, cái Tài, cái Tâm và cái Dũng đã hoà vào nhau để tạo nên cái Đẹp. Đoạn văn, vì thế, có thể coi là cao trào của bài ca bi tráng về cái Đẹp - cái Đẹp của tài năng - khí phách và thiên lương.

+ Về nghệ thuật

Nguyễn Tuân đã phát huy cao độ bút pháp lãng mạn. Cảnh cho chữ được viết theo lối tương phản nhuần nhuyễn mà gay gắt làm nổi bật sự đối lập giữa Bóng Tối và Ánh Sáng, cái Thiện và cái Ác, Cao Cả và Thấp Hèn...mỗi nét bút của nhà văn như một nhát khắc của nghệ sĩ tạo hình làm cho các hình tượng như được chạm nổi, những khối hình như hằn lên trên bề mặt câu chữ. Hoàn toàn có thể hình dung cảnh này theo lối điện ảnh. Trên cái nền đen khịt của trại giam, bập bùng lên một ngọn đuốc. Bên dưới ngọn đuốc sáng rực là ba con người đang chụm đầu xung quanh một vuông lụa trắng tinh. Một người tù "cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang dậm tô nét chữ". Vuông lụa trắng là điểm sáng nhất của vùng sáng ấy. Trên đó, từng nét chữ đang tượng hình, từng con chữ đang ra đời. Cái Đẹp được khai sinh. Không sành nghệ thuật thứ bảy, khó có thể dựng được một cảnh tượng giàu chất điện ảnh như thế.

b - Cảnh cho chữ ở cuối thiên truyện được chính tác giả gọi là "một cảnh tượng xưa nay chưa từng có". Vì sao vậy? Bởi hai lẽ cơ bản:

+ Thứ nhất, xưa nay việc cho chữ vốn chỉ diễn ra ở những nơi tao nhã, và những thư phòng, viện sách. Còn ở đây nó lại diễn ra giữa nhà tù tăm tối và hôi hám, diễn ra giữa không gian chật hẹp và "tường đầy mạng nhện tổ rệp, đất bừa bãi phân chuột, phân gián". Hơn nữa, xưa nay người cho chữ là những bậc tao nhân mặc khách ung dung nhấp rượu, thưởng trà, khoan thai cầm ngọn bút lông thảo những nét "như phượng múa rồng bay" trong phảng phất hương trầm. Ở đây người cho chữ lại là một người tù "cổ đeo gông, chân vướng xiềng", viết chữ trong "một bầu không khí khói toả như đám cháy nhà" "khó bốc toả cay mắt" và phải "dụi mắt lia lịa". Thế nhưng giữa cái cảnh phản thẩm mĩ đó, mùi mực thơm vẫn bốc lên, con chữ vẫn hiện hình trên vuông lụa trắng tinh và người cho chữ cũng như người nhận chữ vẫn say mê hào hứng và thành kính thiêng liêng.

+ Điều đặc sắc nhất diễn tả trong đoạn văn là sự thay đổi vị thế của ba nhân vật: Huấn Cao, quản ngục và thơ lại. Huấn Cao là một người tù phải sắp vào kinh chịu án chém, nghĩa là ông đã bị tước mọi thứ quyền, kể cả quyền được sống, vậy mà từ ông lại toát ra một uy lực khiến hai nhân vật kia phải nể trọng, phải kính cẩn cúi đầu. Còn quản ngục và thơ lại kẻ có đủ thứ quyền và đại diện cho uy quyền của tầng lớp thống trị, trong cảnh cho chữ này lại mất hết quyền uy. Ông Huấn sừng sững uy nghi, còn ngục quan và

thơ lại thì "khúm núm" "run run"...Ngục quan và thơ lại có chức năng giáo dục tội phạm, thì ở đây lại đang được tội phạm Huấn Cao giáo dục. Quản ngục và thơ lại thành kính lĩnh nhận từng lời của Huấn Cao như nhận những di huấn thiêng liêng về nhân cách, về lẽ sống của một bậc thầy hiền minh cao cả. Thế đó, mọi trật tự đã bị đảo lộn. Nhà tù, cường quyền đã sụp đổ. Cái Đẹp đã lên ngôi. Dưới uy lực của cái Đẹp không còn tù nhân, không còn cai ngục, tất cả đã trở thành tri kỉ, tri âm. Trong cảm hứng sáng tạo của nhà văn họ Nguyễn, cái Đẹp có sức mạnh cảm hoá vô biên. Cái Đẹp, vì thế trở thành Bất Tử.

Câu hỏi 5. Anh (chị) có những nhận xét gì về bút pháp xây dựng nhân vật, bút pháp miêu tả cảnh vật và nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ của Nguyễn Tuân trong truyện Chữ người tử tù?

Gợi ý

+ Về bút pháp xây dựng nhân vật

Sở trường của nhà văn Nguyễn Tuân không phải là việc khắc hoa nhân vật với một hệ thống tính cách chặt chẽ, một số phận với những diễn biến phức tạp mà là ở tài nghệ dựng chân dung nhân vật. Nhân vật của Nguyễn Tuân thường nghiêng về kiểu nhân vật chân dung. Huấn Cao, nhân vật trong *Chữ người tử tù* cũng thế. Đây là một chân dung sắc xảo được dựng lên bằng bút pháp lý tưởng hoá của cảm hứng lãng mạn. Cho nên ông Huấn uy nghi như một thánh nhân. Ông đẹp như một huyền thoại. Tài năng, khí phách và thiên lương của ông Huấn đều mang tầm vóc phi thường, tầm vóc "vũ trụ". Để làm nổi bật chất tài hoa nghệ sĩ của Huấn Cao, Nguyễn Tuân nói đến tài năng thư pháp của ông. Nhằm tôn khí phách hiên ngang lẫm liệt của ông Huấn, nhà văn lựa chọn những chi tiết đặc sắc: nào là ông Huấn rỗ gông "đánh thuỳnh một cái", nào ông Huấn mắng ngục quan, nào ông thản nhiên nhấm rượu giữa những ngày chờ ra pháp trường, đặc biệt là chi tiết ông Huấn ung dung cho chữ viên quản ngục trong cảnh tượng xưa nay chưa từng có. Và để nhấn mạnh thiên lương trong sáng của Huấn Cao, Nguyễn Tuân đã để cho con người gang thép ấy ân hận khi nhận ra quản ngục là "một tấm lòng trong thiên hạ".

+ Về bút pháp miêu tả cảnh vật

Cảnh trong *Chữ người tử tù* chủ yếu được dựng lên bằng bút pháp tạo hình. Cảnh tượng thiên nhiên trong đêm ngục quan nghỉ ngơi, cảnh ông Huấn cùng các bạn đồng chí mang gông và rỗ gông đuổi rệp, nhất là cảnh Huấn Cao cho chữ ở cuối thiên truyện... rất giàu chất điện ảnh. Người đọc thấy rõ mồn một những cảnh ấy trước mắt mình khi đọc tác phẩm.

+ Về nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ

Có người đã coi Nguyễn Tuân là "nhà luyện đan ngôn từ, ông lái đò trên dòng sông chữ nghĩa". Điều đó đúng với toàn bộ sáng tác của Nguyễn Tuân. Với *Chữ người tử tù* nhận xét trên càng đích đáng. Ngôn ngữ nghệ thuật trong thiên truyện này vừa giàu có, góc cạnh, đồng thời là thứ văn xuôi có nhịp điệu riêng, giàu sức truyền cảm. Để làm sống lại con người và sinh hoạt thời xưa trong không khí cổ kính, trang nghiêm và có phần bi tráng, Nguyễn Tuân đã huy động tổng lực lớp từ Việt Cổ chủ yếu là từ Hán Việt. Những từ, những cụm từ: "Phiến tráp", "Sơn Hưng Tuyên đốc bộ đường", "biệt nhỡn liên tài", "thiên lương", "bái lĩnh"... Rất phù hợp với cách nghĩ, cách nói và cách ứng xử của người xưa.

4. HS đọc mục Ghi nhớ, chốt lại các kiến thức chính:

a- Trong truyện ngắn *Chữ người tử tù*, Nguyễn Tuân đã khắc hoạ thành công hình tượng Huấn Cao - một con người tài hoa, có tâm trong sáng và khí phách hiên ngang, bất khuất. Qua đó, nhà văn thể hiện quan niệm về cái đẹp, khẳng định sự bất tử của cái đẹp và bộc lộ thầm kín tấm lòng yêu nước.

b- Tác phẩm thể hiện tài năng nghệ thuật của Nguyễn Tuân trong việc tạo dựng tình huống độc đáo; trong nghệ thuật dựng cảnh, dựng người, tạo không khí cổ kính, trang trọng; trong việc sử dụng thủ pháp đối lập ngôn ngữ giàu tính tạo hình.

III - Luyện tập

Bài tập. Có ý kiến cho rằng, Nguyễn Tuân là một nhà văn duy mĩ (điều quan tâm duy nhất là cái đẹp). Đọc truyện "Chữ người tử tù", anh (chị) thấy nhận xét đó có đúng không? Vì sao?

Gợi ý:

- Có ý kiến cho rằng Nguyễn Tuân là một nhà văn duy mĩ (điều quan tâm duy nhất là cái đẹp). Ý kiến này có thể đúng với một tác phẩm nào đó của Nguyễn Tuân. Khi đọc truyện *Chữ người tử tù* ta thấy nhận xét trên đây không còn đúng nữa. Vì chỉ cần suy nghĩ ý nghĩa lời của Huấn Cao khuyên quản ngục ở cuối thiên truyện ta đã thấy rõ một Nguyễn Tuân đặc biệt coi trọng cái "thiên lương", cái Thiện trong cấu trúc nhân cách của con người. Sau khi cho chữ ông Huấn đã đĩnh đạc bảo quản ngục: "Tội bảo thực đấy, thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở, thầy hãy thoát cái nghề này đi đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ". Như thế là đủ rõ. Chơi chữ đẹp là niềm say mê hướng tới cái đẹp của nghệ thuật. Nhưng để chơi được chữ thì trước hết phải có "thiên lương" trong sáng. Ở đây, Nguyễn Tuân đã bắt gặp quan điểm của nhà mĩ học V. Bi-ê-lin-xki: "Thơ, trước hết là cuộc đời, sau đó mới là nghệ thuật".

- Qua *Chữ người tử tù* ta nhất quyết nói rằng Nguyễn Tuân là nhà văn của cái Chân - Thiện - Mĩ.

IV- Tổng kết

+ Nguyễn Tuân là một nhà văn lớn, một nghệ sĩ tài hoa.

+ *Chữ người tử tù* là một tác phẩm xuất sắc của Nguyễn Tuân, của văn học Việt Nam hiện đại:

- Tác phẩm rất giàu kịch tính và hấp dẫn

- Huấn Cao - nhân vật trung tâm của *Chữ người tử tù* - là một nhân cách phi phàm, lấp lánh hào quang huyền thoại.

- Bút pháp nghệ thuật già dặn, điêu luyện

Công việc ở nhà:

+ Tìm đọc *Vang bóng một thời* của Nguyễn Tuân

+ Đọc lại và đọc thật kĩ *Chữ người tử tù*, tìm đọc các tài liệu có viết về Nguyễn Tuân, *Vang bóng một thời* và *Chữ người tử tù*.

+ Phân tích nhân vật Huấn Cao và nhân vật quản ngục trong *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân (Viết thành bài văn hoàn chỉnh).

TẬP LÀM VĂN: **LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN SO SÁNH**

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1- Vận dụng thao tác lập luận so sánh để làm sáng tỏ một ý kiến, một quan điểm.

2- Rèn luyện kĩ năng lập luận so sánh một đoạn văn, bài văn nghị luận.

B- NỘI DUNG BÀI HỌC

So sánh là một trong những thao tác lập luận không thể thiếu trong văn nghị luận.

Vận dụng thao tác so sánh hợp lí sẽ giúp bài viết vừa có chiều sâu vừa có chiều rộng, tạo nên sức hấp dẫn, thuyết phục cho bài văn.

b- Hướng dẫn luyện tập

Bài tập 1- Tình cảm khi về thăm quê hương qua hai bài thơ "Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê" (Hạ Chi Chương) và bài "Trở lại An Nhơn" (Chế Lan Viên).

Gợi ý:

1- Giải thích từ "quê hương" và đề tài quê hương.

2- Phân tích cảm nhận.

Bài 1.

Khi đi trẻ, lúc về già
Giọng quê vẫn thế, tóc đà khác bao,
Trẻ con nhìn lạ không chào
Hỏi rằng: khách ở chốn nào lại chơi?

- Bài thơ cảm nhận về sự thay đổi.

+ Nghệ thuật đối: *khi / lúc, đi trẻ / về già*, chỉ có sáu chữ mà đã gói trọn vòng quay của một đời người. Dấu phẩy ngắt hai vế của câu thơ như là sự đối lập rạch ròi giữa hai nửa của cuộc đời người trẻ/ già. Dấu hiệu của năm tháng, sự phôi pha của đời người được thể hiện qua sự phôi phai của màu tóc *"tóc đà khác bao"*.

+ Câu hỏi tu từ: *"Hỏi rằng: khách ở chốn nào lại chơi?"*. Lời thơ ướm hỏi nhưng lại là sự khẳng định mạnh mẽ về những đổi thay của con người. *"Khách"*: một từ phiếm chỉ, vừa gần vừa xa, quen mà lạ, cụ thể mà xa xôi,... như một sự tự trách trong tâm hồn.

- Ngược lại, trong tâm cảm nhà thơ quê hương vẫn như ngày nào.

+ *"Giọng quê"*: đó là cái hồn quê, là sự mộc mạc dân dã, là vẻ đẹp chân chất của con người vẫn không bao giờ thay đổi *"vẫn thế"*.

+ Thể thơ sáu tám góp phần thể hiện cái âm hưởng khúc nhạc lòng rưới rượi, cái ngậm ngùi về tình quê thắm thiết của một người sống xa quê lâu ngày, trong khoảnh khắc vừa mới đặt chân trở về quê cũ.

Bài 2.

Cũng là cảm nhận về sự thay đổi nhưng ở đây là sự thay đổi mạnh mẽ của quê hương xứ sở.

+ Con người nơi quê, bạn bè nhà thơ mỗi đứa một phương.

Bạn chơi ngày nhỏ chẳng còn ai.

+ Cảnh vật quê hương cũng đã đổi thay

Nền nhà nay dựng cơ quan mới,
Chẳng lẽ thăm quê lại hỏi người.

Giọng điệu đầy chất hóm hỉnh, thể thơ bảy chữ thể hiện cảm xúc tươi tắn, rân rơi. Bài thơ thể hiện cái nhìn đầy xúc động niềm tự hào về quê hương xứ sở của người con sau bao năm xa đất mẹ chôn rau.

Bài tập 2- HS vận dụng kết hợp phân tích và so sánh, viết đoạn văn trình bày về vẻ đẹp của một bài thơ (bài văn) mà mình yêu thích và trả lời câu hỏi theo yêu cầu của SGK.

Gợi ý:

Vẻ đẹp của một bài thơ (văn) chính là những giá trị về nội dung và hình thức của tác phẩm (đoạn trích). Bài tập 2 yêu cầu HS phân tích một đoạn trích hoặc một tác phẩm trọn vẹn, thơ hoặc văn xuôi tự chọn, mở rộng liên tưởng, so sánh với các tác phẩm khác cùng thời hoặc cách nhau về thời đại để thấy cái hay riêng của tác phẩm (đoạn trích). Trong bài viết, phải thể hiện rõ hai kĩ năng: phân tích và so sánh.

Bài tập 3- So sánh ngôn ngữ thơ Hồ Xuân Hương và ngôn ngữ thơ Bà huyện Thanh Quan qua hai bài thơ: Tự tình-I (Hồ Xuân Hương) và Chiều hôm nhớ nhà (Bà huyện Thanh Quan).

Gợi ý:

- Điểm chung: cả hai nữ sĩ cùng sử dụng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật.
- Điểm khác trong ngôn ngữ thơ:

+ Hồ Xuân Hương: thể thơ Đường luật được Việt hóa một cách tài ba, kết hợp cách dùng từ ngữ thuần Việt đầy sáng tạo. Bài thơ gieo vần "om", năm vần thơ vần nào cũng hiểm hóc, tài tình: bom, chòm, om, mòm, tom, tạo nên cảm giác hờn dỗi, bức bối, gây ấn tượng về chặng đường truân chuyên của một người đàn bà bất hạnh. Hơn thế những vần thơ hóc hiểm ấy, vừa thể hiện bút pháp điêu luyện, vừa tạo nên nhạc điệu như thắt, như nén cái oán trách, giận hờn, cái ngang bướng của một tâm trạng, một cá tính rất Xuân Hương. Qua đó ta cảm nhận được nỗi niềm than thân trách phận, về nỗi cô đơn, về bi kịch tình yêu và niềm khao khát hạnh phúc của nữ sĩ - bà chúa thơ Nôm.

+ Bà huyện Thanh Quan: ngôn ngữ thơ trang nhã, sử dụng những từ ngữ Hán Việt: bảng lảng, hoàng hôn, ngư ông, viễn phố, mục tử,... Hệ thống từ Hán Việt đã tạo nên phong cách trang nhã, cổ kính; nhạc điệu du dương, trầm bổng, góp phần thể hiện nỗi buồn của kẻ tha hương lữ thứ trong nhưng ngày tháng nữ sĩ trên đường thiên lí vào kinh nhận chức nữ quan trong triều Nguyễn.

Bài tập 4. Tự chọn đề tài (Một câu danh ngôn hoặc một thành ngữ, tục ngữ có nội dung so sánh, chẳng hạn: "Một kho vàng không bằng một nang chữ") để viết đoạn văn so sánh.

Gợi ý:

HS có thể tự do lựa chọn câu danh ngôn hoặc câu tục ngữ, thành ngữ để viết, trong đó sử dụng thao tác lập luận so sánh.

Hướng dẫn về nhà

Đọc thêm: *Một phương diện của thiên tài Nguyễn Du: Từ Hải* (Theo *Tuyển tập Hoài Thanh*, tập 1)

b- Bài tập về nhà: hoàn thiện các bài tập trên.

c- Đọc trước bài mới: Luyện tập vận dụng kết hợp các thao tác lập luận phân tích và so sánh.

TẬP LÀM VĂN: LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH VÀ SO SÁNH

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. HS hệ thống lại những tri thức và kĩ năng cơ bản về các thao tác lập luận phân tích và so sánh.

2. Vận dụng kết hợp phân tích và so sánh trong bài văn nghị luận về một hiện tượng, một vấn đề gần gũi, quen thuộc trong đời sống hoặc trong văn học.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Sử dụng tổng hợp các thao tác lập luận trong đoạn văn (bài văn) nghị luận đó là yêu cầu cần thiết. Một trong những thao tác được vận dụng nhiều trong viết văn đó chính là thao tác lập luận phân tích và so sánh.

1. Hướng dẫn luyện tập ở lớp

Bài tập 1- Đọc đoạn trích (Hồ Chí Minh cần kiệm liêm chính) và trả lời câu hỏi.

Gợi ý:

+ Đoạn trích trên sử dụng những thao tác lập luận:

- Phân tích: "Chớ tự kiêu tự đại. Tự kiêu tự đại là khờ Đại... Tự kiêu tự đại là thoái bộ".

- So sánh:... "Vì mình hay, còn nhiều người hay hơn mình. Mình giỏi, còn nhiều người giỏi hơn mình...Sông to, bể rộng...Người mà tự kiêu tự mãn thì cũng như cái chén, cái đĩa cạn".

+ Mục đích, tác dụng và cách kết hợp các thao tác lập luận trong đoạn văn.

Việc vận dụng kết hợp các thao tác phân tích, so sánh trong đoạn văn trên giúp người đọc, người nghe hiểu rõ về vấn đề tự kiêu, tự đại ở mỗi con người.

Thói tự kiêu tự đại là hại chính bản thân mình. Qua phân tích kết hợp so sánh cụ thể, sinh động giúp bản thân mọi người nhận thức rõ vấn đề: bản thân sự hiểu biết, tài năng của mỗi người bao giờ cũng có giới hạn nhất định. Nếu không nhận thức được điều đó mà cứ tự mãn, tự cho rằng mình tài giỏi, hay hơn người thì con người ấy sẽ như cái chén, cái đĩa cạn, ngày càng kém đi.

Bài tập 2- HS vận dụng kết hợp phân tích và so sánh, viết đoạn văn trình bày vẻ đẹp của một bài thơ (bài văn) mà mình yêu thích và trả lời câu hỏi theo yêu cầu của SGK.

2. Hướng dẫn về nhà

a-Vận dụng thao tác phân tích và so sánh để viết đoạn văn trình bày một luận điểm khác ở dàn ý mà anh (chị) đã xây dựng.

Gợi ý: HS dựa vào phần dàn bài đã xây dựng, lựa chọn viết một luận điểm trong đó sử dụng thao tác lập luận phân tích và so sánh.

b- Viết một đoạn văn bản nghị luận ngắn về phẩm chất của người HS, trong đó sử dụng thao tác phân tích và so sánh.

(HS tự làm)

c- Sưu tầm những đoạn văn hay, ở đó tác giả đã thành công trong việc vận dụng kết hợp phân tích và so sánh.

Gợi ý:

Có thể tham khảo hai đoạn văn sau:

Đoạn 1- Không phải đến Xuân Diệu, thơ Việt Nam mới đụng đến thời gian. Xưa, Nguyễn Du đã từng than: *"Ngày vui ngắn chẳng tày gang"*. Gần chúng ta hơn, Tản Đà cũng tặc lưỡi: *"Trăm năm là ngắn, một ngày dài ghê!"*. Nhưng chỉ với Xuân Diệu, thời gian trở thành một nỗi ám ảnh. Thời gian trong thơ ông không chỉ là cảm xúc, là thi hứng, mà còn là nhân tố kiến trúc của tác phẩm nghệ thuật. Có thể nói, Xuân Diệu nhìn đời bằng con-mắt- thời- gian; "chất Xuân Diệu", phong cách thơ ông là ở đó.

Xuân Diệu có hẳn một bài thơ trực tiếp trình bày quan niệm của ông về *Thời gian*. Ông ví thời gian như dòng nước chảy, đời người như con thuyền trôi. Dòng nước thời gian cứ trôi vô tình, không để ý đến tình cảm, ý chí của con người đi trên thuyền (*"Nước không vội vàng /cũng không trễ tràng /nước trôi vô tình"*). Thời gian cũng như đời người "một đi không trở lại" (*"Thuyền không trở về / nước cũng mất luôn"*). Nhưng thời gian mất là mất số tháng ngày hữu hạn trong cái quỹ "ba vạn sáu ngàn ngày là mấy" của đời người, còn thời gian khách quan thì tồn tại vĩnh viễn như trời đất. Đời người, do vậy, cũng trở nên thoáng chốc và quý giá".

(Đỗ Lai Thúy)

Đoạn 2-...Đến khổ thơ thứ 4 là một cảnh hoàng hôn rất "Đường thi":

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,

Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.

Ánh nắng phản chiếu váo lớp lớp mây trắng đùn lên từ phía chân trời như những lớp núi bạc điệp trùng và giữa cảnh mây núi lớp lớp chồng chất ấy, một cánh chim bé nhỏ cùng với bóng chiều sa xuống. Cảnh chiều hôm trong thơ ca cổ điển Việt Nam cũng như Trung Quốc thường được tô điểm thêm một cánh chim rất tiêu biểu:

Chim hôm thoi thót về rừng...

(Nguyễn Du)

Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi...

(Bà huyện Thanh Quan)

Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ...

(Hồ Chí Minh)

Cánh chim chiều ở đây của Huy Cận cũng mang sắc màu cổ điển ấy nhưng lại cũng rất thơ mới, bởi đó là một cánh chim cô đơn, nhỏ nhoi. Nó tiêu biểu cho cái tôi bé nhỏ của các nhà thơ mới thường rợn ngợp trước cảnh bao la của vũ trụ:

Chiếc đảo hồn tôi rợn bốn bề

(*Nguyệt cầm* - Xuân Diệu)

TUẦN 12

ĐỌC VĂN

HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA

(Trích *Số đỏ*, chương XV)

Vũ Trọng Phụng

I - MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1- HS phân tích được cảnh đám tang và những chân dung hài hước của tang gia, từ đó hiểu được ý nghĩa phê phán hiện thực sâu sắc của đoạn trích: vạch trần những cái giả dối, thói đạo đức giả trong gia đình và xã hội tư sản thành thị thời kì trước Cách mạng.

2- Phân tích được những nét đặc sắc trong nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng qua đoạn trích (như: nghệ thuật trào phúng, nghệ thuật kết cấu, nghệ thuật miêu tả, trần thuật...)

II. NỘI DUNG BÀI HỌC

Trong giai đoạn văn học 1930- 1945, bên cạnh những tác phẩm có thiên hướng lãng mạn chủ nghĩa như *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân, *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam, còn có nhiều tác phẩm xuất sắc theo thiên hướng hiện thực phê phán. Hôm nay chúng ta sẽ được học một tác giả lớn thuộc khuynh hướng hiện thực phê phán là Vũ Trọng Phụng.

1- Đọc, tìm hiểu tác giả và sự nghiệp sáng tác

Bài tập 1- Đọc mục Tiểu dẫn trong SGK, tóm tắt những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Vũ trọng Phụng.

Gợi ý

Dựa vào SGK, HS trả lời theo các ý:

a- Vũ Trọng Phụng (1912- 1939), quê ở huyện Mĩ Hào, tỉnh Hưng Yên. Học hết tiểu học, phải đi làm kiếm sống, sau mất việc, phải sống chật vật bằng nghề viết báo, viết văn. Bị mắc bệnh lao và mất tại Hà Nội năm 1939.

b- Vũ Trọng Phụng bắt đầu sáng tác từ 1930 (18 tuổi).

Các tác phẩm chính:

+ Phóng sự: *Cạm bẫy người* (1933), *Kĩ nghệ lấy Tây* (1934), *Cơm thầy cơm cô* (1936).

+ Tiểu thuyết: *Giông tố*, *Số đỏ*, *Vỡ đê* (1936), *Lấy nhau vì tình* (1937), *Trúng số độc đắc* (1938).

c- Nội dung các sáng tác của Vũ Trọng Phụng toát lên niềm căm phẫn mãnh liệt cái xã hội mà ông gọi là "chó đểu". Với tài năng đặc biệt, Vũ Trọng Phụng đã có những

đóng góp đáng kể vào sự phát triển của văn xuôi Việt Nam hiện đại. Ông được người đương thời mệnh danh là "nhà tiểu thuyết hiện đại", "vua phóng sự Bắc kì"...

Bài tập 2- Dựa vào mục Tiểu dẫn trong SGK, hãy nêu hoàn cảnh ra đời, xuất xứ tác phẩm và đoạn trích, tóm tắt nội dung của tác phẩm Số đỏ.

Gợi ý:

Dựa theo SGK các nhóm HS cử đại diện lần lượt trình bày trước lớp theo các ý.

a- Xuất xứ tác phẩm và đoạn trích: (SGK)

b- Tóm tắt truyện: (SGK).

2- Đọc-hiểu văn bản đoạn trích

Câu hỏi 1- *Hạnh phúc của một tang gia* ***là một phần của của nhan đề chương XV tiểu thuyết Số đỏ do chính Vũ Trọng Phụng đặt. Anh (chị) có suy nghĩ về nhan đề này và tình huống trào phúng trong đoạn trích?***

Gợi ý: Tên chương XV có nhiều mâu thuẫn (Hạnh phúc> < tang gia). Cách diễn đạt có ý châm biếm sâu sắc về sự khủng hoảng của đạo đức trong xã hội "thượng lưu"

Câu hỏi 2- Vì sao cái chết của cụ cố tổ lại là niềm "hạnh phúc" của mọi thành viên trong đại gia đình cụ?Phân tích những niềm "hạnh phúc" khác nhau của mỗi người trong đại gia đình cụ cố Hồng và những người đến đưa đám ma do cái chết của cụ tổ đem lại.

Gợi ý:

a. Cái chết của cụ cố tổ lại là niềm "hạnh phúc" của mọi thành viên trong đại gia đình cụ vì cái chết ấy đã đem lại những nguồn lợi lớn cho đám con cháu bất hiếu của cụ. Ngoài ra, cái chết ấy còn làm bbọc lộ bản chất đạo đức giả của những kẻ thiếu lương tâm trong xã hội "thượng lưu" thành thị thời Âu hóa. Chuyện lạ đời "đám ma hạnh phúc" ấy cho thấy cái tình huyết thống, máu mủ trong gia đình tư sản và xã hội thượng lưu thành thị đã suy thoái nhạt nhẽo, khôi hài, tệ bạc đến tột độ. Cả một xã hội chạy theo đồng tiền, danh lợi, chỉ coi trọng cái tiếng tăm, "danh giá"; chạy theo cái giả dối, hợm hĩnh, rởm đời.

b. Những niềm "hạnh phúc" khác nhau của mỗi người trong đại gia đình cụ cố Hồng và những người đến đưa đám:

"Tang gia" ở đây ngoài đám con cháu, dâu rể trong gia đình còn bao gồm tất cả những người tham dự đám tang, tất cả đều hạnh phúc: từ ông cảnh sát Min Đơn, Min Toa đến sư cụ Tăng Phú, từ ông Typn đến Xuân Tóc Đỏ, cả những quý ông, quý bà, trai thanh gái tú, nghĩa là tất cả những người đi đưa ma, ai cũng hạnh phúc, sung sướng, hể hả.

Những ông bạn thân của cụ Cố Hồng thì sung sướng được khoe râu, khoe ria, khoe huân chương, đám trai thanh gái lịch thì có dịp hẹn hò, gặp gỡ nhau để nói với nhau "nhiều câu nói vui vẻ, ý nhị". Hai viên cảnh sát thuộc bộ thứ mười tám là Min Đon và Min Toa được thuê giữ trật tự cho đám ma thì "sung sướng cực điểm". Sư cụ Tăng Phú thì "sung sướng và vênh vào ngồi trên một chiếc xe".

Trên cái nền không khí vui vẻ, sung sướng ấy hiện rõ lên những gương mặt khô chủ của tang gia như là những bức chân dung biếm hoạ đặc sắc. Mỗi người nào nức một niềm riêng, vui sướng, hạnh phúc đến lạ kỳ, quái gở. Cụ Cố Hồng ngất ngây, hãnh diện vì sắp được thiên hạ trầm trồ khen... giả. Ông Phán dây thép mãn nguyện vì khoản tiền hai nghìn đồng dành riêng cho "người chồng mọc sừng" mà ông sẽ được hưởng; ông Văn Minh thì yên tâm hài lòng đến mê mẩn vì "Cái chúc thư kia" đã đến lúc được đưa vào "thực hành"; cậu Tư Tân háo hức vì mấy cái máy ảnh sắp được dùng; cô Tuyết, bà Văn Minh sung sướng hãnh diện vì các mẫu y phục mới sắp được trưng diện trong đám tang; cụ bà thì "sung sướng" vì đốn đốc Xuân đã không giận mà lại giúp đạp, phụng viêng đến thế, và đám ma như thế đã là danh giá nhất tất cả; cho nên khi thấy Xuân xuất hiện, cùng với những cỗ xe, vòng hoa danh giá, cụ bà đã "sung sướng kêu" lên, cảm động và biết ơn nó hết sức...

Riêng Xuân tóc đỏ, ngoài việc được ông Phán dây thép thanh toán thêm một cái giấy bạc năm đồng gấp tư trong một phi vụ hợp đồng làm ăn với ông này, còn qua đám tang Cụ Tổ mà càng thêm danh tiếng, "ông cụ già chết, danh dự của Xuân càng to thêm".

Ông Văn Minh nghĩ đến hiệu lực của cái "chúc thư".

Lúc hạ huyệt, cụ Cố Hồng thì "mếu máo ngất đi", còn ông Phán dây thép thì oặt cả người đi mà khóc "hứt! hứt..." Nhưng một người khóc để được nghe thiên hạ khen: "con giai nhốn đã già đến thế kia kìa!", còn người kia thì khóc trong sự tỉnh táo và toan tính quá mức.

Câu hỏi 3- Phân tích cảnh "đám ma gương mẫu".

Gợi ý:

Cảnh tượng "đám ma gương mẫu" là phần sau của đoạn trích, sau việc miêu tả cái chết của cụ cố tổ. Khi phân tích đoạn này, cần chú ý:

+ Cách tổ chức nghi thức của đám ma theo cả lối Ta, lối Tây, lối Tàu... thể hiện sự phô trương về vật chất nhưng thiếu văn hóa, thiếu tình người.

+ Y phục, tâm trạng và hành động của các nhân vật là con cháu trong tang gia và bè bạn của người chết... mâu thuẫn với ý nghĩa của đám tang.

+ Rút ra ý nghĩa phê phán và nghệ thuật châm biếm của cảnh tượng này.

Câu hỏi 4- Từ niềm "hạnh phúc" của các nhân vật do cái chết của cụ cố tổ đem lại và cảnh tượng của "đám ma gương mẫu", anh (chị) nhận xét gì về xã hội "thượng lưu" thành thị đương thời? Thái độ của nhà văn đối với xã hội này ra sao?

Gợi ý:

Cái chết của cụ cố tổ đem lại niềm "hạnh phúc" cho các nhân vật là con cháu bất hiếu và những người bạn bạc bẽo tình người, cùng cái cảnh tượng "đám ma gương mẫu" đã cho thấy bản chất của xã hội "thượng lưu" thành thị đương thời: nhố nhăng, đổi bại, hám danh, hám lợi, "rởm đời"...

Thái độ nhà văn phê phán mạnh mẽ, và châm biếm sâu sắc đối với xã hội thiếu "trưởng giả" nhân tính đó.

Câu hỏi 5- Nhận xét về nghệ thuật trào của Vũ Trọng Phụng trong đoạn trích chương XV.

Gợi ý:

- Nghệ thuật trào phúng trong đoạn trích thể hiện qua những mâu thuẫn của tình huống: đám ma và niềm vui sướng của những người thân.

- Nghệ thuật trào phúng thể hiện qua những chân dung biếm hoạ, thể hiện tài quan sát và thể hiện một cách hài hước của tác giả, như : cô Tuyết- con gái yêu của cụ Cố Hồng, những ông bạn thân của cụ Cố Hồng; cụ Cố Hồng, vợ chồng Văn Minh Xuân Tóc Đỏ Ông Phán mọc sừng ...

- Nghệ thuật trào phúng thể hiện qua ngôn ngữ hài hước của Vũ trọng Phụng:

+ Cách đặt tên nhân vật, gọi tên đồ vật: Min Đơn, Min Toa, ông Phán dây thép (Phán mọc sừng), Typn (Viết tắt: Tôi yêu phụ nữ), báo Gõ Mõ, sư cụ Tăng Phú "lợn quay đi lọng", kèn "bú đích", "lốc bốc xoảng", Bắc đẩu bội tinh, Long bội tinh, Cao Mên bội tinh, Vạn Tượng bội tinh...;

+ Cách diễn đạt vừa vô lí, vừa có lí: "phải chết một cách bình tĩnh", "hai cái tội nhỏ" (tội tố cáo và tội quyến rũ), "một cái ơn to" ("vô tình gây ra cái chết của ông già đáng chết").....

+ Lối so sánh vi von hài hước: cảnh sát không được phạt vì cảnh *"buồn như nhà buôn vỡ nợ"*. "Hai cụ (ông làng Tí và ông lang Phế) đã từ chối chay chữa *cũng như những vị danh y biết tự trọng"*;

+ Cách đặt câu chứa đựng mâu thuẫn trào phúng như: thuốc Thánh Đến Ba chữa ho lao, thương hàn "công hiệu đến nỗi ho mất mạng";

+ Cách dựng đoạn bằng những câu văn mở đầu "Đám cứ đi" ở cuối đoạn trích, hay: "Cả một thành phố đã nhốn nháo lên khen đám ma to, đúng với ý muốn của cụ Cố Hồng. Thiên hạ chú ý đặc biệt vào những kiểu quần áo tang của tiệm may *Âu hoá* như ý ông Typn và bà Văn Minh"; giọng văn châm biếm bằng lối xen vào những lời nhận xét, bình luận hài hước, những lối nói ngược thâm thuý như: "thật là một đám ma to tát có thể làm cho người chết phải mỉm cười vì sung sướng", hoặc: "Cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm"...

- Nhận xét: nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng đạt đến trình độ bậc thầy.

Câu hỏi 5*- Nêu cảm nhận của em về đại ý đoạn trích và nghệ thuật phê phán mạnh mẽ của ngòi bút trào phúng Vũ Trọng Phụng.

Gợi ý:

a- Đại ý: Phê phán sâu sắc lối sống đạo đức giả của xã hội thượng lưu, trưởng giả, chạy theo lối sống Âu-Tây, đua đòi, giả tạo.

b- Tiếng cười trong văn chương trào phúng thường được phân ra nhiều loại: tiếng cười vui giải trí; tiếng cười hài hước nhẹ nhàng; tiếng cười châm biếm, chế giễu; tiếng cười cay cú, hằn học... Tiếng cười của Vũ Trọng Phụng trong đoạn trích có đầy đủ các sắc thái đó, nhưng sắc thái chủ đạo vẫn là tiếng cười châm biếm, chế giễu; tiếng cười cay cú, hằn học .. Tiếng cười của Vũ Trọng Phụng trong đoạn trích có đầy đủ các sắc thái đó, nhưng sắc thái chủ đạo vẫn là tiếng cười châm biếm, chế giễu.

LUYỆN TẬP

Câu 1- Tìm đọc toàn bộ tác phẩm Số đỏ của Vũ Trọng Phụng.

(Yêu cầu HS tự tìm đọc tác phẩm trên thư viện)

Câu 2- Hãy chỉ ra những mâu thuẫn và chân dung trào phúng ở đoạn trích "Hạnh phúc của một tang gia".

Gợi ý:

- *Những mâu thuẫn trong đoạn trích* nằm ngay trong cách đặt tên chương chứa đầy nghịch lí: *Hạnh phúc của một tang gia*. Bọn cháu con một mặt muốn mau chóng thoả mãn những toan tính ích kỷ của mình, muốn cho Cụ Tổ, một ông già hơn tám mươi tuổi, sớm chết để chia chác tiền tài, danh vọng; nhưng mặt khác cố tỏ ra là một tang gia chí tình chí hiếu bằng cách tổ chức một đám tang thật to, thật nổi đình nổi đám (tất nhiên những toan tính ích kỉ sẽ lấn át lòng hiếu nghĩa, tình máu mủ). Đây là tình huống để vạch trần thói đạo đức giả (hay thói hợm hĩnh, rởm đời), cũng là hoàn cảnh thích hợp để dựng thành công các chân dung biếm hoạ như Xuân, Tuyết, cụ Cố Hồng, ông Văn Minh, ông

Phán dây thép, cô Tuyết... Cụ thể là: mâu thuẫn giữa *"hạnh phúc"* và *"bất hạnh"*; giữa *vui sướng* và *buồn khổ*; giữa *trang nghiêm thành kính* và *bát nháo, nhố nhăng*; giữa *chân thành* và *giả tạo*. Cái chết của cụ Tổ không mảy may làm chc con cháu đau thương, bất hạnh mà trái lại, đã mang lại cho họ thật nhiều hạnh phúc, vui sướng. Hạnh phúc tột bậc, om sòm ngay trong hoàn cảnh bất hạnh nhất, thành cái hạnh phúc quái gở: Không khí chung của đám tang là vui sướng, tưng bừng đi đưa..., đi thuê...; đám con cháu đều vui sướng như mở cờ trong bụng, mỗi người mê mải, ngất ngây một niềm vui riêng. Coi cái chết kia chậm trễ là điều đau khổ, coi việc chậm phát phục cũng là đáng chỉ trích, phê phán. Vì thế, đám tang được cử hành chính là một khao khát đợi chờ đã được thoả mãn, toại nguyện. Cho nên đám ma mà như đám rước, đám hội, cứ như là đám ma giả; mọi cố gắng của tang gia làm cho đám ma càng to, càng phô bày sự nhố nhăng, bát nhảo, rởm đời...

- Những chân dung trào phúng:

Chân dung cô Tuyết, con gái yêu của cụ Cố Hồng, người từng gây nên những vụ bê bối không kém gì cô chị Hoàng Hôn, được tác giả khắc họa như sau: "Hôm nay, Tuyết mặc bộ y phục *Ngây thơ* - cái áo dài voan mỏng trong có coóc - sê, trông như hở cả nách và nửa vú - nhưng mà viền đen, và đội một cái mũ mấn xinh xinh. Thấy thiên hạ đồn mình hư hỏng nhiều quá, Tuyết bèn mặc bộ *Ngây thơ* để cho thiên hạ phải biết rằng mình chưa đánh mất cả chữ trinh. Với cái tráp trầu cau và thuốc lá, Tuyết mời các quan khách rất nhanh nhẹn, trên mặt lại hơi có vẻ buồn lãng mạn rất đúng một một nhà có đám. Những ông bạn thân của cụ Cố Hồng, ngực đầy những huân chương như: Bắc Đẩu bội tinh, Long bội tinh, Cao Mên bội tinh, Vạn Tượng bội tinh, vân vân, trên mép và cằm đều đủ râu ria, hoặc dài, hoặc ngắn, hoặc đen hoặc hung hung, hoặc lún phún hay rầm rậm, loăn quan, những ông tai to mặt lớn thì sát ngay với linh cữu, khi trông thấy làn da trắng thập thò trong làn áo voan trên cánh tay và ngực Tuyết, ai nấy đều cảm động hơn những khi nghe tiếng kèn *Xuân nữ* ai oán, não nùng.

Cách ăn mặc hở hang của Tuyết mà lại biểu hiện của việc còn giữ được chữ trinh (một nửa chữ trinh), thật nhảm nhí, khôi hài.

Cố Hồng cổ hủ mà háo danh, thích làm sang theo lối cổ hủ, thích được "hạnh phúc" một cách quái gở, "vô nghĩa lí": "Trong lúc gia đình nhốn nháo, thằng bồi tiêm đã đếm được đúng một nghìn tám trăm bảy mươi hai câu gắt: "Biết rồi, khổ lắm, nói mãi!" của cụ Cố Hồng. Mồm năm miệng mười, cụ kêu "khổ lắm" nhưng chính thực là cụ đang sung sướng đến ngây ngất: "Cụ Cố Hồng nhắm nghiền mắt lại để mơ màng đến cái lúc cụ mặc đồ xô gai, lụ khụ chống gậy, vừa ho khạc, vừa khóc mếu, để cho thiên hạ phải chỉ trỏ: "Ui kìa, con giai nhớn đã già đến thế kia kìa!". Cụ nhắc cả mười phần rằng ai cũng phải ngợi

khen một cái đám ma như thế, một cái gậy như thế..." kìa, con giai nhớn đã già đến thế kia kìa!". Cụ nhắc cả mười phần rằng ai cũng phải ngợi khen một cái đám ma như thế, một cái gậy như thế..."

Văn Minh chồng trong gương mặt của một kẻ "Đăm chiêu", đã xem cái việc Xuân nói một câu nói giết chết "Ông già đáng chết" là một cái "ơn to" (!): "Điều băn khoăn của con cụ ông Văn Minh chỉ là lời luật sư chứng kiến cái chết của ông nội mà thôi. Thế là từ nay mà đi, cái chúc thư kia sẽ vào thời kỳ thực hành chứ không còn là lí thuyết viển vông nữa. Ông chỉ phiền nỗi không biết sử trí với Xuân Tóc Đỏ ra sao cho phải ... Xuân tuy phạm tội quyến rũ một em gái ông, tố cáo cái tội trạng hoang dâm của em gái khác nữa của ông, nhưng tình cờ đã gây ra cái chết của ông cụ già đáng chết. Hai cái tội nhỏ, một cái tội to ... Làm thế nào? Ông phân vân, vò đầu rứt tóc lúc nào cũng đăm đăm chiêu chiêu, thành thử lại ra hợp thời trang, vì mặt ông thật đúng cái mặt một người lúc gia đình đương là tang gia bối rối".

Ông Phán mọc sừng là hiện thân đầy đủ nhất của thói độc giả, luôn biết tận dụng mọi cơ hội để "đào mỏ". Đây là những toan tính giảo hoạt của ông: "Ông Phán mọc sừng đã được cụ Cố Hồng nói nhỏ vào tai rằng sẽ chia cho con gái và rể thêm một số tiền là vài nghìn đồng. Chính ông ta cũng không ngờ rằng giá trị đôi sừng hư vô hình trên đầu ông ta mà lại to đến thế. Ông ta cho ràng Xuân có tài quảng cáo lắm, nói một lời lại có vài nghìn bạc thì khi ông Xuân nói đại khái "Thưa ngài, thứ hàng này tốt nhất, buôn ở phương Tây" chắc phải có giá trị hơn nữa. Ông muốn gặp ngay Xuân để trả nốt năm đồng trước khi buôn bán cũng phải giữ chữ tín làm đầu".

Và đây là hành vi đạo đức giả, bỉ ổi, khôi hài nhất của ông: "Xuân Tóc Đỏ đứng cầm mũ nghiêm trang một chỗ, bên cạnh ông Phán mọc sừng. Lúc Cụ Hồng ho khạc mếu máo và ngất đi thì ông này cũng khóc to: "Hứt! ... Hứt!... Hứt! ...".

Ai cũng để ý đến ông cháu rể quý hoá ấy.

Ông ta khóc quá, muốn lặng thì may có Xuân đỡ khỏi ngã. Nó chật vật mãi cũng không làm sao cho ông đứng hẳn lên được. Dưới cái khăn trắng to tướng, cái áo thụng loè xoè, ông Phán cứ oặt người đi, khóc mãi không thôi: "Hứt! ... Hứt!... Hứt! ...".

Xuân Tóc Đỏ muốn bỏ quách ra thì chợt thấy ông Phán dúi tay nó một cái giấy bạc năm đồng gấp tư ...".

Chú ý các thủ pháp khắc hoạ nhân vật trào phúng của Vũ Trọng Phụng: thủ pháp *lặp lại, đối chiếu tương đồng* (trước - sau) và *đối chiếu tương phản* (bên ngoài - bên trong: hành vi cử chỉ bên ngoài với thủ đoạn toan tính ích kỷ bên trong) nhằm lật tẩy động cơ (hàng vi giả, động cơ thật) bóc trần tâm địa (hám danh hám lợi) của cụ Cố Hồng, Văn Minh chồng, Phán dây thép cô Tuyết, Xuân; các thủ pháp khác ...

TIẾNG VIỆT: PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được khái niệm ngôn ngữ báo chí, các thể loại chủ yếu của văn bản báo chí và đặc điểm của phong cách ngôn ngữ báo chí.

2. Biết viết một bài đưa tin trên báo.

3. Biết phân tích một bài bình luận hay phóng sự báo chí.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân vốn là kho nguyên liệu vô tận của ngôn ngữ văn bản. Nhưng mỗi loại văn bản lại sử dụng ngôn ngữ theo một phong cách riêng. Để rõ hơn điều đó, bài học này sẽ giúp các em tìm hiểu thêm một loại phong cách mới: phong cách ngôn ngữ báo chí.

1. Tìm hiểu một số thể loại văn bản báo chí

Câu hỏi 1) Anh (chị) hiểu từ Báo chí có nghĩa là gì ?

Gợi ý:

Báo chí là một từ ghép chỉ báo và tạp chí xuất phẩm định kì.

Câu hỏi 2) Trên báo chí ta thường gặp những loại bài nào ?

Gợi ý:

Bản tin, phóng sự, tiểu phẩm...

(Có thể kể tên một vài loại bài báo nữa,... nhưng chỉ chốt lại những thể loại chủ yếu trong các bài học).

1. BẢN TIN

HS đọc phần Bản tin trong SGK và trả lời câu hỏi.

Câu hỏi 1. Sau khi đọc mục Bản tin trong SGK, anh (chị) thu nhận được những thông tin gì ?

Gợi ý:

Các thông tin nhận được là:

+ Từ ngày 29 đến ngày 31-3-2007, tại Hà Nội, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh sẽ tổ chức tuyên dương và trao phần thưởng cho những thủ khoa năm 2006.

+ Năm 2006 cả nước có 122 thủ khoa, trong đó có 98 thủ khoa trong kì thi tuyển sinh đại học và đạt Huy chương vàng trong các kì thi Ô-lim-pích quốc tế và 24 thủ khoa tốt nghiệp đại học.

+ Sau lễ tôn vinh, 50 người đại diện cho 122 thủ khoa sẽ tham gia các hoạt động văn hoá tại Hà Nội, gặp gỡ một số lãnh đạo Chính phủ và giao lưu với thanh niên, sinh viên Thủ đô.

Câu hỏi 2. Đọc bản tin sau và rút ra kết luận: mục đích của bản tin là gì?

GIẢI THƯỞNG VĂN HỌC NHÂN DÂN "CÚP MAO ĐÀI NĂM 2006"

Một sự kiện lớn trên văn đàn Trung Quốc năm 2006 là Hội nhà văn Trung Quốc đã long trọng công bố và trao Giải thưởng văn học nhân dân - Cúp Mao Đài năm 2006 tại Viện văn học Hiện đại Trung Quốc vào chiều 16-11-2006.

Những tác phẩm được giải thưởng là:

1. Gian tế của La Vĩ Chương, nhà văn Tứ Xuyên;

2. *Không sào* (Tổ chim trống rỗng) của Trương Linh, nhà văn Ca-na-đa, gốc Hoa;

3. *Thượng tá* của Trần Hi ngã, nhà văn Phúc Kiến.

Giải thưởng truyện ngắn ưu tú được trao cho tác phẩm *Cát tường như ý* của Quách Văn Bân, nhà văn Ninh Hạ.

Giải thưởng tản văn ưu tú được trao cho các tác phẩm: *Đọc và ngẫm trong đêm tối* của Hạ Du; *Kiếp trước đời nay của ngôi nhà cũ* tác giả Thư Đình; *Cuối cùng tôi nghĩ gì khi ngồi trên con thuyền nhân thế này* của tác giả Trần Nhiễm.

Giải thưởng thơ ưu tú được trao cho:

- *Sáu chiếc lá rơi* của nhà thơ Phó Thiên Lâm;
- *Trung Quốc trong thơ Hán* của Thang Dưỡng Tôn.

(Theo tạp chí *Văn học Bắc Kinh*, Trung Quốc, số 2-2007)

Gợi ý: Bản tin nhằm cung cấp những tin tức mới cho người đọc, nhưng phải chính xác về sự kiện, thời gian, địa điểm và con người.

2. PHÓNG SỰ

HS đọc phần Phóng sự trong SGK và trả lời câu hỏi.

Câu hỏi: Phóng sự báo chí là gì ? Phóng sự khác bản tin như thế nào ?

Gợi ý:

Phóng sự báo chí cung cấp cho bạn đọc những tin tức mới một cách chính xác, nhưng được mở rộng phần tường thuật chi tiết sự kiện và miêu tả bằng hình ảnh để cung cấp cho người đọc một cái nhìn đầy đủ, sinh động và hấp dẫn. Chính vì thế, câu từ trong một bài phóng sự bao giờ cũng nhiều hơn trong một bản tin.

C. TIỂU PHẨM

HS đọc phần Tiểu phẩm trong SGK và trả lời câu hỏi.

Câu hỏi: Tiểu phẩm là gì?

Gợi ý: Tiểu phẩm là bài báo ngắn về vấn đề thời sự, có tính chất châm biếm (Theo *Từ điển Tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học, NXB Đà Nẵng, 1997).

Bài tập. Đọc tiểu phẩm sau đây và trả lời câu hỏi ở dưới:

TÔI ĐÃ NGHE VÀ THẤY

Cạnh nhà tôi có hai cô sinh viên ở trọ. Ngoài việc được thưởng thức giọng hát véo von của hai cô, thỉnh thoảng tôi còn nghe "lỏm" được khá nhiều chuyện thú vị. Tuần trước tôi tình cờ nghe được mẩu đối thoại giữa hai cô. Giọng cô T. khá gay gắt:

- Cậu lại mua đồ ăn của con mụ K. ấy à ?
- Ừ, sao thế ?
- Tớ đã nói với cậu bao nhiêu lần là không được mua của con mụ ấy kia mà.
- Sao ? Tớ thấy mua đồ ăn ở đấy cũng đâu đến nỗi nào ?
- Nhưng mà tớ không thích, cậu không thấy nhà ấy trông nhếch nhác kinh lên à? Ăn mất cả ngon.
- Thôi được, thế tớ hỏi cậu: có thấy nhà ấy có hai đứa con còn nhỏ không?
- Có, trông bọn nó cũng chẳng khác gì bố mẹ nó.
- Thế cậu có muốn cho bọn chúng khá hơn bố mẹ chúng nó không?
- Cậu với tớ thì làm được gì chứ ?
- Hôm nay tớ nói cho cậu biết, trước đây tớ cũng nghĩ như cậu. Không muốn mua ở đấy một tí nào cả. Nhưng nhìn thấy con nhà người ta như thế, mình chẳng giúp được gì

nên mua hàng cho người ta, âu cũng là một cách giúp đỡ vậy. Mà tớ nói cho cậu biết, nhà ấy tuy vậy nhưng rất sòng phẳng, không ép giá theo cái kiểu nghìn rưỡi hai mớ đâu đấy.

Im lặng.

Mấy hôm sau tôi thấy cô T. thường xuyên mua đồ ăn của nhà "mụ" K. hơn!

(Báo *Văn nghệ thứ bảy* số ra ngày 19-5-2007)

Câu hỏi: Anh (chị) có nhận xét gì về thể loại báo chí qua bài báo trên đây?

Gợi ý:

Tiểu phẩm là thể loại báo chí phóng túng thường đem đến cho người đọc cách giải quyết vấn đề có tính chất thời cuộc một cách tế nhị, lí thú.

2. Nhận xét chung về văn bản báo chí và ngôn ngữ báo chí

Bài tập- Đọc và tóm tắt mục 2 (Nhận xét chung...) trong SGK.

Gợi ý:

a. *Về thể loại*

Báo chí có nhiều thể loại. Ngoài các thể loại tiêu biểu kể trên, còn có những thể loại khác như: thư bạn đọc, phỏng vấn, bình luận, trao đổi ý kiến, quảng cáo...

b. Về dạng văn bản

Báo chí tồn tại ở 2 dạng chính là dạng viết (báo viết) và dạng nói (báo nói). Ngoài ra còn có dạng báo hình kèm theo lời diễn giải, thuyết minh.

c. *Về ngôn ngữ*

- Về sử dụng ngôn ngữ: các thể loại như ngôn ngữ bản tin, ngôn ngữ phóng sự, ngôn ngữ tiểu phẩm... đều có yêu cầu riêng.
- Về chức năng của ngôn ngữ: Tuy có nhiều thể loại, nhiều dạng, nhưng ngôn ngữ báo chí có một chức năng chung là cung cấp tin tức thời sự, phản ánh dư luận và ý kiến của quần chúng, đồng thời nêu lên quan điểm, chính kiến của tờ báo nhằm thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

Ghi nhớ

Ngôn ngữ báo chí là ngôn ngữ dùng để thông báo tin tức thời sự trong nước và quốc tế, phản ảnh chính kiến của tờ báo và dư luận quần chúng nhằm thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Ngôn ngữ báo chí được sử dụng ở nhiều thể loại tiêu biểu là bản tin, phóng sự, tiểu phẩm...

LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Đọc một tờ báo và xác định những thể loại văn bản trên tờ báo đó.

Gợi ý: Chọn một tờ báo (chẳng hạn báo *Thanh niên* hoặc *Lao động*...), tìm đọc một số bài rồi cho HS xác định thể loại.

Bài tập 2. Phân biệt hai thể loại báo chí: bản tin và phóng sự.

Gợi ý:

- Bản tin thường dùng danh từ riêng chỉ địa danh, tên người, thời gian, sự kiện.
- Phóng sự dùng nhiều từ ngữ miêu tả sự kiện, hình ảnh địa phương, nhân vật...
- Một bài phóng sự thường dài hơn bản tin (xét từ góc độ câu từ).

Bài tập 3. Viết một tin ngắn phản ánh tình hình học tập ở lớp (Chú ý những chi tiết cụ thể về thời gian, hoạt động, kết quả, số liệu...).

Gợi ý:

HS có thể viết một tin ngắn về kết quả học tập của nhà trường năm học trước, hoặc đưa tin về việc tham gia lễ khai giảng năm học mới của lớp vừa qua (chú ý những chi tiết cụ thể như SGK đã hướng dẫn).

TẬP LÀM VĂN: TRẢ BÀI VĂN SỐ 3

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- HS thấy rõ những ưu điểm và nhược điểm trong bài văn số 3- Nghị luận văn học.
- HS rút ra những kinh nghiệm về việc vận dụng kết hợp các thao tác lập luận phân tích và so sánh trong bài văn nghị luận. Rèn luyện kĩ năng vận dụng các thao tác lập luận trong diễn đạt.

B. HƯỚNG DẪN

1. Phân tích đề

Trong các đề văn giới thiệu ở bài làm văn số 3: nghị luận văn học thuộc dạng đề có định hướng. Vì vậy, HS cần xác định được những yêu cầu của đề.

- Yêu cầu về nội dung: xác định vấn đề nghị luận và các luận điểm trong mỗi đề.
- Yêu cầu về phương pháp: Vận dụng tổng hợp các thao tác nghị luận, trong đó các thao tác lập luận chính là phân tích và so sánh.
- Yêu cầu về phạm vi, giới hạn của đề: Sử dụng dẫn chứng thuộc phạm vi tác phẩm văn học cụ thể ứng với mỗi đề.

2. Rút kinh nghiệm về bài viết

- Lắng nghe GV nhận xét chung về bài viết của cả lớp và của bản thân.
- Ghi lại những ý hay, câu văn hay mà mình có thể học tập nếu thầy giáo, cô giáo đọc mẫu một số đoạn (bài) đạt điểm cao.
- Đọc kĩ những nhận xét, lời phê của thầy giáo, cô giáo để nhận thấy được ưu điểm và hạn chế trong bài viết của mình.
- Rút kinh nghiệm để viết bài số 4 tốt hơn.

TUẦN 13

ĐỌC VĂN: MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC: THƠ, TRUYỆN

I - MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1- HS hiểu được những nét chung nhất về đặc điểm của các thể loại văn học: thơ và truyện.

2- Vận dụng những hiểu biết đó vào học văn.

II- NỘI DUNG BÀI HỌC

Mỗi tác phẩm văn học bao giờ cũng được xếp vào một thể loại nhất định. Tìm hiểu thể loại sẽ giúp ta hiểu rõ hơn đặc điểm hình thức tổ chức của tác phẩm. Bài học này giúp các em tìm hiểu 2 thể loại thông dụng nhất: đó là thơ và truyện.

I- Tìm hiểu chung về loại và thể

Bài tập - Đọc phần đầu của bài học trong SGK và cho biết: loại và thể khác nhau như thế nào?

Gợi ý:

Loại là phương thức tồn tại chung; thể là hiện thực hóa của loại.

Tác phẩm văn học gồm 3 loại lớn: trữ tình, tự sự, kịch.

Loại trữ tình có các thể: thơ ca, khúc ngâm,...

Loại tự sự có: truyện, kí...

Loại kịch có: chính kịch, bi kịch, hài kịch...

Ngoài ra còn có thể loại khác như nghị luận.

II- Thơ

Bài tập 1- Đọc mục 1 trong SGK và cho biết:

a- Đặc điểm về thể loại thơ (*Gợi ý*: Thơ thường có vần, điệu; ngôn ngữ hàm súc, gợi ảm; diễn tả tinh tế tâm hồn con người).

b- Phân loại thơ theo nội dung biểu hiện và theo cách thức tổ chức bài thơ.

Gợi ý: Phân loại thơ theo nội dung biểu hiện, có thơ trữ tình, thơ tự sự, thơ trào phúng; 'hân loại thơ theo cách thức tổ chức bài thơ có thơ cách luật, thơ tự do, thơ văn xuôi

c- Kể tên một số bài thơ mà em biết và đọc một bài mà em đã thuộc.

(HS tự làm)

Bài tập 2- Đọc mục 2 trong SGK và cho biết yêu cầu chính của việc đọc- hiểu một bài thơ?

Gợi ý:

- Khi đọc cần biết rõ xuất xứ của bài thơ (tác giả, năm xuất bản và các thông tin hỗ trợ khác).
- Đọc kĩ để hiểu đúng và rung cảm với từng lời hay ý đẹp trong bài thơ.
- Phát hiện đặc điểm nội dung của bài thơ.
- Phát hiện những câu, từ ngữ, hình ảnh hấp dẫn nhất, từ đó khái quát đặc điểm nghệ thuật bài thơ và đánh giá tài năng của tác giả.

III- Truyện

Bài tập 1- Đọc mục 1 trong SGK và cho biết đặc điểm của truyện là gì?

Gợi ý:

- Truyện phản ánh hiện thực trong tính khách quan của nó.
- Trong truyện thường có cốt truyện, nhân vật, tình huống, mâu thuẫn diễn ra trong hoàn cảnh không gian và thời gian.
- Ngôn ngữ truyện có lời người kể chuyện, lời nhân vật...

Bài tập 2- Nêu các thể truyện mà em biết.

Gợi ý: Các thể truyện trong sáng tác dân gian gồm: thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, truyện cười, ngụ ngôn, đồng thoại; trong văn học viết hiện đại gồm: truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết Ngoài ra còn có truyện thơ, trường ca trong cả văn học dân gian, văn học viết trung đại và hiện đại.

Bài tập 3- Nêu những yêu cầu về đọc- hiểu truyện.

Gợi ý:

- Đọc truyện cần biết hoàn cảnh xã hội, hoàn cảnh sáng tác để lấy cơ sở cảm nhận đúng nội dung của truyện.

- Phải nhớ được cốt truyện hoặc những diễn biến của các tình tiết chính.

- Phải phát hiện được tính cách nhân vật.

- Phát hiện ra vấn đề mà truyện đặt ra, tìm hiểu ý nghĩa tư tưởng và đặc điểm nghệ thuật của truyện...

III- LUYỆN TẬP

Bài tập 1- Tìm hiểu đặc điểm bài thơ Mùa thu câu cá của Nguyễn Khuyến.

Gợi ý:

a- Về nghệ thuật tả cảnh: lấy động tả tĩnh.

b- Về nghệ thuật tả tình: lấy cảnh tả tình (thể hiện được cái thanh, cao, nhẹ, trong).

c- Về ngôn ngữ: trong sáng, giản dị, dân dã.

Bài tập 2- Nhận xét về cốt truyện, nhân vật lời kể trong truyện Hai đứa trẻ của Thạch Lam.

Gợi ý: Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* là loại truyện không có cốt truyện rõ ràng. Các nhân vật Liên, An, bác phở Siêu, mẹ con chị Tí, bác xẩm, bà Thi "hơi điên"... đều được khắc hoạ theo lối riêng, nhằm làm nổi bật hai ý nghĩa: cuộc sống vô vị, nhàm chán và ước mơ thay đổi cuộc đời.

Lời kể chuyện nhỏ nhẹ, tình cảm như lời tâm sự (nên gọi là truyện ngắn tâm tình).

Lưu ý:

- Sau tiết học này, HS cần nắm vững đặc điểm của thơ và truyện.

- Chuẩn bị bài *Chí Phèo*.

ĐỌC VĂN: CHÍ PHÈO

Nam Cao

I - MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1- Hiểu được những nét chính về con người, sự nghiệp văn học của Nam Cao.

2- Hiểu và phân tích được các hình tượng nhân vật, đặc biệt là nhân vật Chí Phèo, từ đó thấy được giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo sâu sắc của đoạn trích và của tác phẩm.

3- Hiểu được một số nét nghệ thuật đặc sắc của Nam Cao như điển hình hoá nhân vật, kết cấu, trần thuật, miêu tả tâm lí...

II. MỘT SỐ KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

1. Về Nam Cao và tác phẩm

Nam Cao chỉ cầm bút trong khoảng mười lăm năm (1936- 1951), một khoảng thời gian khá ngắn ngủi, nhưng ông đã để lại những thành tựu to lớn cho văn học Việt Nam hiện đại. Truyện của Nam Cao trước Cách mạng tập trung vào hai đề tài chính: cuộc sống người trí thức nghèo và cuộc sống người nông dân nghèo. Tác phẩm của ông thường chỉ xoay quanh một tư tưởng chung: niềm băn khoăn trước tình trạng con người bị huỷ hoại về mọi mặt do hoàn cảnh đói nghèo đưa tới.

Nam Cao để lại khoảng vài chục truyện ngắn viết về cuộc sống tăm tối của người nông dân đương thời. Những truyện đáng chú ý là: *Chí Phèo, Trẻ con không được ăn thịt chó, Mua danh, Tư cách mõ, Điếu văn, Một bữa no, Lão Hạc, Một đám cưới, Lang Rận, Dì Hảo, Nửa đêm,...*

Trong đề tài viết về nông thôn, Nam Cao thường đặc biệt chú ý đến những số phận bi thảm của người nông dân trước cách mạng tháng Tám. Là nhà văn hiện thực phê phán, tác phẩm của ông trước hết chứa đựng những giá trị hiện thực và thái độ phê phán hiện thực. Đó là hiện thực về những người dân quê thuộc hạng cố cùng, những số phận hẩm hiu, bị ức hiếp nhiều nhất. Họ càng hiền lành, nhịn nhục thì càng bị chà đạp phũ phàng. Thông qua số phận các nhân vật này, Nam Cao đã phản ánh được chế độ thực dân trong những ngày cuối cùng của nó đã bóc lột, vơ vét người dân lao động đến cùng cực.

Tuy vậy, phát hiện sâu sắc nhất của nhà văn trong những sáng tác này là khơi sâu bi kịch của những số phận *cùng quẫn, tha hoá* hay bi kịch *bị từ chối quyền làm người* với một tinh thần nhân đạo sâu sắc. Các nhân vật như Chí Phèo (*Chí Phèo*), anh cu Lộ (*Tư cách mõ*), bà lão "chết no" (*Một bữa no*), lão Hạc (*Lão Hạc*)... là hiện thân đầy đủ của người nông dân nghèo đang bị huỷ diệt mất nhân tính khi bị đẩy vào cuộc sống khốn cùng không lối thoát. Điều bi thảm nhất đối với những con người cùng quẫn, tha hoá ấy là muốn sống như những con người, muốn trở lại làm người mà không được. Ngòi bút của ông dù có vẻ lạnh lùng, vẫn không giấu nổi đau đớn, bất bình khi viết về những trường hợp con người bị lăng nhục một cách độc ác, bất công, mà xét đến cùng, chẳng qua chỉ vì họ nghèo đói, khốn khổ. Nam Cao đã bênh vực mạnh mẽ quyền sống và nhân phẩm những con người bất hạnh, bị xã hội đẩy vào tình cảnh nhục nhã (*Chí Phèo, Một bữa no, Tư cách mõ, Lang Rận*...); đã lên án sâu sắc cái xã hội tàn bạo đã tàn phá cả thể xác và linh hồn người nông dân lao động; đồng thời, ông vẫn phát hiện và khẳng định bản chất lương thiện, đẹp đẽ của họ ngay trong khi họ bị vùi dập tới "méo mó cả nhân hình lẫn nhân tính".

Sau cách mạng tháng Tám, Nam Cao hăng hái tham gia công tác cách mạng và kháng chiến. Ông tự nguyện làm người "cán bộ tuyên truyền vô danh" của cách mạng và có ý thức tự rèn luyện, cải tạo mình trong thực tế kháng chiến. Truyện ngắn *Đôi mắt* (1948) là một thành công xuất sắc của văn nghệ kháng chiến khi đó. Nhìn vào hình ảnh một trí thức cũ đi tản cư theo kháng chiến nhưng vẫn giữ nguyên lối sống trưởng giả, nhỏn nhơ và "đôi mắt" khinh bạc tệ hại đối với quần chúng - một hình ảnh thật lạc lõng giữa cuộc sống kháng chiến lành mạnh, sôi nổi lúc bấy giờ - người trí thức đi theo cách mạng Nam Cao càng thêm dứt khoát từ bỏ con người cũ, lối sống cũ và quyết tâm "cách mạng hoá tư tưởng, quần chúng hoá sinh hoạt", trở thành người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá-tư tưởng. Truyện ngắn này thường được xem là tuyên ngôn nghệ thuật của ông và của thế hệ những nhà văn như ông. Ngoài ra, nhật kí *Ở rừng* (1948) viết trong thời kì Nam Cao công tác ở vùng rừng sâu Bắc Cạn và tập kí sự *Chuyện biên giới* (1950) viết khi ông đi chiến dịch Cao - Lạng, đều là những sáng tác có giá trị của nền văn xuôi mới còn non trẻ lúc đó. Nhà văn hi sinh giữa lúc tư tưởng và tài năng đang độ phát triển nhất trong thời đại mới, đầy hứa hẹn.

Ngòi bút Nam Cao vừa tỉnh táo, sắc lạnh, nặng trĩu suy nghĩ và đằm thắm yêu thương. Truyện ngắn Nam Cao vừa hết sức chân thực, vừa thấm đượm ý vị triết lí trữ tình.

Những truyện đời tường như vặt vãnh, tầm thường, nhàm chán khi vào trang viết của Nam Cao cũng trở nên hấp dẫn và gợi được nhiều ý tưởng sâu sắc, lớn lao.

Nam Cao có sở trường diễn tả, phân tích tâm lí con người. Nhiều người xem ông là một nhà văn có biệt tài trong nghệ thuật *phân tích, diễn tả tâm lí nhân vật*. Để nhập vào những quá trình tâm lí phức tạp và thể hiện sinh động những quá trình ấy, ông thường chú trọng việc *khắc hoạ tâm trạng*; dùng *đối thoại, độc thoại nội tâm*; khai thác triệt để *kết cấu tâm lí* và thường sử dụng rất thành công *hình thức tự truyện*.

Truyện của Nam Cao cũng mang *tính triết lí* sâu sắc- một thứ triết lí xuất phát ra từ cuộc sống thực và từ chính tâm tư đầy đau đớn, dằn vặt của nhà văn. Hình tượng nghệ thuật của ông thường gắn liền với những mệnh đề triết lý và thường gợi ra những tư tưởng giản dị mà sâu sắc. Ngôn ngữ Nam Cao sống động, uyển chuyển, tinh tế, rất gần với lời ăn tiếng nói quần chúng.

Với một tài năng lớn, giàu sức sáng tạo, Nam Cao đã góp phần quan trọng vào việc cách tân nền văn xuôi Việt Nam theo hướng hiện đại hoá. Đó là sự vận dụng khai thác những ưu thế của thể loại, đặc biệt là thể truyện ngắn; là cách tạo và thay đổi *giọng điệu độc đáo, linh hoạt* (khi tự sự lanh lùng, khinh bạc, khi trữ tình sôi nổi, thiết tha); *cách kể chuyện sáng tạo, lối hành văn linh hoạt*... Tất cả đều cho thấy một lối viết độc đáo, thú vị, lôi cuốn, hiếm có trong văn xuôi nghệ thuật Việt Nam hiện đại.

2. Về truyện ngắn *Chí Phèo*

Là tác phẩm có dung lượng của một tiểu thuyết, *Chí Phèo* kể lại toàn bộ cuộc đời của nhân vật với nhiều quan hệ, sự kiện. Nam Cao đã dồn nén tất cả vào trong truyện ngắn, đan xen giữa phần trần thuật về hiện tại với hồi ức về quá khứ.

Chủ đề của tác phẩm phản ánh nỗi cơ cực của lớp người "dưới đáy" của xã hội nông thôn trước cách mạng tháng Tám. Chí Phèo, một con người khốn cùng, "tứ cố vô thân", từng bước trượt dài trên con đường tha hóa, bị đẩy ra khỏi quĩ đạo làm người. Nhờ quan hệ với Thị Nở, hắn đã tỉnh thức và khát khao được sống cuộc đời lương thiện, nhưng xã hội cũ tàn bạo đã vô tình từ chối Chí, không cho Chí cơ hội để trở lại làm người lương thiện. Vì thế, Chí đã rơi vào tuyệt vọng. Trong cơn say, hắn đã đến nhà Cụ Bá đòi lương thiện, đâm chết Bá Kiến, và tự sát. Đây là bi kịch đẫm máu, là tiếng chuông cảnh tỉnh con người và xã hội đương thời đã đánh mất lòng nhân ái.

III. NỘI DUNG BÀI HỌC

Nam Cao là nhà văn có vị trí khá đặc biệt trong dòng văn học hiện thực phê phán 1930-1945 nói riêng và trong văn học hiện đại Việt Nam nói chung. Tuy sống và sáng tác trong một thời gian ngắn ngủi, nhưng Nam Cao đã để lại những thành tựu rất lớn trong văn học Việt Nam thời kì hiện đại. Một trong những tác phẩm quan trọng của ông là truyện ngắn *Chí Phèo* được sáng tác trước cách mạng tháng Tám năm 1945. Bài học này sẽ giúp các em tìm hiểu rõ hơn Nam Cao và tác phẩm *Chí Phèo*.

PHẦN THỨ NHẤT: TÁC GIẢ NAM CAO

1- Tìm hiểu tiểu sử tác giả

Bài tập- Đọc và tóm tắt mục Tìm hiểu tiểu sử tác giả vào vở nháp, trình bày trước lớp.

Gợi ý tóm tắt

Nam Cao tên thật là Trần Hữu Tri, sinh năm 1917, mất năm 1951, quê ở phủ Lí Nhân (nay là huyện Lí Nhân), tỉnh Hà Nam.

Ông sinh trưởng trong một gia đình nông dân, sống gắn bó với người dân nông thôn nên có sự cảm thông và am hiểu sâu sắc nỗi thống khổ của người nông dân Việt Nam trước cách mạng tháng Tám.

Sau 1945, ông hăng hái tham gia phong trào cách mạng và kháng chiến, tự nguyện làm "tuyên truyền viên" của cách mạng.

Ông đã hi sinh trong một lần đi công tác trong vùng địch hậu Ninh Bình (1951).

2- Tìm hiểu sự nghiệp văn học

Bài tập- Đọc và tóm tắt mục Tìm hiểu sự nghiệp văn học vào vở nháp, trình bày trước lớp.

Gợi ý tóm tắt:

1- Các đề tài chính trong sáng tác của Nam Cao?

2- Các tác phẩm chính (Điền vào ô trống):

Đề tài	Trước 1945	Sau 1945
Viết về người nông dân	.....	.....
Viết về người trí thức	.....	.....

3- Nêu khái quát về tính hiện thực và ý nghĩa nhân đạo trong các tác phẩm của Nam Cao.

Gợi ý: Dựa vào bài đọc trong SGK và tư liệu tham khảo vừa nêu trên, GV định hướng giúp HS trình bày theo 2 ý:

- Tính hiện thực của tác phẩm (là khuynh hướng phản ánh trung thành hiện thực cuộc sống)
- Giá trị nhân đạo (Lòng yêu thương, sự cảm thông, tinh thần đấu tranh cho quyền sống và giá trị chân chính của con người).

4- Tóm tắt quan điểm nghệ thuật của nhà văn Nam Cao trong các sáng tác trước và sau cách mạng (Đứng trên lập trường của chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa nhân đạo, có ý thức về sứ mệnh cao cả của người cầm bút).

5- Phong cách nghệ thuật của Nam Cao? (Có thiên hướng nội tâm, đi sâu miêu tả tâm lí; có kết cấu tâm lí; giọng văn buồn thương, chua chát, lạnh lùng mà đầy sự cảm thông đằm thắm yêu thương.

6- Diễn đạt ngắn gọn sự nghiệp sáng tác của Nam Cao.

Gợi ý:

Trước cách mạng, Nam Cao thường sáng tác về 2 đề tài: người nông dân và trí thức nghèo. Sau cách mạng, ông thường viết về diễn biến tâm lí của tầng lớp trí thức cũ khi đi theo cách mạng và tham gia kháng chiến.

Thành công chủ yếu của ông là trên thể loại truyện ngắn. Các tác phẩm chính: *Chí Phèo, Lão Hạc, Đời thừa, Sống mòn*...(trước 1945); *Đôi mắt*, nhật kí *Ở rừng*, kí sự *Chuyện biên giới*... (sau 1945).

Tác phẩm Nam Cao thể hiện tấm lòng đôn hậu, chan chứa yêu thương, gắn bó sâu nặng với người nông dân nghèo khổ, giàu ân tình với quê hương. Lí tưởng nghệ thuật "vị nhân sinh" và nghệ thuật hiện thực rất đậm nét trong sáng tác của ông.

Năm 1996, Nam Cao được Nhà nước truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.

TIẾNG VIỆT: PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

(Tiếp theo)

II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DIỄN ĐẠT VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

1. Các phương tiện biểu đạt

HS đọc mục II (Các phương tiện diễn đạt và đặc trưng của ngôn ngữ báo chí, SGK) trả lời câu hỏi.

a. Về từ vựng

Câu hỏi 1. Từ vựng là gì ?

Gợi ý: Từ vựng là toàn bộ vốn từ của một ngôn ngữ. Ví dụ: từ vựng tiếng Việt là vốn từ trong tiếng Việt.

Câu hỏi 2. Chúng ta đã học các thể loại của báo chí như bản tin, phóng sự, tiểu phẩm, anh (chị) hãy cho biết: trong từng thể loại nói trên thường xuất hiện những loại từ nào?

Gợi ý:

Báo chí có nhiều thể loại, mỗi thể loại thường có cách sử dụng từ ngữ riêng:

- Bản tin thường sử dụng danh từ riêng chỉ địa danh, tên người, thời gian, sự kiện...
- Phóng sự thường sử dụng nhiều từ ngữ miêu tả sự kiện, hình ảnh địa phương, nhân vật...
- Tiểu phẩm thường dùng từ ngữ thân mật, gần gũi, có sắc thái mỉa mai, châm biếm...

b. Về ngữ pháp

Câu hỏi 1. Trong các bài báo người ta thường sử dụng loại câu nào?

Gợi ý: Câu đơn, vì câu văn trong ngôn ngữ báo chí thường phải ngắn gọn, sáng sủa, mạch lạc, dễ hiểu. Tuy nhiên tùy theo từng thể loại, người ta có thể sử dụng những câu phức (trong phóng sự), những câu gắn với lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân (trong tiểu phẩm).

Câu hỏi 2. Tại sao câu văn trong văn bản báo chí lại yêu cầu phải có những đặc điểm trên?

Gợi ý: Chức năng chủ yếu của báo chí là cung cấp những tin tức thời sự chính xác cho bạn đọc. Vì thế chỉ có sử dụng những câu đơn, sáng sủa, dễ hiểu mới đáp ứng được chức năng này. Còn khi cần phải sử dụng các kiểu câu khác thì cũng chỉ nên sử dụng những từ ngữ dễ hiểu và không nên sử dụng kiểu câu đặc biệt.

c. Về biện pháp tu từ

Câu hỏi 1. Báo chí có hạn chế cách sử dụng các biện pháp tu từ từ vựng, cú pháp không ?

Gợi ý: Văn báo chí không hạn chế sử dụng các biện pháp tu từ từ vựng và cú pháp. Ta thấy không ít những hình ảnh ví von, so sánh, ẩn dụ, đảo ngữ, song song phối hợp câu ngắn với câu dài trong các bài báo. Ví dụ, trong phóng sự ta có thể gặp những câu phức kiểu như: "Ông Nguyễn Cẩm Sơn đã chí lí khi nói rằng, kết quả trong mơ ấy một lần nữa chứng minh sức mạnh của cộng đồng có thể làm được những điều tưởng như không thể trong một thời gian không dài" (Ví dụ đã dẫn); trong tiểu phẩm ta có thể gặp cách nói như: "*Ơ hơ! Thế cứ chém lại mọc thêm. Bác ơi! Chắc là nhà... trần tinh. Này, sao họ không thừa thắng xốc tới nhỉ*" (Ví dụ đã dẫn).

Những biện pháp tu từ này thường chỉ xuất hiện ở một vài thể loại, nơi mà ranh giới giữa văn học và báo chí thường rất mỏng, nhằm diễn đạt thích hợp với từng nội dung.

Ngoài ra ở dạng báo nói (phát thanh, phỏng vấn miệng trong các buổi phát thanh truyền hình) ngôn ngữ báo chí đòi hỏi phát âm rõ ràng, khúc chiết và hạn chế dùng phương ngữ; còn báo viết thì chú ý đến khổ chữ, kiểu chữ, phối hợp với mầu sắc, hình ảnh để tạo điểm nhấn trong thông tin. Các phương tiện diễn đạt nói trên thể hiện đặc điểm ngôn ngữ báo chí rất rõ nét và góp phần tạo nên một phong cách độc lập - phong cách ngôn ngữ báo chí.

2. Đặc trưng của ngôn ngữ báo chí

a. Tính thông tin thời sự

Câu hỏi. Theo anh (chị) ngôn ngữ như thế nào thì được gọi là ngôn ngữ có tính thông tin thời sự? Tại sao ngôn ngữ báo chí lại đòi hỏi những đặc điểm này?

Gợi ý: Ngôn ngữ có tính thông tin thời sự là ngôn ngữ cung cấp cho người đọc (người nghe) những tin tức nóng hổi từng ngày; ngôn ngữ có tính thông tin thời sự đòi hỏi, chính xác về thời gian, địa điểm, nhân vật, sự kiện.

Ngôn ngữ báo chí bắt buộc phải có đặc điểm này vì báo chí có chức năng truyền bá thông tin kịp thời, chính xác cho người đọc (người nghe).

b. Tính ngắn gọn

Câu hỏi. Thế nào là lối văn ngắn gọn? Tại sao văn báo chí lại có đặc điểm này?

Gợi ý: Lối văn ngắn gọn là lối văn dễ hiểu, không rườm rà về câu chữ, lượng thông tin cao. Văn báo chí lấy yêu cầu này làm trọng là do đặc điểm của báo chí quy định. Một tờ báo luôn được quy định cụ thể về số trang (nếu là nhật báo thì thường không quá 12 trang), vì thế một bài báo có dài cũng không quá 3 trang (nếu dài hơn thì phải đăng tải trên nhiều số). Như vậy, lượng thông tin yêu cầu cao, số lượng câu chữ có hạn, cho nên

chỉ có thể sử dụng lối văn ngắn gọn mới đáp ứng được. Lối văn ngắn gọn là đặc điểm cơ bản của văn báo chí.

c. Tính sinh động hấp dẫn

Câu hỏi. Theo anh (chị) báo chí thu hút sự chú ý của bạn đọc bằng cách nào ?

Gợi ý: Báo chí thu hút sự chú ý của bạn đọc bằng ngôn ngữ kích thích trí tò mò, cách dùng từ, đặt câu... nhưng trước hết là tiêu đề của bài báo (tít báo). Ví dụ:

- "Những trái tim mòn mỏi chờ mổ" (Báo *Tiền phong*)
- "10 chiếc xe mất tích cùng một lúc" (Báo *Lao động*)
- "Bao động tình trạng kháng thuốc kháng sinh" (Báo-*Lao động*).
- "Mười cô gái Lam Ha- hi sinh anh hùng và 37 năm im lặng (Báo *An ninh thế giới*).
- "Hành là chính" (theo SGK)

Ghi nhớ: Ngôn ngữ báo chí có 3 đặc trưng cơ bản: tính thông tin thời sự, tính ngắn gọn, tính sinh động hấp dẫn. Các đặc trưng đó được thể hiện ở những phương tiện diễn đạt đảm bảo chức năng thông tin của báo chí và tạo nên phong cách ngôn ngữ báo chí.

II- LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Phân tích những đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ báo chí thể hiện qua bản tin (SGK).

Gợi ý:

Để hoàn thành bài tập này, HS cần trả lời các câu hỏi:

Tỉnh An Giang đón nhận Quyết định của Bộ Văn hoá - Thông tin vào thời gian nào? Ở đâu? Quyết định của Bộ Văn hoá - Thông tin công nhận cái gì?

Tại sao địa danh đó lại được công nhận là di tích lịch sử cấp Quốc gia?

Bài tập 2. Viết một bài phóng sự ngắn mang tính thời sự (một vấn đề hay một hiện tượng mà dư luận quan tâm...).

Gợi ý: HS viết 1 phóng sự chẳng hạn về sự ô nhiễm môi trường ở địa phương, vì đây là vấn đề đang được xã hội đặc biệt quan tâm.

- Lựa chọn sự kiện: nước sông (tên con sông) là nguồn nước sinh hoạt của (tên địa phương) đã bị ô nhiễm.
- Chọn tiêu đề (tít báo): chọn tiêu đề sao cho phù hợp và thu hút được sự chú ý của độc giả. Ví dụ, có thể chọn: *Lại thêm một dòng sông hắc yến* làm tiêu đề cho bài phóng sự này.

HS soạn đề cương và tập viết theo kết cấu của một bài phóng sự thường gặp (thời gian, địa danh xảy ra sự kiện, người chứng kiến sự kiện, nguyên nhân dẫn tới thực trạng, nỗi lo của nhân dân địa phương và chính quyền, ý kiến đề nghị và hướng khắc phục).

TUẦN 14

ĐỌC VĂN:

CHÍ PHÈO

(Trích)

Nam Cao

PHẦN THỨ HAI- TÁC PHẨM

Bài tập 1- Đọc mục Tiểu dẫn và cho biết xuất xứ của tác phẩm Chí Phèo. Tác phẩm đã được đánh giá như thế nào trong dòng văn xuôi hiện đại?

Gợi ý: Dựa theo mục Tiểu dẫn, SGK.

Bài tập 2- HS tóm tắt thành văn bản (nói hoặc viết) và trình bày trước lớp.

Gợi ý: GV giao nhiệm vụ cho HS theo nhóm. Có thể tóm tắt theo bốn sự việc:

a. Chí Phèo say rượu "vừa đi vừa chửi";

b. Sự ra đời và xuất thân vốn lương thiện của Chí Phèo;

c. Chí Phèo thức tỉnh, sống trong tình yêu và sự săn sóc của Thị Nở;

d. Chí Phèo tuyệt vọng, uất ức đi đòi lương thiện).

Bài tập 3- Phân tích diễn biến tâm lí của Chí Phèo sau khi bị Thị Nở từ chối.

Gợi ý:

Diễn biến trong tâm trạng Chí Phèo từ sau khi gặp Thị Nở là phức tạp nhưng có lô gích, đúng quy luật tâm lí. Đó là một quá trình tự thức tỉnh để hi vọng, tuyệt vọng và để báo thù. Diễn biến ấy như sau:

- Từ sự thức tỉnh những cảm xúc thông thường của con người (nỗi buồn mơ hồ với bao nhiêu rung động sâu xa của những cảm giác, cảm xúc thuộc về con người) đến nỗi sợ cô đơn, nỗi khát khao trở về với xã hội bằng phẳng, thân thiện với mọi người. Nỗi khát khao ấy càng tha thiết khi Chí Phèo bưng bát cháo hành cùng những chăm sóc một mực tình tứ, chân thành của Thị Nở, nhận ra hương vị cháo cũng là hương vị của hạnh phúc, tình yêu.

- Nhưng rồi Chí Phèo bị Thị Nở từ chối phũ phàng, Chí Phèo bấy giờ mới nhận ra số phận bi đát và bi kịch đau đớn của mình. Càng đau đớn càng uất hận, hắn vác dao đi trả thù. Việc Chí Phèo giết Bá Kiến rồi tự sát là theo tâm lý giải toả bế tắc, trả thù của *kẻ cố cùng* (bị cự tuyệt quyền làm người) *liều thân*. Thoạt đầu, có thể Chí Phèo hành động theo sự thúc đẩy bản năng, hay theo tiếng gọi (hoặc sự mách bảo) của tiềm thức. Nhưng về sau, khi đã giáp mặt Bá Kiến, Chí Phèo đã hành động trong một trạng thái rất tỉnh táo: nhận thức đúng ai là kẻ đã đẩy mình đến tình trạng bi đát (cả đến người cuối cùng ở làng Vũ Đại có thể sống thân thiện với Chí Phèo là Thị Nở cũng từ chối Chí Phèo thì không còn gì bi đát hơn). Đó cũng là tình trạng tuyệt vọng cùng cực. Chí Phèo đã hành động vừa rất u tối, bản năng, vừa rất sáng suốt, tỉnh táo.

- Xét về một mặt nào đó, chính sự từ chối của Thị Nở đã kéo Chí Phèo về với thực tại và nhận ra kẻ thù của mình trước hết vẫn là Bá Kiến. Trong truyện, Nam Cao kể Chí Phèo ba lần đến nhà Bá Kiến, lần nào cũng mang theo hung khí (một cái vỏ chai hoặc một con dao); nghĩa là, mâu thuẫn Chí Phèo - Bá Kiến là mâu thuẫn không thể điều hoà, trước sau cũng bùng nổ thành án mạng.

Bài tập 4- Nhận xét về bi kịch cái chết của Chí Phèo.

Gợi ý:

Bắt đầu từ một buổi sáng. Đấy là buổi sáng mà hắn đã nghe được những âm thanh bình thường của cuộc đời: tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá, tiếng người thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá, tiếng cười nói của những người đi chợ. Những tiếng ấy hôm nào chả có nhưng hôm nay hắn mới nghe thấy vì hôm nay hắn mới tỉnh rượu. Những âm thanh ấy đã thức dậy ước mơ xa xôi của một thời: một mái nhà tranh, một gia đình nho nhỏ... Hắn chợt nhận ra hắn đã già rồi mà vẫn còn đơn độc. Chí Phèo thèm khát được sống cuộc đời lương thiện như mọi người.

Khó mà quên được hình ảnh Chí Phèo mắt "ươn ướt" khi bưng bát cháo hành của Thị Nở mà lòng cứ bâng khuâng. Hắn nhận ra một chân lí sơ đẳng của con người sống giữa mọi người và bỗng nhiên bừng ngộ ra một điều: những người không ăn cháo hành không biết cháo hành ngon. Bởi, có một cái gì đó sâu xa hơn hương vị cháo hành kia. Nhưng tại sao đến tận bây giờ hắn mới được nếm mùi vị cháo? Hắn thèm một cuộc sống lương thiện, thèm cái tình nhân ái của con người. Hắn khát khao được chung sống hạnh phúc với Thị Nở, sống thân thiện với mọi người. Và hắn thốt lên với người mình yêu: "Giá như thế này mãi thì thích nhỉ", sung sướng nhận được sự đồng tình của thị ("Thị không đáp nhưng cái mũi đỏ của thị như càng bạnh ra"). Nam Cao vui vẻ dự báo: "Chúng sẽ làm thành một cặp xứng đôi".

Thế mà Chí Phèo đã bị từ chối. Bà cô Thị Nở không cho hắn lấy thị vì cho rằng lấy ai chứ lại lấy Chí Phèo, một kẻ chỉ có một nghề duy nhất là rạch mặt ăn vạ, là một điều quá nhục nhã. Dưới mắt bà cô Thị Nở, dưới những cái nhìn đầy định kiến của xã hội, Chí Phèo chỉ có thể là con quỷ chứ không thể là con người. Định kiến ấy hằn sâu, khắc vào những vết mảnh chai rạch lên gương mặt Chí Phèo không thể xoá được. Chí Phèo tuyệt vọng cùng cực. Hắn nhận ra rằng, hắn không thể trở lại làm người lương thiện được nữa rồi. Đó là bi kịch đau đớn nhất, cay đắng nhất đối với hắn. Chí Phèo đã ý thức được rất rõ về nỗi đau này. Hắn "ôm mặt khóc rưng rức, khóc vì tuyệt vọng".

Nỗi đau ấy khiến Chí Phèo uống rượu. Và trong cơn say cơn tỉnh, hắn muốn đi trả thù. Ban đầu hắn lẩm bẩm "phải đến cái nhà con đĩ Nở kia. Đến để đâm chết cả nhà nó, đâm chết cái con khọm già nhà nó". Nhưng trong tiềm thức hắn nhận ra kẻ gây ra nông nỗi này chính là Bá Kiến. Đây mới là kẻ đã vạch lên gương mặt lương thiện của hắn những vết sẹo tội ác, đẩy hắn đến chỗ tuyệt vọng. Cho nên dù say rượu mà bước chân Chí Phèo vẫn đủ tỉnh táo. Và như một tất yếu, hắn đã vung dao đâm chết Bá Kiến- nguyên nhân chính gây nên bi kịch của đời mình. Rồi cũng bằng con dao vấy máu đó, hắn đã tự vẫn, kết thúc một cuộc đời bi kịch.

Cái chết của Chí Phèo là tiếng chuông cảnh tỉnh cả một xã hội đầy rẫy định kiến, thiếu tình nhân hậu, bao dung, vừa đẩy người ta đến chỗ tột cùng không lối thoát vừa không cho người ta cái cơ hội trở lại làm người. Đó là bi kịch về quyền được sống lương thiện, bi kịch về lòng nhân ái....

Bài tập 5- Nhận xét về lời văn nghệ thuật của Nam Cao.

Nam Cao tạo được giọng văn trần thuật độc đáo, kết hợp thật hài hoà giữa *đối thoại và độc thoại*, giữa *lời gián tiếp* và *lời nửa trực tiếp*. Do đặc điểm này, ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật nhiều khi được lồng ghép vào nhau.

Ngôn ngữ truyện vì thế vừa rất linh hoạt, uyển chuyển, vừa có tác dụng thể hiện tính cách, tâm lí của nhân vật. GV có thể phân tích một vài đoạn để làm rõ điểm đặc sắc này. Điều quan trọng là giúp HS nhận ra đặc điểm, chứ không nhất thiết phải phân tích, bình luận nhiều. Ví dụ: Nhận ra những đoạn văn sử dụng lời nửa trực tiếp (đoạn mở đầu; đoạn Thị Nở đi trút giận lên Chí Phèo,...); Những đoạn độc thoại (đoạn Chí Phèo tỉnh rượu, hồi tưởng, điểm duyệt lại cuộc đời của mình; đoạn Bá Kiến ấm đầu, lên cơn ghen ở gần cuối truyện), và những đoạn đối thoại (đối thoại thường là một chiều: Chí Phèo với Thị Nở, đối thoại Bá Kiến - Chí Phèo trước khi xảy ra án mạng...). GV chọn phân tích, minh họa một vài đoạn, sau đó để cho HS phân tích.

Bài tập 6 - Tư tưởng nhân đạo sâu sắc, mới mẻ của Nam Cao qua truyện ngắn Chí Phèo?

Gợi ý:

Để trả lời câu hỏi này, nên đặt Chí Phèo vào đề tài viết về người nông dân của Nam Cao và đặt *Chí Phèo* bên cạnh sáng tác của một số nhà văn khác (Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Bùi Hiển...)

- Riêng về mảng đời sống nông dân nghèo, Nam Cao để lại chừng hai chục truyện ngắn viết về cuộc sống tăm tối của người nông dân đương thời.

Viết về nông dân, Nam Cao thường đặc biệt chú ý đến những số phận bi thảm. Là nhà văn hiện thực, tác phẩm của ông trước hết chứa đựng những giá trị hiện thực và thái độ phê phán hiện thực. Đó là hiện thực về những người dân quê thuộc hạng cố cùng, những số phận hẩm hiu, bị ức hiếp nhiều nhất. Họ càng hiền lành, nhịn nhục thì càng bị chà đạp phũ phàng. Thông qua số phận các nhân vật này, Nam Cao đã phản ánh được chế độ thực dân trong những ngày cuối cùng của nó đã bóc lột, vơ vét người dân lao động đến cùng cực như thế nào.

Tuy vậy, phát hiện sâu sắc nhất của nhà văn trong những sáng tác này là bi kịch của những số phận cùng quẫn, bi kịch từ chối *quyền làm người với một tinh thần nhân đạo sâu sắc*. Điều bi thảm nhất đối với những con người cùng quẫn, tha hoá ấy là muốn sống như những con người, muốn trở lại làm người mà không được. Ngòi bút Nam Cao dù có vẻ lạnh lùng, vẫn không giấu nổi đau đớn, bất bình khi viết về những trường hợp con người bị lăng nhục một cách độc ác, bất công, mà xét đến cùng, chẳng qua chỉ vì họ nghèo đói, khốn khổ. Nam Cao đã dứt khoát bênh vực quyền sống và nhân phẩm những con người bất hạnh, bị xã hội đẩy vào tình cảm nhục nhã đó. (*Chí Phèo, Một bữa no, Tư cách mõ, Lang Rận*...); kết án sâu sắc cái xã hội tàn bạo đã tàn phá cả thể xác và linh hồn người nông dân lao động; đồng thời, ông vẫn phát hiện và khẳng định bản chất lương thiện đẹp đẽ của họ, ngay trong khi họ bị vùi dập tới tất cả hình người, tính người,...

- Trên những phương diện đó, *Chí Phèo* là một tác phẩm có đóng góp mới mẻ, sâu sắc nhất: sự tha hoá của Chí Phèo là bi đát nhất và bi kịch bị từ chối quyền làm người ở nhân vật này cũng là đau đớn, bi thảm nhất, nên cái khao khát sống như một người lương thiện ở Chí Phèo cũng thiết tha, mãnh liệt và khắc khoải nhất. Từ một anh canh điền hiền như đất, Chí Phèo bị xã hội biến thành quỷ dữ, tự mình huỷ hoại mình, sống kiếp sống thú vật.

TIẾNG VIỆT: THỰC HÀNH VỀ LỰA CHỌN TRẬT TỰ CÁC BỘ PHẬN TRONG CÂU

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nâng cao nhận thức về vai trò, tác dụng của trật tự các bộ phận câu trong việc thể hiện ý nghĩa và liên kết ý trong văn bản.

2. Có ý thức cân nhắc, lựa chọn trật tự tối ưu cho các bộ phận câu.

3. Có kĩ năng sắp xếp trật tự trong câu nói và viết.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Trật tự trong câu đơn

Câu hỏi 1. Đọc kĩ đoạn trích, chú ý trật tự các bộ phận câu được in đậm và trả lời câu hỏi a, b, c (SGK).

Gợi ý

a- Không nên sắp xếp theo trật tự "*rất sắc, nhưng nhỏ*" thay cho "*nhỏ, nhưng rất sắc*", vì làm như thế không phù hợp với ý trong đoạn văn. Ý trong đoạn văn là: con dao được rút từ trong túi ra (túi quần hoặc túi áo) nên phải là con dao *nhỏ*, mạch ý tiếp theo là dùng con dao đó để giết người thì chỉ có đâm chứ không thể chém được.

b- Sắp xếp theo trật tự "nhỏ, nhưng rất sắc "là hợp lí vì tạo được sự liên kết chặt chẽ trong đoạn văn, phù hợp với ngữ cảnh.(mạch ý trong giải thích như *câu a*).

c- Trật tự từ ngữ "nhỏ, nhưng rất sắc"như Nam Cao đã dùng trong mạch ý vừa nêu, và trật tự "rất sắc, nhưng nhỏ" trong mạch ý của đoạn văn mà SGK đã nêu là hợp lí (Ý trong đoạn văn mà SGK đã dẫn là: con dao dù có sắc bao nhiêu đi nữa, nhưng nhỏ thì không thể chặt được cành cây to).

Sắp xếp các ý như vậy làm cho đoạn văn có kết cấu chặt chẽ, ý liền mạch, người đọc dễ dàng nắm bắt được ý của người viết.

Câu hỏi 2. Một HS THCS còn lưỡng lự giữa 2 cách viết (SGK). Giúp HS lựa chọn và lí giải cách viết tối ưu.

Gợi ý Chọn cách viết A, vì đây là cách sắp xếp hợp lí nhất: chọn HS vào đội tuyển, điều đầu tiên phải là những HS thông minh chứ không phải là những HS to (mập) hay nhỏ (gầy).

Câu hỏi 3. Trong mỗi đoạn trích (SGK) đều có những câu văn có bộ phận biểu hiện thời gian nhưng đặt ở những vị trí khác nhau. Phân tích tác dụng của mỗi cách sắp xếp.

Gợi ý

- Đoạn a: Bộ phận biểu hiện thời gian đặt ở đầu câu có liên hệ mật thiết với các bộ phận trong câu đứng sau nó và mạch ý của cả đoạn văn tiếp theo: đêm khuya thì trời tối, trời tối thì không thể nhìn thấy mà chỉ nghe thấy và đêm khuya, trời tối, những kẻ làm việc mờ ám, như bắt cóc người mới dễ dàng thực hiện được ý đồ.
- Đoạn b: Bộ phận biểu hiện thời gian được đặt ở giữa câu có tác dụng liên kết các bộ phận đứng trước và sau nó trong câu. Ta có thể hiểu ý liên kết trong câu văn là: chỉ có những người làm việc vào ban đêm, thu hoạch vào buổi sáng (như anh chàng đi thả ống lươn) mới ra đồng từ lúc sáng tinh sương, vì nếu không ra đồng sớm như vậy thì người đi làm đồng họ sẽ lấy mất, và, sáng tinh sương nghĩa là khí trời hãy còn lạnh, một đứa bé mới sinh nằm trống trơ giữa đồng như vậy thì rét đến xám ngắt da thịt là tất yếu.

- Đoạn c: Bộ phận biểu hiện thời gian đặt ở cuối câu có tác dụng khẳng định một quá trình (thời gian quá khứ).

2. Trật tự trong câu ghép

Câu hỏi 1. Trong những câu ghép ở các đoạn trích (SGK), vì sao vế in đậm lại đặt sau vế câu còn lại...?

Gợi ý:

a. Vế câu "*là vì mẩu chuyện ấy nhắc cho hắn một cái gì rất xa xôi*" đặt ở sau vế còn lại vì nó giải thích (làm rõ nghĩa) cho bộ phận đứng trước. Nếu đặt bộ phận đó ở vị trí trước, thì ý của câu có thể không thay đổi, nhưng câu văn lại không liền mạch với câu tiếp theo trong đoạn. Ta thử sắp xếp lại vị trí các vế câu: *Mẩu chuyện ấy nhắc cho hắn một cái gì rất xa xôi, hắn nao nao buồn. Hình như có một thời...*". Rõ ràng như vậy là không hợp với mạch ý trong đoạn (phải là "*cái gì rất xa xôi*" mới liền mạch với "*có một thời...* ".

b. (Tương tự như câu a).

Câu hỏi 2. Lựa chọn câu văn thích hợp nhất để dùng vào chỗ trống...

Đáp án: C.

TẬP LÀM VĂN: **BẢN TIN**

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm được yêu cầu cơ bản của bản tin
2. Biết cách viết bản tin về những sự kiện xảy ra trong cuộc sống.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Báo chí có nhiều thể loại. Nhưng người đọc tìm đến báo chí là tìm đến những tin tức nóng hổi tính thời sự. Chính vì thế, một trong những thể loại của báo chí được người đọc quan tâm nhất là *bản tin.*

I. Mục đích, yêu cầu cơ bản của bản tin

HS đọc mục I trong SGK và trả lời câu hỏi.

Câu hỏi 1. Bản tin trên thông báo tin gì? Tin đó có ý nghĩa như thế nào đối với ngành Giáo dục nói chung và học sinh Việt Nam nói riêng?

Gợi ý:

- Bản tin trên (trong SGK) thông báo tin: đội tuyển Ô-lim-pích toán Việt Nam dự cuộc thi Ô-lim-pích Toán quốc tế lần thứ 45, tổ chức tại A-ten, Hi Lạp, được xếp thứ tư toàn đoàn, vừa mới trở về.
- Tin này có ý nghĩa rất lớn đối với ngành giáo dục nói chung và với HS Việt Nam nói riêng, vì đó là một tin mừng, nhưng đồng thời cũng nêu lên yêu cầu đối với ngành giáo dục vừa phải có nội dung chương trình, vừa phải có kế hoạch cụ thể cho việc bồi dưỡng đội tuyển Ô-lim-pích toán trong thời gian tiếp theo để có thể giành thứ hạng cao hơn; với học sinh nó có tính chất động viên, khích lệ các em trong học tập, phát huy bản chất, trí tuệ Việt Nam trên đấu trường quốc tế.

Câu hỏi 2. Vì sao tin trên lại có tính chất thời sự (ở thời điểm công bố)?

Gợi ý: Tin trên có tính chất thời sự, vì cuộc thi mới kết thúc được 3 ngày (kết thúc: 16-7-2004, đưa tin: 19-7-2004).

Câu hỏi 3. Có cần đưa vào tin trên những chi tiết: đoàn đi về bằng phương tiện gì? ai làm trưởng đoàn, các thí sinh đã mang về được những quà lưu niệm gì...không?

Gợi ý: Không cần, vì đây là tin ngắn.

Câu hỏi 4. Việc đưa tin cụ thể, chính xác thời gian, địa điểm cuộc thi và kết quả đạt được của đội tuyển Ô-lim-pích Toán Việt Nam có tác dụng gì? Vì sao?

Gợi ý: Việc đưa tin cụ thể chính xác về thời gian, địa điểm và kết quả của đội tuyển Việt Nam có tác dụng khẳng định tính chân thực của tin tức, từ đó làm tăng sức thuyết phục và khơi gợi được tinh thần ham học, ý thức dân tộc của học sinh Việt Nam.

Câu hỏi 5. Theo anh (chị), yêu cầu cơ bản của một bản tin là gì?

Gợi ý:

Yêu cầu cơ bản của bản tin phải là:

- Sự kiện xảy ra phải là sự kiện đang được xã hội quan tâm.
- Tin đưa phải chính xác về thời gian, địa điểm, sự việc, con người và kết quả.

II. Cách viết bản tin

1. Khai thác và lựa chọn tin

HS thực hiện yêu cầu trong SGK (đọc lại bản tin ở mục I) và trả lời các câu hỏi trong SGK.

Câu hỏi 1. Có phải mọi sự kiện đều có thể là nguồn tin của bản tin trên không? Muốn trở thành tin tức, sự kiện đó phải như thế nào?

Gợi ý:

Không phải mọi sự kiện đều là nguồn của bản tin. Sự kiện muốn trở thành tin tức phải là sự kiện được xã hội quan tâm.

Câu hỏi 2. Hãy phân tích sáng tỏ các nội dung sau trong bản tin:

- Việc gì đã xảy ra?
- Việc xảy ra ở đâu?
- Việc xảy ra khi nào?
- Ai làm việc đó?
- Việc xảy ra như thế nào?
- Kết quả ra sao?

Gợi ý:

Cần làm sáng tỏ nội dung bản tin:

- Việc gì đã xảy ra? (Cuộc thi Ô-lim-pích Toán quốc tế lần thứ 45).
- Việc xảy ra ở đâu ? (A- ten, Hi Lạp).
- Việc xảy ra khi nào ? (Từ 14 đến 16 - 7- 2004).
- Việc xảy ra như thế nào? (500 học sinh đến từ 85 quốc gia trong đó đoàn Việt Nam có 6 thí sinh).
- Kết quả? (Đoàn Việt Nam xếp thứ 4, với 4 huy chương vàng, 2 huy chương bạc, đạt 196 điểm, trong khi đoàn Trung Quốc xếp thứ nhất cũng chỉ có 6 huy chương vàng, đạt 220 điểm).

Câu hỏi 3. Từ việc phân tích trên, anh (chị) hãy cho biết tiêu chuẩn để lựa chọn tin tức và những nội dung cơ bản cần làm rõ của bản tin.

Gợi ý: Chọn những sự kiện tiêu biểu, những chi tiết tiêu biểu có tác dụng làm sáng tỏ cho sự kiện tiêu biểu mà bản đã nêu.

2. Cách viết bản tin

HS đọc kĩ 2 bản tin trong SGK, sau đó trả lời câu hỏi đã nêu trong SGK.

Câu hỏi 1. Cách đặt tiêu đề bản tin.

- Về nội dung,

+ Tiêu đề của cả hai bản tin trên có quan hệ như thế nào với nội dung?

+ Các tiêu đề sau đây có gì đặc biệt?

Ai giết Tổng thống Ken-nơ-đi?

Cầu thủ đắt giá nhất Bra-xin

Hành là chính.

- Về hình thức và kết cấu, tiêu đề bản tin có gì đặc biệt?

Gợi ý: Cách đặt tiêu đề của bản tin.

- Tiêu đề của cả 2 bản tin đều hướng ngay vào thông tin quan trọng nhất mà 2 bản tin đã đề cập, nó giống như luận điểm còn những nội dung bản tin là những luận cứ, luận chứng phục vụ cho luận điểm đó (diễn giải, minh chứng).

- Các tiêu đề: *+ Ai giết tổng thống Ken-nơ-đi?*

+ Cầu thủ đắt giá nhất hành tinh.

+ Hành là chính.

Đều là những vấn đề đang được xã hội quan tâm và sẽ được người đưa tin giải quyết trong phần nội dung. Cách đặt tiêu đề như vậy có tác dụng thu hút sự chú ý của bạn đọc.

- Về hình thức kết cấu: tiêu đề bản tin rất đa dạng, có khi là nội dung chủ yếu của bản tin (*Đội tuyển Ô-lim-pích toán Việt Nam...*), có khi là một vấn đề đang cần làm sáng tỏ (như *Ai giết Tổng thống...*), có khi lại là nghệ thuật sử dụng những từ đồng âm, đồng nghĩa trong những vấn đề mà xã hội đang rất quan tâm (*Hành là chính*)...

Câu hỏi 2. Cách mở đầu bản tin.

- Tìm phần mở đầu trong mỗi bản tin trên.

- Các phần mở đầu trên thông báo những nội dung gì của sự kiện? Chúng có tầm quan trọng như thế nào?

Gợi ý:

Phần mở đầu đều là những thông tin khái quát quan trọng nhất của bản tin.

+ Ở bản tin thứ nhất: phần mở đầu gồm 2 câu đầu *(từ đầu tới so với cùng kì năm ngoái)*.

+ Ở bản tin thứ hai: phần mở đầu là câu đầu của bản tin.

Cả 2 phần mở đầu của 2 bản tin đều chứa đựng nội dung chính của sự kiện:

Bản tin thứ nhất: đến ngày 17-7, tổng công ti hàng không Việt Nam đã đạt 22 ngàn chuyến bay an toàn.

Bản tin thứ hai: Trận bán kết cúp bóng đá quốc gia Nam Mĩ giữa 2 đội Bra-xin và U-ra-goay diễn ra rất căng thẳng.

Ở bản tin 1, phần triển khai đi theo hướng giải thích nguyên nhân. Ở bản tin 2 phần giải thích lại đi theo lối tường thuật chi tiết sự kiện dẫn đến kết quả.

Câu 3. Triển khai các chi tiết bản tin.

- Hai bản tin trên được triển khai chi tiết những nội dung nào? Chúng có quan hệ với phần mở đầu như thế nào?

- Phần triển khai được viết cụ thể cho phần tin khái quát ở đầu. Tuy nhiên, lại có nhiều cách triển khai khác nhau. Hãy chỉ ra những khác biệt và cách triển khai trong hai bản tin trên.

Gợi ý:

- HS bám vào nội dung chi tiết của bản tin 1 và 2 để phát hiện cách triển khai của hai bản tin, tìm ra sự khác nhau của cách triển khai bản tin chi tiết ở hai bản tin.

3. Ghi nhớ

- Bản tin là một loại văn bản báo chí nhằm thông tin một cách chân thực, kịp thời những sự kiện thời sự có ý nghĩa trong cuộc sống.
- Trước khi viết tin cần khai thác, lựa chọn sự kiện có ý nghĩa cụ thể, chính xác (Bao giờ? Ở đâu? Ai làm? Xảy ra như thế nào? Kết quả?...).
- Tiêu đề và phần mở đầu bản tin thường nêu trực tiếp những thông tin khái quát quan trọng nhất, phần sau có thể là chi tiết hoá, giải thích nguyên nhân hoặc kết quả, tường thuật chi tiết sự kiện.

4. Luyện tập

Câu hỏi 1. Lựa chọn những sự kiện có thể viết văn bản:

A - Đại hội đại biểu Đoàn TNCS Hồ Chí Minh của tỉnh (thành phố) vừa kết thúc thắng lợi.

B- Toàn trường đang sôi nổi khẩn trương chuẩn bị cho hội khỏe Phù Đổng.

C- Gia đình một bạn trong lớp vừa ăn mừng nhà mới

D - Đoàn TNCS Hồ Chí Minh nhà trường vừa làm một việc có ý nghĩa: đóng góp lấy chữ kí ủng hộ vụ nạn nhân chất độc màu da cam kiện các công ti hoá chất nước Mĩ.

E- Lễ khai mạc đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ IV.

Gợi ý:

Tất cả các sự kiện đã nêu đều có thể viết thành bản tin, ngay cả sự kiện c (nếu bố, mẹ bạn ấy là những "nhân vật" đang được xã hội quan tâm: quan chức nhà nước có "vấn đề"; những gia đình " nổi tiếng"...).

Câu hỏi 2. Trên báo còn có các thể loại văn bản: quảng cáo, phóng sự điều tra. Hai thể loại này có gì giống và khác với bản tin?

Gợi ý: Quảng cáo, phóng sự điều tra giống bản tin ở chỗ:

Đều cung cấp cho bạn đọc những tin tức mới, những vấn đề xã hội đang quan tâm.

Khác bản tin ở chỗ: thông tin trong quảng cáo chưa thật sự tin cậy; thông tin trong phóng sự điều tra cũng cần phải xác minh lại, còn thông tin trong bản tin là rất đáng tin cậy. Và bài phóng sự điều tra bao giờ cũng dài hơn bản tin (dung lượng hiện thực nhiều hơn).

Câu hỏi 3. Thử chuyển một bản tin thường (trong bài học) thành loại tin vắn.

Gợi ý:

Các bản tin đã dẫn trong SGK đều là bản tin thường. Tất cả những bản tin đó đều có thể chuyển thành những tin ngắn. Ví dụ, bản tin: *Thực hiện hơn 22 nghìn chuyến bay an toàn* ta có thể chuyển thành tin ngắn bằng cách bỏ tiêu đề và phần triển khai cụ thể. Ta có thể viết: Tính đến ngày 17- 7- 2004, tổng công ti Hàng không Việt Nam đã thực hiện 22 nghìn chuyến bay an toàn; vận chuyển được 2 triệu 332 nghìn lượt hành khách, tăng 29% so với cùng kì năm ngoái (khách trong nước tăng 20%, khách quốc tế tăng 42%),

vận chuyển hơn 45 nghìn 143 tấn hàng hoá, bưu kiện, tăng 21,5%, đưa tổng danh thu đạt 7. 690 tỉ đồng.

TUẦN 15

ĐỌC THÊM: **CHA CON NGHĨA NẶNG**

(Trích)

Hồ Biểu Chánh

Hướng dẫn đọc thêm

HS đọc bài và trả lời các câu hỏi sau:

1- Nêu đôi nét về tác giả Hồ Biểu Chánh (1855-1958).

2- Dựa vào Tiểu dẫn, tóm tắt tác phẩm *Cha con nghĩa nặng*.

3- Đọc kĩ đoạn trích, chú ý chủ đề "tình cảm cha con".

4- Những tình huống nghệ thuật nào trong đoạn trích có kịch tính cao?

5-Tính cách con người Nam bộ qua hai nhân vật Sửu và Tí.

6- Nghệ thuật kể chuyện và miêu tả nhân vật trong đoạn trích.

ĐỌC THÊM: **VI HÀNH**

Nguyễn Ái Quốc

Hướng dẫn đọc thêm

HS đọc bài và trả lời các câu hỏi sau:

1- Tìm hiểu hoàn cảnh ra đời của truyện ngắn *Vi hành* và cho biết Nguyễn Ái Quốc sáng tác truyện ngắn này nhằm mục đích gì?

2- Đọc kĩ tác phẩm.

3- Tình huống của truyện ngắn *Vi hành* chủ yếu xoay quanh những tình huống ngộ nhận. Hãy chỉ ra những tình huống đó.

4- Hình ảnh ông vua Khải Định hiện lên như thế nào?

5- Nghệ thuật trào lộng sắc bén của truyện ngắn.

ĐỌC THÊM: **TINH THẦN THỂ DỤC**

Nguyễn Công Hoan

Hướng dẫn đọc thêm

1- Đọc mục Tiểu dẫn và cho biết đôi nét về tác giả Nguyễn Công Hoan.

2- Hoàn cảnh sáng tác của truyện ngắn.

3- Phân tích mâu thuẫn cơ bản của truyện. Chỉ ra nghệ thuật trào phúng qua mâu thuẫn đó.

4- Nêu ý nghĩa phê phán của truyện.

TẬP LÀM VĂN: **LUYỆN TẬP VIẾT BẢN TIN**

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Ôn tập, giúp học sinh nắm được những đặc trưng cơ bản của bản tin, củng cố cách viết bản tin.

2. Có thể viết được bản tin về những sự việc xảy ra trong đời sống.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Học luôn đi đôi với hành. Chúng ta đã học một vài thể loại cơ bản của báo chí, thì chúng ta cũng phải biết sáng tạo ra nó. Để có thể làm được điều đó thì một bước không thể bỏ qua trong quá trình đó là luyện tập. Viết bản tin cũng vậy; muốn viết tốt, phải tập viết.

Câu hỏi 1. Phân tích cấu trúc, dung lượng và thể loại tin.

HS đọc bản tin: "Việt Nam đứng đầu khu vực châu Á - Thái Bình Dương về bình đẳng giới" (trong SGK) và trả lời câu hỏi:

a. Bản tin trên có mấy phần? Đó là những phần nào?

Gợi ý:

Bản tin trên có 3 phần:

Phần 1 (phần mở đầu): Từ "Theo báo cáo tình hình"... đến... "về các chỉ số bình đẳng giới".

Phần 2 (phần diễn giải): Tiếp theo đến... "85% nam giới và 83% nữ giới ở độ tuổi từ 15 - 60".

Phần 3 (phần còn lại: vấn đề cần giải quyết): Còn lại.

(Lưu ý: ở các bản tin khác, phần 3 thường là kết quả của sự kiện).

b. Bản tin trên thuộc loại tin nào ?

Gợi ý: Tin thường, vì người viết không đi vào diễn giải tỉ mỉ mà chỉ chọn những chi tiết chủ yếu ở 3 lĩnh vực cơ bản nhất mà nữ giới thường bị xem nhẹ: y tế, giáo dục và hoạt động kinh tế.

HS đọc bản tin: "Việt Nam lọt vào danh sách ứng viên cho giải thưởng "môi trường và phát triển 2007" và trả lời câu hỏi.

Câu hỏi 2. Nội dung chủ yếu của bản tin dưới đây (SGK) là gì? Làm thế nào để nhanh chóng nắm bắt được những nội dung thông tin đó.

Gợi ý:

- Nội dung chủ yếu của bản tin: Việt Nam là nước duy nhất của khu vực Đông Á lọt vào danh sách ứng cử viên cho giải thưởng "Môi trường và phát triển 2007".
- Làm thế nào để nắm bắt nội dung tin nhanh: Đọc tiêu đề và phần mở đầu.

Câu hỏi 3. Sắp xếp lại nội dung trong bản tin.

Gợi ý:

Có thể làm theo cách sau:

- Đánh số thứ tự các câu trong bản tin từ 1 đến hết (có 6 câu).
- Theo số đã đánh, sắp xếp lại trật tự sao cho hợp lí (xét trong quan hệ về mạch ý trong đoạn: quan hệ với những câu đứng trước và sau nó).
- Với cách làm đó ta có thể xếp theo thứ tự: 1-2-5-6-4-3. Cụ thể: Đường tới thành công -Sân chơi mới dành cho sinh viên.

Sau thành công của chương trình *Làm giàu không khó* trên VTV1, Đài truyền hình Việt Nam và hãng Truyền thông Hoàng gia tiếp tục phối hợp làm tiếp chương trình *Làm giàu không khó phiên bản 2* mang tên *Đường tới thành công*. Đây là sân chơi dành cho sinh viên các trường đại học kinh tế trên toàn quốc, được tổ chức dưới dạng gameshow với sự tham gia thi đấu của 3 đội chơi. Mỗi trận các đội sẽ trải qua 3 vòng thi: những mảnh ghép thành công, kế hoạch làm giàu, ru-bíc ý tưởng. Đội chiến thắng ở vòng đấu loại sẽ được tham gia vào vòng thi quí. Đội thắng trong trận chung kết sẽ được nhận giải thưởng 30 triệu đồng. Đến nay đã có 50 trường đại học trong cả nước đăng kí tham gia cuộc thi.

Câu hỏi 4. Viết bản tin phù hợp với tình huống cho trước.

Gợi ý:

Trong SGK đã cho sẵn 3 tình huống: a, b, c. Cả ba tình huống này đều viết được bản tin cho nhà trường. HS tập viết theo cách sau:

- Lựa chọn thể loại: Tin thường, hoặc tin ngắn (nên chọn tin thường).
- Lựa chọn tiêu đề (tít báo): Nên chọn những tít có sức thu hút bạn đọc. Ví dụ có thể chọn: *Một trận cầu đẹp mắt giữa hai đội tuyển bóng đá: trường... và trường...*
- HS nhắc lại kết cấu và đặc điểm của ngôn ngữ bản tin.
- HS tập viết bản tin theo yêu cầu của GV.

TẬP LÀM VĂN: PHỎNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHỎNG VẤN

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1- HS thấy được mục đích và tầm quan trọng của phỏng vấn và trả lời phỏng vấn

Đây là nội dung mới so với CT trước đây. Văn bản phỏng vấn hay trả lời phỏng vấn được xếp vào kiểu văn bản nhật dụng (sử dụng hàng ngày).

2- HS nắm được yêu cầu cơ bản của phỏng vấn và trả lời phỏng vấn; biết nêu câu hỏi phỏng vấn và biết cách trả lời phỏng vấn.

B- BÀI HỌC

I- Mục đích, tầm quan trọng của phỏng vấn và trả lời phỏng vấn

HS thảo luận theo nhóm:

Câu hỏi 1- Người ta phỏng vấn để làm gì? Phỏng vấn trong những trường hợp nào?

Gợi ý:

Khi cần tìm hiểu tình hình thực tế, lấy ý kiến của nhiều người..., người ta mới phỏng vấn. Vậy phỏng vấn nhằm tìm hiểu, điều tra thực tế hoặc tìm minh chứng cho một vấn đề, giả thuyết...

Câu hỏi 2- Vì sao phải trả lời phỏng vấn? Nếu được phỏng vấn, em có trả lời không? Vì sao?

Gợi ý:

Trả lời phỏng vấn là để hợp tác với người phỏng vấn nhằm giúp họ tìm ra sự thật. Đó là bổn phận của mọi người trong xã hội.

II- Yêu cầu cơ bản của hoạt động phỏng vấn

1- Chuẩn bị phỏng vấn

HS đọc mục 1 (SGK), sau đó trả lời câu hỏi và bài tập:

Câu hỏi 1. Trước khi phỏng vấn, nếu xác định được những yêu tố dưới đây là đã đủ chưa? Vì sao?

- Chủ đề phỏng vấn (tức nội dung phỏng vấn điều gì?)
- Mục đích phỏng vấn (phỏng vấn để làm gì?)
- Đối tượng phỏng vấn (Hỏi ai?)

Gợi ý:

Trước khi phỏng vấn, cần xác định rõ tất cả các yếu tố: nội dung, mục đích, đối tượng, phương pháp phỏng vấn. Ngoài ra còn phải tính đến thời gian, địa điểm phỏng vấn. Sở dĩ phải quan tâm đến tất cả các yếu tố chi phối trên là vì, chúng ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả phỏng vấn. Cho nên, nếu chỉ xác định được chủ đề (nội dung), mục đích và đối tượng thì chưa đủ.

Câu hỏi 2. HS đọc đoạn trích phỏng vấn trong báo Tuổi trẻ Online (SGK), thảo luận theo nhóm các yếu tố nêu trên. Cử đại diện trình bày trước lớp.

Gợi ý:

Phân tích các câu hỏi phỏng vấn trên báo *Tuổi trẻ Online*, ta thấy:

+ Mục đích của cuộc phỏng vấn là: đánh giá nhân thức, thái độ của người xin việc làm đối với công ti để quyết định có nhận người được phỏng vấn vào làm việc tại công ti hay không?

+ Chủ đề của cuộc phỏng vấn là những câu hỏi về nhận thức đối với công ti, đối với công việc mà công ti đang cần tuyển dụng nhân sự, về khả năng cống hiến cho công ti của đương sự...

+ Đối tượng phỏng vấn là người đến xin việc làm tại công ti.

Ngoài ra, có thể xác định thêm các yếu tố: phương pháp phỏng vấn (các câu hỏi tự luận), thời gian, địa điểm phỏng vấn...

Câu hỏi 3. Nêu nhận xét về hai câu hỏi phỏng vấn ở cuối mục 1, SGK (Chuẩn bị phỏng vấn).

Gợi ý: Để thu thập được nhiều thông tin, người phỏng vấn nên chọn câu hỏi B, vì người trả lời phỏng vấn buộc phải trình bày đầy đủ cảm giác của mình về an toàn giao thông.

2- Tiến hành phỏng vấn

Gợi ý trả lời các câu hỏi:

a. Khi phỏng vấn cần có tính linh hoạt trong việc nêu câu hỏi. Vì vậy, không phải bao giờ cũng trình bày cứng nhắc những câu hỏi được soạn trước.

b. Ngoài thái độ khiêm tốn, nhã nhặn và chú ý lắng nghe, cần có sự động viên, khích lệ người trả lời.

c. Kết thúc phỏng vấn phải có lời cảm ơn.

3- Biên tập sau phỏng vấn

Gợi ý:

a. Người phỏng vấn không nên sửa lại lời nói của của người trả lời vì như vậy sẽ không trung thực, thiếu tính khách quan.

b. Bên cạnh việc ghi lại lời nói, cần ghi thêm các chi tiết khác như ánh mắt, cử chỉ thể hiện thái độ của người được phỏng vấn. Như vậy sẽ làm tăng độ tin cậy của bài phỏng vấn.

III- Yêu cầu đối với người được phỏng vấn

HS đọc ví dụ về câu trả lời phỏng vấn của Bác Hồ, thảo luận câu hỏi: "Ngoài thái độ thẳng thắn, chân thành, trả lời chính xác, đầy đủ, trung thực nội dung câu hỏi, người được phỏng vấn cần phải phải làm gì?"

Gợi ý: Ngoài thái độ thẳng thắn, chân thành, trả lời chính xác, đầy đủ, trung thực nội dung câu hỏi, người được phỏng vấn cần phải phải cố gắng trả lời sao cho ngắn gọn, hấp dẫn và phải biết giữ thái độ lịch thiệp, cùng hợp tác và tôn trọng người phỏng vấn.

Ghi nhớ: HS đọc mục *Ghi nhớ* và ghi vào vở những ý chính.

IV- Luyện tập

Bài tập 1. Hãy theo dõi một buổi phỏng vấn trên truyền hình (hoặc đài phát thanh, báo chí) và nhận xét xem:

- Phóng viên (hay người dẫn chương trình) có chuẩn bị kĩ không? câu hỏi có hợp lí, có nhiều khả năng khai thác thông tin không; cách dắt dẫn có tự nhiên, khéo léo không; cách giao tiếp có thân tình, nhã nhặn không?
- Người trả lời phỏng vấn có thẳng thắn, trung thực không; câu trả lời có phù hợp với câu hỏi và có rõ ràng, thú vị không; thái độ giao tiếp có thiện chí, chân thành và lịch thiệp không?

Nếu có điều kiện, mở máy ghi hình để chứng kiến một cuộc phỏng vấn trên truyền hình.

Bài tập 2. Giả sử anh (chị) muốn được làm việc ở một nơi mà mình yêu thích. Nhà tuyển dụng tiến hành phỏng vấn và nêu ra câu hỏi: "Bạn có thể nói cho tôi nghe về nhược điểm lớn nhất của mình không? "Anh (chị) sẽ trả lời thế nào để ai cũng phải thừa nhận mình trung thực; nhưng không vì thế mà gây trở ngại cho cơ hội tìm kiếm việc làm?

Gợi ý:

HS cần nêu nhược điểm của mình nhưng lại không gây trở ngại cho cơ hội tìm kiếm việc làm. Muốn vậy cần tự tìm một nhược điểm dễ được thông cảm nhất. Chẳng hạn có thể chọn một trong những nhược điểm phổ biến sau đây:

a- Thường ngủ dậy muộn và chậm trễ khi đến công sở.

b- Thích hút thuốc lá và uống rượu.

c- Ngại làm những công việc nặng nhọc.

d- Rất hay tin người.

Bài tập 3. Để thu thập dư luận của các bạn trong lớp về thị hiếu thưởng thức ca nhạc (hoặc xem phim, chụp ảnh đọc thơ, truyện...), anh (chị) hãy:

- Trong vai người phỏng vấn, dự kiến những câu hỏi đúng mục đích, có thể lấy được nhiều ý kiến thú vị của các bạn.

- Sau đó, trong vai người phỏng vấn, tìm cách trả lời câu hỏi trên sao cho vừa chân thực vừa dí dỏm, thông minh.

Gợi ý:

a- Trong vai người phỏng vấn, HS soạn các câu hỏi để chuẩn bị phỏng vấn bạn mình về một trong những nội dung: sở thích đọc sách, xem phim, chụp ảnh...

Chú ý:

- Mở đầu phỏng vấn phải có lời chào, kết thúc phải có lời cảm ơn.
- Các câu hỏi dẫn dắt từ dễ đến khó. Có thể dựa vào cấu tạo một bài văn để phỏng vấn.
- Không nêu những câu hỏi có nội dung quá xa so với chủ đề cuộc phỏng vấn.

b- Sau khi soạn xong câu hỏi, HS tự soạn câu trả lời.

Cả hai yêu cầu, có thể dựa vào kĩ năng viết đoạn văn đối thoại đã học. Tuy nhiên, người phỏng vấn không nên nêu quá nhiều câu hỏi vụn vặt (như trong đối thoại).

TUẦN 16

ĐỌC VĂN:

VĨNH BIỆT CỬU TRÙNG ĐÀI

(Trích kịch *Vũ Như Tô*)

Nguyễn Huy Tưởng

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm được đặc điểm của kịch, một thể loại văn học phản ánh hiện thực thông qua những xung đột, hành động của nhân vật, theo một cốt truyện thống nhất, tập trung nhưng không đơn nhất, phức tạp, đầy những biến cố.

2. Hiểu và phân tích được xung đột kịch, tính cách, diễn biến tâm trạng, bi kịch của Vũ Như Tô và Đan Thiềm trong đoạn trích.

3. Xác định được quan niệm đúng đắn về nghệ thuật và chỗ đứng của người nghệ sĩ.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Trong chương trình Ngữ văn lớp 9 ở THCS, chúng ta đã làm quen với thể loại kịch qua một đoạn trích trong vở kịch nổi tiếng *Tôi và chúng ta* của nhà viết kịch Lưu Quang Vũ. Để hiểu thêm về đặc điểm của kịch và cách phân tích thể loại kịch, đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu trùng đài* (Trích kịch *Vũ Như Tô*- Nguyễn Huy Tưởng) sẽ cung cấp thêm cho chúng ta những tri thức và những kĩ năng cần thiết.

I. Đọc và tìm hiểu tiểu dẫn

HS đọc và tóm tắt mục *Tiểu dẫn*

Gợi ý tóm tắt:

- Tác giả: Nguyễn Huy Tưởng (1912- 1960) là nhà văn có thiên hướng khai thác đề tài lịch sử và có những đóng góp nổi bật ở thể loại tiểu thuyết và kịch. Văn phong của ông trong sáng, giản dị, đôn hậu nhưng thâm trầm, sâu sắc.
- Tác phẩm: *Vũ Như Tô* là vở kịch 5 hồi, viết về một sự kiện xảy ra ở Thăng Long khoảng năm 1516- 1517 dưới triều Lê Tương Dực.

Tóm tắt tác phẩm: (SGK)

Đoạn trích nằm trong hồi thứ 5, hồi cuối cùng của vở kịch.

II. Đọc- hiểu văn bản

HS đọc đoạn trích và lần lượt trả lời các câu hỏi.

Câu hỏi 1. Các mâu thuẫn của kịch Vũ Như Tô được thể hiện cụ thể như thế nào trong hồi V?

Gợi ý:

Trong hồi năm của vở kịch Vũ Như Tô, các mâu thuẫn đã được cụ thể:

- Mâu thuẫn giữa phe nổi loạn và phe Lê Tương Dực:

Phe nổi loạn gồm nhiều nhân vật: dân chúng, thợ xây dựng Cửu Trùng Đài, các nhân vật này đã xuất hiện từ trong những đoạn trước. Đoạn này, các nhân vật chỉ xuất hiện trong lời của Đan Thiềm: *Dân gian đói kém nổi lên tứ tung.... Khi dân nổi lên, họ nông nổi vô cùng*. Các nhân vật này cũng xuất hiện qua lời của tên nội gián: *Thợ xây Cửu Trùng Đài quá nửa theo về quân phản nghịch*.

Phe đối lập trong triều đình đứng đầu là Trịnh Duy Sản, sau Trịnh Duy Sản là Ngô Hạch, An Hoà Hầu (nhân vật này chỉ được nói đến chứ không xuất hiện).

Mâu thuẫn này trong hồi 5 đã lên đến đỉnh điểm và đã được giải quyết dứt điểm. Trịnh Duy Sản, Ngô Hạch giết chết Lê Tương Dực. Đây là mâu thuẫn bị chi phối bởi các mâu thuẫn khác và được các mâu thuẫn ấy làm cho tăng lên.

- Mâu thuẫn giữa phe Trịnh Sản với Kim Phượng và các cung nữ vì coi đó là phương tiện hành lạc của Lê Tương Dực cũng được đẩy lên ở đỉnh cao. Kim Phượng và cung nữ đã lái sự căm ghét đó sang Đan Thiềm, Vũ Như Tô để mong bớt tội, mong thoát mũi kiếm trừng phạt của Ngô Hạch.

- Bản thân mâu thuẫn trong con người Vũ Như Tô cũng được thể hiện rõ trong hồi thứ năm này. Một phần lớn thợ xây Cửu Trung Đài tham gia cuộc nổi loạn vì họ bại đói khổ (vì bị ăn chặn, chết, bị thương, vì tai nạn, bệnh dịch,...(chính bản thân Vũ Như Tô cũng bị đá đè vào chân), một số thợ bị Vũ Như Tô chém (để duy trì quân số và kỉ luật lao động trên công trường xây Cửu Trùng Đài). Đan Thiềm cũng bị nhiều thợ oán như oán Vũ Như Tô vì biết Đan Thiềm "xui" Vũ Như Tô nhận xây Cửu Trùng Đài.

Vũ Như Tô vì say sưa với công trình nghệ thuật, quên cả thực tế và lòng dân. Đến khi cuộc nổi loạn nổ ra, Đan Thiềm báo cho Vũ Như Tô biết bị giết đến nơi nhưng Vũ Như Tô vẫn không chịu đi vì cho rằng mình là người vô tội, còn muốn chứng minh sự quang minh chính đại của mình, còn hi vọng thuyết phục được An Hoà Hầu. Và đặc biệt là Vũ Như Tô muốn sống chết với Cửu Trùng Đài, vì ông coi Cửu Trùng Đài là lẽ sống, nếu Cửu Trùng Đài bị phá thì ông cũng không thiết sống nữa. Đây là mâu thuẫn giữa con người công dân và con người nghệ sĩ trong Vũ Như Tô và Đan Thiềm tập trung ở Vũ Như Tô (tức là mâu thuẫn giữa lòng căm ghét tên hôn quân với khát vọng xây dựng một công trình nghệ thuật lớn cho đất nước, cho đời sau).

Hai mâu thuẫn lớn: của vở kịch gắn bó chặt chẽ với nhau, tác động lẫn nhau.

Câu hỏi 2. Phân tích diễn biến tính cách, tâm trạng của Vũ Như Tô và Đan Thiềm trong đoạn trích.

Gợi ý:

Tâm trạng và diễn biến tính cách của Vũ Như Tô và Đan Thiềm trong đoạn trích:

Vũ Như Tô là một nghệ sĩ có nhân cách, có lí tưởng nghệ thuật, không phải là người ham sống, sợ chết hoặc hám lợi. Lúc đầu, ông thà chết chứ nhất định không xây Cửu Trùng Đài cho hôn quân; khi được vua thưởng bạc vàng, lụa là, ông đem chia hết cho thợ. Nhưng Vũ Như Tô quá say sưa với mơ ước xây dựng một công trình nghệ thuật lớn cho đất nước, cho đời sau đến mức quên cả thực tế: dân chúng đang đói khổ, càng bị giai cấp thống trị bòn rút mồ hôi, nước mắt để xây Cửu Trùng Đài.

Vũ Như Tô tích cực xây Cửu Trùng Đài càng làm cho khối mâu thuẫn giữa tập đoàn phong kiến thối nát Lê Tương Dực với nhân dân đang bị bần cùng hoá vì sưu thuế, tạp dịch được tăng dần lên. Đan Thiềm khuyến khích Vũ Như Tô xây Cửu Trùng Đài càng làm cho mâu thuẫn giữa con người công dân và con người nghệ sĩ trong Vũ Như Tô tăng cao hơn. Khát vọng nghệ thuật trong con người nghệ sĩ ở Vũ Như Tô có phần chính đáng nhưng đã đặt nhầm chỗ, nhầm thời. Trong việc xây Cửu Trùng Đài, Vũ Như Tô vừa là tội nhân, vừa là nạn nhân. Diễn biến mâu thuẫn trong con người Vũ Như Tô và Đan Thiềm, mâu thuẫn giữa con người công dân và con người nghệ sĩ, giữa khát vọng nghệ thuật và thực tế xã hội đã có kết cục nhưng thực ra vẫn chưa được giải quyết triệt để: Vũ Như Tô bị giết mặc dù không cố tình hại dân, bản thân Vũ Như Tô không nhận ra sai lầm của mình.

Câu hỏi 3. Mâu thuẫn giữa quan niệm nghệ thuật cao siêu, thuần túy của muôn đời và lợi ích thiết thân của nhân dân chưa được tác giả giải quyết dứt khoát. Điều đó được thể hiện như thế nào ở hồi cuối cùng của vở kịch? Theo anh (chị), nên giải quyết mâu thuẫn ấy như thế nào?

Gợi ý:

Mâu thuẫn giữa quan niệm nghệ thuật cao siêu, thuần tuý của muôn đời và lợi ích thiết thân của nhân dân trong hồi năm vẫn chưa được tác giả giải quyết dứt khoát. Điều đó được thể hiện ở phần cuối cùng của vở kịch. Quần chúng nổi dậy giết Vũ Như Tô, phá huỷ Cửu Trùng Đài. Bản thân Vũ Như Tô bị giết nhưng vẫn chưa nhận ra sai lầm của mình. Vũ Như Tô không đứng về phe Lê Tương Dực nhưng vẫn muốn hoàn thành công trình nghệ thuật. Chính tác giả cũng băn khoăn vì kết thúc này.

Việc quần chúng giết Vũ Như Tô có lí đúng: nếu Vũ Như Tô không xây Cửu Trùng Đài thì chắc Lê Tương Dực không thể xây được Cửu Trùng Đài, gây thiệt hại cho nhân dân. Nhưng quần chúng nhân dân trong cơn nông nổi, giận giữ, có thể chưa hiểu hết Vũ Như Tô. Quần chúng lúc đó cũng chưa nghĩ đến công sức của chính mình bỏ ra cho công trình nghệ thuật mà có thể lưu lại cho con cháu muôn đời sau. Việc nổi dậy giết Lê Tương Dực là đúng, việc tạm hoãn xây Cửu Trùng Đài là đúng nhưng việc giết Vũ Như Tô là quá tay và việc phá huỷ Cửu Trùng Đài là không nên.

Câu hỏi 4. Đặc sắc nghệ thuật của kịch Vũ Như Tô được thể hiện qua đoạn trích.

Gợi ý:

Đoạn trích thể hiện rất rõ đặc sắc nghệ thuật kịch của Nguyễn Huy Tưởng: ngôn ngữ kịch điêu luyện, có tính tổng hợp cao. Đặc biệt, nhà văn đã dùng ngôn ngữ, hành động của nhân vật để khắc hoạ tính cách.

Ví dụ: cảnh cuối cùng, khi quân sĩ dẫn Vũ Như Tô ra pháp trường, tác giả đã để dùng ngôn ngữ nhân vật để khắc hoạ thêm mâu thuẫn giữa con người nghệ sĩ và con người công dân trong ông qua các câu đối thoại, độc thoại, qua hành động:

'Vũ Như Tô (*Nhìn ra, rú lên*)- Đốt thực rồi! Đốt thực rồi! Ôi đảng ác! Ôi muôn phần căm giận! Trời ơi! Phú cho ta cái tài để làm gì? Ôi mộng lớn! Ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu Trùng Đài! (Có tiếng hô vui vẻ: "Cửu Trùng Đài đã cháy!").

Đoạn trích còn thể hiện được tài dẫn dắt và đẩy xung đột kịch lên cao của nhà văn. Đó là hai mâu thuẫn: mâu thuẫn giữa tập đoàn phong kiến thối nát Lê Tương Dực với nhân dân đang bị bần cùng hoá vì sưu thuế, tạp dịch; mâu thuẫn giữa con người công dân và con người nghệ sĩ trong Vũ Như Tô.

III. Ghi nhớ

HS đọc phần *Ghi nhớ* và chốt lại một số kiến thức chính: về mối quan hệ giữa nghệ thuật với cuộc sống, về tài năng xây dựng kịch của Nguyễn Huy Tưởng. Qua đoạn trích, nhà văn còn đặt ra một vấn đề: phải phấn đấu xây dựng một xã hội tốt đẹp, tạo điều kiện cho nghệ thuật phát triển và người nghệ sĩ phải có khát vọng sáng tạo nghệ thuật phục vụ cho dân tộc và nhân dân.

IV. Luyện tập

***Bài tập. Trong lời đề tựa kịch** Vũ Như Tô, **Nguyễn Huy Tưởng viết:** "Than ôi, Như Tô phải hay những người giết Vũ Như Tô phải? Ta chẳng biết. Cầm bút chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiềm".*

Bằng những hiểu biết về đoạn trích và vở kịch, hãy phát biểu ý kiến của mình về lời đề tựa trên.

Gợi ý:

- Lời tựa đã thể hiện được toàn bộ nội dung cũng như mâu thuẫn, băn khoăn của chính tác giả. Mâu thuẫn giữa con người công dân và con người nghệ sĩ trong Vũ Như Tô cũng chưa được giải quyết dứt khoát. Tác giả nhận thức được mâu thuẫn giữa lợi ích bức thiết của dân chúng và niềm mong muốn có được một công trình nghệ thuật vĩ đại cho dân tộc. Tác giả băn khoăn: không thể hi sinh lợi ích bức thiết của dân chúng nhưng vẫn mong có một công trình nghệ thuật như Cửu Trùng Đài.

- Trong hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ, việc mong muốn có được một Cửu Trùng Đài là không đúng. Nghệ thuật không thể đứng cao hơn cuộc sống, cao hơn cả sự sống còn của nhân dân. Khát vọng và động cơ của Vũ Như Tô là chính đáng, nhưng xây Cửu Trùng Đài là không nên vì đó là chất thêm một gánh nặng cho dân chúng.

- Đan Thiềm và Vũ Như Tô là những người quá say mê nghệ thuật mà quên cả thực tế. Nhưng sự đam mê ấy luôn phải có sự tỉnh táo của người công dân quan tâm đến lợi ích của dân chúng, phải có hành vi ứng xử đúng, hợp với hoàn cảnh thực tế. Nói *cầm bút chẳng qua cùng là một bệnh với Đan Thiềm*, phần nào tác giả chưa dứt khoát với quan niệm *nghệ thuật thuần tuý*, ít nhất là trong tác phẩm này.

TIẾNG VIỆT: THỰC HÀNH VỀ VIỆC SỬ DỤNG MỘT SỐ KIỂU CÂU TRONG VĂN BẢN

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Củng cố và nâng cao kiến thức về một số kiểu câu thường dùng trong tiếng Việt: cấu tạo và tác dụng trong việc liên kết ý trong văn bản của những kiểu câu này.

2. Biết phân tích và lĩnh hội những kiểu câu thường dùng, biết lựa chọn và sử dụng một số kiểu câu thích hợp để nói và viết.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Trong quá trình giao tiếp, người nói (người viết) muốn truyền đạt nội dung tư tưởng, tình cảm của mình đến người nghe (người đọc), cần phải có khả năng sử dụng câu một cách đúng đắn nhất, có hiệu quả nhất. Để hiểu hơn mục đích này, bài *thực hành sử dụng*

một số kiểu câu trong văn bản sẽ giúp các em hiểu thêm một số tri thức và kĩ năng về câu trong tiếng Việt.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Dùng kiểu câu bị động

Bài tập 1. Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu nêu dưới đây:

Hắn chỉ thấy nhục, chứ yêu đương gì. Không, hắn chưa thấy được người đàn bà nào yêu cả, vì thế bát cháo hành của Thị Nở làm hắn suy nghĩ nhiều. Hắn có thể tìm bạn được, sao lại chỉ gây kẻ thù?

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

Xác định câu bị động trong đoạn trích.

- Chuyển câu bị động sang câu chủ động có ý nghĩa cơ bản tương đương.
- Thay câu chủ động vào vị trí câu bị động và nhận xét về sự liên kết ý ở đoạn văn đã có sự thay thế đó.

Gợi ý:

- Câu bị động: *Hắn chưa được một người đàn bà nào yêu cả.*

Mô hình chung của kiểu câu bị động: Đối tượng của hành động + động từ bị động (*bị, được, phải*) + chủ thể của hành động + hành động.

- Chuyển sang câu chủ động: *Chưa một người đàn bà nào yêu hắn cả.*

Mô hình chung của kiểu câu chủ động: Chủ thể của hành động + hành động + đối tượng của hành động.

- Thay vào và nhận xét: câu không sai nhưng không nối tiếp ý và hướng triển khai ý của câu trước. Trong câu trước, *hắn* được chọn làm đề tài. Và ở câu tiếp theo tác giả vẫn chọn *hắn* làm đề tài. Muốn thế, cần phải viết theo kiểu bị động. Viết theo kiểu chủ động, sự tiếp nối đề tài không phù hợp.

Bài tập 2. Xác định câu bị động trong đoạn trích sau và phân tích tác dụng của kiểu câu bị động về mặt liên trong văn bản.

Hắn tự hỏi rồi lại tự trả lời: Có ai nấu cho mà ăn đâu? Mà còn ai nấu cho mà ăn nữa! Đời hắn chưa bao giờ được săn sóc bởi một bàn tay "đàn bà". (Nam Cao, Chí Phèo)

Gợi ý:

- Câu bị động: *Đời hắn chưa bao giờ được săn sóc bởi một bàn tay "đàn bà".*
- Tác dụng: tạo sự liên kết với câu trước đó, tức là tiếp tục đề tài nói về hắn.

Bài tập 3 (Làm bài ở nhà). Viết một đoạn văn về Nam Cao, trong đó có dùng câu bị động. Giải thích tác dụng của câu bị động.

Gợi ý:

Suốt cuộc đời cầm bút của mình, Nam Cao luôn trăn trở về những vấn đề sống còn của nghệ thuật, về nghề văn, nhà văn. Ông quan niệm: văn chương phải phản ánh hiện thực, phải mang tinh thần nhân đạo. Đây là quan niệm nhằm phê phán thứ văn chương chỉ tả chân hời hợt bên ngoài.

Nhận xét:

Câu bị động: *Ông quan niệm: văn chương phải phản ánh hiện thực, phải mang tinh thần nhân đạo.* Câu bị động này nhằm liên kết với câu văn trước, nhằm sáng rõ quan niệm tiến bộ về văn chương của Nam Cao.

2. Dùng câu có khởi ngữ

Bài tập 1. Đọc đoạn trích và thực hiện yêu cầu nêu ở dưới.

Phải cho hắn ăn tí gì mới được. Đang ốm thế thì chỉ ăn cháo hành, ra được mồ hôi thì là nhẹ nhõm người ngay đó mà....Thế là vừa sáng thị đã chạy đi tìm gạo. Hành thì nhà thị may ra lại còn. Thị nấu bỏ vào cái rổ, mang ra cho Chí Phèo.

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

a. Xác định khởi ngữ và những câu có khởi ngữ.

b. So sánh tác dụng trong văn bản (về mặt liên kết ý, nhấn mạnh ý, đối lập ý...) của kiểu câu có khởi ngữ với kiểu câu không có khởi ngữ.

Gợi ý:

a. Câu có khởi ngữ: *Hành thì nhà thị may lại còn.*

- Khởi ngữ: *Hành.*

- Chuyển khởi ngữ: *Nhà thị may lại còn hành.* Lúc đó, câu không còn khởi ngữ mà chỉ có bổ ngữ (*hành*). Câu có khởi ngữ tạo ra sự đối lập về ý với câu đi trước, do đó nhấn mạnh được vào khởi ngữ.

b. Câu có khởi ngữ: ***Còn đôi mắt tôi*** thì các anh lái xe bảo...

- Tác dụng: tạo sự đối lập ý với câu trước, đồng thời cũng tạo sự liên kết ý.

Bài tập 2. Lựa chọn câu văn thích hợp nhất để dùng vào chỗ trống trong đoạn văn sau:

Tôi là con gái Hà Nội. Nói một cách khiêm tốn, tôi là một cô gái khá. Hai bím tóc dày, tương đối mềm, một cái cổ cao, kiêu hãnh như đài hoa loa kèn /.../

(*Theo* Lê Minh Khuê, *Những ngôi sao xa xôi*)

A - *Các anh lái xe nhận xét về mắt tôi: "Cô có cái nhìn sao mà xa xăm!".*

B - *Mắt tôi được các anh lái xe bảo là: "Cô có cái nhìn sao mà xa xăm!".*

C - *Còn mắt tôi thì các anh lái xe bảo: "Cô có cái nhìn sao mà xa xăm!".*

D - *Mắt tôi theo lời các anh lái xe là có cái nhìn xa xăm!".*

Gợi ý:

Có thể lựa chọn đáp án C.

Bài tập 3. Xác định khởi ngữ trong mỗi đoạn trích sau và phân tích đặc điểm của khởi ngữ về các mặt:

- Vị trí của khởi ngữ trong câu.

- Dấu hiệu về quãng ngắt (dấu phẩy) hoặc hư từ sau khởi ngữ.

- Tác dụng của khởi ngữ đối với việc thể hiện đề tài của câu, đối với sự liên kết ý với câu đi trước, sự nhấn mạnh ý, sự đối lập ý,...

a. *Tôi mong đồng bào ai cũng tập thể dục. Tự tôi, ngày nào tôi cũng tập.*

(Hồ Chí Minh, *Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục*)

b. *Chỗ đứng chính của văn nghệ là ở tình yêu ghét, niềm vui buồn, ý đẹp xấu trong đời sống thiên nhiên và đời sống xã hội của chúng ta. Cảm giác, tình tự, đời sống cảm xúc, ấy là chiến khu chính của văn nghệ. Tôn-xtôi nói vắn tắt: Nghệ thuật là tiếng nói của tình cảm.*

(Nguyễn Đình Thi, *Tuyển tập*, tập III, NXB Văn học, Hà Nội, 1997)

Gợi ý

a. Trong đoạn trích a, câu thứ 2 có khởi ngữ: "Tự tôi". Dấu hiệu: đứng đầu câu, tách biệt với phần chính bằng dấu phẩy; nội dung nhấn mạnh chủ thể câu nói.

b. Trong đoạn trích b, khởi ngữ ở câu 2: "*Cảm giác, tình tự, đời sống cảm xúc*". Đặc điểm: đứng đầu câu, nhấn mạnh nội dung trong chủ ngữ; tách biệt phần chính bằng dấu phẩy.

3. Dùng câu có trạng ngữ chỉ tình huống

Bài tập 1. Đọc đoạn trích sau, chú ý các từ ngữ in đậm và trả lời câu hỏi.

Thị nghĩ bụng: hãy dừng yêu để hỏi cô thì đã.

***Thấy thị hỏi**, bà già kia bật cười. Bà tưởng cháu bà hỏi đùa.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

- Phần in đậm nằm ở vị trí nào trong câu?

- Nó có cấu tạo như thế nào (là danh từ, động từ, là cụm động từ, cụm tính từ...)?

- Chuyển phần in đậm về vị trí sau chủ ngữ và nhận xét sự giống nhau và khác nhau về cấu tạo, về nội dung của các câu trước và sau khi chuyển.

Gợi ý

- Phần in đậm đứng ở vị trí đầu câu.
- Phần in đậm có cấu tạo là một cụm động từ.
- Chuyển: *Bà già kia thấy thị hỏi, bật cười.*

Nhận xét: Sau khi chuyển, câu có hai vị ngữ, hai vị ngữ đó cùng cấu tạo là các cụm động từ, cùng biểu hiện hoạt động của cùng một chủ thể là *Bà già kia*. Nhưng viết câu theo kiểu có một cụm động từ ở trước chủ ngữ thì câu tiếp theo sẽ rõ ràng hơn so với câu trước đó.

Bài tập 2. Ở vị trí để trống trong đoạn văn dưới đây, tác giả đã lựa chọn câu nào trong số các kiểu câu nêu ở dưới? Hãy giải thích sự lựa chọn đó.

- Em thắp đèn lên chị Liên nhé?

/.../

- Hãng thong thả một lát nữa cũng được. Em ra ngồi đây với chị kẻo ở trong ấy muỗi.

(*Theo* Thạch Lam, *Hai đứa trẻ*)

A - *Khi* nghe tiếng An, *Liên đứng dậy trả lời:*

B - *Liên* nghe tiếng An, *Liên đứng dậy trả lời:*

C - Nghe tiếng An, *Liên đứng dậy trả lời:*

D - Liên nghe tiếng An, *đứng dậy trả lời:*

Gợi ý: Đáp án: C.

- Phần in đậm *Nghe tiếng An* là một cụm động từ đặt ở đầu câu, có đặc điểm:

+ Biểu hiện hoạt động của chủ thể mà chủ ngữ của câu biểu hiện.

+ Biểu hiện hoạt động **xảy** ra đồng thời hay xảy ra trước hoạt động mà vị ngữ của câu biểu hiện (*Thấy thị hỏi> bật cười; Nghe tiếng An> đứng dậy trả lời*).

- Phần in đậm đứng ở đầu câu có tác dụng:

+ Liên kết với câu đi trước dễ dàng hơn.

+Thể hiện những điều đã biết từ những câu đi trước, hoặc điều dễ dàng suy ra từ những câu đi trước. Đó là những thông tin đã biết, nên giá trị thông tin thấp, thứ yếu. Vì thế, việc cấu tạo những câu có trạng ngữ đứng ở đầu câu có tác dụng phân bố thông tin:

đưa phần thông tin đã biết, hoặc đưa phần thứ yếu lên đầu câu, tập trung trọng tâm thông tin ở phần vị ngữ chính, sau chủ ngữ.

Bài tập 3. Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

Nhận được phiến trát của Sơn Hưng Tuyên đốc bộ đường, viên quan coi ngục quay lại hỏi thầy thơ lại giúp việc trong đề lao:

-Này, thầy bát, cứ công văn này, thì chúng ta sắp nhận được sáu tên tù án chém.

(Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù*)

Gợi ý:

a. Trạng ngữ: *Nhận được phiến trát của Sơn Hưng Tuyên Đốc bộ đường*

b. Đây là câu đầu văn bản nên tác dụng của trạng ngữ này không phải là liên kết với văn bản, cũng không phải thể hiện thông tin đã biết, mà là phân biệt tin thứ yếu (thể hiện ở phần phụ đứng ở đầu câu) với tin quan trọng (thể hiện ở phần vị ngữ chính của câu: *quay lại hỏi thầy thơ lại giúp việc).*

IV. Tổng kết về việc sử dụng ba kiểu câu trong văn bản

Câu hỏi 1. Thành phần chủ ngữ trong kiểu câu bị động, thành phần khởi ngữ và thành phần trạng ngữ chỉ tình huống chiếm vị trí nào trong những kiểu câu chứa chúng?

Gợi ý:

Các thành phần trên thường đứng ở vị trí nào trong câu? (đứng đầu, giữa, hay cuối câu?).

Câu hỏi 2. Qua các ngữ liệu đã phân tích trong bài, hãy chứng minh rằng, thành phần chủ ngữ của câu bị động, thành phần khởi ngữ và thành phần trạng ngữ chỉ tình huống thường thể hiện thông tin đã biết từ văn bản (từ những câu đi trước) hoặc thông tin dễ dàng liên tưởng từ những điều đã biết.

Gợi ý:

Sử dụng các ngữ liệu đã phân tích, có thể dùng phản chứng để thấy rằng, nội dung của các thành phần khởi ngữ, chủ ngữ trong câu bị động, trạng ngữ chỉ tình huống đều nói tới những đối tượng không mới.

Câu hỏi 3. Phân tích để khẳng định tác dụng liên kết ý trong văn bản của các thành phần kể trên và của các kiểu câu chứa chúng.

Gợi ý: Sử dụng các ngữ liệu đã phân tích trên đây để chỉ ra rằng, các thành phần chủ ngữ của câu bị động, thành phần khởi ngữ và thành phần trạng ngữ chỉ tình huống có tác dụng liên kết (liên hệ tới kiến thức liên kết câu).

TUẦN 17

ĐỌC VĂN:

TÌNH YÊU VÀ THÙ HẬN

(Trích *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*)

Sếch-xpia

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được nghệ thuật xây dựng kịch của Sếch-xpia, đặc biệt là ngôn ngữ đối thoại trong đoạn trích.

2. Cảm nhận được tình yêu chân chính tạo ra tình cảm và nhân cách cao đẹp, bất chấp những trở ngại của đôi nam nữ thanh niên ở thời đại Phục hưng, cổ vũ con người vượt qua được thù hận.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Tình yêu vốn là đề tài muôn thuở của nhân loại. Nhưng trong thời Phục hưng, tình yêu ấy lại được đại thi hào Sếch-xpia miêu tả trong mối quan hệ với thù hận qua câu chuyện về mối tình bất tử của Rô-mê-ô và Giu-li-ét. Họ có vượt qua được thù hận để đến với nhau hay không? Tại sao người ta vẫn thường nói rằng: mối tình của Rô-mê-ô và Giu-li-ét đã vượt qua thời đại Sếch-xpia trở thành mối tình bất tử trong mọi thời đại? tất cả những điều này sẽ được lí giải khi chúng ta học đoạn trích *Tình yêu và thù hận*.

I. Đọc và tìm hiểu tiểu dẫn

HS đọc và tóm tắt mục *Tiểu dẫn*.

Gợi ý tóm tắt

- Tác giả: Uy-li-am Sếch-xpia (1564-1616) là nhà thơ, nhà viết kịch thiên tài của nước Anh và của nhân loại thời Phục hưng. Tác phẩm của ông là tiếng nói của lương tri tiến bộ, của khát vọng tự do, của lòng nhân ái bao la và của niềm tin bất diệt vào khả năng hướng thiện và khả năng vươn dậy để khẳng định cuộc sống của con người.

- Tác phẩm: *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* là vở bi kịch nổi tiếng đầu tiên của Sếch-xpia, gồm 5 chương bằng thơ xen lẫn với văn xuôi, dựa trên câu chuyện có thật về mối hận thù giữa hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Vê-rô-na (I-ta-li-a) thời trung cổ.

+ Tóm tắt tác phẩm: (SGK)

+ Nội dung: Khát vọng yêu đương vượt qua sự thù địch.

+ Nghệ thuật: Tổ chức kịch tính qua việc dẫn dắt hoạt động kịch

II. Đọc- hiểu văn bản

HS đọc phân vai hoặc đọc diễn cảm. Chú ý cách đọc làm sao phải thể hiện được đặc điểm ngôn ngữ, tính cách của từng nhân vật và mâu thuẫn kịch.

HS lần lượt trả lời các câu hỏi.

Câu hỏi 1. Đoạn trích có mười sáu lời thoại. Sáu lời thoại đầu có gì khác biệt với những lời thoại sau? Hình thức của các lời thoại đó là gì?

Gợi ý:

Trong đoạn trích này, Rô- mê-ô và Giu-li-ét không đối thoại với nhau ngay từ đầu mà chỉ thực sự trò chuyện từ lời thoại 7. Từ đầu tiên đến lời thoại 6, hai người nói về nhau, kể cả nhắc đến tên nhau, nhưng chưa phải là nói với nhau. Bằng chứng là các chi tiết ngôn từ *"ấy, khe khẽ chứ"!*; các đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít trong *Ôi, giá nàng biết nhỉ* !, *Kìa, nàng tì má lên bàn tay*!...; Các tính từ sở hữu ngôi thứ ba số ít ở lời thoại 1; lời chỉ

dẫn in nghiêng nói riêng ở lời thoại 5; và lời lẽ của Giu-li-ét ở các lời thoại 4 và 6. Cảnh tình yêu và thù hận như vậy là diễn biến qua hai giai đoạn.

Người đọc có thể hình dung cụ thể cảnh diễn trên sân khấu ở giai đoạn đầu: khán giả nhìn thấy cả hai người- Rô-mê-ô nhìn rõ Giu-li-ét ở cửa sổ trên cao; Giu- li-ét coi như không nhìn thấy Rô-mê-ô khuất trong bóng tối dưới lùm cây. Lời thoại của cả hai nhân vật đều thốt lên thành tiếng, khe khẽ (chứng minh, bình luận), nhưng đủ để cho khán giả nghe. Rô-mê-ô nghe rõ từng lời của Giu-li-ét, còn Giu-li- ét phải giả định là không nghe thấy tiếng nói của Rô-mê-ô.

Sau lời thoại đầu tiên thực chất là những lời độc thoại nội tâm nhưng được thoát lên thành tiếng, nói khe khẽ, nói một mình, chỉ để mình nghe. Từ lời thoại 7 trở đi, ngôn ngữ của Rô-mê-ô và Giu-li-ét chuyển sang tình thế đối thoại.

Câu hỏi 2. Tìm những cụm từ chứng minh tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét diễn ra trong bối cảnh hai dòng họ thù địch.

Gợi ý:

a. Tình yêu say đắm của Rô-mê-ô

Khán giả được chứng kiến tâm hồn say đắm của Rô-mê-ô trước nhan sắc người đẹp trong không gian thơ mộng ngay sau khi chàng vừa gặp gỡ Giu-li-ét ở buổi dạ hội. Rô-mê-ô có tám lời thoại ở cảnh này, nhưng quan trọng hơn cả là lời thoại đầu tiên cũng là lời thoại dài nhất.

Tuy đây là lời độc thoại, nhân vật nói một mình, chỉ để cho mình nghe, nhưng dưới ngòi bút nghệ thuật của Sếch-xpia, trong độc thoại dường như vẫn có đối thoại, bảo đảm tính sinh động của kịch. Rô-mê-ô lúc thì nói với Giu-li-ét vừa xuất hiện ở cửa sổ (*Vầng dương đẹp tươi ơi*...), lúc thì đang đối thoại với chính mình (*Nàng đang nói kìa*...).

b. Tình yêu của Giu-li-ét cũng say đắm chẳng khác gì Rô-mê-ô và được thể hiện trong các lời thoại nhưng tập trung nhất là lời thoại thứ 6

Như vậy tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li- là một tình yêu trong sáng, bất chấp mối hận thù của hai dòng họ. Rô-mê-ô và Giu-li-ét trở thành những hình tượng đẹp trong văn học thời đại Phục hưng ở Tây Âu.

Câu hỏi 3. Phân tích diễn biến tâm trạng của Rô-mê-ô qua hình thức so sánh liên tưởng trong lời thoại đầu tiên của nhân vật này.

Gợi ý:

Đầu tiên, khi thấy Giu-li-ét xuất hiện, Rô-mê-ô choáng ngợp trước nhan sắc tuyệt vời của nàng. Lúc này đang là đêm khuya, một đêm trăng sáng (dạ hội vừa kết thúc, Rô-mê-ô cùng bạn bè ra về nhưng chàng quay lại, trèo tường vào vườn). Trong khung cảnh ấy, Rô-mê-ô dễ so sánh người đẹp với chị Hằng; nhưng dưới con mắt của chàng, vầng trăng bì sao được với Giu-li-ét. Nhà văn đã để cho chàng so sánh người đẹp với mặt trời mọc lúc rạng đông khiến mặt trăng thật héo hon, nhợt nhạt. Lời chỉ dẫn cho biết, Giu-li-ét đã xuất hiện trên cửa sổ. Thế nhưng Rô-mê-ô vẫn nói: *Vầng trăng đẹp tươi ơi, hãy mọc lên đi*.... Cũng như vào lúc bình minh, vầng thái dương từ từ mọc lên ở chân trời sau những tia sáng báo hiệu đầu tiên, Giu-li-ét thoáng xuất hiện ở cửa sổ rồi, nhưng nàng sẽ hiện ra rực rỡ hơn...

Từ hình ảnh bao quát của Giu-li-ét, Sếch-xpia để cho mạch suy nghĩ của Rô-mê-ô tập trung vào đôi mắt đẹp của nàng một cách khéo léo bằng cách chuyển dẫn: *Nàng đang nói*

kia, nhưng nàng có nói gì đâu... Đôi mắt nàng lên tiếng. Ánh mắt lấp lánh khiến Rô-mê-ô ngỡ là môi mấp máy! Trong khung cảnh đêm trăng, Rô-mê-ô so sánh đôi mắt nàng như hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời. Dưới ngòi bút thiên tài của Sếch-xpia, ý nghĩa ấy được thể hiện đậm chất thơ: *"Chẳng qua là hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời... chờ đến lúc sao về"*.

Nhưng đôi mắt nàng chỉ đẹp như hai ngôi sao thôi ư, dù đó là hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời? Qua tâm hồn say đắm của chàng, chẳng ngôi sao nào có thể bì được với đôi mắt đẹp kia! Sếch-xpia để cho nhân vật của ông đặt ra mấy giả định: *"Sao xuống nằm dưới đôi lông mày kia ư?... Đôi mắt nàng lên thay cho sao ư?..."*. Một cách hết sức tự nhiên, giả định thứ nhất hướng mạch suy nghĩ của Rô-mê-ô chuyển sang ca ngợi đôi gò má rực rỡ của nàng tưởng như lúc nào không biết, dẫn đến ý cuối cùng: *Kìa, nàng tì má lên bàn tay!*...

Như vậy, qua lời thoại đầu tiên đã thể hiện tâm hồn say đắm của Rô-mê-ô trước nhan sắc người đẹp. Mạch suy nghĩ của chàng diễn ra theo trật tự hợp lí và mối liên tưởng so sánh của chàng phù hợp với khung cảnh lúc bấy giờ.

Câu hỏi 4. Lời thoại "Chỉ có tên họ chàng là thù địch của em thôi..." cho thấy diễn biến nội tâm phức tạp của Giu-li-ét. Phân tích diễn biến nội tâm của Giu-li-ét để làm rõ Sếch-xpia đã miêu tả tuyệt vời tâm trạng người thiếu nữ đang yêu.

Gợi ý:

+ Vừa gặp Rô-mê-ô tại buổi dạ hội, bây giờ về phòng, đứng bên cửa sổ nhìn ra vườn trong đêm thanh vắng, tưởng không có ai, nàng thốt lên thành tiếng nỗi niềm riêng (nghĩ là đủ tai mình nghe, nhưng Rô-mê-ô nghe thấy, và do tính ước lệ của sân khấu nên khán giả cũng nghe được). Những lời trực tiếp thổ lộ tình yêu mãnh liệt không một chút che dấu, không chút ngượng ngùng (các lời thoại 4, 6). Qua mấy lời thoại ấy, kể cả hai tiếng *Ôi chao!* (lời thoại 2), ta thấy Giu-li-ét tuy chưa đầy mười lăm tuổi mà rất chín chắn, cảm nhận được mối tình có thể sẽ vấp phải trở ngại là sự thù hận giữa hai dòng họ.

+ Thông thường, người con gái không chủ động thổ lộ tình yêu với người mình yêu. Do vô tình mà Giu-li-ét đã làm chuyện đó. Khi biết có kẻ đã nghe được nỗi lòng của mình, mới đầu nàng nghĩ người đứng khuất trong bóng tối kia là kẻ xa lạ (lời thoại 8), rồi nàng rõ đấy chính là Rô-mê-ô (lời thoại 10). Trong lời thoại 10, chẳng phải ngẫu nhiên Giu-li-ét lại nhắc đến dòng họ Môn-ta-ghiu của Rô-mê-ô; mối thù hận giữa hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét vẫn ám ảnh nàng. Các lời đáp của Rô-mê-ô (lời thoại 7, 9, 11) với các từ ngữ: *Người yêu, nàng tiên yêu quý*, với quyết tâm dứt bỏ dòng họ Môn-ta-ghiu, chưa đảm bảo tình yêu thật sự của Rô-mê-ô đối với nàng; biết đâu đấy chỉ là tình yêu chợt đến (nếu không muốn nói là giả dối) khi Rô-mê-ô nghe được nỗi lòng thầm kín của nàng. Vì vậy Giu-li-ét mới hỏi một câu tưởng như là thừa: *Anh... tới làm gì thế?*.

+ Lời đáp của Rô-mê-ô (lời thoại 13) với tình yêu lần đầu được nói đến và nhắc đi nhắc lại tới bốn lần đủ làm cho Giu-li-ét tin rằng Rô-mê-ô yêu mình. Chàng đã vượt được mấy bức tường đá vào đây, nhưng liệu có vượt được mối hận thù giữa hai dòng họ hay không?.

+ Lời đáp của Rô-mê-ô (lời thoại 15) giải tỏa nỗi băn khoăn của nàng và câu "Em chẳng đời nào muốn họ bắt gặp anh nơi đây" của Giu-li-ét là lời nàng tế nhị chấp nhận tình yêu của Rô-mê-ô, khác hẳn với những lời lẽ quá bạo dạn lúc đầu khi nàng tưởng không có ai nghe thấy.

Câu hỏi 5. Chứng minh rằng vấn đề "Tình yêu và thù hận" đã được giải quyết xong trong mười sáu lời thoại này.

Gợi ý:

Cần phân tích diễn biến tâm trạng của cả hai nhân vật qua 16 lời thoại. Những băn khoăn, lo lắng của cả hai nhân vật đã được giải quyết ở lời thoại 15, lời đáp của Rô-mê-ô. Đó cũng là khi *Tình yêu và thù hận* đã được giải quyết xong sau 16 lời thoại này.

Chú ý: Khi phân tích, cần tách riêng từng lời thoại của Rô-mê-ô để chứng minh rằng chàng yêu Giu-li-ét, bất chấp mối hận thù giữa hai dòng họ. Tương tự, cần tách riêng lời thoại của Giu-li-ét để chứng minh tình yêu của nàng dành cho Rô-mê-ô. Nếu nàng có băn khoăn chẳng qua chỉ là sự băn khoăn vì lo lắng không biết Rô-mê-ô có vượt qua được mối hận thù giữa hai dòng họ không.

III. Luyện tập

Bài tập 1. Qua đoạn trích Tình yêu và thù hận, chứng minh rằng: "Ca ngợi tình yêu chân chính của con người cũng chính là khẳng định con người".

Gợi ý:

- Tình yêu là vấn đề muôn thuở của văn học, của con người trong mọi thời đại, trong mọi nền văn học. Nói đến con người là nói đến khát vọng tình yêu bởi vì tình yêu là tình cảm thiêng liêng, thể hiện con người và tâm hồn con người một cách sinh động, chính xác nhất. Chc nên, *ca ngợi tình yêu chân chính của con người cũng là khẳng định con người.* Đây là một ý kiến đúng đắn.

- Phân tích và chứng minh câu nói trên qua đoạn trích *Tình yêu và thù hận*. Phân tích tình yêu say đắm của hai nhân vật qua diễn biến câu chuyện và qua các lời thoại.

Bài tập 2. Nhập vai Rô-mê-ô và Giu-li-ét, trình bày lại cảnh gặp gỡ qua hình thức một màn kịch ngắn.

Gợi ý:

Bài tập này yêu cầu HS nhập vai hai nhân vật, diễn tả được cảnh gặp gỡ của Rô-mê-ô và Giu-li-ét. Chú ý các lời thoại, nét mặt, giọng nói, cử chỉ, điệu bộ...của các nhân vật.

ÔN TẬP PHẦN VĂN HỌC

A. KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

1. Nắm vững và hệ thống hoá những tri thức cơ bản về văn học Việt Nam hiện đại và văn học nước ngoài đã học trong chương trình Ngữ văn lớp 11.

2. Có năng lực phân tích văn học theo từng cấp độ: sự kiện, tác phẩm, hình tượng, ngôn ngữ văn học...

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Đây là bài ôn tập. Vì vậy, HS cần trả lời được một số câu hỏi trong SGK.

Câu hỏi 1. Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến Cách mạng tháng tám năm 1945 có sự phân hoá phức tạp thành nhiều bộ phận, nhiều xu hướng như thế nào? Nêu những nét chính của mỗi bộ phận, mỗi xu hướng văn học đó.

Hãy làm rõ nguồn gốc sâu xa của tốc độ phát triển với nhịp độ hết sức nhanh chóng của văn học thời kỳ từ đầu thế kỷ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Gợi ý

1. Văn học hình thành theo hai khu vực và phân hoá thành nhiều dòng, vừa đấu tranh với nhau, vừa bổ sung cho nhau cùng phát triển. Giai đoạn văn học này có sự phân hoá phức tập thành nhiều bộ phận, nhiều xu hướng:

a. Bộ phận văn học công khai:

- Dòng văn học Lãng mạn: là tiếng nói đầy cảm xúc, phát huy cao trí tưởng tượng để diễn tả những khát vọng, ước mơ. Văn học lãng man lấy con người làm trung tâm,khẳng định cái "tôi", đi sâu vào một thế giới nội tâm. Xu hướng văn học này tìm đến tình yêu, thiên nhiên, quan tâm đến những xúc cảm mạnh mẽ, những tương phản gay gắt. .

- Dòng văn học hiện thực phê phán: phơi bày hiện thực xã hội bất công, đấu tranh chống áp bức. Các nhà văn chủ yếu để cập tới đề tài thế sự với thái độ phê phán xã hội, chú trọng miêu tả chân thật, chính xác quá trình phát triển của xã hội qua những hình tượng điện hình.

b. Bộ phận văn học không công khai:

Thơ văn cách mạng: Thơ văn nửa hợp pháp (văn thơ *Đông Kinh nghĩa thục*, thơ văn Cách mạng) và thơ văn của các chiến sĩ trong tù. Dòng văn học này là tiếng nói của các chiến sĩ và quần chúng nhân dân lao động. Họ coi thơ văn là vũ khí chống kẻ thù, là phương tiện để truyền đạt tư tưởng yêu nước và cách mạng.

2. Văn học giai đoạn này phát triển với một nhịp độ nhanh chóng: về tác giả, về số lượng tác phẩm; các thể loại đều có sự phát triển mạnh mẽ

Nguyên nhân:

- Sự thay đổi mau chóng và biến đổi sâu sắc của cơ cấu xã hội, tạo nên một công chúng mới (với nhu cầu văn hoá thẩm mĩ mới) cho văn học.

-Vai trò quan trọng của một tầng lớp trí thức Tây học, sự thức tỉnh của cái tôi cá nhân ở một bộ phận thanh niên trí thức sau hàng nghìn năm bị kìm hãm.

- In ấn, báo chí và hoạt động kinh doanh văn hoá phát triển.

Câu hỏi 2. Tiểu thuyết hiện đại khác với tiểu thuyết trung đại như thế nào? Những yếu tố nào của tiểu thuyết trung đại tồn tại trong tiểu thuyết Cha con nghĩa nặng của Hồ Biểu Chánh?

Gợi ý:

Ở ý đầu tiên, cần chú ý phân biệt:

- Tiểu thuyết trung đại chú ý đặc biệt đến cốt truyện, những tình tiết li kì; trong khi đó, tiểu thuyết hiện đại lại xem nhẹ cốt truyện mà chú ý nhiều đến nhân vật, tính cách, khám phá nội tâm các nhân vật.

- Tiểu thuyết trung đại do chú ý đến yêu cầu *tải đạo* nên thường kết thúc có hậu (*thiện ác đáo đầu chung hữu báo*); còn tiểu thuyết hiện đại tôn trọng quy luật tự nhiên của cuộc sống, thường kết thúc theo đúng quy luật ấy.

- Tiểu thuyết trung đại thường trần thuật cuộc đời nhân vật theo trật tự thông thường của không gian, thời gian, tiểu thuyết hiện đại có thể đảo lộn trật tự ấy với nhiều dụng ý nhằm tạo ra những hiệu quả nghệ thuật như mong muốn của tác giả.

- Tiểu thuyết trung đại thường mượn những bối cảnh ước lệ, hầu như không có trong phong cảnh Việt Nam, bối cảnh xã hội Việt Nam; tiểu thuyết hiện đại, trái lại, xây dựng được nhiều bức tranh đẹp về thiên nhiên quê hương, cảnh trí sinh hoạt gia đình, những bức tranh phong tục và chân dung đặc sắc về con người Việt Nam.

- Tiểu thuyết trung đại là truyện thơ, thường dùng bút pháp cách điệu hoá với nhiều điển tích, điển cố uyên bác; tiểu thuyết hiện đại viết bằng văn xuôi quốc ngữ, lời văn trong sáng, giản dị.

Ở ý thứ hai. Tiểu thuyết *Cha con nghĩa nặng* của Hồ Biểu Chánh còn chịu ảnh hưởng của tiểu thuyết trung đại: chưa thoát khỏi kết cấu chương hồi và cách kết thúc có hậu, một số nhân vật chủ yếu là minh họa cho quan điểm đạo đức. Ngôn ngữ trong tác phẩm bình dân, mộc mạc nhưng chưa đạt đến chuẩn mực ngôn ngữ văn chương.

Câu hỏi 3. Phân tích tình huống trong các truyện ngắn "Vi hành" (Nguyễn Ái Quốc), Tinh thần thể dục (Nguyễn Công Hoan), Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân), Chí Phèo (Nam Cao).

Gợi ý:

- *Vi hành* (Nguyễn Ái Quốc): sự nhầm lẫn của đôi thanh niên người Pháp với nhân vật Tôi, đóng vai trò người kể chuyện, với vua Khải Định đi vi hành.

Chú ý: phân tích sự thể hiện của tình huống qua các lớp nhầm lẫn, tính cách các nhân vật, ý nghĩa của tình huống trong việc thể hiện tư tưởng- chủ đề tác phẩm.

- *Tinh thần thể dục* (Nguyễn Công Hoan): mâu thuẫn giữa bản chất và hiện tượng, giữa nội dung và hình thức của phong trào thể thao. Tác phẩm là tiếng cười mỉa mai, châm biếm đối với chính quyền thực dân Pháp đang dùng mọi thủ đoạn để lừa gạt nhân dân ta. Tình huống trong câu chuyện đã góp phần mỉa mai sâu cay, lật tẩy bộ mặt giả nhân, giả nghĩa của kẻ thù.

- *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân): là cuộc gặp gỡ đầy oái oăm giữa Huấn Cao- một tử tù ngày mai ra pháp hình để chặt đầu và viên quản ngục- kẻ đại diện cho pháp luật tại nhà tù. Qua cuộc gặp gỡ này, Nguyễn Tuân muốn khẳng định sự chiến thắng của cái đẹp, cái thiện đối với cái xấu xa, độc ác.

- Chí Phèo (Nam Cao): sự thức tỉnh của Chí Phèo- một kẻ bị lưu manh hoá, trước tình yêu thương chân thành của Thị Nở, làm bừng sáng lên khát vọng được sống lương thiện trong con người của Chí....

Câu hỏi 4. Đặc sắc về nghệ thuật của các truyện ngắn Hai đứa trẻ (Thạch Lam), Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân), Chí Phèo (Nam Cao).

Gợi ý:

- *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân): nghệ thuật tạo tình huống độc đáo, bút pháp xây dựng nhân vật, bút pháp miêu tả cảnh vật, cách sử dụng ngôn ngữ điêu luyện... đó chính là những thành công về nghệ thuật của *Chữ người tử tù*, đồng thời chứng minh cho tài năng nghệ thuật của Nguyễn Tuân.

+ Nhân vật Huấn Cao được nhà văn xây dựng bằng bút pháp vẽ mây, nẩy trăng, tạo nên một hình tượng toả sáng lung linh suốt thiên truyện..

+ Tác phẩm còn thể hiện "một nghệ thuật văn xuôi điêu luyện" (Nguyễn Đăng Mạnh), "trong sáng lạ lùng" (Trương Chính), "gần tới sự hoàn thiện hoàn mĩ" (Vũ Ngọc Phan). Ông đã lột tả được đúng cái thần thái, cái linh hồn của một thời đã qua.

+ *Chữ người tử tù* còn là một tác phẩm giàu chất nhạc, chất hoạ.

Hai đứa trẻ (Thạch Lam):

+ Truyện ngắn miêu tả tinh tế sự biến thái của cảnh vật và diễn biến tâm trạng của nhân vật. Cách miêu tả ấy đã góp phần gợi được không khí cho tác phẩm.

+ Giọng văn nhẹ nhàng, khách quan; lời văn bình dị nhưng luôn ẩn chứa một tình cảm xót thương đối với những con người nghèo khổ, phải sống một cuộc sống lam lũ, tối tăm.

Chí Phèo (Nam Cao):

+ Chí Phèo đã đạt đến sự thành công khi xây dựng nhân vật điển hình, cụ thể là Chí Phèo và Bá Kiến. Nhà văn đã phát huy cao độ sở trường của mình trong việc miêu tả tâm lí phức tạp của nhân vật.

+ Lối kết cấu mới mẻ, phóng túng, thoải mái nhưng thực chất lại rất chặt chẽ, lôgic.

+ Cốt truyện và các tình tiết hấp dẫn, đầy kịch tính, luôn biến hoá.

+ Ngôn ngữ trong tác phẩm sống động, điêu luyện. Cách trần thuật linh hoạt, ở đó nhà văn nhập vào các vai khác nhau, trần thuật theo nhiều điểm nhìn...Từ đó, tác phẩm cũng tạo ra nhiều giọng điệu khác nhau.

Câu hỏi 5. Nêu những nét chính trong nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng thể hiện qua đoạn trích Hạnh phúc của một tang gia. Qua đoạn trích này, Vũ Trọng Phụng đã tập trung phê phán điều gì của xã hội tư sản đương thời?

Gợi ý:

- Những nét chính trong nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng qua chương *Hạnh phúc của một tang gia*:

+ Từ tình huống trào phúng cơ bản (hạnh phúc của một gia đình có tang), nhà văn triển khai mâu thuẫn theo nhiều tình huống khác nnau, tạo nên một màn đại hài kịch vô cùng phong phú và rất biến hoá.

+ Một trong những thủ pháp quen thuộc được nhà văn sử dụng là phát hiện ra những chi tiết đối lập nhau gay gắt nhưng lại cùng tồn tại trong một sự vật, một con người; để từ đó làm bật lên tiếng cười.

+ Ngoài ra, nhà văn còn sử dụng thủ pháp cường điệu, lối nói mỉa...đều được sử dụng đan xen linh hoạt.

- Qua đoạn trích này, Vũ Trọng Phụng đã tập trung phê phán bản chất vừa lố lăng, đồi bại, vừa giả dối, vô nhân đạo của bọn tư sản thành thị đang chạy theo lối sống văn minh rởm trong xã hội thực dân nửa phong kiến đương thời.

Câu hỏi 6. Quan điểm nghệ thuật của Nguyễn Huy Tưởng được thể hiện như thế nào qua việc triển khai và giải quyết mâu thuẫn kịch trong đoạn Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài (trích Vũ Như Tô).

Gợi ý:

Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài là một đoạn trích đã góp phần thể hiện được quan điểm sáng tác văn học của Nguyễn Huy Tưởng: nghệ thuật không thể đứng cao hơn cuộc sống, nghệ thuật phải đứng về phía nhân dân chống lại cái xấu, cái ác, đồng thời phải sáng tạo được những tác phẩm phục vụ cho nhân dân, có chất lượng cao và giá trị lâu dài.

Câu hỏi 7. Bình luận quan điểm nghệ thuật của Nam Cao: "Văn chương không cần những người thợ kéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những cái gì chưa có..." (Đời thừa).

Gợi ý:

Quan điểm: Văn chương không cần những người thợ khéo tay... sáng tạo những gì chưa có (Đời thừa), thể hiện được sự tiến bộ của Nam Cao trong sáng tạo nghệ thuật. Quan điểm này nhằm khẳng định về sự sáng tạo của văn học. Đó là sự ý thức về trách nhiệm của người cầm bút trước hiện thực đời sống, phải có lương tâm nghề nghiệp, nhất là không được cẩu thả. Quan điểm tiến bộ này thể hiện trình độ cao của tư duy nghệ thuật hiện thực.

Câu hỏi 8. Phân tích xung đột giữa khát vọng hạnh phúc và hoàn cảnh thù địch vây hãm con người trong vở kịch Rô-me-ô và Giu-li-ét của Sếch-xpia. So sánh với Truyện Kiều của Nguyễn Du để chỉ ra những nét giống nhau và khác nhau giữa tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét với tình yêu của Kim Trọng- Thuý Kiều.

Gợi ý:

- Xung đột giữa khát vọng hạnh phúc và hoàn cảnh thù địch đã vây hãm con người, gây khó khăn, cản trở, đau khổ cho Rô-mê-ô và Gui-li-ét. Phân tích tâm trạng đầy đau khổ của 2 nhân vật, đồng thời thấy được chỉ có tình yêu mới có thể giải thoát được lòng thù hận, giải toả được mối quan hệ gây đau khổ từ nhiều đời nay của hai dòng họ qua lời thoại trong đoạn trích.

- Mối tình của Rô-mê-ô và Gui-li-ét có sự tương đồng với mối tình của Kim Trọng- Thuý Kiều trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du: sự say đắm, thuỷ chung, vượt qua mọi khó khăn để đến được với nhau.

TUẦN 18

KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ 1

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Biết cách làm bài trắc nghiệm, trả lời chính xác những câu hỏi trắc nghiệm.

2. Viết được một bài văn nghị luận có luận điểm, luận cứ, luận chứng chính xác, hợp lí, đồng thời thể hiện được những quan điểm của bản thân về một để tài quen thuộc trong đời sống hoặc trong văn học.

B. GỢI Ý CÁCH GIẢI QUYẾT MỘT SỐ ĐỀ VĂN

Phần trắc nghiệm

Đáp án:

Câu 1- D; câu 2- C; câu 3- C; câu 4- A và D; câu 5- C; câu 6- C; câu 7- D; câu 8- D; câu 9 - D; câu 10 -C; câu 11- C; câu 12- B.

Phần tự luận

- Chọn 1 trong 2 đề, phân tích đề, xác định rõ yêu cầu của đề bài, phạm vi kiến thức, lập dàn ý cho đề bài.

- Yêu cầu bài viết phải thể hiện được ý kiến của mình, ngôn ngữ viết phải trong sáng, cách lập luận chặt chẽ.

LUYỆN TẬP PHỎNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHỎNG VẤN

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Củng cố những hiểu biết về phỏng vấn và trả lời phỏng vấn.

2. Bước đầu biết phỏng vấn và trả lời phỏng vấn về một chủ đề có liên quan mật thiết đến đời sống HS

B. NỘI DUNG LUYỆN TẬP

Tiết học hôm trước, các em đã làm quen với mục đích, tầm quan trọng của phỏng vấn, những yêu cầu cơ bản đối với hoạt động phỏng vấn và người phỏng vấn. Trong tiết học này, các em sẽ rèn luyện những kĩ năng liên quan đến hoạt động phỏng vấn.

Hướng dẫn luyện tập

Bài tập. Giả định anh chị cần phỏng vấn và trả lời phỏng vấn về việc học tập môn Ngữ văn ở THPT... (SGK)

Gợi ý:

a. Chuẩn bị.

- Xác định chủ đề: có thể chỉ đề cập đến chất lượng học tập của HS trong việc dạy học Ngữ văn trong nhà trường THPT.

- Xác định mục đích: nhằm thấy được thực trạng của việc học Ngữ văn hiện nay, từ đó có thể bước đầu tìm ra một số giải pháp khắc phục hạn chế.

- Xác định đối tượng phỏng vấn: nên phỏng vấn cả HS và giáo viên. Có thể phỏng vấn một vài HS và một vài GV.

- Xác định hệ thống câu hỏi phỏng vấn:

Với HS:

+ Anh (chị) có thực sự hứng thú với giờ dạy Ngữ văn hiện nay trong nhà trường THPT?

+ Trong giờ học, anh (chị) thấy không khí học tập của lớp mình thế nào?

+ Việc dạy học hiện nay cần phải ưu tiên cho quá trình tự học. Vậy, anh (chị) đã thực hiện quá trình tự học như thế nào?

Với GV:

+ Giờ dạy theo phương pháp đổi mới hiện nay, thầy (cô) thấy có ưu thế nào so với phương pháp dạy học truyền thống?

+ HS tiếp thu bài như thế nào? Chất lượng học tập của HS đạt yêu cầu khoảng bao nhiêu %? Thầy, cô, có giải pháp nào để khắc phục những tồn tại về việc học Ngữ văn hiện nay?

b. Thực hiện

- Phỏng vấn

- Trả lời phỏng vấn:

c. Rút kinh nghiệm

TRẢ BÀI KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ 1

I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm chắc hơn thao tác phân tích đề, lập dàn ý, triển khai bài viết

2. Biết phát hiện và sữa chữa sai sót trong bài làm văn của mình.

II. NỘI DUNG BÀI HỌC

Đối với dạng đề trắc nghiệm

HS đối chiếu với đáp án, theo dõi xem bài làm đã sai sót trên những lỗi nào. Xác định nguyên nhân. Từ đó để rút kinh nghiệm trong những bài sau.

Đối với dạng đề tự luận

1. Phân tích đề:

- Đề văn có định hướng hay không có định hướng? Đề mở hay đề có mệnh lệnh làm bài?
- Yêu cầu về nội dung: Vấn đề nghị luận và các luận điểm cần xác định?
- Yêu cầu về phương pháp: Sử dụng những thao tác lập luận nào? Các dẫn chứng thuộc phạm vi nào, xã hội hay văn học?

2. Đối chiếu với bài làm của mình để rút kinh nghiệm chung về bài làm:

- Lưu ý những nhận xét liên quan đến bài viết của mình.
- Ghi lại những ý chính cần đạt được trong bài viết, đọc một số bài văn đạt kết quả tốt của bạn.

3. Lập dàn ý cho bài viết.

4. Lập kế hoạch cá nhân để phát huy những điểm mạnh trong bài làm của mình, hạn chế những điểm yếu mà mình còn mắc phải.

TUẦN 19

ĐỌC VĂN:

XUẤT DƯƠNG LƯU BIỆT

Phan Bội Châu

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1- HS cảm nhận được vẻ đẹp lãng mạn hào hùng của lớp nhà nho tiên tiến đầu thế kỉ XX: ý tưởng mạnh mẽ, táo bạo, nhiệt huyết sôi trào, khát vọng cứu nước cháy bỏng.

2- HS cảm nhận được giọng thơ tâm huyết, sôi nổi đầy sức thuyết phục của Phan Bội Châu.

3- Rút ra những bài học về lẽ sống của thanh niên.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Cuối TK XIX, phong trào Cần Vương chống Pháp thất bại. Những phong trào yêu nước mới xuất hiện. Phan Bội Châu là một trong những nhà Nho Việt Nam đầu tiên nuôi ý tưởng đi tìm một con đường cứu nước mới. Cũng như Bác Hồ sau này, Phan Bội Châu không có ý định xây dựng cho mình sự nghiệp văn chương mà dùng văn chương làm phương tiện phục vụ cho sự nghiệp cách mạng. Tuy nhiên, nhiệt huyết cứu nước đã đốt cháy ngọn lửa văn chương tạo nên thơ văn tuyên truyền vận động cách mạng với cảm xúc cuồn cuộn, tư

tưởng tiến bộ và giá trị nghệ thuật cao. *Lưu biệt khi xuất dương* là một trong những bài thơ tiêu biểu cho loại thơ này.

I. Đọc- hiểu Tiểu dẫn

1- Tác giả

Bài tập. Đọc phần Tiểu dẫn, kết hợp với những hiểu biết về Phan Bội Châu, tóm lược những nét cơ bản về tác giả.

Gợi ý tóm tắt:

Phan Bội Châu (1867- 1940)

+ Là nhân vật kiệt xuất của lịch sử đầu TK XX, lãnh tụ của các phong trào: Duy tân, Đông du, Việt Nam Quang phục hội.

+ Là một chí sĩ có tấm lòng yêu nước và khát vọng cứu nước nồng cháy.

+ Là một nhà văn, nhà thơ lớn của dân tộc (dù không chủ tâm). Văn thơ Phan Bội Châu chủ yếu được viết ra nhằm mục đích tuyên truyền, cổ động cách mạng với bầu nhiệt huyết sôi sục, cuồn cuộn.

2- Hoàn cảnh ra đời bài thơ

Bài tập. Đọc Tiểu dẫn và cho biết hoàn cảnh sáng tác bài thơ.

Gợi ý

+ Năm 1905, sau khi cùng Tiểu La Nguyễn Thành thành lập Hội Duy tân, theo chủ trương của tổ chức, Phan Bội Châu chia tay bạn bè sang Trung Quốc và Nhật Bản, tranh thủ sự giúp đỡ của những nước này đối với phong trào cách mạng Việt Nam.

+ Trước khi lên đường, vào lúc chia tay (trong bữa cơm ngày tết do Phan Bội Châu tổ chức tại nhà mình để chia tay các đồng chí) Phan Bội Châu đã sáng tác *Xuất dương lưu biệt* (Để lại lúc từ biệt ra nước ngoài).

II. Đọc- hiểu văn bản

1. Tìm hiểu nội dung tư tưởng

Câu hỏi. Tư duy mới mẻ, táo bạo và khát vọng hành động của nhà chí sĩ Phan Bội Châu trong buổi ra đi tìm đường cứu nước được biểu lộ như thế nào?

Gợi ý:

+ Tư duy mới mẻ, táo bạo và khát vọng hành động của nhà chí sĩ Phan Bội Châu trong buổi ra đi tìm đường cứu nước được biểu hiện ở quan niệm về chí làm trai, ở tư thế, tầm vóc của con người vũ trụ, ở ý thức trách nhiệm cá nhân trước thời cuộc, ở thái độ quyết liệt trước tình cảnh đất nước và những tín điều xưa cũ đặc biệt là ở khát vọng hành động và tư thế buổi lên đường.

+ Quan niệm về chí làm trai của Phan Bội Châu vừa có sự kế thừa truyền thống vừa có những nét mới mẻ. Ca dao xưa có câu: "Làm trai cho đáng nên trai/ Xuống Đông Đông tĩnh, lên Đoài Đoài yên". Trong xã hội phong kiến, "chí làm trai" là lẽ sống của các bậc trượng phu chí lớn: "Công danh nam tử còn vương nợ" (Phạm Ngũ Lão); "Chí làm trai nam- bắc- tây- đông/ Cho phỉ sức tung hoành trong bốn bể" (Nguyễn Công Trứ),... Cảm hứng và ý tưởng về "chí làm trai" của Phan Bội Châu có phần gần gũi với lí tưởng nhân sinh của các nhà Nho thuở trước nhưng táo bạo và quyết liệt hơn. Nếu theo dõi nhiều sáng tác của Phan Bội Châu chúng ta còn nhận thấy nhà chí sĩ này luôn quan tâm tới việc giáo dục lí tưởng, lẽ sống cho thanh niên.

Câu phá đề khẳng định một lẽ sống đẹp: "làm trai phải lạ ở trên đời" (Làm trai phải mong có điều lạ) nghĩa là phải biết sống cho phi thường, hiển hách, phải dám mưu đồ những việc lớn, kinh thiên động địa, khi nước nhà lâm nguy phải ra tay cứu nước, phải xoay chuyển lịch sử.

Câu thừa đề tiếp tục triển khai cụ thể. Điều lạ ấy chính là việc xoay chuyển "càn khôn", xoay chuyển thời thế, không thể buông xuôi theo số phận, mặc cho con tạo xoay vần. Trong một bài hát nói trước đó, Phan Bội Châu cũng đã từng khẳng định: "Giang sơn còn tô vẽ mặt nam nhi/ Sinh thời thế phải xoay nên thời thế". Con người dám đối mặt với cả đất trời, cả vũ trụ để tự khẳng định mình. Đó là một tư thế, tầm vóc lẫm liệt, phi thường.

+ Hai câu 3 và 4 triển khai cụ thể ý tưởng về chí làm trai ở hai câu trên bằng cách khẳng định ý thức trách nhiệm của cá nhân trước thời cuộc. "Tớ" (Trong khoảng trăm năm cần có tớ) ở đây là cái tôi nhà thơ, một cái tôi công dân đầy tinh thần trách nhiệm trước cuộc đời. Cuộc thế trăm năm này cần có ta không phải để hưởng lạc thú mà là để cống hiến cho đời, để đáng mặt nam nhi, để lưu danh thiên cổ (muôn thuở há không ai). Đó là một khát vọng chính đáng và cao cả của một con người sống có trách nhiệm với cuộc đời và dám chịu trách nhiệm về mình, rộng hơn là trách nhiệm với non sông đất nước.

+ Phan Bội Châu sinh ra và lớn lên trong bối cảnh đen tối của lịch sử nước nhà. Nước mất. Nhà tan. Cần Vương thất bại. Một bầu không khí u ám bao trùm. Hai câu 5 và 6 thể hiện thái độ quyết liệt trước tình cảnh đất nước và những tín điều xưa cũ. Câu thứ 5 nói lên nỗi nhục mất nước, nỗi xót đau đốt cháy tâm can nhà thơ, đồng thời cũng khẳng định ý chí sắt thép của những con người không cam chịu sống cuộc đời nô lệ, đắng cay (non sông đã chết, sống thêm nhục).

Trong câu thơ thứ 6, ý tưởng của Phan Bội Châu đã vượt hẳn lên, mang những sắc thái mới của tư tưởng thời đại. Ông dám đối mặt với cả nền học vấn cũ để khẳng định một chân lí: sách vở thánh hiền chẳng giúp ích gì được trong thời buổi nước mất nhà tan, nếu cứ khư khư ôm lấy thì chỉ "ngu" mà thôi. Phan Bội châu không có ý phủ nhận cả nền học vấn Nho giáo nhưng nhận thức được một chân lí mới mẻ như vậy quả là hết sức táo bạo đối với một người đã từng gắn bó với "cửa Khổng, sân Trình" như ông. Có được dũng khí và nhận thức sáng suốt đó trước hết phải kể đến tấm lòng yêu nước nồng cháy, đến khát vọng tìm con đường đi mới có thể đưa nước nhà thoát cảnh khổ đau. Bên cạnh đó không thể không nói đến ảnh hưởng của luồng tư tưởng mới đang len lỏi vào nước ta. Phan Bội Châu chính là một nhà cách mạng đi tiên phong

+ Bài thơ kết lại với tư thế và khát vọng trong buổi lên đường của nhân vật trữ tình. Các hình ảnh lớn lao kì vĩ (biển Đông, cánh gió, muôn trùng sóng bạc) như hòa nhập với con người trong tư thế bay lên. Hình ảnh "Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi" thật lãng mạn, hào hùng. Con người dường như được chắp đôi cánh thiên thần, bay lên trên thực tại khắc nghiệt, vươn ngang tầm vũ trụ bao la. Đây là một hình tượng đẹp giàu chất sử thi.

2- Tìm hiểu nghệ thuật

Câu hỏi: Nhận xét về giọng điệu, hình ảnh trong bài thơ.

Gợi ý:

+ Giọng điệu thơ là giọng điệu tâm hồn nghệ sĩ. Bài thơ có giọng điệu tâm huyết sôi trào cuồn cuộn. Hãy đọc bài thơ từ bản phiên âm chữ Hán, ta sẽ cảm nhận đầy đủ hơn

giọng điệu đó. Tác giả sử dụng những động từ mạnh, cách ngắt nhịp dứt khoát. Các câu thơ đều là dạng câu khẳng định. Ngay cả những câu hỏi tu từ cũng nhằm mục đích khẳng định. Vì thế, lời thơ trở nên rắn rỏi. Những câu hỏi, những từ ngữ tình thái cùng với những hình ảnh kì vĩ, lớn lao có giá trị biểu hiện cảm xúc mãnh liệt, nhiệt huyết sôi trào.

+ Bài thơ có hệ thống hình ảnh, khái niệm vô cùng lớn lao, phi thường: nam tử, càn khôn, bách niên, khởi thiên tải hậu, giang sơn, hiển thánh, trường phong, Đông hải, nhất là hình ảnh kết lại bài thơ: "Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi". Một con người mang chí lớn, quyết tâm cao, khát vọng mãnh liệt, cháy bỏng,... tất sẽ tìm đến những hình ảnh thơ như thế.

3- Tìm hiểu bản dịch thơ

Bài tập. Đối chiếu bản dịch thơ và nguyên tác từ đó rút ra nhận xét.

Gợi ý:

+ Bản dịch trong SGK là của Tôn Quang Phiệt. Đây là bản dịch sát và hay. Tuy nhiên, dịch thơ là công việc hết sức khó khăn bởi không chỉ dịch ngôn từ mà còn "dịch" tâm hồn, cảm xúc. Bản dịch có những chỗ chưa thật hoàn hảo đặc biệt là hai câu: câu thứ 6 và câu thứ 8.

+ Câu thứ 6 (Hiển thánh liêu nhiên tụng diệc si!) dịch là: "hiền thánh còn đâu học cũng hoài". "Diệc si" là trở nên ngu, trong thời buổi nước mất nhà tan, sách vở thánh hiền không giúp ích gì được, nếu cứ khư khư ôm giữ, tụng niệm thì chỉ là ngu mà thôi. Câu thơ dịch chưa diễn tả được cường độ cảm xúc của nhân vật trữ tình.

+ Câu thứ 8 (Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi) dịch là: "Muôn ngàn sóng bạc tiễn ra khơi". "Thiên trùng bạch lãng" là muôn nghìn con sóng bạc. Muôn nghìn con sóng bạc của "Đông hải" hòa cùng "trường phong" (những ngọn gió dài) cùng nhất loạt bay lên (nhất tề phi). Tất cả như hòa nhập với con người. Con người cũng trong tư thế bay lên cùng sóng gió. "Nhất tề phi" mà dịch là "tiễn ra khơi" thì nghe chừng êm ả quá, bình lặng quá. Câu thơ dịch ít nhiều đã đánh mất chất sử thi lãng mạn tuyệt vời của hình tượng thơ.

III. Tổng kết

Câu hỏi: Nhận xét khái quát về giá trị nội dung tư tưởng và nghệ thuật bài thơ (HS suy nghĩ độc lập và phát biểu ý kiến).

Gợi ý:

+ Bài thơ được làm theo thể thất ngôn bát cú Đường luật với giọng thơ hào sảng, với hình ảnh thơ kì vĩ, phi thường, mang đậm chất sử thi, lãng mạn.

+ Chỉ với 56 âm tiết, bài thơ chứa đựng nội dung tư tưởng vừa phong phú, vừa lớn lao: chí làm trai tiến bộ, khát vọng mãnh liệt, ý thức cá nhân và trách nhiệm cao cả, tư thế hăm hở ra đi hòa với vũ trụ,... Tất cả thể hiện một nhiệt tình cứu nước sục sôi, tuôn trào.

IV. Luyện tập

HS viết một đoạn nghị luận ngắn: bình luận về chân dung nhân vật trữ tình trong bài thơ.

HS vạch dàn ý đại cương và phát biểu theo dàn ý.

V. Hướng dẫn học ở nhà

Hoàn thành đoạn văn. Học thuộc lòng bản dịch thơ (nếu thuộc cả bản phiên âm càng tốt).

Tìm đọc thêm tài liệu tham khảo về Phan Bội Châu và thơ văn của ông (nếu có).

C. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

1- Phan Bội Châu (1867- 1940) tên là Phan Văn San, biệt hiệu Sào Nam, người làng Đan Nhiệm, nay thuộc xã Nam Hoà, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Thuở nhỏ, Phan Bội Châu nổi tiếng là thần đồng, 13 tuổi đỗ đầu huyện, 16 tuổi đỗ đầu xứ, 33 tuổi đỗ giải nguyên. Sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh nước mất nhà tan, Phan Bội Châu nung nấu quyết tâm giải phóng dân tộc. Người thanh niên 17 tuổi đất Nam Đàn ấy đã viết hịch *Bình Tây thu Bắc* dán ở gốc đa đầu làng để kêu gọi mọi người hưởng ứng phong trào *Cần Vương*. Sau khi đỗ giải nguyên (1900), ông bắt đầu vào Nam, ra Bắc tìm đồng minh, đồng chí rồi lập ra tổ chức cách mạng theo đường lối dân chủ tư sản đầu tiên ở nước ta- Hội Duy Tân (1904). Theo chủ trương của hội, Phan Bội Châu lãnh đạo phong trào *Đông du* và xuất dương sang Nhật Bản (1905). Kể từ đó, Phan Bội Châu bôn ba suốt 20 năm khi Nhật Bản, khi Trung Quốc, khi Thái Lan để mưu đồ phục quốc. Ông từng là sáng lập viên của *Việt Nam Quang phục hội* (1912). Cũng trong năm 1912, ông bị chính phủ Nam Triều (đứng sau là thực dân Pháp) kết án tử hình vắng mặt. Năm 1925, ông bị thực dân Pháp bắt ở Thượng Hải (Trung Quốc). Chúng định bí mật thủ tiêu Phan Bội Châu nhưng việc bại lộ phải đem ra xét xử công khai. Trước phong trào đấu tranh của nhân dân, kẻ thù buộc phải xoá án khổ sai và đưa Phan Bội Châu về giam lỏng ở Bến Ngự (Huế). Cái tên Ông Già Bến Ngự được mọi người nhắc đến với tất cả sự kính trọng và khâm phục. Ông mất tại đây năm 1940.

Phan Bội Châu là ngọn cờ đầu của các phong trào yêu nước và cách mạng ở Việt Nam trong khoảng 25 năm đầu của thế kỉ XX. Không những là nhà cách mạng kiệt xuất, Phan Bội Châu còn là nhà văn lớn để lại một kho tàng văn thơ đồ sộ với rất nhiều thể loại bằng cả chữ Nôm và chữ Hán. Thơ văn Phan Bội Châu luôn trào sôi nhiệt huyết yêu nước và cách mạng đã làm rung động không biết bao nhiêu con tim yêu nước trong đó có không ít người quyết định dấn thân từ việc đọc những vần thơ của ông. Coi văn chương là vũ khí, Phan Bội Châu có nhiều cách tân đối với loại hình sáng tác mang tính chất tuyên truyền, cổ động và đã đạt được những thành công lớn. Tuy nhiên thơ văn Phan Bội Châu về cơ bản vẫn nằm trong ý thức văn học cũ với hệ thống thi pháp cũ chưa tiến vào quĩ đạo hiện đại hoá của văn học hiện đại.

2- Thơ văn tuyên truyền vận động cách mạng xuất hiện ở nước ta đầu TK XX và phát triển thành dòng lớn với những tên tuổi như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế,... Dòng thơ văn này ra đời nhằm mục đích truyền bá tư tưởng yêu nước cách mạng trong nhân dân, kêu gọi cải cách xã hội để tự cường, giành tự do độc lập cho Tổ quốc. Âm hưởng chung của dòng thơ văn này là hùng hồn, tha thiết nhiều khi bi thiết đầy kích động. Lối viết văn chữ Hán được đổi mới, kinh nghiệm nghệ thuật của thơ ca truyền miệng được phát huy mạnh mẽ, nhiều thể loại có ưu thế trong việc chuyên chở nội dung cách mạng được thể nghiệm,... Dù còn bị ràng buộc bởi ý thức và thi pháp văn học trung đại nhưng thơ văn tuyên truyền vận động cách mạng đầu TK XX đã có những đóng góp lớn lao cho nền văn học, văn hoá và lịch sử nước nhà.

Nói đến thơ văn Phan Bội Châu trước hết là nói đến thơ văn tuyên truyền cổ động. Sinh thời, Phan Bội Châu rất tâm đắc với hai câu thơ của Viên Mai (Trung Quốc):

Mỗi phạn bất vong duy trúc bạch,
Lập thân tối hạ thị văn chương.

(Mỗi bữa không quên ghi sử sách,
Lập thân hèn nhất ấy văn chương)

Như vậy cũng có nghĩa là Phan Bội Châu không muốn lấy văn chương làm lẽ sống. Nhưng do yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng lại sẵn có tài năng văn chương nên suốt hơn nửa TK cầm bút, Phan Bội Châu đã để lại một khối lượng tác phẩm đồ sộ. Ông đã chua chát và khiêm tốn tổng kết đời mình là "một trăm lần thất bại không một lần thành công" nhưng chỉ tính riêng khối lượng tác phẩm tuyên truyền cổ động cách mạng của nhà chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu để lại cũng đã là một thành công lớn. "Đầu thế kỉ XX này, có những vần thơ, những bài văn đã làm cho người nghe căm hờn, suy nghĩ và phấn khởi,..."vạch trời xanh mà tuốt gươm ra". Phan Bội Châu là người dẫn đầu và thành công rõ rệt hơn ai hết về lối thơ ca yêu nước đó".

(Đặng Thai Mai- *Văn thơ Phan Bội Châu*- NXB Văn hóa, Hà Nội, 1960).

3- Thơ văn Phan Bội Châu, nhất là thơ văn tuyên truyền vận động cách mạng phản ánh cuộc đời cách mạng của nhà chí sĩ yêu nước. Bởi vậy, phân tích thơ văn Phan Bội Châu cần tìm hiểu kĩ hoàn cảnh ra đời của mỗi tác phẩm.

Vào cuối TK XIX, sau cái chết oanh liệt của Cao Thắng và Phan Đình Phùng, phong trào Cần Vương đã thất bại. Dấu trên rừng Yên Thế (Bắc Giang) còn đi đùng tiếng súng của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám nhưng thực chất giặc đã làm chủ tình thế. Dần dần chúng đặt ách đô hộ lên cả 3 kì. Câu chuyện "Bình Tây phục quốc" tưởng chỉ là "một mớ kí ức tái tê" của người Việt Nam. Nhưng rồi nhờ truyền thống quật cường của dân tộc và ảnh hưởng của "tân thư" từ nước ngoài, đến những năm đầu TK XX, cả một lớp nhà Nho đầy nhiệt huyết đã thức tỉnh với những phong trào: Duy tân, Đông du, Đông kinh nghĩa thục, chống thuế ở Trung kì,... Họ tập họp nhau lại, bắt liên lạc với những lực lượng chống Pháp ở nước ngoài. Nhiều học sinh đã cắt nghiến búi tóc ở trên đầu, đoạn tuyệt với lối học cử tử để đi tìm lí tưởng mới. Họ thoát li gia đình và sang Tàu, Nhật, Xiêm,... "Tất cả chí hướng của thế hệ trí thức yêu nước đã nhằm vào một mục tiêu vĩ đại là khôi phục nước nhà" (Đặng Thai Mai). Trong bối cảnh ấy, năm 1905, sau khi cùng Tiểu La Nguyễn Thành thành lập Hội Duy tân, theo chủ trương của tổ chức, Phan Bội Châu chia tay bạn bè sang Trung Quốc và Nhật Bản, tranh thủ sự giúp đỡ của những nước này đối với phong trào cách mạng Việt Nam. Trước khi lên đường, vào lúc chia tay (trong bữa cơm ngày tết do Phan Bội Châu tổ chức tại nhà mình để chia tay các đồng chí) Phan Bội Châu đã sáng tác *Xuất dương lưu biệt* (Để lại lúc từ biệt ra nước ngoài). Bài thơ được viết bằng chữ Hán và nhanh chóng được phổ biến rộng rãi và được dịch ra tiếng Việt. Bản dịch của Tôn Quang Phiệt là bản dịch khá thành công tuy vẫn còn đôi chỗ chưa lột tả hết được tinh thần nguyên tác. Khi ở Trung Quốc, Phan Bội Châu cho đăng bài thơ trên *Binh sự tạp chí* số 34 (tháng 12 năm 1917) với nhan đề chí (gửi các đồng chí khi Đông du).

Như vậy, nhân vật trữ tình- nhà cách mạng Phan Bội Châu không chỉ dùng thơ để tuyên truyền cổ động cách mạng mà việc ra đi của ông còn có ý nghĩa mở đường và có ý nghĩa nêu gương cho mọi người Việt Nam yêu nước nói chung và cho tầng lớp thanh niên nói riêng.

TIẾNG VIỆT: **NGHĨA CỦA CÂU**

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- HS nhận thức được hai thành phần nghĩa của câu ở những nội dung phổ biến và dễ nhận thấy của chúng.

- Có kĩ năng phân tích, lĩnh hội nghĩa của câu và kĩ năng đặt câu thể hiện được các thành phần ý nghĩa một cách phù hợp nhất.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Khi nói hay viết, chúng ta thường nói (viết) thành câu. Câu là một đơn vị ngữ pháp có cấu trúc phức tạp và sự phân loại phong phú dựa vào những tiêu chí khác nhau. Song dù phong phú, phức tạp đến đâu, câu cũng phải có nghĩa. Nghĩa của câu là nội dung thông báo mà câu biểu đạt, có thể thông báo sự việc, có thể bày tỏ thái độ, sự đánh giá của người nói (viết) với sự việc hoặc với người nghe (đọc). Vì vậy, người ta chia làm 2 thành phần nghĩa của câu: nghĩa sự việc và nghĩa tình thái. Bài học này sẽ giúp các em hiểu một cách thấu đáo về nghĩa của câu.

I. Tìm hiểu hai thành phần nghĩa của câu

Bài tập 1- So sánh cặp câu a-a' và b- b' (SGK).

Gợi ý:

+ Cặp câu a-a' đều để cập đến cùng một sự việc, đó là: ước mơ nho nhỏ của "hắn" (Chí Phèo).

+ Cặp câu b-b' đều để cập đến cùng một sự việc, đó là: giả định về điều kiện (tôi nói), và kết quả (người ta bằng lòng).

+ Ngoài nội dung sự việc, các câu a và b còn biểu lộ thái độ chưa tin tưởng chắc chắn đối với sự việc.

Bài tập 2- Em có nhận xét gì về các thành phần nghĩa của câu?

Gợi ý:

+ Mỗi câu thường có hai thành phần nghĩa: để cập đến một sự việc (hoặc một vài sự việc); bày tỏ thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự việc đó. Thành phần nghĩa thứ nhất được gọi là nghĩa sự việc; thành phần nghĩa thứ hai được gọi là nghĩa tình thái.

+ Trong mỗi câu, hai thành phần nghĩa trên hòa quyện với nhau và không thể có nghĩa sự việc mà không có nghĩa tình thái. Ngay cả những trường hợp câu không có từ ngữ riêng thể hiện nghĩa tình thái thì nghĩa tình thái vẫn tồn tại trong câu. Đó là tình thái khách quan, trung hòa (như câu a' và câu b' trên đây). Ngược lại, có những trường hợp câu chỉ có nghĩa tình thái (câu chỉ cấu tạo bằng những từ ngữ cảm thán), ví dụ: "Chà! Chà!",...

II. Tìm hiểu nghĩa sự việc

Bài tập. Đọc mục II (SGK) và cho biết:

a) Thế nào là nghĩa sự việc trong câu?

b) Các loại nghĩa sự việc của câu?

c) Nghĩa sự việc thường được biểu hiện qua các thành phần ngữ pháp nào trong câu?

Gợi ý:

a) Nghĩa sự việc trong câu là thành phần nghĩa ứng với những sự việc được câu đề cập tới. Ví dụ, xem các cặp câu so sánh vừa phân tích.

b) Sự việc trong hiện thực khách quan rất đa dạng và thuộc nhiều loại khác nhau. Do đó, câu cũng có những nghĩa sự việc khác nhau:

a- Nghĩa biểu hiện hành động (nhóm 1).

b- Nghĩa biểu hiện trạng thái, đặc điểm, tính chất (nhóm 2).

c- Nghĩa biểu hiện quá trình (nhóm 3).

d- Nghĩa biểu hiện tư thế (nhóm 4).

e- Nghĩa biểu hiện sự tồn tại (nhóm 5).

f- Nghĩa biểu hiện quan hệ (nhóm 6).

(Các ví dụ xem trong SGK và HS tự đặt câu có các ý nghĩa trên)

c) Nghĩa sự việc thường được biểu hiện nhờ những thành phần ngữ pháp là: chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ và một số thành phần phụ khác (qua phân tích ngữ pháp ở các câu của cả 6 nhóm).

(HS đọc phần Ghi nhớ (SGK) và nhấn mạnh những kiến thức chính).

III. Luyện tập

***Bài tập 1- Phân tích nghĩa sự việc trong từng câu của bài thơ Thu điếu* (Nguyễn Khuyến).**

Gợi ý: Căn cứ vào khái niệm "nghĩa sự việc" và phân loại nghĩa sự việc để phân tích nghĩa sự việc trong từng câu thơ.

Nội dung cần đạt:

+ Câu 1: Ao vào mùa thu *lạnh lẽo, nước trong veo* (biểu hiện trạng thái, đặc điểm, tính chất).

+ Câu 2: *Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo* (biểu thị đặc điểm, tính chất).

+ Câu 3: *Sóng biếc theo làn hơi gợn tí* (biểu hiện quá trình).

+ Câu 4: *Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo* (biểu hiện quá trình).

+ Câu 5: *Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt* (biểu hiện tư thế, đặc điểm).

+ Câu 6: *Ngõ trúc quanh co khách vắng teo* (biểu hiện đặc điểm, tính chất).

+ Câu7: *Tựa gối ôm cần lâu chẳng được* (biểu hiện tư thế).

+ Câu 8: *Cá đâu đớp động dưới chân bèo* (biểu hiện trạng thái).

Bài tập 2- Tách nghĩa tình thái và nghĩa sự việc trong các câu (SGK).

Tham khảo:

Nghĩa sự việc	Nghĩa tình thái
a) Có một ông rể quý như Xuân cũng danh giá nhưng cũng đáng sợ. b) Hắn cũng như mình, chọn nhầm nghề. c) Họ cũng phân vân như mình vì đến chính ngay mình, mình cũng không biết rõ con gái mình có hư không.	a) Thái độ ngẫm nghĩ (kể cũng) và khẳng định dứt khoát (lắm). b) Thái độ chưa chắc chắn (có lẽ) và có ý tiếc rẻ (mất rồi). c) Thái độ phỏng đoán (dễ) và phân vân (hay là).

Bài tập 3- Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

Gợi ý:

- Bài tập này nhằm luyện tập cho HS khả năng sâu sắc, tinh tế trong việc nhận biết nghĩa tình thái của câu và làm quen với dạng bài tập trắc nghiệm lựa chọn.

- Trên cơ sở ý kiến của HS, GV phân tích để HS tự nhận ra lựa chọn đúng là: "hẳn"

IV. Hướng dẫn học ở nhà

Hướng dẫn một số hình thức luyện tập ở nhà:

+ Chọn một số đoạn trong các tác phẩm văn học để phân tích nghĩa sự việc và nghĩa tình thái của từng câu.

+ Viết một đoạn văn theo nội dung tự chọn (có thể là một đoạn nhật kí, thư từ hoặc một đoạn miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận,...) sau đó phân tích nghĩa sự việc, nghĩa miêu tả trong từng câu.

LÀM VĂN: VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 5: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- HS củng cố kiến thức văn học đã học trong học kì I và đầu học kì II.

- Thực hành những kĩ năng về văn nghị luận: nhận thức đề, lập dàn ý, viết đoạn văn, lập luận,... Những kĩ năng này sẽ được thể hiện một cách tổng hợp trong một bài viết hoàn chỉnh.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Bước 1- Chuẩn bị

HS tham khảo một số đề trong SGK. Chọn đề bài phù hợp.

Bước 2- Tổ chức làm bài

Câu hỏi 1. Người xưa có câu: "Đàn bà chớ kể Thúy Vân, Thúy Kiều". Anh (chị) hãy nói rõ ý kiến của mình về quan niệm trên.

Gợi ý:

+ Mở bài: Nêu quan niệm của người xưa.

+ Thân bài:

1. Giải thích quan niệm: Theo các nhà Nho, Thúy Kiều có những hành động ứng xử không phù hợp với lễ giáo phong kiến (nêu dẫn chứng, chẳng hạn: Nguyễn Công Trứ, Tản Đà là những nhà thơ Nho học nổi tiếng trong các bài vịnh Kiều đã phản đối Kiều).

2. Bình luận: Đó là cách đánh giá sai lầm, bảo thủ, chỉ nhìn sự vật, con người một cách quan liêu, phiến diện. Thực ra, Thúy Kiều đáng thương chứ không đáng trách. Nàng đáng thương vì cuộc đời phong trần, đau khổ của nàng là do chế độ phong kiến tàn bạo gây nên, mặc dù nàng cố gượng dậy nhưng không được. Đọc *Truyện Kiều*, ta thấy Thúy Kiều còn là cô gái đáng phục, đáng trân trọng bởi vì nàng là một người con gái tài sắc, giàu phẩm hạnh (thủy chung trong tình yêu, hiếu thảo với cha mẹ, ý thức sâu sắc về nhân phẩm con người,...).

Với *Truyện Kiều* nói chung và với nhân vật Thúy Kiều nói riêng, đại thi hào Nguyễn Du đã thể hiện những khía cạnh tư tưởng vượt thời đại. Những người đi tiên phong đôi khi bị một bộ phận hiểu nhầm là điều khó tránh khỏi.

+ Kết bài:

Cần phải hiểu đúng về nhân vật Thúy Kiều và cần mạnh dạn phê phán những cách hiểu sai lệch. Đó là thái độ khách quan, khoa học thực sự cần thiết để đánh giá đúng những tác phẩm văn học như *Truyện Kiều*.

Câu hỏi 2. Cảm nhận của anh (chị) về hình tượng nhân vật Chí Phèo trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao.

Gợi ý:

+ Mở bài:

Giới thiệu Nam Cao và nhân vật Chí Phèo trong truyện ngắn cùng tên của nhà văn.

+ Thân bài:

1- Khái quát chung: đề tài người nông dân trong văn học Việt Nam; sự ra đời của tác phẩm Chí Phèo; những giá trị nổi bật và những nét độc đáo, sâu sắc của ngòi bút Nam Cao ở tác phẩm này.

2- Cảm nhận về nhân vật Chí Phèo:

a- Chí Phèo- bi kịch của sự tha hóa: Từ một anh Chí khỏe mạnh, hiền lành với những ước mơ bình dị, Chí Phèo bị bóc lột dẫn tới bần cùng hóa và bị áp bức dẫn tới tha hóa. Chí Phèo từ một con người hiền lành qua bàn tay của bọn cường hào ác bá phong kiến cấu kết với thực dân đã biến thành một con quỷ dữ.

b- Chí Phèo- bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người: Chí Phèo trở về làng Vũ Đại là trở về với con người nhưng cả làng Vũ Đại không một ai coi Chí là người. Bị "loài người ruồng bỏ", tính chất quỷ dữ trong Chí Phèo càng trở nên hung hãn và con đường trở về với con người dường như bị chặn mọi ngả.

c- Chí Phèo- bi kịch bị cự tuyệt con đường trở lại làm người: Thị Nở đã làm hồi sinh đốm lửa nhân tính trong Chí, hé mở cho Chí một cơ hội trở về làm người nhưng ngay cả cơ hội đó cũng lại bị tước đoạt. Chí Phèo đã chết trên ngưỡng cửa trở về với cuộc sống con người.

3- Những nhận định rút ra từ việc phân tích nhân vật Chí Phèo:

- Chí Phèo là hiện thân nỗi khổ đến cùng cực của người nông dân nước ta trước cách mạng tháng Tám. Qua nhân vật, Nam Cao muốn rung lên một tiếng chuông cảnh báo về nguy cơ bần hoại nhân tính con người trước áp bức, bóc lột và sự "quay lưng" của con người với con người.

- Tuy buộc phải giải quyết mâu thuẫn bằng cái chết nhưng Nam Cao vẫn tin vào nhân tính con người.

- Tác phẩm mang giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo sâu sắc, độc đáo.

+ Kết bài: Khẳng định sức sống của nhân vật Chí Phèo và tác phẩm của Nam Cao.

Câu hỏi 3. Phân tích thái độ của nhân vật Huấn Cao đối với viên quản ngục trong Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân).

Gợi ý:

+ Mở bài:

Giới thiệu Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù* và vị trí, mối quan hệ giữa các nhân vật trong tác phẩm.

+ Thân bài:

1- Tóm tắt tác phẩm, khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật.

2- Phân tích thái độ của Huấn Cao đối với viên quản ngục trong nửa đầu của truyện: trong khi quản ngục "biệt đãi" Huấn Cao thì Huấn Cao vẫn miệt thị ra mặt, đến điều đối với quản ngục.

3- Phân tích thái độ của Huấn Cao với viên quản ngục trong nửa sau của truyện: Huấn Cam cảm "tấm lòng biệt nhỡn liên tài" và đã không phụ "một tấm lòng trong thiên hạ" đã cho chữ quản ngục đồng thời nói với quản ngục những lời tâm huyết.

4- Quá trình chuyển biến tâm lí, thái độ của Huấn Cao đối với quản ngục thể hiện đầy đủ tính cách, phẩm chất con người Huấn Cao: tài hoa, khí phách, thiên lương, đồng thời thể hiện rõ phong cách ngòi bút Nguyễn Tuân.

+ Kết bài:

Khẳng định tài năng Nguyễn Tuân và sức sống của tác phẩm.

D. MỘT SỐ BÀI TẬP THAM KHẢO

Bài tập 1. Phân tích bức tranh phố huyện và tâm trạng của nhân vật Liên trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

Bài tập 2: Cảm nhận của anh (chị) về cảnh Huấn Cao cho chữ viên quản ngục trong truyện ngắn *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân. Tại sao Nguyễn Tuân gọi đó là cảnh tượng "xưa nay chưa từng có"?

Bài tập 3. Phân tích ý nghĩa tư tưởng và nghệ thuật của hình ảnh đoàn tàu đêm đi qua phố huyện trong tác phẩm *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam. Tâm trạng đợi tàu của Liên gợi cho anh (chị) những suy nghĩ gì?

Tuần 20

ĐỌC VĂN:

HẦU TRỜI

Tản Đà

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

-HS cảm nhận được tâm hồn lãng mạn độc đáo của thi sĩ Tản Đà: tư tưởng thoát li, ý thức về bản ngã "cái tôi" và cá tính "ngông".

- Nhận thức được những dấu hiệu đổi mới theo hướng hiện đại của thơ ca Việt Nam vào đầu những năm 20 của TK XX.

- Có kĩ năng bình giảng những câu thơ hay mang dấu ấn riêng của thi sĩ Tản Đà.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Trong *Thi nhân Việt Nam* (Hoài Thanh- Hoài Chân), một cuốn sách được coi là "bảo tàng" của thơ mới, Tản Đà được cung kính đặt ở trang đầu. Tản Đà chưa phải là một nhà thơ mới nhưng với những gì thi nhân để lại cho thi ca, Hoài Thanh đã coi ông là "con người của hai thế kỉ", "người đã dạo lên những bản đàn cho một cuộc đại nhạc hội tân kì đang sắp sửa". Thơ Tản Đà mang những dấu hiệu đổi mới cả về nội dung tư tưởng lẫn nghệ thuật, đặc biệt người ta nhận thấy rất rõ một cái tôi nhà thơ với những tình điệu cảm xúc mới. *Hầu trời* là một bài thơ dài biểu hiện rõ những đặc điểm thơ của Tản Đà.

I. Đọc- hiểu Tiểu dẫn

Bài tập. HS đọc mục Tiểu dẫn, tóm tắt những ý cơ bản.

Gợi ý tóm tắt:

1- Tác giả *Tản Đà (1889- 1939)*

- Tản Đà là "con người của hai thế kỉ" cả về học vấn, lối sống và sự nghiệp văn chương: xuất thân trong một gia đình quan lại phong kiến nhưng lại thuộc lớp người đầu tiên của Việt Nam sống bằng nghề viết văn, làm báo; học chữ Hán từ nhỏ nhưng lại sớm chuyển sang sáng tác bằng chữ Quốc ngữ và rất ham học hỏi để tiến kịp thời đại; là nhà Nho nhưng ít chịu khép mình trong khuôn khổ Nho gia; sáng tác văn chương chủ yếu vẫn theo các thể loại cũ nhưng tình điệu cảm xúc lại rất mới mẻ,... Tất cả có ảnh hưởng không nhỏ đến cá tính sáng tạo của thi sĩ.

- Thơ văn Tản Đà có thể xem như gạch nối giữa hai thời đại văn học của dân tộc: trung đại và hiện đại.

2- Bài thơ *Hầu Trời*

+ Bài thơ được in trong tập *Còn chơi*, xuất bản lần đầu năm 1921.

+ Bài thơ cấu tứ như một câu chuyện. Đó là chuyện lên tiên của thi sĩ Nguyễn Khắc Hiếu (Tản Đà) gặp trời. Thi sĩ đọc thơ cho Trời và các chư tiên nghe. Nghe thơ, Trời khen hay và hỏi chuyện. Tác giả đã đem những chi tiết rất thực về thơ và đời mình đặc biệt cái nghèo khó của văn chương hạ giới kể cho Trời nghe. Trời cảm động và thấu hiểu tình cảnh, nỗi ông thi sĩ.

+ Chuyện có vẻ khó tin nhưng cái hay và mới, cái lãng mạn và ngông của hồn thơ Tản Đà được kết đọng trong đó.

II. Đọc- hiểu văn bản

HS đọc diễn cảm. Chú ý phân biệt lời kể với lời thoại, lột tả tinh thần phóng túng, ngông, pha chút hài hước, dí dỏm của Tản Đà.

***Bài tập 1**- Anh (chị) hãy phân tích khổ thơ đầu. Cách vào đề của bài thơ gợi cho người đọc cảm giác như thế nào về câu chuyện mà tác giả sắp kể? Hãy phân tích khổ thơ để thấy rõ điều đó.*

Gợi ý:

Khổ thơ đầu có mục đích dẫn dắt người đọc "nhập" vào câu chuyện "lên tiên" theo tưởng tượng của tác giả.

- Câu thơ mở đầu đã gây được ở người đọc một mối nghi vấn để gợi trí tò mò. Chuyện có vẻ như mộng mơ, như bịa đặt nhưng dường như lại là thật, thật hoàn toàn, bởi tác giả đã bồi đắp liền ba câu thơ bằng những lời lẽ khẳng định chắc như đinh đóng cột, nhắc đi nhắc lại như để củng cố niềm tin:

Chẳng phải hoảng hốt, không mơ mòng.

Thật hồn! Thật phách! Thật thân thể!

Thật được lên tiên! Sướng lạ lùng

Cảm giác đó làm cho câu chuyện mà tác giả sẽ kể trở nên có sức hấp dẫn đặc biệt, không ai có thể bỏ qua. Cách vào chuyện thật độc đáo và có duyên. "Vào đột ngột câu

đầu, cũng ra vẻ đặt vấn đề cho nó khách quan, nghi ngờ theo khoa học, để ba câu sau toàn là khẳng định, ăn hiếp người ta" (Xuân Diệu).

Bài tập 2- *Tác giả đã kể lại câu chuyện mình lên trời và đọc thơ cho Trời cùng các chư tiên nghe như thế nào? (Thái độ của tác giả, của chư tiên và những lời khen của Trời). Qua đoạn thơ, anh (chị) cảm nhận được những điều gì về cá tính và niềm khao khát chân thành của thi sĩ ? Nhận xét về giọng kể của tác giả .*

Gợi ý:

Ý 1- HS đọc và tự tóm tắt câu chuyện "lên tiên" của tác giả.

Ý 2- Tác giả có thái độ như thế nào khi kể chuyện?

- Phần chính của bài thơ là kể chuyện tác giả đọc thơ cho Trời và chư tiên nghe. Thi sĩ rất cao hứng và có phần tự đắc: *"Đương cơn đắc ý"*, (đọc) *"ran cung mây"*, lại tự khen mình *"văn đã giàu thay lại lắm lối"*,... Đó là thái độ "ngông".

- Nghe tác giả đọc thơ, Trời đánh giá cao và không tiếc lời tán dương: *"văn thật tuyệt/ Văn trần như thế chắc có ít!/ Nhời văn chuốt đẹp như sao băng!/ Khí văn hùng mạnh như mây chuyển!/ Êm như gió thoảng, tinh như sương!/ Đầm như mưa sa, lạnh như tuyết!"*,... Chư tiên nghe thơ cũng rất xúc động, tán thưởng và hâm mộ (thái độ của Tâm, Cơ, Hằng Nga, Chức Nữ, Song Thành, Tiểu Ngọc).

- Tản Đà rất ý thức về tài năng của mình. Thi sĩ còn là người rất táo bạo, dám đường hoàng bộc lộ bản ngã của mình, thậm chí còn rất "ngông" khi tìm đến tận trời để khẳng định tài năng của mình trước Ngọc Hoàng Thượng đế và chư tiên. Đó là niềm khao khát chân thành trong tâm hồn thi sĩ không bị kiềm chế, cương tỏa đã biểu hiện một cách thoải mái, phóng khoáng. Giữa chốn hạ giới mà văn chương bị rẻ rúng, thân phận nhà văn bị khinh bỉ, Tản Đà không tìm được tri kỉ, tri âm, đành lên tận cõi tiên mới thỏa nguyện.

Ý 3- Qua đoạn thơ, anh (chị) cảm nhận được những điều gì về cá tính và niềm khao khát chân thành của thi sĩ ?

- Cá tính: Đầy tài hoa, sắc sảo đến "độ ngông".

- Niềm khát khao chân thành của thi sĩ: là làm sao cho cuộc sống vật chất của thi sĩ đỡ nghèo khổ để họ được thực hiện thiên chức của mình là việc "thiên lương của nhân loại".

Ý 3- Nhận xét về giọng kể của tác giả .

Giọng thơ kể chuyện say mê, sảng khoái, hết sức phóng túng.

Bài tập 3- *Cảm hứng chủ đạo của bài thơ là cảm hứng lãng mạn, nhưng trong bài lại có một đoạn rất hiện thực. Đó là đoạn thơ nào? Tìm hiểu ý nghĩa của đoạn thơ đó? Theo anh (chị), hai nguồn cảm hứng này ở thi sĩ Tản Đà có mối liên hệ với nhau như thế nào?*

Gợi ý:

+ Toàn bài thơ có âm hưởng lãng mạn, nhưng trong đó cũng có đoạn rất hiện thực, đó là đoạn: "Bẩm trời cảnh con thực nghèo khó.... Biết có làm được mà dám theo".

- Ý nghĩa của đoạn thơ trên: nhân việc tấu trình với Trời về điều kiện để thực hiện thiên chức của nhà thơ ở hạ giới, tác giả phản ánh và phê phán cuộc sống khốn khó trong xã hội tương thời mà văn nghệ sĩ phải gánh chịu:

"Văn chương hạ giới rẻ như bèo
Kiếm được đồng lãi thực rất khó.
Kiếm được thời ít, tiêu thời nhiều
Làm mãi quanh năm chẳng đủ tiêu.
Lo ăn lo mặc hết ngày tháng
... Một cây che chống bốn năm chiều..."

+ Hai nguồn cảm hứng hiện thực và lãng mạn, với Tản Đà, có mối quan hệ mật thiết: phản ánh hiện thực, tố cáo hiện thực lầm than và đấu tranh cho cuộc sống hiện thực đó cũng là mục đích của thơ Tản Đà nói chung và bài thơ này nói riêng.

Bài tập 4- *Về mặt nghệ thuật, bài thơ có những gì mới và hay?* (Chú ý các mặt: thể loại ngôn từ, cách biểu hiện cảm xúc, hư cấu nghệ thuật).

Gợi ý: Muốn thấy được những nét mới vụ hay, cần đối chiếu với thơ trung đại.

+ Về thể thơ: Tản Đà không dùng các thể thơ cũ như thất ngôn bát cú, tứ tuyệt, lục bát, song thất lục bát,... mà dùng thể thất ngôn trường thiên khá tự do phóng khoáng. Tình điệu cảm xúc mới, nhất là hồn thơ lãng mạn như Tản Đà đã được chuyển tải một cách đầy đủ hơn trong thể thơ này.

+ Về ngôn ngữ thơ gần với lời ăn tiếng nói đời thường, ít có những ước lệ, cách điệu như thơ trung đại. Thứ ngôn ngữ này đến thơ mới được kế thừa và phát triển.

+ Giọng thơ khá linh hoạt: giọng kể manh tính tự sự phối hợp với giọng trữ tình nhiều sắc điệu, khi hóm hỉnh hài hước, lúc sôi nổi phóng khoáng, khi lại ngậm ngùi chua chát,...

+ Về cách biểu hiện cảm xúc phóng túng, tự do, không hề bị gò ép. Tác giả hiện diện trong bài thơ với tư cách người kể chuyện đồng thời là nhân vật chính.

Tản Đà đã tìm được hướng đi đúng đắn để khẳng định tài năng của mình trong lúc thơ phú nhà Nho đang đi dần tới dấu chấm hết.

II. Luyện tập

Bài tập 1- Bài *Hầu Trời* có ý tưởng gì hoặc câu thơ nào làm cho anh (chị) thích thú nhất? Hãy viết một đoạn văn trình bày cảm xúc của mình.

Gợi ý:

- Xem lại phần bài học, tiến hành chọn:

+ Ý tưởng khiến anh (chị) thích thú nhất.

+ Câu thơ anh (chị) thích thú nhất.

(chỉ cần chọn một trong hai ý trên)

- Viết đoạn văn trình bày cảm xúc của mình: đoạn văn phải nêu được lí do chọn ý tưởng hoặc câu thơ và bình được những ý sâu sắc. Văn viết phải có cảm xúc.

Bài tập 2- Anh (chị) hiểu thế nào là "ngông"? Cái "ngông" trong văn chương thường bộc lộ một thái độ sống như thế nào? (Có thể dẫn chứng qua những tác phẩm đã học). Cái "ngông" của thi sĩ Tản Đà trong bài thơ này biểu hiện ở những điểm nào và có thể giải thích ra sao?

Gợi ý:

Bài tập có 2 yêu cầu.

- Yêu cầu 1: Tìm hiểu cái "ngông" nói chung trong văn chương.
- Yêu cầu 2: Tìm hiểu cái "ngông" của Tản Đà thể hiện trong bài thơ.

Đối với yêu cầu thứ nhất, cần giải thích khái niệm "ngông", phân biệt "ngông" với lập dị, ngạo ngược,... Có thể dẫn ra cái "ngông" trong sáng tác của Nguyễn Công Trứ, Hồ Xuân Hương, Tú Xương, Nguyễn Tuân,...

Đối với yêu cầu thứ 2, cần tìm hiểu ý tưởng thơ, câu chuyện nhà thơ kể, những chi tiết thể hiện bản lĩnh hơn đời, hơn người của Tản Đà trong bài thơ.

V. Hướng dẫn học ở nhà

+ HS hoàn chỉnh các bài luyện tập ở lớp.

+ Học thuộc một số đoạn, câu của bài thơ.

+ Tìm đọc thêm về thơ văn Tản Đà và những bài viết về thơ Tản Đà nói chung, bài *Hầu Trời* nói riêng.

C. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

1. Tản Đà (1889- 1939) tên khai sinh là Nguyễn Khắc Hiếu, người làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay là Ba Vì, Hà Tây). Quê ông nằm ven sông Đà, cạnh núi Tản Viên nên nhà thơ đã lấy tên núi, tên sông ghép lại làm bút danh cho mình.

Tản Đà thuộc dòng dõi khoa bảng. Ông sinh ra và lớn lên trong buổi giao thời- Hán học đã tàn mà Tây học cũng mới manh nha. Tản Đà theo Hán học từ nhỏ. Sau hai khóa thi hương không đậu, ông chuyển sang nghề viết báo, làm văn thơ và trở thành một trong những người Việt Nam đầu tiên sinh sống bằng nghề viết văn, xuất bản. Tản Đà sáng tác bằng chữ Quốc ngữ và tên tuổi của ông nổi lên như một ngôi sao sáng chói trên thi đàn vào những năm 20 của TK XX.

Thơ văn Tản Đà vừa mang âm hưởng cổ điển vừa có sự hiện diện của cái tôi lãng mạn, bay bổng, vừa ngông nghênh phớt đời vừa cảm thương ưu ái. Con người Tản Đà là "một bài thơ tuyệt tác" (Lưu Trọng Lư), "người của hai thế kỉ", người "đã dạo những bản đàn mở đầu cho một cuộc hòa nhạc tân kì đang sắp sửa" (Hoài Thanh- *Thi nhân Việt Nam*).

2. *Hầu trời* là một trong 19 bài thơ trường thiên của Tản Đà được in trong tập *Còn chơi* xuất bản lần đầu vào năm 1921. Đây là một tuyển tập gồm cả thơ và văn xuôi được sáng tác trong khoảng 2 năm: 1920 và 1921. *Hầu trời* là một trong số "những bài đứng lại được với thời gian, ngạo cùng năm tháng" (Xuân Diệu).

Trong một số tuyển tập, bài *Hầu trời* có 108 câu. Trong *Tuyển tập Tản Đà* do Xuân Diệu giới thiệu, Nguyễn Khắc Xương sưu tầm, chú thích và viết lời bạt (NXB Văn học- Hà Nội, 1986) bài thơ được in dài 114 câu.

Bài *Hầu trời* được Tản Đà viết vào đầu những năm 20 của TK XX. Đây là thời kì mà thơ Việt Nam đang tiến vào quỹ đạo của thời kì hiện đại, cái "tôi" lãng mạn đang dần trở

thành tình điệu cảm xúc chính, hình thức thơ cũng đã có nhiều biến đổi: bài thơ dài, nhiều khổ, ngôn ngữ từ "điệu ngâm" chuyển dần sang "điệu nói" đặc biệt là nhiều bài thơ dài sử dụng hình thức kể chuyện.

Hầu trời chưa phải là bài thơ hay nhất của Tản Đà nhưng là minh chứng rõ nhất cho "người của hai thế kỉ", cây cầu nối giữa thơ trung đại với thơ hiện đại. Bài thơ tuy vẫn còn phảng phất âm vị cổ điển nhưng đã có rất nhiều cách tân, đổi mới cả hình thức lẫn cảm xúc.

3. Một số ý kiến nhận định về Tản Đà và bài *Hầu trời*.

..."Tiên sinh đã cùng chúng tôi chia sẻ một nỗi khát vọng thiết tha, nỗi khát vọng thoát li ra ngoài cái tù túng, cái giả dối, cái khô khan của khuôn sáo. Đôi bài thơ của tiên sinh ra đời từ hơn hai mươi năm trước đã có một giọng phóng túng riêng. Tiên sinh đã dạo những bản đàn mở đầu cho một cuộc hòa nhạc tân kì đang sắp sửa."...

(Hoài Thanh, Hoài Chân- *Thi nhân Việt Nam*- NXB Văn học, Hà Nội, 1986).

... "Bài *Hầu trời*, tôi phục nhất đoạn mở:

Đêm qua chẳng biết có hay không
Chẳng phải hoảng hốt, không mơ mòng!
Thật hồn! Thật phách! Thật thân thể!
Thật được lên tiên- sướng lạ lùng!

Vào đột ngột câu đầu cũng ra vẻ đặt vấn đề cho nó khách quan, nghi ngờ theo khoa học để ba câu sau toàn là khẳng định, ăn hiếp người ta" ...

(Xuân Diệu- *Lời giới thiệu- Tuyển tập Tản Đà*- NXB Văn học, Hà Nội 1986)

TIẾNG VIỆT: **NGHĨA CỦA CÂU**

(Tiếp theo)

NỘI DUNG BÀI HỌC (tiếp)

III. Nghĩa tình thái

1- *Sự nhìn nhận, đánh giá và thái độ của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu*

Bài tập. Quan sát các ngữ liệu, thảo luận theo nhóm nhỏ, rút ra các kiểu nghĩa tình thái và lấy thêm ví dụ minh họa.

Gợi ý:

+ Ngữ liệu 1 và 2: khẳng định tính chân thực của sự việc.

VD thêm: ***Thật*** *hồn!* ***Thật*** *phách!* ***Thật*** *thân thể!/* ***Thật*** *được lên tiên sướng lạ lùng!* (Tản Đà- *Hầu Trời*).

+ Ngữ liệu 3 và 4: Phỏng đoán sự việc với độ tin cậy cao hoặc thấp.

VD thêm: *Trời lại phê: "văn thật tuyệt!"/ Văn trần như thế chắc có ít!* (Tản Đà- *Hầu Trời*).

+ Ngữ liệu 5 và 6: Đánh giá về mức độ hay số lượng đối với một phương diện nào đó của sự việc.

VD thêm: *Những áng văn con in* ***cả rồi*** (Tản Đà- *Hầu Trời*).

+ Ngữ liệu 7 và 8: Đánh giá sự việc có thực hay không có thực, đã xảy ra hay chưa xảy ra.

VD thêm: *Bẩm* ***quả*** *có tên Nguyễn Khắc Hiếu* (Tản Đà- *Hầu Trời*).

+ Ngữ liệu 9, 10 và 11: Khẳng định tính tất yếu, sự cần thiết hay khả năng của sự việc.

VD thêm: *Trời rằng:* ***không phải là*** *Trời đày/ Trời* ***định*** *sai con một việc này* (Tản Đà- *Hầu Trời*).

2. Tình cảm thái độ của người nói đối với người nghe

Bài tập. Quan sát các ngữ liệu (SGK) đã được đưa lên màn hình (nếu có) hoặc bảng phụ, nhận xét về tình cảm, thái độ của người nói đối với người nghe trong các ngữ liệu, từ đó lấy thêm ví dụ (trong tác phẩm văn học hoặc tự đặt).

Gợi ý:

+ Ngữ liệu 1 và 2: Tình cảm thân mật, gần gũi.

VD thêm: - *Sao hôm nay chị dọn hàng muộn thế?* (Thạch Lam- *Hai đứa trẻ*).

+ Ngữ liệu 3: Thái độ bực tức, hách dịch.

VD thêm: - *Mặc kệ chúng bay, tao thương chúng bay nhưng ai thương tao.* (Nguyễn Công Hoan- *Tinh thần thể dục*).

+ Ngữ liệu 4: Thái độ kính cẩn.

VD thêm: - *Cắn cỏ con lạy ông trăm nghìn mớ lạy, ông mà bắt con đi thì ông Nghị ghét con, cả nhà con khổ.* (Nguyễn Công Hoan- *Tinh thần thể dục*)

IV. Tổng kết

Câu hỏi: Tổng kết các tri thức về nghĩa của câu, hãy cho biết:

a- Thế nào là nghĩa của câu?

b- Có mấy thành phần nghĩa của câu? Nêu khái quát về các thành phần ấy?

Gợi ý:

a- Nghĩa của câu là nội dung thông báo mà câu biểu đạt.

b- Nghĩa của câu có hai thành phần: nghĩa sự việc và nghĩa tình thái.

+ Nghĩa sự việc là nghĩa ứng với sự việc được đề cập đến trong câu. Câu có những nghĩa sự việc khác nhau: biểu hiện hành động; biểu hiện trạng thái, đặc điểm, tính chất; biểu hiện quá trình; biểu hiện tư thế; biểu hiện sự tồn tại; biểu hiện quan hệ. Các thành phần ngữ pháp thường biểu hiện nghĩa sự việc là: chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ và một số thành phần phụ khác.

+ Nghĩa tình thái là nghĩa biểu hiện thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu hoặc tình cảm, thái độ của người nói đối với người nghe. Nghĩa tình thái thường được biểu hiện ở những từ ngữ xưng hô, từ ngữ cảm thán, từ ngữ tình thái,...

V. Luyện tập

Bài tập 1- Phân tích nghĩa sự việc và nghĩa tình thái trong các câu (SGK).

Gợi ý:

Câu	Nghĩa sự việc	Nghĩa tình thái
a	*Ngoài này nắng đỏ cành cam/ trong ấy nắng xanh lam ngọn dừa.* (nghĩa biểu thị đặc điểm, tính chất)	*Chắc* (Nghĩa phỏng đoán với độ tin cậy cao)
b	*Tấm ảnh chụp hai mẹ con kia là mợ Du và thằng Dũng.* (Nghĩa biểu thị quan hệ).	*Rõ ràng là* (Nghĩa khẳng định tính chân thực của sự việc).

c	*Một cái gông xứng đáng với sáu người tử tù.* (Nghĩa biểu thị quan hệ).	*Thật là* (Nghĩa khẳng định tính chân thực của sự việc).
d	*Xưa nay hắn sống bằng cướp giật và đọa nạt. Hắn chỉ mạnh vì liều.* (Nghĩa biểu thị hành động).	*Chỉ* (Nghĩa đánh giá về mức độ đối với một phương diện của sự việc). *Thì sao?, đã đành* (Nghĩa đánh giá sự việc có thực hay không có thực, đã xảy ra hay chưa xảy ra).

Bài tập 3- Chọn từ ngữ mang ý nghĩa tình thái (cột B) điền vào câu (cột A) phù hợp.

Gợi ý:

A	B
a) *Chí Phèo /.../ đã trông trước thấy tuổi già của hắn, đói rét và ốm đau, và cô độc, cái này còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau.* (Theo Nam Cao- *Chí Phèo*) b) *Hôm nay trong ông giáo cũng có tổ tôm /.../ không phải đi gọi đâu.* (Theo Thạch Lam- *Hai đứa trẻ*) c) *Bóng bác mênh mông ngả xuống đất một vùng và kéo dài đến /.../ hàng rào hai bên ngõ* (Theo Thạch Lam- *Hai đứa trẻ*)	*dễ* (câu b) *chả lẽ* *tận* (câu c) *hình như* (câu a)

Bài tập 4- Đặt câu với mỗi từ tình thái (SGK)

Gợi ý: (Tham khảo):

a) *Chưa biết chừng*: Chưa biết chừng lát nữa trời nắng đẹp cũng nên.

b) *Là cùng*: Bài kiểm tra của tôi được điểm tám là cùng.

c) *Ít ra*: Ít ra cậu ấy cũng đừng làm điều gì ảnh hưởng đến lớp mình chứ.

d) *Nghe nói*: Nghe nói sắp tới thi đại học có nhiều thay đổi.

đ) *Chả lẽ*: Chả lẽ mọi chuyện lại tệ đến thế sao?

e) *Hóa ra*: Hóa ra sự thật không như tôi tưởng.

g) *Sự thật là*: Sự thật là cậu ấy không phải người xấu.

h) *Cơ mà*: Lễ kết nạp đoàn viên được tiến hành vào tuần sau cơ mà!

i) *Đặc biệt là*: Lớp ta có nhiều thành tích đặc biệt là thành tích học tập.

k) *Đấy mà*: Lớp trưởng đã thông báo như thế đấy mà

VI. Hướng dẫn học ở nhà

+ Tiếp tục luyện tập theo hướng dẫn ở tiết học trước.

+ Tổ chức học nhóm theo hình thức người này nói, người kia phân tích và ngược lại.

Tuần 21

ĐỌC VĂN:

VỘI VÀNG

Xuân Diệu

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được niềm khao khát sống mãnh liệt, sống hết mình và quan niệm về thời gian, về tuổi trẻ và hạnh phúc của Xuân Diệu.

- Thấy được sự kết hợp nhuần nhị giữa mạch cảm xúc mãnh liệt, dồi dào và mạch luận lí sâu sắc; những sáng tạo độc đáo về nghệ thuật của nhà thơ.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

"Thơ Xuân Diệu là nguồn sống dào dạt chưa từng thấy... Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuống quýt, muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình. Khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn tha thiết". Nhận định trên đây của nhà phê bình văn học Hoài Thanh rất đúng với hồn thơ Xuân Diệu, càng đúng hơn với bài thơ *Vội vàng*, một bài thơ hay in trong tập *Thơ thơ*, xuất bản năm 1938.

I. Đọc- hiểu Tiểu dẫn

Bài tập- Đọc và tóm tắt phần Tiểu dẫn.

Gợi ý tóm tắt:

1. Xuân Diệu (1916- 1985)

a- Cuộc đời, sự nghiệp văn học của Xuân Diệu:

+ Xuân Diệu (1916- 1985) tên khai sinh là Ngô Xuân Diệu, bút danh khác là Trảo Nha. Quê cha ở Hà Tĩnh, quê mẹ ở Bình Định, lớn lên ở Quy Nhơn. Xuân Diệu xa gia đình từ nhỏ và sống ở nhiều nơi. Mỗi miền đất có những ảnh hưởng nhất định đến hồn thơ ông.

+ Trước cách mạng, Xuân Diệu là một nhà thơ "mới nhất trong các nhà thơ mới" (Hoài Thanh). Sau cách mạng, Xuân Diệu nhanh chóng hòa nhập, gắn bó với đất nước, nhân dân và nền văn học dân tộc.

+ Xuân Diệu để lại một sự nghiệp văn học lớn. Ông là một cây bút có sức sáng tạo dồi dào, mãnh liệt, bền bỉ.

+ Xuân Diệu từng là ủy viên Ban chấp hành Hội nhà văn Việt Nam các khóa I, II, III, là Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm nghệ thuật Cộng hòa dân chủ Đức. Xuân Diệu được nhà nước truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

b- Những nhận xét rút ra từ cuộc đời, sự nghiệp của Xuân Diệu:

+ Xuân Diệu là một nhà thơ lớn của nền văn học Việt Nam hiện đại, một nhà thơ mới "mới nhất trong các nhà thơ mới".

+ Thơ Xuân Diệu thể hiện một hồn thơ khát khao giao cảm với đời- cuộc đời hiểu theo nghĩa chân thật và trần thế nhất.

+ Hồn thơ Xuân Diệu rất nhạy cảm với thời gian. Xuân Diệu là nhà thơ của tuổi trẻ và tình yêu. Ông được mệnh danh là "ông Hoàng thơ tình" của Việt Nam.

2- Bài thơ Vội vàng

+ Xuất xứ: *Vội vàng* được in trong tập *Thơ thơ*, xuất bản năm 1938.

+ *Vội vàng* là một trong những bài thơ tiêu biểu cho sự bùng nổ mãnh liệt của cái "tôi" trong thơ mới nói chung, thơ Xuân Diệu nói riêng, đồng thời in dấu khá đậm hồn thơ Xuân

Diệu ("thiết tha, rạo rực, băn khoăn"- Hoài Thanh) và tiêu biểu cho sự cách tân tác bạo, độc đáo trong nghệ thuật thơ ông.

II. Đọc- hiểu văn bản

Bài tập 1- Đọc bài thơ và cho biết: theo anh (chị), bài thơ có thể được chia thành mấy đoạn? Nêu ý chính của mỗi đoạn. Từ bố cục đó, hãy nêu nhận xét về cảm hứng chủ đạo của bài thơ.

Gợi ý:

- Bài thơ có thể chia làm 3 đoạn:

+ Đoạn 1- 13 câu đầu: Tình yêu cuộc sống say mê, tha thiết của nhà thơ.

+ Đoạn 2- 16 câu tiếp: Nỗi băn khoăn trước thời gian và cuộc đời.

+ Đoạn 3- 9 câu còn lại: Khát vọng sống, khát vọng yêu cuồng nhiệt, hối hả.

- Bố cục trên cũng chính là mạch cảm xúc, tâm trạng của thi nhân. Đứng giữa cuộc đời trần thế, nhìn đời bằng cặp mắt "xanh non, biếc rờn", thấy cuộc sống là thiên đường trên mặt đất, nhà thơ sung sướng, ngây ngất tận hưởng nhưng với một tâm hồn nhạy cảm trước những bước đi của thời gian, nhà thơ nhận thấy "Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua" mà xuân qua nghĩa là tuổi trẻ, tình yêu cũng sẽ qua sẽ mất. Vì thế, đang giữa giờ vui, thi nhân bỗng chợt buồn rồi băn khoăn, day dứt. Không thể níu giữ thời gian, không thể sống hai lần tuổi trẻ, thiên đường rồi cũng sẽ phải đến lúc trả lại nhân gian, chỉ còn một cách: "mau đi thôi" khi chưa quá muộn: "mùa chưa ngả chiều hôm". Thi nhân vội vàng, cuống quýt đến cuồng nhiệt thể hiện nỗi khát khao giao cảm với đời. Bài thơ kết lại ở giây phút đỉnh điểm của ước muốn cuồng nhiệt: "Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!".

Bài tập 2- Anh (chị) hãy cho biết vị trí, ý nghĩa, hình thức diễn đạt và tư tưởng độc đáo của 4 câu mở đầu.

Gợi ý:

Bài thơ mở đầu bằng 4 câu thơ 5 chữ, kiểu câu khẳng định mạnh cùng với lối điệp từ ngữ, điệp cấu trúc câu thơ để khẳng định một ước muốn táo bạo, mãnh liệt: muốn ngự trị thiên nhiên, muốn đoạt quyền tạo hóa. Sắc màu, hương thơm là hương sắc của thiên nhiên, rộng hơn là của cuộc đời. Thi nhân muốn "tắt nắng" muốn "buộc gió". Điều đó chính là ước muốn ngăn thời gian, chặn sự già nua, tàn tạ để giữ mãi hương sắc cho cuộc đời. Ý tưởng của Xuân Diệu thật mới lạ, độc đáo, in dấu ấn những cách tân nghệ thuật của thơ mới và dấu ấn cá tính sáng tạo của Xuân Diệu rất rõ rệt.

Ý tưởng có vẻ như "ngông cuồng" của thi nhân xuất phát từ một trái tim yêu cuộc sống đến tha thiết, say mê. Những động từ "tắt" (nắng), "buộc" (gió) ngỡ như vô lí nhưng lại rất Xuân Diệu. Mọi giác quan của thi nhân như đang run lên để đón nhận mà hưởng thụ hương sắc trần gian.

Bốn câu thơ 5 chữ với lối diễn đạt riêng tưởng như không ăn nhập với bài thơ nhưng đọc hết bài, đặt trong cái lôgic: muốn ôm, riết, thâu,... mới thấy đây chỉ là hành động mở đầu cho những ham muốn, vội vàng. Bốn câu thơ gói gọn cảm xúc và ý tưởng chủ đạo của cả bài thơ nên có giá trị như một lời đề từ.

Bài tập 3- Hình ảnh thiên nhiên quen thuộc được tác giả cảm nhận và diễn tả như thế nào? Hãy chỉ ra những nét mới trong quan niệm của Xuân Diệu về cuộc sống, tuổi trẻ và hạnh phúc.

Gợi ý:

- HS đọc kĩ đoạn văn bản, thống kê những hình ảnh thiên nhiên và nhận xét cách miêu tả của nhà thơ, từ đó nhận xét tâm trạng tình cảm của thi nhân trước bức tranh thiên nhiên, cuộc sống.

HS có thể thảo luận, tranh luận theo nhóm nhỏ, sau đó nhận xét và chốt lại những ý cơ bản:

Nhà thơ giãi bày cho cái ước muốn tưởng như "ngông cuồng" của mình bằng một bức tranh tràn đầy sinh lực, ngồn ngộn sức xuân, sắc xuân, hương xuân và tình xuân.

Bức tranh thiên nhiên có đủ: ong, bướm, hoa lá, yến anh và cả ánh bình minh rực rỡ. Tất cả đang ở thời kì sung mãn nhất, sức sống căng đầy nhất: "tuần tháng mật" của ong bướm; "hoa của đồng nội xanh rì"; "lá của cành tơ phơ phất"; "khúc tình si" của yến anh; hàng mi chớp ánh bình minh của mặt trời,... Tất cả hiện hữu có đôi, có lứa, có tình nhu mời, như gọi, như xoắn xuýt.

Thi sĩ lãng mạn đã đón chào và chiêm ngưỡng cuộc sống, thiên nhiên bằng "cặp mắt xanh non" của tuổi trẻ. Cái nhìn vừa ngỡ ngàng, vừa đắm say, ngây ngất. Điệp khúc "này đây" cùng với phép liệt kê theo chiều tăng tiến, cách dùng từ láy (phơ phất), từ ghép (xanh rì) và những cụm từ "tuần tháng mật", "khúc tình si" hòa vào nhịp thơ gấp gáp, khẩn trương vừa diễn tả cảm giác sung sướng, ngây ngất vừa có gì như là sự hối thúc, giục giã khiến cho ai đó dù vô tình cũng không thể làm ngơ, không thể quay lưng. Cuộc sống là thiên đường trên mặt đất, hãy tận hưởng, tận hưởng và tận hưởng,...

Thật bất ngờ, nhà thơ như say khi thốt lên:

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần

Câu thơ có ý nghĩa bao quát cả đoạn và có lối diễn đạt độc đáo, mới lạ. Với Xuân Diệu, một đời đẹp nhất là tuổi trẻ cũng như một năm đẹp nhất là mùa xuân và mùa xuân đẹp nhất là tháng giêng. Cái đẹp nằm ở sự bắt đầu, tinh khôi, mới mẻ, hồng hào, mơn mởn,... Xuân Diệu đã vật chất hóa một khái niệm thời gian (tháng giêng) bằng "cặp môi gần". Xuân Diệu còn truyền cảm giác cho người đọc bằng các tính từ "ngon", "gần". Câu thơ của Xuân Diệu không chỉ gợi hình thể mà còn gợi cả hương thơm và vị ngọt khiến người ta đắm say, ngây ngất.

Bài tập 4- Hãy phân tích tâm trạng băn khoăn day dứt của tác giả để thấy được những nét mới trong quan niệm của Xuân Diệu về cuộc sống, tuổi trẻ và hạnh phúc

Gợi ý:

- HS đọc kĩ đoạn thơ, suy nghĩ về những vấn đề trên (có thể thảo luận theo nhóm nhỏ).

Những nội dung cần đạt:

Mạch thơ đang cuồn cuộn bỗng nhiên chùng hẳn xuống. Câu thơ gãy làm đôi bởi dấu chấm đặt ở giữa:

Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa

Nhà thơ bỗng "hoài xuân"- nhớ xuân, tiếc xuân khi mùa xuân chỉ vừa mới bắt đầu. Cảm thức về thời gian luôn thường trực trong tâm hồn thi nhân. Xuân Diệu cảm nhận rất rõ những bước đi của thời gian trong hơi thở của đất trời và cùng với thời gian, những gì đẹp nhất của mùa xuân, của tuổi trẻ, của tình yêu rồi sẽ ra đi không trở lại.

Những từ "xuân", "tôi", "tuổi trẻ" cứ trở đi trở lại đan cài vào nhau trong hàng loạt những mâu thuẫn: "đương tới"- "đương qua"; "còn non"- "sẽ già"; "lòng tôi rộng"- "lượng đời

cứ chật"; "xuân vẫn tuần hoàn"- "tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại" tạo thành nỗi day dứt, niềm tiếc nuối không nguôi.

Các từng: "đương qua", "sẽ già", "hết", "mất", "không cho", "chẳng còn", "rớm vị chia phôi", "thản thầm tiễn biệt", "phải bay đi", "bỗng dứt tiếng", "độ phai tàn",... như day cứa vào trái tim vốn rất nhạy cảm, yêu đời, khát khao giao cảm với đời nhưng cứ phải nghĩ, không thể không nghĩ đến cái hữu hạn của đời người; cứ phải lo, không thể không lo đến một ngày nào đó đời người vụt tắt như ngọn nến. Hơn ai hết, Xuân Diệu là người ý thức rất rõ một điều: tuổi trẻ một đi không trở lại.

Đoạn thơ sử dụng rất nhiều các phụ từ và từ quan hệ: "nghĩa là", "mà", "nhưng","làm chi","vẫn", "nếu", "chẳng", "chẳng còn", "nên",... Các từ này có giá trị biểu đạt "lí luận của trái tim". Trái tim tự đặt điều kiện, giả thiết, tự biện luận để rồi tự kết luận. Lời kết luận cuối cùng à lời than thở tưởng chừng như tuyệt vọng:

Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa...

Xuân Diệu là thế: khao khát đến cháy bỏng, giao cảm đến nồng nàn nhưng luôn cảm thấy bơ vơ và có lúc hoảng sợ. Có điều nỗi tuyệt vọng của Xuân Diệu giống như nỗi buồn của giọt sương không được chạy hết mình dưới nắng mặt trời. Xuân Diệu không những không làm cho người ta tuyệt vọng mà bằng một con đường riêng, Xuân Diệu đã đốt lên tình yêu cuộc sống cho con người.

Bài tập 5- Anh (chị) hãy:

a. Nhận xét về hình ảnh thơ.

b. Nhận xét về ngôn từ trong đoạn thơ.

c. Nhận xét về nhịp điệu thơ.

d. Tìm hình ảnh mới mẻ, độc đáo nhất và nhận xét.

Gợi ý:

a. Hình ảnh thơ: sự sống mơn mởn, mây đưa, gió lượn, cánh bướm với tình yêu, cái hôn nhiều, non nước, cỏ, cây, mùi thơm, ánh sáng, thanh sắc, xuân hồng. Đó là những hình ảnh tươi mới, đầy sức sống.

b. Ngôn từ: ôm, riết, say, thâu, chuếnh choáng, đã đầy, no nê, cắn. Đó là những động từ và tính từ mạnh được dùng với mức độ tăng tiến dần.

c. Nhịp điệu thơ được tạo nên bởi những câu dài, ngắn xen kẽ với nhiều điệp từ có tác dụng tạo nhịp và ngắt nhịp nhanh, mạnh ("ta" ba lần; "và" ba lần; "cho" ba lần). Những yếu tố trên đã tạo nên nhịp thơ dồn dập, sôi nổi, hối hả, cuồng nhiệt.

d. Hình ảnh mới mẻ, độc đáo nhất: Bài thơ nói chung và đoạn thơ cuối nói riêng có nhiều hình ảnh mới mẻ, độc đáo nhưng hình ảnh có tính liên kết lôgic "Tháng giêng ngon như một cặp môi gần" và "Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào người!" là hình ảnh độc đáo hơn cả.

Điệp khúc "ta muốn" trở lại với âm hưởng dồn dập hơn, khẩn thiết hơn trở thành cao trào của khát vọng sống vô cùng táo bạo, mãnh liệt. Cái tôi tham lam như muốn ngự trị, ôm choàng tất cả. Cùng với điệp khúc "ta muốn" là các động từ mạnh cứ tăng dần về mức độ: "ôm"- "rết"- "say"- "thâu"- "cắn". Trạng thái "vội vàng" ấy lại được bồi thêm bởi các tính từ tuyệt đối để lột tả đến tận cùng sự cuống quýt, vồ vập. Câu kết của bài thơ thật bất ngờ:

Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào người!

Thật là một sự mê say đến cuồng điên. Kiểu giao cảm này chỉ Xuân Diệu mới có, một kiểu giao cảm khỏe mạnh, cường tráng của một trái tim căng đầy sức sống và một tâm hồn ngập tràn tình yêu.

III. Tổng kết

Câu hỏi: Tổng hợp kiến thức, đưa ra nhận xét chung về giá trị nội dung và nghệ thuật bài thơ.

Gợi ý:

+ Giá trị nội dung: Quan niệm sống mới mẻ của tác giả là yêu cuộc sống trần thế xung quanh ta và tìm thấy trong cuộc sống đó biết bao điều hấp dẫn, đáng sống, biết tận hưởng những gì mà cuộc sống ban tặng. Từ đó, càng thêm yêu mùa xuân và tuổi trẻ, những gì đẹp nhất của cuộc sống con người. Đó là quan niệm sống rất "người", mang ý nghĩa tích cực và có giá trị nhân văn sâu sắc.

+ Giá trị nghệ thuật: Những cách tân của thơ mới được thể hiện một cách sáng tạo và táo bạo qua ngòi bút Xuân Diệu từ cảm hứng, ý tưởng thơ cho đến hình ảnh, nhịp điệu, ngôn từ,... Tất cả đều in dấu ấn phong cách Xuân Diệu.

IV- Luyện tập

Bài tập:: Trong Nhà văn hiện đại, nhà phê bình, nghiên cứu văn học Vũ Ngọc Phan đã viết: "Với những nguồn cảm hứng mới: yêu đương và tuổi xuân, dù lúc vui hay lúc buồn, Xuân Diệu cũng ru thanh niên bằng giọng yêu đời, thấm thía".

Qua phân tích bài thơ Vội vàng, anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

Gợi ý:: Dàn ý đại cương.

Mở bài:

Giới thiệu Xuân Diệu, bài thơ *Vội vàng* và nhận định của Vũ Ngọc Phan.

Thân bài:

I. Giải thích nhận định:

1- Nguồn cảm hứng mới trong thơ Xuân Diệu: yêu đương và tuổi xuân. Đây là hai nguồn cảm hứng nổi bật nhất, được biểu hiện nhiều nhất và biểu hiện bằng nhiều cung bậc nhất. Vì vậy, Xuân Diệu được mệnh danh là nhà thơ của tuổi trẻ và tình yêu. (có thể lấy một vài dẫn chứng tiêu biểu để chứng minh).

2- Dù lúc vui hay lúc buồn, Xuân Diệu cũng ru thanh niên bằng giọng yêu đời thấm thía: Vui sướng, say mê, cuồng nhiệt và buồn, hoài nghi, cô đơn là hai nguồn cảm hứng nổi bật nhất trong thơ Xuân Diệu. Vì yêu đời nên say mê, cuồng nhiệt. Buồn, hoài nghi, cô đơn vì không thể nào đi đến được tận cùng của tình yêu. Đây là hai cách thể hiện tình yêu của Xuân Diệu trong thơ. Xuân Diệu "đã ru thanh niên bằng giọng yêu đời thấm thía".

II. Phân tích bài thơ *Vội vàng* để làm sáng tỏ nhận định

1- Khái quát chung về xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác, tiêu đề và kết cấu mạch cảm xúc của bài thơ.

2- Phân tích chi tiết:

- Bốn câu đầu: ước muốn táo bạo thể hiện khát vọng tình yêu mãnh liệt.
- Chín câu tiếp: bức tranh mùa xuân biểu hiện tình yêu đắm đuối, mê say.
- Mười bảy câu tiếp: tình yêu được thể hiện qua ý thức về thời gian, tuổi trẻ cùng những dự cảm về cái hữu hạn, sự chia lìa.

- Chín câu còn lại: Khát vọng tình yêu được thể hiện ở những vội vàng, vồ vập, cuống quýt. (Xem chi tiết ở phần bài học).

3- Đánh giá chung về bài thơ.

Kết bài

- Vội vàng là bài thơ tiêu biểu cho những cái "mới nhất trong các nhà thơ mới" của Xuân Diệu, cũng là bài thơ tiêu biểu cho hai nguồn cảm hứng "yêu đương và tuổi xuân" trong hồn thơ của ông.

- Bài thơ đem đến cho mọi người, nhất là những người tuổi trẻ quan niệm nhân sinh tích cực, khỏe khoắn và nhân bản.

V- Hướng dẫn học thêm

- Học thuộc lòng bài thơ.

- Tìm đọc thêm những nghiên cứu về Xuân Diệu và những bài nghiên cứu thơ Xuân Diệu, ghi lại những ý kiến bình giảng một cách sâu sắc về bài thơ *Vội vàng*.

- Ôn lại lí thuyết văn nghị luận (lớp 10) và đọc trước bài *Thao tác lập luận bác bỏ*.

C. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

1. Xuân Diệu (1916- 1985) tên thật là Ngô Xuân Diệu, sinh ngày 02-02-1916. Cha là Ngô Xuân Huy- một ông đồ xứ Nghệ. Mẹ là Nguyễn Thị Hiệp- người con gái đất võ (Bình Định- Quy Nhơn). Dòng máu chảy trong con người Xuân Diệu là dòng máu được hoà huyết bởi chất cần cù, kiên nhẫn của người xứ Nghệ và chất phóng khoáng, rộng mở được làm nên bởi nắng gió, sóng biển "đồng ruộng lúa xanh ôm bóng tháp Chàm" của người Quy Nhơn.

Tuổi thơ của Xuân Diệu được tắm sóng Quy Nhơn quê mẹ. Hết bậc thành chung, Xuân Diệu từ biệt mẹ và quê hương ra Hà Nội rồi vào Huế học tiếp hết bậc tú tài và đi dạy học tư, làm viên chức sở đoan Mĩ Tho nhưng chủ yếu hoạt động văn nghệ. Hà Nội đã mang đến cho Xuân Diệu chất cổ kính của một kinh đô nghìn năm văn hiến. Huế bồi đắp thêm chất thơ mộng, trầm tư vào cõi hồn vốn đã mộng, đã thơ của Xuân diệu. Nhưng thiếu quê hương, thiếu tình yêu của mẹ và người thân khiến nhà thơ đau đáu một niềm, khát sống, khát yêu, sống hết mình, yêu hết mình mà vẫn cảm thấy cô đơn.

Tuổi mười tám, đôi mươi, chàng trai đa tình với ánh mắt đắm đuối, si mê, tóc như mây vương trên đài trán cao đã đến với nàng thơ. Bắt đầu từ 1935, nổi lên ở 1937, khi *Thơ thơ* ra đời (1938) và *Phấn thông vàng* toả hương (1939) thì Xuân Diệu thực sự trở thành một ngôi sao sáng chói trên nền trời thơ Việt Nam. Cho đến lúc từ giã thơ, từ giã cõi đời (1985), Xuân Diệu đã để lại cho đời một khối lượng tác phẩm đồ sộ với nhiều thể loại khác nhau.

Con người Xuân Diệu dễ hoà nhập mặc dù cái tôi còn cao hơn cả toà Hi mã lạp sơn. Trong máu Xuân Diệu có sẵn huyết mạch truyền thống, gặp tư tưởng văn hoá phương Tây, Xuân Diệu không ngần ngại khoác lên mình "bộ y phục tối tân" của thơ Pháp. Đến với cách mạng, tham gia mặt trận Việt Minh, Xuân Diệu hoà cái "tôi" riêng vào cái "ta" chung để sống cùng nhân dân, đất nước.

2. Hai khía cạnh tư tưởng đối lập mà thống nhất trong thơ Xuân Diệu.

"Khát khao giao cảm với đời" (Nguyễn Đăng Mạnh), "Tràn đầy cảm giác và luôn thức nhọn giác quan" (Nguyễn Quốc Túy), đồng thời "cô đơn, buồn" nhưng "khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn tha thiết" (Hoài Thanh).

Thời đại thơ mới là thời đại chữ "tôi". Với Xuân Diệu, sự tồn tại của cái "tôi" được đẩy lên với ý nghĩa tuyệt đối. Thơ Xuân Diệu tràn ngập chữ "tôi". Cái tôi được khai thác, được biểu hiện ở nhiều góc độ, nhiều cấp độ khác nhau, có khi bé nhỏ như một cây kim nhưng lại nhọn sắc những khao khát và ngọt lịm những giao cảm *(Tôi chỉ là một cây kim bé nhỏ/ Mà vạn vật là muôn đá nam châm)*, có khi đáng thương như "một con nai bị chiều đánh lưới", rất nhiều lúc mạnh mẽ quyết liệt (*Tôi, kẻ đưa răng bấu mặt trời/ Kẻ đựng trái tim trìu máu đất/ Hai tay chín móng bám vào đời/ Kẻ uống tình yêu dập cả môi*), có lúc không còn đủ bình tĩnh để tự chủ *(Tất cả tôi run rẩy tựa dây đàn)*. Nhân vật trữ tình trong thơ Xuân Diệu có thể xưng "anh", "ta", "mình" thậm chí "em",... nhưng dẫu ẩn mình trong hoa lá cỏ cây hay đóng vai một người tình nhân, một khách giang hồ,... chung quy vẫn là cái tôi thi nhân với những nồng nàn, buồn đau rất riêng, rất thành thực.

Buồn, cô đơn là tâm bệnh chung của các nhà thơ mới. Nỗi buồn, sự cô đơn ở Xuân Diệu tập trung vào khía cạnh tư tưởng lớn nhất của đời ông: khát sống, khát yêu nhưng không bao giờ đi đến được tận cùng của tình yêu và cuộc sống. Khát vọng càng lớn, yêu đời, yêu người càng vồ vập, mãnh liệt thì thất vọng càng nhiều, nỗi buồn đau càng thấm thía, ngay cả khi tình yêu đang độ nồng nàn, say đắm tưởng như tuyệt đích Xuân Diệu cũng lại rơi vào trạng thái buồn và cô đơn bởi chính cái thời khắc ấy, Xuân Diệu chợt nhận ra rằng: không bao giờ có được sự hòa nhập lí tưởng. Xuân Diệu gọi hai trái tim yêu là "hai vũ trụ chứa đầy bí mật" và khoảng cách của nó là "vạn lí trường thành". Xuân Diệu luôn có dự cảm "Trong gặp gỡ đã có mầm li biệt" nên luôn cảm thấy " hai người nhưng chẳng bớt bơ vơ". Xuân Diệu sợ chết, sợ già, sợ im lặng và bóng tối bởi ở đó Xuân Diệu không có được tuổi trẻ và tình yêu. Xuân Diệu yêu say đắm nhưng ngay cả những lúc đắm say nhất vẫn cảm thấy bơ vơ nên đằng sau cái hôn bỏng cháy là tiếng thở dài, bên dưới những con sóng đam mê ào ạt là sự lặng im đến tê người.

Vội vàng là bài thơ tiêu biểu đầy đủ nhất "chất Xuân Diệu". Đây là tiếng nói của một tâm hồn yêu đời, yêu sống đến cuồng nhiệt. Đằng sau những tình cảm ấy là cả một quan niệm nhân sinh mới ít thấy trong thơ ca truyền thống. Thi phẩm được rút ra từ tập *Thơ thơ* xuất bản năm 1938, khi "ông hoàng thơ tình" đang ở độ tuổi hai mươi, cái tuổi đẹp nhất của đời người.

3. Trích dẫn một số ý kiến, nhận định.

"... Người đã tới giữa chúng ta với một y phục tối tân

... Thơ Xuân Diệu là một nguồn sống rào rạt chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này. Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuống quýt, muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình. Khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn tha thiết."

(Hoài Thanh, Hoài Chân- *Thi nhân Việt Nam*- NXB Văn học, Hà Nội 1988)

"...Bài thơ là tiếng nói sôi nổi hăm hở của một tâm hồn yêu đời, yêu sống đến cuồng nhiệt..."

(Nguyễn Đăng Mạnh- SGK *Văn 11, tập 2*- NXB Giáo dục 2000)

"Nhà thi sĩ ấy là một chàng trai trẻ hiền hậu và say mê, tóc như mây vương trên đài trán ngây thơ, mắt như lưu luyến mọi người và miệng cười mở rộng như một tấm lòng sẵn sàng ân ái. Chàng đi trên đường thơ, hái những bông hoa, gặp dưới bước chân, những hương sắc này ra bởi ánh sáng của lòng chàng. *Thơ thơ* là cum đầu mùa chàng tặng cho nhân gian. Và từ đây chúng ta đã có Xuân Diệu..."

(Thế Lữ- *Tựa* tập *Thơ thơ- Tuyển tập Xuân Diệu*)

"... Thực ra cái điệu sống vội vàng cuống quýt của Xuân Diệu bắt nguồn sâu xa từ ý thức về thời gian, về sự ngắn ngủi của kiếp người, về cái chết như là kết cục không tránh khỏi mai hậu. Sống là cả một hạnh phúc lớn lao kì diệu. Mà sống là phải tận hiến và tận hưởng! Đời người là ngắn ngủi, cần tranh thủ sống. Sống hết mình, sống đã đầy. Thế nên phải chớp lấy từng khoảnh khắc, phải chạy đua với thời gian. Ý thức ấy luôn giục giã, gấp gáp. Bài thơ này được viết ra từ cảm niệm triết học ấy...

Sống là hạnh phúc. Muốn đạt tới hạnh phúc phải sống vội vàng. Thế là vội vàng là cách đến với hạnh phúc, là chính hạnh phúc và dường như cũng là một cái giá phải trả cho hạnh phúc vậy! Ta hiểu vì sao khi Xuân Diệu xuất hiện, lập tức thi sĩ đã thuộc về tuổi trẻ!"

(Chu Văn Sơn- *Giảng văn văn học Việt Nam hiện đại*- NXB ĐHQG, Hà nội, 2000)

"... *Vội vàng* (trong tập *Thơ thơ*- 1938) và *Giục giã* (trong tập *Gửi hương cho gió*- 1945) là hai bài thơ tiêu biểu cho quan niệm về thời gian trong thơ Xuân Diệu. Thời gian nghệ thuật trong thơ Xuân Diệu mang sắc thái riêng: thi sĩ dồn nén quá khứ, tương lai về hiện tại và trong cái hiện tại, nhà thơ chỉ chú ý tới cái- bây- giờ"

(Phan Cự Đệ- *Bình giảng văn học Việt Nam hiện đại*- NXB ĐHQG, Hà Nội 2002)

LÀM VĂN: THAO TÁC LẬP LUẬN BÁC BỎ

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- Hiểu mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận bác bỏ.
- Biết cách bác bỏ trong bài nghị luận.
- Bước đầu rèn luyện kĩ năng bác bỏ trong nghị luận.

B. NỘI DUNG

Trong văn nghị luận, để bài viết (nói) có sức thuyết phục cao, người ta có nhiều phương pháp lập luận, nhiều thao tác nghị luận. Nắm vững các thao tác nghị luận, các phương pháp lập luận là việc quan trọng khiến bài viết (nói) thành công. Một thực tế mà ai cũng biết là trong cuộc sống cũng như trong sách báo, ta có thể bắt gặp những ý kiến sai lầm, những lời nói, bài viết lệch lạc, thiếu chính xác. Trước những tình huống ấy, ta thường trao đổi, tranh luận để bác bỏ. Một trong các thao tác nghị luận trong tranh luận là bác bỏ. Vậy thao tác lập luận bác bỏ nhằm mục đích gì? Có những yêu cầu nào? Cách thức tiến hành ra sao?

Bài học này sẽ giúp các em trả lời những vấn đề trên và bước đầu rèn luyện kĩ năng thực hiện thao tác nghị luận bác bỏ.

I. Mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận bác bỏ

Bài tập 1. Thế nào là lập luận bác bỏ? Nêu mục đích của thao tác lập luận bác bỏ?

Gợi ý:

- Suy nghĩ về những ý kiến, quan điểm của những người thân được thể hiện hàng ngày và thử tranh luận để bác bỏ nếu có những ý kiến, quan điểm mà mình cho là sai hoặc có những điểm chưa đúng.

- Đọc sách báo và chú ý tới những bài tranh luận, tự rút ra những bài học về cách thức bác bỏ qua những bài tranh luận ấy.

- Tập viết những đoạn (bài) bác bỏ một câu nói, ý kiến,... sai.

Tuần 22

ĐỌC VĂN:

TRÀNG GIANG

Huy Cận

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- Thấy được vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên được vẽ bằng bút pháp đơn sơ, thanh đạm, rất tinh tế vừa mang màu sắc cổ điển vừa mang màu sắc hiện đại, gần gũi và tiêu biểu cho hồn thơ Huy Cận trước cách mạng tháng Tám năm 1945.

- Cảm nhận được nỗi sầu nhân thế, nỗi buồn cô đơn trước vũ trụ rộng lớn, niềm khao khát hòa nhập với cuộc đời và tình yêu quê hương đất nước của tác giả.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Xuân Diệu và Huy Cận là một đôi bạn thơ bền chặt hơn nửa thế kỉ mặc dù trong thơ, cái tôi của họ có nhiều khác biệt. Nếu ta bắt gặp trong *Thơ thơ*... của Xuân Diệu một tâm hồn trẻ trung, rạo rực với những đam mê, thèm khát thì ở *Lửa thiêng* ta lại bắt gặp một Huy Cận già trước tuổi bởi người thơ này mang trong hồn "nỗi sầu vạn kỉ". Xuân Diệu nhạy bén với những cảm giác về thời gian. Huy Cận lại nhạy bén với những cảm giác về không gian. Xuân Diệu trút lòng yêu giữa cuộc đời trần thế. Huy Cận "đi lượm lặt những chút buồn rơi rác để rồi sáng tạo nên những vần thơ ảo não" (Hoài Thanh). Huy Cận "đã gợi dậy cái hồn buồn của Á Đông, người đã khơi lại cái mạch sầu mấy nghìn năm vẫn ngấm ngầm trong cõi đất này" (Hoài Thanh). *Tràng giang* của Huy Cận là bài thơ nằm trong "cái hồn buồn", "cái mạch sầu" ấy nhưng đó là cái buồn, cái sầu của một nhà thơ mới.

I. Đọc- hiểu Tiểu dẫn

Bài tập 1- Đọc Tiểu dẫn (SGK) và trình bày những hiểu biết của mình về nhà thơ Huy Cận, tập thơ Lửa thiêng và bài thơ Tràng giang.

Lưu ý: Phần *Tiểu dẫn* trong SGK viết khá ngắn gọn. HS có thể dựa vào các sách tham khảo để mở rộng nhưng không lan man, cần tập trung vào việc đọc- hiểu tài thơ.

Gợi ý:

1- Huy Cận (1919- 2005) tên khai sinh là Cù Huy Cận, quê Hà Tĩnh. Sau khi học hết bậc trung học ở Huế, Huy Cận ra Hà Nội học Trường Cao đẳng Canh nông (1939). Huy Cận tham gia cách mạng từ 1942 và giữ nhiều trọng trách lớn trong bộ máy nhà nước (Thứ trưởng Bộ văn hóa; Bộ trưởng đặc trách công tác văn hóa- nghệ thuật tại văn phòng Hội đồng Bộ trưởng kiêm Chủ tịch ủy ban Trung ương Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam). Ông được bầu làm viện sĩ Viện Hàn lâm Thơ thế giới.

Sự nghiệp thơ Huy Cận chia làm hai giai đoạn:

- Trước cách mạng: Với tập *Lửa thiêng*, Huy Cận đã trở thành một trong những nhà thơ hàng đầu của phong trào thơ mới. Bao trùm thơ Huy Cận thời kì này là nỗi buồn, buồn trong không gian, buồn trong thời gian, buồn trước hiện tại và quay về quá khứ càng buồn.

- Sau cách mạng: Với hàng loạt tập thơ: *Trời mỗi ngày lại sáng, Bài thơ cuộc đời, Bàn tay ta năm ngón nở bình minh, Hai bàn tay em*,... Huy Cận vẫn là nhà thơ nhạy cảm trước không gian nhưng ngoài không gian vũ trụ còn có không gian cuộc đời rộng lớn, không gian đất nước với những sự kiện trọng đại của đất nước. Huy Cận đã hòa nhập cuộc sống mới, thơ ông không còn mang cái giọng buồn ảo não như trước nữa mà tràn ngập niềm yêu đời, yêu cuộc sống, yêu đất nước, nhân dân,...

2. Tập thơ *Lửa thiêng* là tập thơ đầu tay của Huy Cận in năm 1940, tập thơ khẳng định một trong những vị trí hàng đầu của ông trong phong trào thơ mới. Nỗi buồn là đặc trưng cơ bản xuyên suốt *Lửa thiêng*. Tập thơ mang màu sắc cổ điển nhưng rất mới mẻ, hiện đại.

3. Bài thơ *Tràng giang* được Huy Cận viết vào tháng 9 năm 1939. Khi đó, chàng sinh viên 21 tuổi đang học trường Cao đẳng Canh nông, những buổi chiều nhớ nhà thường đạp xe ra tận Chèm nhìn dòng sông Hồng cuồn cuộn chảy, nỗi nhớ không những không vơi đi mà cứ theo sóng nước sông Hồng tràn ngập cõi hồn. "Từng lời, từng lời bắt đầu như có dòng nước lũ muốn cuốn ra từ lòng tôi" (Huy Cận).

II. Đọc- hiểu văn bản

Bài tập 1. Anh (chị) hãy giải nghĩa nhan đề bài thơ Tràng giang. Nêu cảm nhận về âm hưởng của từ ngữ đó.

Gợi ý:

Ban đầu, bài thơ có nhan đề *Chiều bên sông*, một nhan đề gắn liền với bút pháp "tả chân" (thách thể tự nhiên, tức là nhà thơ thiên về miêu tả những hình ảnh cụ thể, chân thực của sự vật. Tác giả đổi tên bài thơ thành *Tràng giang* khiến bài thơ có sự chuyển dịch từ thực sang ảo, thi nhân đã nội cảm hóa khách thể tự nhiên.

Hai chữ *Tràng giang* với âm hưởng của từ Hán- Việt gợi không khí cổ kính và đầy tính khái quát. Tràng giang đồng nghĩa với "trường giang" (con sông dài) nhưng nếu là "trường giang" thì cái hay của tiêu đề sẽ giảm đi rất nhiều. Cách hiệp vần "ang" tạo dư âm vang- xa- trần- lắng- mênh mang. Như vậy, *Tràng giang* không chỉ là con sông dài (trường giang) mà còn là con sông rộng lớn (đại giang), không phải là một con sông cụ thể nào mà đó à con sông mang ý nghĩa khái quát gợi lên nỗi buồn mênh mang, rợn ngợp.

Bài tập 2. Anh (chị) hiểu thế nào về câu thơ đề từ "Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài"? Đề từ đó có mối liên hệ gì với bức tranh thiên nhiên và tâm trạng của tác giả trong bài thơ?

Gợi ý:

+ "Trời rộng", "sông dài" là không gian mênh mông, vô biên.

+ "Bâng khuâng", "nhớ" là tâm trạng buồn, cô đơn giữa "trời rộng", "sông dài".

Đối diện với cái vô cùng, vô tận của không gian và cái vô thủy, vô chung của thời gian, con người cảm nhận một cách thấm thía nỗi cô đơn, sự nhỏ nhoi của chính mình, thấy mình bơ vơ, ác lõng. Đó là nỗi niềm của cái tôi nhà thơ. Lời đề từ vừa tô đậm thêm cảm giác "Tràng giang", vừa thâu tóm cảm xúc chủ đạo, vừa gợi ra nét nhạc chủ âm cho cả bài thơ.

Bài tập 3. Cảm nghĩ về âm điệu chung của toàn bài thơ là gì?

Gợi ý:

Âm hưởng chung của bài thơ là buồn, nỗi buồn thấm vào từng câu, từng chữ, "Suối buồn thương cứ tự trong thâm tâm chảy ra lai láng" (Hoài Thanh). Bài thơ tạo một không khí vừa cổ điển, vừa hiện đại. Huy Cận không miêu tả cảnh vật theo một trình tự nhất định. Dường như tác giả không có ý định khắc họa một bức tranh đầy đủ về thiên nhiên mà tất cả chỉ nhằm tô đậm ấn tượng về một nỗi buồn điu hiu, xa vắng trải dài vô tận theo không gian và thời gian. Mỗi khổ thơ thực chất là sự triển khai khác nhau của nỗi buồn.

Bài tập 4. Đọc lại khổ thơ và chỉ ra những dấu hiệu nghệ thuật diễn tả nỗi buồn của thi nhân, phân tích khổ thơ.

Gợi ý:

+ Bài thơ mở ra bằng cảnh tượng sông nước mênh mông, bát ngát và nỗi buồn cũng trải ra bất tận, khôn cùng. Động từ "gợn" khiến nhiều người thắc mắc khi liên hệ với hoàn cảnh ra đời bài thơ. "Sóng gợn" gợi tả những những vòng xoáy đang lan ra, loang ra, gối lên nhau, xô đuổi nhau đến vô tận giống như nỗi buồn âm thầm mà da diết, khôn nguôi.

+ Từ "tràng giang" được đặt ngay sau (sóng gợn tràng giang) khiến người ta có cảm giác những con sóng cứ nối nhau đến tận cuối trời sông nước và cùng với nó là nỗi "buồn điệp điệp". Cả thi sĩ và người đọc đều bị cuốn vào "điệp điệp" những con sóng và "điệp điệp" những nỗi buồn- nỗi buồn chồng chất tầng tầng, lớp lớp.

+ Câu một tả sóng, câu hai tả những luồng nước: "Con thuyền xuôi mái nước song song". "Xuôi mái" có thể là con thuyền nương theo dòng nước mà trôi, có thể là con thuyền bất lực ngay cả với mái chèo của mình, lênh đênh cho dòng nước cuốn đi. Không gian vừa mở ra theo chiều rộng, vừa vươn theo chiều dài gợi lên cái không cùng của vũ trụ vô biên. Cái nhỏ nhoi của con người càng nổi bật trên cái mênh mông, xa vắng của trời rộng, sông dài. Ngược lại, cái mênh mông, hoang vắng của trời nước càng tô đậm thêm cảm giác lẻ loi, cô đơn của con thuyền.

Hai câu đầu của bài thơ thấp thoáng âm hưởng hai câu thơ trong *Đăng cao* của Đỗ Phủ:

Vô biên lạc mộc tiêu tiêu hạ,
Bất tận trường giang cổn cổn lai.
(Ngàn cây bát ngát lá rụng xào xạc
Dòng sông dài vô tận nước cuồn cuộn trôi)

Huy Cận đã ngấm thơ Đường từ thời niên thiếu. Thơ Huy Cận mang âm hưởng Đường thi cũng là điều dễ hiểu. Nhưng cái "tôi" Huy Cận là cái "tôi" thơ mới. Cũng là nghệ thuật đối xứng và cách dùng từ láy nhưng Huy Cận đã đẩy những từ láy xuống cuối câu tạo nên những dư ba, âm hưởng vang xa như dội mãi vào vô biên. Cảm giác buồn cứ dâng mãi bao trùm cả không gian mênh mông từ mặt sông, con sóng, dòng nước, con thuyền.

Hai câu thơ mang một nỗi sầu lớn bởi vì nó còn gợi cảm giác chia lìa, không gắn bó. Con thuyền cô đơn, vô định, xuôi dòng nước mà như không có mối liên hệ với nước, đi với dòng và để chia li với dòng.

+ Câu thứ ba cũng gợi cảm giác chia lìa: thuyền về một ngả, nước lại một đường, khối sầu tỏa đi khắp trăm ngả buồn thương. Nỗi buồn ở hai câu trước tuy có "điệp điệp" nhưng chưa đủ kiến tạo cảm giác cô liêu. Đến câu thứ ba, từ "buồn" chuyển sang "sầu", nỗi buồn

có sự tăng cấp, dòng nước đã đồng nghĩa với dòng sầu. Dòng sầu thảm trong lòng nhà thơ đã tuôn chảy ra hòa vào trăm ngả dòng sông. Đây là thời điểm mà tâm hồn thi nhân đã nhập và cảnh một cách trọn vẹn.

+ Câu thứ tư có một chi tiết tưởng vụn vặt, tầm thường nếu đặt vào hệ thống thi liệu thơ cổ điển. Nhưng đây lại là một câu thơ hiện đại tuyệt bút. Nhà thơ không nói một cánh bèo, một cánh hoa hay một chiếc lá mà chọn một cành củi khô, chính xác là "củi một cành khô". Cách đảo từ cho thấy rõ hơn cái khô của củi, cái bé nhỏ, gầy guộc của cành. "Củi một cành khô" mà "lạc" những "mấy dòng" giữa "trăm ngả" sầu thương thì thật đáng sợ, thật khủng khiếp. Đấy là thân phận của những kiếp phù sinh bé nhỏ, lênh đênh, lạc loài nổi trôi giữa dòng đời vô định. Đấy là hiện thân của cái tôi cá nhân tự ý thức thấy mình lơ vơ giữa cõi người, bé nhỏ giữa dòng đời và trở thành tha hương trên chính quê hương mình.

Bài tập 5. Phân tích ngắn gọn khổ 2.

Gợi ý:

+ Khổ thơ thứ hai xuất hiện thêm nhiều chi tiết trong bức tranh "Tràng giang": cồn nhỏ, gió, làng xa, chợ chiều, bến sông, nắng, trời,... Tưởng với từng ấy chi tiết, bức tranh sẽ có thêm sức sống nhưng trái lại tất cả chỉ càng làm cho cảnh vốn mênh mang, hiu quạnh càng thêm hiu quạnh, mênh mang. Không gian hoàn toàn im ắng, vắng lặng đến tê rợn.

+ Cồn thì nhỏ. Cây cỏ lơ thơ, đìu hiu trong gió càng tô thêm vẻ hoang vắng, tiêu sơ. Làng thì xa, chợ thì vãn, không một chút động tĩnh khiến bến sông trở nên "cô liêu" giữa "sông dài, trời rộng". Đã thế, ánh nắng chiều với những tia dài nhuộm màu hoàng hôn như đẩy cả bầu trời lên cao hơn tạo nên một không gian vừa rộng, vừa dài, vừa cao, vừa sâu đến rợn ngợp. Nhà thơ dường như đang cố lắng nghe tiếng của sự sống nhưng chỉ nghe thấy tiếng dội hoang vắng của cõi lòng. "Đâu" là đâu rồi? ở đâu? không có, không còn nữa. Không gian rơi vào câm lặng, một sự câm lặng đến khủng khiếp khiến con người có cảm giác bị bỏ quên giữa nơi hoang vắng, lạnh lẽo.

+ Đọc hai câu sau, người ta như bắt gặp không khí thơ cổ điển qua hình thức đăng đối, đối trong từng câu và đối giữa hai câu:

Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

Câu trên là sự vô biên được mở theo chiều cao, chiều sâu. Câu dưới là sự vô cùng được mở theo chiều dài, chiều rộng. Cả bốn chiều không gian giãn nở đến vô cùng, vô tận. Hai động từ "xuống", "lên" đem lại cảm giác chuyển động rất rõ rệt. Nắng càng xuyên xuống, trời càng được nâng lên. Sự chuyển động được hoàn tất bởi cụm từ "sâu chót vót". "Chót vót" là từ láy dành độc quyền chỉ chiều cao. Huy Cận đã dùng để chỉ chiều sâu. Có người cho là vô lí nên đã chữa lại là "sầu chót vót". Tiếc rằng, "sâu chót vót" mới là sự xuất thần của hồn thơ. Đây không phải là sự "lạ hóa" của ngôn từ mà là sự "lạ hóa" của cái nhìn do cảm giác đưa lại. Không phải nhà thơ đứng dưới mặt đất nhìn lên trời, cũng không phải đứng trên đỉnh trời nhìn xuống đất mà thi nhân như đang đứng trơ vơ giữa vũ trụ thăm thẳm để nhìn xuyên vào lòng trời, ruột đất. Cảm giác này thường xuất hiện trong *Lửa thiêng*. Chính vì thế mà Xuân Diệu trong lời tựa cho tập thơ đã viết: "Cảm giác trỗi nhất

của ta là một cảm giác không gian... Ta đứng trên thiên văn đài của linh hồn, nhìn cõi bát ngát".

Câu sau còn mở ra cái tít tắp, bát ngát. Sông dài ra trời rộng thêm, cộng hưởng với cái cao, cái sâu gợi ra cả một thế giới quạnh hiu cơ hồ tuyệt đối hoang vắng và trong cái không gian hoang vắng ấy, bến sông trở nên bé nhỏ, đơn côi đến tội nghiệp, cô quạnh, giá buốt đến rùng mình. "Bến cô liêu" chính là cái tôi mang nỗi "sầu vạn kỉ" của Huy Cận.

Bài tập 6. Đọc khổ thơ 3 và nhận xét cách miêu tả các sự vật của tác giả.

Gợi ý:

+ Các sự vật được đặt cạnh nhau: bèo thì hàng nối hàng, bờ xanh thì tiếp bãi vàng, hai bờ sông như hai đường song song,...không đò, không cầu. Đặt cạnh nhau nhưng tất cả đều không có một mối dây liên hệ, không cần nhau, không tìm nhau. Tất cả chỉ gợi cảm giác buồn bã, hiu quạnh, trống vắng.

+ Những từ ngữ: mênh mông, hàng nối hàng, lặng lẽ, dạt, không một chuyến đò, không cầu,... càng tô đậm cảm giác hiu quạnh đến khủng khiếp.

Nhắc đến một chuyến đò, một cây cầu bởi nhà thơ thèm khát sự sống, thèm khát kẻ tri âm. Tìm mà không gặp, ước mà không thấy nên rơi vào cô đơn, tuyệt vọng.

Bài tập 7. Phân tích màu sắc cổ điển và cái tôi hiện đại trong khổ thơ cuối.

Gợi ý:

+ Hai câu đầu: Màu sắc cổ điển hiện rõ ở các hình ảnh: mây, núi, cánh chim, bóng chiều.

+ Hình ảnh: "Lớp lớp mây cao đùn núi bạc" khiến người đọc liên tưởng tới hai câu thơ của Đỗ Phủ trong bài Thu hứng:

Giang gian ba lãng kiêm thiên dũng
Tái thượng phong vân tiếp địa âm
(Lưng trời sóng gợn lòng sông thẳm
Mặt đất mây đùn cửa ải xa)

Lớp lớp mây trắng "đùn" lên, chồng lên nhau thành những núi mây. Ánh hoàng hôn chiếu vào như dát bạc, núi mây trở thành núi bạc. Cảnh tượng thật hùng vĩ nhưng không vì thế mà nỗi sầu vợi đi. Những núi mây kia vẫn là những núi buồn khổng lồ.

+ Hình ảnh cánh chim lẻ loi, cô độc bay nghiêng trong ánh hoàng hôn đã trở thành tín hiệu thẩm mĩ trong thơ cổ điển:

Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi
(Bà huyện Thanh Quan)
Chim hôm thoi thót về rừng
(Nguyễn Du)
Lạc hà dữ cô lộ tề phi
(Ráng chiều và cánh cò cùng bay)
(Vương Bột)

Tuy nhiên, cánh chim nhỏ trong thơ mới nói chung và trong khổ thơ này của Huy Cận nói riêng không chỉ có ý nghĩa báo hiệu hoàng hôn mà còn là biểu tượng cho cái tôi nhỏ nhoi, cô độc trước cuộc đời ảm đạm không có nổi một giờ vui. Cả bài thơ thiếu hẳn sự sống. Cánh chim nhỏ là dấu hiệu duy nhất của sự sống nhưng cái mầm sống ấy xuất hiện khi hoàng hôn đang tàn và nỗi sầu dậy khắp bầu trời. Cánh chim biểu hiện cho khát vọng,

cho sự vươn tới, cho niềm ước mơ và sự háo hức,... Nhưng nỗi sầu dâng kín, "bóng chiều" đổ, cánh chim chao nghiêng như một tia nắng rớt xuống. Hình ảnh ấy mới buồn thương và tội nghiệp biết bao!

+ Hai câu kết đưa người đọc trở về một tứ thơ Đường của Thôi Hiệu:

Nhật mộ hương quan hà xứ thị
Yên ba giang thượng sử nhân sầu
(Hoàng hôn về đó quê đâu tá?
Khói sóng trên sông não dạ người)

Tuy cách xa nhau hàng nghìn năm, hai nhà thơ đều có cảm giác buồn nhớ quê khi đứng trước cảnh sông nước lúc chiều tà. Huy Cận đã đưa khói hoàng hôn vào nỗi sầu xa xứ từ trong Đường thi cổ điển vào *Tràng giang* để gợi ra nhiều liên tưởng làm cho ý thơ thêm sâu, tình thơ thêm nặng và câu thơ thêm phần cổ kính.

Điểm khác biệt là Huy Cận không thấy khói, sóng mà vẫn rất buồn, rất nhớ. Nỗi buồn của Thôi Hiệu là nỗi buồn vì không thể hòa nhập cái "tiểu ngã" của mình vào cái "đại ngã" của vũ trụ để thoát tục lên tiên. Huy Cận, chàng thi sĩ thơ mới đi tìm đồng cảm, tri âm giữa cõi người nhưng chỉ gặp cô đơn, trống vắng. Nỗi buồn của Huy Cận là nỗi buồn đau của một cái tôi cá nhân luôn đối diện với chính nỗi cô đơn của lòng mình.

+ Lối hô ứng từ ngữ của khổ thơ này với khổ thơ đầu: các từ láy "lớp lớp", "đợn đợn" hô ứng với "điệp điệp", "song song" tạo nên cảm giác chồng chất tầng tầng lớp lớp những con sóng (cũng là những nỗi sầu). Cả bài thơ là sự cộng hưởng của ngôn từ để làm thành một khối sầu lớn mà trong lòng nó luôn có những con sóng vật vã, thao thức.

III. Tổng kết

Bài tập- Đọc lại bài thơ. Nêu nhận xét khái quát về giá trị nội dung tư tưởng và nghệ thuật bài thơ. Trong bài thơ tình yêu thiên nhiên ở đây có thấm đượm lòng yêu nước thầm kín không? Vì sao?

Gợi ý

+ *Tràng giang* là một bài thơ hay của Huy Cận. Bao trùm bài thơ là một nỗi buồn thương đau đớn mênh mang. Xét đến cùng, đó là cái buồn thế hệ mà với Huy Cận, nỗi buồn ấy trở nên đặc biệt thấm thía, mang một giọng điệu ngậm ngùi, tiêu tao rất riêng.

+ Nỗi buồn trong *Tràng giang* là nỗi "sầu vũ trụ" nhưng xét đến cùng, đó chủ yếu vẫn là nỗi buồn thương về cuộc đời, kiếp người, là nỗi sầu nhân thế. Cuộc đời vắng vẻ, thê lương, sự sống thì khô héo, kiếp người thì tàn tạ, phiêu dạt. Đằng sau tâm trạng buồn, cô đơn là niềm khao khát sự sống, khao khát sự cảm thông, hòa hợp.

+ Mặt khác, trong chiều sâu của cảm xúc còn là tình yêu quê hương, đất nước kín đáo mà tha thết. Bức tranh *Tràng giang* vừa có dáng dấp cổ kính Đường thi lại vừa gần gũi, quen thuộc tới mức gắn bó với mỗi người Việt Nam. Bài thơ mang linh hồn quê hương xứ sở. Ở đây, lòng yêu thiên nhiên của một hồn thơ lãng mạn đã gặp tâm sự của một thanh niên trí thức tiểu tư sản nặng buồn sông núi. Xuân Diệu đã rất có lí khi cho rằng: "*Tràng giang* là một bài thơ ca hát non sông đất nước, do đó dọn đường cho lòng yêu giang sơn tổ quốc".

+ Bài thơ mang phong vị cổ điển từ không gian (trời rộng, sông dài) đến thời gian (chiều tà); từ thi liệu (sông, thuyền, cồn, bến, mây, chim, khói sóng,...) đến ngôn từ (tràng

giang, cô liêu, sầu, đìu hiu,...), rồi cả nghệ thuật đăng đối, cách phối thanh, hòa âm,... Tất cả tạo nên giọng trầm buồn "mang mang thiên cổ sầu".

Tuy nhiên, *Tràng giang* vẫn là một bài thơ mới tiêu biểu bởi những hình ảnh thơ và cách dùng ngôn từ táo bạo, đặc biệt là ở cái tôi cá nhân nhà thơ, một cái tôi thuộc về một thời đại mới.

IV. Luyện tập

Bài tập 1- Nhận xét về phong cảnh thiên nhiên trong bài thơ. Cách cảm nhận về không gian, thời gian trong bài thơ có gì đáng chú ý?

Bài tập 2- Theo anh (chị), câu thơ cuối: "Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà" có gì gần gũi với thơ cũ không?

Hướng dẫn

- Nội dung kiến thức (xem nội dung bài học)
- HS xem lại nội dung bài học và luyện tập ở nhà.

V. Hướng dẫn học ở nhà

- Hoàn thành các bài luyện tập.
- Tìm đọc thêm tài liệu tham khảo về Huy Cận, thơ Huy Cận và bài *Tràng giang*.
- Đọc trước bài *Luyện tập thao tác lập luận bác bỏ* và thử viết một số đoạn theo gợi ý của SGK.
- Tham khảo các đề trong SGK để chuẩn bị viết bài số 6.

C. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

1- "Trong thơ Việt Nam, nghe bay dậy một tiếng địch buồn, không phải sáo thiên thai, không phải điệu ái tình, không phải lời ly tao kể chuyện một cái tôi, mà ấy là một bản ngậm ngùi dài: có phải tiếng đìu hiu của khóm tre, bông lau, có phải niềm than vãn của bờ sông bãi cát, có phải mặt trăng một mình đang cảm thông cùng các vì sao? Tiếng rền rĩ dịu êm sẽ vấn lấy ta như một dải lụa ôm ấp một vết đau, tiếng len thấm thía vào hồn ta như khí hậu của núi đèo, tiếng làm thành sương, đọng lệ trên mắt ta,... Thơ Huy Cận đó ư?"

(Xuân Diệu- Tựa *Lửa thiêng* của Huy Cận)

"Huy Cận đi lượm lặt những chút buồn rơi rác để rồi sáng tạo nên những vần thơ ảo não. Người đời sẽ ngạc nhiên vì không ngờ với một ít cát bụi tầm thường thi nhân lại có thể đúc thành châu ngọc. Ai có ngờ những bước chân đã tan trên đường kia còn ghi lại trong văn thơ những dấu tích hẳn không bao giờ tan được... Lại có khi suối buồn thương cứ tự trong thâm tâm chảy ra lai láng không vướng bụi trần..."

(Hoài Thanh, Hoài Chân- *Thi nhân Việt Nam*- NXB Văn học, Hà Nội, 1988)

2- *Tràng giang* là bài thơ nổi tiếng của Huy Cận. Nhà thơ Sóng Hồng thích bài thơ này. Bài thơ nói cái buồn cô đơn đến buốt lạnh của nhà thơ, nhưng đằng sau đó còn là đất nước, quê hương trong những năm đen tối dưới thời Pháp thuộc. Tác giả của nó kể rằng: năm 1939 học đại học Canh nông tại Hà Nội, anh cảm thấy buồn bế tắc trước cuộc sống nhạt nhẽo vô vị, cho nên thường hay đạp xe đi ngắm đê, ngắm sông. Nhiều buổi chiều đông anh đến bến Chèm, đứng lặng người trước cảnh nước trời man mác xa vắng. Và bỗng một hôm, nảy ra hai câu thơ luật Đường:

Sông gợn Tràng Giang buồn điệp điệp
Con thuyền xuôi mái nước song song

Kể đó anh nghĩ ra câu ba: "Thuyền về nước lại sầu trăm ngả" nhưng rồi mãi vẫn không tìm ra câu 4 của khổ thứ nhất này. Nhiều hình ảnh đã lần lượt đến trong "phép thử" của anh:

- *Một cành bèo xanh lạc giữa dòng.*
- *Một cành bèo xanh lạc mấy dòng.*
- *Củi một cành đơn lạc mấy dòng.*
- *Củi mấy cành khô lạc giữa dòng.*
- *Củi một cành khô lạc mấy dòng.*

Lúc này, trên mặt sông Hồng, đúng là có bèo, có củi. Nhưng mãi tới khi "gẩy" lên được tiếng thơ "Củi một cành khô lạc mấy dòng" Huy Cận mới thỏa cái đô cô đơn man mác của mình.

Huy Cận kể tiếp: trong câu "Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu", hai chữ "đìu hiu" là học của *Chinh phụ ngâm*:

Non Kì quanh quẽ trăng treo
Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò.

Trong câu "Lớp lớp mây cao đùn núi bạc", chữ "đùn" là học của Đỗ Phủ trong câu thơ: "Mặt đất mây đùn cửa ải xa". Riêng câu thơ cuối cùng của bài *Tràng giang*:

Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà

Là nhớ lúc đó nhớ đến câu thơ của Thôi Hiệu trong bài *Hoàng Hạc lâu* mà Tản Đà đã dịch: "Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai". Huy Cận tự cho là mình thuở ấy với những câu thơ này còn buồn hơn cả Thôi Hiệu thuở xưa. Bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận đã được sửa đi, sửa lại 14 lần.

(Theo Vũ Tiến Quỳnh biên soạn- *Phê bình, bình luận văn học*- NXB Tổng hợp Khánh Hòa, 1991)

LÀM VĂN: LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN BÁC BỎ

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- Củng cố và nâng cao hiểu biết về thao tác lập luận bác bỏ.
- Vận dụng được thao tác lập luận bác bỏ thích hợp trong bài văn nghị luận.

B. NỘI DUNG LUYỆN TẬP

Bài tập 1- Đọc kĩ bài luyện tập thứ nhất (SGK) để phân tích cách bác bỏ trong hai đoạn trích.

Gợi ý:

+ Đoạn trích (a):

- Người viết bác bỏ một quan niệm sống, một lối sống sai lầm: *"Cuộc sống riêng không biết gì hết ở bên kia ngưỡng cửa nhà mình"*. Tác giả khẳng định: đó *"là một cuộc sống nghèo nàn, dù có đầy đủ tiện nghi đến đâu đi nữa"*.

- Sau khi khẳng định tính chất sai lầm của quan niệm sống trên đây, người bác bỏ đã dùng cách nói vừa hình tượng vừa thực tế để phân tích cụ thể, có sức thuyết phục.

- Tác giả ví lối sống đó "giống như một mảnh vườn được chăm sóc cẩn thận, đầy hoa thơm, sạch sẽ và gọn gàng. Mảnh vườn này có thể làm chủ nhân của nó êm ấm một thời gian dài, nhất là có lớp rào bao quanh không còn làm họ vướng mắt nữa".

- Ngay sau đó, người viết đã nêu lên tác hại của lối sống đó bằng một so sánh lôgic: "Nhưng hễ có một cơn giông tố nổi lên là cây cối sẽ bị bật khỏi đất, hoa sẽ nát và mảnh vườn sẽ xấu xí hơn bất kì một nơi hoang dại nào".

- Từ so sánh trên, người bác bỏ kết luận: "con người không thể hạnh phúc với một hạnh phúc mỏng manh như thế".

- Từ kết luận về tính chất sai trái của quan niệm sống đó, tác giả bài viết đã chỉ ra quan niệm đúng đắn: "Con người cần một đại dương mênh mông bị bão táp làm nổi sóng, nhưng rồi lại phẳng lì và trong sáng như trước. Số phận của những cái tuyệt đối cá nhân, không bộc lộ ra khỏi bản thân, chẳng có gì đáng thèm muốn". Tác giả sử dụng hình tượng mang tính đối lập (mảnh vườn- đại dương mênh mông) để tính chất bác bỏ được khẳng định quyết liệt hơn.

- Cách diễn đạt của người bác bỏ hết sức rõ ràng, rành mạch vừa lôgic vừa hình tượng, lôgic thì chặt chẽ, hình tượng thì gợi tả, gợi cảm. Vì vậy lời bác bỏ có sức thuyết phục cao.

+ Đoạn trích (b):

- Người viết (Ngô Thì Nhậm) bác bỏ một thực tế: không có người hiền tài "phò giúp cho chính quyền buổi ban đầu" mặc dù "trẫm đang ghé chiếu lắng nghe, ngày đêm mong mỏi" nhưng "người học rộng, tài cao vẫn chưa thấy có ai tìm đến".

- Ngay từ đầu, người viết đã đặt ra hai giả thiết mà theo tác giả có thể là nguyên nhân: "Hay trẫm ít đức không đáng để phò tá chăng? Hay đang thời đổ nát chưa thể ra phụng sự vương hầu chăng?"

- Tiếp theo, tác giả phân tích, chỉ rõ tình hình *"tăm tối"* khiến "đấng quân tử phải trổ tài". Đó là hàng loạt khó khăn: "Kỉ cương nơi triều chính còn nhiều khiếm khuyết, công việc ngoài biên cương phải lo toan. Dân còn nhọc mệt chưa lại sức, mà đức hóa của trẫm chưa kịp nhuần thấm khắp nơi".

- Người viết còn bộc bạch những lo lắng của mình trước thực tế *"tăm tối"* mà không có *"đấng quân tử trổ tài"* đồng thời khẳng định: "cứ cái ấp mười nhà ắt phải có người trung thành, tín nghĩa. Huống nay trên dải đất văn hiến rộng lớn như thế này, há trong đó không có lấy một người tài danh nào ra phò giúp cho chính quyền buổi ban đầu của trẫm hay sao?"

- Tác giả bác bỏ bằng cách nêu lên rất nhiều câu hỏi bắt người đọc, nhất là những người có lương tri phải suy nghĩ, trăn trở, tự nhận thấy lối sống của mình chưa đúng, cần phải thay đổi, phải "trổ tài" giúp nước.

***Bài tập 2*-(SGK)**

Gợi ý:

a. Bác bỏ quan niệm thứ nhất: muốn học giỏi môn Ngữ văn chỉ cần đọc nhiều sách, học thuộc nhiều thơ văn.

- Đây là một quan niệm có phần phiến diện, cực đoan. Muốn học giỏi văn đúng là cần đọc nhiều sách, học thuộc nhiều thơ văn, nhưng đọc nhiều mà không có phương pháp

thì cũng không thu lượm được bao nhiêu, học thuộc nhiều thơ văn mà không biết vận dụng thì cũng chẳng để làm gì.

- Đọc nhiều và đọc có phương pháp, học thuộc nhiều thơ văn và biết cách vận dụng thơ văn đồng thời phải đi đôi với việc rèn luyện nhiều về tư duy, về cách nói, cách viết,... mới có thể học giỏi văn.

b. Bác bỏ quan niệm thứ hai: Không cần đọc nhiều sách, không cần học thuộc nhiều thơ văn, chỉ cần luyện nhiều về tư duy, về cách nói, cách viết là có thể học giỏi môn Ngữ văn.

- Quan niệm này cũng cực đoan, phiến diện. Muốn học giỏi môn Ngữ văn đúng là phải luyện nói, luyện viết đặc biệt là rèn luyện nhiều về tư duy, nhưng nếu không đọc nhiều sách, không học thuộc nhiều thơ văn thì vốn liếng văn chương sẽ rất nghèo nàn. Biết cách viết, cách nói, cách tư duy nhưng không có gì để tư duy, để nói, để viết thì sao có thể gọi là giỏi được.

- Luyện nhiều về tư duy, về cách nói, cách viết cùng với việc đọc nhiều và đọc có phương pháp, học thuộc nhiều thơ văn và biết cách vận dụng thơ văn,... sẽ học giỏi môn Ngữ văn.

+ Một vài kinh nghiệm để học tốt môn Ngữ văn:

- Đọc nhiều sách, học thuộc nhiều thơ văn.
- Luyện nhiều về tư duy, về cách nói, cách viết.
- Trang bị cho mình những kiến thức lí luận cần thiết.
- Trau dồi vốn ngôn ngữ.
- Luyện viết thường xuyên.
- Trau dồi vốn sống và những kiến thức thực tế.
- Không ngừng tìm hiểu đời sống tâm hồn còn nhiều bí ẩn của con người.

Bài tập 3. **Có quan niệm cho rằng: "Thanh niên, học sinh thời nay phải biết nhuộm tóc, hút thuốc lá, uống rượu, vào vũ trường,... thế mới là cách sống "sành điệu" của tuổi trẻ thời hội nhập".**

Anh (chị) hãy lập dàn ý và viết bài nghị luận bác bỏ quan niệm trên.

Gợi ý:

Bài luyện tập đưa ra hai yêu cầu: lập dàn ý và viết bài nghị luận bác bỏ. Quan niệm cần bác bỏ là một quan niệm sai về cách sống của tuổi trẻ thời hội nhập, cụ thể là: "phải biết nhuộm tóc, hút thuốc lá, uống rượu, vào các vũ trường,...". Đây là một vấn đề xã hội có tính thời sự, một vấn đề không chỉ thanh niên, học sinh mà được cả xã hội quan tâm.

Trước hết cần khẳng định tính chất sai lầm nghiêm trọng của quan niệm trên. Sau đó lần lượt chỉ ra những nguyên nhân dẫn tới quan niệm sai lầm, biểu hiện của quan niệm sai lầm. Cuối cùng người viết cần phải đưa ra được quan niệm đúng đắn về cách sống của tuổi trẻ thời hội nhập sao cho thuyết phục.

Lập dàn ý (Tham khảo):

+ Mở bài: Dẫn dắt, nêu và nhận xét khái quát về quan niệm cần bác bỏ.

+ Thân bài:

- Khẳng định quan niệm trên là hoàn toàn sai.
- Nguyên nhân dẫn đến quan niệm sai.
- Biểu hiện của quan niệm sai và tác hại của nó.
- Cần có quan niệm đúng đắn về cách sống của tuổi trẻ thời hội nhập.

+ Kết bài: Bài học rút ra từ những quan niệm trên.

Nhiệm vụ ở nhà

HS dựa trên dàn ý đã lập, viết thành bài hoàn chỉnh. Chú ý diễn đạt rành mạch, thái độ dứt khoát, rõ ràng, lời lẽ đúng mực.

LÀM VĂN: TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 5

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- Thấy rõ những ưu điểm và nhược điểm trong bài làm văn số 5.
- Rút ra được những kinh nghiệm để làm tốt hơn các bài viết sau.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

I. Xây dựng dàn ý chi tiết cho đề bài

Xem phần gợi ý một số đề tham khảo cho bài viết số 5 (Tuần 19)

II. Nhận xét, đánh giá bài viết

1- HS tự nhận xét, đánh giá:

Trên cơ sở đối chiếu với dàn ý, đọc lại bài viết của mình để tự rút ra những nhận xét:

+ Về nội dung: Bài viết đã đúng vấn đề mà đề bài yêu cầu hay chưa hay chỉ mới đúng một phần hoặc thiếu một số ý?

+ Về kiểu văn bản: Bài viết đã đúng là một văn bản nghị luận văn học hoàn chỉnh hay chưa?

+ Về kĩ năng: Lập ý, diễn ý, bố cục, trình bày, chữ viết,...

III. Phương hướng rèn luyện

HS xác định cách khắc phục những nhược điểm lập kế hoạch học tập và rèn luyện trong thời gian tới.

Phương hướng rèn luyện có thể lập thành kế hoạch cá nhân trên những phương diện sau:

1- Về kiến thức: Cần nắm vững những kiến thức còn mơ hồ (Từ yêu cầu kiến thức cụ thể trong bài liên hệ tới kiến thức ở những phần khác).

2- Về kĩ năng: Những lỗi thường gặp trong bài và hướng khắc phục.

3- Thời gian và cách thức thực hiện: Những cách thức cụ thể như tăng cường luyện viết (nếu chữ xấu, diễn đạt chưa tốt), đọc thêm sách (nếu kiến thức còn hạn hẹp), ôn lại các bài học (nếu kiến thức cơ bản nắm chưa vững),...

- Hoàn thành một phần kế hoạch trước bài viết số 6.

LÀM VĂN: VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 6: NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- Trình bày được quan niệm, ý kiến của mình một cách chặt chẽ, thuyết phục.
- Vận dụng kết hợp được các thao tác lập luận: phân tích, so sánh, bác bỏ.
- Quan tâm đến những vấn đề xã hội đặt ra, có quan điểm và cách giải quyết đúng đắn.

B. GỢI Ý THỰC HIỆN MỘT SỐ CÂU HỎI

Câu hỏi 1: Anh (chị) hãy trình bày suy nghĩ của mình về "bệnh vô cảm" trong xã hội hiện nay.

Gợi ý:

- Nội dung vấn đề nghị luận mà đề bài đưa ra là: "bệnh vô cảm" trong xã hội hiện nay. Đây là một vấn đề xã hội có tính thời sự đang được quan tâm.

- Yêu cầu viết một bài nghị luận hoàn chỉnh theo bố cục ba phần. Thao tác nghị luận thiên về bác bỏ, bác bỏ một lối sống sai lầm, từ đó hướng mọi người tới lối sống tốt đẹp.

- Có thể viết theo dàn ý sau:

+ Mở bài: Giới thiệu vấn đề (có thể dẫn dắt từ các ý như: truyền thống đoàn kết thương yêu con người của dân tộc; lấy một câu tục ngữ, thành ngữ, ca dao, hoặc câu nói của Bác Hồ liên quan tới vấn đề. Từ đó nêu vấn đề).

Ví dụ: Tục ngữ có câu: "Thương người như thể thương thân". Vậy mà hiện nay không ít người sống quay lưng lại với mọi người. Đó là "bệnh vô cảm", một loại bệnh nguy hiểm đang có nguy cơ lan rộng trong đời sống xã hội.

+ Thân bài:

1- Thế nào là "bệnh vô cảm"?

2- Nguyên nhân dẫn tới "bệnh vô cảm" và những biểu hiện của nó.

3- Tác hại của "bệnh vô cảm".

4- Cần phải có lối sống tốt đẹp: quan tâm tới người khác, sẵn sàng giúp đỡ mỗi khi thấy ai đó gặp khó khăn, hoạn nạn,...

+ Kết bài: Có thể tổng hợp các luận điểm rồi nâng cao tính cấp thiết của vấn đề hoặc liên hệ bản thân để rút ra những bài học bổ ích, thấm thía.

Ghi chú: Tham khảo bài viết trong SGK.

***Câu hỏi 2*- Anh (chị) hãy trình bày suy nghĩ của mình về "bệnh thành tích"- một "căn bệnh" gây tác hại không nhỏ đối với sự phát triển của xã hội ta hiện nay.**

Gợi ý:

- "Bệnh thành tích" cũng là một căn bệnh nguy hiểm đặc biệt trong Giáo dục, ở các nhà trường. Đề yêu cầu bàn về một vấn đề đang được coi là "nóng" hiện nay.

- Yêu cầu viết một bài nghị luận hoàn chỉnh theo bố cục ba phần. Thao tác nghị luận thiên về bác bỏ, cần nắm vững cách bác bỏ và cách thức diễn đạt trong bác bỏ.

- Có thể viết theo dàn ý sau:

+ Mở bài: Giới thiệu vấn đề (dẫn dắt- nêu- nhận xét khái quát).

Ví dụ: Thành tích thì ai cũng muốn có nhưng bằng mọi giá để có được thành tích thì lại trở thành một "căn bệnh". Đáng tiếc là "căn bệnh" ấy đang có nguy cơ trở thành "quốc bệnh" trong xã hội ta hiện nay.

+ Thân bài:

1- Phân biệt thế nào là thành tích và thế nào là "bệnh thành tích"?

2- Những nguyên nhân dẫn tới "bệnh thành tích".

3- Lên án các biểu hiện của "bệnh thành tích".

4- Tác hại của "bệnh thành tích", nhất là đối với Giáo dục.

5- Làm thế nào để chống "bệnh thành tích"?

+ Kết bài: Có thể tổng hợp các luận điểm rồi nâng cao tính cấp thiết của vấn đề hoặc liên hệ bản thân để rút ra những bài học bổ ích, thấm thía.

***Câu hỏi 3*- Hãy phân tích tác hại của thái độ thiếu trung thực trong thi cử. Theo anh (chị), làm thế nào để khắc phục được thái độ đó?**

Gợi ý:

- Vấn đề nghị luận là: thái độ thiếu trung thực trong thi cử. Vấn đề này thời nào và ở đâu cũng có nhưng có thể nói là chưa bao giờ nó lại diễn ra một cách phổ biến, rộng rãi như ở nước ta trong những năm gần đây. Thông qua bài viết, học sinh sẽ nhìn thẳng vào thực trạng của bản thân và xã hội để có những điều chỉnh nhất định.

- Ngoài nội dung trên, đề còn yêu cầu HS suy nghĩ, đề xuất những biện pháp khắc phục thái độ thiếu trung thực trong thi cử.

- Yêu cầu viết một bài nghị luận hoàn chỉnh theo bố cục ba phần. Thao tác nghị luận thiên về bác bỏ, cần nắm vững cách bác bỏ và cách thức diễn đạt trong bác bỏ.

- Có thể viết theo dàn ý sau:

+ Mở bài: Giới thiệu vấn đề (có thể xuất phát từ thực tế để dẫn dắt và nêu vấn đề).

Ví dụ: Sở dĩ nhiều năm lại đây Giáo dục không đánh giá đúng chất lượng là do nhiều nguyên nhân trong đó nguyên nhân cơ bản là thái độ không trung thực trong thi cử. Đã đến lúc phải lên án và tẩy chay thái độ đó, trả lại môi trường trong sạch, lành mạnh cho học đường.

+ Thân bài:

1- Thế nào là thái độ không trung thực trong thi cử?

2- Những nguyên nhân nào dẫn đến thái độ không trung thực trong thi cử? (Có những nguyên nhân khách quan nhưng chủ yếu vẫn là nguyên nhân chủ quan từ người học, thi).

3- Lên án những hành vi, việc làm thể hiện thái độ không trung thực trong thi cử.

4- Chỉ rõ tác hại của thái độ không trung thực trong thi cử.

5- Những biện pháp khắc phục thái độ không trung thực trong thi cử.

+ Kết bài: Có thể tổng hợp các luận điểm rồi nâng cao tính cấp thiết của vấn đề hoặc liên hệ bản thân để rút ra những bài học bổ ích, thấm thía.

Câu hỏi 4- Hãy viết bài tham gia cuộc vận động tìm giải pháp đảm bảo an toàn giao thông.

Gợi ý:

An toàn giao thông là một vấn đề mang tính cấp thiết ở nước ta hiện nay. Đề bài yêu cầu người viết tìm giải pháp đảm bảo an toàn giao thông nhưng trước khi đề xuất những giải pháp cần phân tích rõ thực trạng và những nguyên nhân.

Có thể viết theo dàn ý sau:

+ Mở bài: Giới thiệu vấn đề (có thể có nhiều cách dẫn dắt)

Ví dụ: Vào hồi.... giờ... ngày... tháng... năm..., tại ... đã xảy ra một vụ tai nạn giao thông làm ... người chết và ... người bị thương. Những vụ tai nạn như thế không ngày nào là không xảy ra. Làm thế nào để không còn những cái chết ... ong tâm do tai nạn giao thông?

+ Thân bài:

1- Tình hình tai nạn giao thông ở nước ta hiện nay.

2- Những nguyên nhân dẫn tới tai nạn giao thông và tác hại của nó.

3- Những giải pháp đảm bảo an toàn giao thông:

- Cải tạo hệ thống giao thông và các loại phương tiện tham gia giao thông.

- Tuyên truyền, học tập tốt và nghiêm chỉnh chấp hành luật giao thông.

v,...v...

+ Kết bài: Kêu gọi mọi người tích cực làm theo những giải pháp đề ra.

***Câu hỏi 5*- Theo anh (chị), làm thế nào để môi trường sống của chúng ta ngày càng sạch đẹp.**

Gợi ý:

Cách làm câu hỏi này gần như cách làm câu hỏi 4, có nghĩa là người viết cũng phải xuất phát từ tình hình ô nhiễm môi trường; những nguyên nhân và tác hại; giải pháp.

C. MỘT SỐ BÀI TẬP THAM KHẢO

***Bài tập 1*-** Hiện nay, nhiều người mất niềm tin vào thế hệ trẻ, cho rằng thanh niên sống không có lí tưởng, chỉ quen ăn chơi, đua đòi, hưởng thụ,... Anh (chị) suy nghĩ gì về điều đó?

***Bài tập 2*-** Nối mạng toàn cầu với sự bùng nổ thông tin khiến cho máy tính trở thành phương tiện học tập hữu hiệu. Nhưng một bộ phận học sinh, sinh viên không những không khai thác điều bổ ích mà còn mất nhiều thời gian vào những thứ vô bổ. Anh (chị) suy nghĩ như thế nào về hiện tượng này?

***Bài tập 3*-** Trong khi có những em HS tiểu học nhịn ăn sáng giành số tiền ít ỏi giúp đỡ người nghèo, thì có những vị quan chức tham nhũng hàng tỉ đồng. Anh (chị) nhìn nhận hiện tượng này như thế nào? Cần phải làm gì để chống tham nhũng?

TUẦN 23

ĐỌC VĂN:

ĐÂY THÔN VĨ DẠ

Hàn Mặc Tử

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được vẻ đẹp của bức tranh phong cảnh đầy hư ảo và "bức tranh tâm cảnh" bên trong đầy nỗi buồn, sự cô đơn trước một mối tình xa xăm, vô vọng. Qua đó cảm nhận được tấm lòng thiết tha yêu thiên nhiên, cuộc sống và con người của thi nhân.
- Nhận biết sự vận động của tứ thơ, tâm trạng chủ thể trữ tình và bút pháp độc đáo, tài hoa của một nhà thơ mới nổi tiếng.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Trong phong trào thơ mới, Hàn Mặc Tử là một nhà thơ khá đặc biệt. Nhớ đến Hàn Mặc Tử là nhớ đến một cuộc đời ngắn ngủi mà đầy bi kịch, nhớ đến một con người tài hoa mà đau thương tột đỉnh. Nhớ đến Hàn Mặc Tử cũng đồng thời nhớ đến những vần thơ như dính máu, dính não, dính hồn và nhớ đến cả những vần thơ tuy buồn đau mà trong sáng, tuy đầy hư ảo mà đẹp một cách lạ lùng. "Đây thôn Vĩ Dạ" là một bài thơ trong số không nhiều bài thơ như thế của Hàn Mặc Tử.

I. Đọc- hiểu Tiểu dẫn

Bài tập - Đọc Tiểu dẫn, tóm tắt những nét chính trong cuộc đời và sự nghiệp của Hàn Mặc Tử; trình bày những hiểu biết về hoàn cảnh ra đời bài thơ.

Gợi ý:

1- Hàn Mặc Tử (1912- 1940).

- Tên khai sinh của Hàn Mặc Tử là Nguyễn Trọng Trí, tên thánh là Phê-rô Phan-xi-cô, các bút danh khác là Phong Trần, Lệ Thanh. Hàn Mặc Tử sinh trưởng trong một gia đình công giáo gốc họ Phạm (Thanh Hóa).

- Hàn Mặc Tử có một cuộc sống khá vất vả, phải thay đổi chỗ ở, chỗ học, công việc nhiều.

- Ông làm thơ từ rất sớm và có năng lực sáng tạo phi thường. Tuy cuộc đời ngắn ngủi (28 tuổi) nhưng thi sĩ đã để lại một di sản khá đồ sộ gồm thơ và kịch thơ.

- Nét chủ đạo của thơ Hàn Mặc Tử là *Thơ điên* mà ở đó ta bắt gặp một hồn thơ mãnh liệt luôn quằn quại, đau đớn để rồi sáng tạo ra một thế giới nghệ thuật khác thường "ngoài vòng nhân gian", "đẹp một cách lạ lùng" (Hoài Thanh). Bên cạnh đó chúng ta còn bắt gặp trong thế giới nghệ thuật thơ Hàn Mặc Tử những hình ảnh tuyệt mĩ và hồn nhiên, trong trẻo lạ thường. Người thi sĩ đặc biệt này đã yêu tha thiết cuộc đời bằng một tình yêu đau đớn.

2- Bài thơ Đây thôn Vĩ Dạ.

- Tập *Đau thương (Thơ điên)* có ba phần: *Hương thơm- Mật đắng- Máu cuồng và hồn điên*. Bài *Đây thôn Vĩ Dạ* thuộc phần *Hương thơm*, phần thơ mà theo Hoài Thanh là chưa "dính máu".

- Theo một số tài liệu, bài thơ được gợi cảm hứng từ một mối tình đơn phương của Hàn Mặc Tử với một người con gái vốn quê ở Vĩ Dạ, một thôn nhỏ bên dòng sông Hương thơ mộng, trữ tình (xem thêm phần *Những kiến thức quan trọng cần tham khảo*).

II. Đọc- hiểu văn bản

Bài tập 1 - Đọc diễn cảm và nêu cảm nhận ban đầu về bài thơ.

<u>Gợi ý</u>: Khi đọc cần chú ý đến âm điệu da diết, tình cảm sâu lắng, thiết tha của nhà thơ đối với con người thôn Vĩ.

HS tự do nói lên những cảm nhận của mình (về bức tranh phong cảnh xứ Huế; về mối tình đơn phương thi vị; về một nỗi buồn da diết thấm vào từng câu chữ; về sự mơ hồ, hư ảo, trong cảnh tượng cũng như trong cảm xúc). Trên cơ sở đó định hướng cách tiếp cận phân tích, cảm thụ bài thơ (không nên cụ thể hóa tất cả các chi tiết, hình ảnh mà cần xuất phát từ tính mơ hồ, hư ảo của thế giới nghệ thuật bài thơ.

Bài tập 2. Phân tích nét đẹp của phong cảnh và tâm trạng của tác giả trong khổ thơ đầu.

<u>Gợi ý:</u>

- Nét đẹp của phong cảnh: Vĩ Dạ tắm trong ánh bình minh mang một vẻ đẹp tinh khôi và dịu dàng rất Huế.

- Tâm trạng của nhà thơ: Hoài niệm, nhớ thương, yêu mến, nuối tiếc, bâng khuâng,... tất cả cứ bàng bạc hòa vào cảnh sắc thiên nhiên khiến cho bức tranh nhuốm đầy hư ảo.

Câu mở đầu có thể có hai cách hiểu:

Thứ nhất, nhà thơ tưởng tượng người mình yêu cũng yêu mình nên hỏi mình nửa như trách móc, giận hờn (đã lâu anh không về hay anh đã quên), nửa như mời mọc tha thiết (anh về đi).

Thứ hai, đây là lời tự hỏi: Sao ta không về thôn Vĩ? Thôn Vĩ như mời, như gọi sao ta không thể?

Dù nhớ thôn Vĩ hay yêu người thôn Vĩ thì một điều rất thực là câu thơ biểu lộ nỗi nhớ thương, niềm yêu mến không kìm nén đã bật lên thành câu hỏi. Ẩn trong giọng hỏi tha thiết ấy là một bóng hình tuy ảo ảnh, mong manh mà vô cùng da diết. Ẩn sâu trong nuối

tiếc, hoài niệm là một ước muốn được về lại Vĩ Dạ một lần. Ước muốn tưởng bình thường nhưng lại quá xa vời với Hàn Mặc Tử lúc này. Câu thơ toàn thanh bằng gợi một nỗi niềm chơi vơi, vời vợi. Cuối câu là một thanh trắc nghe chói gắt- có gì như buốt giá đau thương?

Thôn Vĩ hiện lên với vẻ đẹp vừa rất thực vừa như trong mơ với một loạt hình ảnh: nắng- hàng cau- vườn- ai- gió- mặt chữ điền. Ấn tượng sâu sắc nhất là cảnh vườn Vĩ Dạ tắm trong ánh bình minh. Bằng nghệ thuật tăng cấp, nhà thơ muốn nhấn mạnh đến hình ảnh nắng: "Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên". "Nắng mới lên" à nắng ban mai, cái nắng tinh khôi, non tơ, dịu dàng, sáng bóng và trong trẻo, lại được tắm mình trong cây lá ướt đẫm sương đêm nên có sự phản chiếu long lanh. Thêm vào đó, bằng hai từ "nắng" đặt cạnh nhau, nhà thơ đã tạo cho nắng sự chuyển động trên cây lá, một cách diễn đạt thật tinh tế.

Chính vì "nắng mới lên", cây lá còn ướt sương đêm nên mới có cảnh: "Vườn ai mướt quá xanh như ngọc". Câu thơ vừa là một câu hỏi (vườn ai?), vừa là một lời bình phẩm, xuýt xoa (mướt quá, xanh như ngọc). Chữ "mướt" toát lên vẻ mượt mà, óng ả; "ngọc" vừa có màu, vừa có ánh. Khu vườn Vĩ Dạ lung linh mào xanh ngọc bích, óng mượt và tinh khôi dưới ánh ban mai. Hình ảnh đơn sơ mà lộng lẫy, thanh tú và cao sang.

Câu thơ thứ ba xuất hiện chữ "ai" thật đặc biệt- vừa không xác định lại vừa xác định, vừa cụ thể lại vừa xa vời, vừa thực lại vừa hư. Cái tài của thi nhân là đã hư ảo hóa một khung cảnh rất thực và hiện thực hóa những gì tưởng chỉ thấy trong mơ khiến câu thơ có vẻ đẹp cám dỗ không thể nói hết.

Câu thứ tư là câu thơ khó lí giải nhất. Hình ảnh gây nhiều tranh luận nhất là hình ảnh "mặt chữ điền". Nhìn chung, câu thơ cần được hiểu theo ý nghĩa cách điệu hóa. Hàn Mặc Tử muốn diễn tả một vẻ đẹp hài hòa giữa người và cảnh: thanh tú, mềm mại (lá trúc) và vuông vức, đầy đặn (mặt chữ điền) để gợi lên sự gắn bó, hài hòa của một vẻ đẹp kín đáo mà thâm trầm rất Huế.

Đoạn thơ mở đầu bằng câu hỏi (Sao anh...?) và kết thúc cũng bằng câu hỏi (vườn ai... ?), những câu hỏi ẩn chứa rất nhiều tâm trạng, nỗi lòng.

Bài tập 3. Phân tích các hình ảnh thơ và cảm xúc của tác giả trong khổ thơ thứ 2.

Gợi ý:

Màu sắc hư ảo trùm lên toàn cảnh. Vĩ Dạ vừa mới hừng đông, thoắt một cái đã là một Vĩ Dạ huyền ảo trong đêm trăng.

Câu 1 và 2 với một loạt những hình ảnh nối tiếp: gió theo lối gió/ mây đường mây/ Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay,... Nỗi buồn của nhà thơ như nhập làm một với cái nhịp điệu chầm chậm, nhè nhẹ, buồn buồn mênh mang và sâu thẳm của Huế. Lối điệp từ "gió" và "mây" không phải để nhấn mạnh thêm cường độ của gió hay sắc thái của mây mà đẩy gió- mây ra đôi đường ngăn cách.

Hay nhất ở câu thứ hai là chữ "buồn thiu" đặt giữa câu thơ. Đấy không chỉ là cái buồn lặng lẽ của dòng nước lững lờ trôi chảy mà còn là cái buồn lan tỏa, thấm sang "hoa bắp lay" bên sông. Chữ "lay" tự nó không vui, không buồn nhưng đặt trong câu thơ nó lại có gì hiu hắt. Mấy chữ "hoa bắp lay" như tác động tới sâu thẳm tâm linh người đọc.

Hai câu thơ chứa đựng một nỗi buồn bâng khuâng, man mác, một nỗi buồn thật khó tả, khó gọi tên, nỗi buồn cứ tan ra, loang ra và đọng lại rưng rưng trong cõi hồn thi nhân.

Bước sang câu thứ 3 và 4, thi nhân dường như rơi vào một thế giới của mộng ảo:

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?

Người đọc bị quyến rũ, bị mê hoặc bởi "sông trăng" và con thuyền chở trăng trên sông. Đây quả là một hình ảnh thi vị, tài hoa. Liên tưởng tinh tế của thi nhân đã tạo ra những hình ảnh lãng đãng trôi giữa hai bờ hư thực. Dòng nước tắm ánh trăng sáng rõ bỗng rùng mình hóa thành dòng trăng hay là ánh trăng tan ra và tuôn chảy thành dòng nước? Trăng ở đây không rùng rợn, ma quái mà lung linh, kì ảo, một ánh trăng chưa nhuốm "đau thương". Có lẽ đây là trăng của năm xưa, trăng của hồi ức đang theo gió, theo mây trở về. Hình ảnh con thuyền chở trăng lướt nhẹ trên dòng sông trăng để cập bến thời gian cho kịp giờ ân ái là một hình ảnh kì ảo. Những hình ảnh như thế này vẫn thường xuất hiện trong thơ Hàn Mặc Tử. Đó là cái đẹp thuộc về một thế giới khác, một thế giới "cơ hồ của riêng Hàn Mặc Tử".

Hai câu thơ làm thành hai câu hỏi: Thuyền ai đó? Có chở trăng về kịp tối nay không? Từ "kịp" có chút gì khắc khoải. "Tối nay" không biết là tối nào nhưng nếu không "kịp" chắc không còn cơ hội có thêm một tối nào nữa, chắc sẽ là tuyệt vọng và vĩnh viễn đau thương. Dường như con người tội nghiệp đang mong ngóng và hi vọng kia muốn chạy đua với thời gian vì biết quỹ thời gian của đời mình chẳng còn được bao nhiêu. Biết đâu tối mai, vầng trăng vụt tắt, cuộc chia lìa vĩnh viễn sẽ đến. Câu thơ đẹp mà vẫn gợi cảm giác bâng khuâng xa xót.

Toàn bộ khung cảnh trong khổ thơ thứ hai là một thế giới ảo. Hồn thi nhân chìm vào cõi mông lung. Ở đó có hẹn hò, có chờ đợi, có phấp phỏng một niềm hi vọng đau đáu và có cả dự cảm chia lìa, có thất vọng ngay trong hi vọng, có rạo rực băng khuâng và có cả niềm đau thương nhoi nhói,... Hàn Mặc Tử quả là một hồn thơ đầy bí ẩn.

Bài tập 4. Phân tích các hình ảnh thơ và cảm xúc của tác giả trong khổ thơ thứ 3.

Gợi ý:

Đến khổ thơ thứ ba, giọng thơ khắc khoải đã trở nên gấp gáp, khẩn thiết hơn. Thi nhân đối diện với lòng mình, mơ về một bóng giai nhân tưởng chỉ như một ảo ảnh:

Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?

Cụm từ "khách đường xa" lặp lại hai lần, kết hợp với chữ "mơ" ở đầu câu thơ bộc lộ một nỗi khắc khoải gần như tuyệt vọng. Bóng giai nhân vừa hiện lên đã chợt biến thành hư ảo bởi đó chỉ là hình bóng trong mơ. Hình ảnh giai nhân trong thơ Hàn Mặc Tử luôn biểu tượng cho sự tinh khiết, trinh trắng. Vì thế, màu áo trắng cứ như một ám ảnh kì lạ. Cụm từ "nhìn không ra" chỉ là một cách nói để cực tả sắc trắng "trắng một cách kì lạ, bất ngờ" (Chu Văn Sơn). Đây không còn là màu sắc thực mà đã thuộc màu của tâm tưởng. Nhà thơ đã chìm vào tâm tưởng để nhìn thấy màu áo của kí ức với vẻ tinh khiết, chói lóa như hư ảo. Câu thơ tạo nên một ảo ảnh bất ngờ nhưng có lí. Màu trắng tự nhiên choán hết cảm xúc khiến bài thơ tả cảnh thiên nhiên trở thành một bài thơ tình yêu- thứ tình yêu đơn phương khó xác định. Đó là một khát vọng tình yêu đẹp nhòa trong kí ức.

Hai câu kết dẫn người đọc đi xa hơn vào cõi tâm tưởng. "Ở đây" là ở đâu? Là Vĩ Dạ của một thời mộng đẹp mà thi nhân đang nhìn thấy sau tấm bưu ảnh? Hay "trong này", nơi

thi nhân ôm khát vọng yêu đương trong nỗi cô đơn? Có lẽ chữ "đây" trong Đây thôn Vĩ Dạ là không gian của thế giới "ngoài kia" còn chữ "đây" trong khổ kết là thế giới "trong này". Giữa hai thế giới cách nhau vừa đúng một tấm tuyệt vọng.

Cả bài thơ như dồn hết mọi tâm tư ở câu cuối: *Ai biết tình ai có đậm đà?* Hai chữ "ai" lặp lại bộc lộ tâm trạng bâng khuâng xa xót, trong đó có gì như cầu mong, có gì như tự an ủi, dẫu biết không còn hi vọng nhưng chỉ một chút "ai biết" cho "tình ai" cũng là đủ lắm rồi. Có lẽ câu cuối là lời đáp cho câu mở đầu: *Ai biết tình ai có đậm đà mà về chơi thôn Vĩ?* Thật ra, có ai hỏi Hàn đâu và chắc gì có người yêu thương Hàn? Hàn đang sống trong tưởng tượng đó thôi. Niềm thiết tha với cuộc đời đã biến thành những câu hỏi khắc khoải như xoáy vào tâm can người đọc. Bởi xét đến cùng, đau thương chính là biểu hiện tột cùng của khát vọng tình yêu không biến thành hiện thực. Người không yêu đời tha thiết sẽ không day dứt đến thế khi linh cảm thấy mình sắp phải lìa đời.

III. Tổng kết

***Bài tập.* Qua sự phân tích 3 khổ thơ, hãy tự khái quát về giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật của bài thơ.**

Gợi ý

Bài thơ biểu lộ tình cảm da diết mà kín đáo của nhà thơ đối với không chỉ người con gái thôn Vĩ, mà còn đối với cả cuộc đời này. Tác phẩm mang một giá trị nhân văn sâu sắc và thấm thía. Tính mơ hồ, phiếm chỉ là đặc trưng chung của cả bài thơ. Với những thi phẩm như *Đây thôn Vĩ Dạ*, có thể nói: "Mai sau, những cái tầm thường và mực thước kia sẽ tan biến đi. Và còn lại của cái thời kì này chút gì đáng kể, đó là Hàn Mặc Tử" (Chế Lan Viên).

IV. Luyện tập

Bài tập 1- Những câu hỏi trong bài thơ hướng tới ai và có tác dụng gì trong việc biểu hiện tâm trạng của tác giả?

Gợi ý:

- Bài thơ cứ như xoáy vào tâm can con người bởi những câu hỏi tu từ: "Sao...? Vườn ai...? Thuyền ai... ? Có kịp...?" v.v...; đặc biệt là "Ai biết tình ai....?"

- Tâm trạng bồi hồi, khắc khoải, bâng khuâng, man mác,... với những cảm xúc da diết đã được biểu hiện khá đầy đủ qua những câu hỏi.

***Bài tập 2-* Hoàn cảnh sáng tác và nội dung bài thơ gợi cho anh (chị) cảm nghĩ gì?**

Gợi ý:

- Xem lại phần Bài học và Những kiến thức quan trọng cần tham khảo.

- Cảm nghĩ có thể rất cá nhân song phải bắt nguồn từ những điều đã tìm hiểu, phân tích.

Bài tập 3- Đây là bài thơ về tình yêu hay về tình quê? Vì sao bài thơ diễn tả tâm trạng riêng của nhà thơ lại tạo được sự cộng hưởng rộng rãi và lâu bền trong tâm hồn các thế hệ bạn đọc?

Gợi ý:

- *Đây thôn Vĩ Dạ* vừa là một áng thơ về tình yêu vừa là một thi phẩm về tình quê.

- Đằng sau nỗi buồn là tình yêu tha thiết đối với quê hương, cuộc đời và con người. Bài thơ tạo được sự cộng hưởng rộng rãi và lâu bền trong tâm hồn các thế hệ bạn đọc chính ở điều đó.

V. Hướng dẫn học ở nhà

- Hoàn thành các bài luyện tập.

- Tìm đọc thêm tài liệu tham khảo về Hàn Mặc Tử, thơ Hàn Mặc Tử và bài *Đây thôn Vĩ Dạ*.

- Tìm đọc *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh và những sách tham khảo về tập thơ độc đáo và giá trị này.

C. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

1- Hàn Mặc Tử (1912- 1940)

Hàn Mặc Tử tên thật là Nguyễn Trọng Trí, tên tánh là Phê-rô Phan-xi-cô Xa-vi-ê, các bút danh khác là Phong Trần, Lệ Thanh. Theo nhà thơ Quách Tấn: "Tổ tiên vốn họ Phạm gốc ở Thanh Hóa. Ông cố là Phạm Chương có liên quan về quốc sự, gia đình bị truy nã nên người con là Phạm Bồi phải trốn vào Thừa Thiên rồi đổi họ Nguyễn theo mẫu tánh và lập nghiệp tại làng Thanh Tân, quận Phong Điền, cách Huế chừng 30 cây số" (Dẫn theo: *Hàn Mặc Tử thơ và đời*- NXB Văn học- Hà Nội 1994). Ông Nguyễn Văn Toản, thân sinh Hàn Mặc Tử là trưởng nam của cụ Phạm Bồi. Hàn Mặc Tử sinh ở Đồng Hới- Quảng Bình lúc cha làm chủ sự sở thương chính Nhật Lệ. Cha mất sớm, Hàn Mặc Tử sống trong tình yêu thương của mẹ, chị Lễ (Nguyễn Thị Như Lễ) và các anh chị em. Hàn Mặc Tử học ở Quy Nhơn, hai năm học trung học ở Huế. Trong thời gian học ở Huế, nhà thơ đã đến thăm Phan Bội Châu. Vì lí do này mà ông bị gạch tên khỏi danh sách du học Pháp. Không có điều kiện học tiếp, Hàn Mặc Tử đi làm ở sở Đạc điền rồi vào Sài Gòn làm báo. Hàn Mặc Tử mắc phải căn bệnh nan y (bệnh phong) nên rời Sài Gòn trở lại Quy Nhơn. Sau một thời gian trị bệnh không giảm, tháng 9 năm 1940 Hàn Mặc Tử vào nhà thương Quy Hòa và không đầy 2 tháng sau, ngày 11 tháng 11 năm 1940, nhà thơ tạ thế.

Khi Vũ Trọng Phụng qua đời ở tuổi 27, Ngô Tất Tố có luận về chuyện thọ hay yểu và cho rằng với những gì nhà văn để lại thì ông rất thọ. Hàn Mặc Tử cũng vậy. Ra đi ở tuổi 28, để lại những tác phẩm thơ, kịch thơ, thơ văn xuôi,... nổi tiếng, Hàn Mặc Tử cũng rất thọ. Đọc thơ Hàn Mặc Tử, người ta bắt gặp một tâm hồn yêu đời, yêu người nồng nàn tha thiết và khát vọng sống mãnh liệt đến đau đớn. Nhiều bài thơ của Hàn Mặc Tử có khuynh hướng siêu thoát. Một số bài sáng tác vào giai đoạn cuối đời còn mang dấu hiệu của sự khủng hoảng trong tâm hồn nhưng đó là hình chiếu ngược của khát vọng- mãnh liệt hóa đau thương. Hàn Mặc Tử đã đưa vào thơ mới những sáng tạo độc đáo, những hình tượng, ngôn từ đầy ấn tượng gợi cảm giác liên tưởng và suy tưởng đối dào. Cùng với bút pháp lãng mạn, nhà thơ còn sử dụng cả bút pháp tượng trưng, yếu tố siêu thực.

2- Đây thôn Vĩ Dạ

Thôn Vĩ Dạ (thôn Vĩ, Vĩ Dạ, Vĩ Dạ thôn) là một làng ngoại vi nằm bên bờ sông Hương, ngay sát thành phố Huế. Vĩ Dạ hấp dẫn du khách bởi những ngôi nhà vườn rất xinh xắn, bởi những con người mang vẻ đẹp rất Huế và còn bởi những áng thơ văn trong đó có *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử.

Đây thôn Vĩ Dạ ban đầu có tên *Ở đây thôn Vĩ Dạ* rút từ tập *Thơ điên (Đau thương)* phần *Hương thơm* mà theo Hoài Thanh là "lời thơ chưa dính máu"

Xung quanh sự ra đời của bài thơ có nhiều ý kiến khác nhau. Nhà thơ Quách Tấn (bạn thân của Hàn Mặc Tử) và Nguyễn Bá Tín (em trai Hàn Mặc Tử) khẳng định mối tình đầu của hàn Mặc Tử không phải với Mộng Cầm mà với Hoàng Thị Kim Cúc (tức Hoàng Hoa Nữ Sĩ).Quách Tấn cho rằng sở dĩ hai người không đến được với nhau vì hai gia đình không môn đăng hộ đối còn Nguyễn Bá Tín khẳng định hai gia đình rất đăng- đối, điều cản trở hai người là vấn đề lương- giáo (Hàn Mặc Tử theo đạo Thiên chúa còn Hoàng Cúc theo đạo Phật). Nguyễn Bá Tín khẳng định Hoàng Cúc gửi cho Hàn Mặc Tử một tấm ảnh cỡ 6X9 "chị Cúc mặc áo dài lụa trắng đứng trong vòm cây xanh mát". Theo tài liệu gần đây thì bức ảnh mà Hàn Mặc Tử nhận được không phải ảnh Hoàng Cúc mà là một tấm bưu ảnh vừa bằng cái carte portate Hoàng Cúc gửi cùng lời hỏi thăm sức khỏe (không kí tên). Trong ảnh có mây có nước, có chiếc đò ngang với cô gái chèo đò, có mấy khóm tre và cả ánh trăng hay ánh mặt trời chiếu xuống mặt nước. Sau một thời gian thì Hoàng Cúc nhận được bài thơ *Ở đây thôn Vĩ Dạ* và một bài khác nữa cùng một bức thư trong đó có câu: "có nhận được bức ảnh bến Vĩ Dạ lúc hừng đông (hay là một đêm trăng?)". Hoàng Cúc sau đó quy y cửa Phật nhưng lí do không phải vì mối tình với Hàn Mặc Tử. Chuyện Hoàng Cúc và tấm ảnh chỉ là một tư liệu tham khảo để tiếp cận bài thơ. Muốn khám phá vẻ đẹp của thi phẩm cần hiểu sâu hồn thơ Hàn Mặc Tử đặc biệt là bám sát ngôn từ và hình tượng thơ.

ĐỌC VĂN:

MỘ

(Rút trong *Nhật kí trong tù*)

Hồ Chí Minh

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- HS cảm nhận được bức tranh thiên nhiên chiều tối được khắc họa trong bài thơ đồng thời thấy được một vẻ đẹp của tâm hồn Hồ Chí Minh: dù hoàn cảnh khắc nghiệt đến đâu vẫn luôn hướng về sự sống và ánh sáng.

- Cảm nhận được bút pháp tả cảnh ngụ tình vừa cổ điển vừa hiện đại của bài thơ.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

I. Đọc- hiểu Tiểu dẫn

Bài tập. Đọc phần Tiểu dẫn (SGK) và nêu hoàn cảnh sáng tác Nhật kí trong tù, hoàn cảnh sáng tác bài Mộ.

Gợi ý:

Như chúng ta đã biết, trong thời gian hơn một năm bị giam giữ ở 30 nhà lao thuộc 13 huyện của tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), Bác Hồ đã viết *Nhật kí trong tù*. "*Nhật kí trong tù* thể hiện đậm nét phong cách nghệ thuật thơ Hồ Chí Minh: hồn nhiên, bình dị, cổ điển mà hiện đại, chiến sĩ mà thi sĩ "(Nguyễn Đăng Mạnh). Bài thơ *Mộ* (Chiều tối) là một bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ nghệ thuật của Hồ Chí Minh nói chung và phong cách *Nhật kí trong tù* nói riêng.

II. Đọc- hiểu văn bản

Bài tập1- Đọc và phát biểu cảm nhận chung nhất của anh (chị) về bài thơ.

Yêu cầu và gợi ý:

+ HS đọc bản dịch. Chú ý ngữ điệu phù hợp với cảm xúc, tâm trạng của Bác qua những hình ảnh trong bài thơ.

+ *Mộ* là một bài thơ tức cảnh, một bức tranh chấm phá về thiên nhiên, một ánh "thép" lấp lánh của một tâm hồn đằm thắm chất trữ tình. Bài thơ mang màu sắc cổ điển và tinh thần hiện đại, đó là sự hài hòa giữa chất thép và chất tình, giữa hiện thực và lãng mạn.

+ *Mộ* diễn tả một cách thần tình sự vận động của thời gian, không gian, cảnh vật, con người và cùng với sự vận động ấy là sự vận động của tư tưởng, tình cảm, tâm trạng người làm thơ (nhà thơ, nhà cách mạng Hồ Chí Minh). Qua đó, chúng ta hiểu được tâm hồn của Người: trong bất kì hoàn cảnh nào cũng hướng về sự sống, ánh sáng và hạnh phúc con người.

Bài tập 2. Đọc bản phiên âm, dịch nghĩa và so sánh với bản dịch thơ để cảm thụ được ý nghĩa của nguyên tác.

Gợi ý:

+ Câu thơ thứ 2 bản dịch không diễn tả được hình ảnh "cô vân" (chòm mây lẻ loi, cô độc). Chuyển động của mây: "mạn mạn" (trôi chậm chạp gợi vẻ uể oải, lững lờ), dịch là "chòm mây trôi nhẹ" là không chuyển tải hết được tâm trạng của người nhìn mây trôi.

+ Câu thơ thứ ba trong nguyên tác không có chữ nào nghĩa là "tối". Không nói "tối" mà vẫn diễn tả được trời tối, ấy mới là cái tài tình của Đường thi trong nét bút tài hoa của người nghệ sĩ cách mạng Hồ Chí Minh

+ Hai câu 3 và 4 trong nguyên tác có hiện tượng điệp liên hoàn (cuối- đầu). Mấy chữ: "ma bao túc"- "bao túc ma hoàn" diễn tả được sự vận động xoay tròn của cái cối xay bên lò lửa. Phải chăng đó cũng là vòng quay của thời gian: một ngày chấm dứt khi ánh lửa hồng bập bùng hiện lên.

Bài tập 3. Đọc và phân tích 2 câu thơ đầu.

Gợi ý:

+ Hai câu đầu mang âm hưởng, chất liệu Đường thi rất rõ:

Quyên điểu quy lâm tầm túc thụ
Cô vân mạn mạn độ thiên không
(Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không)

Trong thế giới thẩm mĩ cổ điển phương Đông, hình ảnh cánh chim nhỏ đã trở thành một hình ảnh có tính chất ước lệ để tả cảnh buổi chiều: "Phi yến thu lâm"- cánh chim yến bay về rừng mùa thu; "Quyên điểu quy lâm"- chim bay về rừng; hoặc "Chim hôm thoi thót về rừng" Nguyễn Du); "Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi" (Bà huyện Thanh Quan),...

Câu thơ thứ 2 đậm chất Đường thi hơn cả. Câu thơ dịch đã bỏ mất chữ "cô" và không chuyển hết nghĩa của từ láy "mạn mạn". "Cô" là một chữ được sử dụng rất nhiều trong thơ Đường (cô phàm, cô vân, cô lộ, cô sơn, cô phàm,...). Trong thơ Đường, các từ: "mạn mạn", "xứ xứ", "du du",... cũng thường xuất hiện với mật độ cao. Câu thơ dịch do không chuyển hết được các chữ ấy nên màu sắc Đường thi ít nhiều bị giảm và tâm trạng của nhân vật trữ tình cũng không thể hiện hết được.

+ Cổ điển mà rất hiện đại:

Nếu đọc kĩ và liên hệ tới hoàn cảnh sáng tác bài thơ, ta sẽ nhận thấy sự khác biệt giữa thơ Bác và thơ xưa. Cánh chim trong thơ xưa gợi cảm giác về sự xa xăm, phiêu bạt, bay mãi tới vô tận, càng bay càng mất hút trong cõi tuyệt cùng của hư không. Đám mây cũng vậy, chúng mang dáng dấp của một mảnh hồn phiêu du. Mây và chim xuất hiện không phải để chứng minh sự hiện diện của chúng mà có thiên hướng mang cái tiểu ngã của con người hòa nhập vào cái đại ngã của vũ trụ. Bác không nhìn theo cánh chim, chòm mây với cảm giác xa xăm, phiêu lãng mà nhìn với ánh mắt đầy lưu luyến, trìu mến đối với những biểu hiện của sự sống. Cánh chim đang tìm chốn dừng chân (quy lâm tầm túc thụ) Sau một ngày kiếm ăn chuyên cần, mệt mỏi, cánh chim nhỏ bay về rừng tìm chỗ ngủ để rồi sáng mai, khi mặt trời lên, chúng lại giang cánh đón chào ngày mới. Câu thơ của Bác đã đưa cánh chim từ cõi hư không phảng phất ý vị siêu hình của những nhà nho ưa phiêu du thoát tục trở về với thế giới hiện thực, "thế giới của sự sống hàng ngày bình thường, giản dị song bất diệt trên trái đất này" (Nguyễn Hoành Khung). Ngay từ hai câu thơ đầu tiên, người thi sĩ cách mạng Hồ Chí Minh đã mở ra một hướng vận động rất hiện đại trong tư tưởng, tình cảm: hướng về sự sống và hạnh phúc con người tuy bản thân đang là một tù nhân đất khách.

Bài tập 4. Đọc và phân tích 2 câu thơ cuối:

Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc
Bao túc ma hoàn lô dĩ hồng
(Cô em xóm núi xay ngô tối
Xay hết lò than đã rực hồng)

Gợi ý:

Trong bức tranh chiều tối hiện lên hình ảnh con người. "Sơn thôn thiếu nữ" dịch là "cô em xóm núi" đứng trên bình diện ngữ nghĩa thì không có gì sai nhưng câu thơ dịch không giữ được khẩu khí trang trọng của nguyên tác. Trong thơ xưa, người phụ nữ là một hình ảnh khá quen thuộc nhưng hoặc là người phụ nữ thượng lưu, khuê các, hoặc là những người bất hạnh, đáng thương. "Sơn thôn thiếu nữ" trong câu thơ của Bác là một người lao động với vẻ đẹp trẻ trung, khỏe khắn đang trong tư thế lao động: "ma bao túc".

Hình ảnh "sơn thôn thiếu nữ" được đặt ở vị trí trung tâm của bài thơ khiến cho bức tranh thiên nhiên trở thành bức tranh đời sống, sinh hoạt của con người. Hình ảnh cô gái xay ngô trở thành chủ thể của bức tranh. Thiên nhiên lui về phía sau làm nền cho con người khiến bức tranh toàn cảnh trở nên gần gũi, khỏe khoắn và ấm áp. Đây là sự vận động của hình tượng thơ phản ánh sự vận động của tâm hồn nhà thơ.

Về mặt nghệ thuật, dường như tác giả không tả mà chỉ ghi lại hiện thực khách quan nhưng điệp ngữ liên hoàn (ma bao túc- bao túc ma hoàn) nối dòng thơ thứ ba với dòng thơ thứ tư tạo sự nối âm nhịp nhàng như diễn tả vòng quay của chiếc cối xay ngô. Nhịp quay ấy cũng chính là nhịp điệu lao động, là hơi thở sự sống. Vòng quay ấy còn bao hàm ý nghĩa diễn tả sự vận động của thời gian. Đó là vòng quay của thời gian. Khi vòng xoay của chiếc cối xay ngô dừng lại, công việc lao động của một ngày kết thúc thì cũng là lúc trời tối.

Hình ảnh lò than rực hồng chính là "điểm ngời sáng trong thơ (Bê-se). Chữ "hồng" là điểm hội tụ, là trung tâm tỏa sức ấm nóng ra toàn bài. Chữ "hồng" kết thúc bài thơ tự nhiên, giản dị mà hết sức bất ngờ. Bất ngờ và thú vị, độc đáo ở chỗ Bác đã dùng ánh hồng của bếp lửa để gián tiếp miêu tả trời tối (lấy sáng tả tối) vì trời tối mới có thể nhìn thấy rõ bếp lửa hồng. Trong nguyên tác không hề có chữ "tối" mà vẫn miêu tả được trời tối. Hơn nữa, ta còn cảm thấy bước đi của thời gian từ chiều sang tối. Bản dịch thơ đã thêm vào câu thứ 3 một chữ "tối" tưởng như vô thường vô phạt nhưng đã phá vỡ kết cấu chặt chẽ, bất ngờ trong sự vận động của hình tượng thơ.

Bài thơ không kết thúc trong cảnh màn đêm bao phủ mà kết thúc bằng hình ảnh ngọn lửa hồng ấm áp bừng sáng. Hình tượng thơ, tư tưởng Hồ Chí Minh đã vận động hướng về phía ánh sáng. Ánh sáng ấy tỏa ra từ bếp lửa, từ cuộc sống bình dị của người lao động và được chiếu rọi dưới ánh sáng của tư tưởng Hồ Chí Minh, ánh sáng của niềm tin, lòng lạc quan tạo nên vẻ đẹp lãng mạn cách mạng cho bài thơ.

III. Tổng kết

Bài tập. Qua việc phân tích trên, hãy rút ra nhận xét khái quát về giá trị nội dung tư tưởng và giá trị nghệ thuật bài thơ.

Gợi ý:

Mộ là bài thơ tiêu biểu cho tư tưởng Hồ Chí Minh và phong cách nghệ thuật thơ Người. Đúng là Người chỉ dùng "vài nét bút lông" mà "đã phác họa nên nhiều điều vô giá" (Bu-ra-

đen, người dịch *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh ra tiếng Pháp). "Vài nét bút lông" chính là bút pháp nghệ thuật cổ điển phương Đông. Điều vô giá nhất là qua bài thơ Người đã dạy chúng ta dù trong bất cứ hoàn cảnh nào vẫn không gục ngã, vẫn hướng tới sự sống, ánh sáng và tương lai.

IV. Luyện tập

Bài tập 1- Nêu cảm nghĩ về sự vận động của cảnh vật và lòng người trong bài thơ.

Gợi ý:

Xem lại phần Bài học và tổng hợp những kiến thức có liên quan tới nội dung câu hỏi:

+ Sự vận động của cảnh vật.

+ Sự vận động của lòng người.

Bài tập 2- Trong bài thơ, đâu là hình ảnh đẹp nhất, thể hiện tập trung nhất vẻ đẹp tâm hồn Hồ Chí Minh?

Gợi ý:

+ Có thể chọn những hình ảnh khác nhau tùy theo sự cảm nhận và lí giải. Nhưng hình ảnh bếp lửa "hồng" vẫn là hình ảnh đẹp nhất.

+ Phân tích trên cơ sở bài học.

Bài tập 3- Trong bài "Đọc thơ Bác", Hoàng Trung Thông viết:

Vần thơ của Bác vần thơ thép
Mà vẫn mênh mông bát ngát tình.

Điều đó thể hiện trong bài "Chiều tối" như thế nào?

Gợi ý:

+ "Thép" là tinh thần, tư tưởng cứng rắn vượt lên hoàn cảnh, hướng tới sự sống, ánh sáng và tương lai.

+ "Tình" là tâm hồn mềm mại, tinh tế, nhạy cảm, lãng mạn.

+ "Thép" và "tình" hòa vào nhau khiến nhà thơ cách mạng Hồ Chí Minh vừa là một chiến sĩ vừa là một thi sĩ, bài thơ vừa mang màu sắc cổ điển vừa toát lên tinh thần hiện đại.

V. Hướng dẫn học ở nhà

- Đọc thuộc lòng bản phiên âm và bản dịch của bài thơ.
- Hoàn chỉnh các bài luyện tập.
- Đọc thêm những sách tham khảo về *Nhật kí trong tù*.
- Đọc tập thơ *Từ ấy* của Tố Hữu, các tài liệu tham khảo về nhà thơ Tố Hữu, tập thơ *Từ ấy* và bài thơ cùng tên.

C. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

1- Tháng 2 năm 1941, sau 30 năm bôn ba tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc về nước. Tháng 8 năm 1942, Người lấy tên Hồ Chí Minh và lên đường sang Trung Quốc với danh nghĩa là đại biểu của Việt Nam độc lập Đồng minh và phân ban quốc tế chống xâm

lược Việt Nam để tranh thủ sự viện trợ của quốc tế. Khi đặt chân đến huyện Túc Vinh, tỉnh Quảng Tây, Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam rồi bị giải tới giải lui qua 30 nhà lao thuộc 13 huyện của tỉnh Quảng Tây, chịu trăm nghìn khổ cực. Sau gần 14 tháng ở tù, tháng 9 năm 1943, Người được trả tự do. Trong thời gian ở tù, Hồ Chí Minh đã sáng tác *Ngục trung nhật kí (Nhật kí trong tù)* bằng chữ Hán gồm 135 bài thơ (kể cả 1 bài có tiêu đề mà không có nội dung và bài *Tân xuất ngục học đăng sơn* làm khi Người đã được trả tự do).

Ngày 6 tháng 6 năm 1946 trên báo *Đồng minh* số 43 có bài viết của TS (có khả năng là Lê Tùng Sơn- một nhà cách mạng Việt Nam hoạt động lâu năm ở Trung Quốc) giới thiệu sơ lược *Quyển nhật kí thơ của cụ Hồ*

Tháng 9 năm 1956, nhà thơ Nam Trân có đưa cho PGS Phan ngọc xem một tập ảnh chụp quyển *Ngục trung nhật kí* của Hồ Chí Minh.

Năm 1960, Ngục trung nhật kí được dịch và giới thiệu rộng rãi.

2- Nhật kí nói chung là thể loại ghi chép những sự thật hàng ngày có quan hệ riêng với người viết và được người viết quan tâm ghi lại với những cảm nghĩ riêng.

Nhật kí trong tù là tập nhật kí bằng thơ nên những sự việc, hiện tượng đều được ít nhiều gửi gắm vào đấy tình cảm, cảm xúc của tác giả. Nhiều bài thơ chủ yếu không phải chỉ ghi chép sự việc, hiện tượng bên ngoài quan sát được mà ghi lại những diễn biến nội tâm người viết. Vì vậy *Nhật kí trong tù* là một nhật kí tâm sự, nhật kí trữ tình. *Nhật kí trong tù* tuy có tính hướng ngoại nhưng chủ yếu là hướng nội. Sự thật khách quan được phản ánh trung thực nhưng còn một sự thật khác được phản ánh một cách phong phú và sâu sắc- sự thật nội tâm. Nhật kí là ghi chép theo trình tự thời gian hàng ngày. Vì thế theo dõi từ bài đầu đến bài cuối có thể thấy được diễn biến nội tâm của tác giả trong 14 tháng ở tù.

3- *Nhật kí trong tù* có thể xem như một bức chân dung tự họa con người tinh thần của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bên cạnh tinh thần kiên cường bất khuất là một tâm hồn mềm mại tinh tế, nhạy cảm với mọi biến thái của thiên nhiên và con người. Bên cạnh phong thái ung dung tự tại hết sức thoải mái như bay lượn trong vùng trời tự do là tâm trạng nóng lòng sốt ruột như lửa đốt ngóng về Tổ quốc. Người có trằn trọc âu lo thậm chí trắng đêm không ngủ nhưng trên hết vẫn một lòng lạc quan tin tưởng. Người luôn hướng về một tương lai tươi sáng, hướng về bình minh và mặt trời hồng.

"*Nhật kí trong tù* thể hiện đậm nét phong cách nghệ thuật thơ Hồ Chí Minh: hồn nhiên bình dị, cổ điển mà hiện đại, chiến sĩ mà thi sĩ, luôn ẩn hiện một nụ cười thoải mái trẻ trung pha lẫn chất hóm hỉnh hài hước, vừa sâu vừa sắc" (Nguyễn Đăng Mạnh). *Nhật kí trong tù* rất giàu cảm hứng về thiên nhiên. Thiên nhiên được thể hiện như những thực thể tinh thần có linh hồn. Điểm nhìn thiên nhiên thường từ cao, từ xa như muốn bao quát cả càn khôn vũ trụ. Bút pháp miêu tả thiên nhiên thường chỉ bằng vài nét chấm phá mà ghi lại cả linh hồn tạo vật. Chất cổ điển của tập thơ còn thể hiện ở phong thái ung dung nhàn tản của nhân vật trữ tình. Phần lớn các bài trong *Nhật kí trong tù* là thơ tứ tuyệt mà đặc điểm nổi bật là sự cô đọng hàm súc. Nội dung ý nghĩa phong phú, sâu rộng được dồn nén trong một khuôn khổ hạn chế nên bài thơ thường có kết cấu chặt chẽ, lời ít ý nhiều, gợi nhiều hơn tả, hình tượng đa diện, ngôn ngữ đa nghĩa,... Bút pháp cổ điển được kết hợp hài hòa với tinh thần hiện đại tạo nên một nét phong cách nổi bật của tập thơ. Hình tượng thiên nhiên thường không tĩnh lặng mà hoạt động khỏe khoắn, hướng đến sự sống, ánh sáng. Trong quan hệ hòa hợp giữa nhân vật trữ tình với thiên nhiên, không phải thiên

nhiên là chủ thể mà con người là chủ thể, con người không ẩn dật, không hòa tan vào thiên nhiên mà hiện lên trước thiên nhiên như một nhân vật hành động làm chủ tình thế. Tính thất dân chủ được thể hiện sâu sắc ở đề tài (giản dị và phong phú), ở tư tưởng (hướng về cuộc sống sinh hoạt bình dị, thậm chí "vặt vãnh" đời thường), ở nhân vật trữ tình (khiêm tốn, hòa hợp, không đặt mình lên trên những con người bình thường), ở hình ảnh ước lệ tượng trưng (dân chủ hóa hệ thống ước lệ của thơ ca cổ), ở ngôn từ, giọng điệu (không thích cao giọng, lên gân, không ưa đại ngôn tráng ngữ).

4- Hoàn cảnh sáng tác cụ thể của bài thơ *Mộ*: Ngày 10 tháng 10 năm 1942, nhân ngày quốc khánh nước Trung Hoa cũ, Bác bị giải từ nhà lao huyện Tĩnh Tây đến nhà lao huyện Thiên Bảo. Trên con đường chuyển lao gần 100 cây số, Bác đã sáng tác 5 bài thơ ghi lại chặng đường gian truân "trèo núi qua chuông", "dầm mưa dãi nắng", đêm ngủ chân bị cùm, muỗi rệp thi nhau hành hạ,... Trong chùm thơ 5 bài đó, *Mộ* là bài thứ ba. Bài thơ không kể nỗi vất vả dọc đường mà là một bài tức cảnh.

TUẦN 24

ĐỌC VĂN: **TỪ ẤY**

Tố Hữu

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- HS thấy rõ niềm vui sướng, say mê mãnh liệt của Tố Hữu trong buổi đầu gặp gỡ lí tưởng cách mạng, tác dụng kì diệu của lí tưởng với cuộc đời nhà thơ.
- Hiểu được sự vận động của các yếu tố trong thơ trữ tình: tứ thơ, hình ảnh, ngôn ngữ, nhịp điệu,.. trong việc làm nổi bật tâm trạng của cái tôi nhà thơ.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Trong nền văn học Việt Nam, Tố Hữu được coi là lá cờ đầu của nền thơ ca cách mạng. Từ một thanh niên trí thức tiểu tư sản, được giác ngộ lí tưởng, Tố Hữu đã trở thành một chiến sĩ cộng sản. Tập thơ Từ ấy là tập thơ đầu tay đánh dấu thời điểm bừng sáng của tâm hồn thơ và lí tưởng cách mạng. Bài thơ *Từ ấy* là bài thơ có ý nghĩa mở đầu và cũng có ý nghĩa như một tuyên ngôn về lẽ sống của một chiến sĩ cách mạng cũng là tuyên ngôn nghệ thuật của một nhà thơ. Từ ấy đến lúc "tạm biệt đời yêu quý nhất", Tố Hữu đã sống và sáng tác theo đúng định hướng ấy của bài thơ.

I. Đọc hiểu Tiểu dẫn

***Bài tập*. Đọc mục *Tiểu dẫn* (SGK) và trình bày vắn tắt những hiểu biết về Tố Hữu và tập thơ Từ ấy.**

Gợi ý:

1- Tố Hữu (1920- 2002)

- Tố Hữu tên thật là Nguyễn Kim Thành, quê ở Phù Lai- Quảng Thọ- Quảng Điền- Thừa Thiên Huế. Cha là một nhà Nho không đỗ đạt phải chật vật kiếm sống, ham thơ và thích sưu tầm ca dao, tục ngữ. Mẹ là con một nhà Nho, thuộc nhiều tục ngữ, ca dao, dân ca Huế. Từ nhỏ, Tố Hữu đã sống trong bầu không khí dân gian, được cha dạy làm thơ theo lối cổ.

- Tố Hữu lớn lên trong cảnh đất nước nô lệ, phong trào mặt trận dân chủ rất sôi động. Người thanh niên ấy đã nhanh chóng bắt gặp lí tưởng trở thành người lãnh đạo chủ chốt của Đoàn Thanh niên Dân chủ Huế và được kết nạp vào Đảng năm 1938.

- Ở Tố Hữu có sự thống nhất cao độ giữa con người chính trị và con người thơ, giữa sự nghiệp thơ và sự nghiệp cách mạng. Các tập thơ của Tố Hữu gắn với cuộc sống cách mạng và chính trị, thời sự đất nước: *Từ ấy, Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận, Máu và hoa,...*

- Tố Hữu là nhà thơ của lí tưởng cộng sản, thơ Tố Hữu tiêu biểu cho khuynh hướng thơ trữ tình- chính trị. Nội dung chính trị trong thơ Tố Hữu luôn gắn liền khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn. Tố Hữu đã hát lên bằng giọng tâm tình ngọt ngào tha thiết với những vần thơ đậm đà tính dân tộc.

2- Tập thơ Từ ấy

Từ ấy (1937- 1946) là chặng đường đầu của thơ Tố Hữu. Tập thơ gồm 3 phần: *Máu lửa, Xiềng xích và Giải phóng. Máu lửa* là tiếng reo náo nức của một tâm hồn trẻ băn khoăn đi tìm lẽ sống thì gặp gỡ ánh sáng lí tưởng. *Xiềng xích* ghi lại cuộc đấu tranh gay go của người chiến sĩ cách mạng trong nhà tù thực dân, thể hiện sự trưởng thành vững vàng của người chiến sĩ cách mạng. *Giải phóng* được tiếp nối sau khi nhà thơ vượt ngục tiếp tục cuộc đời tranh đấu cho đến ngày cách mạng thành công.

II. Đọc- hiểu văn bản

Bài tập 1- Đọc diễn cảm bài thơ.

Gợi ý:

Đây là một bài thơ giàu nhạc điệu. Thể thơ thất ngôn vốn mang âm điệu trang trọng. Cách ngắt nhịp liên tục thay đổi qua các câu thơ (Từ ấy/ trong tôi/bừng nắng hạ. Mặt trời chân lí/ chói qua tim,...). Hệ thống vần cuối các câu thơ rất phong phú, có sức ngân vang bởi chủ yếu là các âm mở (hạ- lá, người- nơi, nơi- đời,...).

Bài tập 2. Cảm nhận của anh (chị) về sự vận động của tâm trạng nhà thơ được thể hiện qua ba khổ thơ? Nhận xét khái quát về hình thức nghệ thuật bài thơ.

Gợi ý:

+ Bài thơ là tâm nguyện của người thanh niên yêu nước: niềm vui sướng, say mê mãnh liệt, những nhận thức mới về lẽ sống, sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm,...

+ Tâm trạng nhà thơ có sự vận động qua ba khổ thơ. Niềm vui sướng, say mê khi gặp lí tưởng (khổ 1); những nhận thức mới về lẽ sống (khổ 2), sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm.

+ Sự vận động của tâm trạng nhà thơ được thể hiện sinh động bằng những hình ảnh tươi sáng, các biện pháp tu từ gợi cảm và ngôn ngữ giàu nhạc điệu.

Bài tập 3. Trong khổ thơ thứ nhất, Tố Hữu đã dùng những hình ảnh nào để chỉ lí tưởng và biểu hiện niềm vui sướng, say mê khi bắt gặp lí tưởng?

Gợi ý:

- Hai câu mở đầu được viết theo bút pháp tự sự, nhà thơ kể lại một kỉ niệm không quên của đời mình:

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim.

Từ ấy là cái mốc thời gian có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong đời cách mạng và đời thơ Tố Hữu. Khi đó, nhà thơ mới 18 tuổi, đang hoạt động tích cực trong Đoàn Thanh niên Cộng sản Huế, được giác ngộ lí tưởng cộng sản, được kết nạp vào Đảng. Bằng những hình ảnh ẩn dụ: nắng hạ, mặt trời chân lí, chói qua tim, Tố Hữu khẳng định lí tưởng cách mạng như một nguồn sáng mới làm bừng sáng tâm hồn nhà thơ. Nguồn sáng ấy không phải là ánh thu vàng nhẹ hay ánh xuân dịu dàng mà là ánh sáng rực rỡ của một ngày nắng hạ. Hơn thế, nguồn sáng ấy còn là mặt trời, và là mặt trời khác thường, mặt trời chân lí- một sự liên kết sáng tạo giữa hình ảnh và ngữ nghĩa. Mặt trời của thiên nhiên đem lại cho nhân gian ánh sáng, hơi ấm, sự sống thì Đảng cũng là nguồn sáng kì diệu tỏa ra những tư tưởng đúng đắn, hợp lẽ phải, báo hiệu những điều tốt lành cho cuộc sống. Cách gọi lí tưởng như vậy thể hiện thái độ thành kính, ân tình. Thêm nữa, những động từ: "bừng", (chỉ ánh sáng phát ra đột ngột), "chói" (ánh sáng có sức xuyên mạnh) càng nhấn mạnh ánh sáng của lí tưởng đã hoàn toàn xua tan màn sương mù của ý thức tiểu tư sản và mở ra trong tâm hồn nhà thơ một chân trời mới của nhận thức, tư tưởng, tình cảm.

Ở hai câu sau, bút pháp trữ tình lãng mạn cùng với những hình ảnh so sánh đã diễn tả cụ thể niềm vui sướng vô hạn của nhà thơ trong buổi đầu đến với lí tưởng cộng sản. Đó là một thế giới tràn đầy sức sống với hương sắc của các loài hoa, vẻ tươi xanh của cây lá, âm thanh rộn rã của tiếng chim ca hót. Đối với khu vườn hoa lá ấy, còn gì đáng quý hơn ánh sáng mặt trời? Đối với tâm hồn người thanh niên đang " băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời", còn gì quý giá hơn khi có một lí tưởng cao đẹp soi sáng, dẫn dắt. Tóm lại, Tố Hữu sung sướng đón nhận lí tưởng như cỏ cây hoa lá đón ánh sáng mặt trời, chính lí tưởng cộng sản đã làm tâm hồn con người tràn đầy sức sống và niềm yêu đời làm cho cuộc sống của con người có ý nghĩa hơn. Tố Hữu là một nhà thơ nên vẻ đẹp và sức sống mới ấy của tâm hồn cũng là vẻ đẹp và sức sống mới của hồn thơ. Cách mạng không đối lập với nghệ thuật mà đã khơi dậy sức sống, đem lại một cảm hứng sáng tạo mới cho hồn thơ.

Bài tập 4. Trong khổ 2, khi được ánh sáng của lí tưởng cách mạng soi rọi, nhà thơ đã có những nhận thức mới về lẽ sống như thế nào?

Gợi ý:

Trong quan niệm về lẽ sống, giai cấp tư sản và tiểu tư sản có phần đề cao cái tôi cá nhân chủ nghĩa. Khi được giác ngộ lí tưởng, Tố Hữu khẳng định quan niệm mới về lẽ sống và sự gắn bó hài hòa "cái tôi" cá nhân và "cái ta" chung của mọi người. Với động từ "buộc", câu 1 là một cách nói quá thể hiện ý thức tự nguyện sâu sắc và quyết tâm cao độ của Tố Hữu muốn vượt qua giới hạn của "cái tôi" cá nhân để sống chan hòa với mọi người (trăm nơi là một hoán dụ chỉ mọi người sống ở khắp nơi). Với từ "trang trải" ở câu 2, có thể liên tưởng tâm hồn nhà thơ trải rộng với cuộc đời, tạo ra khả năng đồng cảm sâu xa với hoàn cảnh của từng con người cụ thể.

Hai câu thơ sau cho thấy tình yêu thương con người của Tố Hữu không phải là thứ tình thương chung chung mà là tình cảm hữu ái giai cấp. Câu 3 khẳng định trong mối liên hệ với mọi người nói chung, nhà thơ đặc biệt quan tâm đến quần chúng lao khổ. Ở câu 4, "khối đời" là một ẩn dụ chỉ một khối người đông đảo cùng chung cảnh ngộ trong cuộc đời, đoàn kết chặt chẽ với nhau cùng phấn đấu vì một mục tiêu chung. Có thể hiểu: khi "cái tôi"

chan hòa trong "cái ta", khi cá nhân hòa mình vào tập thể cùng lí tưởng thì sức mạnh của mỗi người sẽ được nhân lên gấp bội.

Tóm lại, Tố Hữu đã đặt mình giữa dòng đời và trong môi trường rộng lớn của quần chúng lao khổ, ở đấy Tố Hữu đã tìm thấy niềm vui và sức mạnh mới không chỉ bằng nhận thức mà còn bằng tình cảm mến yêu, bằng sự giao cảm của những trái tim. Qua đó, Tố Hữu cũng khẳng định mối liên hệ sâu sắc giữa văn học và cuộc sống, mà chủ yếu là cuộc sống của quần chúng nhân dân.

Bài tập 4. Sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm của nhà thơ được thể hiện ra sao trong khổ thơ cuối?

Gợi ý:

Trước khi được giác ngộ lí tưởng, Tố Hữu là một thanh niên tiểu tư sản. Lí tưởng cộng sản không chỉ giúp nhà thơ có được lẽ sống mới mà còn giúp nhà thơ vượt qua tình cảm ích kỉ, hẹp hòi của giai cấp tiểu tư sản để có được tình hữu ái giai cấp với quần chúng lao khổ. Hơn thế, đó còn là tình thân yêu ruột thịt. Những điệp từ "là" cùng với các từ "con", "em", "anh" và số từ ước lệ "vạn" (chỉ số lượng hết sức đông đảo) nhấn mạnh, khẳng định một tình cảm gia đình thật đằm ấm, thân thiết, cho thấy nhà thơ đã cảm nhận sâu sắc bản thân mình là một thành viên của đại gia đình quần chúng lao khổ. Tấm lòng đồng cảm, xót thương của nhà thơ còn biểu hiện thật xúc động, chân thành khi nói tới những "kiếp phôi pha" (những người đau khổ bất hạnh, những người lao động vất vả, thường xuyên dãi dầu mưa nắng để kiếm sống), những em nhỏ "không áo cơm cù bất, cù bơ" (những em bé không nơi nương tựa phải lang thang vất vưởng, nay đây mai đó). Qua những lời thơ ấy, người đọc thấy được lòng căm hận của nhà thơ trước bao bất công, ngang trái của cuộc đời cũ. Chính vì những kiếp người phôi pha, những em nhỏ cù bất cù bơ ấy mà người thanh niên Tố Hữu năng say hoạt động cách mạng, và họ cũng trở thành đối tượng sáng tác chủ yếu của nhà thơ (cô gái giang hồ trong *Tiếng hát sông Hương*; chú bé đi ở trong *Đi đi em*; ông lão khốn khổ trong *Lão đầy tớ*; em bé bán bánh trong *Một tiếng rao đêm*,...).

Đến đây có thể thấy, về quan điểm nhận thức và sáng tác, bài thơ là tuyên ngôn cho tập Từ ấy nói riêng và cho toàn bộ tác phẩm của Tố Hữu nói chung. Cần nói rõ: đó là quan điểm của giai cấp vô sản với nội dung quan trọng là nhận thức sâu sắc về mối quan hệ giữa cá nhân với quần chúng lao khổ, với nhân loại cần lao.

III. Tổng kết

Câu hỏi: Nhận xét khái quát về giá trị nội dung tư tưởng và giá trị nghệ thuật bài thơ.

Gợi ý:

Từ ấy là lời tâm nguyện của người thanh niên yêu nước giác ngộ lí tưởng cách mạng. Sự vận động của tâm trạng nhà thơ được thể hiện sinh động bằng những hình ảnh tươi sáng, bằng các biện pháp tu từ và ngôn ngữ giàu nhạc điệu. *Từ ấy* đánh dấu một thời điểm quan trọng trong cuộc đời Tố Hữu và trong sự nghiệp thơ ca của ông. Bài thơ đã không ngừng hấp dẫn độc giả các thế hệ.

IV. Luyện tập

Bài tập 1- Viết một đoạn văn nói lên cảm nghĩ của anh (chị) về khổ thơ mà mình cho là hay nhất trong bài thơ Từ ấy.

Gợi ý

- Có thể chọn một trong 3 khổ thơ, điều quan trọng là phát biểu được lí do chọn và cảm nghĩ sâu sắc về khổ thơ (Khổ 1 vẫn thường được xem là khổ thơ hay nhất)

- Đảm bảo hình thức một đoạn văn. Nội dung (xem phần *Bài học*)

Bài tập 2- Giải thích vì sao nhà thơ Chế Lan Viên viết: "Tất cả Tố Hữu, thi pháp, tuyên ngôn, những yếu tố làm ra anh có thể tìm thấy trong tế bào này, anh là nhà thơ của vạn nhà, buộc lòng mình cùng nhân loại" (Lời tựa tập Trăm bài thơ của Tố Hữu, NXB Văn học, Hà Nội, 1987).

Gợi ý

Nhận định trên của Chế Lan Viên gồm 2 ý:

- "Tất cả Tố Hữu, thi pháp, tuyên ngôn, những yếu tố làm ra anh có thể tìm thấy trong tế bào này" nghĩa là: thơ Tố Hữu là kiểu thơ có nghệ thuật chính trị, hai yếu tố đó quyện hòa và ngấm vào trong máu thịt ("tìm thấy trong tế bào này").

- Tố Hữu là nhà thơ hòa mình vào quần chúng nhân dân ("anh là nhà thơ của vạn nhà, buộc lòng mình cùng nhân loại").

Tìm các ý thơ trong bài để chứng minh cho hai ý trên.

V. Hướng dẫn học ở nhà

- Đọc thêm các sách tham khảo và luyện viết những bài (đoạn) văn ngắn về thơ Tố Hữu và bài thơ *Từ ấy*.

- Đọc thêm các bài: *Lai Tân* (***Nhật kí trong tù***- Hồ Chí Minh), *Nhớ đồng* (Tố Hữu), *Tương tư* (Nguyễn Bính), *Chiều xuân* (Anh Thơ). Chú ý trả lời các câu hỏi phần *Hướng dẫn đọc thêm*.

- Đọc *Từ điển văn học* và phần Tiểu dẫn ở các bài đọc văn để bước đầu biết cách tóm tắt tiểu sử. Chuẩn bị một bài tiểu sử tóm tắt ngắn về một nhân vật nào đó để cho tiết học sau.

C. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

1- Tố Hữu tên thật là Nguyễn Kim Thành. Bút danh Tố Hữu là do một nhà Nho giỏi chữ ở Huế tặng.

Tố Như là tên chữ của Nguyễn Du. Do chịu ảnh hưởng của giáo lí nhà Phật nên ông muốn hướng cái bản ngã của mình tới chữ "Như" (chân như)- sự chân thật, bất biến. Chữ "Tố" có nhiều nghĩa. Nghĩa gốc là lụa mộc chưa hề nhúng vào thuốc tẩy. Nghĩa dẫn thân của nó là chất phác. Tố Như nghĩa là cái bản chất của ta là chân thật bất biến như Phật tính vậy.

Khi tặng bút danh Tố Hữu cho Nguyễn Kim Thành, nhà Nho giải thích: Khổng Tử trên đường đi chu du thiên hạ gặp Hạng Thác (lúc đó là một cậu bé khoảng năm bảy tuổi) đang chơi với một lũ trẻ con. Khổng Tử hỏi Hạng Thác: "trên trời có bao nhiêu vì sao?". Hạng Thác hỏi lại: "Thưa phu tử, thế lông mi phu tử có bao nhiêu sợi ạ?". Khổng Tử giật mình khen tặng Hạng Thác một câu: "Ngô nhi tố hữu đại chí" (thằng bé của ta vốn có chí lớn). Sau này Hạng Thác trở thành một nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc. Nguyễn Kim Thành nhân bút danh Tố Hữu do nhà Nho tặng nhưng xin đổi chữ "Hữu" nghĩa là "có" thành chữ "Hữu" nghĩa là "bạn hữu". Tố Hữu là người bạn chân tình, trong sáng của mọi người. Suốt đời mình, Tố Hữu đã trung thành và xứng đáng với bút danh ấy.

2. Hồn thơ Tố Hữu được nuôi lớn bởi quê hương, gia đình và lí tưởng cách mạng.

Tố Hữu xuất thân trong một gia đình nhà Nho nghèo. Cha là một nhà Nho tuy phải chật vật kiếm sống nhưng rất ham thơ và thích sưu tầm tục ngữ, ca dao. Mẹ là con gái một nhà Nho. Bà thuộc rất nhiều ca dao, tục ngữ nhất là những làn điệu dân ca xứ Huế. Từ nhỏ Tố Hữu được sống trong bầu không khí văn học dân gian, được cha dạy làm thơ theo lối cổ.

Tố Hữu sinh ra và lớn lên tại một làng quê yên bình của xứ Huế mộng mơ, trầm tư và cổ kính. Thiên nhiên, con người và nền văn hóa quê hương đã tự nhiên thấm vào hồn thơ Tố Hữu chất ngọt ngào, êm dịu mà thi vị, sâu lắng.

Mười hai tuổi, Tố Hữu mồ côi mẹ. Một năm sau đó, nhà thơ xa gia đình lên học ở trường Quốc học huế. Phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương diễn ra giữa lúc tuổi thanh niên của Tố Hữu tràn đầy nhiệt huyết, khát vọng và rất tự nhiên Tố Hữu đã gặp gỡ lí tưởng cách mạng, trở thành người lãnh đạo chủ chốt của Đoàn thanh niên Dân chủ ở Huế, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương (1938), bị bắt (1939), vượt ngục (1942), làm Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa ở Huế. Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 cho đến lúc nghỉ hưu, Tố Hữu liên tục giữ những cương vị trọng yếu trong bộ máy Đảng và nhà nước (Ủy viên bộ chính trị, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng). Tố Hữu đến với thơ và đến với cách mạng cùng một lúc. Thơ Tố Hữu gắn bó chặt chẽ với cuộc đấu tranh cách mạng của dân tộc. Tố Hữu đã tiếp nhận những thành tựu nghệ thuật của thơ mới để làm giàu cho thơ cách mạng. Ở Tố Hữu, con người chính trị và con người thơ, sự nghiệp thơ và sự nghiệp cách mạng có sự thống nhất cao độ.

3- Thơ Tố Hữu tiêu biểu cho khuynh hướng thơ trữ tình- chính trị.

Lí tưởng cách mạng, quan điểm chính trị là hệ quy chiếu cách nhìn nhận và xúc cảm về mọi phương diện, mọi hiện tượng của đời sống kể cả đời sống riêng tư của bản thân. "Tả tình hay tả cảnh, kể chuyện mình hay kể chuyện người, viết về một vấn đề lớn hay về một sự việc nhỏ... là để nói cho được cái lí tưởng cộng sản ấy thôi" (Chế Lan Viên). Mọi sự kiện, vấn đề lớn của đời sống cách mạng, lí tưởng chính trị, tình cảm chính trị thông qua trái tim nhạy cảm của nhà thơ đều có thể trở thành đề tài và cảm hứng nghệ thuật thực sự. "Tố Hữu đã đưa thơ chính trị lên đến trình độ là thơ rất đỗi trữ tình" (Xuân Diệu).

Nội dung chính trị trong thơ Tố Hữu gắn liền với khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn. Cái tôi trữ tình trong thơ Tố Hữu là cái tôi chiến sĩ, cái tôi nhân danh cộng đồng, nhân danh Đảng, dân tộc, nhân dân.

Giọng thơ Tố Hữu là giọng tâm tình ngọt ngào tha thiết, giọng của tình thương mến. Tố Hữu đặc biệt dễ rung động với những nghĩa tình cách mạng, luôn hướng đến đồng bào, đồng chí mà giãi bày, trò chuyện, kêu gọi, nhắn nhủ.

Thơ Tố Hữu đậm đà tính dân tộc trong cả nội dung lẫn hình thức nghệ thuật. Hiện thực cách mạng, tình cảm chính trị gắn bó, hòa nhập với truyền thống tinh thần, đạo lí tình cảm dân tộc, làm phong phú thêm cho truyền thống. Tố Hữu thành công xuất sắc với thể thơ dân tộc. Những so sánh, chuyển nghĩa quen thuộc trong thơ ca dân gian được Tố Hữu vận dụng một cách uyển chuyển, nhuần nhị. Nhạc điệu dân tộc trong thơ Tố Hữu được thể hiện qua sự phong phú về vần và những cách phối âm trầm bổng nhịp nhàng.

LÀM VĂN: **TIỂU SỬ TÓM TẮT**

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- HS nắm được mục đích, yêu cầu của tiểu sử tóm tắt.
- Biết cách thức viết tiểu sử tóm tắt.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Trong học tập cũng như trong cuộc sống, khi cần giới thiệu về một ai đó (một tác gia văn học một nhà khoa học, thậm chí là một người bình thường,...) chúng ta phải biết tiểu sử của người đó. Nhưng vì nhiều lí do (thời gian, yêu cầu, mục đích,...) chúng ta không thể trình bày chi tiết tiểu sử mà chỉ có thể trình bày vắn tắt. Tiểu sử tóm tắt chính là cách để chúng ta biết tóm tắt, trình bày sao cho ngắn gọn mà vẫn đầy đủ những thông tin cơ bản. Vậy để có được một bài tiểu sử tóm tắt cần tuân thủ những yêu cầu gì?, cách thức ra sao? Chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu và luyện tập về những vấn đề đó qua các tiết học.

I. Mục đích, yêu cầu của tiểu sử tóm tắt

Bài tập. Qua những bài viết tóm tắt ở nhà, hãy cho biết mục đích của anh (chị) khi viết bài tóm tắt là gì? Khi viết, anh (chị) đã đặt ra yêu cầu gì đối với bài viết của mình? Đó là những yêu cầu gì?

Gợi ý:

1 - Mục đích của tiểu sử tóm tắt.

+ Tiểu sử tóm tắt là văn bản thông tin một cách khách quan, trung thực những nét cơ bản về cuộc đời, sự nghiệp của một cá nhân (nhà văn, nhà thơ, nhà chính trị, nhà khoa học, một cán bộ hoặc một người bình thường.)

+ Tóm tắt tiểu sử nhằm:

- Thể hiện những hiểu biết về đối tượng được tóm tắt.
- Giới thiệu cho người khác.
- Cung cấp thông tin cho các nhà quản lí, sử dụng lao động.
- Làm cơ sở để hiểu những sáng tác của tác gia được tóm tắt (đối với các tác gia văn học).

2- Yêu cầu đối với tiểu sử tóm tắt

+ Thông tin một cách khách quan, chính xác.

+ Nội dung và độ dài của văn bản phù hợp với mục đích tóm tắt.

+ Văn phong cần cô đọng, trong sáng, không sử dụng các biện pháp tu từ.

II. Cách viết tiểu sử tóm tắt

Bài tập. Anh (chị) hãy rút ra những cách thức viết tiểu sử tóm tắt từ những kinh nghiệm của bản thân qua bài luyện tập ở nhà.

Gợi ý:

Viết tiểu sử tóm tắt thường được tiến hành theo hai bước:

Bước 1: Chọn tài liệu.

Bước 2: Viết.

Mỗi bước có những cách thức khác nhau, thậm chí đối với từng đối tượng được tóm tắt và tóm tắt nhằm mục đích gì thì sẽ có những cách phù hợp.

Bài tập 2. Đọc tiểu sử tóm tắt của nhà bác học Lương Thế Vinh (SGK) và trả lời những câu hỏi.

Gợi ý

a. Kể lại vắn tắt cuộc đời và sự nghiệp của nhà bác học Lương Thế Vinh (Xem nội dung SGK).

b. Phân tích tính cụ thể, chính xác, chân thực và tiêu biểu của các tài liệu được lựa chọn: Tài liệu được lựa chọn để viết bài tiểu sử tóm tắt này là cuốn *Từ điển tác giả- tác phẩm văn học Việt Nam dùng cho nhà trường*. Người viết ghi rất đầy đủ tên tài liệu, tên nhà xuất bản (NXB Đại học Sư phạm Hà Nội) và năm xuất bản (2004).

Ngoài ra trong bài viết, người viết đã dẫn tên hai cuốn sách của Lương Thế Vinh: *Đại thành toán pháp* và *Hí trường phả lục*. Đây là hai cuốn sách nổi tiếng của nhà bác học mà nhiều người biết đến.

Bài tập 3. Sưu tầm những tài liệu viết về tiểu sử, cuộc đời và sự nghiệp của một nhân vật mà anh chị thấy cần thiết.

Gợi ý:

Bài làm ở nhà, với sự giúp đỡ của phụ huynh. HS sưu tầm những tài liệu về một nhân vật như nhà văn, nhà khoa học hay một cán bộ lãnh đạo cao cấp ở địa phương mình. Những tài liệu này phải có độ tin cậy cao.

Bài tập 4- Đọc lại bản tóm tắt tiểu sử Lương Thế Vinh và cho biết: Bài viết gồm những nội dung nào? Chúng được sắp xếp ra sao? Hãy rút ra cách viết văn bả tiểu sử tóm tắt.

Gợi ý:

a- Văn bản tiểu sử tóm tắt về Lương Thế Vinh gồm những nội dung:

+ Giới thiệu khái quát: tên (Lương Thế Vinh, tự Cảnh Nghi, hiệu Thụy Hiên, dân gian thường gọi là Trạng Lường), quê (Gốc ở làng Cao Hương, huyện Thiên Bản- nay thuộc Vụ Bản- tỉnh Nam Định).

+ Những điểm nổi bật về con người và sự nghiệp Lương Thế Vinh: thần đồng, tiếng tăm và tài học, đỗ Trạng nguyên, tài ngoại giao, biên soạn *Đại thành toán pháp*,...

+ Về văn chương, nghệ thuật: có nhiều đóng góp, giữ chức Sái phu trong hội thơ Tao đàn, cuốn *Hí phường phả lục*,...

+ Đánh giá chung: "con người tài hoa, danh vọng tột bậc" (Lê Quý Đôn).

b- Cách viết tiểu sử tóm tắt:

+ Viết theo bố cục thường gặp: Giới thiệu khái quát- Những hoạt động xã hội- Những đóng góp và thành tựu tiêu biểu- Đánh giá chung.

+ Diễn đạt cần ngắn gọn, cô đọng, trong sáng. Các thông tin phải chính xác, khách quan.

III. Tổng kết

Câu hỏi. Dựa vào mục Ghi nhớ (SGK), hãy nêu những kiến thức và kĩ năng chính khi cần tóm tắt tiểu sử nhân vật.

Ghi chú: HS tự làm câu này.

IV. Luyện tập

Bài tập 1- Trong các trường hợp sau đây (SGK), trường hợp nào cần viết tiểu sử tóm tắt?

Gợi ý:

Các trường hợp cần viết tiểu sử tóm tắt gồm:

a. Thuyết minh về các danh nhân.

b. Tự ứng cử vào các cơ quan lãnh đạo đoàn thể và Nhà nước.

c. Giới thiệu người ứng cử vào các cơ quan lãnh đạo đoàn thể và Nhà nước.

e. Khi một vị lãnh đạo từ trần.

Bài tập 2- Hãy cho biết những điểm giống nhau và khác nhau giữa văn bản tiểu sử tóm tắt với các văn bản khác: điếu văn, sơ yếu lí lịch, thuyết minh.

Gợi ý:

Giống nhau: Đều phải nắm được tiểu sử của nhân vật.

Khác nhau: Tiểu sử tóm tắt là tóm tắt toàn bộ tiểu sử con người, cuộc đời, sự nghiệp một cách ngắn gọn, khách quan, khoa học còn các văn bản khác sử dụng tiểu sử tóm tắt vào những mục đích khác nhau nên cách viết cũng khác nhau. Ví dụ điếu văn là để bày tỏ tình cảm của người đang sống đối với người đã khuất nên không thể hoàn toàn khách quan,...

Bài tập 3- Hãy viết tiểu sử tóm tắt của một nhà văn, nhà thơ được học trong chương trình Ngữ văn lớp 11.

Gợi ý:

- Đọc những bài viết mẫu để học tập cách viết.
- Chọn nhà văn, nhà thơ để viết tiểu sử tóm tắt.
- Sưu tầm và đọc những tài liệu về nhà văn, nhà thơ đó.
- Lập dàn ý đại cương trước khi viết.
- Viết văn bản tiểu sử tóm tắt.

V. Hướng dẫn học ở nhà

- Hoàn thành các bài luyện tập, đặc biệt là bài tập 3.
- Nghiên cứu trước những nội dung của bài Luyện tập viết tóm tắt tiểu sử.
- Ôn lại lịch sử tiếng Việt (lớp 10) và tìm hiểu thêm về đặc điểm loại hình của tiếng Việt.

TUẦN 25

TIẾNG VIỆT: ĐẶC ĐIỂM VỀ LOẠI HÌNH TIẾNG VIỆT

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- HS nắm được đặc điểm loại hình của tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập.
- Có ý thức học tập và sử dụng tiếng Việt tốt hơn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ khác trên thế giới vừa có tính lịch sử vừa có tính loại hình. Trải qua các thời kì lịch sử, tiếng Việt không ngừng ổn định và tiếp biến để ngày càng trở nên hoàn thiện. Cùng trong một khu vực ngôn ngữ, tiếng Việt có những đặc điểm loại hình của ngôn ngữ đơn lập. Vậy đặc điểm loại hình của tiếng Việt là gì? Bài học này sẽ giúp các em trả lời câu hỏi đó, đồng thời giúp các em có ý thức hơn trong việc học tập và sử dụng tiếng Việt.

Chú ý: Bài học có nhiều khái niệm, trong đó có những khái niệm khá trừu tượng. HS cần nghiên cứu kĩ, thảo luận để hiểu đợc vấn đề.

I. Loại hình ngôn ngữ

Bài tập 1. Đọc mục I (SGK) và cho biết: Thế nào là loại hình ngôn ngữ? Có những loại hình ngôn ngữ nào? Thế nào là loại hình ngôn ngữ đơn lập?

Gợi ý:

+ Loại hình ngôn ngữ là cách phân chia thành những nhóm ngôn ngữ dựa trên những đặc trưng giống nhau về các mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp.

+ Trên thế giới có tới hơn trên 5000 ngôn ngữ. Các nhà ngôn ngữ học đã xếp các ngôn ngữ vào một số loại hình. Có hai loại hình ngôn ngữ khá quen thuộc với chúng ta là: loại hình ngôn ngữ đơn lập (như tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Hán,...) và loại hình ngôn ngữ hòa kết (như tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh,...)

+ Loại hình ngôn ngữ đơn lập là loại hình ngôn ngữ mà tiếng là đơn vị cơ sở của ngữ pháp; từ không biến đổi hình thái; biện pháp chủ yếu để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp là sắp đặt từ theo thứ tự trước sau và sử dụng hư từ.

II. Đặc điểm loại hình của tiếng Việt

***Bài tập 2.* Đọc mục II (SGK) và cho biết: tiếng Việt có những đặc điểm gì về mặt loại hình?**

Gợi ý:

HS dựa vào SGK nhưng phải biết phân tích và lựa chọn những kiến thức chính. Về mặt loại hình, tiếng Việt có những đặc điểm chính sau đây:

1- Khác với các ngôn ngữ biến đổi hình thái (như tiếng Nga, tiếng Pháp), trong tiếng Việt, *tiếng* là đơn vị cơ sở của ngữ pháp.

Về mặt ngữ âm, *tiếng* trùng với âm tiết; về mặt sử dụng, *tiếng* trùng với từ đơn (hoặc là yếu tố cấu tạo từ ghép)

Ví dụ (xem SGK)

Ví dụ thêm:

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim.

(Tố Hữu - *Từ ấy*)

Hai câu thơ có tất cả 14 tiếng (14 âm tiết), 11 từ (có 3 từ mỗi từ có cấu tạo bởi 2 tiếng: nắng hạ, mặt trời, chân lí).

2- Trong tiếng Việt, *từ* không biến đổi hình thái, tức không thay đổi hình thức phát âm khi kết hợp với các từ khác trong câu.

Dù trong trường hợp nào, giữ chức vụ ngữ pháp gì trong câu thì từ vẫn không biến đổi hình thái ngữ âm và chữ viết.

Ví dụ (xem SGK)

Ví dụ thêm: Ta [1] về ta[2] tắm ao ta [3] (Ca dao)

Ta [1] là chủ ngữ vế thứ nhất. *Ta* [2] là chủ ngữ vế thứ 2. *Ta* [3] là định tố chỉ đối tượng sở hữu của "ao". Tuy có chức vụ ngữ pháp khác nhau nhưng về mặt phát âm và chữ viết, ba tiếng *ta* này không thay đổi. Điều này khác với các từ trong tiếng Anh hay tiếng Pháp.

3- Biện pháp chủ yếu để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp là sắp đặt từ theo thứ tự trước sau và sử dụng các hư từ.

Đặc trưng này dễ thấy khi ta thay đổi trật tự sắp đặt từ hoặc thay đổi các hư từ. Nghĩa của cụm từ hoặc nghĩa của câu lập tức sẽ thay đổi (hoặc vô nghĩa).

Ví dụ (xem SGK).

Ví dụ khác, so sánh:

- Con yêu mẹ.
- Mẹ yêu con.

Trong hai câu trên, do vị trí của các từ "*mẹ*" và "*con*" thay đổi nên chức vụ cú pháp của mỗ trường hợp cũng khác nhau. Điều này cho thấy: trong tiếng Việt, trật tự từ có vai trò ngữ pháp rất quan trọng.

Ví dụ khác: trong tiếng Việt không ghép các "âm gió" (chẳng hạn -s trong tiếng Anh) để chỉ số nhiều. Trái lại, muốn biểu thị ý nghĩa số nhiều, tiếng Việt phải sử dụng các hư từ như "những", "các"...

III. Luyện tập

HS thực hiện các bài tập trong phần luyện tập bằng một số hình thức: phân tích (bài tập 1 và 3); thảo luận (bài tập 2)

Bài tập 1- Phân tích những ngữ liệu (SGK) về mặt từ ngữ để chứng minh tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập.

Gợi ý:

Phân tích chức vụ ngữ pháp của những từ ngữ lặp lại để thấy mặc dù chức vụ ngữ pháp khác nhau nhưng từ không biến đổi hình thái ngữ âm, chữ viết.

Ví dụ- Trong ngữ liệu thứ nhất:

Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc
Em có chồng rồi anh tiếc lắm thay.

(Ca dao)

Nụ tầm xuân trong câu trước làm bổ ngữ cho động từ *hái* còn trong câu sau lại làm chủ ngữ nhưng ngữ âm và chữ viết không thay đổi.

Bài tập 2- Tìm một câu tiếng anh (hoặc tiếng Nga, tiếng Pháp,...) đã học, đối chiếu với câu tự dịch ra tiếng Việt, so sánh, phân tích để đi đến kết luận: tiếng Anh (Nga, Pháp, ... thuộc loại hình ngôn ngữ hòa kết; tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập.

Gợi ý:

Ví dụ câu tiếng Anh: *She loves her work.*

Dịch sang tiếng Việt là: *Chị yêu thích việc làm của chị*

Tiếng Việt: hai từ *chị* ở hai vị trí khác nhau, giữ những chức vụ ngữ pháp khác nhau nhưng phát âm và viết giống nhau.

Tiếng Anh: Từ chỉ thứ nhất (she) và từ chỉ thứ hai (her) phát âm khác nhau và viết khác nhau, ngay từ loại cũng khác nhau. Từ chỉ thứ nhất (she) là danh từ làm chủ ngữ trong câu. Từ chỉ thứ hai (her) là tính từ sở hữu (her work) trong khi đó tiếng Việt nếu muốn chỉ sự sở hữu phải thêm hư từ (việc làm *của* chị)

Bài tập 3- Xác định hư từ và phân tích tác dụng thể hiện ý nghĩa của chúng trong đoạn văn (SGK).

Gợi ý:

- Các hư từ được sử dụng trong đoạn văn: *đã, để, lại, mà.*

- Ý nghĩa: chỉ sự việc xảy ra trong quá khứ (đã); chỉ sự tiếp diễn (lại), chỉ quan hệ (để, mà)

IV. Hướng dẫn học ở nhà

- Hoàn thành các bài tập trong phần luyện tập.
- Luyện tập thêm bằng cách lấy những câu văn, đoạn văn bất kì trong sách, báo để phân tích các đặc trưng của loại hình gôn ngữ đơn lập.
- Nhớ lại đề và bài làm của bài viết số 6, lập lại dàn ý đại cương để chuẩn bị cho tiết trả bài.

LÀM VĂN: **TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 6**

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- HS thấy rõ những ưu điểm và nhược điểm trong bài làm văn số 6.
- Rút ra được những kinh nghiệm để làm tốt hơn các bài viết sau.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

I. Xây dựng dàn ý chi tiết cho đề bài

Xem phần gợi ý một số đề tham khảo cho bài viết số 6 (Tuần 22)

II. Nhận xét, đánh giá bài viết

Trên cơ sở đối chiếu với dàn ý, HS đọc lại bài viết của mình để tự rút ra những nhận xét, sau đó trao đổi bài cho nhau và đánh giá cho bạn:

+ Về nội dung: Bài viết đã đúng vấn đề mà đề bài yêu cầu hay chưa hay chỉ mới đúng một phần hoặc thiếu một số ý?

+ Về kiểu văn bản: Bài viết đã đúng là một văn bản nghị luận xã hội hoàn chỉnh hay chưa?

+ Về kĩ năng: Lập ý, diễn ý, bố cục, trình bày, chữ viết,...

III. Phương hướng rèn luyện

Phương hướng rèn luyện có thể lập thành kế hoạch cá nhân trên những phương diện sau:

1- Về kiến thức: Cần nắm vững những kiến thức còn mơ hồ (Từ yêu cầu kiến thức cụ thể trong bài liên hệ tới kiến thức ở những phần khác).

2- Về kĩ năng: Những lỗi thường gặp trong bài và hướng khắc phục.

3- Thời gian và cách thức thực hiện: những cách thức cụ thể như tăng cường luyện viết (nếu chữ xấu, diễn đạt chưa tốt), đọc thêm sách (nếu kiến thức còn hạn hẹp), ôn lại các bài học (nếu kiến thức cơ bản nắm chưa vững),...

- Hoàn thành một phần kế hoạch trước bài viết số 7.

IV. Hướng dẫn học ở nhà

- Lập kế hoạch chi tiết cho việc học tập, rèn luyện và thực hiện kế hoạch.
- Ôn lại kiến thức và rèn luyện kĩ năng về nghị luận xã hội; tham khảo các đề bài trong SGK để chuẩn bị làm bài viết số 7.
- Tìm đọc các sách tham khảo về Pus-kin và bài thơ *Tôi yêu em*.

TUẦN 26

ĐỌC VĂN:

TÔI YÊU EM

Pu-skin

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- HS cảm nhận được vẻ đẹp trong sáng của bài thơ cả về nội dung tâm tình lẫn ngôn từ nghệ thuật.
- Tình yêu đẹp đẽ, trong sáng đầy vị tha và cao thượng.
- Hình thức giản dị, không tô điểm rất phù hợp với tình yêu chân thành, đằm thắm.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Từ khi loài người biết yêu và biết làm thơ đã có thơ về tình yêu. Tình yêu là đề tài luôn luôn xưa cũ và cũng luôn luôn mới mẻ. Mỗi thi nhân khi đến với đề tài huyền diệu này đều có những phát hiện riêng. Những bài thơ tình hay nhất không hẳn là những bài thơ có hình thức đẹp đẽ, ngôn từ bóng bẩy,... mà điều quan trọng là tiếng nói chân thành nơi trái tim yêu đã làm rung động bao trái tim khác khi họ đến với tình yêu tạo nên một sự cộng hưởng sâu xa trong tâm hồn nhân loại. *Tôi yêu em* của Pus-kin là một bài thơ như thế. Bằng một cách nói giả dị, chân thành, Pu-skin đã dạy cho con người biết yêu một cách cao thượng và nhân văn.

I. Đọc- hiểu Tiểu dẫn

Bài tập 1. Đọc mục Tiểu dẫn (SGK), tóm tắt tiểu sử A. Pu-skin và giới thiệu vắn tắt bài thơ Tôi yêu em.

Gợi ý

1- Pu-skin (1799- 1837)

- Puskin là nhà thơ Nga thiên tài, người đặt nền móng cho ngôn ngữ văn học và nền văn học Nga phong phú, đậm đà tính dân tộc.
- Pu-skin mê làm thơ từ nhỏ, 15 tuổi đã có thơ đăng báo. Nhà thơ nổi tiếng Giucôpxki đã coi Pus-kin là "người khổng lồ tương lai".
- Khát vọng tự do thấm đượm trong thơ Pus-kin. Ông là người ca sĩ của tự do. Pu-skin còn là ca sĩ của tuổi trẻ. Tình bạn, tình yêu là cảm hứng trong rất nhiều sáng tác của ông.
- Tên tuổi Pus-kin đã trở thành biểu tượng của văn hóa Nga, thơ ông gần gũi mọi tâm hồn Nga. Gorki coi Puskin là "khởi đầu của mọi khởi đầu" còn Gôgôn thì cho rằng Puskin sinh trước thời đại mình hai trăm năm.

2- Bài thơ Tôi yêu em

Tôi yêu em là một trong những bài thơ tình nổi tiếng của Puskin. Bài thơ vốn không có nhan đề, nhan đề *Tôi yêu em* là do người dịch đặt. Bài thơ rút từ *Pu-skin. Thơ trữ tình*, NXB Văn học, Hà Nội, 1986.

II. Đọc- hiểu văn bản

Bài tập 1. Bài thơ có kết cấu như thế nào? Lối kết cấu như vậy có ý nghĩa gì? Tâm trạng chung của nhân vật trữ tình trong bài thơ là tâm trạng gì?

- HS đọc bài thơ và thảo luận, trả lời câu hỏi.

Nội dung cần đạt:

Bài thơ được sắp xếp liền mạch 8 câu, không chia thành các khổ thơ. Toàn bài có 2 câu thơ lớn, mỗi câu 4 dòng thơ. Như vậy, trên thực tế bài thơ như gồm 2 phần, cả hai phần đều bắt đầu bằng cùng một cụm từ *Tôi yêu em*. Thoạt nhìn tưởng như ý quẩn, trùng lặp, đọc kĩ mới thấy ý thơ ào ạt trào lên, con sóng sau dữ dội, mãnh liệt hơn con sóng trước. Hình thức tuy lặp lại nhưng cảm xúc có sự khác biệt.

Xét bề ngoài câu chữ, nhân vật trữ tình dường như thông báo việc rút lui, chối bỏ say mê, dập tắt lửa tình (không để em bận lòng thêm nữa/ không để hồn em phải gợn bóng u hoài). Đó là trật tự lô-gic trong cách giãi bày tình cảm của nhân vật trữ tình. Nhưng trật tự lô-gic đó chỉ là bề ngoài, còn trong sâu thẳm tâm linh, mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình cuồn cuộn chảy, bất chấp lôgic. Không nén được, cảm xúc đó cứ bật lên như một điệp khúc: *Tôi yêu em.*

Bài tập 2. Điệp khúc nào làm nổi bật cảm xúc chủ đạo của bài thơ? Nhà thơ đã lựa chọn kiểu xưng hô như thế nào và kiểu xưng hô ấy thể hiện tình cảm ra sao?

Gợi ý:

Cách dùng đại từ nhân xưng trong câu chuyện tình yêu là cả một vấn đề. Pu-skin đã viết một bài thơ rất hóm hỉnh về cách xưng hô:

*Nàng buột miệng đổi tiếng **ông** trống rỗng*
*Thành tiếng **anh** thân thiết đậm đà*
Và gợi lên trong lòng đang say đắm
Bao ước mơ tràn hạnh phúc reo ca.
Trước mắt nàng tôi trầm ngâm đứng lặng
Không thể nào rời ánh mắt khỏi nàng!
*Và tôi nói: thưa **cô, cô** đẹp lắm!*
*Mà thâm tâm: **anh** rất đỗi yêu em!*

Người dịch đứng trước nhiều lựa chọn: Tôi yêu chị/ Tôi yêu cô/ Tôi yêu em/ Anh yêu em,... Kiểu xưng hô trước có phần trang trọng, khách khí. Kiểu xưng hô sau lại quá thân thiết. Người dịch chọn kiểu xưng hô Tôi yêu em là thỏa đáng vì nó nói lên đúng quan hệ vừa gần, vừa xa, vừa đằm thắm, vừa dang dở giữa nhân vật trữ tình với "em".

Tôi yêu em là cách nói không mới nếu không muốn nói là đã trở nên rất quen thuộc và xưa cũ. Trong lịch sử ngôn ngữ học, từ khi loài người biết yêu đã có cụm từ này. Tuy nhiên, với mỗi người khi bước vào tình yêu nó luôn luôn mới, đặc biệt ở cách thể hiện. Con người luôn chờ mong ở đó những khao khát, đam mê, hồi hộp, những ngọt ngào, tha thiết,...

Trong bài thơ, *Tôi yêu em* lặp lại nhiều lần như một điệp khúc. Đó vừa là một khẳng định không chút hồ nghi, băn khoăn, do dự, vừa là một sự thú nhận với tất cả sự chân thành thốt lên tự đáy lòng. Đó là khát vọng cháy bỏng của một trái tim yêu muốn được đáp lại. Đó còn là một lí luận của tình yêu: tôi có quyền yêu em cho dù em có yêu tôi hay không. Tình yêu là thế. Lí luận của con tim nhiều khi bất chấp lí luận của khối óc.

Bài tập 3. Giọng điệu trữ tình chuyển biến như thế nào từ hai câu 1- 2 sang hai câu 3- 4 và từ hai câu 3- 4 sang hai câu 7- 8? Những cung bậc tình yêu trong tâm trạng phức tạp của nhân vật trữ tình được bộc lộ như thế nào?

Gợi ý:

Trong lời mở đầu, nhân vật trữ tình thú nhận:

Tôi yêu em: đến nay chừng có thể
Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai
Nhưng không để em bận lòng thêm nữa,
Hay hồn em phải gợn bóng u hoài.

Nói là "chưa hẳn đã tàn phai" nhưng dường như lại đang bùng lên mãnh liệt:

Tôi yêu em âm thầm, không hi vọng,
Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen,
Tôi yêu em, yêu chân thành, đằm thắm

"Ngọn lửa tình" có lúc bùng lên mãnh liệt, có lúc đằm lắng, âm ỉ nhưng đó là cái âm ỉ của một ngọn núi lửa lúc nào cũng có thể phun trào. Tình yêu âm thầm, đơn phương có lúc chông chênh "không hi vọng" bởi nhân vật trữ tình nhiều khi có cảm giác "tôi tìm em, em tìm ai?". Yêu một người là hạnh phúc vì yêu và khổ đau vì cảm giác tình yêu không được đền đáp. Nhân vật trữ tình có lúc rụt rè như một chàng trai mới lớn không dám đến gần để rồi ghen với cả những ánh mắt qua đường. Pu-skin trong thơ tình của mình đã nói rất nhiều về lòng ghen:

Trên đời này không có tra tấn nào
Đau đớn hơn những giày vò khắc nghiệt của ghen tuông.

Tuy "hậm hực lòng ghen" nhưng nhân vật trữ tình là người dịu dàng, tao nhã, văn hóa tình yêu thể hiện khá rõ. Nét nổi bật nhất trong nhân cách yêu là "chân thành, đằm thắm", đằm thắm, chân thành ngay cả khi "không hi vọng". Đó là một mối tình tự nguyện, một tình cảm trọn vẹn giành cho người mình yêu.

Tóm lại, tình cảm của nhân vật trữ tình đầy đủ mọi sắc thái, mọi cung bậc, vừa rất con người với những đam mê, những hờn ghen,... vừa mang tính lí tưởng bởi yêu hết mình và hiến dâng trọn vẹn.

Bài tập 4. Tại sao nói câu kết là bất ngờ, hàm chứa nhiều ý vị? Những ý nghĩa mà anh (chị) rút ra được từ câu thơ?

Gợi ý:

Điều bất ngờ ở câu thơ là nhân vật trữ tình mặc dù "yêu chân thành, đằm thắm" vẫn cầu mong cho người mình yêu có được người yêu "như tôi đã yêu em". Theo lô-gic thông thường, người ta sẽ cầu mong cho người mình yêu cũng yêu mình. Tình yêu cao thượng đã khiến nhân vật trữ tình vượt lên trên cái lô-gic thông thường đó, mang đến cho câu thơ nhiều hàm chứa ý vị:

+ Yêu và trân trọng người mình yêu bởi nếu em không yêu tôi thì em đâu có lỗi. Có chăng là vì thần tình yêu đùa ác đã bắn mũi tên tình ái vào trái tim tôi mà không qua trái tim em.

+ Câu thơ như một lời nhắn nhủ: em hãy yêu người yêu em chân thành, đằm thắm nhất, mãnh liệt nhất, "như tôi đã yêu em".

+ Câu thơ còn có ý vị mỉa mai: "Nếu không có sự can thiệp của siêu nhiên thì vị tất nữ nhân vật còn gặp được một tình yêu khác giống như thế" (R. la-cốp-xơn). Điều đó có nghĩa là: không một ai yêu em như tôi đã yêu em!

+ Câu thơ còn biểu hiện một niềm hi vọng, một khát vọng thánh thiện giàu tính nhân văn: tình yêu chân thành lẽ nào không được đền đáp. Em cứ đi tìm. Tôi vẫn chờ đợi. Có

thể em chưa nhận ra tôi chính là tình yêu thượng đế mang đến cho em nhưng rồi một ngày nào đó em sẽ nhận ra. Cả dao Việt Nam cũng có câu:

Người về anh dặn câu rằng:
Đâu hơn người lấy, đâu bằng đợi anh.

Đó chính là sự gặp gỡ của những trái tim nhân văn cao cả.

Nhân vật trữ tình đã vượt lên thói ích kỉ tầm thường. Câu thơ đưa tình yêu lên ngôi, làm sáng chói nhân cách của nhân vật trữ tình: yêu tha thiết, mãnh liệt và trong sáng vô cùng, cao thượng vô cùng.

III. Tổng kết

Bài tập. Bài thơ gợi cho anh (chị) những cảm nghĩ gì về tâm hồn Pu-skin nói riêng, về tình yêu nói chung? Sức hấp dẫn của bài thơ là gì?

Gợi ý:

Tôi yêu em phảng phất nỗi buồn của mối tình đơn phương nhưng là nỗi buồn trong sáng của một tâm hồn yêu đương chân thành, mãnh liệt, nhân hậu, vị tha. Bài thơ dạy cho người ta biết yêu một cách cao đẹp.

Lời giãi bày tình yêu của Pu-skin được thể hiện bằng hình thức giản dị mà tinh tế. Chất thơ của bài thơ chính là sự thành thực của người làm thơ "lòng nhân ái làm xúc động lòng người ở vẻ diễm lệ nghệ thuật của nó" (Biê-lin-xki). "Đối tượng tự nó hấp dẫn đến mức chả cần gì đến sự tô vẻ điểm nào cả" (Pu-skin).

IV. Luyện tập

Bài tập 1- Viết bài văn ngắn ca ngợi tình cảm, nhân cách của nhân vật trữ tình được biểu hiện trong bài thơ Tôi yêu em của Pu-skin.

Gợi ý:

Xem nội dung kiến thức trong phần *Bài học.*

V. Hướng dẫn học ở nhà

- Hoàn chỉnh các bài luyện tập.
- Tìm đọc thêm về Pu-skin và bài thơ *Tôi yêu em.*
- Đọc thêm: Bài thơ số 28 của Ta-go (Ấn Độ), so sánh thơ tình Ta-go với thơ tình Pu-skin
- Viết bài tiểu sử tóm tắt chuẩn bị cho tiết học tiếp theo.

C. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

1- Đầu thế kỉ XIX, chủ nghĩa cổ điển trong văn học Nga vẫn còn thoi thóp sống, chủ nghĩa tình cảm vẫn tiếp tục tồn tại cùng với nhóm nhà thơ Ka-ram-din. Giữa lúc đó, nhà thơ Giu-cốp-xki "đã phát hiện chủ nghĩa lãng mạn cho nước Nga" (Bi-ê-lin-xki). Chủ nghĩa lãng mạn trong văn học Nga không chỉ là sự bất mãn với thực tại đương thời, nó còn gắn liền với sự thức tỉnh ý thức dân tộc. Khuynh hướng lãng mạn đoàn kết nhiều nhà văn trong văn đoàn "Ac-da-mat" (1815- 1818). Linh hồn của văn đoàn là Giu-cốp-xki. A.Puskin thời trẻ có tham gia văn đoàn. Giu-cốp-xki sớm rời bỏ chủ nghĩa tình cảm và sáng tác theo chủ nghĩa lãng mạn bảo thủ. Thơ ông là nỗi buồn man mác, tiếng thở dài, ý nghĩ lớn vởn về cái chết và lòng sùng đạo. Sáng tác của ông thoát li thực tế, đắm đuối trong những suy tưởng huyền bí. Nhưng "không có Giu-cốp-xki có lẽ chúng ta không có Puskin"

Đầu thế kỉ XIX diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt về ngôn ngữ. Cuộc đấu tranh đó phản ánh một mặt cuộc đấu tranh cho tính nhân dân, tính độc đáo dân tộc và tinh thần dân chủ trong văn học. Nhiệm vụ hoàn thiện ngôn ngữ Nga là sự nghiệp quang vinh của nhà thơ Puskin. Ngôn ngữ Puskin đạt đến sự trong sáng, giản dị, chính xác và ít khác với tiếng Nga hiện đại.

Sự thức tỉnh tinh thần yêu nước năm 1812 và cao trào cách mạng trước cuộc khởi nghĩa tháng Chạp đã thổi một luồng sinh khí mới vào chủ nghĩa lãng mạn. Ngôi sao sáng trên thi đàn Nga lúc này là Pu-skin, người ca sĩ của tự do. Người kế tục thiên tài truyền thống thi ca lãng mạn cách mạng của Puskin là M.Lec-môn-tốp. Tác phẩm đầu tiên đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa hiện thực trong văn học Nga là cuốn tiểu thuyết bằng thơ của Puskin, *Ep-ghê-nhi Ô-nhê-ghin*. Bi-ê-lin-xki gọi đó là "cuốn sách bách khoa về đời sống Nga".

Văn học Nga đầu thế kỉ XIX đang đi trên con đường dẫn từ chủ nghĩa lãng mạn đến chủ nghĩa hiện thực. Pu-skin là người có vị trí quan trọng trên con đường ấy.

2- Gia đình Pu-skin thuộc dòng dõi quí tộc đã sa sút. Cha nhà thơ là một người ham mê văn học, thích sân khấu, từng làm thơ bằng tiếng Pháp. Chú của Puskin là một thi sĩ tên tuổi thời bấy giờ.

Thế giới quan của Pu-skin hình thành gắn liền với tư tưởng tự do của thời đại, với tinh thần yêu nước và niềm tự hào của nhân dân Nga. Bài thơ xưa nhất của Pu-skin còn lại đến nay là bài *Gửi Na-ta-sa*. Bài thơ đầu tiên được đăng báo là bài *Gửi bạn thơ*.

Năm 1820, Pu-skin bị Nga Hoàng đày xuống phương Nam vì những bài thơ nói lên tinh thần tự do và chống đối chế độ nông nô. Bài thơ *Vầng thái dương đã tắt* (1820) được xem như bài thơ mở đầu thời kì lãng mạn của thi sĩ.

Tháng 8 năm 1924, Pu-skin bị đày lên phương Bắc. Nhờ gần gũi với nhân dân, Pu-skin đã vượt qua được cơn khủng hoảng thế giới quan trầm trọng của mình. Năm 1825, thi sĩ từ bỏ chủ nghĩa lãng mạn, chuyển sang phương pháp hiện thực.

Giai đoạn cuối cùng trong sáng tác của Pu-skin là từ năm 1830 trở đi. Tháng 2 năm 1831, Pu-skin lập gia đình. Trong lúc Pu-skin tập trung trí lực vào việc sáng tác thì bọn quí tộc cùng Nga Hoàng luôn tìm cách để bức hại thi sĩ. Chúng làm nhục Pu-skin bằng cách bố trí tên Pháp lưu vong Đăng-tet ve vãn vợ thi sĩ, sau đó phao tin để cuộc xung đột trở nên gay gắt. Để bảo vệ danh dự gia đình, Pu-skin buộc phải quyết đấu với Đăng-tet. Cuộc quyết đấu xảy ra buổi chiều ngày 8- 2- 1837. Thi sĩ bị thương ở bụng, hai ngày sau thì qua đời. Thế là "Mặt trời của nền thi ca Nga đã lặn".

LÀM VĂN: LUYỆN VIẾT TIỂU SỬ TÓM TẮT

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- HS nắm vững hơn mục đích, yêu cầu và cách viết tiểu sử tóm tắt.
- Viết được những bài tiểu sử tóm tắt hoàn chỉnh.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Bài tập 1. Tập viết tiểu sử tóm tắt của một đoàn viên ưu tú để giới thiệu ứng cử vô Ban chấp hành Hội liên hiệp Thanh niên của tỉnh (thành phố).

Gợi ý:

1- Xác định mục đích và yêu cầu:

+ Mục đích: Giới thiệu đoàn viên ưu tú tham gia ứng cử vào Ban chấp hành Hội liên hiệp Thanh niên của tỉnh (thành phố). Với mục đích đó, bài viết ngoài những thông tin về lí lịch cần chú trọng đến việc giới thiệu những thành tích trong học tập, công tác, đặc biệt là những đóng góp cho công tác đoàn và phong trào thanh niên.

+ Yêu cầu: Những thông tin trong bản tiểu sử tóm tắt phải khách quan, chính xác. Những thành tích, đóng góp của đoàn viên phải cụ thể về thời gian, số liệu,...

Bản tiểu sử tóm tắt cần ngắn gọn (không quá 500 âm tiết)

Văn phong trong sáng, cô đọng, không sử dụng những yếu tố biểu cảm, những phép tu từ.

2- Xác định nội dung trình bày:

Nội dung trình bày bao gồm: Phần lí lịch (họ tên, năm sinh, quê quán, nơi sinh,...); Phần đóng góp và những thành tích đạt được.

3- Tìm hiểu người giới thiệu để có những thông tin cần thiết.

4- Viết bản tiểu sử tóm tắt.

Tham khảo bài viết sau:

TIỂU SỬ TÓM TẮT ĐOÀN VIÊN ƯU TÚ THAM GIA ỨNG CỬ VÀO BCH HỘI LIÊN HIỆP THANH NIÊN THÀNH PHỐ

Đồng chí Hoàng Văn Trung sinh ngày 30 tháng 12 năm 1992 tại phường Lam Sơn, thành phố Hải Phòng, là một đoàn viên ưu tú, một học sinh xuất sắc của lớp 10A, trường THPT Nguyễn Trãi.

Đồng chí Hoàng Văn Trung sinh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống cách mạng. Bố mẹ đều là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Chị gái Hoàng Quỳng Trang hiện là Bí thư đoàn trường Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Trong những năm học ở bậc Tiểu học và Trung học cơ sở, đồng chí Hoàng Văn Trung luôn luôn là một cán bộ lớp gương mẫu, cán bộ Đội, cán bộ Đoàn nhiệt tình, năng động. Từ năm 2001 đến năm 2003, đồng chí là Liên đội trưởng Liên đội trường Tiểu học Ba Đình. Năm 2003, đồng chí được bầu là một trong ba gương mặt đội viên tiêu biểu của thành phố đi dự Đại hội Cháu ngoan Bác Hồ tại thủ đô Hà Nội. Từ năm 2003 đến năm 2007, đồng chí Hoàng Huy Tùng giữ chức Liên đội trưởng rồi Bí thư Chi đoàn học sinh trường Trung học cơ sở Trần Phú. Liên tục trong bốn năm liền, Liên đội nhận giấy khen, bằng khen của Hội đồng Đội thành phố, Thành Đoàn, Hội đồng Đội Trung ương. Năm 2007, đồng chí Hoàng Huy Tùng vinh dự được Trung ương Đoàn trao tặng bằng khen.

Năm học 2007- 2008, trong Đại hội Đại biểu Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đoàn trường THPT Nguyễn Trãi, đồng chí Hoàng Huy Tùng đã trúng cử vào Ban chấp hành và giữ chức Phó Bí thư Đoàn trường. Trong tháng thanh niên, với cương vị Trưởng ban chỉ đạo phong trào Thanh niên với an toàn giao thông, đồng chí đã tổ chức được Đội Thanh niên Tình nguyện tham gia hướng dẫn giao thông trong các tuyến đường đô thị và được Trưởng ban An toàn giao thông thành phố khen thưởng.

C. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI Ở NHÀ

Trên cơ sở những ưu, khuyết điểm trong bài viết, HS luyện viết tiểu sử tóm tắt ở nhà theo một trong những gợi ý sau:

- Đọc tiểu sử tóm tắt các đại biểu tham gia ứng cử đại biểu Quốc hội khóa 12, phân tích để rút ra những kinh nghiệm viết tiểu sử tóm tắt.

- Viết tiểu sử tóm tắt về một trong những nhân vật sau đây: một người thân trong gia đình; thầy hiệu trưởng nhà trường; một người nổi tiếng hiện nay mà anh (chị) ngưỡng mộ.

TUẦN 27

ĐỌC VĂN: **NGƯỜI TRONG BAO**

A. Sê-khốp

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- HS hiểu được sự phê phán sâu sắc của nhà văn đối với lối sống "thu mình vào trong bao" của một bộ phận trí thức Nga cuối thế kỉ XIX.

- Thấy được những nét đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm: xây dựng biểu tượng và nhân vật điển hình, cách kể chuyện đặc sắc.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Văn học hiện thực Nga thế kỉ XIX là một trong những nền văn học phong phú và tiến tiến nhất của nhân loại, là một trong những thành tựu rực rỡ nhất của lịch sử phát triển nghệ thuật thế giới. Nó ra đời và trưởng thành trong cuộc đấu tranh lâu dài và gay gắt của nhân dân Nga chống lại chế độ nông nô chuyên chế tàn bạo và phản động. Trong nền văn học vĩ đại ấy, An-tôn Pav-lô-vích Sê-khốp là một đại biểu lớn cuối cùng của chủ nghĩa hiện thực Nga. Tên tuổi của Sê-khốp gắn liền với những tác phẩm nổi tiếng như *Con kì nhông, Phòng số 6, Đảo Xa-kha-lin, Đồng cỏ,...* cùng những vở kịch mang tính cách tân như *Hải âu, Cậu Va-nhi-a, Ba chị em, Vườn anh đào,... Người trong bao* là một trong số những truyện ngắn đặc sắc của Sê-khốp. Sáng tạo nhân vật điển hình mang tính biểu tượng để phê phán lối sống thu mình trong bối cảnh ngột ngạt của chế độ, đó là nét đặc sắc nổi bật của truyện ngắn này. Chúng ta sẽ được tìm hiểu sâu hơn về tác phẩm trong tiết học này.

I. Đọc- hiểu Tiểu dẫn

Bài tập 1. Đọc Tiểu dẫn (SGK), tóm tắt những nét chính về cuộc đời, sự nghiệp của A.P. Sê-khốp và truyện ngắn Người trong bao.

Gợi ý:

1- A.P. Sê-khốp (1860- 1904)

- Nhà văn Nga kiệt xuất có nhiều cống hiến cho nền văn học Nga và hoạt động xã hội, giáo dục, văn hóa,...

- Ông là đại biểu lớn cuối cùng của chủ nghĩa hiện thực Nga.

- Sê-khốp là một nhà cách tân thiên tài trong truyện ngắn và kịch nói.

- Sự nghiệp sáng tác của Sê-khốp khá đồ sộ với hơn 500 truyện ngắn và truyện vừa: Từ những cốt truyện giản dị, tác phẩm của Sê-khốp thường đặt ra nhiều vấn đề có ý nghĩa xã hội to lớn, ý nghĩa nhân bản sâu xa.

2- Truyện ngắn Người trong bao

- Tác phẩm được sáng tác trong thời gian nhà văn dưỡng bệnh ở thành phố I-an-ta, trên bán đảo Crưm, biển đen.

- Bối cảnh tác phẩm là xã hội Nga đang ngạt thở trong bầu không khí chuyên chế nặng nề cuối thế kỉ XIX.

- Người trong bao là một phát hiện nghệ thuật độc đáo, đặc sắc của nhà văn, một câu chuyện cười ra nước mắt. Câu chuyện không chỉ phản ánh thực trạng xã hội mà còn có ý nghĩa triết lí sâu sắc.

II. Đọc- hiểu văn bản

Bài tập 1. Đọc và tóm tắt ngắn gọn cốt truyện theo nhân vật Bê-li-cốp.

Gợi ý:

+ Đọc lưu loát thể hiện chân dung tính cách sinh động của nhân vật Bi-li-cốp và giọng kể ẩn chứa sự giễu cợt, phê phán mạnh mẽ, sâu sắc.

+ Tóm tắt ngắn gọn, cốt truyện theo nhân vật chính, đảm bảo những chi tiết cơ bản, diễn đạt mạch lạc.

Tham khảo:

Truyện kể về một nhân vật mắc chứng bệnh luôn sợ hãi: đó là Bê-li-cốp. Anh là một giáo viên, suốt cuộc đời, sống cũng như chết đều thảm hại. Anh luôn giấu mình, cả cơ th ể lẫn ý nghĩ ở trong "bao", tức không hề muốn đổi thay, không chấp nhận sự giao thiệp và tiến bộ.

Anh ta lại có tính độc đoán, chuyên quyền, nên bắt buộc mọi người phải làm theo cách nghĩ của anh ta. Chẳng hạn anh ta phản đối Cô-va-len-cô, một thầy giáo, mặc áo thêu đi ra thành phố, tay cầm sách, lại còn đi xe đạp nữa, vì như vậy "không phù hợp với tư thế của một nhà giáo dục thiếu niên". Kì quặc nhất là anh ta cũng yêu cầu như vậy đối với một cô gái mà anh đang "thầm yêu trộm nhớ", cô Va-ren-ca. Thế rồi một cuộc cãi cọ đã xảy ra, anh ta bị Cô-va-len-cô đẩy ngã xuống cầu thang, tình cờ giữa lúc cô Va-len-ca trông thấy Tiếng cười chế nhạo của Va-len-ca đã làm anh ta tuyệt vọng, ốm và chết sau đó ít lâu.

Bê-li-cốp chết nhưng cách nghĩ, cách sống của "người trong bao" vẫn còn ám ảnh đây đó trong xã hội Nga cuối thế kỉ X IX.

Bài tập 2. Nhân vật Bê-li-cốp được tác giả khắc họa như thế nào? Tìm những chi tiết tiêu biểu và đặc sắc thể hiện tính cách của nhân vật này.

Gợi ý:

+ Chân dung Bê-li-cốp được nhà văn cụ thể hóa bằng những nét vẽ có phần kì quái và càng lúc càng được tô đậm: cặp kính đen trên gương mặt nhợt nhạt, nhỏ bé, choắt lại như mặt chồn; ăn mặc, phục sức khác người: tất cả đều để trong "bao", mang "bao", cho vào "bao",... từ giày, ủng, kính, ô,... đến cả ý nghĩ, không bao giờ có ý kiến riêng về bất cứ một vấn đề dù lớn, dù nhỏ.

+ Từ những nét vẽ đó, nhà văn khái quát "khát vọng mãnh liệt, kì dị" của Bê-li-cốp: thu mình vào trong một cái vỏ, tạo cho mình một thứ "bao" có thể ngăn cách, bảo vệ khỏi những ảnh hưởng của cuộc sống bên ngoài.

+ Một đặc tính khác của Bê-li-cốp là nhút nhát, ghê sợ hiện tại nhưng lại ngợi ca, tôn sùng quá khứ (say mê tiếng Hi Lạp cổ).

+ Bê-li-cốp chỉ thích sống theo những thông tư, chỉ thị một cách máy móc, giáo điều, rập khuôn như một cỗ máy vô hồn. Tính cách kì dị của Bê-li-cốp được tác giả đẩy lên cao

hơn nữa với khá nhiều dẫn chứng trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày như: buồng ngủ, quan hệ với ban đồng nghiệp, cả chuyện tình cảm và ý định cưới vợ,...

+ Bê-li-cốp sống cô độc, luôn lo lắng, sợ hãi tất cả. Câu nói cửa miệng của Bê-li-cốp: "nhỡ lại xảy ra chuyện gì!" góp phần khắc họa tính cách hèn nhát đến quái đản của y. Chính kiểu sống, tính cách như thế đã giết chết luôn mối tình đầu muộn màn của Bê-li-cốp.

+ Điều đáng lưu ý là bản thân Bê-li-cốp lại luôn hài lòng, luôn thỏa mãn với lối sống của mình. Y cho rằng sống như y mới là sống, mới là người có trách nhiệm với cuộc sống, mới là viên chức mẫn cán với cấp trên và là công dân tốt của nhà nước. Bê-li-cốp tự nguyện, tự giác tuân thủ nghiêm túc lối sống "trong bao" đó của mình, không hề biết mọi người sợ, ghê tởm, chế giễu, khinh ghét y như thế nào.

+ Cái đáng lưu ý nhất trong tính cách của Bê-li-cốp, cái làm cho y trở nên kì quái nhất, cô độc nhất là ở chỗ y luôn tự tin ở cách sống "tốt đẹp" của mình. Bê-li-cốp không thể chịu được cách sống của chị em Va-ren-ca, ngạc nhiên vì có người lại có thể vẽ bức tranh châm biếm, chế giễu mối tình của y, y không hiểu tại sao để đáp lại thịnh tình của y, cái anh chàng Kô-va-len-cô lại có thể đối xử thô bạo, bất nhã như vậy.

Quả thật, Bê-li-cốp không hiểu mọi người, không hiểu xã hội, không hiểu cuộc sống. Y cứ nhởn nhơ, tự nhiên đắm chìm trong quá khứ, trong những xác tín cực kì lạc hậu, đen tối như cặp kính luôn gắn trên đôi mắt y.

Tóm lại Bê-li-cốp là kiểu "người trong bao" có "lối sống trong bao", "tính cách trong bao".

Bài tập 3. Lối sống của Bê-li-cốp có ảnh hưởng như thế nào đến tinh thần và hoạt động của các giáo viên và nhân dân thành phố? Qua đây tác giả muốn phản ánh, phê phán điều gì?

Gợi ý:

Lối sống và con người Bê-li-cốp đã ảnh hưởng mạnh mẽ, dai dẳng đến lối sống, tinh thần của anh chị em trong trường, nơi y làm việc và trong cả thành phố, nơi y sống. Mọi người ghét, sợ, tránh xa, không muốn giây với y. Có người như Ka-va-len-cô khinh ghét ra mặt, nói thẳng vào mặt Bê-li-cốp thậm chí to tiếng, gây gổ, xô ngã Bê-li-cốp,... Nhưng tất cả, xét đến cùng đều không thể thay đổi, biến đổi cách sống, tính cách của Bê-li-cốp mà ngược lại, còn luôn bị tính cách ấy, lối sống ấy làm cho sợ hãi. Lối sống Bê-li-cốp đã đầu độc, ảnh hưởng tinh thần của mọi người suốt 15 năm trời, cho đến tận lúc Bê-li-cốp chết đi và người ta đã đưa ma y nhưng lối sống Bê-li-cốp, tính cách Bê-li-cốp vẫn tiếp tục xuất hiện, gây ảnh hưởng nặng nề đến cuộc sống hiện tại và tương lai của họ, không tài nào thoát ra được.

Vì sao vậy? Bê-li-cốp đâu chỉ đơn thuần là một con người lập dị, kì quái mà đó là điển hình cho một kiểu người, một hiện tượng xã hội đang tồn tại trong cuộc sống của một bộ phận trí thức Nga cuối thế kỉ XIX. Nó chỉ có thể chấm dứt hoặc thay đổi tận gốc cùng với cả xã hội, với một cuộc cách mạng mà thôi.

Bài tập 4. Vì sao Bê-li-cốp chết? Hãy giải thích thái độ, tình cảm của mọi người đối với Bê-li-cốp lúc còn sống và khi y chết. Điều đó có ý nghĩa gì?

Gợi ý:

+ Cái chết của Bê-li-cốp cũng là một biện pháp nghệ thuật. Nhà văn dùng chi tiết này để đẩy tính cách nhân vật lên tới đỉnh cao. Nhưng đó là cái chết tất yếu. Cuối cùng Bê-li-cốp đã tìm được cho mình một cái bao tốt nhất, bền vững nhất.

+ Thái độ tình cảm của mọi người đối với Bê-li-cốp: khi y còn sống thì sợ hãi, căm ghét, khi y đã chết thì cảm thấy như thoát khỏi gánh nặng, thấy thoải mái, nhẹ nhõm. Nhưng cuộc sống lại tái diễn như cũ: nặng nề, mệt nhọc, vô vị, tù túng,...

Từ đó, nhà văn khái quát ảnh hưởng, tác động dai dẳng, nặng nề của kiểu người Bê-li-cốp, lối sống Bê-li-cốp. Kiểu người đó, lối sống đó đã ám ảnh, đầu độc bầu không khí trong sạch, lành mạnh của văn hóa, đạo đức và tiến bộ xã hội nước Nga đương thời.

Bài tập 5. Phân tích hình ảnh "cái bao" và nêu chủ đề tác phẩm.

Gợi ý:

- Nghĩa hẹp: "cái bao" là vật dùng để bao, gói, đựng đồ vật, hàng hóa,.. hình túi, hình hộp,...
- Nghĩa rộng: "cái bao" là lối sống và tính cách của người mang nó (Bê-li-cốp).
- Nghĩa biểu trưng: kiểu người trong bao, lối sống "trong bao"- một kiểu người, một lối sống không chỉ đã và đang tồn tại ở nước Nga cuối thế kỉ XIX mà còn có ý nghĩa phổ quát sâu rộng hơn nhiều.
- Chủ đề tư tưởng của truyện: Tác giả lên án, phê phán mạnh mẽ kiểu người trong bao, lối sống trong bao và tác hại của nó đối với hiện tại và tương lai của nước Nga đồng thời bức thiết cảnh báo và kêu gọi mọi người cần phải thay đổi cuộc sống, cách sống, không thể sống tầm thường, vô vị và hủ lậu như thế mãi.

Bài tập 5. Nhận xét về cách chọn ngôi kể, giọng kể, cách xây dựng nhân vật, cách xây dựng hình ảnh... trong truyện.

Gợi ý:

- *Về cách chọn ngôi kể*: Nhân vật trong truyện đồng thời là nhân vật người kể chuyện (Bu-rkin) ở ngôi thứ nhất (xưng tôi). Tác giả vẫn giữ ngôi thứ ba, kể lại câu chuyện của Bu-rkin. Như vậy vừa đảm bảo được tính khách quan vừa vẫn thể hiện được tính chủ quan gây cảm giác gần gũi, chân thật của câu chuyện.
- *Giọng kể* trầm tĩnh, bề ngoài có vẻ khách quan, bình thản nhưng bên trong là giọng bức xúc, trăn trở mạnh và sâu.
- *Xây dựng nhân vật:* chân dung kì dị và tính cách kì quái mà vẫn chân thực, không những thế lại có ý nghĩa tiêu biểu qua lời kể, qua chân dung ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động mà khái quát thành tính cách, lối sống. *Đối lập* giữa các kiểu người, tính cách và lối sống trái ngược: giữa Bê-li-cốp và chị em Va-ren-ca. Bê-li-cốp và các cán bộ, giáo viên trường trung học cùng mọi người trong thành phố.
- *Hình ảnh, lời nói* vừa có ý nghĩa cụ thể vừa biểu trưng: cái "bao", câu nói "nhỡ lại xảy ra chuyện gì!",...
- *Kết thúc:* trực tiếp phát biểu chủ đề bằng một câu cảm "Không thể sống như thế mãi được!".
- *Vai trò của chùm ba truyện* với sự thống nhất và đa dạng của chủ đề tư tưởng và hình thức nghệ thuật.

Bài tập 6. **Anh (chị) có suy nghĩ gì về ý nghĩa thời sự của truyện ngắn *Người trong bao*.**

Gợi ý:

- Lối sống "trong bao", kiểu người "trong bao" với những biến thể, dị bản khác nhau có ý nghĩa toàn thế giới và lâu dài cho đến tận ngày nay. Tuy nhiên, mỗi nơi, mỗi thời có những biểu hiện khác nhau của lối sống "trong bao".

- Mỗi người có thể tự liên hệ bản thân và xung quanh để kiểm nghiệm.

III. Tổng kết

Xem phần *Ghi nhớ* (SGK).

IV. Luyện tập

1- HS luyện kể chuyện sáng tạo trong vai Bê-li-cốp.

2- Viết đoạn kết khác cho truyện ngắn.

Gợi ý

Có thể kết thúc truyện bằng cách nào dưới đây:

- Bê-li-cốp không chết mà ân hận rồi trở nên tỉnh táo hơn.
- Bê-li-cốp đi bệnh viện và Cô-va-len-cô bị bắt.
- Bê-li-cốp được Va-ren-ca cảm hóa và trở thành người cởi mở hơn.

3. Tên của truyện có thể đổi thành Bê-li-cốp (Đáp án A).

4. Thành ngữ, tục ngữ Việt Nam có nội dung gần gũi là: an phận thủ thường...

V. Hướng dẫn học ở nhà

- Tiếp tục hoàn chỉnh các bài luyện tập.
- Đọc thêm các sách tham khảo về nhà văn Sê-khốp va văn học Nga thế kỉ XIX.
- Tìm hiểu trước về thao tác lập luận bình luận.

C. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

1- An-tôn Pav-lô-vích Sê-khốp (1860 - 1904) là đại biểu cuối cùng của chủ nghĩa hiện thực Nga, bước vào lịch sử văn học Nga như một nhà cách tân thiên tài trong lĩnh vực truyện ngắn và kịch nói. Tác phẩm của Sê-khốp đã nghiêm khắc lên án chế độ xã hội bất công, thói cường bạo và cuộc sống ăn hại của giai cấp cầm quyền đương thời, phê phán sự bất lực của giới trí thức và sự sa đọa về tinh thần của một bộ phận trong bọn họ, đồng thời biểu hiện sự đồng cảm sâu sắc, sự trân trọng với những người lao động nghèo, tình yêu thắm thiết và niềm tin mạnh mẽ vào tương lai của nhân dân Nga, đất nước Nga.

2- *Người trong bao* là một trong ba truyện ngắn có chung chủ đề phê phán lối sống tầm thường, dung tục tiểu tư sản, lối sống của một kiểu người trí thức trong xã hội Nga những năm cuối của thế kỉ XIX. Đó là: *Khóm phúc bồn tử; Một chuyện tình yêu* và *Người trong bao*.

Nhìn chung, truyện ngắn của Sê-khốp thâm trầm, kín đáo, ý tứ sâu sắc, chủ đề tư tưởng thường được gửi gắm vào hình tượng nhân vật, vào nhân vật người kể chuyện, có khi vào cả nhan đề truyện. Thái độ, tình cảm của tác giả thường tỏ ra kìm nén, lạnh lùng, khách quan như đứng ngoài để người đọc tự suy ngẫm, tự hiểu. Nhưng cũng có khi ông trực tiếp bày tỏ thái đô của mình một cách dứt khoát, thậm chí quyết liệt nhưng vẫn với giọng điệu bình tĩnh, đượm một nỗi buồn sâu sắc: buồn về cuộc sống xung quanh ông, buồn về không ít những con người tầm thường, tẻ nhạt hoặc đê tiện khủng khiếp đang sống cùng thời với ông. Ông như muốn nhắc đi nhắc lại lời nhắn gửi người đọc: Không thể sống như thế mãi được!

3- Trong truyện *Người trong bao*, qua cuộc trò chuyện của hai người bạn: thầy giáo trường làng Bu-rkin và bác sĩ thú y I-van I-va-nứt, qua việc khắc họa chân dung nhân vật thầy giáo dạy tiếng Hi-lạp cổ Bê-li-cốp, tác giả muốn khắc họa chủ đề người trí thức Nga, lối sống "mê-si-an" ở Nga, lối sống tầm thường, hủ lậu, hèn nhát, cá nhân và ích kỉ, máy móc và giáo điều, đê tiện và dung tục. Lối sống ấy đầu độc tâm hồn con người, đầu độc cuộc sống, gây ảnh hưởng và hậu quả lâu dài, nặng nề, dai dẳng trọng xã hội Nga những năm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Người đọc cùng nhà văn tự rút ra kết luận: phải tìm mọi cách thoát ra khỏi cuộc sống, lối sống trong bao, thu mình vào bao, lối sống con sên, con ốc, tự mình làm khổ mình, làm khổ mọi người để vươn tới cuộc sống mới chân thực, tự nhiên, lành mạnh, trong sáng, có ý nghĩa và cao đẹp hơn,... Đó là ước mơ, là khát khao khắc khoải của Sê-khốp trong cả đời viết văn của ông.

LÀM VĂN: THAO TÁC LẬP LUẬN BÌNH LUẬN

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- Hiểu được mục đích, yêu cầu và tầm quan trọng của thao tác lập luận bình luận.
- Nắm được những nguyên tắc và cách thức cơ bản của bình luận.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Trong văn nghị luận, người ta vận dụng những thao tác lập luận khác nhau. Bình luận là một trong những thao tác lập luận không thể thiếu. Vậy mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận bình luận là gì? Cách bình luận như thế nào? Tiết học này sẽ giúp các em tìm hiểu khái niệm và bước đầu rèn luyện kĩ năng bình luận.

Bài tập 1. Đọc mục I (SGK) và cho biết: mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận bình luận.

Gợi ý:

1- Mục đích của thao tác lập luận bình luận

Bình luận nhằm để xuất và thuyết phục người đọc (người nghe) tán đồng với nhận xét, đánh giá, bàn luận của mình về một hiện tượng (vấn đề) trong đời sống hoặc trong văn học.

2- Yêu cầu của thao tác lập luận bình luận

+ Đưa ra được những nhận định, đánh giá đúng- sai, hay- dở và bàn bạc sâu rộng về vấn đề.

+ Những nhận định, đánh giá phải có cơ sở lí luận và thực tiễn mới có sức thuyết phục.

+ Quan điểm của người bình luận phải rõ ràng, lập luận phải chặt chẽ, bố cục phải mạch lạc, lời văn bình luận phải chính xác, trong sáng.

Bài tập 2. Đọc mục II (Cách bình luận- SGK) và cho biết nội dung các bước lập luận bình luận.

Gợi ý:

Cách bình luận thường gồm 3 bước:

1- Bước thứ nhất: Nêu hiện tượng (vấn đề) cần bình luận.

2- Bước thứ hai: Đánh giá hiện tượng (vấn đề) cần bình luận.

3- Bước thứ 3: Bàn về hiện tượng (vấn đề) cần bình luận (Xem thêm SGK).

Luyện tập

Bài tập 1. Căn cứ vào mục đích, yêu cầu và cách thức của mỗi loại thao tác lập luận mà bác bỏ ý kiến cho rằng bình luận là kết hợp giải thích và chứng minh.

Bài tập 2. Đọc kĩ bài viết (SGK), đối chiếu với mục đích, yêu cầu và cách bình luận để kết luận bài viết có sử dụng thao tác bình luận.

Bài tập 3. Đọc lại văn bản Xin lập khoa luật của Nguyễn Trường Tộ, đọc bài đọc thêm của Hàn Phi Tử, liên hệ với tình hình, hoàn cảnh xã hội hiện nay, từ đó thảo luận đưa ra những ý kiến bình luận thêm về vai trò của pháp luật và việc giáo dục pháp luật trong xã hội.

Hướng dẫn học ở nhà

- Hoàn chỉnh các bài luyện tập.
- Tập viết một số đoạn (bài) bình luận ngắn rồi đối chiếu với mục đích, yêu cầu, cách bình luận đã học xem bản thân thực hiện được những gì, những gì chưa thực hiện được.
- Tìm đọc những tác phẩm của nhà văn Vích-tô Huy-gô, đặc biệt là tiểu thuyết *Những người khốn khổ*.

TUẦN 28

ĐỌC VĂN: NGƯỜI CẦM QUYỀN KHÔI PHỤC UY QUYỀN

(Trích *Những người khốn khổ* của *V. Huy-gô*)

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- HS hiểu được ý nghĩa của những hình tượng nhân vật đối lập, diễn biến của những tình tiết trong đoạn trích; cảm nhận được tình cảm yêu ghét của nhà văn đối với những nhân vật được khắc họa trái ngược nhau trong đoạn trích.
- Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu và phân tích hình tượng nhân vật.

B –NỘI DUNG BÀI HỌC

V. Huy-gô là nhà văn của chủ nghĩa nhân đạo. Ông là cha đẻ của dòng văn học lãng mạn Pháp. Trong tiết học này các em sẽ được biết đến tài năng của ông qua đoạn trích *"Người cầm quyền khôi phục uy quyền"*. Đây là một đoạn tiêu biểu trong tiểu thuyết nổi tiếng *Những người khốn khổ* của V. Huy-gô.

I - Đọc và tìm hiểu Tiểu dẫn

Bài tập. Đọc mục Tiểu dẫn trong SGK về tóm tắt tiểu sử tỏc giả, giới thiệu sơ lược về tỏc phẩm Những người khốn khổ.

Gợi ý :

1. Về tác giả, tác phẩm

V. Huy-gô (1802–1885) là nhà thơ, nhà tiểu thuyết, nhà soạn kịch lãng mạn Pháp. Ông sinh ra và lớn lên trong một thế kỉ đầy bão tố cách mạng. Ngay từ thời thơ ấu, ông đã phải chịu cảnh sống gia đình có nhiều mâu thuẫn giữa cha và mẹ. Tuy nhiên, tài năng của một cậu bé có trí thông minh đã sớm được bộc lộ. Mười lăm tuổi, đoạt giải thưởng về thơ của viện hàn lâm; hai mươi tuổi in tập thơ đầu tay.

Dưới sự tác động của hoàn cảnh xã hội, tư tưởng Huy-gô có sự chuyển biến mạnh mẽ. Ban đầu, ông theo tư tưởng bão hòa nhưng khi làn sóng cách mạng nổ ra, V.Huy – gô trở thành chủ soái của dòng văn học lãng mạn Pháp. Đây là thời kỳ mở màn cho nhiều sáng tác nổi tiếng của nhà văn.

Các tác phẩm chính:

Về thể loại thơ gồm có *Những khúc ca phương Đông (1829); Lá thu (1831); Trừng phạt (1853); Mặc tưởng (1856)*...

Về thể loại tiểu thuyết có hai bộ nổi tiếng: *Nhà thờ Đức Bà Pa–ri (1831); Những người khốn khổ (1862)*...

Nội dung của các tác phẩm kể trên chủ yếu xoay quanh những mâu thuẫn nảy sinh trong lòng xã hội. Nhà văn đã đi sâu khai thác và phát hiện ra những nguyên nhân cơ bản dẫn đến những mâu thuẫn đó. Cụ thể là do tàn dư của chế độ phong kiến và mầm mống của chế độ tư bản độc quyền đang được hình thành. Hậu quả của hoàn cảnh xã hội đó là sản sinh ra những tầng lớp người dân bần cũng và nghèo khổ. Nhiều tác phẩm đã phản ánh tình cảnh thống khổ này, tiêu biểu nhất là hai tiểu thuyết đồ sộ *Nhà thờ Đức Bà Pa–ri và Những người khốn khổ*. Giá trị tư tưởng của những tác phẩm này là tiếng nói bảo vệ lẽ phải và sự công bằng của xã hội. Thông qua những số phận éo le, bi đát, nhà văn đem đến thông điệp của tình thương và khẳng định những số phận oan trái ấy sẽ được bảo vệ bằng tình thương.

2. Về đề tài, chủ đề và vị trí của đoạn trích

a. Đề tài: Đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* nói về cuộc sống của những người lao động bình dân trong xã hội Pháp lúc bấy giờ.

b. Chủ đề: Đoạn trích nêu lên tình cảnh thống khổ của những người chịu cảnh đè nén của thế lực cường quyền trong xã hội. Qua đó nhà văn ca ngợi sự cao quý của tình thương giữa những người cùng cảnh ngộ trong xã hội đó.

c. Vị trí của đoạn trích: Đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* nằm ở cuối phần một (phần có tên gọi Phăng–tin) của tiểu thuyết *Những người khốn khổ*.

II. Đọc- hiểu văn bản

Bài tập 1 – Sau khi đọc xong đoạn trích Người cầm quyền khôi phục uy quyền, em có nhận xét gì về hai tính cách trái ngược nhau của Gia-ve và Giăng Van-giăng?

Gợi ý: Hai tính cách trái ngược nhau của Gia-ve và Giăng Van-giăng là hai đại diện đối lập giữa cường quyền và tình thương. Nếu Gia-ve luôn "hoài nghi" và có thái độ ngang ngược, hống hách thì Giăng văn - giăng lại là một người đàn ông sống có trách nhiệm và luôn thường trực một tình thương cao cả đối với những người nghèo khổ. Ở nhân vật Giăng Van-giăng, hiện hữu trong phẩm chất con người ấy là lẽ sống tình thương. Ông có một khát vọng muốn xua tan nỗi đắng cay, oan trái ở những con người khốn khổ bằng tình thương. Với một tâm hồn cao thượng như vậy, Giăng Van-giăng luôn cận kề bên cạnh bao cảnh sống cơ hàn. Lẽ sống của ông đã che chở và nâng đỡ bao cảnh đời tủi nhục. Đối với Giăng Van-giăng, tình người, tình đời thật lớn lao. Ông chính là đại diện của lẽ sống vì tình thương.

Tính cách ấy trái hẳn với Gia-ve, một kẻ không có tình người. Với chức thanh tra, hắn luôn tác oai, tác quái và gây ra bao nhiêu hậu quả khốc liệt. Cái chết của bà Phăng-tin vì

tuyệt vọng cũng do sự tàn nhẫn và thiếu lương tâm của Gia-ve mới tạo nên cơn giằng xé đến nỗi bà phải chết.

Bài tập 2- Em hãy cho biết vì sao nhân vật Giăng Van-giăng lại có tình thương bao la như vậy?

Gợi ý: - Xuất hiện trong tác phẩm, Giăng Van-giăng đã là một con người có cuộc sống đầy sóng gió. Hoàn cảnh ấy đã xô đẩy ông đến với những người lao động nghèo khổ, cơ hàn. Ông cảm nhận được nỗi thống khổ của những người cùng cảnh ngộ. Từ tình thương mình dẫn đến thương người. Tấm lòng muốn những việc làm đầy hào hiệp. Để cứu bảy đứa cháu trong cơn đói khát, Giăng Van-giăng đã phải ăn cắp một chiếc bánh mì, nguyên nhân đẩy ông đến với tù ngục.

Sống trong hoàn cảnh xã hội đầy những nhiễu và bất công ấy, Giăng Van-giăng luôn sẵn sàng hi sinh vì cuộc sống của những người bị áp bức, chà đạp. Dường như mọi suy nghĩ và hành động của ông đều xuất phát từ một tấm lòng đầy tình thương. Ông muốn bảo vệ những số phận éo le, oan trái trong cuộc sống bằng tình thương. Vì vậy, ấn tượng đối với nhân vật Giăng Van-giăng là một con người có tấm lòng cao thượng và tình thương bao la.

Bài tập 3 – Qua việc tìm hiểu đoạn trích, em cho biết nghệ thuật được sử dụng ở đây là gì?

Gợi ý: Biện pháp nghệ thuật đặc sắc được nhà văn sử dụng trong đoạn trích chính là nghệ thuật đối lập. Cuộc sống, số phận, tính cách của các nhân vật trái ngược nhau tạo nên âm hưởng chính của đoạn trích.

Nghệ thuật khắc họa tính cách nhân vật, chủ yếu là nhân vật bà Phăng-tin.

Bài tập 4. Đọc mục Ghi nhớ (SGK) và chốt lại các kiến thức chính.

Gợi ý: Qua câu chuyện đầy éo le, oan trái với những tính cách trái ngược, nhà văn muốn gửi gắm một thông điệp: cuộc sống khi phải đối diện với những bất công và tuyệt vọng, con người có thể sưởi ấm và che chở cho nhau bằng tình thương. Chỉ có tình thương mới có thể đẩy lùi thế lực hắc ám của cường quyền và tạo niềm hi vọng tươi sáng ở tương lai.

III – Luyện tập

Bài tập 1. Phân tích nghệ thuật khắc họa nhân vật Phăng-tin, trong tình thế tuyệt vọng, ngôn ngữ và hành động của Phăng-tin có gì chứng tỏ sức mạnh khác thường và sức mạnh ấy là gì?

Gợi ý: Xây dựng nhân vật Phăng-tin, nhà văn đã sử dụng biện pháp nghệ thuật miêu tả ngoại hình kết hợp với nghệ thuật phân tích tâm lí nhân vật. Trong đoạn trích, nhân vật Phăng-tin hiện lên là một người mẹ nghèo khổ, tình cảnh đến mức bi đát. Phăng-tin có con gái là Cô-dét nhưng số phận đã chia lìa hai mẹ con dẫn đến nỗi đau giằng xé trong cõi lòng người mẹ. Xuất hiện trong đoạn trích nhân vật Phăng-tin tỏ ra là một người ốm yếu và bao trùm lên tâm trạng là sự lo lắng cho sứ mệnh của mình và cuộc đời người con gái duy nhất. Đặc biệt, khi có mặt của Gia-ve, lời nói và hành động hiện lên nỗi nơm nớp lo sợ của một người phụ nữ yếu đuối.

Nhà văn đã miêu tả Phăng-tin trong cơn tuyệt vọng bằng những điệu bộ của một người sắp chết. Phăng-tin cố gắng chống chọi lại với tử thần bằng chút sức mạnh của tình

yêu thương mà người mẹ dành cho người con gái. Hoạt động cuối cùng của người đàn bà khốn khổ ấy gây xúc động mạnh đến trái tim người đọc và để lại ấn tượng thương xót khôn nguôi. Có được ấn tượng ấy là vì tác giả đã khắc họa nhân vật bằng tài năng nghệ thuật của mình làm cho nhân vật hiện lên những nét cơ cực nhất ngay cả những giây phút cuối cùng của cuộc đời.

Bài tập 2- Vai trò của Phăng-tin trong diễn biến cốt truyện?

Gợi ý: Vai trò của nhân vật Phăng-tin là góp phần làm cho cốt truyện thêm sâu sắc và hấp dẫn. Xuất phát từ số phận nghiệt ngã và oan trái của nhân vật này đã lôi kéo Giăng Van-giăng vào cuộc để rồi nội dung câu chuyện dần dần biến đổi. Giá như Phăng-tin không trở nên ốm yếu và bất lực trước số phận thì chưa hẳn đã có một Giăng văn – giăng hào phóng và giầu tình thương như vậy. Từ sau cái chết của Phăng-tin gần như tính chất cốt truyện biến đổi hẳn. Các nhân vật khác như Giăng Van-giăng cũng ít nhiều thay đổi số phận. Điều đó làm cho nội dung tác phẩm có sức lôi cuốn người đọc. Do vậy, vai trò của nhân vật này có tính quyết định tới diễn biến của cốt truyện.

Bài tập 3- Sự phân tuyến nhân vật ở đây có nét gì gần gũi với hệ thống nhân vật của văn học dân gian?

Gợi ý: Qua việc tìm hiểu đoạn trích có thể nhận định; các nhân vật ở đây được phân tuyến theo hai hướng, một bên là những con người nghèo khổ nhưng giàu tình thương như Giăng văn-giăng, Phăng – tin và một bên là thế lực cường quyền nhưng không có tình người và lương tâm, đại diện là Gia – ve. Đặc điểm này rất giống với hệ thống nhân vật của văn học dân gian. Trong văn học dân gian, thông thường các nhân vật được phân chia theo hai mặt đối lập, một bên thiện, một bên ác. Hai mặt đối lập này luôn mâu thuẫn nhau dẫn đến tính chất truyện thêm phần kịch tính và hấp dẫn.

IV- Tổng kết

Đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* thể hiện tư tưởng nhân đạo của nhà văn V. Huy-gô. Bằng việc khắc họa các hình tượng nhân vật có số phận và tính cách trái ngược nhau, tác giả muốn gửi tới người đọc thông điệp của lẽ sống tình thương. Nhà văn đã lên tiếng bênh vực cho lẽ sống ấy, qua đó thể hiện thái độ phê phán những thế lực đã ngăn chặn và đè nén khát vọng sống cao quí của con người.

Đoạn trích có giá trị nội dung và nghệ thuật đặc sắc, đã góp phần tạo nên thành công lớn cho toàn bộ tiểu thuyết *Những người khốn khổ*

TẬP LÀM VĂN: LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN BÌNH LUẬN

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- Củng cố lại những kiến thức về thao tác lập luận bình luận.

- Từ việc nắm vững cách bình luận, HS có thể viết được một vài đoạn văn bình luận (hoặc một văn bản bình luận hoàn chỉnh) về một vấn đề đang được quan tâm trong cuộc sống

B- NỘI DUNG BÀI HỌC

Bài tập - (Xem SGK)

Gợi ý: - Vì đề tài được bình luận là một vấn đề đang được quan tâm hiện nay trong nhà trường, cho nên bài viết để tham gia diễn đàn nên là một bài bình luận

Trong bài viết nên chọn một khía cạnh của đề tài để bình luận. Chẳng hạn: *"Lời ăn tiếng nói của một HS văn minh, thanh lịch"* là biết nói lời *"Cảm ơn"*.

Dàn ý của bài văn nên thực hiện như sau:

+ Trong giao tiếp giữa con người với nhau, một quy tắc đòi hỏi chúng ta phải thực hiện là nói lời *"Cảm ơn"* và sau đó là biết *"Cảm ơn"*.

+ Đối với *"Lời ăn tiếng nói của một học sinh văn minh, thanh lịch"* nói lời *"Cảm ơn"* còn chứng tỏ sự hiểu biết và có nếp sống văn hóa trong giao tiếp hàng ngày.

+ Cần tập làm quen với lời *"Cảm ơn"* và biết *"Cảm ơn"* vì cuộc sống luôn đòi hỏi chúng ta phải có thái độ văn minh, lịch sự trong ứng xử.

Xây dựng tiến trình lập luận tuân theo ba bước đó là:

+ Nêu hiện tượng (Vấn đề) cần bình luận.

+ Đánh giá hiện tượng (Vấn đề) cần bình luận.

+ Bàn về hiện tượng (Vấn đề) cần bình luận.

Nội dung của một luận điểm trong dàn ý vừa lập như sau:

Đối với học sinh, lứa tuổi đang ngồi trên ghế nhà trường thì nói lời *"Cảm ơn"* là thể hiện sự văn minh, lịch thiệp của người học trò. Cuộc sống có biết bao nhiêu điều cần lời *"Cảm ơn"*. Tập làm quen với *"Cảm ơn"* và sau đó là *"Cảm ơn"* là để hình thành nếp sống có văn hóa.

Trong giao tiếp, khi nói lời *"Cảm ơn"* là tự đáy lòng đã dâng lên niềm vui sướng và hạnh phúc của tình cảm chân thực nhất. Cảm giác ấy sẽ càng được nhân lên gấp bội khi hàng ngày chúng ta trao cho nhau những lời nói chân thành, lịch thiệp: *"Cảm ơn"*.

TUẦN 29

ĐỌC [illegible]

VỀ LUÂN LÍ XÃ HỘI NƯỚC TA

([illegible]ích *Đạo đức và luân lí Đông Tây* của *Phan Châu Trinh*)

A- MỤ[illegible]

- HS th[illegible] nồng nàn và tư tưởng tiến bộ của Phan Châu Trinh trong việc kê[illegible]

- HS nắm [illegible] luận. Cảm nhận được phong cách chính luận [illegible]

B- NỘI DUNG [illegible]

Vào những năm [illegible] kỉ XX, xã hội nước ta lâm vào tình trạng trì trệ và yếu kém về mọi [illegible] sách *"ngu dân"* mà thực dân Pháp áp đặt. Trong hoàn cảnh đó, nhiều người con ưu tú của dân tộc đã có tư tưởng tiến bộ nhằm canh tân đất nước. Một trong số đó là nhà yêu nước Phan Châu Trinh. Tinh thần yêu nước nồng nàn của ông đã được thể hiện trong bài *Đạo đức và luân lí Đông Tây*. Đoạn trích *Về luân lí xã hội ở nước ta* tiêu biểu cho tinh thần của bài viết này.

I- Đọc và tìm hiểu Tiểu dẫn

Bài tập 1. Đọc và tóm tắt mục Tiểu dẫn trong SGK.

Gợi ý tóm tắt:

a. Về tác giả Phan Châu Trinh: Phan Châu Trinh (1872-1926), quê ở thôn Tây Hồ, xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam. Ông là một người có lòng yêu nước nồng nàn. Sinh ra giữa lúc nước nhà bị đô hộ, Phan Châu Trinh sớm tìm cho mình con đường cứu nước, cứu dân. Tuy sự nghiệp không thành, nhưng tinh thần và lòng nhiệt huyết cứu nước của ông rất đáng kính pohục.

Các tác phẩm chính: *Đầu pháp chính phủ thư (1960), Tỉnh quốc hồn ca I, II (1907-1922), Tây Hồ thi tập (1904), Xăng – tê thi tập (1914-1915), Giai nhân kì ngộ diễn ca (1915), Thất điều trần (1922), Quân trị chủ nghĩa và Dân trị chủ nghĩa (1925), Đạo đức và luận lí Đông Tây (1925),...*

b. Về đoạn trích: Vị trí của đoạn trích nằm ở phần ba của bài *Đạo đức và luân lí Đông Tây.*

Nội dung chính bao trùm lên tất cả các tác phẩm là đề cao tinh thần yêu nước, thể hiện lí tưởng cứu nước, cứu dân của Phan Châu Trinh. Tất cả đều thấm nhuần tư tưởng tiến bộ của một nhà yêu nước chân chính.

Giá trị của các tác phẩm là đã để lại những áng văn chính luận mẫu mực. Tư tưởng mà ông gửi gắm đến nay vẫn còn giữ nguyên giá trị. Đó là tình yêu nước, tinh thần dân chủ và tiến bộ xã hội.

Nội dung của tác phẩm *Đạo đức và luân lí Đông Tây* là đề cao giá trí đạo đức và luân lí trong xã hội. Với cách hùng biện và lập luận chặt chẽ, đanh thép, tác phẩm đã thể hiện lòng yêu nước nồng nàn của tác giả. Đồng thời bày tỏ quan điểm và cách nhìn của mình đối với tương lai của dân tộc.

II- Đọc- hiểu văn bản

Câu hỏi 1- Anh (chị) hãy cho biết chủ đề tư tưởng của tác phẩm thể hiện qua đoạn trích là gì?

Gợi ý: Đoạn trích *Về luân lí xã hội ở nước ta* thể hiện tư tưởng tiến bộ của một nhà yêu nước nồng nàn. Với giọng hùng biện đanh thép, kiên quyết, tác giả đã lên án thực trạng đen tối của đất nước với những con người hám lợi, hám danh đến mức u mê – nguyên nhân của sự trì trệ xã hội. Bằng những lập luận chính xác và sắc bén, tác giả đề cao tinh thần dân chủ và tư tưởng đoàn thể là sự tiến bộ của dân tộc. Với cách so sánh với các quốc gia luân lí, đoạn trích cho thấy tầm nhìn về tương lai và lí tưởng xây dựng một nước tự do, độc lập của tác giả.

Câu hỏi 2- Cho biết nhận định của anh (chị) về thái độ của tác giả đối với chế độ vua quan chuyên chế hiện thời?

Gợi ý:

Ở đoạn sau của phần hai, tác giả kịch liệt lên án chế độ vua quan chuyên chế với thái độ khinh bỉ và căm phẫn. Tuy có lúc mềm mỏng, nhẹ nhàng, song vẫn toát lên tinh thần đả kích quyết liệt đối với bộ máy cai trị thối nát lúc bấy giờ. Bằng những lời lẽ có sức thuyết phục, tác giả vạch trần chế độ vua quan đã làm cho xã hội lâm vào cảnh đen tối, trì trệ.

Thái độ bất bình này cho thấy, tác giả muốn canh tân đất nước bằng cách thức tỉnh lòng yêu nước và sự tự tôn dân tộc của người Việt Nam thời bấy giờ. Qua đây cũng thể

hiện và đề cao tinh thần dân chủ của một nhà yêu nước luôn trăn trở về tương lai của dân tộc.

Câu hỏi 3- Qua việc tìm hiểu đoạn trích, anh (chị) nhận thấy phong cách chính luận của tác giả độc đáo ở chỗ nào?

Gợi ý:

Cũng như toàn bộ tác phẩm *Đạo đức và luân lí Đông Tây*, đoạn trích *Về đạo đức và luân lí ở nước ta* chứng minh cho một phong cách chính luận bậc thầy của nhà yêu nước Phan Châu Trinh. Nội dung mỗi phần trong đoạn trích tương ứng với giọng hùng biện riêng, lúc từ tốn, nhẹ nhàng, lúc mạnh mẽ, sắc bén, tạo nên âm hưởng đanh thép và chính xác đến từng câu văn. Với phong cách chính luận độc đáo và sâu sắc như vậy, đoạn trích tạo được sức thuyết phục lớn đối với người đọc (người nghe).

Bài tập. Đọc mục Ghi nhớ và chốt lại các kiến thức chính.

Gợi ý:

Đoạn trích *về luân lí xã hội ở nước ta* thể hiện dũng khí và tinh thần dân chủ của một người yêu nước. Giọng hùng biện sắc bén và đanh thép đã nói lên thái độ đả kích đối với thực trạng đen tối của xã hội. Qua đó đề cao tinh thần đoàn thể và tư tưởng tiến bộ xã hội, đồng thời cho thấy tầm nhìn về tương lai tươi sáng của đất nước.

Đoạn trích chứng tỏ một phong cách chính luận bậc thầy của nhà yêu nước Phan Châu Trinh.

III- LUYỆN TẬP

Bài tập 1- Đọc lại *Tiểu dẫn* và hình dung hoàn cảnh sáng tác, tâm trạng của tác giả khi viết đoạn trích

Gợi ý: Những năm cuối TK XIX đầu thế kỉ XX, hoàn cảnh nước ta rơi vào tình trạng đen tối do chính sách cai trị của thực dân Pháp. Dưới ách áp bức khắc nghiệt của chính quyền thực dân, nhiều tầng lớp nhân dân lao động đang rơi vào cảnh khốn cùng trên những đồn điền, công trường, hầm mỏ của bọn thực dân phong kiến. Chứng kiến tình cảnh đó, nhà yêu nước Phan Châu Trinh đã cáo quan về, đi làm cách mạng để cứu nước nhằm làm cho dân giàu, nước mạnh, tiến tới xây dựng nền độc lập quốc gia. Lí tưởng đó đang cần thiết cho một giai đoạn lịch sử tăm tối của dân tộc, nhưng ông đã vấp phải muôn vàn khó khăn. Trước hết là vì chế độ chuyên chế vua quan lộng hành đã làm cho một bộ phận người dân không thể thức tỉnh. Ở vào hoàn cảnh đó, tâm trạng của tác giả khi viết đoạn trích *Về đạo đức và luân lí ở nước ta* là vô cùng đau xót cho tình trạng đen tối của nước nhà. Viết ra những lời văn đanh thép như vậy, chắc hẳn trong lòng ông đang dâng lên niềm căm phẫn cao độ đối với chế độ chuyên chế vua quan thối nát. Giọng hùng biện liên tục thay đổi theo nội dung của từng phần trong đoạn trích, chứng tỏ tác giả luôn trăn trở cho vận mệnh dân tộc và tương lai quốc gia sau này.

Chung quy lại, đó là tâm trạng của một nhà yêu nước muốn đem lòng nhiệt huyết của mình cứu nước, cứu dân, mong cho nước nhà được tự do, độc lập, dân chủ và tiến bộ.

Bài tập 2- Anh (chị) cảm nhận được điều gì về tấm lòng của Phan Châu Trinh cũng như tầm nhìn của ông qua đoạn trích này?

Gợi ý: Đối với nhà yêu nước Phan Châu Trinh, ước nguyện lớn nhất của ông cũng như các chí sĩ yêu nước khác thời đó là giải phóng con người khỏi ách nô lệ dưới ngọn cờ tự

do, độc lập. Với lí tưởng lớn như vậy, ông đã gửi gắm trong đoạn trích *Về luân lí xã hội ở nước ta* lòng yêu nước nồng nàn và thiết tha. Chúng ta cảm nhận được phần nào tấm lòng đó qua cách thể hiện vừa chân thực, sâu sắc vừa kiên quyết, đanh thép trong đoạn trích này. Đây là tấm lòng chan chứa bầu nhiệt huyết của một người vì dân vì nước; đã khẳng định dũng khí của một tinh thần dân chủ, tinh thần đoàn thể của Phan Châu Trinh.

Qua đoạn trích này đã cho thấy tầm nhìn của một nhà yêu nước đối với tương lai tươi sáng của dân tộc. Bằng những lập luận có tính chất sống còn của quốc gia, ông đã bày tỏ quan điểm của mình về nền độc lập dân tộc. Ở vào một thời kì mà xã hội không có nền dân chủ, chứng tỏ tầm nhìn ấy đã vượt qua thời đại và lịch sử. Với 1 tư tưởng tiến bộ như vậy, Phan Châu Trinh đã thấy được những điểm yếu của xã hội lúc bấy giờ, qua đó ông chủ động lên tiếng kêu gọi người dân thức tỉnh để xoay chuyển vận mệnh nước nhà, đem lại tự do, độc lập cho Tổ quốc. Đó chính là cách nhìn sáng suốt và phù hợp với hoàn cảnh lịch sử cũng như quy luật phát triển đi lên của xã hội.

Bài tập 3- Chủ trương gây dựng nền luân lí xã hội ở Việt Nam của Phan Châu Trinh đến nay còn có ý nghĩa thời sự không?

Gợi ý: Thời kì lịch sử nào cũng vậy, nền luân lí xã hội luôn có vai trò rất lớn đến sự tồn vong của dân tộc. Với tư tưởng tiến bộ và tầm nhìn như nhà yêu nước Phan Châu Trinh đã viết trong bài *Đạo đức và luân lí Đông Tây* cũng như trong đoạn trích *Về luân lí xã hội ở nước ta*, đến nay vẫn còn ý nghĩa thời sự và giá trị giáo dục tư tưởng, đặc biệt là trong thời kì hội nhập hiện nay. Gây dựng được nền luân lí như tư tưởng của Phan Châu Trinh sẽ giữ vững và nâng cao nền dân chủ nước nhà, đồng thời đẩy lùi được nhiều vấn nạn đang hoành hành hiện nay trong xã hội.

IV- TỔNG KẾT

Đoạn trích *Về luân lí xã hội ở nước ta* thể hiện lòng yêu nước, tinh thần dân chủ và tầm nhìn của nhà yêu nước Phan Châu Trinh. Với giọng hùng biện sắc bén và hiệu quả, đoạn trích có sức thuyết phục lớn đến người đọc, người nghe. Đây là một áng văn mang đậm phong cách chính luận của một tác giả lớn, vì vậy tác phẩm vừa có giá trị văn học vừa có ý nghĩa thời sự.

TUẦN 30

ĐỌC VĂN: **BA CỐNG HIẾN VĨ ĐẠI CỦA CÁC MÁC**

Ph. Ăng-ghen

A - MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- HS nắm được những đóng góp to lớn của C. Mác trong lịch sử phát triển nhân loại.
- Hiểu được nghệ thuật lập luận của Ph. Ăng-ghen.
- Tỏ lòng biết ơn và biết quí trọng những cống hiến của các nhà tư tưởng vĩ đại để lại.

B – NỘI DUNG BÀI HỌC

Trong lịch sử cách mạng vô sản trên thế giới đã xuất hiện hai nhà tư tưởng vĩ đại đó là C. Mác và Ăng-ghen. Cống hiến của các bậc tiền bối ấy đối với lịch sử nhân loại là vô cùng to lớn và quan trọng. Trong tiết học này, các em sẽ được biết ba cống hiến vĩ đại

của C. Mác do Ăng-ghen viết để đọc trước mộ C. Mác. Bài điếu văn thể hiện sự tiếc thương vô hạn trước tổn thất không thể bù đắp được này của cách mạng thế giới.

I - Đọc và tìm hiểu mục Tiểu dẫn

Bài tập 1. Đọc và tóm tắt mục Tiểu dẫn trong SGK.

Gợi ý tóm tắt:

Ph. Ăng-ghen (1820-1895), người Đức là nhà hoạt động cách mạng kiên cường bền bỉ trong phong trào công nhân thế giới và quốc tế cộng sản. Ông chính là người bạn thân thiết của C.Mác, có đóng góp to lớn để xây dựng lí luận của chủ nghĩa Mác.

C. Mác (1818-1883) người Đức, gốc Do-thái là nhà triết học thiên tài và nhà lí luận chính trị vĩ đại của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới. Học thuyết của ông về chủ nghĩa cộng sản khoa học đã mở ra một kỉ nguyên mới cho nhân loại. Công lao của C. Mác là đã kế thừa và phát triển những đỉnh cao của tư tưởng thế kỉ XIX để tập hợp thành lí luận của chủ nghĩa Mác. Ông chính là cha đẻ của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, là người xây dựng học thuyết kinh tế mác-xít và chủ nghĩa xã hội khoa học,... Tư tưởng của C. Mác là vũ khí đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại giai cấp tư sản và xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản theo lí tưởng của giai cấp công nhân.

Văn bản *Ba cống hiến vĩ đại của C. Mác* là bài điếu văn được Ăng-ghen đọc trước mộ C. Mác để bày tỏ lòng tiếc thương đối với bậc vĩ nhân đã đi vào cõi vĩnh hằng. Qua đó Ăng-ghen đã ôn lại những cống hiến vĩ đại của vị tiền bối này.

II- Đọc – hiểu văn bản

Bài tập 1- Đọc bài điếu văn và cho biết bài điếu văn này có thể chia làm mấy phần? Nêu nội dung của từng phần.

Gợi ý: Bài điếu văn được chia làm ba phần. Nội dung các phần như sau:

Phần một: tả lại tư thế ra đi một cách rất nhẹ nhàng của C.Mác trước khi bước vào cõi vĩnh hằng.

Phần hai: lần lượt nêu lên những công lao và cống hiến của C.Mác cho lịch sử nhân loại.

Phần ba: thể hiện nỗi tiếc thương vô hạn trước tổn thất không bù đắp được này của nhiều người dân trên thế giới.

Bài tập 2- Dựa vào nội dung bài điếu văn, nêu những đóng góp to lớn của C. Mác khiến ông trở thành "nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số những nhà tư tưởng vĩ đại".

Gợi ý: C. Mác là người đã tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người, đồng thời tìm ra quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và cơ sở xã hội của phương thức đó. Ông cũng chính là người đã phát hiện ra giá trị thặng dư trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Với những cống hiến đó, C. Mác đã trở thành một nhà khoa học, một nhà cách mạng lỗi lạc. Bằng lí luận và thực tiễn, ông trở thành lãnh tụ nhằm lật đổ xã hội tư sản, là người đi tiền phong trong sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản hiện đại. Ngoài ra, C. Mác còn là người sáng lập Hội liên hiệp công nhân quốc tế vĩ đại. Với những cống hiến và đóng góp đó, C. Mác đã trở thành "nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số những nhà tư tưởng vĩ đại".

Bài tập 3 - Để làm nổi bật tầm vóc vĩ đại của C.Mác, Ph.Ăng – ghen đã sử dụng biện pháp so sánh tầng bậc (còn gọi là biện pháp tăng tiến). Biện pháp ấy đã được thể hiện như thế nào trong bài điếu văn?

Gợi ý: Biện pháp so sánh tăng tiến được Ph.Ăng-ghen sử dụng ở phần hai để làm nổ bật tầm vóc của tư tưởng C. Mác. Đầu tiên Ăng-ghen nêu ra phát hiện của Đác-uyn về quy luật phát triển của thế giới hữu cơ, nhằm đánh giá và đề cao việc C. Mác tìm ra quy luậ phát triển của lịch sử loài người. So sánh như vậy để làm nổi bật cống hiến của C. Mác và tầm cao của một tư tưởng vĩ đại đối với thời đại.

Kế tiếp, Ăng-ghen dẫn ra những phát hiện có tầm vóc lớn của C. Mác như tìm ra quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, từ đó mới phát hiện ra giá trị thặng dư của phương thức sản xuất này.

Kết quả của những đóng góp và cống hiến đó, C. Mác trở thành nhà cách mạng lỗi lạc, một nhà khoa học kiệt xuất. Tư tưởng của ông đã vượt lên trên thời đại, trở thành "nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số những nhà tư tưởng vĩ đại".

Qua đây cho thấy, Ph.Ăng-ghen đã sử dụng biện pháp tăng tiến để làm nổi bật tầm vóc tư tưởng của C. Mác và những cống hiến của ông.

Bài tập 4 – Phân tích thái độ và tình cảm của Ăng-ghen đối với C. Mác qua cách lập luận so sánh trong bài điếu văn.

Gợi ý: Với những đóng góp và cống hiến của C. Mác, Ăng-ghen đã cho thấy sự trân trọng và kính phục của mình, đồng thời tỏ lòng biết ơn đối với những đóng góp, cống hiến đó của C. Mác. Với việc so sánh và nêu bật tư tưởng của C. Mác ở thời đại, Ăng-ghen bày tỏ sự khâm phục đối với nhà cách mạng lỗi lạc. Đặc biệt ở cuối bài điếu văn, Ăng-ghen bộc lộ tình cảm tiếc thương của mình cũng như hàng triệu người trên khắp thế giới trước sự ra đi vào cõi vĩnh hằng của C.Mác.

Bài tập 5- Anh (chị) hiểu như thế nào ý kiến: "Ông có thể có nhiều kẻ đối địch, nhưng chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào cả"?

Gợi ý: Sự nghiệp của C. Mác là giải phóng giai cấp vô sản khỏi ách thống trị tư sản. Vì thế, nhưng Ăng-ghen đã nói: "Ông có thể có nhiều kẻ đối địch", "kẻ đối địch" đó có thể chính là giai cấp tư sản đã bị học thuyết là vũ khí lí luận của C. Mác lật đổ. Đó là sự "đối địch" của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và xã hội tư sản do phương thức đó đẻ ra với giai cấp vô sản, một giai cấp tiến bộ, lực lượng đi tiên phong trong sự nghiệp giải phóng loài người khỏi ách nô dịch của tư sản.

C. Mác có những cống hiến vĩ đại cho lịch sử nhân loại: việc tìm ra những quy luật mang tính chất là những phát hiện khoa học đã đưa tầm vóc tư tưởng của ông lên trên tầm cao của thời đại. Nhờ vậy, lịch sử loài người đã được bước sang kỉ nguyên mới, tiến bộ hơn. Những phát hiện của ông có tác động đến cách mạng công nghiệp, đến tiến trình phát triển của lịch sử. Vì vậy, lịch sử ghi nhận và công nhận sự nghiệp của ông là sự nghiệp giải phóng con người. Với những cống hiến vĩ đại như vậy, cho phép khẳng định "ông chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào".

Bài tập 6- Đọc mục Ghi nhớ và chốt lại các kiến thức chính.

Gợi ý: Bằng lập luận chặt chẽ, kết hợp với biện pháp so sánh tăng tiến, bài điếu văn đã để lại cho chúng ta những cảm nhận sâu sắc về những đóng góp của C. Mác, qua đó giúp chúng ta biết ơn và biết trân trọng những cống hiến của các bậc tiền bối cách mạng.

III- Luyện tập

***Bài tập 1*- Nêu cảm nhận của anh (chị) về những đóng góp của C. Mác đối với nhân loại.**

Gợi ý: Sự nghiệp vĩ đại của C. Mác đã để lại cho lịch sử nhân loại những đóng góp vô cùng to lớn và quan trọng. Bằng việc tìm ra những quy luật có tính chất bước ngoặt cho cách mạng thế giới, C. Mác đã mở đường cho nhân loại bước sang kỉ nguyên mới tươi sáng hơn. Những cống hiến của ông đã giúp cho giai cấp vô sản trên toàn thế giới đấu tranh chống lại ách thống trị của tư sản. Học thuyết mà ông để lại là vũ khí lí luận, là động lực lịch sử cho giai cấp công nhân tiến lên giành quyền lợi về mình. Với những cống hiến vĩ đại ấy, C.Mác đã góp công đầu trong việc thay đổi số phận của giai cấp công nhân, đưa họ từ người bị áp bức lên làm chủ vận mệnh của mình.

Với một sự nghiệp vĩ đại như vậy, nhân loại mãi mãi ghi nhận và biết ơn tới bậc tiền bối cách mạng C. Mác.

Bài tập 2- Dựa vào nội dung, hãy xác định dàn ý của bài điếu văn

Gợi ý:

Dàn ý của bài điếu văn có thể được xác định như sau:

a. Miêu tả tư thế bình thản, nhẹ nhàng của C. Mác trước khi đi vào cõi vĩnh hằng và niềm tiếc thương trước tổn thất không bù đắp được của tác giả.

b. Những đóng góp vĩ đại của C. Mác. So sánh cống hiến của C. Mác đối với nhà tự nhiên và sinh học Đác- uyn (tìm ra quy luật phát triển của thế giới hữu cơ). Khẳng định cống hiến của C.Mác khi tìm ra quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và cơ sở xã hội của phương thức đó.

c. Đánh giá: Thể hiện thái độ trân trọng và lòng khâm phục đối với cống hiến của C. Mác. Nêu bật tầm vóc tư tưởng của C. Mác.

d. Bày tỏ tình cảm tiếc thương đối với sự ra đi vào cõi vĩnh hằng của bậc vĩ nhân. Khẳng định tên tuổi và sự nghiệp của C. Mác đối với lịch sử nhân loại.

IV- Tổng kết

Bài điếu văn đã giúp chúng ta nhận thức được những cống hiến vĩ đại của C. Mác. Bằng lập luận chặt chẽ kết hợp với biện pháp so sánh tăng tiến Ăng-ghen đã cho thấy tầm vóc tư tưởng và những đóng góp của C. Mác đối với nhân loại. Qua đó thể hiện tình cảm tiếc thương đối với tổn thất không bù đắp được này.

TẬP LÀM VĂN: PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- HS nắm, được khái niệm ngôn ngữ chính luận, các loại văn bản chính luận và đặc điểm của phong cách chính luận.
- HS biết cách phân tích và biết viết bài văn nghị luận chính trị.

B- NỘI DUNG BÀI HỌC

Trong văn bản chính luận, ngôn ngữ chính luận là phương tiện chính giúp người trình bày bày tỏ ý kiến hoặc bình luận, đánh giá một sự kiện, một vấn đề chính trị, một chính sách, chủ trương theo quan điểm chính trị nhất định. Trong tiết học này chúng ta sẽ được biết về ý nghĩa cũng như đặc trưng của ngôn ngữ chính luận trong văn bản chính luận.

Tiết 1

VĂN BẢN CHÍNH LUẬN VÀ NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

Câu hỏi 1. Đọc qua các đoạn trích của các văn bản chính luận trong sách giáo khoa, em hãy cho biết mục đích viết, thái độ, quan điểm của người viết đối với những vấn đề được đề cập đến?

Gợi ý: Mục đích viết văn bản chính luận là để thuyết phục người đọc, nghe bằng lí lẽ và lập luận dựa trên một quan điểm chính trị nhất định.

Trong văn bản chính luận, người viết có thể bày tỏ thái độ khác nhau tuỳ theo nội dung của vấn đề được đề cập đến. Tuy nhiên, nhìn chung, bao giờ người viết cũng thể hiện một thái độ dứt khoát để giữ vững quan điểm chính trị của mình.

Quan điểm được thể hiện trong văn bản chính luận là những lí lẽ và bằng chứng xác thực được nhiều người quan tâm và ủng hộ. Quan điểm đó được lập luận chặt chẽ và xác đáng để không ai có thể bác bỏ được. Vì vậy, văn bản chính luận có sức thuyết phục lớn đối với người đọc, người nghe.

Câu hỏi 2: Em hãy cho biết phạm vi sử dụng và đặc điểm của ngôn ngữ chính luận?

Gợi ý: Ngôn ngữ chính luận được dùng chỉ trong các văn bản chính luận và các loại tài liệu chính trị. Chẳng hạn trong những tác phẩm lí luận lớn như: *Trường kì kháng chiến nhất định thắng lợi* (Trường Chinh), *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành thắng lợi mới* (Lê Duẩn)...những tác phẩm này chủ yếu sử dụng ngôn ngữ chính luận.

Đặc điểm của ngôn ngữ chính luận là chỉ xoay quanh việc trình bày ý kiến hoặc bình luận, đánh giá một quan điểm chính trị nào đó. Nghĩa là tập trung trong lĩnh vực bày tỏ quan điểm chính trị với những sự kiện, vấn đề, chủ trương, chính sách,... của xã hội và nhà nước.

***Câu hỏi 3.* Phân biệt ngôn ngữ chính luận với ngôn ngữ dùng trong các văn bản khác?**

Gợi ý: Ngôn ngữ dùng trong các văn bản khác là để bình luận về một vấn đề nào đó được quan tâm trong đời sống xã hội, trong văn chương, trong các hội thảo khoa học,... ngôn ngữ ở các loại văn bản này có thể được trình bày khác nhau, nhưng đều dựa trên hình thức *nghị luận*. Cho nên nếu bình luận một vấn đề trong văn chương được gọi là *văn nghị luận* hay *nghị luận văn chương*. Nếu bình luận một vấn đề nào đó trong đời sống xã hội gọi là *nghị luận xã hội*,... còn ngôn ngữ chính luận thì dùng trong phạm vi liên quan đến việc trình bày một quan điểm chính trị đối với một vấn đề nào đó thuộc lĩnh vực chính trị.

Bài tập. Đọc mục ghi nhớ và chốt lại các kiến thức chính.

Gợi ý: Ngôn ngữ chính luận là ngôn ngữ được dùng trong văn bản chính luận hoặc bằng lời nói (khẩu ngữ) trong các buổi hội nghị, hội thảo, các cuộc mít tinh, bình luận thời

sự,... nhằm trình bày, bình luận, đánh giá, những vấn đề, những sự kiện chính trị, văn hoá, xã hội, tư tưởng,... theo một quan điểm chính trị nhất định.

Tiết 2

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN (Tiếp theo)

Câu hỏi 1. Em hãy cho biết nhận xét của mình về phương tiện diễn đạt trong các trích đoạn văn bản đã học ở tiết trước?

Gợi ý: Từ việc tìm hiểu các trích đoạn văn bản chính luận ở tiết học trước chúng ta nhận thấy có ba phương tiện diễn đạt của phong cách ngôn ngữ chính luận như sau:

Thứ nhất là về từ ngữ: ngôn ngữ trong văn bản chính luận cũng giống như ngôn ngữ trong các loại văn bản khá nhiều. Tuy nhiên, tần số xuất hiện từ trong văn bản chính luận đã thâm nhập sâu rộng vào lớp từ thông dụng và có sức ảnh hưởng rất lớn, đến mức người dân dùng rất đỗi quen thuộc. Những từ ngữ này không có ranh giới giữa từ ngữ lí luận chính trị và từ ngữ thông thường. Chẳng hạn: *dân chủ, tự do, bình đẳng, đa số, thiểu số,...*

Thứ hai về ngữ pháp: Câu văn trong văn bản chính luận có kết cấu chặt chẽ, vững chắc. Mối quan hệ giữa chúng tạo cho mạch suy luận liền mạch trong một hệ thống lập luận.

Ngoài ra, câu trong văn bản chính luận thường dùng những câu phức hợp, có những từ ngữ liên kết nhằm tạo cho lập luận thêm chặt chẽ. Những câu văn này có những từ ngữ liên kết như: *bởi thế, cho nên, thế mà,... dù,... nhưng; tuy... nhiên,...*

Thứ ba là biện pháp tu từ: Ngôn ngữ chính luận sử dụng nhiều biện pháp tu từ khác nhau nhằm giúp cho lí lẽ, lập luận thêm hấp dẫn và có khả năng thuyết phục cao đối với người nghe, người đọc (xem các đoạn trích văn bản chính luận trong sách giáo khoa).

Ở lời nói miệng (khẩu ngữ), ngôn ngữ chính luận đòi hỏi cao đến cách phát âm. Người nói phải diễn đạt những lí lẽ, lập luận một cách dứt khoát, rõ ràng mạch lạc. Trong khi diễn đạt, người nói chú ý đến giọng điệu, vì giọng điệu như một phương tiện quan trọng nhằm thuyết phục và thu hút sự chú ý của người nghe.

Câu hỏi 2. Hãy cho biết phong cách ngôn ngữ chính luận có những đặc trưng nào?

Gợi ý:

Ngôn ngữ chính luận có ba đặc trưng cơ bản như sau:

a. Tính công khai về quan điểm chính trị

Ngôn ngữ chính luận phản ánh đề tài về những vấn đề thời sự, chính trị, xã hội cho nên đòi hỏi phải vừa có tính khách quan, vừa thể hiện lập trường, quan điểm, thái độ chính trị của người viết (hay nói) một cách công khai, dứt khoát, không úp mở, giấu diếm. Mặt khác, từ ngữ trong văn bản chính luận cũng phải được tính toán, cân nhắc kĩ lưỡng, tránh dùng những từ ngữ tối nghĩa, khó hiểu, mập mờ, để thể hiện thái độ chính trị rõ ràng, dứt khoát. Về câu, tránh viết nhiều ý khiến người đọc dễ lẫn lộn quan điểm, lập trường của mình.

b. Tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận

Phong cách ngôn ngữ chính luận thể hiện tính chặt chẽ của hệ thống, lập luận. Biểu hiện của tính chặt chẽ là, trong văn bản chính luận, câu văn thường dùng nhiều từ ngữ liên kết như: tuy, nhưng, mà, để, và, với, thế mà, bởi vậy,...

c. Tính truyền cảm, thuyết phục

Ngôn ngữ chính luận là phương tiện để trình bày quan điểm, lập trường chính trị. Ngoài trình bày tạo nên tính hấp dẫn nhằm lôi cuốn, thuyết phục người đọc, người nghe.

Văn bản chính luận không chỉ có giá trị lập luận mà còn thể hiện giá trị ở giọng văn. Người viết thường gửi vào văn bản chính luận một giọng hùn hồn, tha thiết tạo nên sức truyền cảm lớn đối với người đọc. Nếu trong tranh luận, diễn thuyết, giọng nói, cách phát âm là lực cộng hưởng cho lí lẽ, ngôn từ, gây nên sức thuyết phục lớn đối với thính giả.

Bài tập. Đọc mục ghi nhớ và chốt lại các kiến thức chính.

Gợi ý: Phong cach ngôn ngữ chính luận có ba đặc trưng cơ bản là: tính công khai về quan điểm chính trị; tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận; tính truyền cảm, thuyết phục. Ba đặc trưng đó thể hiện ở phương pháp tu từ, nhằm mục đích trình bày ý kiến hoặc bình luận, đánh giá vấn đề theo một quan điểm chính trị nhất định.

Luyện tập

Bài tập 1. Phân biệt khái niệm nghị luận và chính luận.

Gợi ý: Nghị luận là phương thức tư duy và trình bày ý kiến, lí lẽ, lập luận về một vấn đề nào đó. *Chính luận* là khái niệm nói về cuộc trình bày ý kiến, bình luận, đánh giá một sự kiện, một chủ trương, một chính sách văn hoá, xã hội theo một quan điểm chính trị nhất định.

Như vậy, chúng ta nhận thấy rằng đây là hai khái niệm có những điểm khác nhau cơ bản. Khái niệm *chính luận* thiên về trình bày những vấn đề liên quan đến chính trị theo một quan điểm chính trị nhất định. Còn *nghị luận* là bày tỏ sự hiểu biết và trình bày những ý kiến, lí lẽ, lập luận về một vấn đề được quan tâm trong đời sống xã hội và trong văn chương. Vì thế chúng ta có *nghị luận xã hội* và *nghị luận văn chương* để trình bày suy nghĩ, quan điểm của mình đối với một vấn đề nào đó thuộc hai lĩnh vực xã hội văn chương.

Bài tập 2. Vì sao có thể khẳng định đoạn văn sau đây thuộc phong cách chính luận?

"Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước".

(Hồ Chí Minh, tinh thần yêu nước của nhân dân ta).

Gợi ý: Đoạn văn trên Bác Hồ vừa trình bày vừa đánh giá và bình luận lòng nồng nàn yêu nước của nhân dân ta, một truyền thống quý báu của dân tộc. Những từ ngữ, câu văn Bác dùng trong đoạn văn này đều toát lên một niềm tự hào và trân trọng đối với truyền thống dân tộc. Đồng thời khẳng định sức mạnh của truyền thống đó trong việc bảo vệ Tổ quốc mỗi khi bị xâm lăng. Đây là một vấn đề có tính chất chính trị, xã hội, cho nên đoạn Bác trình bày thuộc phong cách chính luận.

Bài tập 3. Phân tích bài Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh để chứng minh: lời văn, trong văn bản giản dị, dễ hiểu, ngắn gọn nhưng diễn đạt nội dung phong phú, lập luận vững chắc.

(Gợi ý: Phân tích mặt diễn đạt của văn bản qua các luận điểm:

Tình thế nào buộc chúng ta phải chiến đấu?

Chúng ta chiến đấu bằng vũ khí gì?

Niềm tin tất thắng của chúng ta)

Gợi ý: Sau khi cách mạng tháng Tám thành công, đánh dấu bằng sự kiện lịch sử ngày 2/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt chính phủ lâm thời trịnh trọng đọc Tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà. Nhưng ngay sau đó thực dân Pháp đã quay mũi súng trở lại với dã tâm cướp nước ta một lần nữa. Trong tình thế hiểm nghèo của một nước Việt Nam mới giành được độc lập, và trước nguy cơ có thể mất nước vào tay thực dân Pháp một lần nữa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* để kêu gọi đồng bào cả nước đứng lên bảo vệ Tổ quốc. Lời kêu gọi của Bác là tiếng gọi thiêng liêng vang vọng từ trong lòng non sông trước tình thế nguy kịch của nước nhà.

Trong bài *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*, tác giả đã viết những lời văn giản dị và dễ hiểu. Chẳng hạn như: "Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ..." lời văn ấy vừa ngắn gọn, dễ hiểu nhưng lại diễn đạt được dung lượng nội dung rất lớn. Cụ thể là Bác đã dẫn lại quá trình đấu tranh gian khổ mới giành được thắng lợi chỉ bằng từ ngữ: "Chúng ta đã nhân nhượng..." và sau đó người chỉ ra dã tâm của Pháp với những lời: "...nhưng thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa..." tiếp theo, để kêu gọi và thuyết phục đồng bào đứng lên kháng chiến, Bác đã nhấn mạnh vào những từ: "Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả...".

Lập luận trong bài *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* cũng rất chặt chẽ và vững chắc. Đầu tiên, Bác nêu ra nguy cơ mất nước bằng sự gây hấn của thực dân Pháp ở một số địa phương như Hà Nội, Hải Phòng... Sau đó, để chống lại những hành động quân sự của thực dân Pháp nhằm bảo vệ thành quả cách mạng vừa giành được, Bác đã huy động sức mạnh tinh thần và vật chất, tạo nên một lực lượng đủ mạnh để đánh thắng kẻ thù. Người đã trình bày ra cách đánh và những vũ khí thô sơ có thể đánh, như: "súng", "gươm", "cuốc", "thuổng", "gậy gộc"... và khẳng định tất cả mọi người đều phải đánh. Không kể già, trẻ, gái, trai, không phân biệt Đảng phái, thành phần chính trị, tôn giáo, hễ là người Việt Nam là phải đứng lên đánh giặc bảo vệ Tổ quốc.

Cuối cùng, bài *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* khẳng định niềm tin tất thắng đối với cuộc kháng chiến gian nan này. Niềm tin ấy có cơ sở vì nhân dân ta có truyền thống yêu nước chiến đấu vì độc lập, tự do của dân tộc. Mặt khác, đồng bào ta có tinh thần đoàn kết đó là sức mạnh toàn dân để đánh đuổi kẻ thù. Với những thế mạnh như vậy, trong cuộc kháng chiến chính nghĩa này nhất định thắng lợi sẽ thuộc về ta

Bài tập 4. Chỉ ra biện pháp tu từ trong đoạn văn chính luận sau:

"Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước".

Gợi ý: Đoạn văn trên dùng biện pháp tu từ liệt kê và biện pháp tu từ điệp ngữ.

Biện pháp tu từ liệt kê thể hiện ở việc tác giả liệt kê ra một loạt các loại vũ khí như: súng, gươm, cuốc, thuổng, gậy gộc, dùng để chiến đấu chống thực dân Pháp.

Biện pháp tu từ điệp ngữ thể hiện ở chỗ đầu mỗi câu văn tác giả dùng từ "ai" để nói về toàn thể người dân Việt Nam cần phải đứng lên đánh giặc cứu nước.

Bài tập 4. Viết một đề cương bài nói để chứng minh cho câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em".

(Hồ Chí Minh, *Thư gửi các học sinh*)

Gợi ý: Trong bức thư gửi học sinh nhân ngày khai giảng đầu tiên của nước Việt Nam mới giành được độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắn gửi tới toàn thể các em học sinh trong cả nước rằng: "Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em". Lời Bác dặn có ý nghĩa vô cùng to lớn, là lời của một người đứng đầu đất nước luôn mong cho nước nhà được thống nhất, tự do và phát triển.

Trong hoàn cảnh đất nước mới giành được độc lập còn bộn bề trăm nghìn việc cần làm gấp, đặc biệt là việc xoá nạn mù chữ cho hơn 95% đồng bào không biết chữ trong cả nước, đây là một lời động viên kịp thời của Bác nhằm thôi thúc thế hệ tương lai của đất nước vươn lên trong học tập để đưa non sông Việt Nam trở nên tươi đẹp hơn, sánh kịp các cường quốc lớn ở trên thế giới.

Trong thư, Bác nêu lên tầm quan trọng công lao học tập của học sinh và khẳng định phải nhờ có công lao đó mới có thể đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu.

Đã hơn thế kỉ trôi qua, mong muốn của Bác giờ đã thành hiện thực. Đất nước ta đang trên đà đổi mới và gặt hái được nhiều thắng lợi to lớn. Thế và lực đã mạnh hơn nhiều so với trước. Khoảng cách giữa nước ta với các cường quốc năm châu đã được rút ngắn lại. Bạn bè thế giới đã không khỏi thán phục trước sức vươn dậy kì diệu của đất nước ta. Tất cả đang tạo ra một niềm tin vững chắc để chúng ta bước vào một tương lai tươi sáng ở mai sau.

Bài tập 5- Viết một đoạn văn để chứng minh nhận định sau: "Lòng yêu nước bắt nguồn từ tình yêu những người thân, yêu nơi chôn nhau cắt rốn với những kỉ niệm tuổi thơ không bao giờ quên".

Gợi ý: Trong mỗi con người, tình cảm hình thành đầu tiên là tình yêu thương những người thân, rồi yêu những hình ảnh quen thuộc của quê hương đã gắn bó với tuổi thơ, trở thành những kỉ niệm khó quên. Tình yêu đó ngày một lớn dần và đến một lúc nào đó thì lan toả đến mọi người, mọi vật, trở thành tình yêu đất nước. Như vậy, lòng yêu nước là một tình cảm lớn, thiêng liêng và cao quí của mỗi người dân sống trong đất nước. Tình cảm đó được nhân lên từ tình yêu những người thân và những kỉ niệm đã đi qua ở tuổi thơ mỗi con người.

Tổng kết

Trong văn bản chính luận hoặc lời nói miệng (khẩu ngữ), ngôn ngữ chính luận là phương tiện trình bày vấn đề, những sự kiện chính trị, xã hội, văn hoá, tư tưởng theo một quan điểm chính trị nhất định.

Ngôn ngữ chính luận có ba phương tiện diễn đạt nhằm giúp người trình bày thuyết phục, lôi cuốn người đọc, người nghe theo quan điểm chính trị của mình.

Ngôn ngữ chính luận có ảnh hưởng tới ngôn ngữ thông dụng với mức độ khá sâu, rộng, góp phần vào sự phát triển của Tiếng việt hiện đại.

TUẦN 31

ĐỌC VĂN: **MỘT THỜI ĐẠI TRONG THI CA**

(Trích *Thi nhân Việt Nam* của Hoài Thanh)

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- HS nhận thức được quan niệm của Hoài Thanh về "tinh thần thơ mới" trong ý nghĩa văn học và xã hội.

- HS hiểu được tài năng nghệ thuật nghị luận văn chương khúc chiết, khoa học, thấu đáo và cách diễn đạt tài tình, giàu cảm xúc của tác giả.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Nền thơ ca Việt Nam đã từng trải qua những giai đoạn giao tranh quyết liệt giữa các trường phái thơ khác nhau. Dưới ảnh hưởng mạnh mẽ của văn thơ Pháp, trên thi đàn Việt Nam những năm 30 (thế kỉ XX) đã xuất hiện nhiều thi phẩm có nội dung và hình thức khác các thể thơ truyền thống. Để giải thích hiện tượng mới lạ này, nhà phê bình văn học Hoài Thanh đã cho ra đời cuốn *Thi nhân Việt Nam*. Đây là cuốn sách có cái nhìn bao quát, tổng thể về sự chuyển biến của thơ văn trên tất cả các phương diện. Đoạn trích *Một thời đại thi ca* thể hiện quan niệm của nhà phê bình về "tinh thần thơ mới" trong sự ảnh hưởng đến văn chương và xã hội.

I. Đọc và tìm hiểu Tiểu dẫn

Bài tập 1. Đọc và tóm tắt mục Tiểu dẫn trong SGK.

Gợi ý:

Hoài Thanh (1909- 1982), tên thật là Nguyễn Đức Nguyên, quê ở xã Nghi Trung, Nghi Lộc, Nghệ An. Ông xuất thân trong một gia đình nhà Nho nghèo yêu nước. Lớn lên giữa lúc phong trào cách mạng sôi sục, ông sớm gia nhập vào hàng ngũ của Đảng và nhiều lần bị thực dân Pháp bắt giam. Hoài Thanh từng giữ nhiều chức vụ quan trọng đặc biệt là trong lĩnh vực văn hoá - nghệ thuật.

Nói đến Hoài Thanh, trước hết ông là một nhà phê bình văn học xuất sắc nhất của văn học Việt Nam hiện đại. Các tác phẩm chính bao gồm: *Văn chương và hành động* (1936), *Có một nền văn hoá Việt Nam* (1946), *Quyền sống của con người trong Truyện Kiều của Nguyễn Du* (1949), *Nói chuyện thơ kháng chiến* (1950), *Phê bình và tiểu luận*

(3 tập–1960, 1965, 1971). Đặc biệt cuốn sách *Thi nhân Việt Nam* là công trình xuất sắc nhất của Hoài Thanh.

Nội dung cuốn sách *Thi nhân Việt Nam* đó là đánh giá, tổng kết một cách sâu sắc phong trào thơ mới. Đoạn trích *Một thời đại thi trong ca* được in ở phần mở đầu của cuốn sách *Thi nhân Việt Nam*. Nội dung đoạn trích đã thể hiện quan niệm của Hoài Thanh về "tinh thần thơ mới" ở những mức độ ảnh hưởng đến đời sống xã hội và văn chương.

II- Đọc, hiểu văn bản

Câu hỏi 1. Theo tác giả, cái khó trong việc tìm ra "tinh thần thơ mới" là gì? Tác giả đã nêu ra cách nhận diện cái mới đó như thế nào?

Gợi ý: Trong tiểu luận, tác giả nêu ra cái khó trong việc tìm ra "tinh thần thơ mới" là ở các bài thơ của phong trào thơ mới chưa bứt phá ra được cái sự ảnh hưởng ít nhiều của lối diễn đạt trong thơ cũ. Tuy đã có những cách thể hiện mang phong cách mới nhưng chưa đạt tới một sự đột phá nào để người đọc có thể nhận ra đó là tinh thần thơ mới thực sự. Để chứng minh cho cái ranh giới chưa thực sự rõ ràng giữa thơ mới và thơ cũ, tác giả dẫn ra hai câu thơ của Xuân Diệu:

Người giai nhân: bến đợi dưới cây già
Tình du khách: thuyền qua không buộc chặt.

Và hai câu thơ của nhà thơ cũ:

Ô hay! cảnh cũng ưa người nhỉ
Ai thấy ai mà chẳng ngẩn ngơ?

Theo tác giả, những câu thơ như vậy chẳng thể là đại diện cho những thi phẩm tuyệt tác. Vì vậy, tác giả nêu ra cách nhận diện đó là cần phải so sánh bài thơ cũ với bài thơ mới để nhận ra tinh thần thơ mới.

Câu hỏi 2 - Thơ mới đưa đến cho thi đàn Việt Nam những năm 1930 những gì được coi là đổi mới "cốt lõi" ?

Gợi ý: Lần đầu tiên trên thi đàn Việt Nam, chúng ta được chứng kiến sự hiện diện của chữ *tôi* "với cái nghĩa tuyệt đối của nó". Đến cùng với chữ *tôi* là một quan niệm cũng xuất hiện, đó là quan niệm cá nhân. Hai sự xuất hiện này mang đến cho thơ ca một luồng sinh khí mới, nó làm thay đổi cơ bản cảm xúc thơ và cách diễn đạt cảm xúc đó của nhà thơ. Chính điều này dẫn đến thể thơ cũng thay đổi để đáp ứng đòi hỏi thể hiện nét cá tính và phong cách riêng biệt của từng người.

Câu hỏi 3 – Phân tích vì sao tác giả nói: "chữ tôi, với cái nghĩa tuyệt đối của nó" lại "đáng thương" và "... tội nghiệp"?

Gợi ý: Tác giả dùng chữ "đáng thương" và "tội nghiệp" vì theo cách nhìn nhận của tác giả, đáng lẽ ra chữ "tôi" phải xuất hiện – mà khi đã xuất hiện rồi, thái độ đón nhận của các nhà thơ lại còn e dè, bỡ ngỡ, hoặc thậm chí "nhìn nó một cách khó chịu".

Ban đầu, các nhà thơ trong phong trào thơ mới chỉ dùng chữ "tôi" với tinh thần là để bày tỏ một cảm xúc nào đó của cá nhân nhưng lại thường đi kèm với chữ khác mà người đọc khó nhận ra nét riêng biệt của cảm xúc thơ, hồn thơ. Chỉ khi chứng kiến sự ảnh hưởng của chữ "tôi" trong thơ ca quá lớn thì mọi dè dặt mới thực sự được gỡ bỏ, và chữ "tôi" mới khẳng định tầm quan trọng của mình trong thơ. Đến lúc đó, các nhà thơ quen

dùng chữ "tôi" như một phương tiện diễn đạt cảm xúc, tình cảm của mình đối với cuộc sống

Câu hỏi 4 – Các nhà thơ lãng mạn cũng như "người thanh niên" bấy giờ đã giải toả bi kịch đời mình bằng cách nào?

Gợi ý: Thời bấy giờ, cả một thế hệ thanh niên đang phải hứng chịu cái bi kịch chung của xã hội mà chưa tìm được lối thoát. Các nhà thơ thì lâm vào tình cảnh:

Nỗi đau cơ cực đang giơ vuốt
Cơm áo không đùa với khách thơ.
(Xuân Diệu)

Đó là cái thảm hại của cả xã hội được các nhà thơ cũng như "người thanh niên" bấy giờ ý thức sâu sắc. Trong khi cuộc sống và tâm hồn bị bủa vây trong vòng luẩn quẩn chật hẹp của hoàn cảnh xã hội, các nhà thơ lãng mạn cũng như "người thanh niên" chỉ còn biết gửi hồn mình vào tiếng việt mong tìm được niềm an ủi từ nguồn giàu có và phong phú của ngôn ngữ dân tộc. Từ đó tình yêu quê hương, đất nước cũng gắn liền với tình yêu tiếng mẹ đẻ, mà *Truyện Kiều* là một kiệt tác được chắt lọc ra từ tinh hoa của tiếng Việt. Do đó, dẫu còn bao nỗi trần trở của cảnh đời nhưng vẫn đầy ắp niềm tin vào một tương lai xán lạn.

Câu hỏi 5 – Một thời đại thi trong ca là một tiểu luận phức tạp, phong phú nhưng vì sao người đọc vẫn thấy dễ hiểu và hấp dẫn (chú ý cách đặt vấn đề, dẫn dắt vấn đề, lời văn giaud hình ảnh chất thơ...)

Gợi ý: Đoạn trích *Một thời đại thi trong ca* thể hiện tài năng nghệ thuật nghị luận văn chương bậc thầy của nhà phê bình văn học Hoài Thanh. Đây là một tiểu luận đề cập đến nhiều vấn đề khác nhau xoay quanh việc sáng tác thơ ca những năm 30 của thế kỉ XX. Tuy chủ đề phản ánh đa dạng, nhiều góc cạnh nhưng *Một thời đại thi trong ca* vẫn luôn lôi cuốn và hấp dẫn người đọc. Bởi lẽ tác giả đã thể hiện một nghệ thuật lập luận khoa học, chặt chẽ, thấu đáo với một văn phong giàu cảm xúc, giàu hình ảnh.

Mở đầu đoạn trích, tác giả nêu ra một điều quan trọng, đó là: tinh thần thơ mới. Cách dẫn dắt vấn đề như vậy gây sự chú ý cho độc giả ngay từ đầu. Sau khi đưa ra vấn đề, tác giả áp dụng nhiều biện pháp nghệ thuật lập luận. Trước hết là nghệ thuật so sánh, đối chiếu để làm nổi bật "tinh thần thơ mới", luận chứng là hai câu thơ của Xuân Diệu và hai câu thơ của nhà thơ cũ. Tiếp theo, từ những vấn đề xoay quanh "tinh thần thơ mới", tác giả đã chia tách ra nhiều tầng bậc nghĩa và tuần tự lập luận theo những thao tác giải thích, chứng minh, bình luận, làm cho vấn đề được giải quyết một cách thấu đáo, hợp lí.

Kết thúc tiểu luận là điều khẳng định vững chắc của nhà phê bình văn học về những giá trị đích thực đã tồn tại trong lịch sử phát triển của nền thơ ca dân tộc. Qua đó ấn tượng để lại là niềm tin và hi vọng ở tương lai.

Bài tập. Đọc mục Ghi nhớ và chốt lại các kiến thức chính.

Gợi ý:

Đoạn trích *Một thời đại thi trong ca* đã chứng minh cho nội dung cốt lõi của "tinh thần thơ mới". Bài tiểu luận thể hiện một nghệ thuật lập luận khoa học, chặt chẽ, thấu đáo và một văn phong giầu hình ảnh, giàu cảm xúc và tinh tế của tác giả. Qua nội dung của "tinh

thần thơ mới" lần đầu tiên chữ *tôi* xuất hiện trong thi ca đồng thời cũng nói lên bi kịch của thế hệ thanh niên bấy giờ.

III. Luyện tập

Bài tập 1 – Theo quan niệm của Hoài Thanh, chữ tôi và chữ ta trong thơ mới và cũ có gì khác nhau?

Gợi ý. Chữ *ta* là từ dùng để chỉ toàn thể (tức là cách nói để chỉ số đông). Còn chữ *tôi*, trong thơ mới là từ chỉ một cá nhân nhất định, là quan niệm về một cá nhân trong xã hội.

Bài tập 2 – Lòng yêu nước của các nhà thơ mới được biểu lộ như thế nào?

Gợi ý: Lòng yêu nước của các nhà thơ mới biểu lộ ở tình yêu tiếng Việt nghĩa là yêu sự tinh tuý, cao đẹp nhất của dân tộc bởi trong đó giá trị văn hoá và lịch sử được lưu trữ và thể hiện. Bằng tình yêu với tiếng mẹ đẻ, các nhà thơ mới đã gửi tâm hồn mình vào thơ ca để tiếng lòng được cất lên cùng những suy nghĩ, trăn trở cho tương lai tươi sáng của đất nước.

Tình yêu ngôn ngữ tiếng Việt gắn liền với tình yêu văn hóa của người Việt. Thơ mới kế thừa và phát triển đời sống văn hóa, tâm hồn người Việt Nam, đưa tâm hồn Việt Nam đến một thời kì phát triển mới- thời kì hiện đại.

Ngoài ra, tình yêu đất nước trong Thơ mới còn thể hiện ở tình yêu thiên nhiên Việt Nam.

Bài tập 3 – Qua bài tiểu luận, anh (chị) hiểu gì thêm về tâm hồn các nhà thơ lãng mạn và thế hệ thanh niên đương thời?

Gợi ý: Bài tiểu luận *Một thời đại thi trong ca* đã tái hiện lại một thời kì có nhiều biến động của nền thi ca dân tộc. Qua đó để lại cho chúng ta những ấn tượng sâu sắc về các nhà thơ lãng mạn của phong trào thơ mới cũng như thế hệ thanh niên lúc bấy giờ. Trong hoàn cảnh xã hội diễn ra cuộc giao tranh giữa các luồng văn hoá Đông – Tây, dẫn đến bao trùm lên tâm hồn, cả một thế hệ thanh niên lúc bấy giờ là cái buồn trĩu nặng. Thế nhưng với niềm khao khát yêu cuộc sống, tâm trạng ấy đã được giải toả khi gửi vào tình yêu tiếng việt. Lí tưởng của cả thể hệ thanh niên hiện thời vẫn được khẳng định. Tất cả như đều hướng tới khát vọng lớn lao là giải phóng xã hội thoát ra ngoài vòng vây hãm của hoàn cảnh lịch sử. Cùng với lí tưởng cao cả như vậy, tâm hồn của các nhà thơ lãng mạn và "người thanh niên" đương thời chứa chất niềm say mê yêu cuộc sống và luôn hăng hái vươn tới giành niềm vui lớn cho dân tộc.

IV. Tổng kết

Bài tiểu luận *Một thời đại thi trong ca* đã phản ánh một cách sâu sắc và toàn diện về "tinh thần thơ mới". Lần đầu tiên trong thi ca Việt Nam, "chữ *tôi*, với cái nghĩa tuyệt đối của nó" xuất hiện và đem lại những điều mới lạ cho phong trào thơ mới. Bài tiểu luận này chứng minh cho tài năng nghệ thuật nghị luận bậc thầy của nhà phê bình văn học Hoài Thanh.

TUẦN 32

TẬP LÀM VĂN: **MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC: KỊCH, VĂN NGHỊ LUẬN**

A - MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- HS hiểu được đặc điểm của một số thể loại văn học: kịch, văn nghị luận.
- HS biết vận dụng những kiến thức đó vào việc đọc văn.

B – NỘI DUNG BÀI HỌC

Trong lĩnh vực văn học-nghệ thuật, các em đã từng được biết đến hai thể loại văn học, đó là *kịch* và *nghị luận*. Bài học này sẽ tiếp tục giúp các em hiểu biết một cách thấu đáo hơn các thể loại nêu trên.

Câu hỏi 1 – Nêu đặc trưng của kịch, các kiểu loại kịch và yêu cầu về đọc kịch bản văn học.

Gợi ý: Kịch là một loại hình nghệ thuật tổng hợp. Kịch thường được sáng tác thành tác phẩm để diễn (trên sân khấu hoặc trong điện ảnh), nên sức chứa đựng dung lượng nội dung hiện thực không lớn như truyện, và cũng không gây lắng đọng mạch cảm xúc, suy nghĩ như thơ ca. Kịch bao giờ cũng lấy xung đột trong đời sống làm đối tượng mô tả. Khai thác những góc cạnh của hiện tượng đời sống, kịch tái hiện trước mắt người xem cốt lõi bản chất của hiện thực. Mọi vấn đề thuộc về bản chất của hiện thực quy tụ, dồn nén lại, sau đó được làm nổi bật lên qua hành động kịch. Trong kịch, những sự kiện, tình huống, biến cố được sắp xếp theo một trình tự diễn biến logic, chặt chẽ và thống nhất. Diễn biến kịch được thể hiện bởi hành động các nhân vật. Cũng nhờ có hành động này kèm theo ngôn ngữ, nhân vật kịch được bộc lộ đặc điểm và cá tính của mình. Ngôn ngữ kịch có ba loại: đối thoại (lời nhân vật nói với nhau), độc thoại (lời nhân vật tự nói với mình để bộc lộ tâm trạng), bàng thoại (lời nhân vật nói riêng với người xem). Ngôn ngữ kịch có tính hành động và khẩu ngữ cao.

Kịch được phân thành ba loại: bi kịch, hài kịch, chính kịch. Bi kịch phản ánh những mâu thuẫn, xung đột giữa những hình tượng nhân vật cao thượng thường đại diện cho những gì cao đẹp với những thế lực đen tối, xấu xa của đời sống. Nỗi thảm thương thảm bại hoặc cái chết của những nhân vật ấy thường gây nên niềm thương cảm, xót xa cho người xem. Hài kịch khai thác những tình huống gây cười, đó là sự đối lập giữa hình thể bên ngoài đẹp đẽ với cái xấu bên trong nhằm tạo nên tiếng cười chế giễu, mỉa mai. Chính kịch phản ánh những mâu thuẫn, xung đột của những vấn đề trong cuộc sống. Đặc điểm của chính kịch là cái bi hài, buồn vui lẫn lộn.

Ngoài ra, nếu xét theo ngôn ngữ trình diễn còn có các loại kịch như: kịch thơ (kịch bằng thơ), kịch nói (lời thoại bằng ngôn ngữ thông thường), ca kịch (lời thoại bằng hát như: tuồng, chèo, cải lương).

Để đọc-hiểu kịch bản văn học có những yêu cầu cơ bản như sau:

- Đọc lời giới thiệu, tiểu dẫn để có nhận biết chung về tác giả, tác phẩm, thời đại mà tác phẩm ra đời, vị trí của đoạn trích trong toàn bộ tác phẩm.
- Có sự chú ý cao vào lời thoại của nhân vật. Bởi vì chức năng của ngôn ngữ kịch không chỉ thể hiện tư tưởng, tình cảm như lời nói thông thường mà còn mang tính hành động. Lời thoại chính là những tranh luận, phản diện, bác bỏ của nhân vật làm chuyển

biến tinh tế, tăng cường mâu thuẫn tiến đến thúc đẩy xung đột kịch đến mức kịch tính. Lời thoại của ngôn ngữ cho phép xác định mối quan hệ của các nhân vật đồng thời biết được đặc điểm, tính cách của từng nhân vật.

- Phân tích hành động kịch. Đó là một quá trình tìm hiểu từ lời thoại, đặc điểm, tính cách và mối quan hệ tác động lẫn nhau của các nhân vật đến tìm hiểu các tình tiết, sự kiện, biến cố tạo nên cốt truyện. Khi phân tích cần nhận diện rõ xung đột chủ yếu, xung đột thứ yếu để tìm ra kết quả từ diễn biến các xung đột đó.

- Cần làm nổi rõ chủ đề tư tưởng và ý nghĩa xã hội của tác phẩm kịch thông qua việc phân tích diễn tiến căng thẳng và kết quả của xung đột. Mỗi kết quả của từng xung đột sẽ để lại là ấn tượng về thái độ, hành động và số phận của các nhân vật. Xâu chuỗi các kết quả của từng xung đột đó lại sẽ hiện lên những giá trị của tác phẩm kịch. Như vậy giá trị của tác phẩm bắt nguồn từ xung đột và nghệ thuật thể hiện xung đột.

Câu hỏi 2- Tóm lược đặc trưng của văn nghị luận, các kiểu văn nghị luận và yêu cầu về đọc văn nghị luận?

Gợi ý: Nghị luận là một thể loại văn học đặc biệt, dùng lí lẽ, lập luận, chứng cứ để bàn luận về một vấn đề nào đó thuộc tất cả các lĩnh vực của đời sống, xã hội. Luận nghĩa là bàn về đúng, sai, phải, trái, khẳng định điều này, bác bỏ điều kia để người đọc nhận ra chân lí, đồng tình tán thành quan điểm và niềm tin của mình. Sức mạnh của nghị luận thể hiện ở chiều sâu tư tưởng, tình cảm, tính mạch lạc, chặt chẽ, sắc bén của suy nghĩ và khả năng thuyết phục của lập luận. Bằng việc vận dụng các thao tác giải thích, phân tích, chứng minh... văn nghị luận khắc sâu vào lí trí, nhận thức và tâm hồn người đọc, giúp họ hiểu rõ vấn đề đã nêu ra.

Văn nghị luận mang những yếu tố trình bày, diễn giải, và vì vận dụng các thao tác giải thích, chứng minh, bác bỏ... cho nên tự trong bản thân nó còn có yếu tố tranh luận. Do đó ngôn ngữ trong văn nghị luận cũng giầu hình ảnh, giầu cảm xúc, nhưng đòi hỏi dùng từ phải chính xác đến mức tuyệt đối. Với đặc trưng này, văn nghị luận mang tính học thuật và tính xã hội rất cao.

Từ nội dung luận bàn, văn nghị luận được phân chia ra làm hai thể, đó là: Văn chính luận và phê bình văn học. Văn chính luận bàn về các vấn đề chính trị, xã hội, triết học, đạo đức... văn phê bình văn học luận bàn về các vấn đề thuộc lĩnh vực văn học nghệ thuật.

Yêu cầu về đọc văn nghị luận.

+ Tìm hiểu về tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm. Nhận xét vấn đề nêu lên trong tác phẩm ở những phương diện như: tầm quan trọng đối với đời sống, với lĩnh vực được luận bàn, và vấn đề đó xuất phát từ nhu cầu nào của thực tế.

+ Ý nghĩa của văn nghị luận thể hiện ở tư tưởng, lí tưởng (lí tưởng chính trị, xã hội, tư tưởng văn học nghệ thuật...). Vì vậy yêu cầu đối với người đọc là phải nắm bắt mạch suy nghĩ, vận động của tư tưởng tác phẩm. Mặt khác chú ý tóm lược các luận điểm được nêu và xác định mối quan hệ giữa các luận điểm đó với nhau.

+ Tác phẩm nghị luận thường mang sắc thái cảm xúc và những cung bậc của tình cảm để tăng thêm sự lôi cuốn, thuyết phục cho người đọc. Vì vậy yêu cầu người đọc là

phải cảm nhận được cái sắc thái cảm xúc đó mới chiếm lĩnh được mạch tư tưởng, tình cảm của người trình bày.

+ Phân tích nghệ thuật lập luận trên các mặt: chứng cứ, ngôn ngữ sử dụng để thấy được tác dụng trong việc nghiên cứu, ngôn ngữ sử dụng để thấy được tác dụng trong việc nêu bật vấn đề được trình bày trong tác phẩm.

+ Khái quát giá trị của tác phẩm nghị luận trên hai phương diện: nghệ thuật và nội dung tư tưởng. Qua đó rút ra những bài học bổ ích từ tác phẩm nghị luận

Bài tập. Đọc mục Ghi nhớ trong SGK và chốt lại các kiến thức chính.

Gợi ý:

Qua diễn biến của cốt truyện và hành động các nhân vật, kịch tái hiện lại những xung đột trong cuộc sống và kể lại cho người đọc, người xem những cảm nghĩ của tác giả về bản chất của hiện thực.

Văn nghị luận trình bày trực tiếp tư tưởng, tình cảm, quan điểm về những vấn đề đang được xã hội quan tâm bằng lí lẽ, chứng cứ có sức thuyết phục đối với người đọc.

3. Luyện tập

Bài tập 1- Phân tích xung đột kịch trong đoạn trích Tình yêu và thù hận (trích kịch Rô-mê-ô và Giu-li-ét của Sếch-xpia)

Gợi ý: Tình yêu và thù hận là một đoạn trích tiêu biểu trong vở kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*. Đoạn trích nói lên tình yêu mãnh liệt giữa Rô-mê-ô và Giu-li-ét, nhưng đó là một mối tình của hai người thuộc hai dòng họ thù địch nhau. Vì thế xung đột kịch trong đoạn trích là sự mâu thuẫn giữa tình yêu và mối thù hận.

Chuyện bắt đầu xảy ra ở một buổi dạ hội tại vườn nhà Ca-piu-lét khi Rô-mê-ô cải trang vào dự buổi dạ hội đó và bắt gặp vẻ đẹp tuyệt vời của Giu-li-ét. Sau khi lòng đã nặng trĩu tình yêu, Rô-mê-ô liều mình trèo qua tường rào vào vườn nhà Ca-piu-lét mong được gặp nàng Giu-li-ét để thổ lộ tình yêu. Tại đây hai người đã trao gửi cho nhau những lời mặn nồng, tha thiết nhất của mối tình. Cuộc đối thoại giữa hai nhân vật có sự xen lẫn cảm xúc của tình yêu. Ở đây Rô-mê-ô tỏ ra cương quyết, bản lĩnh và liều mình, con Giu-li-ét luôn lo sợ vì sự hiện diện của chàng tại vườn nhà mình, vì thế lời đối thoại đã được đẩy lên cao trào của sự mâu thuẫn.

Xung đột kịch của đoạn trích thể hiện tấm bi kịch của tình yêu có sự cản trở của thế lực đối lập và không thể giải quyết. Vì thế, tuy đề tài khá quen thuộc nhưng vở kịch vẫn luôn hấp dẫn người đọc, người xem ở mọi thế hệ.

4. Tổng kết

Kịch, với những đặc trưng của nó đã tái hiện lại những xung đột của cuộc sống và để lại trong lòng người đọc, người xem những cảm nghĩa sâu sắc cốt lõi bản chất của hiện thực.

Văn nghị luận là một thể loại văn học quan trọng bởi khả năng trình bày quan điểm và phản ánh nhiều vấn đề thuộc các lĩnh vực khác nhau của thể loại này.

TẬP LÀM VĂN: **LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN**

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- HS nắm được những kiến thức và kĩ năng cơ bản và các thao tác lập luận đã học.
- HS biết vận dụng các thao tác lập luận đã học để viết được một văn bản nghị luận ngắn về một hiện tượng (vấn đề) gần gũi, quen thuộc trong đời sống hoặc trong văn học.

B- NỘI DUNG BÀI HỌC

Từ đầu năm học, ta đã được học các thao tác lập luận so sánh, bác bỏ, phân tích, bình luận. Bài học này sẽ giúp các em hệ thống lại những kiến thức và kĩ năng cơ bản để vận dụng vào viết các văn bản nghị luận.

Bài tập 1-(Xem SGK)

Gợi ý:

Đoạn trích được nhà phê bình văn học Hoài Thanh viết về sự ảnh hưởng mạnh mẽ của dòng thơ lãng mạn Pháp đối với các nhà thơ trong phong trào Thơ mới. Tác giả bày tỏ quan điểm của mình một cách thẳng thắn đối với sự ảnh hưởng này, và tỏ ra khó chịu khi gần như tất cả các nhà thơ của phong trào Thơ mới đều có phong vị của các nhà thơ Pháp hoặc nhà văn Mĩ. Tuy nhiên, dưới cách nhìn nhận của tác giả sự ảnh hưởng đó không đến nỗi lấn át hay làm mất hẳn phong cách thơ Việt mà ngược lại hồn thơ Pháp "hễ chuyển được vào thơ Việt là đã được Việt hóa hoàn toàn".

Để nêu lên tầm ảnh hưởng mạnh mẽ của thơ Pháp đối với các nhà thơ trong phong trào Thơ mới, tác giả chủ yếu sử dụng thao tác lập luận so sánh. Ngoài ra, tác giả còn sử dụng thao tác lập luận phân tích để làm nổi bật vấn đề được nêu ra.

Một bài, hoặc một đoạn văn có sức lôi cuốn, hấp dẫn thì thường được sử dụng nhiều thao tác lập luận kết hợp. Bởi vì nếu sử dụng một thao tác lập luận thì không những nội dung bài văn, đoạn văn sẽ đơn điệu, nhàm chán mà vấn đề được nêu ra bàn luận cũng sẽ không được phân tích một cách cặn kẽ, thấu đáo.

Việc chọn chính xác các thao tác lập luận và vận dụng tổng hợp các thao tác đó trong một bài, hoặc đoạn văn cụ thể là phải xuất phát từ yêu cầu nêu bật nội dung vấn đề được bàn luận trong bài văn, hoặc đoạn văn.

Muốn đánh giá sự thành công của việc vận dụng tổng hợp nhiều thao tác lập luận thì phải dựa vào sức lôi cuốn, thuyết phục của nội dung trong một bài, đoạn văn đạt đến mức độ nào. Nếu nội dung vấn đề được bàn luận không có sự hấp dẫn thì đồng nghĩa với việc vận dụng các thao tác lập luận không thành công.

Câu hỏi 2- (SGK)

Gợi ý:

a. Bước thứ nhất:

Chủ đề của bài văn bàn về tinh thần ham học hỏi của người thanh niên ngày nay.

Dàn ý của chủ đề như sau:

+ Sự học thì ở thời đại nào cũng cần thiết và có ý nghĩa to lớn đối với bản thân người học, với gia đình và xã hội.

+ Thanh niên ngày nay trước những yêu cầu của thực tế cần có tinh thần ham học hỏi.

+ Có ý thức ham học hỏi sẽ thành công trong cuộc sống.

+ Tích lũy được kinh nghiệm của nhiều người là tài sản vô giá cho bản thân.

+ Thường xuyên học hỏi ở người khác sẽ tránh khỏi tình trạng nghèo nàn về kiến thức trên mọi lĩnh vực của đời sống.

+ Tinh thần ham học hỏi của mỗi người có ý nghĩa to lớn vào sự nghiệp chung của toàn xã hội.

b. Bước thứ hai:

+ Trình bày một luận điểm trong phần thân bài của dàn ý trên như sau:

Luận điểm để trình bày là: có ý thức ham học hỏi sẽ thành công trong cuộc sống. Luận điểm này nằm ở giữa phần thân bài của bài văn.

+ Câu mở đầu có thể viết như sau:

Thực tế đã cho thấy những ai có tinh thần ham học hỏi để trau dồi kiến thức là những người dễ dàng tìm đến thành công ở lĩnh vực mà mình theo đuổi.

+ Luận cứ để làm sáng tỏ luận điểm là: chẳng hạn một người muốn lập nghiệp bằng con đường kinh doanh trước hết người đó phải có kiến thức sâu rộng về lĩnh vực này. Nhưng không chỉ dừng lại ở đó, việc trao đổi, học hỏi ở những người có kinh nghiệm là việc làm cần thiết và bổ ích vì đây là một trong những lĩnh vực có những biến động bất thường do quy luật cung – cầu tạo nên.

Luận cứ trên chủ yếu sử dụng thao tác lập luận phân tích vì chỉ có sự phân tích mới thấy được tính chất và đặc điểm của công việc kinh doanh.

+ Kết hợp thao tác lập luận phân tích kết hợp với thao tác lập luận chứng minh thì đoạn văn mới trở thành một khối hữu cơ, thống nhất.

c- Bước thứ ba:

Diễn đạt các ý vừa tìm ra như sau:

+ Trong thực tế cuộc sống gần như đã trở thành một sự bắt buộc tất yếu, đó là tinh thần ham học hỏi của mỗi con người. Bằng chứng cho thấy những ai ham học hỏi với mục đích trau dồi thêm kiến thức là những người dễ dàng gặt hái được những thắng lợi ở công việc mình làm. Chẳng hạn một người muốn lập nghiệp bằng con đường kinh doanh, trước hết người đó phải có kiến thức sâu rộng về lĩnh vực này. Tuy nhiên như thế vẫn chưa đủ, việc trao đổi, học hỏi ở những người có kinh nghiệm là việc làm cần thiết và bổ ích vì đây là một trong những lĩnh vực có nhiều biến động bất thường do quy luật cung – cầu tạo nên. Bởi thế, thường xuyên tìm kiếm, trau dồi kiến thức trong cuộc sống là con đường đi đến thành công.

TUẦN 33

ÔN TẬP PHẦN VĂN HỌC

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- HS nắm vững những tri thức cơ bản của văn học Việt Nam hiện đại và văn học nước ngoài đã học trong CT Ngữ văn lớp 11 trên cả hai phương diện lịch sử và thể loại; biết vận dụng linh hoạt và sáng tạo những kiến thức và kĩ năng vừa học.

- HS có khả năng phân tích văn học ở tất cả các cấp độ: sự kiện, tác phẩm, hình tượng, ngôn ngữ văn học, nghệ thuật...

B-NỘI DUNG BÀI HỌC

Bài tập 1- Thơ mới khác thơ trung đại như thế nào?

Gợi ý:

Thơ mới khác thơ trung đại ở một số đặc điểm sau:

a. Về hình thức, thơ trung đại có các thể thơ ổn định, với những yêu cầu khắt khe về niêm luật, vần luật, số câu, chữ trong mỗi dòng, mỗi bài... Còn trong Thơ mới, các yêu cầu này không được đặt ra: thể thơ thường dùng là thể tự do, với số lượng câu chữ không nhất định; nhà thơ tùy vào cảm hứng mà viết một cách tự nhiên, thoải mái mà không cần tuân thủ theo một quy định bất biến nào. Có sự phát triển rất đa dạng về hình thức thơ trong thơ mới.

b. Về nội dung, Thơ mới thể hiện *cái tôi* một cách đậm nét. *Cái tôi* ấy được thể hiện qua việc làm nổi bật đặc điểm cá tính sáng tạo, phong cách nghệ thuật, đề tài phản ánh trong thơ... Để bộc lộ cái riêng biệt độc đáo của mỗi nhà thơ. Điều này hoàn toàn khác với thơ trung đại là *cái tôi* cá nhân thường gắn liền với quan niệm về vũ trụ, về cộng đồng và cố giấu nét cá tính của mình vào trong một khuôn khổ nhất định.

c. Về mặt thi pháp, thơ trung đại nghiêng về ước lệ, tượng trưng; còn Thơ mới đề cao tính hiện thực, cụ thể. Các hình ảnh nghệ thuật được sử dụng trong Thơ mới không có tính ước lệ nặng nề như đối với thơ trung đại.

Nói chung, Thơ mới là bước ngoặt đưa thơ ca Việt Nam đến với thơ ca hiện đại của thế giới.

Bài tập 2- Những nội dung cơ bản và đặc điểm nghệ thuật chủ yếu của các bài thơ Xuất dương lưu biệt của Phan Bội Châu, Hầu trời của Tản Đà? Làm rõ tính chất giao thời (giữa văn thơ trung đại và hiện đại) về nghệ thuật của các tác phẩm trên.

Gợi ý: Bài thơ *Xuất dương lưu biệt* thể hiện tư thế của kẻ làm trai với khát vọng hành động và ý chí mạnh mẽ vững vàng ở buổi đầu ra đi tìm đường cứu nước.

Nét đặc sắc nghệ thuật của bài thơ *Xuất dương lưu biệt* đó là cách sử dụng những hình ảnh gây ấn tượng mạnh như: càn khôn (trời đất), non sông, bể đông, cánh gió, muôn trùng sóng bạc,... Với những hình ảnh nghệ thuật này, sức lôi cuốn, thuyết phục của bài thơ càng được nhân lên cùng với lí tưởng cách mạng và bầu nhiệt huyết đấu tranh đang sôi trào của tác giả.

Nội dung của bài thơ *Hầu trời* kể về câu chuyện "*hầu trời*" bằng tưởng tượng của nhà thơ với những tình huống truyện hấp dẫn, lôi cuốn, bài thơ đã thể hiện một tâm hồn phóng khoáng, tự do và bộc lộ nét cá tính độc đáo của tác giả.

Đặc sắc nghệ thuật của bài thơ *Hầu trời* ở chỗ: Đây là bài thơ thuộc thể thơ thất ngôn trường thiên khá tự do, giọng thơ thoải mái, tự nhiên, ngôn ngữ giản dị, giàu hình ảnh, hấp dẫn, lôi cuốn và hóm hỉnh.

Tính chất giao thời (giữa văn học trung đại và hiện đại) về nghệ thuật của hai bài thơ *Xuất dương lưu biệt và Hầu trời* như sau:

Nếu trong văn học trung đại thường bị dập khuôn vào phạm vi của hệ tư tưởng nho giáo thì khi hai bài thơ này ra đời đã ít nhiều rũ bỏ được khá nhiều khuôn khổ gò bó của nghệ thuật thơ xưa. Và nếu văn thơ trung đại ưa dùng các hình ảnh: nguyệt, tùng, cúc, trúc, mai,... thì hình ảnh nghệ thuật được sử dụng ở hai bài thơ này cũng đã đa dạng và hấp dẫn hơn. Với cách sử dụng hình ảnh tự nhiên, thoải mái nhằm nêu bật nội dung chủ đề hai bài thơ đã cho thấy *cái tôi* của các tác giả được bộc lộ rõ nét. Đây là một điều mới mẻ so với cách sử dụng hình ảnh nghệ thuật trong thơ văn trung đại. Đặc biệt, ở bài thơ *Hầu trời*, chất văn xuôi, chất kể chuyện xuất hiện rất đậm nét, đúng với vị trí là "Dấu gạch nối" giữa văn thơ trung đại và hiện đại mà nhiều người đặt cho tác giả bài thơ.

Bài tập 3- Qua việc so sánh, phân tích các bài thơ Lưu biệt khi xuất dương của Phan Bội Châu, Hầu Trời của Tản Đà, Vội vàng của Xuân Diệu, hãy làm rõ quá trình hiện đại hóa thơ ca thời kì từ đầu thế kỉ XX đến cách mạng tháng Tám năm 1945.

Gợi ý: Quá trình hiện đại hóa thơ ca là một sự thay đổi từ thơ cũ sang thơ mới dựa trên tiến trình biến đổi của: thể thơ, nội dung tư tưởng, đặc điểm nghệ thuật, phong cách thơ,... Đặt các bài thơ *Lưu biệt khi xuất dương, Hầu trời, Vội vàng* trên trục phát triển ấy chúng ta sẽ nhận thấy sự biến đổi nói trên diễn ra lần lượt qua từng bài thơ một. Đánh dấu bước khởi đầu của quá trình hiện đại hóa là bài thơ *Lưu biệt khi xuất dương* của Phan Bội Châu. Ở bài thơ này tuy vẫn còn áp dụng thể thơ cũ (thể thơ thất ngôn bát cú), nhưng đã có sự thay đổi ở cách sử dụng hình ảnh nghệ thuật. Với những hình ảnh được tác giả đưa vào bài thơ như: "*càn khôn*", "*bể đông*", "*muôn trùng sóng bạc*",... đã tạo nên một sự cách tân về hình ảnh nghệ thuật trong thơ ca. Đến đây, những hình ảnh quen thuộc trong thơ trung đại như: nguyệt, tùng, cúc, trúc, mai,... dần dần đã được thay bởi những hình ảnh đa dạng, phong phú, hấp dẫn hơn. Mặt khác trong bài thơ *Lưu biệt khi xuất dương*, tác giả đã bộc lộ rõ về ý thức cá nhân đó là phong cách riêng của một "người khổng lồ", sánh ngang tầm với trời đất. Với khát vọng hành động và lí tưởng đấu tranh cách mạng, nhà thơ đã thể hiện sâu sắc ý chí của kẻ làm trai khi đứng giữa cuộc đời. Điều ấy nói lên *cái tôi* cá nhân trong thơ đã bắt đầu xuất hiện và không còn gắn với quan niệm về vũ trụ, về cộng đồng như trong thơ trước đó.

Tiếp theo, đến bài thơ *Hầu trời*, qua câu chuyện "*hầu trời*" bằng tưởng tượng, tác giả tăng thêm một bước nữa trong quá tình hiện đại hóa thơ ca. *Cái tôi* trong bài thơ đã được khẳng định một cách tuyệt đối cái "ngông" của nhà thơ không chỉ đơn thuần là nét cá tính mà còn là cách thể hiện tài năng văn thơ của mình khi tưởng tượng ra cảnh lên bán văn ở chợ trời. Cũng qua câu chuyện "*hầu trời*" bằng thơ, lần đầu tiên Tản Đà đã đưa chất văn xuôi, chất kể chuyện vào thơ, tạo nên một điều mới là so với thơ cũ. Với lối kể chuyện sinh

động, hóm hỉnh, ngôn ngữ trong bài thơ *Hầu trời* rất giản dị, gần gũi với đời thường và có sức lôi cuốn mạnh. Đó là dấu hiệu của một quá trình đổi mới trong thơ ca đến chỗ hiện đại.

Tuy nhiên, chỉ đến khi bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu ra đời thì quá trình hiện đại hóa tơ ca mới diễn ra toàn diện. Ở bài thơ này từ hình ảnh nghệ thuật đến ngôn ngữ đều mang đậm âm hưởng thơ lãng mạn Pháp rất hiện đại. Trong thi phẩm, tác giả đã thể hiện niềm khát khao yêu đời, yêu cuộc sống đến mức cháy bỏng và cuồng nhiệt. Cái *tôi* của thi sĩ trong bài thơ đã nói lên một hồn thơ, một phong cách thơ rất hiện đại. Cách tổ chức, sắp xếp vần thơ, câu thơ ở bài thơ này là một minh chứng cho sự đa dạng, phong phú của nghệ thuật sử dụng ngôn từ. Với cách dùng từ ngữ linh hoạt, giàu cảm xúc, tác giả đã nâng nghệ thuật thơ ca lên một tầm cao mới. Thi phẩm xứng đáng là mẫu hình của một bài thơ hiện đại và tác giả bài thơ cũng xứng đáng với danh hiệu "nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới". (Hoài Thanh).

Bài tập 4- Nội dung tư tưởng và đặc sắc nghệ thuật của các bài thơ Vội vàng của Xuân Diệu, Tràng giang của Huy Cận, Đây thôn Vĩ Dạ của Hàn Mặc Tử, Tương tư của Nguyễn Bính, Chiều xuân của Anh Thơ?

Gợi ý:

a. Nội dung tư tưởng và đặc sắc nghệ thuật của bài thơ *Vội vàng*:

Bài thơ nói lên niềm yêu sống mãnh liệt, sống hết mình, và biết quí trọng từng phút của một hồn thơ trẻ trung, tươi mới trong phong trào Thơ mới. Tác phẩm thể hiện một nghệ thuật điêu luyện và độc đáo, đó là sự kết hợp giữa mạch cảm xúc thơ luôn sôi trào với mạch luân lí của đời sống. Giọng điệu thơ say mê, cuồng nhiệt, sôi nổi, đặc biệt bài thơ cho thấy một sự sáng tạo độc đáo về hình ảnh nghệ thuật và ngôn từ của nhà thơ.

b. Nội dung bài thơ *Tương tư* của Nguyễn Bính: đó là nỗi tương tư trong tình yêu của nhân vật trữ tình là chàng trai thôn Đoài đối với cô gái thôn Đông. Những cung bậc của tình cảm được tác giả diễn tả một cách sâu sắc và đầy ý nhị.

Bài thơ đã thể hiện một tâm hồn phóng khoáng, yêu đời của một nhà thơ được mệnh danh là nhà thơ của "hồn quê".

Nét đặc sắc nghệ thuật trong bài thơ *Tương tư* trước hết là nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ tài hoa của tác giả. Thứ hai là việc nhà thơ tạo dựng trong bài thơ một không gian nghệ thuật làm cho nỗi tương tư như càng sâu nặng hơn của nhân vật trữ tình. Ngoài ra tác phẩm còn cho thấy một tài năng nghệ thuật của tác giả trong việc sử dụng hình ảnh nghệ thuật với những hình ảnh rất gần gũi với đời thường.

Với ba nét đặc sắc nghệ thuật như vậy, *Tương tư* là một bài thơ điển hình cho phong cách nhà thơ Nguyễn Bính.

c. Nội dung tư tưởng của bài thơ *Tràng Giang* thể hiện ở tấm lòng yêu nước thầm kín mà thiết tha của tác giả. Trong một bài thơ mới nhưng mang vẻ đẹp cổ điển, tác phẩm cho thấy nỗi sầu nhân thế, nỗi buồn cô đơn trước thiên nhiên rộng lớn của một hồn thơ có niềm khao khát hòa nhập với cuộc đời.

Đặc sắc nghệ thuật của thi phẩm phải kể đến trước hết là việc nhà thơ sử dụng hàng loạt hình ảnh như: sóng gợn, thuyền xuôi mái nước, củi một cành khô, sông dài, trời rộng,

bèo dạt, chim nghiêng cánh nhỏ,... Những hình ảnh này đã tô đậm cho nỗi sầu, nỗi cô đơn của nhân vật trữ tình trong bài thơ.

Một điểm nổi bật nữa của nghệ thuật tác phẩm là sự xuất hiện của các từ láy như: *điệp điệp, song song, lớp lớp, dợn dợn,...* với các từ láy này đã cắt nghĩa cho nỗi buồn mênh mang của thi sĩ khi đứng trước vũ trụ rộng lớn. Ngoài ra, ngôn ngữ trong bài thơ cũng rất giàu cảm xúc và giàu tính tạo hình. Điều đó đã làm cho thi phẩm có sức hấp dẫn và lôi cuốn mạnh mẽ đối với người đọc.

Tóm lại, tác giả đã sử dụng nghệ thuật diễn tả tâm trạng kết hợp với miêu tả thiên nhiên làm cho bức tranh thiên nhiên hiện lên thật đẹp nhưng trĩu nặng một nỗi buồn, cô đơn giữa cuộc đời.

d. Nội dung tư tưởng của bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ*: đó là tấm lòng thiết tha đối với thiên nhiên, cuộc sống và con người của nhà thơ Hàn Mặc Tử. Tấm lòng đó thể hiện ở nỗi buồn cô đơn vì một mối tình xa xăm, vô vọng của nhà thơ. Với tâm trạng đó, thi sĩ đã vẽ lên một bức tranh thiên nhiên tươi đẹp về một miền quê của đất nước nơi tấm lòng luôn hướng tới trong khát khao và ước vọng.

Nghệ thuật đặc sắc của bài thơ trước hết là nghệ thuật tả cảnh kết hợp với tả tình. Cảnh ở đây được vẽ nên qua tâm trạng buồn cô đơn và những hoài niệm của thi sĩ về những kỉ niệm xa xăm. Tứ thơ của bài thơ luôn vận động theo cảm xúc dâng trào của tâm hồn cô đơn trống trải trước cuộc sống và con người.

e. Nội dung tư tưởng của bài thơ *Chiều xuân* đó là tình yêu quê hương, xứ sở rất sâu đậm của nhà thơ. Với những hình ảnh quen thuộc, gần gũi đối với mỗi người, tác phẩm là một bức tranh về chiều xuân ở miền Bắc nước ta.

Với việc tác giả tạo dựng những hình ảnh, chi tiết mộc mạc, giản dị và mang đậm chất quê, bài thơ là một phát hiện nghệ thuật rất riêng biệt của nữ thi sĩ Anh Thơ trong việc phác họa phong cảnh làng quê. Để làm được việc đó, tác giả đã sử dụng bút pháp nghệ thuật tả cảnh nhằm làm cho bức tranh hiện lên đầy đủ nhất những hình ảnh quen thuộc.

Tiếp theo là nghệ thuật sử dụng từ ngữ với những từ láy được dùng ở mỗi khổ thơ đã làm tăng thêm vẻ đẹp sinh động, hấp dẫn của bức tranh chiều xuân nơi làng quê miền Bắc.

Bài tập 5. Tư tưởng và đặc sắc nghệ thuật của các bài thơ Chiều tối, Lai tân của Hồ Chí Minh, Từ ấy, Nhớ đồng của Tố Hữu

Gợi ý:

a. Bài thơ *Chiều tối*

Nội dung tư tưởng của bài thơ *Chiều tối* thể hiện ở vẻ đẹp của tâm hồn Hồ Chí Minh: dù hoàn cảnh khắc nghiệt đến đâu vẫn luôn lạc quan, luôn hướng về sự sống và ánh sáng của tương lai thắng lợi. Tư tưởng ấy bộc lộ ở tình yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống và ý chí vượt lên trước sự khắc nghiệt của hoàn cảnh.

Nghệ thuật đặc sắc của bài thơ như sau:

- Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình: cảnh ở đây là cảnh chiều tối ở một nơi thôn dã.

- Nghệ thuật sử dụng hình ảnh nghệ thuật rất độc đáo và sinh động làm cho phong cảnh chiều tối càng hiện lên đậm nét và sâu sắc.

- Nghệ thuật sử dụng ngôn từ với những từ ngữ giàu tính liên tưởng cao, đã tạo cho người đọc những cảm xúc về cuộc sống nơi thôn quê.

b. Bài thơ *Lai tân*

Nội dung bài thơ *Lai tân* là nói lên tình trạng thối nát, mọt ruỗng một cách phổ biến của hệ thống bộ máy chính quyền Trung Quốc thời Tưởng Giới Thạch.

Nghệ thuật được sử dụng trong bài thơ là nghệ thuật châm biếm, đả kích nhằm làm cho bộ mặt thật của bộ máy cai trị của chính quyền Tưởng Giới Thạch hiện lên một cách đầy đủ nhất của sự thối nát.

c. Bài thơ *Từ ấy*

Nội dung tư tưởng bài thơ *Từ ấy* đó là niềm vui sướng, say mê mãnh liệt của nhà thơ Tố Hữu trong buổi đầu bắt gặp lí tưởng cách mạng. Nhà thơ bộc lộ niềm hân hoan chân thành của mình và đặt tâm nguyện từ đó sẽ đấu tranh cho lí tưởng và con đường đã lựa chọn. Đó là tư tưởng của một người thanh niên yêu nước giác ngộ lí tưởng cách mạng và đang hăng say thực hiện lẽ sống cao cả của mình trên đường tranh đấu đầy gian lao ở phía trước.

Nghệ thuật đặc sắc của bài thơ như sau:

Nghệ thuật sử dụng hình ảnh. Đó là những hình ảnh sinh động, tươi sáng đã khắc sâu vào tâm trạng của nhà thơ.

Nghệ thuật sử dụng các biện pháp tu từ với những từ ngữ lặp lại nhiều lần ở các khổ thơ như: tôi, là... đã cắt nghĩa cho tình yêu sâu nặng của nhà thơ đối với đồng chí, đồng bào.

Nghệ thuật sử dụng ngôn từ với những từ ngữ giàu sắc thái biểu cảm đã bộc lộ được tâm trạng sướng vui, hân hoan của tác giả.

d. Bài thơ *Nhớ đồng*

Bài thơ *Nhớ đồng* nói lên tâm trạng là nỗi nhớ thương da diết của người chiến sĩ cách mạng đang bị tù đày đối với quê hương, đồng bào. Tình cảm ấy đã vượt qua sự cách trở của không gian, đã vượt lên hoàn cảnh tù đày mà người chiến sĩ cách mạng đang phải đối mặt. Đó là tình cảm lớn, cao quí và sâu nặng luôn thường trực trong tâm khảm của một con người đang say mê với lí tưởng cách mạng.

Nghệ thuật của bài thơ *Nhớ đồng* có những nét đặc sắc như sau:

Nghệ thuật diễn tả tâm trạng của nhà thơ.

Nghệ thuật sử dụng hình ảnh, từ ngữ, giọng điệu làm cho cung bậc của tâm trạng biến đổi theo mạch liên tưởng của tác giả về quê hương, đồng bào.

Nghệ thuật điệp lại những câu thơ diễn tả tâm trạng ở đầu các khổ thơ có tác dụng liên kết các mảng nội dung trở nên liền mạch, đồng thời còn có tác dụng biểu cảm: tô đậm cảm xúc, khắc sâu lí tưởng của tác giả.

Bài tập 6. Cái đẹp, cái hay, sức hấp dẫn của bài thơ Tôi yêu em của Pu-skin?

Gợi ý: Bài thơ *Tôi yêu em* thuộc đề tài vốn khá quen thuộc trong văn thơ nhưng tác phẩm vẫn có sức hấp dẫn rất lớn đối với người đọc. Bởi vì tác giả Pu-skin đã nói lên được tất cả những cung bậc của tình cảm yêu đương vừa chân thành, đằm thắm, vừa mãnh liệt và đầy lòng vị tha. Cái hay của bài thơ là những cung bậc của tình cảm yêu đương ấy lại được toát lên bởi một hệ thống ngôn từ giản dị, tinh tế nhưng hàm chứa bao ý nghĩa sâu

xa. Trong tác phẩm, số lần xuất hiện những từ ngữ ẩn dụ về tình yêu khá nhiều tạo cho mạch cảm xúc yêu đương của nhân vật trữ tình được bộc lộ một cách đầy đủ và sâu sắc nhất nhờ vậy người đọc dễ cảm nhận được tâm trạng buồn của nhân vật trữ tình, nhưng cái buồn vì sự vô vọng trong tình yêu lại rất đỗi trong sáng vì đó là một tâm hồn yêu đương chân thành và mãnh liệt. Ngôn từ được dùng trong bài thơ rất gần gũi với ngôn ngữ thông thường nhưng giàu giá trị biểu cảm và có sức liên tưởng lớn.

Do đó nội dung tư tưởng của tác phẩm đem đến cho người đọc cảm nhận về sự sâu sắc của tình cảm và tính nhân văn cao đẹp của tình yêu. Ngoài ra, tác giả đã thành công trong việc khắc họa tâm trạng mà chủ yếu là tâm trạng buồn, vô vọng nhưng lại toát lên lòng vị tha của một trái tim yêu chân thành. Với ba lần lặp lại cụm từ *"tôi yêu em..."* ở cả hai khổ thơ và một cụm từ *"tôi đã yêu em"* xuất hiện ở câu cuối bài thơ chứng tỏ một điều tình yêu ấy thật mãnh liệt, cao đẹp và vĩnh cửu.

Cái hay của bài thơ không chỉ hay ở ngôn ngữ sử dụng, ở lối diễn đạt tâm trạng yêu mà tâm trạng ấy lại được chốt lại chỉ với một câu thơ tạo nên nét riêng biệt độc đáo của tác phẩm. Bài thơ còn đẹp ở sự trong sáng, chân thành, tha thiết và cao thượng của tình yêu mà tác giả đã tạo dựng trong tác phẩm. Với một đề tài khá quen thuộc như vậy nhưng chỉ có tình yêu thơ Pu-Skin mới có sức hấp dẫn mạnh mẽ đến vậy. Bởi lẽ tình yêu đó không chỉ đơn thuần là nỗi rung cảm của tấm lòng mà còn chứa đầy tính nhân văn cao quí của một trái tim vị tha. Câu thơ cuối của bài thơ đã thể hiện rõ tư tưởng ấy và đây chính là điểm quy tụ của cảm xúc yêu đương mà nhân vật trữ tình đã bộc bạch qua những câu thơ trên. Có lẽ chỉ có trong thơ Pu-skin mới có cách nói khảng khái và cao thượng như vậy. Đã *"yêu em"* rồi lại còn *"Cầu em được người tình như tôi đã yêu em"*. Đó quả là điều kì diệu của một trái tim yêu chân thành.

TẬP LÀM VĂN: TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1-HS nắm được mục đích và yêu cầu của việc tóm tắt văn bản nghị luận.

2- HS biết cách tóm tắt văn bản nghị luận.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Câu hỏi 1. Qua việc đọc văn bản Về luân lí xã hội ở nước ta của Phan Châu Trinh, anh (chị) hãy cho biết vấn đề đem ra bàn bạc là gì? Dựa vào cơ sở nào để xác định được điều đó?

Gợi ý: Vấn đề được đem ra bàn luận là nền luân lí xã hội ở nước ta đang trong tình trạng kém phát triển dẫn đến nhiều vấn đề nhức nhối trong xã hội bấy giờ luôn tồn tại dai dẳng, trong đó nạn tham nhũng là một vấn đề tiêu biểu.

Cách lập luận của tác giả và nội dung của những luận điểm trong đoạn trích đã cho chúng ta biết được điều này.

Câu hỏi 2. Mục đích viết văn bản Về luân lí xã hội ở nước ta là gì? Phần nào trong văn bản thể hiện rõ nhất điều này?

Gợi ý: Mục đích viết văn bản *Về luân lí xã hội ở nước ta* của nhà chí sĩ Phan Châu Trinh là để cho mọi người dân nhận thức được tầm quan trọng của nền luân lí nước nhà,

qua đó giác ngộ cho người dân về tư tưởng cách mạng, về tinh thần đoàn thể, đồng thời khơi dậy lòng yêu nước, sự tự tôn dân tộc và trách nhiệm công dân của người đối với đất nước. Phần cuối của đoạn trích thể hiện rõ nhất điều này.

Câu hỏi 3. Để dẫn người đọc đến mục đích văn bản Về luân lí xã hội ở nước ta, tác giả đã trình bày những luận điểm nào? Hãy tìm các câu thể hiện rõ nhất những luận điểm ấy.

Gợi ý:

Tác giả đã trình bày những luận điểm sau:

a. So sánh nền luân lí nước ta với luân lí phương Tây. Câu thể hiện rõ nhất luận điểm này là: "Cái xã hội chủ nghĩa bên Âu châu rất thịnh hành như thế, đã phóng đại ra như thế, thế mà người bên ta thì điềm nhiên không biết là gì".

b. Phê phán nạn tham nhũng, cửa quyền của chế độ chuyên chế vua quan. Câu thể hiện rõ nhất luận điểm này là câu: "Bọn ấy muốn giữ túi tham mình được đầy mãi, địa vị của mình được vững mãi, bèn kiếm cách thiết lập pháp luật, phá tan tành đoàn thể của quốc dân".

c. Chỉ ra tình trạng yếu kém của nền luân lí xã hội nước ta. Câu thể hiện rõ nhất luận điểm này như sau: "Ôi! Một dân tộc như thế thì tư tưởng cách mạng nảy nở trong óc chúng làm sao được!"

d. Khẳng định tầm quan trọng của đoàn thể trong việc đấu tranh cho nền độc lập, tự do của đất nước. Câu thể hiện rõ nhất luận điểm này là: "Nay muốn một ngày kia nước Việt Nam được tự do độc lập thì trước hết dân Việt Nam phải có đoàn thể đã".

Câu hỏi 4. Hãy tìm các luận cứ làm sáng tỏ cho từng luận điểm trong bài viết của tác giả.

Gợi ý:

1. Các luận cứ làm sáng tỏ cho luận điểm đầu tiên là:

a. Xã hội luân lí thật trong nước ta không ai biết đến. Xã hội luận lí bên Âu rất thịnh hành.

b. Luân lí người mình còn dốt hơn nhiều. Người họ thì có ăn học biết xét kĩ thấy xa như thế.

c. Người nước ta không hiểu cái nghĩa vụ loài người ăn ở với loài người. Người họ thì có đoàn thể, công đức biết giữ lợi chung.

d. Người nước mình thì phải ai tai nấy, ai biết mặc ai. Bên Pháp thì người ta hoặc kêu nài, hoặc chống cự, hoặc thị oai, vận động kì cho đến được công bình mới nghe.

2. Các luận cứ làm sáng tỏ cho luận điểm thứ hai như sau:

a. Bọn học trò trong nước mắc ham quyền tước, ham bả vinh hoa các triều vua.

b. Bọn quan lại muốn giữ túi tham mình được đầy mãi, địa vị vững mãi.

c. Tình trạng tham nhũng phát triển: nào lo cho quan, nào lót cho lại, nào chạy ngược chạy xuôi, ham chức xã trưởng hoặc cai tổng, đặng ngồi trên, ăn trước, đặng hống hách mới thôi.

3. Các luận cứ làm sáng tỏ luận điểm thứ ba là:

a. Người dân trơ trọi, sợ sệt, ù lì.

b. Dân không biết đoàn thể, không trọng công ích.

c. Dân dẫu nổi trôi, cực khổ mặc lòng.

d. Dân không ai phẩm bình, không ai chê bai.

e. Bọn quan lại như lũ ăn cướp có giấy phép. Nhưng không ai chê, không ai khinh bỉ. Không có một chút gì gọi là đạo đức luân lí. Luân lí ở nước ta là thế đấy. Quan lại đời xưa, đời nay là thế đấy.

4. Các luận cứ làm sáng tỏ luận điểm thứ tư:

a. Dân Việt Nam phải có đoàn thể.

b. Phải truyền bá xã hội chủ nghĩa trong dân Việt Nam.

Bài tập. Đọc mục Ghi nhớ và chốt lại các kiến thức chính.

Gợi ý:

Tóm tắt văn bản chính luận là hình thức trình bày ngắn gọn nội dung của văn bản gốc theo một mục đích đã định trước.

Yêu cầu của việc tóm tắt cần phải đọc kĩ văn bản gốc. Phải dựa vào nhan đề, các phần trong văn bản để chọn ra những ý, những chi tiết phù hợp với mục đích tóm tắt; đọc văn bản và tìm ra những luận điểm, và luận cứ làm sáng tỏ các luận điểm đó; phải diễn đạt lại các luận điểm, luận cứ đã tìm được một cách mạch lạc.

Văn bản tóm tắt cần phản ánh chính xác và trung thực nội dung của văn bản gốc.

C- LUYỆN TẬP

Bài tập 1- (SGK).

Gợi ý:

a) Chủ đề nghị luận của văn bản là bàn về đặc trưng tổng thể của đất nước In-đô-nê-xi-a

b) Chủ đề nghị luận của văn bản là nói về tài năng của Xuân Diệu trong việc nghiên cứu, phê bình văn học.

Bài tập 2- (SGK).

Gợi ý:

a) Vấn đề nghị luận đó là tình trạng sử dụng nguồn nước ngọt không hợp lí trong khi thứ tài sản này ngày càng bị cạn kiệt và ô nhiễm.

Mục đích nghị luận là để cho mọi người nhận thức được giá trị và tầm quan trọng của tài nguyên nước, qua đó kêu gọi mỗi chúng ta hãy tiết kiệm và tránh làm ô nhiễm nguồn nước.

b) Các luận điểm:

Luận điểm thứ nhất: Nước là tài sản bị hủy hoại và lãng phí nhiều nhất.

Luận điểm thứ hai: Tài nguyên nước trong tương lai sẽ không đáp ứng đời sống con người.

Luận điểm thứ ba: Tình trạng khan hiếm và ô nhiễm môi trường nước ngọt.

Luận điểm thứ tư: Lời kêu gọi của Liên hợp Quốc về bảo vệ nguồn nước ngọt, chống ô nhiễm.

c) Trong đời sống chúng ta, thứ tài sản thường bị hủy hoại, lãng phí nhiều nhất là nước

Các nhà khoa học đã cho biết nước ngọt trên trái đất này là có hạn.

Chúng ta hãy tiết kiệm nước, giữ gìn nước cho chúng ta và cho mai sau.

D. TỔNG KẾT

Tóm tắt văn bản nghị luận là đúc kết nội dung của văn bản gốc theo một mục đích đã định trước. Có hai yêu cầu cơ bản về tóm tắt văn bản nghị luận là đọc văn bản để nắm

được các luận điểm và luận cứ trong văn bản nghị luận đó. Diễn đạt lại các luận điểm, luận cứ một cách mạch lạc, lô gíc. Văn bản tóm tắt phải vừa chính xác, trung thực nội dung của văn bản gốc.

TUẦN 34

TIẾNG VIỆT: **ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT**

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- Củng cố, hệ thống hóa những kiến thức về tiếng Việt đã học từ đầu năm học.
- Có kĩ năng thực hành tiếng Việt ở những vấn đề được đề cập đến trong CT Ngữ văn lớp 11.

B. NỘI DUNG ÔN TẬP

Nội dung ôn tập lại toàn bộ kiến thức tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn 11, tập trung vào những trọng tâm sau đây:

1- Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân.

2- Ngữ cảnh.

3- Nghĩa của câu.

4- Đặc điểm loại hình của tiếng Việt.

5- Phong cách ngôn ngữ báo chí

6- Phong cách ngôn ngữ chính luận

Một số câu hỏi, bài tập:

Bài tập 1. Vì sao nói ngôn ngữ là tài sản chung của xã hội, lời nói là sản phẩm của cá nhân?

Gợi ý: Xem lại bài *Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân* (Ngữ văn 11- Tậpmột).

Ngôn ngữ là sản phẩm chung của một dân tộc, một cộng đồng xã hội. Ví dụ: ngôn ngữ tiếng Việt là tài sản chung của dân tộc Việt Nam, của mọi người sống trên đất nước Việt Nam.

Trong ngôn ngữ có hệ thống âm thanh, từ vựng, hệ thống các quy tắc kết hợp từ để tạo thành ngữ và câu (ngữ pháp)... đó là sản phẩm của quá trình sinh hoạt xã hội và lao động tập thể của nhân dân trải qua nhiều thế kỉ.

Còn lời nói là sự vận dụng kho tàng ngôn ngữ chung ấy để tạo thành lời nói riêng của mỗi cá nhân. Lời nói là sản phẩm cụ thể của các cá nhân cụ thể, trong những hoàn cảnh nói năng cụ thể. Ví dụ, lời nói hằng ngày của mỗi người, những lá thư, đơn từ, các bài thơ, truyện kể..., cho đến những công trình khoa học, báo cáo sáng kiến kinh nghiệm..., đều là sản phẩm thuộc lời nói.

Bài tập 2. Phân tích quan hệ hai chiều giữa ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân thể hiện qua việc sử dụng ngôn ngữ để sáng tạo nên hình tượng bà Tú trong bài thơ Thương vợ của Tú Xương.

Gợi ý:

Đây là bài tập khó vì tính chất trừu tượng của vấn đề. Có thể hiểu vấn đề tương tự là: phân tích vẻ đẹp của tiếng Việt, tài năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt của Tú Xương qua bài thơ *Thương vợ*.

Như vậy, cần chú ý phân tích trên các khía cạnh:

- Về mặt từ ngữ: các từ ngữ đặc biệt như: "mom sông", "lặn lội", "eo sèo"...; "thân cò", "đò đông"...; các số từ: "năm" (con), "một" (chồng)... có tác dụng gợi tả hay biểu hiện tâm trạng, hoàn cảnh gì?

- Về mặt diễn đạt: các thành ngữ "một duyên hai nợ", "năm nắng mười mưa"... diễn tả hình ảnh bà Tú như thế nào?

- Khái quát: Tú Xương đã sử dụng một cách tài tình ngôn ngữ quần chúng nhân dân trong kho tàng ngôn ngữ chung của dân tộc để tái hiện hình ảnh bà Tú trong những nỗi vất vả bon chen đời thường, nhờ đó, ta thấy rõ phẩm chất, tính cách của bà Tu, một người phụ nữ đảm đang, tháo vát, tần tảo, siêng năng, chịu thương chịu khó và đặc biệt là có đức hi sinh cao đẹp vì chồng con. Cũng qua các từ ngữ này, ta thấy tấm lòng của Tú Xương đối với bà Tú cũng như nỗi ngậm ngùi của ông trước thế thái nhân tình.

Bài tập 3- Đánh dấu vào lời giải thích đúng khái niệm ngữ cảnh (SGK).

Đáp án: B (Ngữ cảnh là bối cảnh ngôn ngữ làm cơ sở cho việc sử dụng từ ngữ và tạo lập lời nói, đồng thời làm căn cứ để lĩnh hội được nội dung ý nghĩa của lời nói).

Bài tập 4- Bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu được sáng tác trong bối cảnh như thế nào? Phân tích một số chi tiết cho thấy sự chi phối của ngữ cảnh đối với nội dung và hình thức của câu văn trong bài.

Gợi ý:

a. Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu được sáng tác trong bối cảnh thực dân Pháp bắt đầu nổ súng xâm lược nước ta (1858). Triều đình Huế nhu nhược đang để đất nước dần dần rơi vào tay quân giặc. Nhân dân sáu tỉnh cùng đồng bào cả nước đang dũng cảm đứng lên chống kẻ thù xâm lược.

b. Một số chi tiết cho thấy sự chi phối của ngữ cảnh đối với nội dung và hình thức của câu văn trong bài.

Bối cảnh lịch sử- xã hội đương thời đã làm nên ngữ cảnh cho bài văn tế. Ngữ cảnh đó đã chi phối nội dung và hình thức của văn bản. Phải đặt văn bản vào trong ngữ ảnh thời kì đó mới có thể hiểu được đầy đủ nội dung và nghệ thuật của tác phẩm (lời nói). Chẳng hạn, các chi tiết sau đây miêu tả hình ảnh quan giặc và thái đô căm thù của nhân dân:

- Bữa thấy bòng bong che trắng lốp muốn tới ăn gan; ngày xem ống khói chạy đen sì muốn ra cắn cổ.

- Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi cũng đốt xong nhà dạy đạo kia; Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay cùng chém rớt đầu quan hai nọ...

Bài tập 5- Ghi những nội dung cần thiết (khái niệm, biểu hiện thường gặp,...) về hai thành phần nghĩa trong câu vào bảng (SGK).

Gợi ý:

	Nghĩa sự việc	***Nghĩa tình thái***
Khái niệm	Nghĩa chỉ sự vật, sự việc trong câu	Nghĩa chỉ tình cảm, thái độ, hoàn cảnh... của câu nói.
Những biểu hiện thường gặp	Hành động, quá trình, tư thế, sự tồn tại, quan hệ... (Tương ứng với các thành phần: chữ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ...)	Sự nhìn nhận, đánh giá và thái độ người nói đối với sự việc; Thái độ người nói đối với người nghe...

Bài tập 6- Phân tích hai thành phần nghĩa của câu thứ hai trong lời nói của nhân vật bác Siêu trong đoạn trích (SGK).

Gợi ý:

Câu nói thứ 2 của bác Siêu: [Hôm nay trong ông giáo cũng có tổ tôm][1]. Dễ họ không phải đi gọi đâu![2] có hai thành phần nghĩa:

a. Nghĩa sự việc: không phải đi gọi họ.

b. Nghĩa tình thái: sự phỏng đoán (dễ.... đâu)

Bài tập 7- Tìm ví dụ minh họa cho những đặc điểm loại hình của tiếng Việt và ghi vào bảng theo mẫu (SGK).

Gợi ý:

	Đặc điểm loại hình tiếng Việt	**Ví dụ**
1	Tiếng là đơn vị ngữ pháp cơ sở	Hà, Nội, nhà, cửa, ông, bà, hoa, hồng, đen...
2	Từ không thay đổi hình thái	*Tôi*[1] rất nhớ *anh ấy*[1] và *anh ấy*[2] cũng rất nhớ *tôi*[2] (1= 2)
3	Trật tự từ và hư từ là biện pháp chủ biếu để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp	- Trật tự từ: *Mẹ*[1] yêu *con*[1]/ *Con*[2] yêu *mẹ*[2] (1 khác 2) - Hư từ: Tôi *và* anh...

Bài tập 8- Lập bảng đối chiếu những đặc trưng cơ bản của phong cách ngôn ngữ báo chí và phong cách ngôn ngữ chính luận theo mẫu (SGK).

Gợi ý:

	Phong cách ngôn ngữ báo chí	**Phong cách ngôn ngữ chính luận**
1	Tính thông tin thời sự	Tính công khai về quan điểm chính trị
2	Tính ngắn gọn	Tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận
3	Tính sinh động, hấp dẫn	Tính truyền cảm thuyết phục

LÀM VĂN: LUYỆN TẬP TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- Nắm vững hơn cách tóm tắt văn bản nghị luận.
- Tóm tắt được văn bản nghị luận có độ dài khoảng 1000 chữ.

B. NỘI DUNG LUYỆN TẬP

Bài tập. Luyện tập tóm tắt văn bản: *"Mấy nét về Thơ mới trong cách nhìn lại hôm nay"*.

Gợi ý

Đọc kĩ văn bản để xác định các ý lớn, nhỏ. Chẳng hạn:

1. Những nhược điểm và ưu điểm của Thơ mới:

a. Nhược điểm: Không nói đến đấu tranh cách mạng; thường nói đến nỗi buồn.

b. Ưu điểm: có nhiều yếu tố tích cực: lòng yêu quê hương đất nước đậm đà, lòng yêu sự sống, yêu con người; trân trọng quá khứ của cha ông; yêu tiếng Việt...

2. Đóng góp của Thơ mới:

a. Đổi mới sự biểu hiện cảm xúc...

b. Trau dồi tiếng Việt, làm cho tiếng Việt uyển chuyển, hiện đại...

....

C. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI Ở NHÀ

- Tiếp tục luyện tập kĩ năng tóm tắt văn bản nghị luận bằng cách đọc các bài văn mẫu hoặc các bài phê bình, bình luận văn học rồi tiến hành lập đề cương và viết văn bản tóm tắt.

- Ôn tập phần làm văn: thống kê những nội dung kiến thức cần ôn tập, ôn lại những kiến thức đó học và thử làm những bài tập trong phần luyện tập ở bài *ôn tập phần làm văn*.

LÀM VĂN: **ÔN TẬP PHẦN LÀM VĂN**

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- Nắm được những nội dung chủ yếu của chương trình Làm văn lớp 11.

- Biết cách lập luận và vận dụng những thao tác lập luận: so sánh, phân tích, bác bỏ, bình luận trong bài nghị luận.

- Biết cách tóm tắt một văn bản nghị luận, viết tiểu sử tóm tắt và bản tin.

B. NỘI DUNG ÔN TẬP

Bài tập 1. Thống kê, phân loại và hệ thống hóa các bài Làm văn trong SGK Ngữ văn 11.

Gợi ý (Tham khảo)

	Loại bài học	Kiến thức	Kĩ năng
1	Nghị luận xã hội	Khái niệm, đặc điểm	Phân tích đề, lập dàn ý, viết bài hoàn chỉnh
2	Nghị luận văn học		Thực hành
3	Tóm tắt văn bản nghị luận	Mục đích, đặc điểm	Tóm tắt
4	Viết tiểu sử tóm tắt		Thực hành
5	Viết bản tin	Mục đích, đặc điểm	Thực hành
6	Trả lời phỏng vấn	Mục đích, đặc điểm	
7	Các thao tác lập luận		
	- *Phân tích*	Khái niệm, đặc điểm	Thực hành
	- *So sánh*	Khái niệm, đặc điểm	Thực hành

- *Bác bỏ*	Khái niệm, đặc điểm	Thực hành
- *Bình luận*	Khái niệm, đặc điểm	Thực hành

Bài tập 2. Trình bày quan niệm, yêu cầu và cách thức tiến hành các thao tác lập luận: so sánh, phân tích, bác bỏ, bình luận.

Gợi ý: HS tìm từ ngữ điền vào các ô trống dưới đây

Thao tác lập luận	***Quan niệm*** *(Là gì?)*	***Yêu cầu***	***Cách thức tiến hành***
1- So sánh	M: Đối chiếu các sự vật, hiện tượng, các nình ảnh, nhân vật, ngôn từ... để tìm ra những nét riêng và chung.	.....	.....
2-Phân tích	.....	.....	.....
3- Bác bỏ	.....	.....	.....
	.....	.....	.....

4-Bình luận	.....	.....	.....
	.....	.....	.....
	.....	.....	.....
	.....	.....	.....

Bài tập 3- Yêu cầu và cách thức tóm tắt văn bản nghị luận.

Gợi ý:

a. Yêu cầu: Tóm tắt văn bản nghị luận phải nêu được các luận điểm, luận cứ và dẫn chứng tiêu biểu.

b. Cách thức tóm tắt:

- Chọn các luận điểm (ý lớn)
- Tìm căn cứ (cơ sở) của luận điểm đó.
- Tìm dẫn chứng tiêu biểu cho luận điểm (nếu cần).
- Lần lượt trình bày theo trình tự lô-gíc.

Bài tập 4- Yêu cầu và cách thức tóm tắt tiểu sử và bản tin.

Gợi ý:

a. Viết tóm tắt tiểu sử

- Yêu cầu: Viết tóm tắt tiểu sử phải phản ánh trung thành với sự thật, nhưng đồng thời phải nêu được những nét bản chất nhất của nhân vật; phải có thái độ khách quan, tránh bình phẩm; phải viết đúng quy cách.
- Cách viết có thể theo quy trình sau:

+ Họ tên, năm sinh, năm mất (nếu có); quê quán; gia đình (hoàn cảnh xuất thân); thời đại. Các sự kiện quan trọng ảnh hưởng đến tư tưởng, tình cảm nhân vật.

+ Sự nghiệp văn học hay chính trị, kinh tế (Ghi quá trình hoạt động và những thành tích chính. Nếu là nhà văn ghi những tác phẩm chính, trình bày theo quá trình hoạt động sáng tác, đề tài và ghi rõ năm xuất bản lần đầu).

+ Đóng góp của nhân vật đối với sự nghiệp chung.

b. Viết bản tin

- Yêu cầu: Ngắn gọn, rõ ràng và đầy đủ thông tin.
- Cách viết: Tùy theo loại thông tin cần đưa lên bản tin để có những quy trình cụ thể. Nhưng phổ biến là cách viết sau:

+ Nêu tiêu đề (tít) của bản tin. Tiêu đề cần ngắn gọn, khái quát bản chất vấn đề, kích thích người đọc, người nghe.

+ Phần mở đầu: Đưa thông tin chính, mang ý nghĩa khái quát.

+ Phần cuối: Trình bày chi tiết các nội dung thông tin; kèm theo lời bình luận để hướng dẫn người đọc người nghe (nếu cần).

C. LUYỆN TẬP

Bài tập 1- Trong văn bản Về luõn lớ xó hội ở nước ta, Phan Châu Trinh vận dụng chủ yếu các thao tác lập luận nào? Hãy phân tích và đánh giá hiệu quả của việc vận dụng các thao tác lập luận ấy.

Gợi ý:

- Trong văn bản *về luân lí xã hội ở nước ta*, Phan Châu Trinh vận dụng chủ yếu các thao tác lập luận so sánh. Ngoài ra, cũng có sử dụng lối bình luận, phân tích.

- Phân tích: tác giả so sánh nền luân lí, đạo đức (hiểu là trình độ tổ chức xã hội) của nước ta, dân ta với các nước phương Tây, chủ yếu là nước Pháp; phân tích nguyên nhân của sự lạc hậu luân lí nước ta và hậu quả của nó (hồi đầu TK XX); bình luận về tính chất cách mạng của nền luân lí "chịu đựng".

- Đánh giá hiệu quả: cách lập luận so sánh của tác giả làm nổi bật hai nền luân lí, khiến người đọc cảm thấy nhu cầu bức xúc phải đổi thay; lối phân tích và bình luận xen kẽ giúp người đọc rõ hơn bản chất của vấn đề đạo đức luân lí ở nước ta và kích động lòng yêu nước của họ.

Bài tập 2- Khi phân tích nội dung câu cách ngôn "Thất bại là mẹ thành công", anh (chị) bắt đầu phân tích từ đâu? Dựa trên những cơ sở nào và sử dụng những ví dụ có thật nào để làm sáng tỏ?

Gợi ý

a. Nếu phân tích nội dung câu cách ngôn "Thất bại là mẹ thành công" có thể bắt đầu phân tích từ những nguyên nhân dẫn đến thành công. Trong nguyên nhân của thành công có việc đúc kết kinh nghiệm từ những thất bại trước đó.

b. Những cơ sở để phân tích:

- Cơ sở lí luận: Không có thắng lợi nào đến một cách tình cờ, ngẫu nhiên mà phải trải qua quá trình đấu tranh bền bỉ. Thắng lợi càng lớn thì gian nan càng nhiều.

- Cơ sở thực tế: Có thể dựa vào các dẫn chứng điển hình là hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ của dân tộc ta; cũng có thể dựa vào cuộc đời, sự nghiệp của một danh nhân mà anh (chị) đã đọc kĩ.

c. Những ví dụ thực tế: (Xem cơ sở thực tế)

Bài tập 3- Phân tích tác dụng của việc vận dụng thao tác lập luận bác bỏ trong đoạn văn (SGK) và thử viết một đoạn văn bác bỏ với chủ đề tự chọn.

Gợi ý:

- Lập luận bác bỏ được sử dụng trong đoạn trích có hiệu quả thuyết phục cao. Tác giả dựa trên kinh nghiệm quan sát thực tế (thử nghĩ mà xem) để bác bỏ một luận điểm quan trọng trong Phật giáo: không sợ hãi (vô úy), nói đúng hơn là bác bỏ cách hiểu tầm thường về quan niệm "vô úy" ở đời, từ đó dẫn đến việc bình phẩm nhân vật Huấn Cao trong *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

- Viết một đoạn văn bác bỏ:

HS tự viết theo gợi ý sau:

+ Nêu ý kiến cần bác bỏ (Có ý kiến cho rằng...).

+ Phân tích ngắn gọn tính hợp lí (mức độ) của ý kiến đó trước khi bác bỏ.

+ Phát hiện ra những chỗ bất hợp lí. Nhấn mạnh tầm quan trọng của những chỗ bất hợp lí đó. Phân tích và lí giải vì sao?

+ Đưa ra ý kiến riêng trong việc giải quyết vấn đề.

D. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI Ở NHÀ

- Ôn lại các thao tác lập luận so sánh, phân tích, bác bỏ, bình luận, viết tiểu sử tóm tắt, viết bản tin, tóm tắt văn bản nghị luận.

- Ôn luyện tổng hợp cả ba phần: *Văn bản văn học, Tiếng Việt, Làm văn* để chuẩn bị cho bài kiểm tra tổng hợp cuối năm.

TUẦN 35

BÀI KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

-HS vận dụng các kiến thức và kĩ năng đó học trong CT Ngữ văn 11, trả lời chính xác các câu hỏi trắc nghiệm và làm bài văn viết tự luận.

- Trong bài văn nghị luận, HS biết xây dựng luận điểm, luận cứ xác thực; vận dụng hợp lí nhiều thao tác lập luận; giọng điệu chân thành, nhiệt tình; thể hiện được những ý kiến riêng của bản thân về một hiện tượng (vấn đề) gần gũi, quen thuộc trong đời sống hoặc trong văn học.

B. GỢI Ý THỰC HIỆN CÁC ĐỀ KIỂM TRA

1. Phần trắc nghiệm

Đây là những câu hỏi giúp HS làm quen với cách làm bài kiểm tra trong đề chính thức. Các em cần chủ động thực hành để có được những kĩ năng làm bài trắc nghiệm. Trước khi khoanh tròn hoặc ghi dấu "tích" vào ô vuông, cần suy nghĩ cẩn thận và chắc chắn, tránh tẩy xóa hay sửa chữa.

Ví dụ, cách trả lời câu 1, phần trắc nghiệm là: A-C-D-B.

2. Phần tự luận

Đây cũng là những đề nhằm giúp HS tập dượt trước khi làm bài chính thức. Tuy nhiên, các em nên tự mình làm các đề (cả 2 đề càng tốt) để rèn luyện thói quen viết văn nghị luận.

TRẢ BÀI KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM

MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- HS thấy từ những ưu điểm và nhược điểm trong bài kiểm tra tổng hợp cuối năm.
- Rút ra được những kinh nghiệm để có kế hoạch học tập, rèn luyện trong hè.

MỤC LỤC

Tuần	Tên bài	Trang
1	*Vào phủ chúa Trịnh* (Trích *Thượng kinh kí sự*)	5
	Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân	7
	Viết bài làm văn số 1	9
2	*Tự tình II*	11
	Câu cá mùa thu	14
	Phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận	16
	Thao tác lập luận phân tích	18
3	*Thương vợ*	19
	Đọc thêm: *Khóc Dương Khuê*	21
	Đọc thêm: *Vịnh khoa thi Hương*	22
	Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân (tiếp)	23
4	*Bài ca ngất ngưởng*	26
	Bài ca ngắn đi trên bãi cát	29
	Luyện tập thao tác lập luận phân tích	32
5	*Lẽ ghét thương* (Trích *Lục Vân Tiên*)	33
	Đọc thêm: *Chạy giặc*	36
	Đọc thêm: *Bài ca phong cảnh Hương Sơn*	38
	Trả bài làm văn số 1	39
	Viết bài làm văn số 2	39
6	*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*	40
	Thực hành về thành ngữ, điển cố	48
7	*Chiếu cầu hiền*	50
	Đọc thêm: *Xin lập khoa luật*	5353
	Thực hành về nghĩa của từ trong sử dụng	54
8	Ôn tập văn học trung đại Việt Nam	57
	Trả bài số 2	61
	Thao tác lập luận so sánh	61
9	Khái quát văn học Việt Nam từ đầu TK XX đến Cách mạng tháng Tám 1945	63
	Viết bài làm văn số 3	68
10	*Hai đứa trẻ*	73
	Ngữ cảnh	76
11	*Chữ người tử tù*	80
	Luyện tập thao tác lập luận so sánh	89
	Luyện tập vận dụng kết hợp các thao tác lập luận phân tích và so sánh	91
12	*Hạnh phúc của một tang gia* (Trích *Số đỏ*)	92

	Phong cách ngôn ngữ báo chí	100
	Trả bài làm văn số 3	103
13	Một số thể loại văn học: thơ, truyện	103
	Chí Phèo	105
	Phong cách ngôn ngữ báo chí (tiếp theo)	109
14	Chí Phèo (tiếp theo)	112
	Thực hành về lựa chọn trật tự các bộ phận trong câu	115
	Bản tin	116
15	Đọc thêm: *Cha con nghĩa nặng*	120
	Đọc thêm: *"Vi hành"*	120
	Đọc thêm: *Tinh thần thể dục*	120
	Luyện tập viết bản tin	121
	Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn	122
16	*Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*	125
	Thực hành về sử dụng một số kiểu câu trong văn bản	128
17	*Tình yêu và thù hận* (Trích *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*)	133
	Ôn tập phần văn học	136
18	Kiểm tra tổng hợp cuối học kì 1	140
	Luyện tập phỏng vấn và trả lời phỏng vấn	141
	Trả bài tổng hợp cuối học kì 1	142
19	*Lưu biệt khi xuất dương*	142
	Nghĩa của câu	148
	Viết bài làm văn số 5	150
20	*Hầu Trời*	152
	Nghĩa của câu (Tiếp theo)	157
21	*Vội vàng*	160
	Thao tác lập luận bác bỏ	167
22	*Tràng giang*	170
	Luyện tập thao tác lập luận bác bỏ	177
	Trả bài tập làm văn số 5	180
	Viết bài làm văn số 6	180
23	*Đây thôn Vĩ Dạ*	183
	Mộ	189
24	*Từ ấy*	195
	Tiểu sử tóm tắt	201
25	Đặc điểm loại hình tiếng Việt	203
	Trả bài làm văn số 6	206
26	*Tôi yêu em*	207

	Luyện tập viết tiểu sử tóm tắt	211
27	*Người trong bao*	213
	Thao tác lập luận bình luận	218
28	*Người cầm quyền khôi phục uy quyền* (Trích *Những người khốn khổ* của V. Huy-gô)	219
	Luyện tập thao tác lập luận bình luận	222
29	*Về luân lí xã hội ở nước ta* (Trích *Đạo đức và luân lí Đông Tây* của Phan Châu Trinh)	223
30	*Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác*	226
	Phong cách ngôn ngữ chính luận	229
31	*Một thời đại trong thi ca*	235
32	Một số thể loại văn học: kịch, văn nghị luận	239
	Vận dụng kết hợp các thao tác lập luận	242
33	Ôn tập phần Văn học	244
	Tóm tắt văn bản nghị luận	249
34	Ôn tập phần Tiếng Việt	252
	Luyện tập tóm tắt văn bản nghị luận	254
	Ôn tập phần Làm văn	255
35	Bài tập kiểm tra tổng hợp cuối năm	259
	Trả bài tập kiểm tra tổng hợp cuối năm	259
Mục lục		260

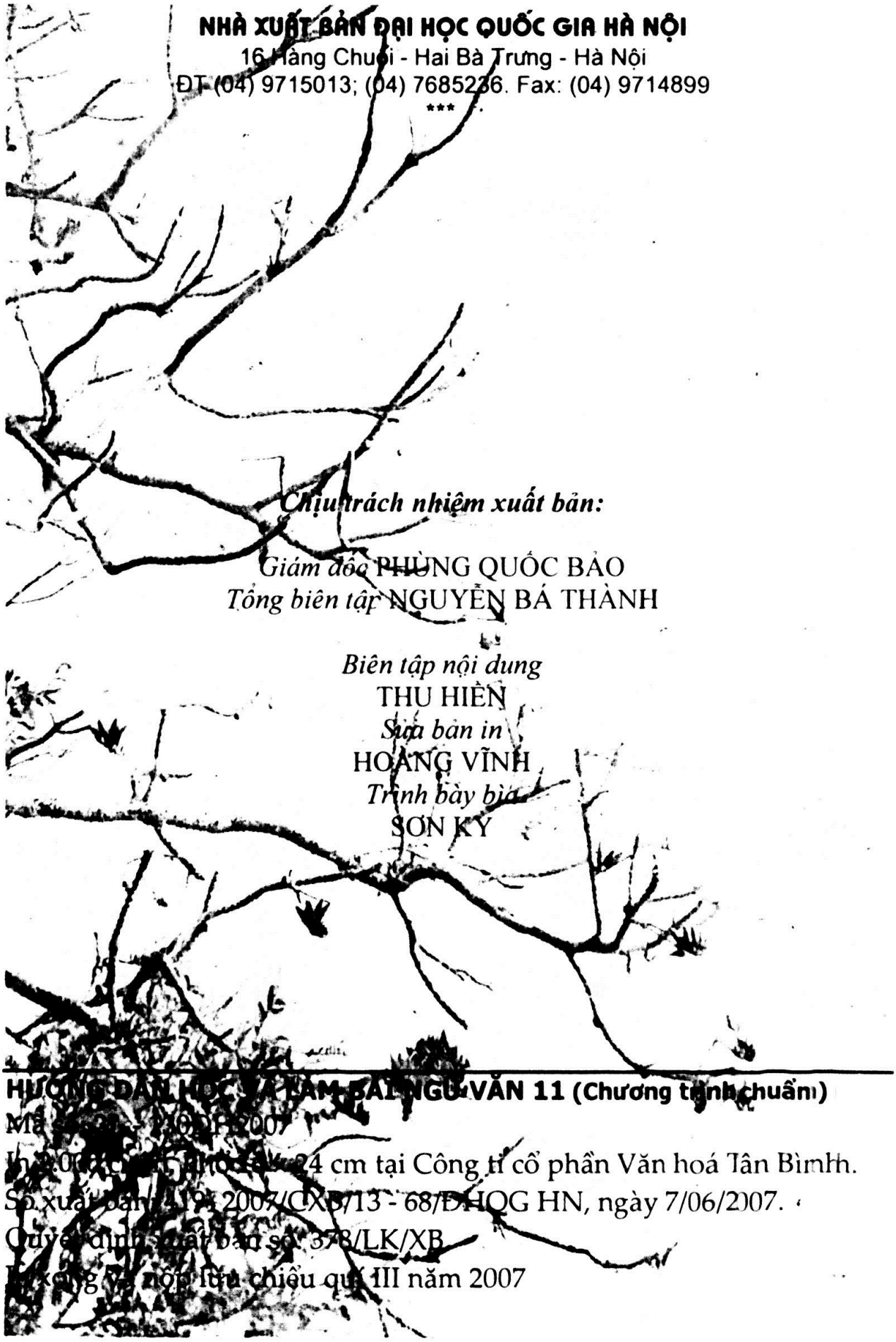

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT (04) 9715013; (04) 7685236. Fax: (04) 9714899
***

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập nội dung
THU HIỀN
Sửa bản in
HOÀNG VĨNH
Trình bày bìa
SƠN KỲ

HƯỚNG DẪN HỌC VÀ LÀM BÀI NGỮ VĂN 11 (Chương trình chuẩn)
Mã số: [illegible] - 2007
In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ti cổ phần Văn hoá Tân Bình.
Số xuất bản: 419/2007/CXB/13 - 68/ĐHQG HN, ngày 7/06/2007.
Quyết định xuất bản số: 378/LK/XB
In xong và nộp lưu chiểu quí III năm 2007